

ĐẠI HỌC HUẾ  
TRUNG TÂM GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN

PGS. TS. HÀ THỊ MAI HIÊN - TS. TRẦN VĂN BIÊN  
(Đồng chủ biên)

GIÁO TRÌNH  
LUẬT TỔ TỤNG DÂN SỰ  
VIỆT NAM

(Tái bản lần thứ hai)

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC HUẾ

***Đồng chủ biên:***

**PGS. TS. HÀ THỊ MAI HIÊN**

**TS. TRẦN VĂN BIÊN**

***Phân công biên soạn:***

- |  |                  |
|--|------------------|
| <b>1. PGS. TS. HÀ THỊ MAI HIÊN:</b>    | Chương 1, 5, 10  |
| <b>2. TS. TRẦN VĂN BIÊN:</b>           | Chương 4, 14, 16 |
| <b>3. PGS.TS. ĐOÀN ĐỨC LƯƠNG:</b>      | Chương 7, 8, 9   |
| <b>4. TS. BÙI THỊ HUYỀN:</b>           | Chương 2         |
| <b>5. TS. DƯƠNG QUỲNH HOA:</b>         | Chương 11        |
| <b>6. ThS. ĐINH DUY THANH:</b>         | Chương 12        |
| <b>7. ThS. NGUYỄN THỊ THU THỦY:</b>    | Chương 3, 6      |
| <b>8. ThS. NGUYỄN THỊ HƯỜNG:</b>       | Chương 13, 15    |
| <b>9. PGS. TS. NGUYỄN TRUNG TÍN:</b>   | Chương 14, 16    |
| <b>10. ThS. ĐỖ HƯƠNG CÚC:</b>          | Chương 10        |
| <b>11. ThS. NGUYỄN THỊ THANH NHÀN:</b> | Chương 13        |

# CHƯƠNG 1

## KHÁI NIỆM VÀ CÁC NGUYÊN TẮC CƠ BẢN CỦA LUẬT TỐ TỤNG DÂN SỰ VIỆT NAM

### I. KHÁI NIỆM LUẬT TỐ TỤNG DÂN SỰ VIỆT NAM

#### 1. Khái niệm vụ việc dân sự

Trong đời sống hàng ngày, thông thường các quyền và lợi ích của các cá nhân, các tổ chức hay các cơ quan trong các lĩnh vực kinh doanh, thương mại, lao động, hôn nhân và gia đình như vấn đề sở hữu tài sản, hợp đồng, đất đai, nuôi con nuôi, cấp dưỡng giữa vợ và chồng... thường được các chủ thể đó thực hiện một cách tự giác và đúng mực, nghĩa là không làm ảnh hưởng, làm tổn hại đến quyền tự do của người khác hay trật tự xã hội. Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân khác nhau, trong quá trình thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình, các chủ thể có thể có hành vi vi phạm pháp luật, hoặc có thể giữa họ phát sinh những mâu thuẫn, tranh chấp. Trong đa số các trường hợp các bên tự thương lượng, hòa giải với nhau trên tinh thần tương trợ, đoàn kết, giúp đỡ nhau. Tuy nhiên, cũng không hiếm khi mâu thuẫn, tranh chấp gay gắt và người trong cuộc không thể tự giải quyết. Trong trường hợp đó, việc bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng cho các chủ thể, bảo đảm trật tự và an toàn xã hội là trách nhiệm của nhà nước với tư cách là cơ quan công quyền trong xã

hội, một quốc gia nhất định. Tuy nhiên, khi quyền, lợi ích hợp pháp của một chủ thể nào đó bị vi phạm hay có tranh chấp thì việc áp dụng các biện pháp bảo vệ sẽ tùy thuộc vào tính chất, mức độ của hành vi vi phạm cũng như tính chất, mức độ thiệt hại do hành vi vi phạm đó gây ra.

Quyền và tự do dân sự là kết quả sự cụ thể hóa trong luật dân sự các quyền con người, quyền công dân mà hiến pháp đã ghi nhận. Đó là các quyền và lợi ích về nhân thân và tài sản trong các quan hệ dân sự (theo nghĩa hẹp), hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động và theo quy định của Bộ luật dân sự năm 2005, gọi chung là quan hệ dân sự (Điều 1 Bộ luật dân sự năm 2005). Nguyên tắc tôn trọng, bảo vệ quyền dân sự đã được Bộ luật dân sự năm 2005 ghi nhận tại Điều 9 với nội dung như sau:

1. Tất cả các quyền dân sự của cá nhân, pháp nhân, của chủ thể khác được tôn trọng và được pháp luật bảo vệ

2. Khi quyền dân sự của một chủ thể bị xâm phạm thì chủ thể đó có quyền tự bảo vệ theo quy định của pháp luật hoặc yêu cầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền.

- a. Công nhận quyền dân sự của mình;
- b. Buộc chấm dứt hành vi vi phạm;
- c. Buộc xin lỗi cải chính công khai;
- d. Buộc thực hiện nghĩa vụ dân sự;
- đ. Buộc bồi thường thiệt hại

Như vậy, việc áp dụng phương thức tự bảo vệ hay yêu cầu cơ quan, tổ chức có thẩm quyền áp dụng các biện pháp mang tính cưỡng chế để bảo vệ quyền, lợi ích bị xâm phạm là quyền của chủ thể, do chủ thể lựa chọn

Phương thức mà các chủ thể tự bảo vệ quyền dân sự của mình theo quy định của pháp luật thông thường là hòa giải và thương lượng. Khi các bên tự hòa giải hoặc thương lượng với nhau thì các

tranh chấp, mâu thuẫn giữa họ sẽ được giải quyết một cách nhanh chóng, hiệu quả và ít tốn kém thời gian, tiền bạc. Vì vậy, các phương thức này rất được khuyến khích thực hiện.

Trong trường hợp các bên không thể hòa giải, thương lượng được với nhau, hoặc việc vi phạm hay tranh chấp đó theo quy định của pháp luật là không được hòa giải thì chủ thể bị hại có quyền khiếu kiện yêu cầu cơ quan công quyền giải quyết theo một trình tự, thủ tục do luật định

Điều 4 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004 quy định về quyền yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp như sau: *“Cá nhân, cơ quan, tổ chức do Bộ luật này quy định có quyền khiếu kiện vụ án dân sự, yêu cầu giải quyết việc dân sự tại Tòa án có thẩm quyền để yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình hoặc của người khác”*.

Quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp là một quyền dân chủ quan trọng của công dân, pháp nhân, khi các quyền và lợi ích của họ có tranh chấp hay bị vi phạm. Và nhà nước thông qua hệ thống các cơ quan, tổ chức của mình, cùng với các thiết chế khác, thích ứng với từng loại vụ việc cụ thể, phù hợp với tính chất, đặc điểm của chúng sẽ được áp dụng một trình tự, thủ tục phù hợp nhằm bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, các tổ chức nhà nước, xã hội một cách có hiệu quả nhất. Về mặt pháp lý, các hình thức thủ tục có thể áp dụng để giải quyết các tranh chấp, các khiếu kiện, áp dụng các chế tài khi có hành vi vi phạm pháp luật, xâm hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ thể bao gồm thủ tục hành chính và thủ tục tư pháp. Thủ tục tư pháp là một loại thủ tục ra đời gắn liền với sự ra đời của quá trình dân chủ hóa đời sống xã hội và đặc biệt là dân chủ hóa trong tổ chức, hoạt động của bộ máy nhà nước. Trong nhà nước dân chủ

đặc biệt là dân chủ xã hội chủ nghĩa quyền lực nhân dân. Để thực hiện quyền lực nhà nước, nhân dân tổ chức nên hệ thống các cơ quan trước hết là các cơ quan quyền lực đại diện, đó là nghị viện (Quốc hội). Cùng với Quốc hội hoặc thông qua Quốc hội hệ thống cơ quan hành chính và tư pháp được thành lập. Yếu tố quan trọng nhất trong hệ thống tư pháp là tòa án, nguyên tắc quan trọng nhất trong hoạt động của hệ thống tư pháp là nguyên tắc độc lập xét xử, và rất nhiều các nguyên tắc khác như xét xử công khai thực hiện chế độ 2 cấp xét xử, nguyên tắc xét xử tập thể... Trong hệ thống cơ quan nhà nước, Tòa án là cơ quan duy nhất có chức năng xét xử. Điều 127 Hiến pháp năm 1992 (sửa đổi) quy định: Tòa án nhân dân tối cao, các tòa án nhân dân địa phương, các tòa án quân sự và các tòa án khác do luật định là những cơ quan xét xử của nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Điều 1 Luật tổ chức tòa án nhân dân năm 2002 quy định: Tòa án xét xử những vụ án hình sự, dân sự, hôn nhân và gia đình, lao động, kinh tế, hành chính và giải quyết những vụ việc khác theo quy định của pháp luật. Trong phạm vi chức năng của mình, Tòa án có nhiệm vụ bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa và quyền làm chủ của nhân dân, bảo vệ tài sản của Nhà nước, của tập thể, bảo vệ tính mạng, tài sản, tự do, danh dự, nhân phẩm của công dân.

Vụ, việc dân sự là những thuật ngữ để chỉ vụ án dân sự và việc dân sự.

Vụ án dân sự sẽ phát sinh khi chủ thể quyền khởi kiện và được tòa án thụ lý để Tòa án giải quyết các tranh chấp trong lĩnh vực dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Việc dân sự: việc dân sự phát sinh khi chủ thể yêu cầu và Tòa án thụ lý giải quyết các yêu cầu về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Hành vi khởi kiện hoặc yêu cầu bảo vệ vì lợi ích của chính mình hoặc vì lợi ích của người khác theo thẩm quyền luật định làm phát sinh vụ, việc dân sự tại Tòa án nhân dân.

Tuy nhiên, khi quyền, lợi ích hợp pháp của một chủ thể nào đó bị vi phạm hoặc có tranh chấp, cần xác định thì trình tự, thủ tục bảo vệ sẽ được quy định tùy thuộc vào tính chất, mức độ của hành vi vi phạm tranh chấp, cũng như tùy thuộc vào mức độ khách thể bị xâm phạm. Tòa án chỉ giải quyết vụ, việc theo trình tự, thủ tục tố tụng dân sự trong trường hợp vụ việc đó thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án mà pháp luật đã quy định.

Một mặt, vụ, việc dân sự chỉ phát sinh khi có đơn khởi kiện yêu cầu giải quyết các tranh chấp, hay vi phạm quyền và nghĩa vụ của các chủ thể mà tự họ không thể tự giải quyết được hoặc khi cần xác nhận một sự kiện pháp lý mà theo luật định là do Tòa án nhân dân giải quyết. Mặt khác, theo nguyên tắc và yêu cầu của Nhà nước pháp quyền, trong trường hợp có đơn yêu cầu hay khởi kiện của công dân hay các tổ chức, Tòa án không có quyền từ chối mà phải chủ động xem xét, giải quyết. Tòa án không thể hạn chế các chủ thể thực hiện quyền của họ, mà ngược lại trách nhiệm của Tòa án nhân dân là phải xem xét và giải quyết các yêu cầu, khiếu kiện của các chủ thể để bảo vệ quyền, lợi ích chính đáng của họ, bảo vệ trật tự pháp quyền.

## **2. Khái niệm tố tụng dân sự và trình tự thủ tục tố tụng dân sự**

Quá trình xem xét và giải quyết các vụ việc dân sự từ khi khởi kiện, yêu cầu đến khi kết thúc bằng thi hành án gọi là trình tự, thủ tục, tố tụng dân sự. Hay với cách khác, tố tụng dân sự là trình tự,

thủ tục khởi kiện và yêu cầu để Tòa án giải quyết các vụ án dân sự khi có tranh chấp, các việc dân sự khi có yêu cầu về dân sự, hôn nhân và gia đình kinh doanh, thương mại, lao động.

Trình tự, thủ tục khởi kiện và yêu cầu, cũng như xem xét và giải quyết vụ, việc dân sự luôn phải tuân theo những quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Tố tụng dân sự là một quá trình với nhiều giai đoạn và các trình tự, thủ tục khác nhau. Quá trình đó bắt đầu từ thời điểm khởi kiện (yêu cầu) và thụ lý vụ việc, và kết thúc khi vụ việc giải quyết xong, bản án, quyết định của Tòa án đã được thi hành, công lý được thực thi trên thực tế.

Như vậy, tố tụng dân sự là quá trình hoạt động của các chủ thể tố tụng nhằm giải quyết các vụ án, vụ việc dân sự, lao động, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, được thực hiện thông qua những hình thức tố tụng nhất định theo quy định của luật tố tụng dân sự nhằm bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của các chủ thể.

Điều chỉnh quá trình tố tụng dân sự, luật tố tụng dân sự quy định các hành vi mà Tòa án, các cơ quan tiến hành tố tụng khác, đương sự và những người tham gia tố tụng khác, các cơ quan, cá nhân thi hành án phải thực hiện, các điều kiện, yêu cầu thực hiện các hành vi đó và hậu quả pháp lý của chúng.

Mục tiêu của tố tụng dân sự là phục hồi những quyền và lợi ích bị xâm phạm và bảo vệ những quyền, lợi ích đang bị tranh chấp của cá nhân, pháp nhân và các chủ thể khác.

Theo quy định của pháp luật và thích ứng với yêu cầu nhiệm vụ của quá trình tố tụng, quá trình đó được chia ra làm các giai đoạn khác nhau. Mỗi giai đoạn hoạt động tố tụng tương ứng



với một loại quan hệ pháp luật tổ tụng nhất định, thể hiện bởi một nhiệm vụ đặt ra cho giai đoạn đó.

Theo quy trình tổ tụng, có thể phân toàn bộ quá trình thành các giai đoạn sau đây:

+ Giai đoạn khởi kiện, thụ lý vụ án

+ Giai đoạn chuẩn bị xét xử

+ Giai đoạn xét xử tại phiên tòa sơ thẩm (cấp 1)

+ Kháng cáo, kháng nghị bản án, quyết định chưa có hiệu lực pháp luật (xét xử tại Tòa án phúc thẩm, Tòa án cấp xét xử thứ 2)

+ Xét lại bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật theo trình tự giám đốc thẩm, tái thẩm hoặc trình tự đặc biệt.

+ Giai đoạn thi hành án dân sự

Giai đoạn khởi kiện - thụ lý vụ, việc dân sự: chủ thể có quyền bị vi phạm gửi đơn khiếu kiện (hoặc yêu cầu) đến Tòa án, yêu cầu giải quyết tranh chấp hoặc giải quyết yêu cầu của mình. Người khởi kiện hoặc người yêu cầu có thể trực tiếp đến Tòa án nộp đơn khởi kiện hoặc có thể gửi đơn qua đường bưu điện. Khi tiếp nhận đơn khởi kiện (hoặc yêu cầu) Tòa án phải kiểm tra hình thức và nội dung của đơn khởi kiện hay yêu cầu đó có đáp ứng điều kiện theo quy định của pháp luật hay không, người khởi kiện (yêu cầu) có được thẩm quyền đó không, vụ việc đó thuộc thẩm quyền của Tòa án đó hay không? Tùy thuộc vào từng trường hợp cụ thể, Tòa án sẽ phải ra quyết định có thụ lý vụ việc hay từ chối không thụ lý. Quyết định của Tòa án thụ lý vụ, việc là thời điểm kết thúc các giai đoạn thứ nhất và bắt đầu giai đoạn tiếp theo.

Giai đoạn chuẩn bị xét xử: Tại giai đoạn này Tòa án làm rõ các tình tiết của các quan hệ pháp luật bị tranh chấp hướng dẫn cho các

bên xuất trình, cung cấp chứng cứ cần thiết phải bổ sung, hoặc giúp họ thu nhập các chứng cứ đó, xác định chính xác thành phần đương sự, áp dụng các biện pháp hòa giải. Kết thúc đoạn này, Tòa án sẽ phải có một trong các quyết định: Hoặc tạm đình chỉ, hoặc đình chỉ, hoặc công nhận hòa giải thành, hoặc đưa vụ việc ra xét xử.

Giai đoạn xét xử tại phiên tòa sơ thẩm (Tòa án cấp xét xử thứ 1): Nếu kết thúc giai đoạn chuẩn bị xét xử mà Tòa án ra quyết định đưa vụ, việc ra xét xử thì giai đoạn tiếp theo sẽ là giai đoạn xét xử tại phiên tòa. Đây là giai đoạn Tòa án giải quyết toàn bộ nội dung vụ việc trên cơ sở kiểm tra, đánh giá toàn bộ các chứng cứ của các bên một cách công khai, khách quan, vô tư để từ đó Tòa án ra một quyết định hoặc bản án đúng đắn, hợp pháp.

Toàn bộ 3 giai đoạn trên là trình tự thủ tục giải quyết vụ, việc tại tòa án cấp sơ thẩm.

Giai đoạn xét xử tại tòa án phúc thẩm (Tòa án cấp xét xử thứ 2): Giai đoạn xét xử phúc thẩm bắt đầu bằng việc kháng cáo, kháng nghị bản án, quyết định chưa có hiệu lực pháp luật. Tòa án cấp phúc thẩm chỉ xem xét lại phần của bản án, quyết định sơ thẩm có kháng cáo, kháng nghị hoặc có liên quan đến việc xem xét nội dung kháng cáo, kháng nghị. Thủ tục xét xử phúc thẩm vụ án dân sự có sự khác biệt so với thủ tục phúc thẩm các quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm.

Khi phúc thẩm đối với quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm bị kháng cáo, kháng nghị, hội đồng phúc thẩm không phải mở phiên tòa, không phải triệu tập các đương sự, trừ trường hợp cần phải nghe ý kiến của họ trước khi ra quyết định.

Giai đoạn xét lại bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật: Theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự Việt Nam, tùy theo từng

trường hợp cụ thể, giai đoạn này của quá trình tố tụng có thể được tiến hành khi có những căn cứ cụ thể. Với những căn cứ khác nhau, Tòa án có thể áp dụng thủ tục giám đốc thẩm, thủ tục tái thẩm. Bên cạnh đó, Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự ngày 29-3-2011 có hiệu lực thi hành từ ngày 01-01-2012 đã bổ sung những quy định về thủ tục đặc biệt xem xét lại quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao trong những trường hợp có những căn cứ do luật định.

*Thủ tục giám đốc thẩm là trình tự xét lại bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật nhưng bị kháng nghị vì phát hiện có vi phạm pháp luật nghiêm trọng trong việc giải quyết vụ án, căn cứ theo quy định của pháp luật và có kháng nghị của những người có thẩm quyền theo thủ tục do luật định.*

Tất cả các bản án, quyết định của các cấp Tòa án đều có thể là đối tượng kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm. Riêng quyết định giám đốc thẩm của Hội đồng thẩm phán tòa án nhân dân tối cao là đối tượng kháng nghị theo thủ tục đặc biệt.

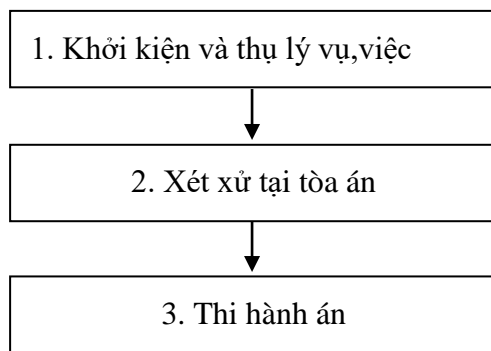
*Thủ tục tái thẩm là trình tự xét lại bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật nhưng bị kháng nghị vì có những tình tiết mới được phát hiện có thể làm thay đổi cơ bản nội dung của bản án, quyết định mà Tòa án, đương sự không biết được khi Tòa án ra bản án, quyết định đó.*

*Thủ tục đặc biệt xem xét lại quyết định của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.*

Thi hành án là giai đoạn cuối cùng của quá trình Tố tụng dân sự. Hiện nay còn có sự tranh luận về mặt khoa học việc xác định thi hành án có phải là giai đoạn của quá trình tố tụng hay không và hoạt động thi hành án có phải là hoạt động tư pháp hay không. Trên

thực tế, thi hành án dân sự là một trong những vấn đề bức xúc nhất hiện nay. Về toàn bộ hoạt động tư pháp, hoạt động tố tụng chỉ đạt được hiệu quả nếu các bản án, quyết định được thi hành trên thực tế, các quyền và lợi ích chính đáng của các chủ thể được bảo vệ, được phục hồi. Đối với từng vụ việc cụ thể, quá trình tố tụng không nhất thiết đều phải trải qua tất cả các giai đoạn nêu trên. Mục tiêu của tố tụng dân sự là giải quyết một cách nhanh chóng vụ, việc để kịp thời bảo vệ, phục hồi quyền và lợi ích của đương sự. Do đó cải cách tư pháp đặt ra nhiệm vụ tăng cường năng lực, trình độ nghiệp vụ để các tòa án đặc biệt là tòa án sơ thẩm thực hiện việc xét xử đạt hiệu quả, chất lượng cao, giảm việc khiếu kiện, kháng cáo vòng vèo, kéo dài thời gian xét xử một cách không cần thiết. Tuy nhiên, pháp luật tố tụng quy định các loại thủ tục trình tự trong các giai đoạn nêu trên là cần thiết, dự liệu những trường hợp có thể xảy ra và qua đó đảm bảo mục tiêu điều chỉnh pháp luật các quan hệ tố tụng dân sự.

Một cách khái quát, trình tự thủ tục giải quyết các vụ kiện dân sự có thể được trình bày như sau:



Một số luật gia cho rằng quá trình tố tụng dân sự chỉ là những giai đoạn Tòa án xem xét, giải quyết vụ án và kết thúc bằng một bản án hay quyết định; còn giai đoạn thi hành án là một hoạt động

riêng biệt, chủ yếu mang tính chất hành chính, tư pháp trong mối quan hệ giữa cơ quan thi hành án với người thi hành và được thi hành, không nằm trong quá trình tố tụng dân sự, không do Luật Tố tụng dân sự điều chỉnh.

Thực chất, quan điểm này là hết sức phiến diện, không phù hợp với bản chất của quan hệ tranh chấp dân sự. Mặc dù tranh chấp đó đã được Tòa án nhân dân giải quyết bằng một bản án, hay quyết định, việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của các chủ thể trước hết, dựa trên cơ sở tự nguyện, hòa giải theo nguyên tắc bình đẳng; khác với việc thực hiện một quyết định của cơ quan hành chính. Ở đây cần phân biệt thi hành án dân sự với hoạt động tổ chức thi hành án dân sự. Người thi hành án và người được thi hành án dân sự là các bên trong vụ kiện dân sự. Còn người tổ chức hoạt động thi hành án là cơ quan Nhà nước. Mối quan hệ giữa cơ quan tổ chức thi hành dân sự với đương sự trong vụ kiện tức là người thi hành và người được thi hành luôn luôn là mối quan hệ mang tính chất quyền uy mệnh lệnh, tương tự như giữa Tòa án nhân dân với đương sự. Vì vậy, dù cơ quan thi hành án là cơ quan nào thì bản chất của hoạt động thi hành án không thể vì thế mà thay đổi được. Quy hoạt động thi hành án dân sự về hoạt động hành chính, tư pháp sẽ làm giảm sút hiệu quả của hoạt động đó, làm hạn chế quyền tự do dân chủ của nhân dân.

Mặt khác, ra một bản án, quyết định dù có “đẹp” đến mấy cũng không thể là mục đích của Tố tụng dân sự; mà mục đích cuối cùng vẫn là quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ thể đã và đang bị tranh chấp, bị vi phạm phải được phục hồi; nghĩa là bản án, quyết định của Tòa án được thi hành trong thực tế. Vì vậy, tách rời giai đoạn thi hành án khỏi quá trình Tố tụng dân sự là hoàn toàn trái với bản chất khách quan của quan hệ xã

hội, không đề cao được trách nhiệm của Tòa án mà trái lại còn làm suy giảm vai trò của Tòa án trong việc bảo vệ trật tự pháp luật, bảo vệ công lý. Đó là chưa bàn đến vấn đề mục tiêu của Cải cách tư pháp, gắn cải cách Tư pháp với cải cách hành chính và đổi mới tổ chức bộ máy nhà nước là tinh giản bộ máy nhà nước gắn với tăng cường hiệu lực, hiệu quả hoạt động của bộ máy nhà nước. Hoạt động lập pháp ở nước ta đã thể hiện quan điểm chính thức của Đảng và Nhà nước, xác định thi hành án là một giai đoạn của quá trình tố tụng. Luật thi hành án được ban hành là kết quả của hoạt động lập pháp không ảnh hưởng đến tính hệ thống của các quy phạm pháp luật thuộc ngành luật Tố tụng dân sự.

## **II. KHÁI NIỆM LUẬT TỐ TỤNG DÂN SỰ, ĐỐI TƯỢNG, PHƯƠNG PHÁP ĐIỀU CHỈNH VÀ HỆ THỐNG LUẬT TỐ TỤNG DÂN SỰ**

### **1. Khái niệm Luật Tố tụng dân sự**

Thuật ngữ “Luật Tố tụng dân sự” được hiểu theo nhiều nghĩa khác nhau sau đây:

- Là một ngành luật
- Là một ngành khoa học pháp lý
- Là một ngành lập pháp
- Là một bộ môn học tập và giảng dạy.

Với ý nghĩa là một ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam, Luật Tố tụng dân sự là tổng hợp các quy phạm pháp luật, điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh giữa Tòa án, cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng, gọi chung là các chủ thể tiến hành tố tụng với các đương sự và những người tham gia tố

tụng khác và giữa họ với nhau trong quá trình các chủ thể đó xem xét và giải quyết các vụ việc dân sự, lao động, kinh doanh thương mại, hôn nhân và gia đình nhằm bảo vệ, phục hồi các quyền, lợi ích chính đáng của các chủ thể theo yêu cầu và sự khởi kiện của đương sự.

Vai trò và vị trí của Luật Tố tụng dân sự được xác định bởi nhiệm vụ của nó và mối quan hệ của nó với các ngành luật khác trong hệ thống pháp luật.

Luật Tố tụng dân sự là cơ sở pháp lý quan trọng để giải quyết đúng đắn các quan hệ dân sự nhằm bảo vệ lợi ích của Nhà nước, của tập thể, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, người nước ngoài và cả người không có quốc tịch, góp phần tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa, phòng ngừa vi phạm pháp luật, giáo dục công dân và các chủ thể khác nghiêm chỉnh thi hành pháp luật và tôn trọng, thi hành công lý.

Các quyền và nghĩa vụ của các chủ thể là cá nhân hay các tổ chức cơ quan trong lĩnh vực dân sự, lao động, kinh doanh, thương mại, hôn nhân và gia đình, thông thường được các chủ thể đó thực hiện một cách tự giác. Trong quá trình thực hiện nếu có vi phạm hay có tranh chấp, hoặc cần xác định một sự kiện pháp lý cụ thể để trên cơ sở đó bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng cho các chủ thể, đảm bảo trật tự và an toàn xã hội, các cá nhân hay tổ chức có quyền yêu cầu Nhà nước bảo vệ - Nhà nước, thông qua hệ thống các cơ quan, tổ chức của mình cùng các thiết chế khác, các cơ quan khác, thích ứng với từng loại vụ việc cụ thể, phù hợp với tổ chức, đặc điểm của chúng sẽ áp dụng một trình tự thủ tục phù hợp nhằm bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, Nhà nước và các chủ thể khác một cách có hiệu quả nhất. Các loại trình tự, thủ tục gồm thủ tục hành chính và thủ tục tư pháp.

*Trong hệ thống tư pháp Việt Nam hiện hành có thủ tục Tư pháp Hành chính, Tư pháp Dân sự và Tư pháp Hình sự.*

Trong hệ thống các cơ quan Nhà nước, Tòa án là cơ quan duy nhất có chức năng xét xử. Điều 127 Hiến pháp năm 1992 của Nhà nước ta quy định: Tòa án nhân dân là cơ quan xét xử của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Điều 1 Luật tổ chức Tòa án nhân dân quy định: Các Tòa án xét xử những vụ án hình sự, dân sự, hôn nhân và gia đình, lao động và những vụ án khác theo quy định của pháp luật. Trong phạm vi chức năng của mình, Tòa án có nhiệm vụ bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa và quyền làm chủ của nhân dân, bảo vệ tài sản của Nhà nước, của tập thể, bảo vệ tính mạng, tài sản, danh dự và nhân phẩm của công dân.

Bộ luật Tố tụng dân sự Việt Nam được Quốc hội khóa XI, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 15/6/2004 (sửa đổi năm 2011), đã xác định các quy định của Bộ luật là cơ sở cho trình tự, thủ tục khởi kiện và Tòa án giải quyết vụ án về tranh chấp dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động; và các việc về yêu cầu dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động; trình tự, thủ tục thi hành án dân sự; nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của các chủ thể tố tụng nhằm bảo đảm cho việc giải quyết các vụ việc dân sự được nhanh chóng chính xác, công minh và đúng pháp luật.

## **2. Đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh của Luật Tố tụng dân sự**

Việc xác định đối tượng và phương pháp điều chỉnh của Luật Tố tụng dân sự phải xuất phát từ quan niệm khoa học, khách quan và toàn diện về tố tụng dân sự. Một số học giả giải



thích nội hàm tố tụng dựa trên sự giải nghĩa thuật ngữ tố tụng bao gồm “tố” và “tụng”; Đồng thời lấy nội dung các văn bản pháp luật, tức là kết quả của hoạt động lập pháp của Việt Nam trong nhiều năm qua để làm căn cứ giải thích và cho rằng trong quy trình tố tụng không bao gồm giai đoạn thi hành án. Luật Tố tụng dân sự là một ngành luật độc lập trong hệ thống Pháp luật của Nhà nước ta.

*Đối tượng điều chỉnh của Luật Tố tụng dân sự, như trên đã đề cập là các quan hệ xã hội phát sinh giữa Tòa án nhân dân, cơ quan tiến hành tố tụng trong đó có cơ quan thi hành án với các đương sự, với Viện Kiểm sát và những người tham gia tố tụng khác trong quá trình Tòa án giải quyết vụ kiện dân sự.*

Trong Luật Tố tụng dân sự, nêu giữa các đương sự và những người tham gia tố tụng khác tồn tại phương pháp bình đẳng, tự định đoạt thì trong mối quan hệ Tòa án, cơ quan tiến hành tố tụng với các chủ thể khác, phương pháp điều chỉnh lại là quyền uy mệnh lệnh. Tòa án nhân danh Nhà nước thực hiện nhiệm vụ tiến hành tố tụng nhằm giải quyết vụ án dân sự. Các chủ thể tham gia quá trình tố tụng phải tuân thủ các quyết định của Tòa án.

Luật Tố tụng dân sự có vai trò đặc biệt quan trọng và có mối quan hệ mật thiết mang tính hệ thống với các ngành luật khác, đặc biệt là Luật Dân sự và các ngành luật về nội dung khác mà các quan hệ giữa các chủ thể được xây dựng theo nguyên tắc bình đẳng, thỏa thuận.

Trong mối quan hệ với các ngành luật về nội dung như Luật Dân sự, Luật Hôn nhân và gia đình... Luật Tố tụng dân sự là ngành luật hình thức trên cơ sở đó đảm bảo thực hiện một cách cưỡng chế các quyền và nghĩa vụ mà các quy phạm pháp luật nội dung đã quy

định nhưng các chủ thể không thực hiện một cách tự giác, hoặc trong quá trình thực hiện có tranh chấp.

Tương ứng với pháp luật về nội dung mà trong đó quyền và nghĩa vụ chủ thể được xác định, sẽ có một hệ thống pháp luật hình thức xác định thủ tục và trình tự bảo đảm thực hiện. Tính chất, đặc điểm của quan hệ pháp luật về nội dung có ý nghĩa quyết định đối với việc xác định quan hệ pháp luật về hình thức, tức là trình tự, thủ tục truyền tải quan hệ pháp luật, nội dung đi vào cuộc sống. Nói quan hệ này, C.Mác đã chỉ rõ: “Pháp luật về nội dung phải có hình thức tổ tụng cần thiết cho riêng nó. Thủ tục Tòa án và các đạo luật cần thể hiện cùng một tinh thần của đời sống pháp luật, nghĩa là sự phản ánh đời sống bên trong của pháp luật đó”.

Ở Việt Nam, hầu hết các luật gia đều thừa nhận Luật Tố tụng dân sự là một ngành luật hình thức, có vị trí độc lập trong hệ thống pháp luật. Tuy nhiên, vẫn chưa có sự thống nhất trong việc xác định phạm vi điều chỉnh của Luật Tố tụng dân sự. Điều này xuất phát từ điều kiện lịch sử của quá trình hình thành hệ thống pháp luật nói chung, các ngành luật cụ thể ở nước ta.

Trong tư liệu pháp lý cũng chưa có sự nhất trí khi đánh giá vị trí của Luật Tố tụng dân sự trong hệ thống pháp luật nhất là trong mối quan hệ với luật nội dung. Một số người cho rằng luật tố tụng có mối quan hệ mật thiết với luật nội dung nhưng là một ngành luật riêng biệt không bị phụ thuộc. Tuy nhiên, một số người khác (mà đại diện là Alêchxây- ev X.X), lại cho rằng pháp luật tố tụng có những đặc điểm riêng của nó, nhằm mục tiêu đảm bảo là một trong những hình thức của sự chuyển tải những qui định của pháp luật nội dung đi vào cuộc sống. Trong mối quan hệ đó, dù vẫn giữ được tính độc lập,

nhưng nó vẫn có vai trò phụ thuộc, phát sinh so với pháp luật về nội dung.

Trong thực tế, mặc dù tính chất các quan hệ pháp luật và các lợi ích giữa các bên đang bị tranh chấp, đối tượng của việc xét xử có ảnh hưởng quyết định đến hình thức bảo vệ chúng, nhưng luật nội dung và luật hình thức là những ngành luật độc lập và chúng khác nhau về đối tượng và phương pháp điều chỉnh. Khác với đối tượng điều chỉnh của Luật Dân sự, đối tượng điều chỉnh của Luật Tố tụng dân sự là hoạt động của Tòa án, những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng. Nếu trong Luật Dân sự, địa vị của các bên tham gia quan hệ pháp luật là bình đẳng thì trong quan hệ pháp luật tố tụng, do một trong các chủ thể là Tòa án nhân dân, nhân danh Nhà nước nên quan hệ đó là quan hệ quyền uy, phục tùng. Và vì vậy, các quy phạm pháp luật tố tụng là những quy phạm mang tính chất mệnh lệnh. Phương pháp điều chỉnh của Luật Tố tụng dân sự là những cách thức, biện pháp mà các quy phạm pháp luật tố tụng dân sự tác động lên các quan hệ xã hội thuộc các điều chỉnh của nó. Do đối tượng điều chỉnh của Luật Tố tụng dân sự có hai nhóm quan hệ chủ yếu; thứ nhất là nhóm quan hệ giữa các đương sự với nhau và với những người tham gia tố tụng khác; thứ hai là nhóm quan hệ giữa Tòa án nhân dân, cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng với đương sự và những người tham gia tố tụng dân sự, nên Luật Tố tụng dân sự có hai phương pháp điều chỉnh sau:

*Một là: Phương pháp quyền uy mệnh lệnh:* là phương pháp điều chỉnh mối quan hệ giữa Tòa án nhân dân (Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng) với đương sự và những người tham gia tố tụng dân sự. Với tư cách là cơ quan xét xử, Tòa án nhân danh quyền lực Nhà nước tiến hành tố tụng nhằm giải quyết vụ án

dân sự. Các quyết định của Tòa án, cơ quan tiến hành tố tụng có ý nghĩa bắt buộc thi hành.

*Hai là: Phương pháp bình đẳng điều chỉnh mối quan hệ giữa các đương sự, giữa các chủ thể khác tham gia tố tụng dân sự.*

*\* Vị trí của Luật Tố tụng dân sự trong hệ thống pháp luật Việt Nam*

Luật Tố tụng dân sự có mối quan hệ mật thiết với Luật Hiến pháp, Luật Tổ chức Tòa án và Viện Kiểm sát, Luật Hành chính, Luật Tố tụng dân sự....

Các quy phạm Pháp luật Hiến pháp là cơ sở cho việc tổ chức Tòa án, Viện Kiểm sát. Ngoài ra, Hiến pháp là cơ sở xác định các nguyên tắc hoạt động của Tòa án và Viện Kiểm sát, phương thức bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ thể.

Luật Tổ chức Tòa án và Viện Kiểm sát nhân dân qui định việc tổ chức hệ thống Tòa án và Viện Kiểm sát, mối quan hệ giữa Tòa án các cấp; xác định quyền hạn nhiệm vụ của chúng trong hoạt động xét xử; còn có quy phạm pháp luật Tố tụng dân sự quy định hình thức, thủ tục nhằm thực hiện quyền hạn nhiệm vụ đó.

Luật Hành chính là một ngành luật điều chỉnh các quan hệ xã hội đa dạng phát sinh trong quá trình quản lý hành chính Nhà nước. Cùng với quá trình dân chủ hóa đời sống xã hội và cải cách bộ máy Nhà nước, cải cách hệ thống tư pháp. Tòa hành chính ra đời, và một loại tố tụng mới ra đời là tố tụng hành chính theo Pháp lệnh thủ tục giải quyết vụ án hành chính (nay là Luật Tố tụng hành chính). Tòa hành chính nằm trong hệ thống Tòa án nhân dân cùng với các Tòa án dân sự, Tòa kinh tế, Tòa hình sự....

Mối quan hệ giữa Luật Tố tụng dân sự và Luật Tố tụng hình sự thể hiện ở chỗ chúng có cùng cơ sở các nguyên tắc Hiến định, có nhiều chế định chung như chứng cứ, những quy chế chung về trình tự ra các bản án quyết định, kháng cáo, kháng nghị, trình tự xét xử phúc thẩm, giám đốc thẩm...

Ngoài ra, mối quan hệ giữa hai ngành luật đó còn thể hiện ở chỗ: Một vấn đề đã được giải quyết trong Tố tụng hình sự không thể được xem xét lại trong Tố tụng dân sự và ngược lại.

Mặc khác, hai ngành luật đều có nhiều đặc điểm khác nhau do chúng có đối tượng khác nhau: là hai ngành luật hình thức của hai ngành luật nội dung khác nhau. Đối tượng xem xét trong Tố tụng hình sự là vấn đề xác định việc phạm tội của bị cáo và áp dụng hình phạt. Ngoài ra, vai trò và vị trí của các chủ thể trong Tố tụng dân sự và Tố tụng hình sự khác nhau. Trong Tố tụng dân sự, các bên phải tự chứng minh cho yêu cầu hoặc phản tố của mình. Nếu không có hoặc không đủ chứng cứ để chứng minh thì vụ án phải bị đình chỉ. Trong Tố tụng hình sự, bị cáo không có nghĩa vụ chứng minh sự vô tội của mình.

Ngoài ra, giữa Tố tụng dân sự và Tố tụng hình sự còn có những điểm khác biệt về phương thức và thủ tục thi hành án và những điểm khác....

### **3. Hệ thống Luật Tố tụng dân sự và nguồn Luật Tố tụng dân sự**

#### **a. Hệ thống Luật Tố tụng dân sự**

Tố tụng dân sự về bản chất là một quá trình hay là quy trình các loại thủ tục đảm bảo thực thi cho các quy định pháp luật về nội dung trong lĩnh vực dân sự, kinh doanh, thương mại, lao động, hôn nhân và gia đình (gọi chung là dân sự). Xuất hiện từ

yêu cầu khách quan của việc giải quyết các vụ việc dân sự, các quan hệ pháp luật Tố tụng dân sự giữa Tòa án, các cơ quan tiến hành tố tụng với các chủ thể khác luôn trong tính hệ thống, hành vi tố tụng của các chủ thể luôn nối tiếp nhau kể từ khi phát sinh vụ việc cho đến khi vụ việc được giải quyết xong. Vì vậy, các quy định pháp luật tố tụng dân sự được thiết lập tạo nên tính hệ thống với các phần, bao gồm các chương, các điều khoản tương ứng với từng nhóm quan hệ xã hội thuộc đối tượng điều chỉnh của Luật Tố tụng dân sự

Dựa vào cấu trúc của Bộ luật Tố tụng dân sự nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2004 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2011, hệ thống Luật Tố tụng dân sự Việt Nam gồm 9 phần với 36 chương và 422 Điều (Bộ luật sửa đổi năm 2011 đã bổ sung thêm 12 Điều, bãi bỏ 8 Điều cho nên còn lại 422 Điều). Các nội dung của Bộ luật Tố tụng dân sự Việt Nam như sau:

- Phần thứ nhất: Những quy định chung, từ chương I đến chương XI; 160 Điều.

- Phần thứ hai: Thủ tục giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm: từ chương XII đến chương XIV (Điều 161 đến Điều 241).

- Phần thứ ba: Thủ tục giải quyết vụ án tại Tòa án phúc thẩm: từ chương XV đến chương XVII (Điều 242 đến Điều 281).

- Phần thứ tư: Thủ tục xét lại bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật: từ chương XVIII đến chương XIXa (Điều 282 đến Điều 310b). Chương XIXa là một chương mới được bổ sung năm 2011 về thủ tục đặc biệt xem xét lại quyết định của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

- Phần thứ năm: Thủ tục giải quyết việc dân sự: từ chương XX đến chương XXV (Điều 311 đến Điều 341).

- Phần thứ sáu: Thủ tục công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài: từ chương XXVI đến chương XXIX (Điều 342 đến Điều 347).

- Phần thứ bảy: Thi hành bản án quyết định dân sự của Tòa án: từ chương XXX đến chương XXXI (Điều 375 đến Điều 383 nhưng Điều 383 đã bãi bỏ).

- Phần thứ tám: Xử lý các hành vi cản trở hoạt động tố tụng dân sự, khiếu nại, tố cáo trong tố tụng dân sự: từ chương XXXII đến chương XXXIII (Điều 384 đến Điều 404).

- Phần thứ chín: Thủ tục giải quyết các vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài và tương trợ tư pháp trong tố tụng dân sự: Từ chương XXXIV đến chương XXXVI (Điều 405 đến Điều 418).

Như vậy sau một thời gian lâu dài tố tụng dân sự chỉ được xem xét và giới hạn trong phạm vi hẹp, thì với việc ban hành Bộ luật Tố tụng dân sự, tính hệ thống của Luật Tố tụng dân sự ngày càng đầy đủ, toàn diện và chặt chẽ hơn.

#### b. Nguồn của Luật Tố tụng dân sự

Nguồn của Luật Tố tụng dân sự là những văn bản pháp quy do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành theo trình tự và thủ tục do luật định

Như vậy, một văn bản được coi là nguồn của Luật Tố tụng dân sự khi nó đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây: Thứ nhất, văn bản đó phải do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành; Thứ hai văn bản đó phải được ban hành theo trình tự, thủ tục do luật định; Thứ ba, văn bản đó có chứa đựng các quy phạm pháp luật; Thứ tư, đối tượng điều chỉnh của văn bản đó là các quan hệ xã hội trong lĩnh vực tố tụng dân sự.

Sắp xếp theo thứ tự hiệu lực pháp lý từ cao đến thấp, nguồn của luật tố tụng dân sự là các văn bản sau đây:

1. Hiến pháp: Hiến pháp là đạo luật cơ bản ghi nhận những cơ sở pháp lý mang tính chất nền tảng, các nguyên tắc về tổ chức bộ máy nhà nước và về các quyền con người, quyền cơ bản của công dân, các nguyên tắc của tố tụng tư pháp nói chung, tư pháp dân sự nói riêng. Ví dụ nguyên tắc “mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật” (Điều 52 Hiến pháp 1992), “Khi xét xử, Thẩm phán và Hội thẩm độc lập và chỉ tuân theo pháp luật” (Điều 130)

2. Các Đạo luật (Bộ luật): Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật thi hành án dân sự, Luật Tổ chức Tòa án và Viện Kiểm sát nhân dân, v.v... Bộ luật Tố tụng dân sự Việt Nam năm 2004 (được sửa đổi, bổ sung năm 2011, quy định trình tự, thủ tục tố tụng dân sự, các nguyên tắc cơ bản chỉ đạo quy trình tố tụng, quyền và nghĩa vụ của các chủ thể tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng. Nghị quyết của Quốc hội, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự.

3. Các văn bản dưới luật:

Pháp lệnh của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Ví dụ: Pháp lệnh Kiểm sát viên, Pháp lệnh Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân và Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc thi hành các Pháp lệnh đó.

4. Các Nghị định của Chính phủ

5. Các Thông tư và Thông tư liên tịch của các Bộ, của Tòa án tối cao và Viện Kiểm sát tối cao.

6. Nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Ví dụ Nghị quyết số 02/2006/NQ-HĐTP ngày 12/5/2006 của



Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành các quy định trong phần thứ ba “Thủ tục giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm” của Bộ luật tố tụng dân sự.

#### **4. Quy phạm pháp luật tố tụng dân sự**

Quy phạm pháp luật nói chung là quy tắc xử sự mang tính bắt buộc chung, thể hiện dưới một hình thức nhất định, được bảo đảm thực hiện bằng sự cưỡng chế của Nhà nước.

Quy phạm pháp luật tố tụng dân sự là đại lượng xử sự mang tính bắt buộc đối với các chủ thể quan hệ pháp luật tố tụng dân sự; nghĩa là những chuẩn mực, căn cứ pháp luật cho hoạt động của các chủ thể trong quá trình giải quyết các vụ, việc dân sự và hiệu lực của các quy phạm đó được đảm bảo bằng sức mạnh cưỡng chế của Nhà nước (có thể bị phạt nếu không cung cấp chứng cứ theo yêu cầu của Tòa án; bản án, quyết định của Tòa án phải được thực hiện một cách bắt buộc); hoặc có thể bằng những biện pháp khác, ví dụ việc khởi kiện không đúng yêu cầu về chủ thể, về chứng cứ, người khởi kiện có thể bị trả lại đơn. Quy phạm pháp luật tố tụng dân sự mang một số đặc điểm tạo nên sự khác biệt giữa các quy phạm tố tụng dân sự với quy phạm thuộc các ngành luật khác. Trước hết, các quy phạm pháp luật tố tụng dân sự điều chỉnh các quan hệ xã hội trong lĩnh vực đặc biệt của đời sống xã hội - đó là hoạt động xét xử các vụ việc dân sự; thứ hai, các quy phạm này ràng buộc, điều chỉnh hoạt động của một nhóm chủ thể nhất định (hoặc là đối với tất cả những chủ thể tham gia quan hệ pháp luật tố tụng, hoặc chỉ đối với Tòa án, hoặc đối với các bên, đối với người làm chứng v.v...); thứ ba, mục tiêu của quy phạm pháp luật tố tụng dân sự là bảo đảm việc xét xử đúng luật, có căn cứ và công bằng; thứ tư, các quy phạm pháp luật tố tụng dân sự được xây dựng dựa trên những nguyên

tắc tố tụng đặc thù cơ bản - nguyên tắc về quyền tự định đoạt của đương sự, nguyên tắc tranh tụng, nguyên tắc bình đẳng giữa các bên. Các nguyên tắc này có ý nghĩa chỉ đạo toàn bộ hoạt động của các chủ thể tham gia tố tụng.

Các nhà khoa học phân loại quy phạm pháp luật tố tụng dân sự thành: *quy phạm de-finitiv*, là những quy phạm xác định các khái niệm cơ bản; *quy phạm regulative*, là những quy phạm điều chỉnh trực tiếp các quan hệ pháp luật tố tụng dân sự, xác định các quyền và nghĩa vụ của các chủ thể tố tụng; *quy phạm mệnh lệnh* là những quy phạm xác định cho các chủ thể quan hệ pháp luật tố tụng định hướng hành vi một cách cụ thể, (ví dụ các bên phải cung cấp chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu hay phản bác của mình; Tòa án phải tiến hành hòa giải đối với những vụ kiện bắt buộc phải hòa giải...); *quy phạm tùy nghi* là những quy phạm quy định quyền hạn với những phương án mà những người tham gia tố tụng có thể lựa chọn. Ví dụ, thay đổi yêu cầu, từ chối khởi kiện, công nhận sự khởi kiện, hòa giải...; *các quy phạm mang tính tổ chức* là những quy phạm xác định hình thức tố tụng, nghĩa là trình tự, thủ tục tiến hành xét xử các vụ, việc dân sự; bao gồm các quy phạm quy định thủ tục khởi kiện, thụ lý vụ án; thủ tục xét xử tại phiên tòa, trình tự các giai đoạn tố tụng, v.v...; *các quy phạm bảo đảm* là những quy phạm nhằm bảo đảm cho hiệu lực của của tất cả các quy phạm khác. Các quy phạm này quy định các biện pháp xử phạt, và các hình thức trách nhiệm pháp lý khác do không thực hiện các hành vi theo quy định của pháp luật hoặc thực hiện những hành vi trái với trật tự hoạt động xét xử.

Mọi quy phạm pháp luật đều chứa đựng ba yếu tố cấu thành, bao gồm: giả định, quy định, chế tài.

*Giả định* là bộ phận của quy phạm pháp luật chỉ rõ những căn cứ, những điều kiện cho hiệu lực của quy phạm pháp luật (ví dụ như, căn cứ để xem xét, tuyên bố một người đã chết, nhường quyền yêu cầu, chuyên nghĩa vụ...). Giả định chỉ rõ địa điểm, thời gian, cấu thành chủ thể của quy phạm, v.v...

*Quy định* là bộ phận quy phạm ghi nhận quyền và nghĩa vụ của người tham gia quan hệ pháp luật khi phát sinh sự kiện pháp lý đã được dự liệu trong phần giả định.

*Chế tài* là bộ phận quy phạm xác định hậu quả của việc không thực hiện quyền hoặc không thực hiện nghĩa vụ đã chỉ rõ trong phần quy định. Ví dụ, Tòa án có thể phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền, tạm giữ hành chính hoặc khởi tố vụ án hình sự tùy theo mức độ vi phạm đối với những người khai báo gian dối hoặc cung cấp tài liệu sai sự thật.

Thông thường các bộ phận của quy phạm pháp luật không nằm trong nội dung của một điều luật cụ thể mà ở các điều, khoản, các phần khác nhau của các văn bản luật hoặc bộ luật. Điều đó xuất phát từ yêu cầu bảo đảm tính khái quát, tính hệ thống và nhiều thuộc tính khác của quy phạm pháp luật nói chung, quy phạm pháp luật tố tụng dân sự nói riêng.

#### *Vị trí của Luật Tố tụng dân sự trong hệ thống pháp luật.*

Hệ thống pháp luật Việt Nam được hình thành và phát triển trên cơ sở tiếp nhận mô hình hệ thống pháp luật châu Âu lục địa, hay còn gọi là hệ thống Luật Dân sự; mà sự phân chia thành các ngành luật về nội dung và hình thức là một trong những đặc điểm nổi bật; và Luật Tố tụng dân sự có vị trí là một ngành luật độc lập. Với tính chất đặc thù, Luật Tố tụng dân sự có mối liên hệ mật thiết với các ngành luật nội dung như Luật Dân sự, Luật Thương mại,

Luật Hôn nhân và gia đình, Luật Lao động, đặc biệt là ngành Luật Hiến pháp và Luật Hành chính. Luật Tố tụng dân sự là hình thức chuyển tải cho các ngành luật nội dung đi vào cuộc sống khi có tranh chấp hoặc có vi phạm; còn Luật Hiến pháp quy định những nguyên tắc nền tảng của hệ thống tư pháp, quy chế thẩm phán, các nguyên tắc về tổ chức và hoạt động của Tòa án. Thẩm quyền của Tòa án được xác định xuất phát từ bản chất của các quan hệ pháp luật về nội dung, theo đó các tranh chấp phát sinh. Đặc điểm của đối tượng chứng minh và tính toàn diện của mức độ chứng minh trong tố tụng cũng gắn liền mật thiết với các ngành luật nội dung tương ứng. Nội dung các quy phạm pháp luật về vật chất có ảnh hưởng đến việc xác định cấu trúc thành phần chủ thể của quy trình tố tụng (đồng nguyên đơn, bị đơn, vấn đề kê quyền, đại diện theo pháp luật, năng lực chủ thể, v.v...). Quy trình tố tụng tư pháp là sự hỗ trợ cho hiệu quả và hiệu lực pháp luật của các phán quyết của Trọng tài. Vì vậy, thông thường trong nội dung của các Bộ luật Tố tụng dân sự cũng như trong nội dung chương trình bộ môn Luật Tố tụng dân sự không thể không bao hàm cả những vấn đề công nhận và cho thi hành phán quyết của Trọng tài.

Trong hệ thống pháp luật, Hiến pháp là đạo luật có hiệu lực pháp lý cao nhất. Các quy định của Hiến pháp là những nguyên tắc cơ bản có ý nghĩa chỉ đạo xuyên suốt toàn bộ hệ thống pháp luật, trong đó có Luật Tố tụng dân sự. Các quy phạm luật tố tụng không được trái với Hiến pháp. Nếu có quan hệ pháp luật nào đó chưa được điều chỉnh trong Luật Tố tụng, thì có thể áp dụng các quy phạm Luật Hiến pháp. Tuy nhiên, quyền và tự do hiến định của công dân chỉ trở thành hiện thực nếu chúng được bảo vệ bởi hệ thống tư pháp.

Thủ tục áp dụng các văn bản hành chính và hiệu lực của các văn bản đó do các quy phạm luật hành chính điều chỉnh; nhưng việc giải quyết các khiếu kiện hành chính theo pháp luật hiện hành tại Tòa án hành chính theo thủ tục tố tụng hành chính, mà trong mức độ nhất định có nhiều điểm tương đồng với tố tụng dân sự.

### **III. KHOA HỌC LUẬT TỐ TỤNG DÂN SỰ**

Khoa học Luật Tố tụng dân sự là một bộ phận của luật học, là hệ thống tri thức, lý luận, quan điểm khoa học, lịch sử và xu hướng phát triển của Luật Tố tụng dân sự và pháp luật Tố tụng dân sự, thực tiễn áp dụng pháp luật Tố tụng, cũng như mối liên hệ và so sánh với pháp luật Tố tụng dân sự các nước khác.

Đối tượng nghiên cứu của khoa học luật Tố tụng dân sự bao gồm những vấn đề sau đây:

Luật Tố tụng dân sự với ý nghĩa là một ngành luật;

Nguồn Luật Tố tụng dân sự;

Thực hiện Luật Tố tụng dân sự;

Các khái niệm, phạm trù, quan điểm khoa học;

Lịch sử phát triển các vấn đề nêu trên;

Luật Tố tụng dân sự, nguồn luật, thực tiễn xét xử và khoa học Luật Tố tụng dân sự nước ngoài.

Các vấn đề khác liên quan đến pháp luật Tố tụng dân sự...

Khoa học Luật Tố tụng dân sự sử dụng các phương pháp tiếp cận duy vật biện chứng và duy vật lịch sử khi nghiên cứu các vấn đề nêu trên, đồng thời sử dụng các phương pháp cụ thể như lô-gic, phân tích hệ thống, so sánh, xã hội học, và các phương pháp nghiên cứu hiện đại khác.

Bản chất của các phương pháp biện chứng và lịch sử thể hiện ở chỗ, Luật Tố tụng dân sự được nghiên cứu không biệt lập, mà

trong mối liên hệ gắn bó với các hiện tượng khác trong bối cảnh lịch sử cụ thể.

Khoa học Luật Tố tụng dân sự có vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy quá trình hoàn thiện hệ thống pháp luật nói chung, pháp luật tố tụng nói riêng. Trong khi phân tích lịch sử phát triển và thực trạng pháp luật hiện hành sẽ phát hiện được những khoảng trống, những mâu thuẫn, xung đột và đưa ra những giải pháp khắc phục, những định hướng hoàn thiện. Luật học so sánh sẽ giúp cho việc xác định chính sách hài hòa hóa pháp luật trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, tạo cơ sở pháp lý cho phát triển kinh tế - xã hội và mọi mặt cuộc sống.

#### **IV. CÁC NGUYÊN TẮC CƠ BẢN CỦA LUẬT TỐ TỤNG DÂN SỰ**

##### **1. Ý nghĩa của các nguyên tắc cơ bản trong Tố tụng dân sự**

Các nguyên tắc cơ bản của Luật Tố tụng dân sự là những tư tưởng, quan điểm chỉ đạo, xuyên suốt toàn bộ các quy phạm pháp luật tố tụng và có ý nghĩa quan trọng nhất, chỉ đạo toàn bộ hoạt động tố tụng dân sự. Điều đó có nghĩa rằng, trình tự, thủ tục giải quyết các vụ việc dân sự phải tuân thủ các nguyên tắc cơ bản của Luật Tố tụng dân sự.

Các nguyên tắc cơ bản xác định nội dung, cấu trúc của Luật Tố tụng dân sự. Nội dung các nguyên tắc được thể hiện trong tất cả các chế định Luật Tố tụng dân sự, xác định những đặc điểm cơ bản nhất, bản chất nhất của tố tụng dân sự.

Tất cả các quy định pháp luật Tố tụng dân sự đều phải thể hiện tinh thần và nội dung các nguyên tắc đã được xác định; các hành vi, các hoạt động của các chủ thể Luật Tố tụng dân sự đều

phải được thực hiện trên cơ sở quán triệt các nguyên tắc đã đề ra. Bất cứ hành vi của chủ thể nào trong bất kỳ giai đoạn tố tụng nào vi phạm nguyên tắc của Luật Tố tụng dân sự đều bị coi là trái pháp luật, nghĩa là các nguyên tắc luôn có ý nghĩa chỉ đạo, mang tính bắt buộc chung đối với tất cả mọi người. Việc quán triệt các nguyên tắc trong tất cả các giai đoạn tố tụng, sẽ có tác dụng ngăn chặn mọi hành vi vi phạm pháp luật và những biểu hiện tiêu cực trong toàn bộ quá trình giải quyết các vụ việc dân sự.

Các nguyên tắc của Luật Tố tụng dân sự gắn liền mật thiết với nhau bởi tính thống nhất chặt chẽ của hệ tư tưởng tạo thành hệ thống các nguyên tắc đó. Đồng thời, mỗi nguyên tắc có vai trò độc lập của nó.

Các nguyên tắc cơ bản của Luật Tố tụng dân sự có thể phân chia thành 3 nhóm: nhóm 1 bao gồm các nguyên tắc chung của hệ thống, ví dụ nguyên tắc nhân đạo, nguyên tắc pháp chế, nguyên tắc bình đẳng của mọi công dân trước pháp luật; nhóm thứ hai là những nguyên tắc thể hiện bản chất của thủ tục tố tụng tư pháp, ví dụ nguyên tắc độc lập xét xử, nguyên tắc công khai, nguyên tắc hai cấp xét xử, nguyên tắc tiếng nói, chữ viết là tiếng Việt... Nhóm thứ ba là những nguyên tắc đặc trưng của Tố tụng dân sự bao gồm nguyên tắc về quyền tự định đoạt của đương sự, nguyên tắc về quyền và nghĩa vụ chứng minh.

## **2. Nội dung các nguyên tắc cơ bản trong Bộ luật Dân sự năm 2004**

Nguyên tắc thứ nhất: “Bảo đảm pháp chế xã hội chủ nghĩa trong Tố tụng dân sự” (Điều 3).

Mọi hoạt động tố tụng dân sự của người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng, của cá nhân, cơ quan, tổ chức có liên

quan phải tuân theo các quy định của pháp luật; Nguyên tắc pháp chế còn được ghi nhận tại Điều 13 về trách nhiệm của cơ quan, người tiến hành tố tụng dân sự.

1 - Cơ quan, người tiến hành tố tụng dân sự phải tôn trọng nhân dân và chịu sự giám sát của nhân dân.

2 - Cơ quan, người tiến hành tố tụng dân sự chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình. Trong trường hợp người tiến hành tố tụng có hành vi vi phạm pháp luật thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

3 - Cơ quan, người tiến hành tố tụng dân sự phải giữ bí mật nhà nước, bí mật công tác theo quy định của pháp luật, giữ gìn thuần phong mỹ tục của dân tộc, giữ bí mật nghề nghiệp, bí mật kinh doanh, bí mật đời tư của các đương sự theo yêu cầu chính đáng của họ.

4 - Người tiến hành tố tụng dân sự có hành vi trái pháp luật gây thiệt hại cho cá nhân, cơ quan, tổ chức thì Tòa án phải bồi thường cho người bị thiệt hại và người tiến hành tố tụng có trách nhiệm bồi hoàn cho Tòa án theo quy định của pháp luật.

Nguyên tắc thứ hai: Nguyên tắc về quyền yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp (Điều 4).

Các cá nhân, cơ quan, tổ chức theo quy định của pháp luật có quyền khởi kiện vụ án dân sự, yêu cầu giải quyết việc dân sự tại Tòa án có thẩm quyền để yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình hoặc của người khác.

Việc ghi nhận và bảo đảm quyền yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp thành một nguyên tắc trong Bộ luật Tố tụng dân sự có một ý nghĩa to lớn, là cơ sở pháp lý quan trọng để



người dân thực hiện quyền khởi kiện và yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình trong trường hợp có tranh chấp hay bị vi phạm; đồng thời ràng buộc trách nhiệm của Tòa án xem xét và giải quyết việc khởi kiện, yêu cầu các chủ thể theo quy định của pháp luật.

Nguyên tắc này thể hiện tinh thần và nội dung chiến lược cải cách Tư pháp và định hướng xây dựng Nhà nước pháp quyền. Một Nhà nước pháp quyền là nhà nước phải bảo đảm công lý được bảo vệ và Tòa án có trách nhiệm xem xét, giải quyết các khiếu kiện, yêu cầu của người dân.

Nguyên tắc thứ ba: Nguyên tắc bình đẳng về quyền và nghĩa vụ trong tố tụng dân sự. (Điều 8).

Nguyên tắc mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật và trước Tòa án là một trong những nguyên lý chỉ đạo quan trọng nhất thể hiện chế độ dân chủ, bảo đảm quyền bình đẳng của công dân trong mọi lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa xã hội.

Theo Điều 8, Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 52 Hiến pháp năm 1992 và Điều 8 Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2002, mọi công dân đều bình đẳng trước Pháp luật, trước Tòa án không phân biệt dân tộc, nam nữ, thành phần xã hội, tín ngưỡng, tôn giáo, trình độ văn hóa, nghề nghiệp. Mọi cơ quan, tổ chức đều bình đẳng không phụ thuộc vào hình thức tổ chức, hình thức sở hữu và những vấn đề khác.

Các đương sự đều bình đẳng về quyền và nghĩa vụ trong tố tụng dân sự, Tòa án có trách nhiệm tạo điều kiện để họ thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình.

Với tinh thần bảo đảm quyền bình đẳng của đương sự, yêu cầu Tòa án phải vô tư, khách quan trong hoạt động tố tụng, đặc biệt là trong việc đánh giá các chứng cứ, các quan hệ tranh chấp và các

hành vi của các bên đương sự, nhằm đảm bảo toàn bộ hoạt động tố tụng dân sự cũng như mọi quyết định của Tòa án phù hợp với pháp luật, với đạo đức và công bằng xã hội.

Nguyên tắc thứ tư: Điều 12 Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 131 Hiến pháp năm 1992 và Điều 5 Luật Tổ chức Tòa án năm 2002 quy định nguyên tắc độc lập xét xử: “Khi xét xử Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân độc lập và chỉ tuân theo pháp luật”.

Trong hệ thống các cơ quan Nhà nước thì chỉ có Tòa án là cơ quan xét xử. Đối với từng vụ việc cụ thể, Hội đồng xét xử có quyền quyết định trên cơ sở quyết định độc lập của Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân. Nguyên tắc độc lập khi xét xử nhằm nâng cao ý thức trách nhiệm của Tòa án đối với công tác xét xử. Để đảm bảo xét xử độc lập, yêu cầu các cơ quan Nhà nước, các tổ chức xã hội, cá nhân lãnh đạo phải tôn trọng sự độc lập của Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân, không được tác động, gây ảnh hưởng đến hoạt động xét xử, ra phán quyết của họ dưới bất cứ hình thức nào.

Cơ sở của nguyên tắc thực hiện chế độ độc lập khi xét xử của Tòa án là chức năng nhiệm vụ của Tòa án, cơ quan bảo vệ công lý. Điều kiện bảo đảm sự độc lập của Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân là ý thức pháp luật, bản lĩnh nghiệp vụ của Thẩm phán. Để đạt được điều đó, người Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân phải có trình độ, năng lực pháp luật, có những điều kiện nhất định về tư cách đạo đức, nếp sống, bề dày công tác và vốn sống thực tế; điều kiện vật chất cho cá nhân và cho hoạt động xét xử của người Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân cũng hết sức quan trọng.

Pháp luật hiện hành đã có những quy định cụ thể về tiêu chuẩn lựa chọn và bổ nhiệm Thẩm phán (Điều 37 Luật Tổ chức

Tòa án và các văn bản pháp luật về Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân).

Trong khoa học pháp lý trong những năm gần đây đã có đề cập đến vấn đề xác định độc lập của Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân hay độc lập của Tòa án. Trên thực tế, sự độc lập của Tòa án trong hoạt động xét xử cũng không loại trừ sự giám sát của Quốc hội, cơ quan quyền lực đại diện của nhân dân. Vì vậy, theo nguyên tắc, Thẩm phán, Hội thẩm chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình. Đồng thời phải tôn trọng nhân dân và chịu sự giám sát của nhân dân.

Nguyên tắc thứ năm: Nguyên tắc xét xử công khai (Điều 15 Bộ luật Tố tụng dân sự).

Việc xét xử vụ việc dân sự của Tòa án được tiến hành công khai, mọi người đều có quyền tham dự, trừ trường hợp đặc biệt cần giữ bí mật nhà nước, giữ thuần phong mỹ tục của dân tộc, giữ bí mật nghề nghiệp, bí mật kinh doanh, bí mật đời tư của cá nhân theo yêu cầu chính đáng của đương sự thì Tòa án xét xử kín.

Xét xử công khai đảm bảo sự công khai, minh bạch của quá trình xét xử. Đồng thời xét xử công khai cho phép nhân dân thực hiện sự giám sát công tác xét xử của Tòa án.

Trong mọi trường hợp, dù xử kín hay xử công khai, Tòa án đều phải công khai tuyên bố quyết định của Hội đồng xét xử.

Nguyên tắc thứ sáu: Tòa án xét xử tập thể.

Nguyên tắc này cũng được ghi nhận trong Hiến pháp và trong Luật Tổ chức Tòa án nhân dân.

Điều 14 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định: “Tòa án xét xử tập thể vụ án dân sự và quyết định theo đa số”. Xét xử tập thể được

hiểu là tập thể Hội đồng xét xử. Do vậy, chỉ áp dụng đối với vụ án dân sự. Tất cả thành viên của Hội đồng xét xử cùng điều hành phiên tòa dưới sự chủ tọa của Chủ tịch Hội đồng xét xử, cùng tiến hành thực hiện trình tự phiên tòa, cùng nghị án, cùng thảo luận các vấn đề liên quan đến việc giải quyết vụ án và quyết định các vấn đề đó theo nguyên tắc đa số.

Ủy ban Thẩm phán Tòa án tỉnh và Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao khi họp phải có ít nhất 2/3 thành viên tham dự và cũng biểu quyết theo nguyên tắc đa số.

Nguyên tắc thứ bảy: Nguyên tắc thực hiện chế độ hai cấp xét xử. (Điều 17 Bộ luật Tố tụng dân sự).

Nguyên tắc thực hiện chế độ hai cấp xét xử có ý nghĩa quan trọng ràng buộc trách nhiệm Nhà nước về tổ chức và hoạt động của hệ thống Tòa án, đồng thời bảo đảm quyền tự do dân chủ của người dân. Hai cấp xét xử là Tòa sơ thẩm và xét xử tại Tòa phúc thẩm. Theo quy định, bản án, quyết định sơ thẩm của Tòa án chưa có hiệu lực có thể bị kháng cáo, kháng nghị lên Tòa án cấp trên trực tiếp để xét xử phúc thẩm.

Bản án, quyết định sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm trong thời hạn do Bộ luật Tố tụng quy định thì có hiệu lực pháp luật; đối với bản án, quyết định sơ thẩm bị kháng cáo, kháng nghị thì vụ án phải được xét xử phúc thẩm. Bản án, quyết định phúc thẩm có hiệu lực pháp luật ngay sau khi tuyên bố quyết định đó.

Nguyên tắc thứ tám: Thực hiện chế độ xét xử có Hội thẩm nhân dân tham gia.

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm vụ án dân sự gồm có một Thẩm phán và hai Hội thẩm nhân dân. Hội thẩm nhân dân không phải là cán bộ Tòa án hay đại diện cho cơ quan Nhà nước, mà họ là người thay mặt cho quần chúng nhân dân, đại diện cho xã hội tham gia vào

quá trình xét xử vụ án dân sự. Họ có thể là nhân viên cơ quan Nhà nước, tổ chức xã hội, có thể đang công tác hoặc đã về hưu, được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước bầu ra để đại diện cho nhân dân tham gia hoạt động xét xử ở Tòa án. Sự tham gia của Hội thẩm nhân dân vào hoạt động xét xử là một trong những phương thức bảo đảm sự giám sát của nhân dân đối với hoạt động xét xử, đồng thời là hình thức tham gia của quần chúng nhân dân vào hoạt động quản lý Nhà nước.

Theo quy định của Pháp luật, Tòa án nhân dân xét xử có Hội thẩm nhân dân tham gia và Hội thẩm nhân dân ngang quyền với Thẩm phán. Với phạm vi nhiệm vụ và quyền hạn của mình, Hội thẩm nhân dân có trách nhiệm nặng nề không kém Thẩm phán. Vì vậy, Hội thẩm nhân dân phải có kiến thức pháp luật, có phẩm chất đạo đức và có tinh thần trách nhiệm cao.

Nguyên tắc thứ chín: Nguyên tắc về quyền quyết định và tự định đoạt của đương sự.

Đây là nguyên tắc đặc thù của tố tụng dân sự, cơ sở phân biệt tố tụng dân sự với tố tụng hình sự. Nguyên tắc này thể hiện quan điểm đảm bảo quyền của đương sự tự quyết định có khởi kiện, yêu cầu hay không để yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp mình; còn Tòa án phải giải quyết vụ việc khi có khởi kiện và có yêu cầu. Người khởi kiện, yêu cầu tự xác định đối tượng và phạm vi yêu cầu của mình; đồng thời trong quá trình tố tụng, đương sự có quyền thay đổi, bổ sung yêu cầu; có quyền rút đơn kiện hoặc hòa giải với nhau để giải quyết vụ án. Tòa án nhân dân chỉ giải quyết những vấn đề mà đương sự yêu cầu và chỉ trong phạm vi yêu cầu của đương sự. Trong một số trường hợp cần phải bảo vệ quyền và lợi ích của người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự thì một số tổ chức xã hội theo quy định của pháp luật, có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nội dung nguyên tắc tự định đoạt của đương sự còn bao gồm cả việc các bên có quyền khoáng cáo hoặc không kháng cáo bản án, quyết định của Tòa án; khi bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực, các bên tự quyết định phương thức để thi hành án một cách tự giác.

Nguyên tắc thứ mười: Nguyên tắc bảo đảm cho công dân thuộc các dân tộc có quyền dùng tiếng nói và chữ viết của dân tộc mình trước Tòa án (Điều 133 Hiến pháp năm 1992, Điều 10 Luật tổ chức Tòa án, Điều 20 Bộ luật Tố tụng dân sự).

Tiếng nói và chữ viết dùng trong tố tụng dân sự là tiếng Việt.

Người tham gia tố tụng dân sự có quyền dùng tiếng nói và chữ viết của dân tộc mình, trong trường hợp này cần phải có người phiên dịch.

Nguyên tắc thứ mười một: Nguyên tắc cung cấp chứng cứ và chứng minh trong tố tụng dân sự trước hết thuộc về đương sự.

Trong tố tụng dân sự, người khởi kiện, người yêu cầu phải đưa ra chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của mình. Nội dung của nguyên tắc này thể hiện:

- Mỗi bên phải đưa ra các tình tiết để làm căn cứ cho những yêu cầu hay phản bác của mình.

- Các bên có quyền viện dẫn mọi sự kiện pháp lý làm cơ sở cho các yêu cầu hay phản bác của mình.

Các bên ở đây bao gồm đương sự, người đại diện cho đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích của đương sự.

Khoản 1 Điều 6 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định: Các đương sự có quyền và nghĩa vụ cung cấp chứng cứ cho Tòa án và chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp.

Cá nhân, cơ quan, tổ chức khởi kiện, yêu cầu để bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của người khác có quyền và nghĩa vụ cung cấp chứng cứ, chứng minh như đương sự.

Quy trình tố tụng theo hệ thống pháp luật nước ta vẫn là tố tụng xét hỏi, chưa phải là tố tụng theo kiểu “tranh tụng”. Và trong một mức độ nào đó, vai trò của Tòa án vẫn thể hiện trong việc xác minh, thu thập chứng cứ. Vì vậy, khoản 2 Điều 6 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định: “Tòa án chỉ tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ trong những trường hợp do Bộ luật này quy định”.

Tuy nhiên, hoạt động chứng minh trong tố tụng dân sự không chỉ có thu thập, xác minh chứng cứ. Vì vậy, dù theo quy trình tố tụng nào thì trong mọi trường hợp Tòa án vẫn phải là chủ thể quan trọng trong hoạt động chứng minh. Ở nước ta, với quá trình cải cách Tư pháp, đến một ngày nào đó thiết lập quy trình tố tụng tranh tụng, thì quan tòa không phải là người lo lắng thu thập, xác minh chứng cứ mà đó là trách nhiệm của đôi bên đương sự, còn Tòa án chỉ ngồi nghe đôi bên tranh luận, xem xét, đánh giá để đưa ra phán quyết của Tòa.

Nguyên tắc thứ mười hai: Nguyên tắc bảo đảm quyền bảo vệ của đương sự.

Theo quy định tại Điều 9 Bộ luật Tố tụng dân sự, đương sự có quyền tự bảo vệ hoặc nhờ luật sư hay người khác có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Tòa án có trách nhiệm bảo đảm cho đương sự thực hiện quyền bảo vệ của họ.

Có thể khẳng định đây là một trong những nguyên tắc quan trọng trong tố tụng Tư pháp, không phải chỉ trong tố tụng hình sự mà cả trong tố tụng dân sự. Nội dung của nguyên tắc này thể hiện quyền của đương sự được tự mình bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp hoặc thông qua, cùng với luật sư hay những người khác để bảo vệ lợi ích của mình; đồng thời ràng buộc trách nhiệm của Tòa án phải bảo đảm để đương sự thực hiện quyền bảo vệ của họ một

cách tốt nhất. Trong những trường hợp cần thiết Tòa án phải cử người bảo vệ cho đương sự.

Nguyên tắc thứ mười ba: Bảo đảm sự vô tư của những người tiến hành hoặc tham gia tố tụng dân sự.

Hoạt động xét xử, hoạt động Tư pháp là để bảo vệ công lý, vì vậy đòi hỏi những người tiến hành hoặc tham gia tố tụng phải vô tư, khách quan, không thiên vị với bên nguyên hay bên bị. Điều 16 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định: Chánh án Tòa án, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký Tòa án, Viện trưởng Viện Kiểm sát, Kiểm sát viên, người phiên dịch, người giám định không được tiến hành hoặc tham gia tố tụng, nếu có lý do xác đáng để cho rằng họ có thể không vô tư trong khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình. Bộ luật Tố tụng dân sự cũng đã quy định những trường hợp phải từ chối hoặc thay đổi người tiến hành tố tụng. Các Điều 46, 47, 48, 49, 50, 51 Bộ luật Tố tụng dân sự thể hiện các hoạt động tố tụng bảo đảm nguyên tắc này.

Ngoài các nguyên tắc nêu trên, Bộ luật Tố tụng dân sự còn quy định các nguyên tắc khác như: Giám đốc việc xét xử (Điều 18); Bảo đảm hiệu lực của bản án, quyết định của Tòa án (Điều 19); Kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự (Điều 21); Hòa giải trong tố tụng dân sự (Điều 10); Bảo đảm quyền khiếu nại, tố cáo trong tố tụng dân sự (Điều 24); Trách nhiệm chuyển giao tài liệu; giấy tờ của Tòa án (Điều 22). Tất cả các quy định này đều thể hiện nội dung nguyên tắc pháp chế và nguyên tắc dân chủ trong tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước cũng như hệ thống Tư pháp.



### **CÂU HỎI HƯỚNG DẪN ÔN TẬP:**

1. Trình bày khái niệm Tố tụng dân sự và Luật Tố tụng dân sự Việt Nam?
2. Trình bày đối tượng và phương pháp điều chỉnh của Luật Tố tụng dân sự Việt Nam?
3. Trình bày vị trí, vai trò của Luật Tố tụng dân sự trong hệ thống pháp luật Việt Nam?
4. Nêu và phân tích nguồn của Luật Tố tụng dân sự?
5. Trình bày khái niệm, đặc điểm của quy phạm pháp luật Tố tụng dân sự?
6. Trình bày hệ thống khoa học Luật Tố tụng dân sự?
7. Nêu và phân tích nội dung các nguyên tắc cơ bản của Luật Tố tụng dân sự?

## CHƯƠNG 2

# QUAN HỆ PHÁP LUẬT TỔ TỤNG DÂN SỰ VÀ CÁC CHỦ THỂ TRONG TỔ TỤNG DÂN SỰ VIỆT NAM

### I. QUAN HỆ PHÁP LUẬT TỔ TỤNG DÂN SỰ

#### **1. Khái niệm và đặc điểm của quan hệ pháp luật Tổ tụng dân sự**

##### *a) Khái niệm quan hệ pháp luật Tổ tụng dân sự*

Lý luận Mác - Lê Nin về nhà nước và pháp luật đã chỉ ra rằng, quan hệ pháp luật là quan hệ xã hội được quy phạm pháp luật điều chỉnh, trong đó các bên tham gia quan hệ có các quyền và nghĩa vụ được Nhà nước đảm bảo thực hiện<sup>(1)</sup>. Quan hệ pháp luật được hình thành là kết quả tác động của pháp luật vào đời sống xã hội. Theo đó, quan hệ pháp luật Tổ tụng dân sự được hình thành trên cơ sở của việc Nhà nước bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, cơ quan, tổ chức.

Quá trình bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ thể theo thủ tục tố tụng dân sự được bắt đầu từ khi người khởi kiện, yêu cầu nộp đơn khởi kiện, yêu cầu và được Tòa án thụ lý và chấm dứt khi thi hành án xong bản án, quyết định của Tòa

---

<sup>(1)</sup> *Giáo trình Lý luận nhà nước và pháp luật, Trường Đại học Luật Hà nội, Nxb Tư pháp, năm 2011, tr 145.*

án<sup>(1)</sup>. Quá trình này làm nảy sinh nhiều quan hệ khác nhau giữa Tòa án, Viện Kiểm sát, Cơ quan, Tổ chức thi hành án và những người tham gia tố tụng. Các chủ thể tham gia vào các quan hệ này với những động cơ, mục đích khác nhau nhưng đều hướng tới mục đích chung là bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự. Để đạt được mục đích đó Nhà nước cần phải tác động lên các quan hệ phát sinh trong tố tụng dân sự, định hướng hành vi của các chủ thể bằng việc quy định cho các chủ thể các quyền và nghĩa vụ nhất định. Các quan hệ phát sinh trong quá trình giải quyết vụ việc dân sự được các quy phạm pháp luật Tố tụng dân sự điều chỉnh trở thành quan hệ pháp luật Tố tụng dân sự.

*Quan hệ pháp luật Tố tụng dân sự là quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình tố tụng dân sự giữa Tòa án, Viện Kiểm sát, Cơ quan, tổ chức thi hành án, những người tham gia tố tụng và được các quy phạm pháp luật Tố tụng dân sự điều chỉnh.*

#### *b. Đặc điểm của quan hệ pháp luật Tố tụng dân sự*

Quan hệ pháp luật Tố tụng dân sự là một dạng cụ thể của quan hệ pháp luật nói chung nên quan hệ pháp luật Tố tụng dân sự có các đặc điểm của quan hệ pháp luật xã hội như: Là quan hệ xã hội có ý chí được điều chỉnh bởi các quy phạm pháp luật, nội dung được cấu thành bởi quyền và nghĩa vụ pháp lý mà việc thực hiện được bảo đảm bằng sự cưỡng chế nhà nước. Song, do quan hệ pháp luật Tố tụng dân sự là quan

---

<sup>(1)</sup> Hiện nay, có quan quan điểm cho rằng quá trình tố tụng dân sự chấm dứt khi Tòa án giải quyết xong vụ việc dân sự. Song chúng tôi cho rằng, để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân thì quá trình tố tụng dân sự chỉ chấm dứt khi cơ quan thi hành án dân sự thi hành án xong bản án quyết định của Tòa án.

hệ phát sinh trong quá trình tố tụng dân sự nên ngoài các đặc điểm chung của quan hệ pháp luật, quan hệ pháp luật Tố tụng dân sự còn có những đặc điểm riêng sau:

*- Quan hệ pháp luật Tố tụng dân sự được hình thành trên cơ sở yêu cầu của cá nhân, cơ quan, tổ chức và bắt đầu từ thời điểm Tòa án thụ lý vụ việc dân sự, chấm dứt khi cơ quan, tổ chức thi hành án dân sự thi hành xong bản án, quyết định của Tòa án.*

Khi tham gia vào quan hệ pháp luật Dân sự, các tranh chấp, yêu cầu nảy sinh là điều không tránh khỏi và các chủ thể có quyền lựa chọn phương thức giải quyết tranh chấp, yêu cầu cho mình như thương lượng, hòa giải, yêu cầu cơ quan nhà nước giải quyết... Theo pháp luật Tố tụng dân sự cá nhân, cơ quan, tổ chức có quyền khởi kiện vụ án dân sự, yêu cầu giải quyết việc dân sự tại Tòa án có thẩm quyền để yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình hoặc của người khác. Việc khởi kiện, yêu cầu nếu đáp ứng đủ các điều kiện do pháp luật quy định thì Tòa án sẽ thụ lý vụ việc dân sự. Kể từ thời điểm đó quan hệ pháp luật Tố tụng dân sự được hình thành. Để giải quyết vụ việc dân sự phải trải qua nhiều giai đoạn khác nhau như chuẩn bị xét xử sơ thẩm, xét xử sơ thẩm, phúc thẩm. Kết quả giải quyết vụ việc dân sự là bản án, quyết định của Tòa án. Song, quyền và lợi ích của công dân chỉ thực sự được bảo vệ khi bản án, quyết định của Tòa án được thực thi trên thực tế. Do đó, quan hệ pháp luật Tố tụng dân sự chỉ chấm dứt khi cơ quan, tổ chức thi hành án thi hành xong bản án, quyết định dân sự.

Như vậy, việc khởi kiện vụ án dân sự, yêu cầu Tòa án giải quyết việc dân sự là cơ sở, tiền đề làm phát sinh quan hệ pháp luật Tố tụng dân sự. Nếu không có việc khởi kiện, yêu cầu của các cá nhân, cơ quan, tổ chức sẽ không thể làm phát sinh quan hệ pháp

luật Tố tụng dân sự. Quan hệ pháp luật Tố tụng dân sự được hình thành bắt đầu từ thời điểm Tòa án thụ lý vụ việc dân sự, chấm dứt khi cơ quan thi hành án dân sự thi hành xong bản án, quyết định của Tòa án. Chẳng hạn: A cho B vay 100 triệu đồng, đến hạn B không trả. Trong trường hợp này, nếu A không khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết thì sẽ không thể làm phát sinh quan hệ pháp luật Tố tụng dân sự. Quá trình tố tụng dân sự sẽ bắt đầu khi Tòa án thụ lý đơn khởi kiện của A và chấm dứt khi A nhận được 100 triệu đồng từ B.

*- Tòa án, cơ quan thi hành án dân sự là chủ thể đặc biệt của quan hệ pháp luật Tố tụng dân sự.*

Ở giai đoạn giải quyết vụ việc dân sự, Tòa án là một bên của quan hệ pháp luật Tố tụng dân sự, là chủ thể duy nhất được thực hiện quyền lực của nhà nước để giải quyết vụ việc dân sự. Tòa án là chủ thể nhân danh Nhà nước ra các quyết định, bản án buộc các cá nhân, cơ quan, tổ chức có liên quan phải thi hành. Thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mình, Tòa án luôn là một bên của quan hệ pháp luật Tố tụng dân sự nảy sinh trong quá trình giải quyết vụ việc dân sự và bản án, quyết định của Tòa án là cơ sở phát sinh việc thi hành án nên Tòa án trở thành chủ thể chủ yếu của quan hệ pháp luật Tố tụng dân sự.

Ở giai đoạn thi hành án dân sự, Cơ quan thi hành án dân sự thường là một bên của quan hệ pháp luật Tố tụng dân sự, là cơ quan nhà nước được giao nhiệm vụ, quyền hạn tổ chức thi hành bản án, quyết định dân sự, là chủ thể có quyền ra các quyết định buộc các cá nhân, cơ quan, tổ chức có liên quan phải chấp hành<sup>(1)</sup>. Để thực hiện được nhiệm vụ, quyền hạn của mình cơ quan thi hành án dân

---

<sup>(1)</sup> Hiện nay theo Nghị định số 61/NĐ-CP ngày 24/7/2009 về tổ chức và hoạt động của Thừa phát lại thực hiện thí điểm tại Thành phố Hồ Chí Minh thì Tổ chức thừa phát cũng có thẩm quyền thi hành án dân sự.

sự phải tham gia vào hầu hết các quan hệ phát sinh trong quá trình thi hành án dân sự nên trở thành chủ thể chủ yếu của quan hệ pháp luật Tố tụng dân sự.

*- Các quan hệ pháp luật Tố tụng dân sự phát sinh trong quá trình tố tụng và do Luật Tố tụng dân sự điều chỉnh.*

Quá trình giải quyết vụ việc dân sự làm phát sinh các quan hệ xã khác nhau giữa những cơ quan tiến hành tố tụng dân sự và những người tham gia tố tụng dân sự. Các quan hệ này được các quy phạm pháp luật Tố tụng dân sự điều chỉnh nên trở thành quan hệ pháp luật Tố tụng dân sự. Chỉ những quan hệ phát sinh trong quá trình tố tụng và do Luật Tố tụng dân sự điều chỉnh mới trở thành quan hệ pháp luật Tố tụng dân sự. Đối với những quan hệ phát sinh ngoài quá trình tố tụng hoặc phát sinh trong quá trình tố tụng dân sự nhưng không do Luật Tố tụng dân sự điều chỉnh đều không phải là quan hệ pháp luật Tố tụng dân sự. Chẳng hạn, trong tranh chấp đất đai, trước khi khởi kiện đến Tòa án, các bên được Ủy ban nhân dân xã, phường hòa giải thì quan hệ giữa các bên tranh chấp và Ủy ban nhân dân xã không phải là quan hệ pháp luật Tố tụng dân sự. Hoặc sau khi Tòa án thụ lý đơn khởi kiện của A đối với B, A ủy quyền cho C tham gia tố tụng và được Tòa án chấp nhận. Mặc dù phát sinh trong quá trình tố tụng dân sự nhưng quan hệ ủy quyền giữa A và C do Luật Dân sự điều chỉnh nên không phải là quan hệ pháp luật Tố tụng dân sự mà quan hệ giữa C với Tòa án mới là quan hệ pháp luật Tố tụng dân sự vì quan hệ này được Luật Tố tụng dân sự điều chỉnh.

*- Trong quan hệ pháp luật Tố tụng dân sự, hành vi của mỗi chủ thể có mối liên hệ mật thiết với nhau tạo nên quá trình tố tụng dân sự.*

Các chủ thể tham gia quan hệ pháp luật Tố tụng dân sự với động cơ và vị trí khác nhau, nhưng hoạt động tố tụng của các chủ thể đều có mối liên hệ với nhau nhằm mục đích chung là bảo vệ, quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự. Việc thực hiện hành vi khởi kiện, yêu cầu của đương sự, người đại diện của đương sự là tiền đề cho việc xem xét, thụ lý vụ việc của Tòa án, đồng thời là cơ sở để Tòa án triệu tập bị đơn, người có quyền và nghĩa vụ liên quan, người làm chứng, người giám định, người phiên dịch, sự tham gia của Viện Kiểm sát, Cơ quan, Tổ chức thừa phát lại... Như vậy, việc thực hiện hành vi tố tụng của chủ thể này là tiền đề cho việc thực hiện hành vi tố tụng của chủ thể khác và ngược lại, tạo nên quá trình tố tụng dân sự.

## **2. Thành phần của quan hệ pháp luật Tố tụng dân sự**

Theo lý luận chung về nhà nước và pháp luật, cơ cấu của quan hệ pháp luật nói chung và quan hệ pháp luật Tố tụng dân sự nói riêng bao gồm chủ thể, khách thể và nội dung.

### *a. Chủ thể của quan hệ pháp luật Tố tụng dân sự*

Chủ thể của quan hệ pháp luật Tố tụng dân sự là một yếu tố cấu thành cơ bản của quan hệ pháp luật Tố tụng dân sự. Chủ thể của quan hệ pháp luật Tố tụng dân sự bao gồm các cá nhân, cơ quan, tổ chức tham gia vào quá trình tố tụng dân sự. Tùy theo mục đích tham gia tố tụng và vai trò của các chủ thể đối với hoạt động tố tụng, pháp luật đã quy định cho họ có các quyền và nghĩa vụ pháp lý nhất định.

*Chủ thể của quan hệ pháp luật Tố tụng dân sự là các cá nhân, cơ quan, tổ chức tham gia vào quan hệ pháp luật tố tụng dân sự, được hưởng quyền và phải thực hiện các nghĩa vụ pháp lý do pháp luật quy định.*

Căn cứ vào mục đích tham gia tố tụng và địa vị pháp lý của các chủ thể quan hệ pháp luật Tố tụng dân sự có thể phân các chủ thể thành hai nhóm.

*Nhóm thứ nhất*, bao gồm các cơ quan tiến hành tố tụng dân sự, các chủ thể này có nhiệm vụ, quyền hạn giải quyết vụ việc dân sự, tổ chức thi hành án dân sự, kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong quá trình tố tụng như Tòa án, cơ quan thi hành án dân sự, Viện Kiểm sát<sup>(1)</sup>. Trong đó, Tòa án là chủ thể đặc biệt quan trọng, có nhiệm vụ, quyền hạn trong việc giải quyết vụ việc dân sự. Cơ quan thi hành án dân sự là chủ thể được giao nhiệm vụ, quyền hạn tổ chức thi hành bản án, quyết định dân sự. Viện Kiểm sát nhân dân thực hiện chức năng kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự. Nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan tiến hành tố tụng dân sự được thực hiện thông qua những người tiến hành tố tụng dân sự được pháp luật quy định, bao gồm Chánh án Tòa án, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký Tòa án; Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự, Chấp hành viên; Thừa phát lại, Viện trưởng Viện Kiểm sát, Kiểm sát viên<sup>(2)</sup>.

*Nhóm thứ hai*, bao gồm những người tham gia tố tụng, trong đó có các chủ thể tham gia tố tụng để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình hay của người khác như đương sự, người đại diện của đương sự, người kháng cáo, người không kháng cáo, người

---

<sup>(1)</sup> Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự không quy định cơ quan thi hành án dân sự là cơ quan tiến hành tố tụng dân sự. Song theo chúng tôi, theo tinh thần của Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6 của Bộ Chính trị, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020 và Luật Thi hành án dân sự năm 2008 thì cơ quan Thi hành án dân sự là cơ quan tiến hành tố tụng.

<sup>(2)</sup> Theo Nghị định số 61/NĐ-CP ngày 24/7/2009 về tổ chức và hoạt động của Thừa phát lại thực hiện thí điểm tại Thành phố Hồ Chí Minh thì Thừa phát là người có nhiệm vụ, quyền hạn tổ chức thi hành án dân sự những vụ việc thuộc thẩm quyền của văn phòng Thừa phát lại.



được thi hành án, người phải thi hành án, người có liên quan, v.v... Bên cạnh đó, còn có các chủ thể tham gia tố tụng để hỗ trợ Tòa án trong việc giải quyết vụ việc dân sự, hỗ trợ cơ quan, tổ chức thi hành án trong việc thi hành án dân sự như người làm chứng, người giám định, người phiên dịch, người định giá tài sản, Ủy ban nhân dân các cấp v.v...

*b. Khách thể của quan hệ pháp luật tố tụng dân sự*

Khách thể của quan hệ pháp luật là những lợi ích vật chất, tinh thần hoặc các lợi ích xã hội khác mà các chủ thể mong muốn đạt được khi tham gia các quan hệ pháp luật<sup>(1)</sup>. Khách thể của quan hệ pháp luật rất đa dạng tùy thuộc vào từng loại quan hệ pháp luật khác nhau. Trong quan hệ pháp luật Tố tụng dân sự, các lợi ích vật chất, tinh thần mà các chủ thể mong muốn đạt được thể hiện thông qua yêu cầu của họ đối với Tòa án. Thông thường các lợi ích vật chất, tinh thần mà các đương sự - chủ thể trung tâm của quan hệ pháp luật Tố tụng dân sự mong muốn đạt được là đối lập nhau. Do đó, với tư cách là chủ thể thực hiện quyền lực nhà nước giải quyết các vụ việc dân sự thì Tòa án phải làm sáng tỏ sự thật khách quan của vụ việc, xác định đúng bản chất sự việc, giải quyết sự việc đúng các yêu cầu mà đương sự đặt ra, đúng với pháp luật nội dung (pháp luật dân sự, hôn nhân và gia đình, thương mại, lao động) và tuân thủ đúng trình tự, thủ tục do pháp luật Tố tụng dân sự quy định. Với tư cách là chủ thể thực hiện quyền lực nhà nước trong việc tổ chức, thi hành bản án, quyết định dân sự, Cơ quan thi hành án dân sự phải đảm bảo việc thi hành án dân sự đúng với nội dung bản án, quyết định dân sự, đúng trình tự, thủ tục thi hành

---

<sup>(1)</sup> *Giáo trình Lý luận nhà nước và pháp luật, Trường Đại học Luật Hà Nội, Nxb Tư pháp, năm 2011, tr 160.*

án dân sự. Mặt khác sự tham gia tố tụng của các chủ thể khác như Viện Kiểm sát, người làm chứng, người giám định, người phiên dịch... cũng không nằm ngoài mục đích hỗ trợ, đảm bảo cho việc giải quyết vụ việc dân sự của Tòa án, việc thi hành án dân sự của cơ quan thi hành án được đúng đắn và khách quan. Suy cho cùng sự tham gia của các chủ thể vào quan hệ pháp luật tố tụng dân sự nhằm giải quyết nội dung vụ việc dân sự và thi hành vụ việc đúng đắn và khách quan. Như vậy, khách thể của của quan hệ pháp luật Tố tụng dân sự do chính yêu cầu của các đương sự đặt ra, là vấn đề giải quyết quan hệ pháp luật nội dung giữa các đương sự.

*Khách thể của quan hệ pháp luật Tố tụng dân sự là việc giải quyết quan hệ pháp luật nội dung tranh chấp giữa các đương sự hay quan hệ pháp luật nội dung có chứa đựng những sự kiện pháp lý mà Tòa án có nhiệm vụ xác định, cơ quan, tổ chức thi hành án dân sự có nhiệm vụ tổ chức thi hành.*

### *c. Nội dung của quan hệ pháp luật Tố tụng dân sự*

Nội dung của quan hệ pháp luật Tố tụng dân sự bao gồm quyền và nghĩa vụ của các chủ thể tham gia quan hệ pháp luật Tố tụng dân sự.

Các quyền và nghĩa vụ tố tụng dân sự của mỗi chủ thể được pháp luật quy định bởi vị trí, vai trò của chủ thể đó trong hoạt động giải quyết vụ việc dân sự và thi hành án dân sự. Trong đó, quyền tố tụng dân sự là cách xử sự mà pháp luật Tố tụng dân sự quy định cho các chủ thể tham gia quan hệ pháp luật Tố tụng dân sự được thực hiện. Nghĩa vụ tố tụng dân sự là cách xử sự bắt buộc mà pháp luật tố tụng dân sự quy định cho các chủ thể quan hệ pháp luật tố tụng dân sự. Quyền và nghĩa vụ tố tụng của mỗi chủ thể có mối liên hệ

mật thiết với nhau và với quyền và nghĩa vụ của các chủ thể tương ứng. Nói chung, quyền tố tụng của mỗi chủ thể trong quan hệ pháp luật Tố tụng được đảm bảo bằng nghĩa vụ của chủ thể tương ứng, ngược lại việc thực hiện tốt nghĩa vụ tố tụng của chủ thể này là điều kiện đảm bảo cho việc thực hiện quyền tố tụng của chủ thể khác. Vì thế, việc không thực hiện hoặc thực hiện không đúng các quyền, nghĩa vụ tố tụng dân sự của các chủ thể sẽ ảnh hưởng lớn đối tiến trình tố tụng dân sự. Do vậy, để bảo đảm được điều này Luật Tố tụng dân sự đã quy định việc áp dụng chế tài pháp lý đối với các chủ thể không thực hiện hoặc thực hiện không đúng các quyền, nghĩa vụ tố tụng của họ.

Quá trình giải quyết vụ việc dân sự và thi hành án dân sự phát sinh nhiều quan hệ pháp luật Tố tụng dân sự khác nhau, bao gồm: Các quan hệ giữa Tòa án, Viện Kiểm sát, cơ quan thi hành án với nhau; các quan hệ giữa Tòa án, Viện Kiểm sát, cơ quan thi hành án với những người tham gia tố tụng.

## **II. KHÁI NIỆM VÀ SỰ PHÂN LOẠI CÁC CHỦ THỂ TRONG TỐ TỤNG DÂN SỰ**

Chủ thể tố tụng dân sự là những người tham gia vào quá trình giải quyết vụ, việc dân sự tại Tòa án trên cơ sở có đơn khởi kiện hoặc yêu cầu của cá nhân, tổ chức và được Tòa án chấp nhận thụ lý theo quy định của pháp luật, để bảo vệ quyền, lợi ích của mình hoặc của người khác.

Điều kiện chung để trở thành chủ thể quan hệ pháp luật Tố tụng dân sự với cá nhân, tổ chức, cơ quan là các chủ thể đó phải có năng lực chủ thể, bao gồm năng lực pháp luật và năng lực hành vi tố tụng dân sự.

Năng lực pháp luật Tố tụng dân sự của một người là khả năng của người đó được mang quyền và gánh chịu nghĩa vụ tố tụng dân sự theo luật định.

Chỉ đối với cá nhân mới có sự xác định riêng biệt năng lực pháp luật và năng lực hành vi tố tụng dân sự. Còn đối với các tổ chức, cơ quan thì hai yếu tố đó phát sinh cùng đồng thời.

Năng lực hành vi tố tụng dân sự là khả năng của chủ thể thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng dân sự một cách trực tiếp bằng chính hành vi của chủ thể đó hoặc ủy quyền cho người khác.

Năng lực pháp luật Tố tụng dân sự của cá nhân phát sinh từ thời điểm người đó sinh ra và chấm dứt khi người đó chết. Còn năng lực hành vi tố tụng của cá nhân phát sinh khi người đó đạt 18 tuổi. Theo khoản 4 và khoản 5 Điều 57 Bộ luật Tố tụng dân sự, việc bảo vệ tại Tòa án quyền và lợi ích hợp pháp của người chưa đủ 15 tuổi và người mất năng lực hành vi dân sự do người đại diện hợp pháp của họ thực hiện.

Đối với đương sự là người từ đủ 15 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi đã tham gia lao động theo hợp đồng lao động hoặc giao dịch dân sự bằng tài sản riêng của mình được tự mình tham gia tố tụng về những việc có liên quan đến quan hệ lao động hoặc quan hệ dân sự đó. Tòa án có quyền triệu tập người đại diện hợp pháp của họ tham gia tố tụng. Đối với những việc khác, việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ tại Tòa án do người đại diện hợp pháp của họ thực hiện.

Đương sự là cơ quan, tổ chức thì người đại diện hợp pháp tham gia tố tụng (khoản 7 Điều 57 Bộ luật Tố tụng dân sự).

Trong tố tụng dân sự, các chủ thể có 2 nhóm:

*Thứ nhất:* Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng.

*Thứ hai:* Người tham gia tố tụng gồm:

a) Đương sự: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

b) Những người tham gia tố tụng khác: người làm chứng, người phiên dịch, v.v...

### **III. ĐỊA VỊ PHÁP LÝ CỦA CÁC CHỦ THỂ TRONG TỔ TỤNG DÂN SỰ**

#### **1. Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng và thành phần Hội đồng xét xử**

*a) Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng*

Bộ luật Tố tụng dân sự quy định cơ quan tiến hành tố tụng gồm có Tòa án nhân dân và Viện Kiểm sát nhân dân, còn những người tiến hành tố tụng gồm có: Chánh án Tòa án, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký Tòa án, Viện trưởng Viện Kiểm sát, Kiểm sát viên.

Trong quá trình tố tụng, hoạt động thi hành án là rất quan trọng. Quan niệm “tố tụng” và “xét xử” chỉ dừng lại ở giai đoạn tuyên bố quyết định, bản án của Tòa án là rất phiến diện và phản khoa học. Trước năm 1993, thi hành án dân sự là hoạt động do Tòa án chỉ đạo, tiến hành. Từ năm 1993, khi Pháp lệnh thi hành án được ban hành và cùng với nó là việc chuyển công đoạn thi hành án dân sự sang Bộ Tư pháp - cơ quan thuộc Chính phủ, thì nhiều người cho rằng thi hành án là hoạt động hành chính - Tư pháp. Với tinh thần cải cách Tư pháp, tăng cường hiệu quả hoạt động thi hành án nói chung, thi hành án dân sự nói riêng trong những năm qua Đảng và Nhà nước đã tập trung nhiều nỗ lực cho

hoạt động thi hành án, và trong chừng mực nhất định đã đưa lại những hiệu quả thực tế. Tuy nhiên, vấn đề này vẫn là một trong những điểm nóng, bức xúc của trật tự pháp luật và đời sống xã hội. Cùng với sự hình thành và phát triển nền kinh tế thị trường, hội nhập và hợp tác quốc tế việc xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật và hệ thống Tư pháp, đảm bảo thực thi quyền và nghĩa vụ của các chủ thể, đảm bảo công lý là nhiệm vụ, nội dung quan trọng nhất, được ghi nhận trong các văn kiện của Đảng và Nhà nước ta như Nghị quyết số 48, Nghị quyết số 49 của Bộ Chính trị, Văn kiện Đại hội X của Đảng. Bộ luật Tố tụng dân sự đã có những quy định mang tính nguyên tắc về thi hành án dân sự. Cần phải xác định lại rõ ràng bản chất thi hành án dân sự là một giai đoạn của quá trình tố tụng, về lâu dài cần gắn hoạt động thi hành án với hoạt động xét xử, phán quyết của Tòa án để tạo nên tính thống nhất, đồng bộ trong hệ thống Tư pháp, tính hiệu quả cao của nó; tăng cường xã hội hóa hoạt động tố tụng dân sự nói chung, thi hành án dân sự nói riêng; hiện tại, cơ quan chỉ đạo hoạt động thi hành án thực chất cũng là cơ quan tiến hành tố tụng mà chưa được ghi nhận trong Bộ luật Tố tụng dân sự.

*b) Nhiệm vụ, quyền hạn của những người tiến hành tố tụng dân sự*

- *Tòa án nhân dân*: là cơ quan tiến hành tố tụng. Là chủ thể bắt buộc trong toàn bộ quá trình giải quyết các vụ, việc dân sự tại Tòa án. Tòa án nhân dân là cơ quan xét xử nhân danh Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Để thực hiện chức năng xét xử, Tòa án nhân dân được tổ chức thành hệ thống từ Tòa án nhân dân tối cao đến Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân cấp huyện. Tòa án nhân dân tối cao là cơ quan xét xử cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

- *Viện Kiểm sát*: Pháp luật hiện hành xác định Viện Kiểm sát là cơ quan tiến hành tố tụng dân sự. Tuy nhiên, với việc tăng cường nguyên tắc tự định đoạt của đương sự, với việc tăng cường nguyên tắc tự định đoạt của đương sự, theo Bộ luật Tố tụng dân sự và Luật tổ chức Viện Kiểm sát nhân dân năm 2002, Viện Kiểm sát nhân dân không còn chức năng khởi tố các vụ việc dân sự, mà chỉ kiểm sát việc giải quyết các vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình, hành chính, kinh tế, lao động và những việc khác theo quy định của pháp luật trong giai đoạn xét xử và trong giai đoạn thi hành án. Viện Kiểm sát nhân dân có quyền kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm các bản án, quyết định của Tòa án nhân dân theo quy định của pháp luật; kiến nghị với Tòa án nhân dân cùng cấp và cấp dưới khắc phục những vi phạm pháp luật trong việc giải quyết các vụ án, nếu có dấu hiệu tội phạm thì khởi tố về hình sự. (Điều 22 Luật tổ chức Viện Kiểm sát nhân dân 2002).

- *Chánh án Tòa án*: Chánh án tòa án có những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Tổ chức công tác giải quyết các vụ việc dân sự thuộc thẩm quyền của Tòa án.

b) Quyết định phân công Thẩm phán giải quyết vụ việc dân sự, Hội thẩm nhân dân tham gia Hội đồng xét xử vụ án dân sự; quyết định phân công Thư ký Tòa án tiến hành tố tụng đối với vụ việc dân sự.

c) Quyết định thay đổi Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký Tòa án trước khi mở phiên tòa.

d) Quyết định thay đổi người giám định, người phiên dịch trước khi mở phiên tòa.

đ) Ra các quyết định và tiến hành các hoạt động tố tụng dân sự theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

e) Giải quyết khiếu nại, tố cáo theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

g) Kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

*\* Khi Chánh án vắng mặt, một Phó Chánh án được Chánh án ủy nhiệm thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Chánh án*

*- Nhiệm vụ, quyền hạn của Thẩm phán (Điều 41):*

1. Tiến hành lập hồ sơ vụ án.
2. Quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời.
3. Quyết định đình chỉ hoặc tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự.
4. Tiến hành hòa giải để các đương sự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án theo quy định của Bộ luật này.
5. Quyết định đưa vụ án dân sự ra xét xử, đưa việc dân sự ra giải quyết.
6. Quyết định triệu tập những người tham gia phiên tòa.
7. Tham gia xét xử các vụ án dân sự, giải quyết việc dân sự.
8. Tiến hành các hoạt động tố tụng khác khi giải quyết vụ việc dân sự theo quy định của Bộ luật này.

*- Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội thẩm nhân dân (Điều 42):*

1. Nghiên cứu hồ sơ vụ án trước khi mở phiên tòa.
2. Đề nghị Chánh án Tòa án, Thẩm phán ra các quyết định cần thiết thuộc thẩm quyền.
3. Tham gia xét xử các vụ án dân sự.
4. Tiến hành các hoạt động tố tụng và biểu quyết những vấn đề thuộc thẩm quyền của Hội đồng xét xử khi xét xử dân sự.



- *Nhiệm vụ, quyền hạn của Thư ký Tòa án (Điều 43):*

1. Chuẩn bị các công tác nghiệp vụ cần thiết trước khi khai mạc phiên tòa.

2. Phổ biến nội quy phiên tòa.

3. Báo cáo với Hội đồng xét xử danh sách những người được triệu tập đến phiên tòa.

4. Ghi biên bản phiên tòa.

5. Thực hiện các hoạt động tố tụng khác theo quy định của Bộ luật này.

- *Nhiệm vụ, quyền hạn của Viện trưởng Viện Kiểm sát (Điều 44)*

1. Khi thực hiện nhiệm vụ kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong hoạt động tố tụng dân sự, Viện trưởng Viện Kiểm sát có những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Tổ chức và chỉ đạo thực hiện công tác kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong hoạt động tố tụng dân sự;

b) Quyết định phân công Kiểm sát viên thực hiện kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong hoạt động tố tụng, tham gia phiên tòa xét xử vụ án dân sự, phiên họp giải quyết việc dân sự theo quy định của Bộ này;

c) Kiểm tra hoạt động kiểm sát của việc tuân theo pháp luật trong hoạt động tố tụng của Kiểm sát viên;

d) Quyết định thay đổi Kiểm sát viên;

đ) Kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm bản án, quyết định của Tòa án theo quy định của Bộ luật này;

e) Giải quyết khiếu nại, tố cáo theo quy định của Bộ luật này.

2. Khi Viện trưởng vắng mặt, một Phó Viện trưởng được Viện trưởng ủy nhiệm thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Viện trưởng quy định tại khoản 1 Điều này. Phó Viện trưởng chịu trách nhiệm trước Viện trưởng về nhiệm vụ được giao.

- *Nhiệm vụ, quyền hạn của Kiểm sát viên (Điều 45):*

Khi được phân công thực hiện kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong hoạt động tố tụng dân sự, Kiểm sát viên có những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong việc giải quyết các vụ án dân sự, giải quyết việc dân sự của Tòa án;
2. Kiểm sát việc tuân theo pháp luật của những người tham gia tố tụng;
3. Kiểm sát các bản án, quyết định của Tòa án;
4. Tham gia phiên tòa xét xử vụ án dân sự, phiên họp giải quyết việc dân sự theo quy định của Bộ luật này và phát biểu ý kiến của Viện Kiểm sát về việc giải quyết vụ việc dân sự;
5. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác thuộc thẩm quyền của Viện Kiểm sát theo sự phân công của Viện trưởng Viện Kiểm sát.

- *Những trường hợp phải từ chối hoặc thay đổi người tiến hành tố tụng (Điều 46)*

Người tiến hành tố tụng phải từ chối tiến hành tố tụng hoặc bị thay đổi trong những trường hợp sau đây:

1. Họ đồng thời là đương sự, người đại diện, người thân thích của đương sự;
2. Họ đã tham gia với tư cách người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, người làm chứng, người giám định, người phiên dịch trong cùng vụ án đó;
3. Có căn cứ rõ ràng cho rằng họ có thể không vô tư trong khi làm nhiệm vụ.

- *Thay đổi Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân (Điều 47)*

Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân phải từ chối tiến hành tố tụng hoặc bị thay đổi trong những trường hợp sau đây:

1. Thuộc một trong những trường hợp quy định tại Điều 46 của Bộ luật này;

2. Họ cùng trong một Hội đồng xét xử và là người thân thích với nhau;

3. Họ đã tham gia xét xử sơ thẩm, phúc thẩm, Giám đốc thẩm hoặc tái thẩm vụ án đó, trừ trường hợp là thành viên của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp tỉnh thì vẫn được tham gia xét xử nhiều lần cùng một vụ án theo thủ tục Giám đốc thẩm, tái thẩm;

4. Họ đã là người tiến hành tố tụng trong vụ án đó với tư cách là Kiểm sát viên, Thư ký Tòa án.

*- Thay đổi Kiểm sát viên (Điều 48)*

Kiểm sát viên phải từ chối tiến hành tố tụng hoặc bị thay đổi trong những trường hợp sau đây:

1. Thuộc một trong những trường hợp quy định tại Điều 46 của Bộ luật này;

2. Họ đã là người tiến hành tố tụng trong vụ án đó với tư cách là Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Kiểm sát viên, Thư ký Tòa án.

*- Thay đổi Thư ký Tòa án (Điều 49)*

Thư ký Tòa án phải từ chối tiến hành tố tụng hoặc bị thay đổi trong những trường hợp sau đây:

1. Thuộc một trong những trường hợp quy định tại Điều 46 của Bộ luật này;

2. Họ đã là người tiến hành tố tụng trong vụ án đó với tư cách là Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Kiểm sát viên, Thư ký Tòa án.

*- Thủ tục từ chối tiến hành tố tụng hoặc đề nghị thay đổi người tiến hành tố tụng (Điều 50)*

1. Việc từ chối tiến hành tố tụng hoặc đề nghị thay đổi người tiến hành tố tụng trước khi mở phiên tòa phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ lý do và căn cứ của việc từ chối tiến hành tố tụng hoặc của việc đề nghị thay đổi của người tiến hành tố tụng.

2. Việc từ chối tiến hành tố tụng hoặc đề nghị thay đổi người tiến hành tố tụng tại phiên tòa phải được ghi vào biên bản phiên tòa.

- *Quyết định việc thay đổi người tiến hành tố tụng (Điều 51)*

1. Trước khi mở phiên tòa, việc thay đổi Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký Tòa án do Chánh án Tòa án quyết định; nếu Thẩm phán bị thay đổi là Chánh án Tòa án thì do Chánh án Tòa án cấp trên trực tiếp quyết định.

Trước khi mở phiên tòa, việc thay đổi Kiểm sát viên do Viện trưởng Viện Kiểm sát cùng cấp quyết định; nếu Kiểm sát viên bị thay đổi là Viện trưởng Viện Kiểm sát thì do Viện trưởng Viện Kiểm sát cấp trên trực tiếp quyết định.

2. Tại phiên tòa, việc thay đổi Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký Tòa án, Kiểm sát viên do Hội đồng xét xử quyết định sau khi nghe ý kiến của người bị yêu cầu thay đổi. Hội đồng xét xử thảo luận tại phòng nghị án và quyết định theo đa số.

Trong trường hợp phải thay đổi Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký Tòa án, Kiểm sát viên do Hội đồng xét xử ra quyết định hoãn phiên tòa. Việc cử Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký Tòa án thay thế người bị thay đổi là Chánh án Tòa án thì do Chánh án cấp trên trực tiếp quyết định. Việc cử Kiểm sát viên thay thế Kiểm sát viên bị thay đổi do Viện trưởng Viện Kiểm sát cùng cấp quyết định; nếu Kiểm sát viên bị thay đổi là Viện trưởng Viện Kiểm sát thì do Viện trưởng Viện Kiểm sát cấp trên trực tiếp quyết định.

*b. Thành phần giải quyết vụ việc dân sự*

Theo Điều 52, 53, 54 và 55

Hội đồng xét xử sơ thẩm vụ án dân sự gồm một Thẩm phán và hai Hội thẩm nhân dân. Trong trường hợp đặc biệt thì Hội

đồng xét xử sơ thẩm có thể gồm hai Thẩm phán và ba Hội thẩm nhân dân.

*Hội đồng xét xử phúc thẩm vụ án dân sự gồm ba Thẩm phán (Điều 53)*

1. Hội đồng Giám đốc thẩm, tái thẩm Tòa án nhân dân cấp tỉnh là Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp tỉnh.

Khi Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp tỉnh tiến hành giám đốc thẩm, tái thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật thì phải có ít nhất hai phần ba tổng số thành viên tham gia.

2. Hội đồng Giám đốc thẩm, tái thẩm Tòa chuyên trách Tòa án nhân dân tối cao gồm có ba Thẩm phán

3. Hội đồng Giám đốc thẩm, tái thẩm Tòa án nhân dân tối cao là Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Khi Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao tiến hành giám đốc thẩm, tái thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật thì phải có ít nhất hai phần ba tổng số thành viên tham gia

4. Những yêu cầu về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động quy định tại khoản 5 Điều 26, khoản 6 Điều 28, khoản 2 và khoản 3 Điều 30, Điều 32 của Bộ luật này hoặc việc xét kháng cáo, kháng nghị đối với quyết định giải quyết việc dân sự do một tập thể gồm ba Thẩm phán giải quyết.

5. Những yêu cầu về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động không phụ thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này do một Thẩm phán giải quyết.

6. Thành phần giải quyết những yêu cầu về kinh doanh, thương mại quy định tại khoản 1 Điều 30 của Bộ luật này được thực hiện theo quy định của pháp luật về Trọng tài thương mại.

## **2. Người tham gia tố tụng**

### *a) Đương sự trong vụ án dân sự*

1. Đương sự trong vụ án dân sự là cá nhân, cơ quan, tổ chức bao gồm nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

2. Nguyên đơn trong vụ án dân sự là người khởi kiện, người được cá nhân, cơ quan, tổ chức khác do Bộ luật này quy định khởi kiện đề yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án dân sự khi cho rằng quyền và lợi ích hợp pháp của người đó bị xâm phạm.

Cơ quan, tổ chức do Bộ luật này quy định khởi kiện vụ án dân sự đề yêu cầu Tòa án bảo vệ lợi ích công cộng, lợi ích của Nhà nước thuộc lĩnh vực mình phụ trách cũng là nguyên đơn.

3. Bị đơn trong vụ án dân sự là người bị nguyên đơn khởi kiện hoặc cá nhân, cơ quan, tổ chức khác do Bộ luật này quy định khởi kiện đề yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án dân sự khi cho rằng quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bị người đó xâm phạm.

4. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án dân sự là người tuy không khởi kiện, không bị kiện, nhưng việc giải quyết vụ án dân sự có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của họ nên họ tự mình đề nghị hoặc các đương sự khác đề nghị và được Tòa án chấp nhận đưa họ vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Trong trường hợp việc giải quyết vụ án dân sự có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của một người nào đó mà không có ai đề nghị đưa họ vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thì Tòa án phải đưa họ vào

tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

*\* Quyền, nghĩa vụ của đương sự*

1. Các đương sự có các quyền, nghĩa vụ ngang nhau khi tham gia tố tụng

2. Khi tham gia tố tụng, đương sự có các quyền, nghĩa vụ sau đây:

a) Cung cấp chứng cứ, chứng minh để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

b) Yêu cầu cá nhân, cơ quan, tổ chức đang lưu giữ, quản lý chứng cứ cung cấp chứng cứ đó cho mình để giao nộp cho Tòa án.

c) Đề nghị Tòa án xác minh, thu thập chứng cứ của vụ án mà tự mình không thể thực hiện được hoặc đề nghị Tòa án triệu tập người làm chứng, trưng cầu giám định, định giá, khiếu nại với Viện Kiểm sát về những chứng cứ mà Tòa án đã xác minh, thu thập do đương sự khác yêu cầu.

d) Được biết và ghi chép, sao chụp tài liệu, chứng cứ do các đương sự khác xuất trình hoặc do Tòa án thu thập.

đ) Đề nghị Tòa án quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời.

e) Tự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án; tham gia hòa giải do Tòa án tiến hành.

g) Nhận thông báo hợp lệ để thực hiện các quyền, nghĩa vụ của mình.

h) Tự bảo vệ hoặc nhờ người khác bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình.

i) Tham gia phiên tòa.

k) Yêu cầu thay đổi người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng theo quy định của Bộ luật này.

l) Đề xuất với Tòa án những vấn đề cần hỏi người khác; được đối chất với nhau hoặc với nhân chứng.

m) Tranh luận tại phiên tòa.

n) Được cấp trích lục bản án, quyết định của Tòa án theo quy định của Bộ luật này.

p) Phát hiện và thông báo cho người có thẩm quyền kháng nghị căn cứ để kháng nghị theo thủ tục Giám đốc thẩm, tái thẩm bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật.

q) Phải có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án và chấp hành các quyết định của Tòa án trong thời gian giải quyết vụ án.

r) Tôn trọng Tòa án, chấp hành nghiêm chỉnh nội quy phiên tòa.

s) Nộp tiền tạm ứng án phí, lệ phí theo quy định của pháp luật.

t) Chấp hành nghiêm chỉnh bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật.

u) Các quyền, nghĩa vụ khác mà pháp luật có quy định.

*\* Quyền, nghĩa vụ của nguyên đơn*

1. Nguyên đơn có các quyền, nghĩa vụ sau đây:

a) Các quyền, nghĩa vụ của đương sự quy định tại Điều 58 của Bộ luật này.

b) Rút một phần hoặc toàn bộ yêu cầu khởi kiện; thay đổi nội dung yêu cầu khởi kiện.

c) Đề nghị Tòa án đưa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng.

d) Đề nghị Tòa án tạm đình chỉ giải quyết vụ án.

2. Nguyên đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt thì bị coi là từ bỏ việc khởi kiện.

*\* Quyền, nghĩa vụ của bị đơn (Điều 60)*

1. Bị đơn có các quyền, nghĩa vụ sau đây:



a) Các quyền, nghĩa vụ của đương sự quy định tại Điều 58 của Bộ luật này.

b) Chấp nhận một phần hoặc toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn; bác bỏ toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

c) Đưa ra yêu cầu phản tố đối với nguyên đơn nếu có liên quan đến yêu cầu của nguyên đơn hoặc đề nghị đối trừ với nghĩa vụ mà nguyên đơn yêu cầu.

d) Được Tòa án thông báo về việc bị khởi kiện.

2. Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt thì Tòa án giải quyết vắng mặt bị đơn.

*\* Quyền, nghĩa vụ của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (Điều 61)*

1. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có các quyền, nghĩa vụ sau đây:

a) Các quyền, nghĩa vụ quy định tại Điều 58 của Bộ luật này.

b) Có thể có yêu cầu độc lập hoặc tham gia tố tụng với bên nguyên đơn hoặc với bên bị đơn.

2. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập thì có các quyền, nghĩa vụ của nguyên đơn quy định tại Điều 59 của Bộ luật này.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nếu tham gia tố tụng với bên nguyên đơn hoặc chỉ có quyền lợi thì có các quyền, nghĩa vụ của nguyên đơn quy định tại Điều 59 của Bộ luật này.

4. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nếu tham gia tố tụng với bên bị đơn hoặc chỉ có nghĩa vụ thì có các quyền, nghĩa vụ của bị đơn quy định tại Điều 30 Bộ luật này.

*\* Kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng (Điều 62)*

1. Trường hợp đương sự là cá nhân đang tham gia tố tụng chết mà quyền, nghĩa vụ về tài sản của họ được thừa kế thì người thừa kế tham gia tố tụng.

2. Trường hợp đương sự là cơ quan, tổ chức đang tham gia tố tụng phải chấm dứt hoạt động, bị giải thể, hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, chuyển đổi hình thức tổ chức thì việc kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng dân sự được xác định như sau:

a) Trường hợp tổ chức phải chấm dứt hoạt động, bị giải thể là công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh thì cá nhân, tổ chức là thành viên của tổ chức đó hoặc đại diện của họ tham gia tố tụng.

b) Trường hợp cơ quan, tổ chức phải chấm dứt hoạt động, bị giải thể là cơ quan nhà nước, đơn vị vũ trang nhân dân, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, doanh nghiệp nhà nước thì đại diện hợp pháp của cơ quan, tổ chức cấp trên của cơ quan, tổ chức đó hoặc đại diện hợp pháp của cơ quan, tổ chức được giao tiếp nhận các quyền, nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức đó tham gia tố tụng.

c) Trường hợp tổ chức hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, chuyển đổi hình thức tổ chức thì cá nhân, tổ chức nào tiếp nhận quyền, nghĩa vụ tổ chức đó tham gia tố tụng.

3. Trường hợp đương sự là tổ chức không phải là pháp nhân mà người đại diện hoặc người quản lý đang tham gia tố tụng chết thì tổ chức đó phải cử người khác làm đại diện để tham gia tố tụng; nếu tổ chức đó phải chấm dứt hoạt động, bị giải thể thì cá nhân là thành viên của tổ chức đó tham gia tố tụng.

### **3. Những người tham gia tố tụng khác**

*\* Người bảo vệ quyền lợi và lợi ích hợp pháp của đương sự (Điều 63)*

1. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự là người được đương sự nhờ và được Tòa án chấp nhận

để tham gia tố tụng bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.

2. Những người sau đây được Tòa án chấp nhận làm người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.

a) Luật sư tham gia tố tụng theo quy định của pháp luật về luật sư.

b) Công dân Việt Nam có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, chưa bị kết án hoặc bị kết án nhưng đã được xóa án tích, không thuộc trường hợp đang bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở chữa bệnh, cơ sở giáo dục và quản chế hành chính; không phải là cán bộ, công chức trong các ngành Tòa án, Kiểm sát, Công an.

3. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự có thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nhiều đương sự trong cùng một vụ án, nếu quyền và lợi ích hợp pháp của những người đó không đối lập nhau. Nhiều người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự có thể cùng bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của một đương sự trong vụ án.

*\* Quyền, nghĩa vụ của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự (Điều 64)*

1. Tham gia tố tụng từ khi khởi kiện hoặc bất cứ giai đoạn nào trong quá trình tố tụng dân sự. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự được tham gia phiên tòa Giám đốc thẩm, tái thẩm nếu Tòa án xét thấy cần thiết.

2. Xác minh, thu thập chứng cứ và cung cấp chứng cứ cho Tòa án, nghiên cứu hồ sơ vụ án và được ghi chép, sao chụp những tài liệu cần thiết có trong hồ sơ vụ án để thực hiện việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.

3. Tham gia việc hòa giải, tham gia phiên tòa hoặc có văn bản bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.

4. Thay mặt đương sự yêu cầu thay đổi người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng khác theo quy định của Bộ luật này.

5. Giúp đương sự về mặt pháp lý liên quan đến việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ.

6. Các quyền, nghĩa vụ quy định tại các điểm m, q, và r khoản 2 Điều 58 Bộ luật này.

*\* Người làm chứng (Điều 65)*

Người biết các tình tiết có liên quan đến nội dung vụ án có thể được Tòa án triệu tập tham gia tố tụng với tư cách là người làm chứng. Người mất năng lực hành vi dân sự không thể là người làm chứng.

*\* Quyền, nghĩa vụ của người làm chứng (Điều 66)*

1. Cung cấp toàn bộ những thông tin, tài liệu, đồ vật mà mình có được có liên quan đến việc giải quyết vụ án.

2. Khai báo trung thực những tình tiết mà mình biết được có liên quan đến việc giải quyết vụ án.

3. Được từ chối khai báo nếu lời khai của mình liên quan đến bí mật nhà nước, bí mật nghề nghiệp, bí mật kinh doanh, bí mật đời tư hoặc việc khai báo đó có ảnh hưởng xấu, bất lợi cho đương sự là người có quan hệ thân thích với mình.

4. Được nghỉ việc trong thời gian Tòa án triệu tập hoặc lấy lời khai, nếu làm việc trong cơ quan, tổ chức.

5. Được hưởng các khoản phí đi lại và chế độ khác theo quy định của pháp luật.

6. Yêu cầu Tòa án đã triệu tập, cơ quan nhà nước có thẩm quyền bảo vệ tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, tài sản và các quyền và lợi ích hợp pháp khác của mình khi tham gia tố tụng; khiếu nại hành vi tố tụng của người tiến hành tố tụng.

7. Bồi thường thiệt hại và chịu trách nhiệm trước pháp luật do những lời khai báo sai sự thật gây thiệt hại cho đương sự hoặc cho người khác.

8. Phải có mặt tại Tòa theo giấy triệu tập của Tòa án, nếu việc lấy lời khai của người làm chứng phải thực hiện công khai tại phiên tòa; trường hợp người làm chứng không đến phiên tòa mà không có lý do chính đáng và việc vắng mặt của họ gây trở ngại cho việc xét xử thì Hội đồng xét xử có thể ra quyết định dẫn giải làm chứng đến phiên tòa.

9. Phải cam đoan trước Tòa án về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình, trừ người làm chứng là người chưa thành niên. Người làm chứng khai báo gian dối, cung cấp tài liệu sai sự thật, từ chối khai báo hoặc khi được Tòa án triệu tập mà vắng mặt không có lý do chính đáng thì phải chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

*\* Người giám định (Điều 67)*

Người giám định là người có kiến thức, kinh nghiệm cần thiết theo quy định của pháp luật về lĩnh vực có đối tượng cần giám định được các bên đương sự thỏa thuận lựa chọn hoặc được Tòa án trưng cầu để giám định đối tượng đó theo yêu cầu của một hoặc các bên đương sự.

*\* Quyền, nghĩa vụ của người giám định (Điều 68)*

1. Người giám định có các quyền, nghĩa vụ sau đây:

a) Được đọc các tài liệu có trong hồ sơ vụ án liên quan đến đối tượng giám định; yêu cầu Tòa án cung cấp những tài liệu cần thiết cho việc giám định.

b) Đặt câu hỏi đối với người tham gia tố tụng về những vấn đề có liên quan đến đối tượng giám định.

c) Phải có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án, trả lời những vấn đề liên quan đến việc giám định và kết luận giám định một cách trung thực, có căn cứ, khách quan;

d) Phải thông báo bằng văn bản cho Tòa án biết về việc không thể giám định được do việc cần giám định vượt quá khả năng chuyên môn, tài liệu cung cấp phục vụ cho việc giám định không đủ hoặc không sử dụng được.

đ) Phải bảo quản tài liệu đã nhận và gửi trả lại Tòa án cùng với kết luận giám định hoặc cùng với thông báo về việc không thể giám định được.

e) Không được tự mình thu thập tài liệu để tiến hành giám định, tiếp xúc với những người tham gia tố tụng khác nếu việc tiếp xúc đó làm ảnh hưởng đến kết quả giám định cho người khác, trừ trường hợp Thẩm phán quyết định trưng cầu giám định.

g) Được hưởng các khoản phí đi lại và các chế độ khác theo quy định của pháp luật.

h) Phải cam đoan trước Tòa án về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình.

2. Người giám định từ chối kết luận giám định mà không có lý do chính đáng hoặc kết luận giám định sai sự thật hoặc khi được Tòa án triệu tập mà vắng mặt không có lý do chính đáng thì phải chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

3. Người giám định phải từ chối hoặc bị thay đổi trong những trường hợp sau đây:

a) Thuộc một trong những trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 46 của Bộ luật này.

b) Họ đã tham gia tố tụng với tư cách là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, người làm chứng, người phiên dịch trong cùng vụ án đó;

c) Họ đã tiến hành tố tụng vụ án đó với tư cách là Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký Tòa án, Kiểm sát viên.

*\* Người phiên dịch (Điều 69)*

Người phiên dịch là người có khả năng dịch từ một ngôn ngữ khác ra tiếng Việt và ngược lại trong trường hợp có người tham gia tố tụng không sử dụng được tiếng Việt. Người phiên dịch được các bên đương sự thỏa thuận lựa chọn và được Tòa án chấp nhận hoặc được Tòa án yêu cầu để phiên dịch.

*\* Quyền, nghĩa vụ của người phiên dịch (Điều 70)*

1. Người phiên dịch có các quyền, nghĩa vụ sau đây:

- a) Phải có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án;
- b) Phải phiên dịch trung thực, khách quan, đúng nghĩa;
- c) Đề nghị người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng giải thích thêm lời nói cần phiên dịch;
- d) Không được tiếp xúc với những người tham gia tố tụng khác nếu việc tiếp xúc đó làm ảnh hưởng đến tính trung thực, khách quan, đúng nghĩa khi phiên dịch;
- đ) Được hưởng các khoản phí đi lại và các chế độ khác theo quy định của pháp luật;
- e) Phải cam đoan trước Tòa án về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình.

2. Người phiên dịch cố ý dịch sai sự thật hoặc khi được Tòa án triệu tập mà vắng mặt không có lý do chính đáng thì phải chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

3. Người phiên dịch phải từ chối hoặc bị thay đổi trong những trường hợp sau đây:

- a) Thuộc một trong những trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 46 của Bộ luật này;
- b) Họ đã tham gia tố tụng với tư cách là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, người làm chứng, người giám định trong cùng vụ án đó;
- c) Họ đã tiến hành tố tụng với tư cách là Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký Tòa án, Kiểm sát viên.

4. Những quy định của Điều này cũng được áp dụng đối với người biết dấu hiệu của người câm, người điếc.

Trong trường hợp chỉ có người đại diện hoặc người thân thích của người câm, người điếc biết được dấu hiệu của họ thì người đại diện hoặc người thân thích có thể được Tòa án chấp nhận làm phiên dịch cho người câm, người điếc đó.

*\* Thủ tục từ chối giám định, phiên dịch hoặc đề nghị thay đổi người giám định, người phiên dịch (Điều 71)*

1. Việc từ chối giám định, phiên dịch hoặc đề nghị thay đổi người giám định, người phiên dịch trước khi mở phiên tòa phải được lập thành văn bản nêu rõ lý do của việc từ chối hoặc đề nghị thay đổi.

2. Việc từ chối giám định, phiên dịch hoặc đề nghị thay đổi người giám định, người phiên dịch tại phiên tòa phải được ghi vào biên bản phiên tòa.

*\* Quyết định việc thay đổi người giám định, người phiên dịch (Điều 72)*

1. Trước khi mở phiên tòa, việc thay đổi người giám định, người phiên dịch do Chánh án Tòa án quyết định.

2. Tại phiên tòa, việc thay đổi người giám định, người phiên dịch do Hội đồng xét xử quyết định sau khi lắng nghe ý kiến của người bị yêu cầu thay đổi. Hội đồng xét xử thảo luận tại phòng nghị án và quyết định theo đa số.

Trong trường hợp phải thay đổi người giám định, người phiên dịch thì Hội đồng xét xử ra quyết định hoãn phiên tòa. Việc trưng cầu người giám định khác hoặc thay người phiên dịch khác được thực hiện theo quy định tại Điều 67 và Điều 69 của Bộ luật này.

*\* Người đại diện (Điều 73)*

1. Người đại diện trong tố tụng dân sự bao gồm người đại diện theo pháp luật và người đại diện theo ủy quyền.



2. Người đại diện theo pháp luật được quy định trong Bộ luật Dân sự là người đại diện theo pháp luật trong tổ tụng dân sự, trừ trường hợp bị hạn chế quyền đại diện theo quy định của pháp luật.

Cá nhân, cơ quan, tổ chức khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác cũng là đại diện theo pháp luật trong tổ tụng dân sự của người được bảo vệ.

3. Người đại diện theo ủy quyền được quy định trong Bộ luật Dân sự là người đại diện theo ủy quyền trong tổ tụng dân sự; đối với việc ly hôn, đương sự không được ủy quyền cho người khác thay mặt mình tham gia tố tụng

*\* Quyền, nghĩa vụ của người đại diện (Điều 74)*

1. Người đại diện theo pháp luật trong tổ tụng dân sự thực hiện các quyền, nghĩa vụ tố tụng dân sự của đương sự mà mình là đại diện.

2. Người đại diện theo ủy quyền trong tổ tụng dân sự thực hiện các quyền, nghĩa vụ tố tụng dân sự theo nội dung văn bản ủy quyền.

*\* Những trường hợp không được làm người đại diện (Điều 75)*

1. Những người sau đây không được làm người đại diện theo pháp luật:

a) Nếu họ cũng là đương sự trong cùng một vụ án với người được đại diện mà quyền và lợi ích hợp pháp của họ đối lập với quyền và lợi ích hợp pháp của người được đại diện;

b) Nếu họ đang là người đại diện theo pháp luật trong tổ tụng dân sự cho một đương sự khác mà quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự đó đối lập với quyền và lợi ích hợp pháp của người được đại diện trong cùng một vụ án.

2. Quy định tại khoản 1 Điều này cũng được áp dụng đối với trường hợp đại diện theo ủy quyền trong tổ tụng dân sự.

3. Cán bộ, công chức trong ngành Tòa án, Kiểm sát, Công an không được làm người đại diện trong tố tụng dân sự, trừ trường hợp họ tham gia tố tụng với tư cách người đại diện cho cơ quan của họ hoặc với tư cách là người đại diện theo pháp luật.

*\* Chỉ định người đại diện trong tố tụng dân sự (Điều 76)*

Trong khi tiến hành tố tụng dân sự, nếu có đương sự là người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự mà không có người đại diện hoặc người đại diện theo pháp luật của họ thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 75 của Bộ luật này thì Tòa án phải chỉ định người đại diện để tham gia tố tụng tại Tòa án.

*\* Chấm dứt đại diện trong tố tụng dân sự (Điều 77)*

Người đại diện theo pháp luật, người đại diện theo ủy quyền trong tố tụng dân sự chấm dứt việc đại diện theo quy định của Bộ luật Dân sự.

*\* Hậu quả của việc chấm dứt đại diện trong tố tụng dân sự (Điều 78)*

1. Trong trường hợp chấm dứt đại diện theo pháp luật mà người được đại diện đã thành niên hoặc đã khôi phục năng lực hành vi dân sự thì người đó tự mình tham gia tố tụng dân sự hoặc ủy quyền cho người khác tham gia tố tụng dân sự theo thủ tục do Bộ luật này quy định.

2. Trong trường hợp chấm dứt đại diện theo ủy quyền thì đương sự hoặc người thừa kế của đương sự trực tiếp tham gia tố tụng hoặc ủy quyền cho người khác đại diện tham gia tố tụng theo thủ tục do Bộ luật này quy định.

### **CÂU HỎI HƯỚNG DẪN ÔN TẬP:**

1. Trình bày khái niệm, đặc điểm quan hệ pháp luật Tố tụng dân sự?
2. Xác định cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng theo Bộ luật Tố tụng dân sự Việt Nam?
3. Địa vị pháp lý của đương sự trong tố tụng dân sự Việt Nam?
4. Xác định người có quyền, lợi ích liên quan trong tố tụng dân sự?
5. Quyền, nghĩa vụ của những người tham gia tố tụng khác trong tố tụng dân sự?

## CHƯƠNG 3

# THẨM QUYỀN DÂN SỰ CỦA TÒA ÁN NHÂN DÂN

### I. KHÁI NIỆM THẨM QUYỀN DÂN SỰ CỦA TÒA ÁN

Để thực hiện chức năng xét xử, Tòa án được giao một khối lượng thẩm quyền nhất định. Ở mỗi nước, thẩm quyền của Tòa án được xây dựng theo những nguyên tắc nhất định, phù hợp với hình thức tổ chức hệ thống Tòa án và đảm bảo đáp ứng các mục tiêu của pháp luật quốc gia. Song, theo cách hiểu chung, thẩm quyền của Tòa án đều bao gồm quyền xem xét giải quyết các vụ việc thuộc phạm vi pháp luật quy định và quyền ra quyết định khi giải quyết các vụ việc đó.

*Vậy, thẩm quyền dân sự của Tòa án được hiểu là quyền xem xét giải quyết các vụ việc và quyền ra quyết định khi xem xét giải quyết các vụ việc đó theo thủ tục tố tụng dân sự của tòa án.*

### II. Ý NGHĨA VIỆC XÁC ĐỊNH THẨM QUYỀN DÂN SỰ CỦA TÒA ÁN

Việc xem xét giải quyết và ra phán quyết của Tòa án về các vụ việc dân sự không chỉ liên quan trực tiếp tới quyền và lợi ích hợp pháp của các bên tham gia tố tụng, mà còn nhằm bảo vệ ổn định xã hội. Vì vậy, xác định thẩm quyền dân sự của Tòa án một cách khoa học có ý nghĩa trên các mặt sau:

*- Xác định thẩm quyền dân sự của Tòa án có căn cứ khoa học sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động của hệ thống Tòa án.*

việc phân định một cách hợp lý dựa trên những căn cứ khoa học, phạm vi và mức độ quyền xem xét giải quyết vụ việc của Tòa án được phân biệt với nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan nhà nước khác hoặc các tổ chức xã hội trong việc giải quyết các vấn đề phát sinh trong đời sống cộng đồng. Việc phân định hợp lý thẩm quyền dân sự giữa các Tòa án còn là cơ sở để các tòa án thực hiện nhiệm vụ một cách nhanh chóng và có hiệu quả.

- *Thẩm quyền xem xét giải quyết các vụ việc dân sự của các Tòa án là căn cứ để các đương sự tham gia tố tụng xác định địa chỉ đưa yêu cầu.* Do đó, việc phân định rõ ràng, hợp lý, có căn cứ khoa học về thẩm quyền của các Tòa án sẽ tạo thuận lợi cho các bên đương sự tham gia tố tụng khi đưa yêu cầu được bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, giảm bớt phiền phức cho nhân dân và chi phí của xã hội.

- *Thẩm quyền của các Tòa án là cơ sở cho việc xây dựng hệ thống tiêu chuẩn* về chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ cán bộ, là căn cứ cho việc trang bị các điều kiện cần thiết để mỗi Tòa án thực hiện có hiệu quả khối lượng thẩm quyền được giao.

Với những ý nghĩa đó, thẩm quyền dân sự của các Tòa án được xác định càng chặt chẽ, khoa học và đáp ứng những yêu cầu của thực tiễn, càng tạo điều kiện cho công tác tố tụng dân sự được thực hiện nhanh chóng và có hiệu quả.

Theo pháp luật Tố tụng dân sự Việt Nam, thẩm quyền dân sự của Tòa án được căn cứ vào ba tiêu chí, đó là: thẩm quyền theo loại việc, thẩm quyền theo cấp và thẩm quyền theo lãnh thổ.

Nội dung thẩm quyền chung về dân sự của Tòa án nhân dân.

Thẩm quyền chung về dân sự của Tòa án là thẩm quyền theo loại việc, được hiểu là thẩm quyền của Tòa án về việc thụ lý

giải quyết các vụ, việc theo thủ tục tố tụng dân sự. Xác định những loại việc thuộc thẩm quyền dân sự của Tòa án có ý nghĩa rất quan trọng trong khoa học và thực tiễn tố tụng; là cơ sở phân biệt thẩm quyền của Tòa án với thẩm quyền của các cơ quan nhà nước khác.

*\* Cơ sở xác định loại việc thuộc thẩm quyền dân sự của Tòa án*

Cơ sở khoa học để xác định những loại việc thuộc thẩm quyền dân sự của Tòa án là tính chất của các vụ, việc đó.

Trong khoa học pháp lý, căn cứ để phân biệt các ngành luật chính là đặc tính của các nhóm quan hệ pháp luật. Ví dụ, nhóm quan hệ giữa các cá nhân, tổ chức về tài sản, nhân thân, có tính chất bình đẳng giữa các chủ thể, được điều chỉnh bởi các quy phạm của ngành luật Dân sự. Tương tự, các quan hệ pháp luật Hình sự do các quy phạm pháp luật thuộc ngành luật Hình sự điều chỉnh, các quan hệ pháp luật Hành chính do các quy phạm pháp luật thuộc ngành luật Hành chính điều chỉnh, v.v... Trong lĩnh vực tố tụng, các vụ việc phát sinh từ các quan hệ pháp luật cùng tính chất cũng được giải quyết theo các thủ tục tố tụng tương ứng, như tố tụng dân sự, tố tụng hình sự hay tố tụng hành chính.

Theo pháp luật Việt Nam, Tòa án có thẩm quyền giải quyết các vụ, việc về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh tế, lao động theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự<sup>(1)</sup>. Mặc dù ở nước ta các quan hệ pháp luật Dân sự, Hôn nhân và gia đình, Kinh tế, Lao động được điều chỉnh bởi các văn bản pháp luật khác nhau, nhưng đều có đặc điểm chung là các

---

<sup>(1)</sup> Điều 126 Hiến pháp năm 1992 sửa đổi, bổ sung một số điều năm 2001, Điều 1 Luật Tổ chức Tòa án nhân dân, Điều 1 Bộ luật Tố tụng dân sự.

quan hệ tài sản, nhân thân, được thực hiện trên cơ sở bình đẳng giữa các chủ thể. Do đó, tranh chấp về quyền và lợi ích tài sản hoặc các quyền nhân thân phát sinh từ các quan hệ này phải được Tòa án xem xét giải quyết theo thủ tục tố tụng dân sự. Tuy nhiên, có một số tranh chấp phát sinh từ các quan hệ pháp luật kể trên lại mang tính chất đặc thù, hoặc đương sự có những yêu cầu đặc biệt, như yêu cầu về giải quyết phá sản doanh nghiệp chẳng hạn. Trong những trường hợp đó, pháp luật có quy định riêng để đạt hiệu quả và hiệu lực như mong muốn.

Việc xác định loại việc thuộc thẩm quyền dân sự của Tòa án ở nước ta còn căn cứ vào mức độ của vụ việc. Theo quy định của pháp luật, Tòa án chỉ có thẩm quyền giải quyết sau khi vụ việc đã được các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền khác giải quyết nhưng không thành, hoặc không giải quyết trong thời hạn pháp luật quy định. Quy định này một mặt nhằm giảm bớt khối lượng công việc không cần thiết cho Tòa án, một mặt thể hiện sự phân định rõ chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan, tổ chức trong việc giải quyết các vấn đề phát sinh trong thực tiễn đời sống.

Những loại việc thuộc thẩm quyền dân sự của Tòa án theo pháp luật Việt Nam

Theo pháp luật hiện hành của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Tòa án có thẩm quyền giải quyết các vụ việc về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động, gọi chung là các vụ việc dân sự. Ngoài ra, Tòa án còn có thẩm quyền về việc giải quyết thủ tục công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài và các việc khác do

pháp luật quy định. Các loại việc thuộc thẩm quyền dân sự của Tòa án có thể chia thành bốn nhóm: vụ việc phát sinh từ quan hệ pháp luật dân sự, vụ việc về hôn nhân và gia đình, vụ việc về kinh doanh, thương mại, và các vụ việc về lao động

*Những vụ việc phát sinh từ quan hệ pháp luật dân sự*

Theo quy định tại các Điều 25, 26 - Bộ luật Tố tụng dân sự, những vụ việc phát sinh từ quan hệ pháp luật dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo thủ tục tố tụng dân sự bao gồm các tranh chấp và yêu cầu về dân sự.

*Các tranh chấp về dân sự* bao gồm:

+ Tranh chấp giữa cá nhân với cá nhân về quốc tịch Việt Nam.

+ Các tranh chấp về quyền sở hữu tài sản. Bao gồm các tranh chấp về quyền chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản, tranh chấp về bồi thường thiệt hại đối với tài sản. Tòa án chỉ có thẩm quyền giải quyết các tranh chấp đối với những đối tượng mà pháp luật quy định là tài sản.

+ Các tranh chấp về hợp đồng dân sự. Tòa án có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục tố tụng dân sự các tranh chấp về hợp đồng dân sự, hợp đồng thương mại, hợp đồng lao động.

+ Các tranh chấp về quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ. Bao gồm tranh chấp về quyền tác giả đối với các tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học được Nhà nước bảo hộ; các tranh chấp về quyền sở hữu công nghiệp đối với các sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu hàng hóa, tên gọi xuất xứ hàng hóa; các tranh chấp về hợp đồng chuyển giao công nghệ. Tòa án có quyền ra quyết định buộc bên vi phạm phải chấm dứt hành vi vi phạm quyền sở hữu trí tuệ, thực hiện đúng



các nghĩa vụ đã cam kết trong hợp đồng chuyên giao công nghệ, hoặc ra quyết định hủy bỏ hợp đồng công nghệ, buộc bồi thường thiệt hại nếu có. Các tranh chấp về quyền sở hữu trí tuệ hay hợp đồng chuyên giao công nghệ chỉ thuộc thẩm quyền dân sự của Tòa án trong trường hợp có ít nhất một bên không có mục đích lợi nhuận.

+ Các tranh chấp về thừa kế tài sản. Các tranh chấp về thừa kế thường là yêu cầu chia di sản thừa kế, yêu cầu xác nhận quyền thừa kế hay bác bỏ quyền thừa kế của một cá nhân, yêu cầu Tòa án buộc người thừa kế thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại, v.v...

+ Các tranh chấp về bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng. Bao gồm các yêu cầu bồi thường thiệt hại do người, vật, đồ vật thuộc quyền quản lý của cá nhân, tổ chức không có quan hệ hợp đồng trước đó với người bị thiệt hại gây ra.

+ Các tranh chấp về quyền sử dụng đất, về tài sản gắn liền với đất. Quyền sử dụng đất được coi là loại tài sản đặc biệt. Việc giải quyết các tranh chấp về quyền sử dụng đất vì thế về nguyên tắc là thuộc thẩm quyền thụ lý giải quyết của Tòa án theo thủ tục tố tụng dân sự như đối với các tranh chấp về các quyền tài sản khác. Các tranh chấp này có thể là về quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hoặc chỉ là tranh chấp về tài sản gắn liền với đất mà thôi. Luật nội dung được áp dụng khi giải quyết tranh chấp là Luật Đất đai và các văn bản kèm theo.

+ Các tranh chấp liên quan đến hoạt động nghiệp vụ báo chí. Tòa án có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục tố tụng dân sự đối với các tranh chấp liên quan đến hoạt động nghiệp vụ báo chí mà pháp luật quy định, thường là các hoạt động gây thiệt hại hay xúc phạm

danh dự, nhân phẩm, uy tín của cá nhân hay tổ chức. Các loại tranh chấp này được quy định trong các văn bản pháp luật về hoạt động báo chí.

+ Tranh chấp liên quan đến yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu. Đây là loại tranh chấp mới được xác định thuộc thẩm quyền dân sự của Tòa án nhân dân. Trong thực tế có rất nhiều trường hợp người yêu cầu công chứng cung cấp giấy tờ, hợp đồng giả mà công chứng viên không biết được, vẫn thực hiện hoạt động công chứng thì văn bản công chứng đó vẫn bị coi là vô hiệu.

+ Tranh chấp liên quan đến tài sản bị cưỡng chế thi hành án theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự. Người phải thi hành án phải dùng tài sản thuộc sở hữu của mình để thực hiện nghĩa vụ thi hành án. Trong trường hợp có tài sản thuộc sở hữu chung thì người phải thi hành án, chủ sở hữu chung cũng như những người có quyền, nghĩa vụ liên quan có quyền khởi kiện vụ án tranh chấp liên quan đến tài sản bị cưỡng chế thi hành án dân sự.

+ Tranh chấp về kết quả bán đấu giá tài sản, thanh toán phí tôn đăng ký mua tài sản đấu giá theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự. Đây là các tranh chấp phát sinh trong quá trình xử lý tài sản bị kê biên theo phương thức bán đấu giá tài sản.

+ Các tranh chấp khác về dân sự mà pháp luật có quy định.

*Các yêu cầu về dân sự* bao gồm:

+ Các việc xác định năng lực hành vi dân sự cho cá nhân.

Tòa án có thẩm quyền giải quyết đối với yêu cầu tuyên bố một người mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự; hủy bỏ quyết định tuyên bố một người mất năng lực hành vi dân sự hoặc quyết định tuyên bố hạn chế năng lực hành vi dân sự.

+ Các việc liên quan đến sự vắng mặt của cá nhân tại nơi cư trú.

Những việc liên quan đến sự vắng mặt của cá nhân tại nơi cư trú thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án gồm: yêu cầu thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú và quản lý tài sản của người đó; yêu cầu tuyên bố một người mất tích, hủy bỏ quyết định tuyên bố một người mất tích; yêu cầu tuyên bố một người là đã chết, hủy bỏ quyết định tuyên bố một người là đã chết.

+ Yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài về dân sự, quyết định về tài sản trong bản án, quyết định hình sự, hành chính, hoặc không công nhận những bản án, quyết định về dân sự, quyết định về tài sản trong bản án, quyết định hình sự, hành chính của Tòa án nước ngoài mà không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam (Điều 26- Bộ luật Tố tụng dân sự).

+ Yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu. Khi hoạt động công chứng có sự vi phạm về thẩm quyền, thủ tục công chứng. Luật công chứng quy định “Công chứng viên, người yêu cầu công chứng, người làm chứng, người có quyền, lợi ích liên quan, cơ quan nhà nước có thẩm quyền có quyền đề nghị Tòa án tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu khi có căn cứ cho rằng việc công chứng có vi phạm pháp luật”.

+ Yêu cầu xác định quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản; phân chia tài sản chung để thi hành án theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự. Nếu tài sản của một người có trong khối tài sản chung không được xác định rõ sẽ gây phức tạp cho việc cưỡng chế thi hành án dân sự. Vì vậy, đối với tài sản thuộc sở hữu chung của người phải thi hành án với người khác, chủ sở hữu chung phải khởi kiện yêu cầu Tòa án xác định phần sở hữu của mình trong đó để đảm bảo quyền, lợi ích của mình; đối với tài sản thuộc sở hữu chung vợ chồng, nếu không đồng ý với sự

xác định phần sở hữu của vợ, chồng theo pháp luật hôn nhân và gia đình của chấp hành viên thì vợ, chồng có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung. Ngoài chủ sở hữu chung, chấp hành viên cũng có quyền yêu cầu Tòa án xác định phần tài sản của người phải thi hành án.

+ Các yêu cầu khác về dân sự mà pháp luật có quy định.

*Những vụ việc về hôn nhân và gia đình.*

Tòa án có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục tố tụng dân sự đối với các tranh chấp phát sinh từ quan hệ pháp luật Hôn nhân và gia đình và các yêu cầu về hôn nhân và gia đình; bao gồm các tranh chấp và yêu cầu sau đây:

+ Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn;

+ Tranh chấp về chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân;

+ Tranh chấp về thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn;

+ Tranh chấp về xác định cha, mẹ cho con hoặc xác định con cho cha, mẹ;

+ Yêu cầu tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng;

+ Yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật;

+ Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, nuôi con, chia tài sản khi ly hôn;

+ Yêu cầu công nhận sự thỏa thuận về thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn;

+ Yêu cầu hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên hoặc quyền thăm nom con sau khi ly hôn;

+ Yêu cầu chấm dứt việc nuôi con nuôi;

+ Tranh chấp về cấp dưỡng.

Đó là các tranh chấp về nghĩa vụ cấp dưỡng giữa cha, mẹ và con, giữa anh chị em với nhau, giữa ông bà nội, ngoại và

cháu, giữa vợ và chồng khi ly hôn mà các bên không tự thỏa thuận được.

+ Yêu cầu về công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định về hôn nhân và gia đình của Tòa án nước ngoài hoặc không công nhận bản án, quyết định về hôn nhân và gia đình của Tòa án nước ngoài mà không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam.

*Những vụ việc về kinh doanh, thương mại.*

Các tranh chấp, yêu cầu phát sinh từ các quan hệ pháp luật Kinh doanh, thương mại có thể được giải quyết bởi Trọng tài thương mại hay Tòa án tùy thuộc vào yêu cầu của các bên đương sự. Các tranh chấp về kinh doanh, thương mại có thể được giải quyết theo thủ tục tố tụng dân sự tại Tòa án gồm:

- Tranh chấp về mua bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ, đầu tư, tài chính, bảo hiểm,... giữa các cá nhân, tổ chức có đăng ký kinh doanh, phát sinh trong hoạt động kinh doanh và đều có mục đích lợi nhuận.

- Tranh chấp về quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ giữa cá nhân, tổ chức với nhau và đều có mục đích lợi nhuận.

- Tranh chấp giữa công ty với các thành viên của công ty, giữa các thành viên của công ty với nhau liên quan đến việc thành lập, hoạt động, giải thể, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, chuyển đổi hình thức tổ chức của công ty.

- Một số việc liên quan đến Trọng tài thương mại cũng thuộc thẩm quyền dân sự của Tòa án, như yêu cầu chỉ định, thay đổi Trọng tài viên, yêu cầu hủy quyết định trọng tài, yêu cầu áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời trong quá trình hội đồng Trọng tài giải quyết vụ tranh chấp, v.v...

- Ngoài ra, Tòa án còn có thẩm quyền giải quyết các yêu cầu về công nhận và cho thi hành tại Việt nam bản án, quyết định kinh

doanh, thương mại của Tòa án nước ngoài hoặc không công nhận bản án, quyết định kinh doanh, thương mại của Tòa án nước ngoài mà không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam; yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt nam quyết định kinh doanh, thương mại của Trọng tài nước ngoài (Điều 30 - Bộ luật Tố tụng dân sự).

#### *Những vụ việc về lao động*

Trừ các yêu cầu về giải quyết đình công, các vụ việc phát sinh từ quan hệ pháp luật Lao động do pháp luật Lao động điều chỉnh thuộc thẩm quyền dân sự của Tòa án. Bao gồm các tranh chấp lao động cá nhân, tranh chấp lao động tập thể và các yêu cầu về lao động.

- Các tranh chấp lao động cá nhân thường chỉ do Tòa án giải quyết sau khi các cơ quan quản lý hay các tổ chức hòa giải thực hiện không thành hoặc không giải quyết trong thời hạn pháp luật quy định hoặc hòa giải thành nhưng các bên không thực hiện hoặc thực hiện không đúng. Riêng đối với một số tranh chấp sau đây, Tòa án có thẩm quyền giải quyết ngay mà không nhất thiết phải qua hòa giải tại cơ sở. Bao gồm:

+ Tranh chấp về xử lý kỷ luật lao động theo hình thức sa thải hay bị đơn đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động;

+ Tranh chấp về bồi thường thiệt hại giữa người lao động và người sử dụng lao động;

+ Tranh chấp về trợ cấp khi chấm dứt hợp đồng lao động;

+ Tranh chấp giữa người giúp việc gia đình với người sử dụng lao động;

+ Tranh chấp về bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật về lao động;

+ Tranh chấp về bồi thường thiệt hại giữa người lao động với doanh nghiệp, tổ chức sự nghiệp đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

- Các tranh chấp về lao động giữa tập thể lao động với người sử dụng lao động thuộc thẩm quyền dân sự của Tòa án gồm: tranh chấp về quyền và lợi ích liên quan đến việc làm, tiền lương, thu nhập và các điều kiện lao động; tranh chấp về việc thực hiện thỏa ước lao động; tranh chấp về quyền thành lập, gia nhập, hoạt động công đoàn. Các tranh chấp này chỉ được Tòa án giải quyết khi đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện giải quyết mà tập thể lao động hoặc người sử dụng lao động không đồng ý hoặc quá thời hạn mà Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện không giải quyết.

- Đối với các việc về lao động: Tòa án có thẩm quyền giải quyết đối với yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định lao động của Tòa án nước ngoài, hoặc không công nhận bản án, quyết định lao động của Tòa án nước ngoài mà không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam; yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam quyết định lao động của Trọng tài nước ngoài (Điều 32 - Bộ luật Tố tụng dân sự).

### **III. THẨM QUYỀN CỦA TÒA ÁN ĐỐI VỚI QUYẾT ĐỊNH CÁ BIỆT CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC**

Trong nhiều trường hợp, khi giải quyết vụ việc dân sự, Tòa án phát hiện ra các quyết định cá biệt trái pháp luật một cách rõ ràng xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự trong vụ việc dân sự mà Tòa án có nhiệm vụ giải quyết. Để đảm bảo quyền, lợi ích của các đương sự, Tòa án có quyền hủy các quyết định đó. Khi đó, cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền của cơ quan, tổ chức đó có quyền và nghĩa vụ tham gia tố tụng. Cấp Tòa án giải quyết vụ việc và quyết định cá biệt có liên quan được xác định theo quy định của Luật Tố tụng hành chính.

## **IV. THẨM QUYỀN DÂN SỰ CỦA TÒA ÁN CÁC CẤP**

### **1. Cơ sở phân định thẩm quyền dân sự của Tòa án theo cấp**

Phân định thẩm quyền dân sự của Tòa án theo cấp là phù hợp với yêu cầu khách quan của công tác tố tụng, nhằm mục tiêu giải quyết vụ việc nhanh chóng, hiệu quả. Có thể dựa trên nhiều tiêu chí khác nhau để phân định thẩm quyền giữa các cấp Tòa án, như giá trị tài sản tranh chấp, tính chất vụ việc, quốc tịch của đương sự, mức độ phức tạp của vụ việc, v.v... Việc đưa ra một phương thức xác định thẩm quyền của Tòa án theo cấp phải thỏa mãn các điều kiện: 1- Đảm bảo giải quyết vụ việc đúng thời hạn luật định; 2- Đảm bảo tính hiệu quả của công tác tố tụng; 3- Đảm bảo thực hiện tốt nguyên tắc hai cấp xét xử; và 4- Không gây áp lực cho hệ thống Tòa án do khối lượng công việc phân bổ không hợp lý. Như vậy, lựa chọn tiêu chí phân định nào là tùy thuộc vào nguyên tắc tổ chức hoạt động của hệ thống Tòa án, năng lực cán bộ tòa án các cấp, điều kiện làm việc và phương tiện kỹ thuật hỗ trợ.

Trước khi Bộ luật Tố tụng dân sự ra đời, việc phân định thẩm quyền dân sự theo các cấp Tòa án dựa vào tính chất vụ việc, giá trị tài sản tranh chấp, quốc tịch đương sự. Cách phân định như vậy đã tỏ ra không còn thích hợp trong điều kiện hiện nay. Vì vậy, theo tinh thần các Nghị quyết của Đảng về cải cách Tư pháp, việc giao thẩm quyền dân sự cho các cấp Tòa án theo hướng: Tòa án cấp huyện chủ yếu giải quyết theo thủ tục sơ thẩm, Tòa án cấp tỉnh chủ yếu giải quyết theo thủ tục phúc thẩm và Tòa án nhân dân tối cao tập trung làm tốt nhiệm vụ Giám đốc thẩm, tổng kết thực tiễn xét xử, hướng dẫn các Tòa án áp dụng thống nhất pháp luật.



## **2. Thẩm quyền giải quyết vụ việc dân sự của Tòa án nhân dân các cấp**

Hệ thống Tòa án ở nước ta được tổ chức theo đơn vị hành chính - lãnh thổ. Trong đó, thẩm quyền giải quyết sơ thẩm giao cho các Tòa án cấp huyện và cấp tỉnh. Vì vậy, khi xem xét việc phân định thẩm quyền xét xử sơ thẩm của Tòa án theo cấp thực chất là nghiên cứu về việc phân định thẩm quyền này giữa Tòa án nhân dân cấp tỉnh và Tòa án nhân dân cấp huyện.

Hiện nay, việc phân định thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm các vụ việc dân sự được thực hiện theo hướng mở rộng thẩm quyền cho Tòa án cấp huyện. Theo đó, việc phân định thẩm quyền giữa Tòa án cấp huyện với Tòa án cấp tỉnh trong việc giải quyết các vụ việc dân sự *căn cứ vào tính chất của vụ việc*. Cụ thể:

### *a) Thẩm quyền dân sự của Tòa án cấp huyện.*

- Về việc giải quyết các vụ tranh chấp: Tòa án cấp huyện có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm tất cả những tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, những tranh chấp về kinh doanh, thương mại bao gồm mua bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ, phân phối, đại diện, đại lý, ký gửi, thuê, cho thuê, thuê mua, xây dựng, tư vấn, kỹ thuật, vận chuyển hàng hóa, hành khách bằng đường sắt, đường bộ, đường thủy nội địa và những tranh chấp lao động cá nhân thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án (khoản 1 Điều 33 Bộ luật Tố tụng dân sự).

- Về việc giải quyết các yêu cầu: Tòa án cấp huyện có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm các yêu cầu về dân sự, hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án, trừ yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định về dân sự, hôn nhân và gia đình, quyết định về tài sản trong bản án, quyết định hình sự, hành chính của Tòa án nước ngoài, hoặc không

công nhận bản án, quyết định về dân sự, hôn nhân và gia đình, quyết định về tài sản trong bản án, quyết định hình sự, hành chính của Tòa án nước ngoài mà không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam (khoản 2 Điều 33 Bộ luật Tố tụng dân sự). Tòa án cấp huyện không có thẩm quyền giải quyết sơ thẩm các yêu cầu về kinh doanh, thương mại và lao động (Điều 30, Điều 32 Bộ luật Tố tụng dân sự).

Đối với những tranh chấp, yêu cầu nêu trên mà có đương sự hoặc tài sản ở nước ngoài hoặc cần phải có ủy thác tư pháp cho cơ quan Lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài, cho Tòa án nước ngoài thì không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án cấp huyện mà do Tòa án cấp tỉnh giải quyết (khoản 3 Điều 33, và điểm c khoản 1 Điều 34).

*b) Thẩm quyền dân sự của Tòa án cấp tỉnh.*

Theo Điều 34 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án cấp tỉnh có thẩm quyền giải quyết đối với:

- Tất cả các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án, trừ những tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án cấp huyện. Bao gồm các tranh chấp về kinh doanh, thương mại giữa các cá nhân, tổ chức có đăng ký kinh doanh và đều có mục đích lợi nhuận, tranh chấp về quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ giữa các cá nhân, tổ chức với nhau và đều có mục đích lợi nhuận; tranh chấp giữa công ty với các thành viên của công ty, giữa các thành viên công ty với nhau liên quan đến những vấn đề tổ chức và tài sản của công ty; tranh chấp lao động tập thể, giải quyết các vụ tranh chấp theo quy định của pháp luật về Trọng tài thương mại Việt Nam.

- Các yêu cầu về lao động, yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài, hoặc không

công nhận; yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam các quyết định của Trọng tài nước ngoài.

- Các vụ việc dân sự có đương sự hoặc tài sản ở nước ngoài hoặc cần phải ủy thác tư pháp cho cơ quan Lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài, Tòa án nước ngoài.

- Tòa án cấp tỉnh có quyền lấy lên để giải quyết theo thủ tục sơ thẩm đối với những vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án cấp huyện khi xét thấy cần thiết. Những vụ việc thuộc thẩm quyền của Tòa án cấp huyện được Tòa án cấp tỉnh lấy lên giải quyết thường là những vụ việc có mức độ phức tạp cao hoặc điển hình, như khó khăn trong việc điều tra thu thập chứng cứ, giám định kỹ thuật, tính đặc thù về nhân thân đương sự, v.v... ngoài ra, có thể lấy lên theo yêu cầu của đương sự.

Cùng với việc thông qua Bộ luật Tố tụng dân sự, Quốc hội đã thông qua Nghị quyết về việc thi hành Bộ luật này. Nghị quyết quy định lộ trình cải cách theo hướng nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ tòa án, tăng cường điều kiện cho các Tòa án cấp huyện để chậm nhất là ngày 01/7/2009 thực hiện thống nhất thẩm quyền dân sự mới theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự ở tất cả các Tòa án cấp huyện. Trước mắt, những Tòa án cấp huyện đủ điều kiện sẽ được ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định giao thực hiện ngay thẩm quyền mới trên cơ sở đề nghị của Tòa án nhân dân tối cao phối hợp với Viện Kiểm sát nhân dân tối cao và Chính phủ.

## **V. THẨM QUYỀN DÂN SỰ CỦA TÒA ÁN THEO LÃNH THỔ**

### **1. Cơ sở xác định thẩm quyền dân sự của Tòa án theo lãnh thổ**

Thẩm quyền dân sự của Tòa án theo lãnh thổ là thẩm quyền của Tòa án trong việc giải quyết các vụ việc dân sự trên địa bàn. Về

thực chất, đây là sự phân định thẩm quyền giữa các Tòa án cùng cấp trong việc giải quyết vụ việc theo thủ tục sơ thẩm.

Xác định thẩm quyền sơ thẩm của Tòa án theo lãnh thổ là nhằm mục đích tạo điều kiện cho hoạt động của hệ thống Tòa án được nhanh chóng, đúng đắn, không chông chéo, đảm bảo quyền và lợi ích chính đáng của người tham gia tố tụng. Việc phân định thẩm quyền của Tòa án theo lãnh thổ không loại trừ quyền của bên nguyên và người yêu cầu về việc tự lựa chọn tòa án giải quyết vụ việc trong những trường hợp nhất định.

## **2. Việc phân định thẩm quyền dân sự của Tòa án theo lãnh thổ**

Khi xem xét thẩm quyền tòa án theo lãnh thổ, các loại vụ việc dân sự có thể chia thành hai loại: có hay không có liên quan đến bất động sản. Đó là do tính chất của đối tượng tranh chấp, yêu cầu có những đòi hỏi riêng đối với việc tiến hành xem xét giải quyết vụ việc.

a) Đối với những tranh chấp, yêu cầu về bất động sản.

Bất động sản là tài sản gắn liền với đất và liên quan đến việc quản lý, lưu trữ hồ sơ của các cơ quan nhà đất hoặc chính quyền địa phương. Để thuận tiện cho việc thu thập tài liệu liên quan đến bất động sản cũng như xác minh, xem xét tại chỗ tình trạng của bất động sản, việc thụ lý giải quyết các vụ việc này được quy định là thuộc thẩm quyền của tòa án nơi có bất động sản. Trong trường hợp này, các bên đương sự không có quyền lựa chọn Tòa án nơi không có bất động sản giải quyết vụ tranh chấp.

b) Đối với các vụ việc khác

Đối với các vụ việc dân sự không phải tranh chấp hay yêu cầu về bất động sản, thì Tòa án có thẩm quyền là Tòa án nơi bị đơn hay

người bị yêu cầu là cá nhân cư trú, hoặc nơi bị đơn hay người bị yêu cầu là tổ chức có trụ sở. Quy định này tạo điều kiện cho Tòa án thuận lợi hơn trong việc thu thập tài liệu liên quan đến vụ việc, cũng như tạo điều kiện cho bị đơn hay người bị yêu cầu thuận lợi hơn trong việc tham gia tố tụng. Các bên đương sự trong trường hợp này có thể thỏa thuận với nhau về việc yêu cầu Tòa án nơi nguyên đơn cư trú, làm việc giải quyết.

Ngoài ra, có một số quy định ngoại lệ tại khoản 2 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự dành cho các trường hợp đặc biệt, đó là:

- Tòa án nơi người bị yêu cầu tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự cư trú, làm việc có thẩm quyền giải quyết yêu cầu tuyên bố một người mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự;

- Tòa án nơi người bị yêu cầu thông báo tìm kiếm vắng mặt tại nơi cư trú, bị yêu cầu tuyên bố mất tích hoặc là đã chết có nơi cư trú cuối cùng có thẩm quyền giải quyết yêu cầu thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú và quản lý tài sản của người đó, yêu cầu tuyên bố một người mất tích hoặc là đã chết;

- Tòa án đã ra quyết định tuyên bố một người mất tích hoặc là đã chết có thẩm quyền giải quyết yêu cầu hủy bỏ quyết định tuyên bố mất tích hoặc là đã chết;

- Tòa án nơi người phải thi hành bản án, quyết định dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động của Tòa án nước ngoài cư trú, làm việc, nếu người phải thi hành án là cá nhân hoặc nơi người phải thi hành án có trụ sở, nếu người phải thi hành án là cơ quan, tổ chức hoặc nơi có tài sản liên quan đến việc thi hành bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài có thẩm quyền giải quyết yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án,

quyết định dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động của Tòa án nước ngoài;

- Tòa án nơi người gửi đơn cư trú, làm việc, nếu người gửi đơn là cá nhân hoặc nơi người gửi đơn có trụ sở, nếu người gửi đơn là cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giải quyết yêu cầu không công nhận bản án, quyết định dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động của Tòa án nước ngoài không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam;

- Tòa án nơi người phải thi hành quyết định của Trọng tài nước ngoài cư trú, làm việc, nếu người phải thi hành là cá nhân hoặc nơi người phải thi hành có trụ sở, nếu người phải thi hành là cơ quan, tổ chức hoặc nơi có tài sản liên quan đến việc thi hành quyết định của Trọng tài nước ngoài có thẩm quyền giải quyết yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam quyết định của Trọng tài nước ngoài;

- Tòa án nơi việc đăng ký kết hôn trái pháp luật được thực hiện có thẩm quyền giải quyết yêu cầu huỷ việc kết hôn trái pháp luật;

- Tòa án nơi một trong các bên thuận tình ly hôn, nuôi con, chia tài sản khi ly hôn cư trú, làm việc có thẩm quyền giải quyết yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, nuôi con, chia tài sản khi ly hôn;

- Tòa án nơi một trong các bên thỏa thuận về thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn cư trú, làm việc có thẩm quyền giải quyết yêu cầu công nhận sự thỏa thuận về thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn;

- Tòa án nơi cha hoặc mẹ của con chưa thành niên cư trú, làm việc có thẩm quyền giải quyết yêu cầu hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên hoặc quyền thăm nom con sau khi ly hôn;

- Tòa án nơi cha, mẹ nuôi hoặc con nuôi cư trú, làm việc có thẩm quyền giải quyết yêu cầu chấm dứt việc nuôi con nuôi;

- Thẩm quyền của Tòa án theo lãnh thổ giải quyết các yêu cầu liên quan đến việc Trọng tài thương mại Việt Nam giải quyết các vụ tranh chấp được thực hiện theo quy định của pháp luật về Trọng tài thương mại.

Ngoài ra, trong trường hợp có nhiều Tòa án đều có điều kiện giải quyết một vụ việc dân sự, thì nguyên đơn, người yêu cầu có quyền lựa chọn một trong các tòa án có điều kiện để giải quyết vụ, việc (Điều 36 Bộ luật Tố tụng dân sự). Quy định này nhằm tạo điều kiện cho nguyên đơn, người yêu cầu được thuận lợi khi tham gia tố tụng.

## **VI. THẨM QUYỀN CỦA TÒA ÁN ĐỐI VỚI MỘT SỐ CÔNG VIỆC KHÁC CÓ LIÊN QUAN**

### **1. Chuyển vụ việc dân sự cho Tòa án khác**

Trên cơ sở những phân tích ở phần trên, thì việc giải quyết vụ việc dân sự phải do các Tòa án có thẩm quyền thực hiện. Trên thực tế, chỉ khi thụ lý một vụ việc cụ thể, tòa án mới phát hiện ra những dấu hiệu cho thấy vụ việc đó không thuộc thẩm quyền của mình. Trong trường hợp này, Tòa án phải ra quyết định chuyển hồ sơ vụ việc đó cho tòa án có thẩm quyền giải quyết. Các vấn đề liên quan đến việc chuyển vụ việc dân sự cho Tòa án khác gồm:

- Quyết định chuyển vụ việc dân sự cho Tòa án có thẩm quyền giải quyết phải được lập thành văn bản.

- Sau khi ra quyết định, Tòa án phải xóa sổ thụ lý và gửi quyết định này cho đương sự, cá nhân, cơ quan, tổ chức có liên quan.

- Đương sự, cá nhân, tổ chức có liên quan có quyền khiếu nại quyết định này trong vòng ba ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định. Trong thời hạn ba ngày làm việc kể từ ngày nhận được khiếu nại, Chánh án Tòa án đã ra quyết định chuyên vụ việc dân sự phải giải quyết khiếu nại.

## **2. Giải quyết tranh chấp về thẩm quyền**

Việc giải quyết tranh chấp về thẩm quyền giữa các Tòa án được quy định trong pháp luật Tố tụng dân sự. Cụ thể:

- Tranh chấp về thẩm quyền giữa các Tòa án nhân dân cấp huyện trong cùng một tỉnh do Chánh án Tòa án nhân dân tỉnh giải quyết.

- Tranh chấp về thẩm quyền giữa các Tòa án nhân dân cấp huyện thuộc các tỉnh khác nhau hoặc giữa các Tòa án nhân dân cấp tỉnh do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao giải quyết.

## **3. Nhập và tách vụ án dân sự**

Để giúp việc giải quyết vụ án dân sự được nhanh chóng và hiệu quả, có thể thực hiện tách hay nhập vụ án dân sự. Về nguyên tắc, việc tách hay nhập vụ án chỉ được thực hiện nếu không làm ảnh hưởng tới kết quả giải quyết vụ án.

Việc tách vụ án chỉ thực hiện trong trường hợp vụ án có nhiều quan hệ pháp luật có thể giải quyết độc lập, mà việc giải quyết quan hệ pháp luật này không ảnh hưởng tới việc giải quyết quan hệ pháp luật khác.

Việc nhập vụ án chỉ thực hiện trong trường hợp có nhiều quan hệ pháp luật có liên quan với nhau cần được giải quyết đồng thời, và việc nhập các quan hệ pháp luật đó vào giải quyết trong cùng



một vụ án không ảnh hưởng đến kết quả giải quyết các quan hệ pháp luật đó. Một số trường hợp thường gặp là:

- Bị đơn có nghĩa vụ riêng biệt với nhiều nguyên đơn về cùng một loại quan hệ pháp luật. Tòa án có thể nhập các vụ án trong trường hợp các tranh chấp này có liên quan với nhau và việc giải quyết các quan hệ đó trong cùng một vụ án không ảnh hưởng tới tính hiệu quả của công tác tố tụng của Tòa án. Song, nếu các quan hệ pháp luật có tranh chấp lại độc lập với nhau và việc nhập chung vào một vụ án sẽ gây khó khăn cho việc giải quyết, thì Tòa án nên tách các tranh chấp đó để giải quyết trong các vụ án khác nhau.

- Trường hợp bị đơn có yêu cầu phản tố và có sự đối trừ nghĩa vụ cùng loại, thì Tòa án chỉ nên nhập vụ án trong các trường hợp sau:

+ Đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng mà hai bên cùng bị thiệt hại khi sự kiện xảy ra.

+ Đối với tranh chấp về hợp đồng mà bị đơn có yêu cầu phản tố về cùng loại quan hệ pháp luật và việc nhập vụ án không gây khó khăn cho việc giải quyết.

- Trường hợp vụ án có nhiều quan hệ pháp luật hoàn toàn khác nhau, Tòa án nên nhập vụ án nếu các quan hệ pháp luật này có liên quan tới nhau và việc nhập vụ án không gây khó khăn cho việc giải quyết hoặc đảm bảo được quyền, lợi ích hợp pháp của các đương sự.

- Đối với các vụ án với nhiều quan hệ pháp luật có tranh chấp hoàn toàn khác nhau mà việc giải quyết tranh chấp này là tiền đề, cơ sở cho việc giải quyết tranh chấp sau đó, thì tòa án không nên nhập vụ án.

### **CÂU HỎI HƯỚNG DẪN ÔN TẬP:**

1. Khái niệm thẩm quyền dân sự của Tòa án nhân dân.
2. Những loại việc thuộc thẩm quyền dân sự của Tòa án nhân dân.
3. Phân tích thẩm quyền giải quyết vụ việc dân sự của Tòa án nhân dân các cấp.
4. Phân tích thẩm quyền của Tòa án nhân dân theo lãnh thổ.

## CHƯƠNG 4

# CHỨNG CỨ VÀ HOẠT ĐỘNG CHỨNG MINH TRONG TỔ TỤNG DÂN SỰ

Cũng như các hình thức tố tụng khác (tố tụng hình sự, tố tụng hành chính), trong tố tụng dân sự, chứng cứ và chứng minh là những vấn đề quan trọng và có mối quan hệ mật thiết với nhau. Chứng cứ là cơ sở để chứng minh cho các yêu cầu của đương sự, là phương tiện pháp lý không thể thiếu để chứng minh sự thật khách quan của vụ việc dân sự và là căn cứ để Tòa án ra phán quyết giải quyết vụ việc dân sự. Ở nước ta, trước đây, trong tố tụng dân sự, những vấn đề về chứng cứ và hoạt động chứng minh có được nêu trong Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các vụ án dân sự năm 1989, nhưng không cụ thể, thiếu các quy định pháp lý liên quan đến chứng cứ và quá trình chứng minh vụ việc dân sự như: quy định thế nào là chứng cứ, các nguồn của chứng cứ, cách thức thu thập chứng cứ, quyền và nghĩa vụ của các chủ thể chứng minh... Do vậy ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng giải quyết đúng đắn các vụ việc dân sự. Hiện nay, những vấn đề cơ bản về chứng cứ và hoạt động chứng minh đã được quy định cụ thể trong chương VII của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004 (sửa đổi, bổ sung năm 2011) với tên gọi “*Chứng minh và chứng cứ*”.

# I. KHÁI NIỆM CHỨNG CỨ VÀ HOẠT ĐỘNG CHỨNG MINH TRONG TỔ TỤNG DÂN SỰ

## 1. Khái niệm chứng cứ

Cơ sở của việc xác định chứng cứ trong một vụ việc dân sự là: Trong giao lưu dân sự, khi một quan hệ pháp luật được xác lập, hình thành, thì bao giờ cũng thể hiện dưới những hình thức nhất định và nhất thiết phải để lại dấu vết. Những dấu vết này tồn tại trong thế giới vật chất với muôn hình, muôn vẻ, nhưng tựu chung lại có hai dạng sau đây:

- Những dấu vết vật chất (Bản hợp đồng bằng văn bản trong quan hệ hợp đồng, bản di chúc trong quan hệ thừa kế, bản kết luận giám định một người mất năng lực hành vi dân sự...);

- Những dấu vết phi vật chất, liên quan đến các tình tiết của vụ việc dân sự được phản ánh vào ý thức của con người - tức là những dấu vết để lại trong trí nhớ của các đương sự, của người làm chứng.

Tất cả những dấu vết đó được coi là chứng cứ của vụ việc dân sự, là sự phản ánh các mặt riêng lẻ về sự thật của vụ việc được thu thập theo một trình tự, thủ tục do luật định, là căn cứ cho việc xác định sự thật của vụ việc, từ đó giúp cho Tòa án có thể ra phán quyết giải quyết vụ việc dân sự một cách đúng đắn.

Điều 81 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004 (sửa đổi, bổ sung năm 2011) đã định nghĩa về chứng cứ như sau: “*Chứng cứ trong vụ việc dân sự là những gì có thật được đương sự và cá nhân, cơ quan, tổ chức khác giao nộp cho Tòa án hoặc do Tòa án thu thập được theo trình tự, thủ tục do Bộ luật này quy định mà Tòa án dùng làm căn cứ để xác định yêu cầu hay sự phản đối của đương sự là có căn cứ và hợp pháp hay không cũng như*

*những tình tiết khác cần thiết cho việc giải quyết đúng đắn vụ việc dân sự”.*

Đây là một định nghĩa quan trọng đặt cơ sở cho việc xây dựng và hoàn thiện lý luận về chứng cứ, đặc biệt trong điều kiện chúng ta đang tiến tới xây dựng một thủ tục tố tụng theo kiểu tranh tụng. Đây còn là một bước tiến lớn trong tố tụng dân sự, bởi cho đến thời điểm trước khi ban hành Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004 (sửa đổi, bổ sung năm 2011), trong hệ thống các văn bản về tố tụng dân sự chưa đưa ra được định nghĩa về chứng cứ, không có quy định cái gì được coi là chứng cứ trong vụ án dân sự để dựa vào đó Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ án ra phán quyết của mình. Chính vì lỗ hổng này của pháp luật mà trong quá trình giải quyết các tranh chấp dân sự, Tòa án gặp rất nhiều khó khăn. Một bản án, quyết định của Tòa án cấp dưới có thể bị Tòa phúc thẩm hủy án hoặc sửa án, nhưng tới cấp Giám đốc thẩm thì phán quyết của Tòa án sơ thẩm lại có thể được phục hồi. Vì tồn tại thực trạng này mà đã có những người nói rằng đối với các vụ án dân sự *xét xử thế nào cũng được*.

## **2. Các thuộc tính của chứng cứ**

### *a) Tính khách quan*

Theo như định nghĩa tại Điều 81 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004 (sửa đổi, bổ sung năm 2011): *“Chứng cứ trong vụ việc dân sự là những gì có thật...”*. Thuộc tính khách quan của chứng cứ đòi hỏi một tài liệu, sự kiện nào đó để trở thành chứng cứ trong vụ việc dân sự phải đảm bảo là có thật, tức là nó tồn tại thực tế, khách quan và phù hợp với các tình tiết của vụ việc, phản ánh đúng bản chất của sự việc. Do đó, chúng không thể là những tài liệu, sự kiện do tưởng tượng, suy diễn hay phỏng đoán theo ý chí chủ quan của bất kỳ ai và càng không thể là những sự kiện, tài liệu giả mạo, bị bóp méo,

xuyên tạc. Vì vậy, có những tài liệu tuy có tồn tại thật, nhưng nó không phản ánh bản chất của vụ việc thì sẽ không được coi là chứng cứ. Ví dụ, A lập một di chúc giả và khởi kiện yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế theo di chúc, thì di chúc giả không phải là chứng cứ để chia thừa kế theo di chúc.

Việc hình thành một sự kiện, tình tiết có thể xuất phát từ nhiều nguyên nhân (trong đó có hành vi con người), nhưng một khi sự kiện, hiện tượng, tình tiết đó đã ra đời và được coi là chứng cứ, thì nó tồn tại một cách khách quan với ý thức con người (kể cả người đã tạo ra nó) dưới nhiều hình thức khác nhau của thế giới vật chất. Có thể khẳng định rằng, con người có thể tìm ra chứng cứ, phát hiện, thu thập chứng cứ, chứ không thể tạo ra chứng cứ. Tất cả những gì mà một ai đó cố tình tạo ra để đánh lừa các cơ quan chức năng và mọi người thì đó là chứng cứ giả, nó không được coi là chứng cứ của vụ án. Tuy nhiên, thực tế chứng cứ giả vẫn xuất hiện, do những người không trung thực vì những động cơ khác nhau đã tạo ra và cung cấp cho Tòa án làm cho việc đánh giá chứng cứ trở nên khó khăn và phức tạp. Do đó, muốn xác định một sự kiện, một tình tiết, tài liệu nào đó là chứng cứ của vụ việc dân sự hay không, thì phải xem nó có liên quan mật thiết đến vụ việc dân sự mà Tòa án đang giải quyết hay không?

#### *b. Tính liên quan*

Tính liên quan của chứng cứ được thể hiện ở chỗ nó phải có mối liên hệ với các sự kiện cần chứng minh trong vụ việc dân sự, tức là phải trực tiếp hoặc gián tiếp chứng minh được tình tiết này hay tình tiết khác của vụ việc. Trong quá trình giải quyết vụ việc dân sự các cơ quan tiến hành tố tụng thường được các đương sự và cá nhân, cơ quan, tổ chức khác cung cấp hoặc thu

thập được nhiều sự kiện, tài liệu khác nhau, nhưng không phải tất cả các tài liệu đó đều có thể trở thành chứng cứ, chỉ những sự kiện, tài liệu nào liên quan đến vụ việc mới được dùng làm chứng cứ. Trong trường hợp chưa xác định được mối quan hệ giữa các sự kiện, tài liệu thu thập được với vụ việc dân sự đang giải quyết, thì chưa vội sử dụng mà phải xác minh; khi có đủ căn cứ khẳng định có liên quan đến vụ việc, thì mới được phép sử dụng (tức là đảm bảo cả hai thuộc tính khác của chứng cứ là *khách quan* và *hợp pháp*).

### *c. Tính hợp pháp*

Tính hợp pháp của chứng cứ thể hiện ở chỗ, chúng phải được rút ra từ một hay nhiều nguồn chứng cứ, phải được thu thập, kiểm tra, đánh giá bằng những biện pháp và theo đúng thủ tục mà Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004 (sửa đổi, bổ sung năm 2011) đã quy định.

Theo quy định tại Điều 82 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004 (sửa đổi, bổ sung năm 2011), chứng cứ được xác định từ các nguồn:

- Các tài liệu đọc được, nghe được, nhìn được;
- Các vật chứng;
- Lời khai của đương sự;
- Lời khai của người làm chứng;
- Kết luận giám định;
- Biên bản ghi kết quả thẩm định tại chỗ;
- Tập quán;
- Kết quả định giá tài sản, thẩm định giá tài sản;
- Các nguồn khác mà pháp luật có quy định.

Nếu một sự kiện, tài liệu bảo đảm được tính khách quan, liên quan mà không được rút ra từ những nguồn chứng cứ nêu trên, thì cũng không được sử dụng làm chứng cứ. Bất kỳ loại chứng cứ nào

cũng phải nằm trong một nguồn chứng cứ nhất định, nhưng không có nghĩa là khi thu thập từ một nguồn chứng cứ nào đó thì nhất thiết trong đó sẽ chứa đựng chứng cứ. Do đó, không được đồng nhất nguồn chứng cứ với chứng cứ, vì như thế sẽ phạm sai lầm trong đánh giá, sử dụng. Ví dụ, biên bản ghi lời khai của đương sự là một nguồn chứng cứ, nhưng có những trường hợp toàn bộ lời khai đó là gian dối, bịa đặt hoặc có tài liệu tụy tồn tại thật, nhưng nó không phản ánh đúng bản chất sự việc, cũng không được coi là chứng cứ của vụ án.

Ngoài ra, đối với những tình tiết, sự kiện hoặc tài liệu được thu thập từ các nguồn trên, để được công nhận là chứng cứ và được sử dụng trong quá trình giải quyết vụ việc dân sự tại Tòa án, thì phải đảm bảo những điều kiện nhất định theo quy định tại Điều 83 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004 (sửa đổi, bổ sung năm 2011). Cụ thể:

- Các tài liệu đọc được nội dung được coi là chứng cứ nếu là bản chính hoặc bản sao có công chứng, chứng thực hợp pháp hoặc do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cung cấp, xác nhận.

- Các tài liệu nghe được, nhìn được được coi là chứng cứ nếu được xuất trình kèm theo văn bản xác nhận xuất xứ của tài liệu đó hoặc văn bản về sự việc liên quan tới việc thu âm, thu hình đó.

- Vật chứng là chứng cứ phải là hiện vật gốc liên quan đến vụ việc.

- Lời khai của đương sự, lời khai của người làm chứng được coi là chứng cứ nếu được ghi bằng văn bản, băng ghi âm, đĩa ghi âm, băng ghi hình, đĩa ghi hình và xuất trình kèm theo văn bản xác nhận về sự việc liên quan tới việc thu âm, thu hình đó hoặc khai bằng lời tại phiên toà.



- Kết luận giám định được coi là chứng cứ nếu việc giám định đó được tiến hành theo đúng thủ tục do pháp luật quy định.

- Biên bản ghi kết quả thẩm định tại chỗ được coi là chứng cứ nếu việc thẩm định được tiến hành theo đúng thủ tục do pháp luật quy định và có chữ ký của các thành viên tham gia thẩm định.

- Tập quán được coi là chứng cứ nếu được cộng đồng nơi có tập quán đó thừa nhận.

- Kết quả định giá tài sản được coi là chứng cứ nếu việc định giá được tiến hành theo thủ tục do pháp luật quy định hoặc văn bản do chuyên gia về giá cả cung cấp (bản chính hoặc bản sao do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cung cấp, xác nhận).

Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004 (sửa đổi, bổ sung năm 2011) xác định một trong những nguồn của chứng cứ là các “tài liệu nghe được, đọc được hoặc nhìn được”; đó có thể là bản gốc hoặc bản sao có công chứng hoặc có xác nhận bằng văn bản về việc ghi hình, ghi âm chứng cứ đó. Tuy nhiên, Bộ luật chưa quy định cụ thể các hình thức chứng cứ ở dạng điện tử. Với những quy định trong Luật Giao dịch điện tử năm 2005 về giá trị chứng cứ tương đương như văn bản, các thông điệp dữ liệu (thư điện tử, chứng từ điện tử...) có thể được coi là nguồn chứng cứ. Do đó, trong tương lai cần thiết phải có văn bản hướng dẫn chi tiết hơn về việc thu thập và đánh giá đối với loại chứng cứ này.

Như vậy, mỗi chứng cứ bao giờ cũng phải có đầy đủ ba thuộc tính trên. Các thuộc tính đó là một thể thống nhất, luôn gắn chặt với nhau. Một trong những thuộc tính không đảm bảo sẽ ảnh hưởng đến giá trị chứng minh của chứng cứ.

## **II. PHÂN LOẠI CHỨNG CỨ**

Để cho việc nghiên cứu chứng cứ dễ dàng, thuận tiện, đặc biệt để nhanh chóng xác định được giá trị chứng minh của chứng cứ, thì việc phân loại chứng cứ là cần thiết. Có nhiều cách phân loại chứng cứ và việc phân loại chứng cứ theo mỗi cách cũng chỉ có tính tương đối. Trong tố tụng dân sự, phổ biến nhất có ba cách phân loại sau đây:

### **1. Phân loại chứng cứ dựa vào nguồn thu nhận chứng cứ**

Theo cách phân loại này, có chứng cứ theo người và chứng cứ theo vật.

Chứng cứ theo người là chứng cứ được rút ra từ lời khai của con người, như các đương sự, người làm chứng...

Chứng cứ theo vật là chứng cứ được rút ra từ những vật như những vật chứng, các tài liệu, giấy tờ...

### **2. Phân loại chứng cứ dựa vào nguồn gốc hình thành chứng cứ**

Theo cách phân loại này, chứng cứ được phân thành: chứng cứ gốc và chứng cứ sao chép lại, thuật lại.

Chứng cứ gốc là chứng cứ được thu thập từ nguồn đầu tiên mà không qua khâu trung gian nào (bản tài liệu chính, người trực tiếp chứng kiến sự việc...). Ví dụ, A cho B vay tiền và lập thành hợp đồng bằng văn bản, khi đáo hạn B không hoàn trả số tiền đã vay cho A, A khởi kiện B ra Tòa, thì bản hợp đồng đó chính là chứng cứ gốc.

Chứng cứ sao chép lại, thuật lại là chứng cứ được thu thập không phải từ nguồn đầu tiên, mà được thu thập qua các khâu trung gian (đó là những tài liệu sao chép lại, lời khai của những người được người khác kể lại về các tình tiết của vụ việc...). Trở lại ví dụ

trên, nếu tại Tòa án A không cung cấp được bản hợp đồng chính do bị mất mà chỉ cung cấp được bản hợp đồng đã được công chứng, thì bản hợp đồng đã được công chứng này chính là chứng cứ sao chép lại.

Việc sao chép các chứng cứ gốc theo những trình tự do luật định sẽ tạo thành các chứng cứ sao chép lại. Ý nghĩa của cách phân loại này là đòi hỏi việc nghiên cứu chứng cứ sao chép lại, thuật lại cần thận trọng hơn, phải kiểm tra kỹ xem trình tự hình thành chứng cứ này có tuân thủ theo đúng những qui định của pháp luật hay không. Còn giá trị chứng minh của chứng cứ gốc và chứng cứ sao chép lại là như nhau. Nói đúng hơn, giá trị chứng minh của chứng cứ sao chép hoàn toàn phụ thuộc vào chứng cứ gốc đã sao ra nó.

### **3. Phân loại chứng cứ dựa vào mối liên hệ giữa chứng cứ với các sự kiện cần chứng minh trong vụ án**

Theo cách phân loại này, có chứng cứ trực tiếp và chứng cứ gián tiếp.

Chứng cứ trực tiếp là những chứng cứ có mối quan hệ trực tiếp với những sự kiện cần chứng minh trong vụ việc dân sự. Căn cứ vào chứng cứ trực tiếp, có thể xác định được ngay những yêu cầu cần chứng minh. Ví dụ để có thể xác định việc một người có phải là cha của một đứa trẻ trong vụ việc xác nhận cha cho con thì kết quả xét nghiệm gen di truyền ADN của các đương sự sẽ là một chứng cứ trực tiếp có sức thuyết phục giúp Tòa án có thể ra phán quyết một cách nhanh chóng và đúng đắn.

Chứng cứ gián tiếp là những chứng cứ mà phải qua nhiều khâu trung gian khác mới xác định được giá trị chứng minh của chúng đối với vụ việc dân sự. Ví dụ, để yêu cầu Tòa ra quyết định tuyên bố một người là đã chết trong một vụ sập hầm mỏ, thì việc

đưa ra chứng cứ trực tiếp là rất khó khăn, người ta phải chứng minh những sự kiện trung gian khác như: người thợ mỏ đi vào hầm mỏ, có một vụ nổ xảy ra trong khu vực người đó mới vào, việc cứu hộ không tìm được nạn nhân. Tất cả những sự kiện trung gian này cho phép suy đoán người thợ mỏ đã chết.

Việc phân loại chứng cứ gián tiếp hay chứng cứ trực tiếp không nhằm để xác định giá trị chứng minh của chứng cứ. Nói cách khác, không phải chứng cứ trực tiếp thì có giá trị chứng minh hơn chứng cứ gián tiếp, mà giá trị chứng minh của chứng cứ tùy thuộc vào giá trị của chính nó. Sự phân loại chỉ có ý nghĩa giúp cho những người nghiên cứu, đánh giá có một phương pháp làm việc phù hợp với từng loại chứng cứ.

### **III. HOẠT ĐỘNG CHỨNG MINH TRONG TỔ TỤNG DÂN SỰ**

Chứng minh trong tố tụng dân sự là một quá trình bao gồm hoạt động của đương sự, của Tòa án và những người tham gia tố tụng khác trong việc cung cấp, thu thập, nghiên cứu và đánh giá chứng cứ nhằm mục đích xác định sự thật khách quan của vụ việc dân sự.

#### **1. Chủ thể chứng minh**

Trong hoạt động tố tụng, hoạt động chứng minh đóng vai trò quyết định trong việc làm sáng tỏ các quan hệ cần giải quyết, giúp cho việc nhận định các tình tiết liên quan đến vụ án của Tòa án được đúng đắn để từ đó ra phán quyết cuối cùng. Tuy nhiên, đối với mỗi hình thức tố tụng thì chủ thể chứng minh và nghĩa vụ chứng minh lại khác nhau. Trong tố tụng hình sự, việc chứng minh tội phạm thuộc trách nhiệm của các cơ quan tiến hành tố tụng (Cơ quan điều tra, Viện Kiểm sát, Tòa án), các bị can, bị cáo không có nghĩa vụ phải cung cấp chứng cứ, không có nghĩa

vụ chứng minh mình vô tội. Trong tố tụng dân sự thì lại khác, các chủ thể chứng minh trong tố tụng dân sự bao gồm: các đương sự, người đại diện, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự và Tòa án. Các chủ thể chứng minh đều có quyền, nghĩa vụ chứng minh. Tuy nhiên, mỗi chủ thể tham gia tố tụng dân sự đều xuất phát từ những mục đích và nhiệm vụ khác nhau nên Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004 (sửa đổi, bổ sung năm 2011) quy định quyền và nghĩa vụ chứng minh của các chủ thể khác nhau. Trong đó, Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004 (sửa đổi, bổ sung năm 2011) đề cao vai trò và trách nhiệm chứng minh của các đương sự.

Xuất phát từ nguyên tắc quyền tự định đoạt của các đương sự - một nguyên tắc đặc thù trong quan hệ dân sự, trong tố tụng dân sự việc cung cấp chứng cứ và chứng minh cho các yêu cầu của mình vừa là quyền vừa là nghĩa vụ của các đương sự<sup>(1)</sup>. Do đó, theo quy định tại Điều 79 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004 (sửa đổi, bổ sung năm 2011), đương sự có yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình phải đưa ra chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu đó là có căn cứ và hợp pháp (khoản 1). Ngược lại, nếu đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải chứng minh sự phản đối đó là có căn cứ và phải đưa ra chứng cứ để chứng minh (khoản 2). Như vậy, người đưa ra yêu cầu phải có nghĩa vụ chứng minh trước, họ phải xuất trình các chứng cứ, đưa ra lý lẽ chứng minh yêu cầu của mình là có căn cứ, đồng thời, họ phải chỉ ra quy định pháp luật cho phép chấp nhận yêu cầu của họ (tính hợp pháp của yêu cầu). Khi bên đưa ra yêu cầu đã chứng minh được tính có căn cứ và tính hợp

---

<sup>(1)</sup> Khoản 1 Điều 6 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004 (sửa đổi, bổ sung năm 2011) quy định: “Các đương sự có quyền và nghĩa vụ cung cấp chứng cứ cho Tòa án và chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp”.

pháp cho yêu cầu của mình, thì bên phản đối yêu cầu cũng phải đưa ra chứng cứ, lý lẽ để chứng minh sự phản đối đó là có căn cứ. Điều đó cho thấy, theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004 (sửa đổi, bổ sung năm 2011), nghĩa vụ chứng minh không chỉ đặt ra với bên khởi kiện (nguyên đơn), mà còn đặt ra với cả bên bị kiện (bị đơn), người liên quan khi không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn. Quy định này thể hiện sự bình đẳng về nghĩa vụ chứng minh, không có loại đương sự nào được miễn trừ nghĩa vụ chứng minh, dù đương sự đó khởi kiện bảo vệ lợi ích của mình hay lợi ích chung hoặc yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác cũng không được miễn trừ nghĩa vụ chứng minh. Do đó, bên đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc đưa ra được chứng cứ nhưng còn thiếu, thì phải chịu hậu quả bất lợi do không chứng minh được hoặc chứng minh không đầy đủ. Hậu quả của việc không đưa ra được chứng cứ để chứng minh là: nếu họ là nguyên đơn, thì sẽ bị bác yêu cầu; nếu là bị đơn sẽ bị xử thua kiện, sẽ phải chấp nhận các yêu cầu đã được chứng minh của nguyên đơn.

Sở dĩ pháp luật Tố tụng dân sự đặt ra nghĩa vụ chứng minh cho các đương sự như vậy là bởi “việc dân sự cốt ở đôi bên”, do các bên tự quyết định, tự giải quyết là chủ yếu và chỉ khi các bên không tự giải quyết được thì họ cũng tự quyết định có yêu cầu nhà nước hỗ trợ hay không. Mặt khác, các bên đương sự là những người hiểu rõ vụ việc của mình nhất, thường biết rõ tài liệu, chứng cứ liên quan đến vụ việc của mình có những gì và đang ở đâu. Do đó, khi các bên đã đưa việc tranh chấp ra toà, thì Tòa án chỉ là người trọng tài giúp các bên giải quyết tranh chấp một cách khách quan, đúng pháp luật chứ Tòa

án không thể làm thay, chứng minh thay cho đương sự về những yêu cầu của họ.

Ngoài các đương sự, Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004 (sửa đổi, bổ sung năm 2011) còn quy định: “*Cá nhân, cơ quan, tổ chức khởi kiện, yêu cầu để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác có quyền và nghĩa vụ cung cấp chứng cứ, chứng minh như đương sự*” (đoạn 2 khoản 1 Điều 6) và “*Cá nhân, cơ quan tổ chức khởi kiện bảo vệ lợi ích công cộng, lợi ích của Nhà nước hoặc yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác thì phải đưa ra chứng cứ để chứng minh cho việc khởi kiện, yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp*” (khoản 3 Điều 79). Tuy không có quyền và lợi ích gắn liền với vụ việc dân sự như đương sự, nhưng các cá nhân, cơ quan, tổ chức này cũng đưa ra yêu cầu và biết rõ sự việc. Do đó, tương tự như các đương sự, cá nhân, cơ quan, tổ chức khởi kiện yêu cầu Tòa án bảo vệ lợi ích công cộng, lợi ích của Nhà nước hoặc quyền và lợi ích hợp pháp của người khác cũng có nghĩa vụ chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp. Trong trường hợp cá nhân, cơ quan, tổ chức này không thực hiện được nghĩa vụ chứng minh của mình thì sẽ dẫn đến sự bất lợi cho các đương sự.

Đối với người đại diện của đương sự, trong Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004 (sửa đổi, bổ sung năm 2011) không có điều luật nào quy định trực tiếp quyền và nghĩa vụ chứng minh của họ. Tuy vậy, theo Điều 74 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004 (sửa đổi, bổ sung năm 2011), người đại diện của đương sự thay mặt đương sự thực hiện các quyền, nghĩa vụ tố tụng của đương sự, nên nghĩa vụ chứng minh của họ hình thành trên cơ sở quyền và nghĩa vụ chứng minh của đương sự. Trong tố tụng dân sự, tùy theo việc họ đại diện cho đương sự nào mà có quyền và nghĩa vụ

chứng minh của đương sự đó. Người đại diện theo pháp luật có quyền và nghĩa vụ thực hiện tất cả nghĩa vụ chứng minh của đương sự họ đại diện. Người đại diện theo ủy quyền của đương sự thực hiện quyền và nghĩa vụ chứng minh của đương sự trong phạm vi được ủy quyền.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự tham gia tố tụng với mục đích bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự nên cũng có quyền và nghĩa vụ chứng minh [khoản 2 Điều 64 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004 (sửa đổi, bổ sung năm 2011)]. Ngoài việc giúp đương sự về mặt pháp lý để đương sự bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ, thì người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự chứng minh sự tồn tại các quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ trước Tòa án. Nói cách khác, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự cũng đưa ra các chứng cứ, lý lẽ để chứng minh cho các yêu cầu và sự phản đối yêu cầu của các đương sự.

Tòa án là chủ thể có nhiệm vụ giải quyết vụ việc dân sự tuy không có nghĩa vụ chứng minh làm rõ các tình tiết, sự kiện làm cơ sở cho yêu cầu hay phản đối yêu cầu của đương sự, nhưng để giải quyết đúng vụ việc dân sự thì Tòa án vẫn phải xác định xem trong vụ việc dân sự phải chứng minh làm rõ những sự kiện, tình tiết nào, các chứng cứ, tài liệu của đương sự và những người tham gia tố tụng cung cấp đã đủ để giải quyết vụ việc dân sự chưa? Nếu thiếu thì Tòa án phải yêu cầu đương sự cung cấp bổ sung. Trong các trường hợp do Bộ luật này quy định thì Tòa án (Thẩm phán) có thể chủ động và trực tiếp tiến hành một số biện pháp thu thập chứng cứ [khoản 2 Điều 85 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004 (sửa đổi, bổ sung năm 2011)]. Theo Điều 96 và 97 Bộ



luật Tố tụng Dân sự năm 2004 (sửa đổi, bổ sung năm 2011), Tòa án còn thực hiện đánh giá, công bố công khai chứng cứ trước khi sử dụng. Mặt khác, Tòa án phải chỉ rõ cơ sở của quyết định giải quyết vụ việc dân sự. Như vậy, việc chứng minh của Tòa án mang tính hỗ trợ cho việc chứng minh của đương sự và phục vụ cho việc làm rõ cơ sở quyết định của mình.

## **2. Quá trình chứng minh**

Hoạt động chứng minh bao gồm các bước sau:

### *a) Cung cấp chứng cứ*

Theo quy định tại Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004 (sửa đổi, bổ sung năm 2011), ngay khi khởi kiện, đương sự đã thực hiện quyền và nghĩa vụ chứng minh của mình bằng việc người khởi kiện phải gửi kèm theo đơn khởi kiện các tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình. Đây là những chứng cứ có ý nghĩa làm cơ sở cho việc bảo vệ quyền lợi của họ. Thiếu những chứng cứ này, Tòa án sẽ không có căn cứ để thụ lý vụ án hoặc thiếu căn cứ để Tòa án giải quyết vụ án. Các đương sự cần phải chuẩn bị chứng cứ trước khi đi kiện. Với mỗi loại yêu cầu kiện thì các chứng cứ làm cơ sở cho yêu cầu khởi kiện là khác nhau. Ví dụ yêu cầu ly hôn thì phải có giấy đăng ký kết hôn, giấy khai sinh của các con hoặc giấy tờ xác định tình trạng con chung; các giấy tờ về tài sản của vợ chồng nếu có yêu cầu chia tài sản thuộc sở hữu chung của vợ chồng và các giấy tờ khác. Sau khi Tòa án thụ lý vụ án, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nhận được thông báo về việc thụ lý vụ án phải gửi cho Tòa án văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện và chứng cứ, tài liệu kèm theo [khoản 1 Điều 175 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004 (sửa đổi, bổ sung năm 2011)].

Việc cung cấp chứng cứ của đương sự vẫn tiếp tục ngay cả sau khi Tòa án đã thụ lý vụ án. Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ việc dân sự, đương sự có quyền và nghĩa vụ giao nộp chứng cứ cho Tòa án khoản 1 Điều 84 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004 (sửa đổi, bổ sung năm 2011). Giao nộp chứng cứ là một hành vi của đương sự chủ động thực hiện hoặc theo yêu cầu của Tòa án. Chứng cứ mà đương sự giao nộp có thể do họ đang lưu giữ, nhưng cũng có thể do họ mới thu thập được và giao nộp cho Tòa án để thực hiện nghĩa vụ chứng minh của mình mà pháp luật đã quy định. Khi thấy chứng cứ trong hồ sơ vụ việc dân sự chưa đủ cơ sở để giải quyết thì Thẩm phán yêu cầu đương sự giao nộp bổ sung chứng cứ khoản 1 Điều 85 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004 (sửa đổi, bổ sung năm 2011). Tuy nhiên trong thực tiễn, có trường hợp đương sự biết là cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân nào đó đang giữ tài liệu, chứng cứ hoặc có khả năng đang giữ tài liệu, chứng cứ; nhưng đương sự không thể yêu cầu hoặc đã yêu cầu nhưng cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân này không cung cấp tài liệu, chứng cứ cho mình thì đương sự có quyền yêu cầu Tòa án thu thập chứng cứ.

#### *b) Thu thập chứng cứ*

Thu thập chứng cứ là một hành vi tố tụng của Tòa án, Viện Kiểm sát trong việc tiếp nhận các tài liệu, chứng cứ do đương sự, cá nhân, cơ quan, tổ chức cung cấp, hoặc do chính Tòa án trực tiếp sử dụng các biện pháp để thu thập.

Khoản 2 Điều 85 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004 (sửa đổi, bổ sung năm 2011) quy định:

*“Trong các trường hợp do Bộ luật này quy định, Thẩm phán có thể tiến hành một hoặc một số biện pháp sau đây để thu thập tài liệu, chứng cứ:*

- a) Lấy lời khai của đương sự, người làm chứng;
- b) Đối chất giữa các đương sự với nhau, giữa các đương sự với người làm chứng;
- c) Trưng cầu giám định;
- d) Quyết định định giá tài sản, yêu cầu thẩm định giá tài sản;
- đ) Xem xét, thẩm định tại chỗ;
- e) Ủy thác thu thập, xác minh tài liệu, chứng cứ;
- g) Yêu cầu cá nhân, cơ quan, tổ chức cung cấp tài liệu đọc được, nghe được, nhìn được hoặc hiện vật khác liên quan đến việc giải quyết vụ việc dân sự”.

Như vậy, ngoài việc vẫn giữ nguyên những biện pháp thu thập chứng cứ như quy định trước đây, trong lần sửa đổi, bổ sung năm 2011, nhà làm luật còn bổ sung thêm hai biện pháp thu thập chứng cứ là “*yêu cầu thẩm định giá tài sản*” và “*đối chất giữa các đương sự với nhau, giữa các đương sự với người làm chứng*”. Song điều quan trọng là khoản 2 Điều 85 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004 (sửa đổi, bổ sung năm 2011) đã bỏ hai điều kiện là “*đương sự không tự mình thu thập được chứng cứ và có yêu cầu*” mà quy định “*trong các trường hợp do Bộ luật này quy định, Thẩm phán có thể tiến hành một hoặc một số biện pháp sau đây để thu thập tài liệu, chứng cứ*”.

Từ quy định tại khoản 2 Điều 85 và các quy định cụ thể về các biện pháp thu thập chứng cứ của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004 (sửa đổi, bổ sung năm 2011) thấy rằng, các trường hợp Thẩm phán có quyền chủ động sử dụng các biện pháp sau để thu thập chứng cứ:

- Lấy lời khai của đương sự: Thẩm phán chỉ được chủ động tiến hành lấy lời khai của đương sự khi đương sự chưa có bản tự khai, hoặc nội dung bản tự khai chưa đầy đủ, rõ ràng, hoặc đương sự không thể tự viết được.

- Lấy lời khai của người làm chứng, đối chất: Khi xét thấy cần thiết hoặc xét thấy có sự mâu thuẫn trong lời khai của đương sự, người làm chứng, thì Thẩm phán có quyền chủ động tiến hành lấy lời khai của người làm chứng hoặc tiến hành đối chất giữa các đương sự với nhau, giữa đương sự với người làm chứng hoặc giữa những người làm chứng với nhau.

- Định giá tài sản, thẩm định giá tài sản: Tòa án chỉ có quyền chủ động ra quyết định định giá tài sản, thẩm định giá mà không cần đương sự yêu cầu khi: “Các bên thỏa thuận với nhau hoặc với tổ chức thẩm định giá theo mức giá thấp nhằm trốn tránh nghĩa vụ nhà nước” [điểm b khoản 1 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004 (sửa đổi, bổ sung năm 2011)].

- Ủy thác Tư pháp: Đây là biện pháp thu thập chứng cứ hoàn toàn do Tòa án chủ động xuất phát từ tình hình thực tế của vụ án, mà không cần đương sự yêu cầu.

- Xem xét, thẩm định tại chỗ: Điều 89 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004 (sửa đổi, bổ sung năm 2011) chỉ quy định về cách thức tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ, mà không quy định việc xem xét, thẩm định này phải theo yêu cầu của đương sự hay do Tòa án xét thấy cần thiết. Các điều luật khác cũng không đề cập đến việc xem xét này cần phải có yêu cầu của đương sự.

Thực tiễn xét xử cho thấy, khi giải quyết tranh chấp nhà đất, nhất là trường hợp các bên yêu cầu phân chia bằng hiện vật, nếu Thẩm phán chỉ nhìn trên sơ đồ, bản vẽ do đương sự cung cấp, không xuống xem xét, thẩm định tại chỗ dễ dẫn đến sai sót khi quyết định. Rất nhiều vụ án đã phải kháng nghị chỉ vì phân chia hiện vật không phù hợp với thực tế, có vụ đã chia đôi cả bàn thờ hoặc trên đất có cây cối, công trình kiến trúc, nhưng do không

xuống xem xét thẩm định tại chỗ, nên Thẩm phán, Hội đồng xét xử không biết, không đề cập gì đến...

Để tránh những thủ tục rườm rà không cần thiết và đáp ứng yêu cầu hiểu biết sự vật cần xem xét một cách đầy đủ, toàn diện, thiết nghĩ cơ quan có thẩm quyền khi hướng dẫn cần nói rõ, khi xét thấy cần thiết là Tòa án có quyền xem xét thẩm định tại chỗ.

Ngoài những trường hợp đã phân tích ở trên, các trường hợp khác khi tiến hành các biện pháp thu thập chứng cứ phải trên cơ sở thỏa mãn hai điều kiện sau đây:

- Đương sự không thể tự mình thu thập được chứng cứ.
- Đương sự phải có yêu cầu Tòa án thu thập chứng cứ.

Việc Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004 (sửa đổi, bổ sung năm 2011) quy định trong một số trường hợp khi có những điều kiện nhất định, Tòa án mới trực tiếp tiến hành một số biện pháp để thu thập chứng cứ là một quy định hoàn toàn mới, thể hiện việc đề cao trách nhiệm của đương sự trong việc thu thập chứng cứ, thực hiện nghĩa vụ chứng minh của đương sự và hạn chế việc tự thu thập chứng cứ của Tòa án.

Nếu như trước đây, tại khoản 3 Điều 20 của Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các vụ án dân sự năm 1989 có quy định nghĩa vụ chứng minh của đương sự, nhưng đã không quy định rõ hậu quả khi đương sự không thực hiện nghĩa vụ này, thì cũng tại Điều 3, khoản 2 Điều 20, Điều 38 của Pháp lệnh này lại quy định nhiệm vụ của Tòa án trong việc thu thập chứng cứ. Khi Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các vụ án dân sự đã quy định điều tra là nhiệm vụ của Tòa án, thì việc đương sự có yêu cầu hay không có yêu cầu nhưng nếu thấy hồ sơ chưa đủ chứng cứ thì Tòa án đều phải chủ động tiến hành điều tra, còn theo các quy định của Bộ luật Tố

tụng dân sự năm 2004 (sửa đổi, bổ sung năm 2011) được thể hiện ở các Điều 6, Điều 79, Điều 84, khoản 1 Điều 94 thì nghĩa vụ cung cấp chứng cứ chứng minh chủ yếu là thuộc trách nhiệm của đương sự. Do đó, đương sự phải thu thập chứng cứ và Tòa án chỉ chủ động hoặc theo yêu cầu của đương sự tiến hành công việc này trong các trường hợp mà luật quy định như đã phân tích ở trên. Khi Tòa án tiến hành các biện pháp điều tra, thu thập chứng cứ được quy định tại các điểm b, c, d, đ, e, g khoản 2 Điều 85 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004 (sửa đổi, bổ sung năm 2011) thì Thẩm phán phải ra quyết định về việc thu thập chứng cứ, trong đó nêu rõ lý do và yêu cầu của Tòa án.

Như vậy, trong bảy biện pháp thu thập chứng cứ được quy định tại khoản 2 Điều 85 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004 (sửa đổi, bổ sung năm 2011) thì chỉ có biện pháp thu thập chứng cứ được quy định ở điểm a: "*Lấy lời khai của đương sự, người làm chứng*" là không phải ra quyết định.

Tùy từng trường hợp cụ thể, thẩm phán có thể áp dụng một hoặc nhiều biện pháp thu thập chứng cứ được quy định trong Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004 (sửa đổi, bổ sung năm 2011). Các biện pháp đó bao gồm:

Thứ nhất, lấy lời khai của đương sự, người làm chứng:

- Lấy lời khai của đương sự: Đây là một trong những biện pháp quan trọng để thu thập chứng cứ. Trước đây, khi Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các vụ án dân sự quy định Tòa án có vai trò chủ động, tích cực trong điều tra, thì việc lấy lời khai của đương sự là một trong những biện pháp mà Tòa án thường xuyên sử dụng và hầu hết các vụ án dân sự khi tiến hành giải quyết, Tòa án thường chủ động lấy lời khai của đương sự. Nhưng theo quy định mới của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004 (sửa đổi, bổ sung năm 2011) thì:

*“Thẩm phán chỉ tiến hành lấy lời khai của đương sự khi đương sự chưa có bản khai hoặc nội dung bản khai chưa đầy đủ, rõ ràng. Đương sự phải tự viết bản khai và ký tên của mình. Trong trường hợp đương sự không thể tự viết được thì Thẩm phán lấy lời khai của đương sự. Việc lấy lời khai của đương sự chỉ tập trung vào những tình tiết mà đương sự khai chưa đầy đủ, rõ ràng. Thẩm phán tự mình hoặc Thư ký Tòa án ghi lại lời khai của đương sự vào biên bản. Thẩm phán lấy lời khai của đương sự tại trụ sở Tòa án, trong trường hợp cần thiết có thể lấy lời khai của đương sự ngoài trụ sở Tòa án”* (khoản 1 Điều 86).

Khi tiến hành lấy lời khai của đương sự, Thẩm phán cần tập trung làm rõ những điểm mà đương sự khai chưa rõ ràng, đầy đủ, những mâu thuẫn trong chính bản khai của đương sự hoặc những điểm mâu thuẫn giữa bản khai của đương sự này với bản khai của đương sự khác, giữa bản khai của đương sự với lời khai của nhân chứng hoặc các tài liệu, chứng cứ có liên quan có trong hồ sơ.

Nếu trước đây do Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các vụ án dân sự chỉ quy định chung là Tòa án tiến hành các biện pháp điều tra, nên nhiều Tòa án coi việc giao cho Thư ký làm nhiệm vụ điều tra trong các vụ án dân sự là việc bình thường, thì nay Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004 (sửa đổi, bổ sung năm 2011) đã quy định rõ Thẩm phán đảm nhiệm vai trò này. Thẩm phán có thể tự mình ghi biên bản hoặc Thư ký Tòa án ghi lại lời khai của đương sự vào biên bản.

Sau khi lấy lời khai xong phải cho đương sự đọc lại hay nghe đọc lại; đương sự có quyền yêu cầu ghi những sửa đổi, bổ sung vào biên bản ghi lời khai và ký tên hoặc điểm chỉ xác nhận. Biên bản phải có chữ ký của người lấy lời khai, người ghi biên bản và đóng

dấu của Tòa án; nếu biên bản được ghi thành nhiều trang rời nhau thì phải ký vào từng trang và đóng dấu giáp lai. Khi phải lấy lời khai của đương sự ngoài trụ sở Tòa án phải có người làm chứng hoặc xác nhận của Ủy ban nhân dân, Công an xã, phường, thị trấn hoặc cơ quan, tổ chức nơi Thẩm phán lập biên bản lấy lời khai [khoản 2 Điều 86 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004 (sửa đổi, bổ sung năm 2011)].

Trong trường hợp lấy lời khai mà đương sự là người chưa thành niên thì phải được tiến hành với sự có mặt của người đại diện hợp pháp của đương sự đó [khoản 3 Điều 86 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004 (sửa đổi, bổ sung năm 2011)].

- Lấy lời khai của người làm chứng: Theo quy định tại Điều 87 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004 (sửa đổi, bổ sung năm 2011), việc lấy lời khai của người làm chứng có thể xuất phát từ yêu cầu của đương sự, nhưng cũng có thể do Tòa án xét thấy cần thiết để làm rõ sự thật thì có quyền chủ động lấy lời khai của người làm chứng. Về cách thức, thủ tục lấy lời khai của người làm chứng được tiến hành như việc lấy lời khai của đương sự được quy định tại Điều 86 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004 (sửa đổi, bổ sung năm 2011).

Thứ hai, đối chất giữa các đương sự với nhau, giữa các đương sự với người làm chứng:

Một biện pháp điều tra thường được sử dụng trong quá trình lấy lời khai của đương sự và của người làm chứng là đối chất, Điều 88 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004 (sửa đổi, bổ sung năm 2011) quy định:

“1. Theo yêu cầu của đương sự hoặc khi xét thấy có sự mâu thuẫn trong lời khai của các đương sự, người làm chứng, Thẩm phán tiến hành đối chất giữa các đương sự với nhau, giữa



đương sự với người làm chứng hoặc giữa những người làm chứng với nhau.

2. Việc đối chất phải được ghi thành biên bản, có chữ ký của những người tham gia đối chất”.

Đối chất là một biện pháp điều tra quan trọng nhằm hóa giải các xung đột trong các lời khai và tài liệu đang có trong hồ sơ. Do đó, việc đối chất chỉ tiến hành khi có yêu cầu của đương sự hoặc tuy đương sự không có yêu cầu, nhưng xét thấy có sự mâu thuẫn trong lời khai của các đương sự, người làm chứng. Thẩm phán có thể cho đối chất giữa các đương sự với nhau, giữa đương sự với người làm chứng hoặc giữa những người làm chứng với nhau.

Thứ ba, trung cầu giám định:

Trung cầu giám định là biện pháp thu thập chứng cứ do Tòa án thực hiện nhằm làm sáng tỏ các tình tiết của vụ việc dân sự theo sự thỏa thuận lựa chọn của các bên đương sự hoặc theo yêu cầu của một hoặc các bên đương sự.

Khi có yêu cầu của đương sự, Thẩm phán được phân công giải quyết phải ra quyết định trung cầu giám định, trong đó ghi rõ tên, địa chỉ của người giám định, đối tượng cần giám định, những vấn đề cần giám định, các yêu cầu cụ thể cần có kết luận của người giám định. Khi nhận được quyết định trung cầu giám định của Tòa án, người giám định phải tiến hành giám định theo quy định của pháp luật. Trong trường hợp xét thấy kết luận giám định chưa đầy đủ, rõ ràng hoặc có vi phạm pháp luật thì theo yêu cầu của một hoặc các bên đương sự, Thẩm phán ra quyết định giám định bổ sung hoặc giám định lại.

Trước đây, Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004 cho phép người đã tiến hành giám định trước đó có thể thực hiện lại việc giám định, nhưng để nâng cao hơn tính khách quan của việc

giám định lại, trong lần sửa đổi, bổ sung năm 2011, tại khoản 3 Điều 90 của Bộ luật đã sửa đổi quy định này, theo đó: “... *Người đã thực hiện việc giám định trước đó không được thực hiện giám định lại. Người đã tiến hành tố tụng trong vụ án đó, người quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 46 của Bộ luật này không được thực hiện việc giám định.*”

Trong trường hợp chứng cứ bị tố cáo là giả mạo thì người đưa ra chứng cứ đó có quyền rút lại và Tòa án không phải trưng cầu giám định; nếu không rút lại, người tố cáo có quyền yêu cầu Tòa án trưng cầu giám định theo quy định tại Điều 90 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004 (sửa đổi, bổ sung năm 2011). Nếu thấy việc giả mạo chứng cứ có dấu hiệu tội phạm thì Tòa án chuyển cho Cơ quan điều tra hình sự có thẩm quyền và người đưa ra chứng cứ giả mạo phải bồi thường thiệt hại nếu việc giả mạo chứng cứ đó gây thiệt hại cho người khác.

Thứ tư, định giá tài sản, thẩm định giá tài sản:

Tòa án chỉ định giá tài sản, thẩm định giá tài sản khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Theo yêu cầu của một hoặc các bên đương sự vì lý do các bên đương sự không thỏa thuận được về giá của tài sản đang tranh chấp.

- Các bên thỏa thuận với nhau hoặc với tổ chức thẩm định về giá của tài sản đang tranh chấp, nhưng có căn cứ chứng minh mức giá mà các đương sự thỏa thuận hoặc mức giá mà tổ chức thẩm định đưa ra thấp hơn giá thị trường tại địa phương nơi có tài sản tranh chấp hoặc thấp hơn khung giá do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định đối với tài sản cùng loại nhằm mục đích trốn thuế hoặc giảm mức đóng án phí.

Khi tiến hành định giá, Tòa án phải ra quyết định thành lập Hội đồng định giá. Hội đồng định giá gồm Chủ tịch Hội đồng và

các thành viên là đại diện cơ quan tài chính và các cơ quan chuyên môn có liên quan. Ví dụ, nếu định giá nhà đất, thì mời các cơ quan quản lý nhà đất, cơ quan xây dựng, cơ quan tài chính ở địa phương tham gia hội đồng, đồng thời mời đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có tài sản định giá chứng kiến việc định giá. Người đã tiến hành tố tụng trong vụ án đó, người quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 46 của Bộ luật Tố tụng dân sự không được tham gia Hội đồng định giá.

Hội đồng định giá chỉ tiến hành định giá khi có mặt đầy đủ các thành viên của Hội đồng. Khi định giá, phải thông báo cho các đương sự biết họ có quyền tham dự và phát biểu ý kiến về việc định giá. Quyền quyết định về giá đối với tài sản định giá thuộc Hội đồng định giá.

Việc định giá phải được ghi thành biên bản, trong đó ghi rõ ý kiến của từng thành viên, của đương sự nếu họ tham dự. Quyết định của Hội đồng định giá phải được quá nửa tổng số thành viên biểu quyết tán thành. Các thành viên Hội đồng định giá, đương sự, người chứng kiến ký tên vào biên bản.

So với quy định trước đây, Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004 (sửa đổi, bổ sung năm 2011) đã bổ sung một hình thức xác định giá mới, đó là thẩm định giá tài sản. Thẩm định giá tài sản chính là hoạt động xem xét, đánh giá và đưa ra kết luận mang tính pháp lý bằng văn bản về giá của đối tượng cần xác định. Hoạt động này do một tổ chức có chuyên môn, nghiệp vụ thực hiện.

Việc thẩm định giá tài sản được thực hiện khi có yêu cầu của đương sự. Khi đó Tòa án yêu cầu tổ chức thẩm định giá tài sản tiến hành thẩm định giá. Việc thẩm định giá tài sản được thực hiện theo quy định của pháp luật về thẩm định giá tài sản. Kết quả thẩm định

giá tài sản được coi là chứng cứ của vụ án, nếu việc thẩm định tiền hành đúng quy định pháp luật.

*Thứ năm, xem xét, thẩm định tại chỗ:*

Đây là một biện pháp điều tra thường được Tòa án sử dụng trong quá trình giải quyết vụ việc dân sự. Trước đây, do Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các vụ án dân sự không quy định chặt chẽ nên trong thực tiễn khi xem xét, thẩm định tại chỗ, có những trường hợp, Thẩm phán không báo cho chính quyền sở tại, không báo đương sự đến để chứng kiến việc xem xét; thậm chí, không ghi biên bản, mà chỉ thấy nhận định trong bản án. Điều này làm cho việc xem xét, thẩm định tại chỗ của Tòa án bị giảm hiệu quả hoặc không có giá trị pháp lý. Để việc xem xét, thẩm định tại chỗ được khách quan, toàn diện và có giá trị pháp lý cao, Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004 (sửa đổi, bổ sung năm 2011) đã quy định tại Điều 89 như sau:

*“1. Việc xem xét, thẩm định tại chỗ phải do Thẩm phán tiến hành với sự có mặt của đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc cơ quan, tổ chức nơi có đối tượng cần xem xét, thẩm định và phải báo trước việc xem xét, thẩm định tại chỗ để đương sự biết và chứng kiến việc xem xét, thẩm định đó.*

*2. Việc xem xét, thẩm định tại chỗ phải được ghi thành biên bản. Biên bản phải ghi rõ kết quả xem xét, thẩm định, mô tả rõ hiện trường, có chữ ký của người xem xét, thẩm định và chữ ký hoặc điểm chỉ của đương sự nếu họ có mặt, của đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc cơ quan, tổ chức nơi có đối tượng cần xem xét, thẩm định và những người khác được mời tham gia việc xem xét, thẩm định. Sau khi lập xong biên bản, người xem xét, thẩm định phải yêu cầu đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc cơ quan, tổ*

*chức nơi có đối tượng cần xem xét, thẩm định ký tên và đóng dấu xác nhận”.*

Thứ sáu, ủy thác thu thập chứng cứ:

Trong quá trình giải quyết vụ việc dân sự, nếu việc lấy lời khai của đương sự, của người làm chứng, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản hoặc các biện pháp khác để thu thập chứng cứ, xác minh các tình tiết của vụ việc dân sự gặp khó khăn do trở ngại về khoảng cách địa lý, thì Tòa án có thể ra quyết định ủy thác để Tòa án khác hoặc cơ quan có thẩm quyền làm thay.

Trong quyết định ủy thác phải ghi rõ tên, địa chỉ của nguyên đơn, bị đơn, quan hệ tranh chấp và những công việc cụ thể ủy thác để thu thập chứng cứ.

Tòa án nhận được quyết định ủy thác có trách nhiệm thực hiện công việc cụ thể được ủy thác trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày nhận được quyết định ủy thác và thông báo kết quả bằng văn bản cho Tòa án đã ra quyết định ủy thác; trường hợp không thực hiện được việc ủy thác thì phải thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do của việc không thực hiện được việc ủy thác cho Tòa án đã ra quyết định ủy thác.

Thứ bảy, yêu cầu các cá nhân, cơ quan, tổ chức cung cấp chứng cứ:

Đề phù hợp với quyền của đương sự quy định tại Điều 58, Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004 (sửa đổi, bổ sung năm 2011) quy định yêu cầu cá nhân, cơ quan, tổ chức trong việc cung cấp chứng cứ là một trong những biện pháp thu thập chứng cứ của Tòa án nhằm bảo đảm việc giải quyết vụ án được thực hiện theo yêu cầu của đương sự trong trường hợp đương sự đã áp dụng các biện pháp cần thiết để thu thập chứng cứ mà vẫn không thể tự mình thu thập được.

Đương sự yêu cầu Tòa án tiến hành thu thập chứng cứ phải làm đơn ghi rõ vấn đề cần chứng minh; chứng cứ cần thu thập; lý do vì sao tự mình không thu thập được; họ, tên, địa chỉ của cá nhân, tên, địa chỉ của cơ quan, tổ chức đang quản lý, lưu giữ chứng cứ cần thu thập. Tòa án, Viện Kiểm sát có thể trực tiếp hoặc bằng văn bản yêu cầu cá nhân, cơ quan, tổ chức đang quản lý, lưu giữ cung cấp cho mình chứng cứ. Khi nhận được yêu cầu của Tòa án hoặc Viện Kiểm sát, cá nhân, cơ quan, tổ chức đang quản lý, lưu giữ chứng cứ có trách nhiệm cung cấp đầy đủ, kịp thời chứng cứ theo yêu cầu của Tòa án trong thời hạn mười lăm ngày.

So với trước đây, theo quy định tại khoản 2 Điều 94 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2004 (sửa đổi, bổ sung năm 2011) thì không chỉ có Tòa án mà cả Viện Kiểm sát cũng có thể trực tiếp hoặc bằng văn bản yêu cầu cá nhân, cơ quan, tổ chức đang quản lý lưu giữ cung cấp cho mình chứng cứ. Việc quy định cho Viện Kiểm sát cũng có quyền thu thập chứng cứ là một quy định mới, nhằm tạo điều kiện cho Viện Kiểm sát thực hiện chức năng kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong lĩnh vực Tư pháp.

Trong trường hợp cá nhân, cơ quan, tổ chức không cung cấp đầy đủ, kịp thời chứng cứ theo yêu cầu của Tòa án, Viện Kiểm sát thì tùy theo mức độ vi phạm có thể bị xử lý theo quy định của pháp luật.

### **3. Nghiên cứu, đánh giá chứng cứ**

Nghiên cứu, đánh giá chứng cứ để tìm ra sự thật vụ án là một việc rất phức tạp, một loại hình lao động đặc thù của Thẩm phán, nó không chỉ đòi hỏi kiến thức xã hội, kiến thức pháp luật vững vàng mà còn đòi hỏi một cái tâm trong sáng của người cầm cân nảy mực.

Điều 96 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004 (sửa đổi, bổ sung năm 2011) quy định:

*“1. Việc đánh giá chứng cứ phải khách quan, toàn diện, đầy đủ và chính xác;*

*2. Tòa án phải đánh giá từng chứng cứ, sự liên quan giữa các chứng cứ và khẳng định giá trị pháp lý của từng chứng cứ”.*

Sau khi các đương sự đã cung cấp đủ chứng cứ, trên cơ sở tất cả các chứng cứ đã thu thập được. Tòa án phải tiến hành xem xét, phân tích, so sánh, đánh giá chứng cứ; phải tìm ra được các mối liên hệ, liên quan mật thiết giữa các sự kiện, tình tiết này với sự kiện, tình tiết khác. Việc xác định được các mối liên quan là điều kiện cần thiết đối với việc xác định sự thật khách quan của vụ án. Quá trình nghiên cứu, xem xét các chứng cứ cũng chính là quá trình đánh giá chứng cứ nhằm xác định giá trị chứng minh và sự phù hợp của các chứng cứ, mối liên hệ của chứng cứ này với chứng cứ khác.

Giá trị chứng minh của chứng cứ thể hiện ở chỗ, dựa vào những chứng cứ đó, Tòa án có thể xác định được có hay không có những tình tiết chứng minh cho yêu cầu của đương sự. Những sự kiện, tình tiết không có giá trị chứng minh sẽ bị loại trong quá trình đánh giá chứng cứ.

Khi đánh giá chứng cứ, trước hết phải đánh giá từng chứng cứ, để xem xét kết luận về mức độ chính xác, về giá trị chứng minh của từng chứng cứ. Do đó, người Thẩm phán phải nắm được đặc điểm của từng loại chứng cứ, xác định đó là chứng cứ trực tiếp hay chứng cứ gián tiếp, chứng cứ gốc hay chứng cứ sao chép lại... Đồng thời, phải xem xét, đánh giá các chứng cứ đó trong mối quan hệ tổng hợp toàn bộ các chứng cứ có trong hồ sơ để xác định giá trị chứng minh của chúng.

Một tài liệu chỉ có giá trị cho việc xác định sự thật khi nó phù hợp với các tình tiết của vụ án, phù hợp với thực tế khách quan. Qua các chứng cứ đó Tòa án có thể xác định sự kiện pháp lý nào mà đương sự đưa ra là có thật, yêu cầu nào của đương sự là yêu cầu chính đáng. Vì vậy, việc nghiên cứu, đánh giá chứng cứ phải trên cơ sở lôgic và phân tích so sánh chúng trong mối quan hệ tổng thể, toàn diện, biện chứng, không được cắt rời chúng mới có thể rút ra được kết luận chính xác và sự thực của việc tranh chấp.

Muốn nghiên cứu, đánh giá chứng cứ được chính xác đòi hỏi người Thẩm phán vừa phải nắm vững các quy định pháp luật về tố tụng, vừa phải nắm vững các quy định pháp luật về nội dung liên quan đến quan hệ pháp luật đang tranh chấp. Đồng thời, phải thường xuyên đúc rút kinh nghiệm trong quá trình đánh giá chứng cứ đối với các vụ án mà Thẩm phán đã tham gia xét xử, đặc biệt đối với các vụ án phức tạp về đánh giá chứng cứ, nếu chú ý sẽ rút ra được rất nhiều kinh nghiệm quý góp phần hoàn thiện dần quá trình tư duy trong đánh giá chứng cứ.

#### **IV. ĐỐI TƯỢNG CHỨNG MINH VÀ CÁC TÌNH TIẾT, SỰ KIỆN KHÔNG PHẢI CHỨNG MINH**

##### **1. Đối tượng chứng minh**

Để cho hoạt động chứng minh tập trung, cần phải xác định những vấn đề cần phải làm sáng tỏ trong vụ việc dân sự, được gọi là đối tượng chứng minh của vụ việc dân sự.

Đối tượng chứng minh là những sự kiện, tình tiết làm cơ sở cho yêu cầu hoặc phản đối yêu cầu của đương sự và những sự kiện, tình tiết khác có ý nghĩa cho việc giải quyết đúng đắn vụ việc dân sự.



Ví dụ: Trong một vụ kiện bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng, cơ sở để xác định trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng là việc phải có những thiệt hại xảy ra bao gồm thiệt hại về tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, uy tín, tài sản, các quyền, lợi ích hợp pháp khác của cá nhân, thiệt hại danh dự, uy tín, tài sản của pháp nhân và của các chủ thể khác. Thiệt hại này là kết quả của hành vi vi phạm pháp luật do lỗi cố ý hoặc lỗi vô ý gây ra. Làm sáng tỏ được các yếu tố này nhằm xác định trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng chính là yêu cầu của việc chứng minh. Hoặc trong một vụ kiện thừa kế, việc chứng minh cần phải hướng vào những vấn đề căn bản của vụ án như thời điểm mở thừa kế, thừa kế được giải quyết theo pháp luật hay theo di chúc. Nếu có di chúc thì việc mở thừa kế sẽ thực hiện theo di chúc, nhưng trước tiên phải xác định tính hợp pháp của bản di chúc và việc phát sinh hiệu lực pháp luật của bản di chúc đó. Ngoài ra, còn phải xác định những người được hưởng thừa kế không phụ thuộc vào nội dung của bản di chúc. Trường hợp không có di chúc hoặc di chúc không có hiệu lực pháp luật thì việc thừa kế sẽ được giải quyết theo pháp luật. Nếu theo chia thừa kế theo pháp luật thì ai là người có quyền thừa kế tài sản mà người chết để lại. Đây là việc xác định diện và hàng thừa kế được qui định trong luật. Về di sản thừa kế thì đó là tài sản mà người chết để lại, bao gồm tài sản thuộc sở hữu riêng của người đó cũng như tài sản của người đó trong sở hữu chung với người khác. Vấn đề nghĩa vụ về tài sản mà người chết để lại cũng là một vấn đề cần phải được xem xét thận trọng.

Xác định đối tượng chứng minh của vụ việc dân sự, thông thường là nhiệm vụ của Tòa án, bởi đây là hoạt động có ý nghĩa tập trung việc chứng minh, giúp cho việc giải quyết vụ án được đúng đắn và nhanh chóng. Tuy nhiên, đối tượng chứng minh lại

được xác định từ yêu cầu hoặc phản đối yêu cầu của đương sự. Từ các yêu cầu này, sẽ xác định được những vấn đề chứng minh. Về phía luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự cũng cần phải tự mình xác định đối tượng chứng minh trong vụ án mà mình tham gia trên cơ sở đó tiến hành việc xác định những chứng cứ cần thiết.

## **2. Các tình tiết, sự kiện không cần chứng minh**

Nói chung, để các sự kiện, tình tiết được sử dụng trong vụ án, thì tất cả đều phải được chứng minh. Tuy nhiên, có những sự kiện, tình tiết xuất phát từ tính chất rõ ràng của chúng Tòa án có thể sử dụng ngay để giải quyết vụ việc dân sự mà không phải xác định trong quá trình tố tụng. Do đó, Điều 80 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004 (sửa đổi, bổ sung năm 2011) quy định những tình tiết, sự kiện này không cần phải chứng minh. Những tình tiết, sự kiện này bao gồm: Những tình tiết, sự kiện rõ ràng mà mọi người đều biết; những tình tiết, sự kiện đã được xác định trong các bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật hoặc quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã có hiệu lực pháp luật; những tình tiết, sự kiện đã được ghi trong văn bản được công chứng, chứng thực hợp pháp.

Đối với những tình tiết, sự kiện mọi người đều biết thì không phải chứng minh, vì mục đích của chứng minh là để làm rõ tình tiết, sự kiện liên quan đến vụ việc dân sự để giải quyết đúng đắn vụ việc dân sự. Đối với những tình tiết, sự kiện này không chứng minh thì mọi người cũng đã biết rõ về chúng. Tuy vậy, Điều 80 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004 (sửa đổi, bổ sung năm 2011) quy định những những tình tiết, sự kiện này phải “*được Tòa án thừa nhận*” vì Tòa án có trách nhiệm giải quyết vụ việc dân sự. Trên thực tế, mức độ phổ biến của các

tình tiết, sự kiện mọi người đều biết có thể rất khác nhau; có tình tiết, sự kiện phổ biến ở phạm vi rất rộng, nhưng cũng có sự kiện, tình tiết chỉ phổ biến ở phạm vi hẹp. Vấn đề đặt ra là tình tiết, sự kiện phổ biến ở mức độ nào thì không phải chứng minh? Thực tiễn xét xử của các Tòa án cho thấy, không thể xác định được chính xác những người biết được tình tiết, sự kiện. Vì vậy, việc đánh giá mức độ phổ biến của tình tiết, sự kiện mọi người đều biết chỉ mang tính tương đối nên Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004 (sửa đổi, bổ sung năm 2011) không thể quy định giới hạn tối thiểu về mức độ phổ biến của tình tiết, sự kiện không cần chứng minh. Khi giải quyết vụ việc dân sự, Tòa án phải xem xét từng trường hợp cụ thể và trên cơ sở yêu cầu của việc công khai, minh bạch các hoạt động xét xử mà quyết định có thừa nhận hay không.

Đối với những tình tiết, sự kiện đã được xác định trong các bản án, quyết định của Tòa án hoặc quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã có hiệu lực pháp luật cũng không phải chứng minh vì Tòa án, cơ quan nhà nước nào giải quyết vụ việc cũng đều dựa trên việc thực hiện quyền lực của nhà nước ta. Hơn nữa, việc chứng minh lại một tình tiết, sự kiện còn có khả năng dẫn đến sự phức tạp trong việc giải quyết vụ việc dân sự, làm trì trệ thủ tục tố tụng dân sự, giảm uy tín của Tòa án và cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Để giải quyết được nhanh chóng các vụ việc dân sự, tránh những phức tạp không đáng có, Điều 80 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004 (sửa đổi, bổ sung năm 2011) quy định khi giải quyết vụ việc dân sự, Tòa án không cho chứng minh lại những tình tiết, sự kiện đã được xác định trong các bản án, quyết định của Tòa án hoặc quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã có hiệu lực pháp luật.

Về những tình tiết, sự kiện đã được ghi trong văn bản và được công chứng, chứng thực hợp pháp, Điều 80 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004 (sửa đổi, bổ sung năm 2011) quy định không phải chứng minh. Bởi những tình tiết, sự kiện này đã được ghi lại dưới hình thức nhất định và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công chứng, chứng thực hợp pháp. Mặt khác, phải đảm bảo giá trị các giấy tờ, tài liệu đã được các cơ quan nhà nước công chứng, chứng thực hợp pháp.

Ngoài ra, đối với những tình tiết, sự kiện mà đương sự hoặc người đại diện của đương sự bên này thừa nhận hoặc không phản đối, Điều 80 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004 (sửa đổi, bổ sung năm 2011) cũng quy định đương sự bên kia không phải chứng minh. Như vậy, sự thừa nhận của một bên đương sự hay người đại diện của họ có giá trị miễn nghĩa vụ chứng minh cho đương sự phía bên kia. Vì một trong những vấn đề thuộc bản chất của chứng minh là làm cho đương sự bên kia thấy rõ sự tồn tại của các tình tiết, sự kiện liên quan đến vụ việc dân sự để thừa nhận. Mặt khác, quyền thừa nhận còn thuộc quyền tự định đoạt của đương sự.

### **CÂU HỎI HƯỚNG DẪN ÔN TẬP:**

1. Trình bày khái niệm chứng cứ và các thuộc tính của chứng cứ?
2. Chứng cứ được phân thành những loại nào?
3. Chủ thể chứng minh trong tố tụng dân sự?
4. Trình bày các bước trong hoạt động chứng minh trong tố tụng dân sự?
5. Hãy nêu đối tượng chứng minh và các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh trong tố tụng dân sự?

## CHƯƠNG 5

# CÁC BIỆN PHÁP KHẨN CẤP TẠM THỜI, VẤN ĐỀ CẤP, TỔNG ĐẠT, THÔNG BÁO VĂN BẢN TỔ TỤNG

### I. CÁC BIỆN PHÁP KHẨN CẤP TẠM THỜI

#### 1. Khái niệm và ý nghĩa của biện pháp khẩn cấp tạm thời trong tố tụng dân sự

*a) Khái niệm biện pháp khẩn cấp tạm thời trong tố tụng dân sự*

Mục tiêu của điều chỉnh pháp luật quá trình tố tụng là giải quyết những vụ, việc dân sự nhằm bảo vệ một cách có hiệu quả nhất quyền, lợi ích chính đáng của đương sự. Tuy nhiên, trong thực tế cuộc sống do tác động bởi nhiều yếu tố chủ quan, khách quan nên có thể xảy ra những sự cố rủi ro, những sự kiện pháp lý làm cản trở các chủ thể thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình theo lẽ thông thường, và cũng vì vậy có thể làm tổn hại đến quyền và lợi ích của các chủ thể. Mặt khác, tất cả các bên trong vụ, việc đều tìm mọi cách khác nhau để bảo toàn lợi ích của mình. Do đó, trong nhiều trường hợp do một bên cố ý vi phạm pháp luật như: không thực hiện việc cấp dưỡng nuôi con mà con đang bị ốm nặng thiếu tiền chữa bệnh; hoặc một bên gây thiệt hại đến tính mạng, sức khỏe của người khác nhưng tìm mọi cách cố ý tẩu tán tài sản để trốn nợ; hoặc có thể do tác động của nhiều yếu tố khác nhau mà các tình tiết có ý nghĩa chứng cứ của vụ kiện có thể không được bảo toàn, v.v...

Vì vậy, pháp luật phải dự liệu những trường hợp với những biện pháp mà bên có quyền có thể yêu cầu cơ quan có thẩm quyền áp dụng để bảo vệ lợi ích của mình một cách kịp thời và có hiệu quả. Khoa học pháp luật Tố tụng gọi đó là những biện pháp khẩn cấp tạm thời.

*Biện pháp khẩn cấp tạm thời, ngay trong nội dung thuật ngữ đã thể hiện rõ - là biện pháp có thể được áp dụng một cách khẩn cấp, theo một quy trình tố tụng nhất định, có hiệu lực tạm thời, bằng quyết định của Tòa án theo yêu cầu của đương sự, của cá nhân, cơ quan, tổ chức có quyền, lợi ích liên quan nhằm giải quyết những yêu cầu cấp bách của đương sự, bảo vệ chứng cứ, bảo toàn tình trạng hiện có tránh gây thiệt hại không thể khắc phục được hoặc bảo đảm việc thi hành án.*

Đặc điểm của biện pháp khẩn cấp tạm thời thể hiện ở tính *khẩn cấp* và tính *tạm thời* của các biện pháp đó.

Tính *khẩn cấp* của biện pháp khẩn cấp tạm thời thể hiện ở chỗ, việc áp dụng biện pháp này đòi hỏi phải càng nhanh chóng càng tốt, nhằm đáp ứng giải quyết những yêu cầu khẩn cấp bảo vệ quyền của người có quyền; nếu không thì quyền và lợi ích chính đáng của đương sự có thể bị tổn thất nghiêm trọng.

Tính *tạm thời* của các biện pháp này thể hiện ở chỗ quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời chỉ giải quyết những yêu cầu tạm thời của đương sự và do đó quyết định cũng chỉ có hiệu lực tạm thời.

Về bản chất, các biện pháp khẩn cấp tạm thời là những biện pháp hạn chế quyền của chủ thể; các biện pháp này nếu được áp dụng thì sẽ gây bất lợi đến nhân thân và tài sản của người bị áp dụng biện pháp đó. Vì vậy, việc áp dụng các biện pháp này phải

dựa trên những căn cứ nhất định, do những người có thẩm quyền và phải tuân theo một quy trình, thủ tục do luật định. Mặt khác, để tránh sự tùy tiện của những người có thẩm quyền, các biện pháp này phải được quy định cụ thể trong Bộ luật hoặc đạo luật do Quốc hội ban hành. Chính vì vậy, Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật sở hữu trí tuệ, và một số văn bản luật chuyên ngành của Việt Nam đã sử dụng phương pháp liệt kê khi quy định các biện pháp khẩn cấp tạm thời.

Điều 102 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định các biện pháp khẩn cấp tạm thời bao gồm:

1. Giao người chưa thành niên cho cá nhân hoặc tổ chức trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục.

2. Buộc thực hiện trước một phần nghĩa vụ cấp dưỡng.

3. Buộc thực hiện trước một phần nghĩa vụ bồi thường thiệt hại do tính mạng, sức khỏe bị xâm phạm.

4. Buộc người sử dụng lao động tạm ứng tiền lương, tiền công, tiền bồi thường, trợ cấp tai nạn lao động hoặc bệnh nghề nghiệp cho người lao động.

5. Tạm đình chỉ việc thi hành quyết định sa thải người lao động.

6. Kê biên tài sản đang tranh chấp

7. Cấm chuyển dịch quyền về tài sản đối với tài sản đang tranh chấp.

8. Cấm thay đổi hiện trạng tài sản đang tranh chấp.

9. Cho thu hoạch, cho bán hoa màu hoặc sản phẩm, hàng hóa khác.

10. Phong tỏa tài khoản tại ngân hàng, tổ chức tín dụng khác, kho bạc nhà nước; phong tỏa tài sản ở nơi gửi giữ.

11. Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ.

12. Cấm hoặc buộc đương sự thực hiện hành vi nhất định.

13. Các biện pháp khẩn cấp tạm thời khác mà pháp luật có quy định.



Ngoài các biện pháp nêu trên, Điều 98 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định một số biện pháp nhằm bảo vệ chứng cứ như sau :

Trong trường hợp chứng cứ đang bị tiêu hủy, có nguy cơ bị tiêu hủy hoặc sau này khó có thể thu thập được thì đương sự có quyền làm đơn đề nghị Tòa án quyết định áp dụng các biện pháp cần thiết để bảo toàn chứng cứ. Tòa án có thể quyết định áp dụng một hoặc một số trong các biện pháp niêm phong, thu giữ, chụp ảnh, ghi âm, ghi hình, phục chế, khám nghiệm, lập biên bản và các biện pháp khác.

Trong trường hợp người làm chứng bị đe dọa, khống chế hoặc mua chuộc để không cung cấp chứng cứ hoặc cung cấp chứng cứ sai sự thật thì Tòa án có quyền quyết định buộc người có hành vi đe dọa, khống chế hoặc mua chuộc phải chấm dứt hành vi đe dọa, khống chế hoặc mua chuộc người làm chứng. Trường hợp hành vi đe dọa, khống chế hoặc mua chuộc có dấu hiệu tội phạm thì Tòa án yêu cầu Viện Kiểm sát xem xét về trách nhiệm hình sự.

Các biện pháp này có thể gọi là biện pháp khẩn cấp để bảo toàn chứng cứ, là căn cứ giải quyết toàn bộ nội dung vụ, việc dân sự mặc dù trong nội dung điều luật không nhắc đến thuật ngữ “khẩn cấp” hay “tạm thời”.

Ngoài các biện pháp nêu trên, trong Luật sở hữu trí tuệ và các luật chuyên ngành cũng quy định một số biện pháp khẩn cấp tạm thời khác.

*b. Ý nghĩa của việc áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời*

*Thứ nhất, các biện pháp khẩn cấp tạm thời có ý nghĩa trong việc tạm thời giải quyết những yêu cầu cấp bách của đương sự. Ví dụ như bảo đảm nhu cầu ăn, ở, đi lại, chữa bệnh cho người có quyền mà bên kia đã cố tình không thực hiện nghĩa vụ của mình,*

theo yêu cầu của người có quyền, Tòa án quyết định áp dụng biện pháp buộc người có nghĩa vụ phải thực hiện nghĩa vụ của mình, như buộc thực hiện trước một phần nghĩa vụ cấp dưỡng, buộc thực hiện trước một phần nghĩa vụ bồi thường thiệt hại, v.v...

*Thứ hai, các biện pháp khẩn cấp tạm thời có ý nghĩa trong việc bảo vệ chứng cứ.* Chứng cứ là căn cứ để Tòa án giải quyết đúng đắn vụ việc dân sự. Vì vậy, thông thường bên có nghĩa vụ có thể hủy hoại chứng cứ, nguy tạo chứng cứ, làm sai lệch hồ sơ vụ việc để trốn tránh trách nhiệm. Trong những trường hợp đó, Tòa án cần thiết ra quyết định áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời đã được quy định trong Bộ luật Tố tụng dân sự hoặc trong các luật chuyên ngành để bảo vệ chứng cứ làm căn cứ cho quyết định cuối cùng giải quyết vụ việc.

*Thứ ba, ý nghĩa của các biện pháp khẩn cấp tạm thời trong việc bảo toàn tình trạng hiện có.* Quyết định của Tòa án buộc bên có nghĩa vụ phải bảo toàn tình trạng hiện có nhằm tránh gây thiệt hại không thể khắc phục được hoặc để bảo đảm việc thi hành án. Ví dụ như cấm thay đổi hiện trạng tài sản đang tranh chấp, phong tỏa tài khoản, tài sản của người có nghĩa vụ, v.v...

## **2. Quyền yêu cầu áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời và nghĩa vụ của chủ thể trong một số trường hợp cụ thể**

a) Quyền nộp đơn: Bộ luật Tố tụng dân sự quy định các chủ thể có thể nộp đơn yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời trong quá trình giải quyết vụ án hoặc cùng đồng thời với việc nộp đơn khởi kiện.

*\* Trong quá trình giải quyết vụ án:*

*Đương sự, người đại diện của đương sự.* Theo quy định tại khoản 1 Điều 99 Bộ luật Tố tụng dân sự Việt Nam, “trong quá

*trình giải quyết vụ án, đương sự, người đại diện hợp pháp của đương sự có quyền yêu cầu Tòa án đang giải quyết vụ án đó áp dụng một hoặc nhiều biện pháp khẩn cấp tạm thời quy định tại Điều 102 Bộ luật Tố tụng dân sự Việt Nam.*” Người đại diện hợp pháp của các chủ thể trong quan hệ dân sự, quan hệ hôn nhân và gia đình, quan hệ lao động và kể cả trong quan hệ kinh doanh, thương mại cũng đồng thời là người đại diện cho các chủ thể đó trong quan hệ tố tụng dân sự.

Cơ quan, tổ chức khởi kiện vụ án để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 162 Bộ luật Tố tụng dân sự. (Bao gồm cơ quan dân số, gia đình và trẻ em, Hội liên hiệp phụ nữ đã khởi kiện vụ án hôn nhân và gia đình; công đoàn cấp trên của công đoàn cơ sở khởi kiện vụ án lao động). Các chủ thể này có quyền kiến nghị Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời bằng văn bản;

Tòa án tự mình ra quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quy định tại Điều 119 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nhằm bảo vệ một số đối tượng cụ thể, trong quá trình giải quyết vụ án, mặc dù đương sự không có yêu cầu nhưng Tòa án ra quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời quy định tại các khoản 1,2,3,4,5 Điều 102 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đồng thời với việc nộp đơn khởi kiện cho Tòa án

Mặc dù quá trình tố tụng để giải quyết vụ án chưa bắt đầu, nhưng trong trường hợp do tình thế khẩn cấp, cần phải bảo vệ ngay bằng chứng, ngăn chặn hậu quả nghiêm trọng có thể xảy ra thì cá nhân, cơ quan, tổ chức, nghĩa là những người có quyền khởi kiện theo quy định tại Điều 162 Bộ luật Tố tụng dân sự; có quyền nộp đơn yêu cầu Tòa án có thẩm quyền ra quyết định áp dụng biện pháp

khẩn cấp tạm thời quy định tại Điều 102 của Bộ luật Tố tụng dân sự đồng thời với việc nộp đơn khởi kiện cho Tòa án đó (khoản 2 Điều 99 Bộ luật Tố tụng dân sự).

*b) Nghĩa vụ thực hiện biện pháp bảo đảm của người nộp đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời*

Các biện pháp khẩn cấp tạm thời có ý nghĩa tích cực đối với bên có quyền, bảo vệ lợi ích của người có quyền; nhưng gây bất lợi và có thể làm tổn hại đến quyền, lợi ích của bên có nghĩa vụ; Các biện pháp khẩn cấp tạm thời do Tòa án ra quyết định áp dụng chỉ trong những trường hợp khẩn cấp và chỉ có hiệu lực tạm thời, nhưng chỉ trên cơ sở yêu cầu của một bên. Mặt khác, quyền và nghĩa vụ của các bên trong vụ án dân sự vẫn đang chỉ là dự liệu chừng nào toàn bộ nội dung vụ, việc chưa giải quyết xong. Vì vậy, để hài hòa lợi ích giữa các bên, Điều 120 Bộ luật Tố tụng quy định biện pháp buộc thực hiện biện pháp bảo đảm đối với người yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời trong một số trường hợp cụ thể như sau:

Người yêu cầu Tòa án áp dụng một trong các biện pháp khẩn cấp tạm thời quy định tại các khoản 6, 7, 8, 10 và 11 Điều 102 của Bộ luật Tố tụng dân sự phải gửi một khoản tiền, kim khí quý, đá quý hoặc giấy tờ có giá do Tòa án ấn định nhưng phải tương đương với nghĩa vụ tài sản mà người có nghĩa vụ phải thực hiện để bảo vệ lợi ích của người bị áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời và ngăn ngừa sự lạm dụng quyền yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời từ phía người có quyền yêu cầu.

Đối với trường hợp khẩn cấp như quy định tại khoản 2 Điều 99 của Bộ luật Tố tụng dân sự, thời hạn thực hiện biện pháp khẩn cấp tạm thời không được quá 48 giờ, kể từ thời điểm nộp đơn yêu cầu.

Khoản tiền, kim khí quý, đá quý hoặc giấy tờ có giá phải được gửi vào tài khoản phong tỏa tại ngân hàng nơi có trụ sở của Tòa án quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời trong thời hạn do Tòa án ấn định.

Trong trường hợp thực hiện biện pháp bảo đảm vào ngày lễ hoặc ngày nghỉ thì khoản tiền bảo đảm được gửi giữ tại Tòa án. Tòa án phải làm thủ tục giao nhận và gửi ngay khoản tiền đó vào ngân hàng vào ngày làm việc tiếp theo.

### **3. Thẩm quyền, thủ tục áp dụng, thay đổi và hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời**

*a. Thẩm quyền giải quyết áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời: Là Tòa án, nơi thụ lý đơn yêu cầu cùng với đơn khởi kiện, nơi đang xét xử vụ án;*

Theo quy định tại Điều 100 Bộ luật Tố tụng dân sự, thẩm quyền quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời xác định như sau:

Việc áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời trước khi mở phiên tòa do một Thẩm phán xem xét, quyết định.

Việc áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời tại phiên tòa do Hội đồng xét xử xem xét, quyết định.

*b. Thủ tục áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời.*

Theo quy định của Điều 117 Bộ luật Tố tụng dân sự, việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời được tiến hành theo thủ tục như sau:

Người yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phải làm đơn gửi đến Tòa án có thẩm quyền. Đơn yêu cầu phải có các nội dung chính sau đây:

a) Ngày, tháng, năm viết đơn;

b) Tên, địa chỉ của người có yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời;

c) Tên, địa chỉ của người bị yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời;

d) Tóm tắt nội dung tranh chấp hoặc hành vi xâm hại quyền và lợi ích hợp pháp của mình;

đ) Lý do cần phải áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời;

e) Biện pháp khẩn cấp tạm thời cần được áp dụng và các yêu cầu cụ thể.

Cùng với đơn yêu cầu, người nộp đơn còn phải cung cấp cho Tòa án chứng cứ để chứng minh cho sự cần thiết phải áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời đó.

Đối với trường hợp yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời quy định tại khoản 1 Điều 99 Bộ luật Tố tụng dân sự, thủ tục do Thẩm phán được phân công xem xét, giải quyết. Trong thời hạn ba ngày kể từ ngày nhận đơn, nếu người yêu cầu không phải thực hiện biện pháp bảo đảm hoặc ngay sau khi người đó thực hiện biện pháp bảo đảm theo luật định thì Thẩm phán phải ra ngay quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời; trường hợp không chấp nhận yêu cầu thì Thẩm phán phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do cho người yêu cầu biết.

Trường hợp Hội đồng xét xử nhận đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời tại phiên tòa thì Hội đồng xét xử xem xét ra quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời ngay hoặc sau khi người yêu cầu đã thực hiện xong biện pháp bảo đảm quy định tại Điều 120 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đối với trường hợp yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời quy định tại khoản 2 Điều 99 Bộ luật Tố tụng dân sự thì sau khi nhận được đơn yêu cầu cùng với đơn khởi kiện và chứng cứ kèm theo, Chánh án Tòa án chỉ định ngay một Thẩm phán thụ lý

giải quyết đơn yêu cầu. Trong thời hạn 48 giờ kể từ thời điểm nhận được đơn yêu cầu Thẩm phán phải xem xét và ra quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời; nếu không chấp nhận yêu cầu thì Thẩm phán phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do cho người yêu cầu biết.

Trường hợp áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo khoản 10, khoản 11 Điều 102 Bộ luật Tố tụng dân sự thì chỉ được tiến hành việc phong tỏa tài khoản và tài sản có giá trị tương đương với nghĩa vụ tài sản mà người bị áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời có nghĩa vụ phải thực hiện.

Thủ tục kiến nghị của cơ quan, tổ chức đã khởi kiện vụ án để bảo vệ quyền, lợi ích của người khác theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 162 Bộ luật Tố tụng dân sự: văn bản kiến nghị của cơ quan, tổ chức phải nêu rõ lý do kiến nghị, biện pháp khẩn cấp tạm thời cần được áp dụng, tên, địa chỉ của người có quyền và lợi ích hợp pháp cần được bảo vệ; tên, địa chỉ của người bị yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời; tóm tắt nội dung tranh chấp hoặc hành vi xâm hại quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; chứng cứ để chứng minh cho việc kiến nghị của mình là có căn cứ và hợp pháp.

*c. Thay đổi biện pháp khẩn cấp tạm thời*

*Việc thay đổi, áp dụng bổ sung biện pháp khẩn cấp tạm thời* được tiến hành khi xét thấy biện pháp khẩn cấp tạm thời đang được áp dụng không còn phù hợp mà cần thiết phải thay đổi hoặc áp dụng bổ sung biện pháp khẩn cấp tạm thời khác thì thủ tục thay đổi, áp dụng bổ sung biện pháp khẩn cấp tạm thời khác được thực hiện theo quy định tại Điều 117 Bộ luật Tố tụng dân sự.

*d. Thủ tục hủy bỏ việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời:*

Tòa án ra ngay quyết định hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời đã được áp dụng khi có một trong các trường hợp sau đây:

Người yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời đề nghị hủy bỏ;

Người phải thi hành quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời nộp tài sản hoặc có người khác thực hiện biện pháp bảo đảm thi hành nghĩa vụ với bên có yêu cầu;

Nghĩa vụ dân sự của bên có nghĩa vụ chấm dứt theo quy định của Bộ luật Dân sự.

Khi giải quyết việc hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời, Tòa án phải xem xét, quyết định để người yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời nhận lại khoản tiền, kim khí quý, đá quý hoặc giấy tờ có giá đã đưa ra bảo đảm theo Điều 120 Bộ luật Tố tụng dân sự, trừ trường hợp yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời không đúng mà gây thiệt hại cho người bị áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời hoặc cho người thứ ba theo khoản 1 Điều 101 Bộ luật Tố tụng dân sự.

#### **4. Hiệu lực thi hành quyết định áp dụng, thay đổi và hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời**

Quyết định của Tòa án về việc áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời có hiệu lực thi hành ngay;

Tòa án phải cấp hoặc gửi quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời ngay sau khi ra quyết định cho người có yêu cầu, người bị áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, cá nhân, cơ quan, tổ chức có liên quan, cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền và Viện Kiểm sát cùng cấp;

Việc thi hành quyết định về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời được tiến hành theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự.



Nếu quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời đối với tài sản có đăng ký quyền sở hữu thì đương sự có nghĩa vụ nộp bản sao quyết định cho cơ quan quản lý đăng ký quyền sở hữu.

### **5. Khiếu nại, kiến nghị đối với quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời**

Chủ thể khiếu nại: Đương sự;

Chủ thể kiến nghị: Viện Kiểm sát;

Thời hạn khiếu nại, kiến nghị: là ba ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời hoặc trả lời của Thẩm phán về việc không ra quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời;

Thẩm quyền giải quyết: Chánh án Tòa án, nơi đang giải quyết vụ việc trong thời hạn ba ngày làm việc kể từ ngày nhận được khiếu nại, kiến nghị; hoặc Hội đồng xét xử nếu khiếu nại, kiến nghị tại phiên tòa;

Quyết định giải quyết khiếu nại, kiến nghị của Chánh án hoặc của Hội đồng xét xử là quyết định cuối cùng.

### **6. Trách nhiệm bồi thường do áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời gây thiệt hại cho đương sự**

Theo nguyên tắc chung mọi hành vi của các chủ thể khi thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình mà gây thiệt hại một cách trái pháp luật, thì phải bồi thường cho bên bị thiệt hại. Theo quy định tại Điều 101 của Bộ luật Tố tụng dân sự, trách nhiệm do áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời không đúng được xác định như sau:

Người yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về yêu cầu của mình. Trong trường hợp yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời không

đúng mà gây thiệt hại cho người bị áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời hoặc cho người thứ ba thì phải bồi thường.

Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời không đúng mà gây thiệt hại cho người bị áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời hoặc cho người thứ ba thì Tòa án phải bồi thường nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

Tòa án tự mình áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời;

Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời khác với biện pháp khẩn cấp tạm thời mà cá nhân, cơ quan, tổ chức có yêu cầu;

Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời vượt quá yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của cá nhân, cơ quan, tổ chức.

Cơ chế trách nhiệm theo những quy định nêu trên cùng với các quy định của Luật Bồi thường Nhà nước có ảnh hưởng tiêu cực đến hiệu quả của hoạt động xét xử của Tòa án. Cần có quy định bổ sung trường hợp Tòa án phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại nếu đã có yêu cầu hoặc kiến nghị của các chủ thể theo luật định mà Tòa án đã không ra quyết định áp dụng, hoặc quyết định áp dụng không đúng thời hạn các biện pháp khẩn cấp tạm thời.

## **II. CẤP TỔNG ĐẠT, THÔNG BÁO VĂN BẢN TỔ TỤNG**

### **1. Khái niệm và ý nghĩa của việc cấp, tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng**

#### *a. Khái niệm*

Cấp, tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng là những thuật ngữ được sử dụng để chỉ những hoạt động tố tụng của cơ quan có thẩm quyền trong việc chuyển những quyết định, bản án, các loại đơn từ, biên lai và văn bản tố tụng khác đến các chủ thể là đương sự, các

chủ thể có quyền, lợi ích liên quan nhằm xác thực quyền, nghĩa vụ cũng như bảo đảm các văn bản đó được thực hiện.

Cấp văn bản tố tụng:

Tổng đạt văn bản tố tụng:

Thông báo văn bản tố tụng:

*b. Ý nghĩa*

Việc cấp, tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng có ý nghĩa quan trọng nhằm truyền đạt, chuyển tải các quyết định của Tòa án trong quá trình giải quyết vụ việc đến với các chủ thể có quyền, nghĩa vụ một cách kịp thời; ghi nhận, xác thực các quyền, nghĩa vụ của các chủ thể đồng thời làm căn cứ cho việc thực hiện các quyết định tố tụng đạt hiệu quả tốt nhất.

*c. Các loại văn bản tố tụng phải được cấp, tổng đạt, thông báo:*

Bản án, quyết định của Tòa án;

Đơn khởi kiện, đơn kháng cáo, quyết định kháng nghị;

Giấy báo, giấy triệu tập, giấy mời trong tố tụng dân sự;

Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, tiền tạm ứng lệ phí, tiền tạm ứng lệ phí; án phí, lệ phí và các chi phí tố tụng khác;

Các văn bản tố tụng khác mà pháp luật có quy định

## **2. Chủ thể và phương thức cấp, tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng**

a. Chủ thể cấp, tổng đạt, thông báo văn bản

Việc cấp, tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng có ý nghĩa quan trọng và là hoạt động của các chủ thể tiến hành và tham gia tố tụng. Vì vậy, các chủ thể có quyền, nghĩa vụ cấp, tổng đạt văn bản tố tụng được quy định rõ trong Bộ luật Tố tụng dân

sự. Theo quy định tại Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự Việt Nam, những người sau đây có quyền thực hiện việc cấp, tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng:

- Người tiến hành tố tụng, người của cơ quan ban hành văn bản tố tụng được giao nhiệm vụ thực hiện việc cấp, tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng;

- Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người tham gia tố tụng dân sự cư trú hoặc cơ quan, tổ chức nơi người tham gia tố tụng dân sự làm việc khi Tòa án có yêu cầu;

- Đương sự, người đại diện của đương sự hoặc người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự trong những trường hợp do Bộ luật Tố tụng dân sự quy định;

- Nhân viên bưu điện;

- Những người khác mà pháp luật có quy định.

Tất cả các chủ thể nêu trên phải thực hiện nghiêm chỉnh nghĩa vụ khi có yêu cầu hoặc chỉ định. Trong trường hợp người có nghĩa vụ thực hiện việc cấp, tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng mà không làm đúng trách nhiệm của mình thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; Nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

b. Các phương thức cấp, tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng:

Cấp, tổng đạt, thông báo trực tiếp, qua bưu điện hoặc người thứ ba được ủy quyền;

Niêm yết công khai;

Thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Trong Nhà nước pháp quyền, yêu cầu bảo vệ quyền con người được đề cao và trở thành nguyên tắc chỉ đạo mọi hoạt động của các chủ thể, trong đó đặc biệt là hoạt động tố tụng tư pháp. Việc cấp, tổng đạt hoặc thông báo văn bản tố tụng phải

tuân theo quy định của pháp luật. Bộ luật Tố tụng dân sự đã có những quy định về tính hợp lệ của thủ tục cấp, tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng; xác định trách nhiệm pháp lý của các chủ thể thực hiện việc cấp, tổng đạt hoặc thông báo văn bản tố tụng như trên đã đề cập (Điều 148); và trách nhiệm pháp lý của những người có nghĩa vụ phải thi hành các văn bản tố tụng đã được cấp, tổng đạt, thông báo nhưng không thi hành hoặc thi hành không đúng (Điều 150).

### **3. Thủ tục cấp, tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng**

#### *a. Thủ tục cấp, tổng đạt, thông báo trực tiếp.*

Trường hợp cấp, tổng đạt, thông báo trực tiếp cho cá nhân:

Theo quy định tại Điều 152 Bộ luật Tố tụng dân sự, người được cấp, tổng đạt hoặc thông báo là cá nhân thì văn bản tố tụng phải được giao trực tiếp cho họ. Nếu người được cấp, tổng đạt, hoặc thông báo vắng mặt thì văn bản tố tụng có thể được giao cho người thân thích có đủ năng lực hành vi dân sự cùng cư trú với họ ký nhận và yêu cầu người này cam kết giao lại tận tay cho người được cấp, tổng đạt hoặc thông báo. Ngày ký nhận của người thân thích cùng cư trú được coi là ngày được cấp, tổng đạt hoặc thông báo.

Trong trường hợp người được cấp, tổng đạt hoặc thông báo không có người thân thích có đủ năng lực hành vi dân sự cùng cư trú hoặc có nhưng họ không chịu nhận hộ văn bản tố tụng thì có thể chuyển giao văn bản đó cho tổ trưởng tổ dân phố, trưởng thôn, làng, ấp, bản, khóm, buôn, phum, sóc (sau đây gọi chung là tổ trưởng tổ dân phố), Ủy ban nhân dân, Công an xã, phường, thị trấn nơi người được cấp, tổng đạt hoặc thông báo cư trú và yêu cầu những người này cam kết giao lại tận tay ngay cho người được cấp, tổng đạt hoặc thông báo.

Trong trường hợp việc cấp, tổng đạt hoặc thông báo qua người khác thì người thực hiện phải lập biên bản cụ thể. Biên bản phải có chữ ký của người nhận chuyên văn bản tổ tụng và người thực hiện việc cấp, tổng đạt hoặc thông báo, chữ ký của người chứng kiến.

Trong trường hợp người được cấp, tổng đạt hoặc thông báo đã chuyển đến địa điểm mới thì phải cấp, tổng đạt hoặc thông báo theo địa chỉ mới của họ.

Trong trường hợp người được cấp, tổng đạt hoặc thông báo vắng mặt mà không rõ thời điểm trở về hoặc không rõ địa chỉ thì người thực hiện việc cấp, tổng đạt hoặc thông báo phải lập biên bản về việc không thực hiện được việc cấp, tổng đạt hoặc thông báo có chữ ký của người cung cấp thông tin.

Trong trường hợp người được cấp, tổng đạt hoặc thông báo từ chối nhận văn bản tổ tụng thì người thực hiện việc cấp, tổng đạt hoặc thông báo phải lập biên bản trong đó nêu rõ lý do của việc từ chối, có xác nhận của tổ trưởng tổ dân phố, Ủy ban nhân dân, Công an xã, phường, thị trấn về việc người đó từ chối nhận văn bản tổ tụng.

*b. Trường hợp cấp, tổng đạt, thông báo trực tiếp cho cơ quan, tổ chức:*

Trường hợp người được cấp, tổng đạt hoặc thông báo là cơ quan, tổ chức thì văn bản tổ tụng phải được giao trực tiếp cho người đại diện theo pháp luật hoặc người chịu trách nhiệm nhận văn bản của cơ quan, tổ chức đó và phải được những người này ký nhận. Trong trường hợp cơ quan, tổ chức được cấp, tổng đạt hoặc thông báo có người đại diện tham gia tổ tụng hoặc cử người đại diện nhận văn bản tổ tụng thì những người này ký nhận văn bản tổ tụng đó. Ngày ký nhận là ngày cấp, tổng đạt, thông báo.

*Thủ tục niêm yết công khai:* Các thông tin pháp lý trong đó có thông tin tổ tụng liên quan đến danh dự, uy tín, đén bí mật đời tư

hoặc các lợi ích khác của chủ thể, đặc biệt là cá nhân. Vì vậy, các thông tin này chỉ được công khai khi được sự đồng ý của chủ thể đó hoặc khi có quy định của pháp luật. Trong xã hội văn minh, phát triển, thông thường mỗi chủ thể trong xã hội luôn luôn có luật sư làm người đại diện pháp lý; Việc đại diện này được đăng ký chính thức và người đại diện đó sẽ thực hiện những hành vi pháp lý cần thiết theo sự ủy quyền, trong đó có việc nhận văn bản tố tụng.

Theo quy định tại Điều 154 Bộ luật Tố tụng dân sự, thủ tục niêm yết công khai được tiến hành như sau:

Việc niêm yết công khai văn bản tố tụng chỉ được thực hiện khi không rõ tung tích của người được cấp, tổng đạt hoặc thông báo hoặc không thể thực hiện được việc cấp, tổng đạt hoặc thông báo trực tiếp.

Việc niêm yết công khai văn bản tố tụng do Tòa án trực tiếp hoặc ủy quyền cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú hoặc nơi cư trú cuối cùng của người được cấp, tổng đạt hoặc thông báo được thực hiện theo thủ tục sau đây:

+ Niêm yết bản chính tại trụ sở Tòa án, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú hoặc nơi cư trú cuối cùng của người được cấp, tổng đạt hoặc thông báo;

+ Niêm yết bản sao tại nơi cư trú hoặc nơi cư trú cuối cùng của người được cấp, tổng đạt hoặc thông báo;

+ Lập biên bản về việc thực hiện thủ tục niêm yết công khai, trong đó ghi rõ ngày, tháng, năm niêm yết.

Thời gian niêm yết công khai văn bản tố tụng là mười lăm ngày, kể từ ngày niêm yết.

#### *Thủ tục thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng*

Theo Điều 155 Bộ luật Tố tụng dân sự, thủ tục thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng được tiến hành như sau:

Việc thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng chỉ được thực hiện khi pháp luật có quy định hoặc có căn cứ xác định là việc niêm yết công khai không bảo đảm cho người được cấp, tổng đạt hoặc thông báo văn bản tổ tụng có thể nhận được thông tin về văn bản cần được cấp, tổng đạt hoặc thông báo.

Việc thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng có thể được thực hiện nếu có yêu cầu của các đương sự khác. Lệ phí thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng do đương sự có yêu cầu thông báo phải chịu.

Thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng phải được đăng báo hàng ngày của trung ương trong ba số liên tiếp và phát sóng trên Đài phát thanh hoặc Đài truyền hình của trung ương ba lần trong ba ngày liên tiếp.



## **CÂU HỎI HƯỚNG DẪN ÔN TẬP:**

1. Trình bày khái niệm, ý nghĩa của biện pháp khẩn cấp tạm thời?
2. Nêu các biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự Việt Nam năm 2004?
3. Trình bày quyền yêu cầu áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời và nghĩa vụ của chủ thể trong một số trường hợp cụ thể?
4. Trình bày thẩm quyền, áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời?
5. Trình bày thủ tục áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời?
6. Trình bày hiệu lực thi hành quyết định áp dụng, thay đổi và hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời?
7. Trình bày trách nhiệm bồi thường do áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời gây thiệt hại cho đương sự?
8. Trình bày khái niệm, ý nghĩa của việc cấp, tổng đạt và thông báo văn bản tố tụng?
9. Trình bày nghĩa vụ của người thực hiện việc cấp, tổng đạt và thông báo văn bản tố tụng?
10. Nêu các loại văn bản tố tụng phải được cấp, tổng đạt và thông báo?
11. Phân tích những quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về các hình thức thủ tục cấp, tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng?

## CHƯƠNG 6

# ÁN PHÍ, LỆ PHÍ VÀ CÁC CHI PHÍ TỔ TỤNG KHÁC

Khi khởi động một quá trình tố tụng, nhà nước và xã hội phải chi một khoản tiền cho hoạt động của Tòa án để thực hiện các nghiệp vụ có liên quan. Chi phí này là rất lớn, nên nếu quá trình này được khởi động không phải vì lý do bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người đưa ra yêu cầu thì chi phí này là vô ích, gây hao tổn cho xã hội. Vì vậy, pháp luật tố tụng của các nước đều quan tâm tới việc sử dụng các chi phí này.

### I. KHÁI NIỆM CHUNG VỀ CHI PHÍ TỔ TỤNG

#### 1. Khái niệm

Hoạt động giải quyết các vụ việc dân sự cần một khoản chi phí nhất định, bao gồm chi phí duy trì hoạt động của bộ máy tư pháp và các chi phí phát sinh do yêu cầu của việc giải quyết vụ việc như: chi phí cho việc giám định, định giá tài sản, thù lao cho người làm chứng, phiên dịch, luật sư,... Như vậy, có thể coi chi phí tố tụng dân sự là tổng hao tổn về vật chất và công sức của xã hội trong việc giải quyết các vụ việc dân sự.

Song, về phía các đương sự, thì *chi phí tố tụng được hiểu là số tiền họ phải chi trả để được giải quyết vụ kiện dân sự.*

## **2. Các loại chi phí tố tụng**

Theo Bộ luật Tố tụng dân sự của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2004), thì chi phí tố tụng mà các đương sự phải gánh chịu bao gồm:

Án phí sơ thẩm và án phí phúc thẩm (thu đối với các vụ án dân sự ở các cấp tương ứng), hoặc lệ phí giải quyết các việc dân sự (thu đối với các việc dân sự).

Các chi phí tố tụng khác nếu phát sinh, gồm chi phí về giám định, định giá tài sản, phiên dịch, luật sư.

## **II. ÁN PHÍ VÀ LỆ PHÍ TRONG PHÁP LUẬT TỐ TỤNG VIỆT NAM**

Theo Bộ luật Tố tụng dân sự của nước ta, án phí được áp dụng cho các vụ án dân sự, gồm có án phí sơ thẩm và án phí phúc thẩm. Tên gọi này tương ứng với thời điểm nộp án phí để giải quyết vụ kiện ở cấp sơ thẩm hay kháng cáo ở cấp phúc thẩm. Đối với việc dân sự, khoản tiền phải nộp được gọi là lệ phí.

### **1. Nghĩa vụ tạm ứng án phí, lệ phí**

Tạm ứng án phí, lệ phí là sự đảm bảo bằng tài chính về phía đương sự đối với vụ kiện dân sự họ sẽ theo đuổi. Đồng thời, tạm ứng án phí, lệ phí còn nhằm ràng buộc trách nhiệm của người đưa ra yêu cầu trước cơ quan tư pháp. Vì vậy, Bộ luật quy định *nghĩa vụ nộp tiền tạm ứng án phí, lệ phí thuộc về người đưa ra yêu cầu giải quyết vụ, việc dân sự*.

Theo Điều 130 Bộ luật Tố tụng dân sự, trừ trường hợp được miễn hoặc không phải nộp tiền tạm ứng án phí, lệ phí, thì:

Nghĩa vụ nộp tiền tạm ứng án phí sơ thẩm thuộc về nguyên đơn, bị đơn có yêu cầu phản tố đối với nguyên đơn và

người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập trong vụ án dân sự.

Người kháng cáo theo thủ tục phúc thẩm phải nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm.

Người nộp đơn yêu cầu Tòa án giải quyết việc dân sự phải nộp tiền tạm ứng lệ phí giải quyết việc dân sự.

Số tiền phải nộp tạm ứng án phí, lệ phí là toàn bộ án phí, lệ phí cho vụ án được tạm tính ở thời điểm nộp đơn yêu cầu.

Tiền tạm ứng án phí, lệ phí sẽ được xử lý theo các quy định trong Điều 128 của Bộ luật trên nguyên tắc: toàn bộ số tiền này được nộp cho cơ quan thi hành án để chuyển vào một tài khoản tạm giữ mở tại kho bạc nhà nước cho đến khi Tòa án giải quyết xong vụ, việc dân sự.

Khi có quyết định của Tòa án, tiền tạm ứng sẽ được rút ra để thi hành án;

Ngay khi bản án có hiệu lực, số tiền tạm ứng án phí, lệ phí sẽ được nộp vào ngân sách nhà nước hoặc trả lại cho người đã nộp tạm ứng phù hợp với quyết định phân bổ nghĩa vụ chịu án phí của Tòa đối với người đã nộp tiền tạm ứng.

## **2. Phân bổ nghĩa vụ chịu án phí, lệ phí**

Các Điều 131, 132, 133, Bộ luật Tố tụng dân sự quy định chung về nghĩa vụ chịu án phí và lệ phí.

Quy định cụ thể về án phí, lệ phí hiện nay đang thực hiện theo Nghị định số 70/CP ngày 12-6-1997 của Chính phủ về án phí, lệ phí Tòa án. Tuy nhiên, chỉ áp dụng các quy định về án phí đối với vụ án, lệ phí đối với các việc dân sự mà theo quy định của pháp luật tố tụng trước đây được coi như vụ án dân sự, còn đối với các loại việc dân sự khác mà các văn bản quy phạm pháp luật khác có quy định mức lệ phí, thì thực hiện theo các quy định đó.

*a) Nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm*

Nghĩa vụ nộp án phí sơ thẩm theo pháp luật Việt Nam, trừ những trường hợp được miễn hoặc không phải nộp án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật, thì:

Bên thua kiện phải chịu án phí sơ thẩm. Điều 130 quy định “Đương sự phải chịu án phí sơ thẩm nếu yêu cầu của họ không được Tòa án chấp nhận”.

Trong trường hợp các bên đương sự có yêu cầu Tòa án chia hộ khối tài sản chung, thì mỗi bên chịu mức án phí sơ thẩm tương ứng với giá trị phần tài sản được hưởng.

Trường hợp Tòa án hòa giải thành trước khi mở phiên tòa thì các đương sự phải nộp 50% mức án phí mà họ phải nộp.

Trong vụ án ly hôn thì nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm không phụ thuộc vào việc Tòa án có chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Trong trường hợp thuận tình ly hôn thì mỗi bên chịu một nửa án phí sơ thẩm.

Trong vụ án có đương sự được miễn án phí sơ thẩm thì các đương sự khác vẫn phải nộp án phí sơ thẩm mà mình phải chịu.

Nghĩa vụ nộp án phí sơ thẩm được thực hiện sau khi bản án có hiệu lực. Vì vậy, trường hợp vụ án bị tạm đình chỉ giải quyết thì nghĩa vụ này sẽ được quyết định khi vụ án được tiếp tục giải quyết.

Pháp luật nước ta khuyến khích hòa giải để giảm mâu thuẫn trong quan hệ giữa các bên đương sự. Theo Điều 130 Bộ luật Tố tụng dân sự, trước khi mở phiên tòa, Tòa án tiến hành hòa giải. Nếu các bên đương sự hòa giải thành, thì mức án phí sẽ được giảm một nửa.

*b) Nghĩa vụ chịu án phí phúc thẩm*

Việc quyết định người phải chịu án phí phúc thẩm dựa trên nguyên tắc xác định lỗi thuộc về bên kháng cáo đã đưa ra yêu

cầu thiếu căn cứ, hay về phía tòa sơ thẩm đã để xảy ra sai sót trong xét xử. Nghĩa vụ chịu án phí phúc thẩm phụ thuộc vào quyết định của tòa phúc thẩm đối với bản án, quyết định sơ thẩm bị kháng cáo. Cụ thể:

Nghĩa vụ chịu án phí phúc thẩm thuộc về đương sự kháng cáo nếu Tòa phúc thẩm giữ nguyên bản án, quyết định sơ thẩm bị kháng cáo, trừ trường hợp được miễn hay không phải nộp án phí phúc thẩm.

Đương sự kháng cáo không phải nộp án phí phúc thẩm nếu bản án, quyết định sơ thẩm bị kháng cáo được: 1- Tòa phúc thẩm sửa, trong trường hợp này Tòa phúc thẩm phải xác định lại nghĩa vụ nộp án phí sơ thẩm; 2- Tòa phúc thẩm hủy để xét xử sơ thẩm lại, nghĩa vụ nộp án phí được xác định lại khi xử sơ thẩm lại vụ án.

Đối với các trường hợp mà Tòa án tiến hành xét lại bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm thì không thu án phí vì việc xét lại này là nhằm sửa chữa những sai lầm, thiếu sót trong bản án, quyết định bị kháng nghị hoặc khôi phục lại vụ án để xét xử lại do có tình tiết mới.

### *c) Nghĩa vụ chịu lệ phí dân sự*

Lệ phí dân sự là khoản tiền đương sự phải chịu khi yêu cầu Tòa án giải quyết các việc dân sự. Lệ phí dân sự bao gồm:

Lệ phí nộp đơn yêu cầu Tòa án giải quyết việc dân sự,

Lệ phí Tòa án giải quyết việc dân sự.

Theo Điều 133 Bộ luật Tố tụng dân sự 2004, nghĩa vụ nộp lệ phí được xác định tùy theo từng loại việc dân sự cụ thể và do pháp luật quy định.

Ngoài những chi phí tố tụng, các đương sự còn phải nộp những khoản tiền nhất định tùy vào mức độ yêu cầu cấp các giấy tờ liên quan đến vụ, việc dân sự của họ, như lệ phí xin cấp sao

bản án, quyết định và các giấy tờ khác của Tòa án và các lệ phí khác do pháp luật quy định. Về thực chất đây là các chi phí trả cho hoạt động dịch vụ hành chính của Tòa về việc cấp các giấy tờ này.

### **3. Mức án phí, lệ phí**

#### *a) Mức án phí sơ thẩm*

Ở cấp sơ thẩm, pháp luật quy định xác định mức án phí theo hai cách tùy thuộc vào công việc cụ thể mà Tòa án phải tiến hành khi giải quyết vụ việc dân sự, đó là thu theo một số tiền nhất định và thu theo tỷ lệ giá trị tài sản tranh chấp. Căn cứ xác định cách thức thu án phí theo cách nào là phụ thuộc vào tính chất của vụ án dân sự có giá ngạch hay không.

Giá ngạch của vụ án là giá trị tính được thành tiền của đối tượng tranh chấp. Pháp luật Tố tụng dân sự của nước ta quy định:

Đối với vụ án không có giá ngạch, án phí dân sự được thu theo một số tiền nhất định. Theo Nghị định số 70/CP ngày 12/6/1997, số tiền này là 50.000 đồng. Theo hướng dẫn của Công văn số 451/KHXX, với vụ án ly hôn mà không có yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng, đòi nhà ở nhờ, đòi nhà ở cho thuê, đòi nhà ở cho mượn nói riêng, cũng như đòi tài sản cho thuê, tài sản cho mượn nói chung chỉ là đòi tài sản đơn thuần, không kèm giải quyết thêm một quan hệ nào khác thì do không phải tính toán giá trị của tài sản, cho nên mức án phí sơ thẩm đối với các vụ án này được thu theo mức án phí dân sự sơ thẩm đối với vụ án không có giá ngạch. Nếu trong các trường hợp này, còn giải quyết thêm các quan hệ về tài sản khác thì với các quan hệ này phải tính toán giá trị tài sản. Vì thế, mức án phí sơ thẩm đối với những vụ án này được tính là ngoài việc phải chịu án phí đối với

vụ án dân sự không có giá ngạch, các đương sự còn phải chịu án phí đối với phần tài sản có tranh chấp như đối với vụ án dân sự có giá ngạch khác.

Đối với vụ án có giá ngạch, án phí được tính theo một tỷ lệ nhất định trên giá trị tài sản tranh chấp. Tỷ lệ này thay đổi tùy theo giá trị tài sản thuộc mức nào trong khung đã quy định của pháp luật. Ví dụ, cũng theo Nghị định đã viện dẫn trên, đối với vụ án có giá ngạch dưới 1 triệu đồng thì án phí là 50.000 đồng; từ 1 đến 100 triệu đồng, án phí là 5%; từ trên 100 triệu đến 200 triệu đồng, án phí là 5 triệu đồng + 4% giá trị tài sản có tranh chấp vượt quá 100 triệu, từ trên 200 triệu đến 500 triệu, án phí là 9 triệu + 3% phần giá trị tài sản có tranh chấp vượt quá 200 triệu; trên 500 triệu đến 1 tỷ đồng, án phí là 18 triệu đồng + 2% phần giá trị tài sản có tranh chấp vượt quá 500 triệu; và trên 1 tỷ đồng thì án phí là 28 triệu đồng + 0,1% giá trị tài sản có tranh chấp vượt 1 tỷ đồng.

*b) Mức án phí phúc thẩm*

Mức án phí phúc thẩm được quy định thống nhất bằng một số tiền nhất định cho mọi vụ án (Nghị định số 70/CP ngày 12/6/1997 quy định là 50.000 đồng). Khoản tiền này được hiểu là phí cho việc yêu cầu Tòa án cấp trên xem xét lại các kết luận của phiên xử sơ thẩm.

Đối với các trường hợp mà Tòa án tiến hành xét lại bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật theo thủ tục Giám đốc thẩm, tái thẩm thì không thu án phí vì việc xét lại này là nhằm sửa chữa những sai lầm, thiếu sót trong bản án, quyết định bị kháng nghị hoặc khôi phục lại vụ án để xét xử lại do có tình tiết mới.

*c) Mức lệ phí giải quyết các việc dân sự*

Mức lệ phí yêu cầu giải quyết việc dân sự được pháp luật quy định thu theo một mức thống nhất. Đối với các việc khác



được pháp luật quy định tùy theo tính chất công việc mà Tòa án phải thực hiện theo yêu cầu của đương sự.

Ngoài các khoản án phí, lệ phí này thì các cơ quan tiến hành tố tụng không được tự đặt ra các loại án phí, lệ phí khác.

Miễn, giảm án phí, lệ phí

Pháp luật quy định có thể được miễn, giảm án phí, lệ phí dân sự cho một số trường hợp tùy theo tính chất vụ, việc và hoàn cảnh kinh tế của đương sự. Ví dụ, miễn án phí, lệ phí cho các trường hợp:

Người yêu cầu cấp dưỡng;

Xin xác định cha, mẹ cho người con chưa thành niên ngoài giá thú;

Người đòi bồi thường thiệt hại trong các vụ án hình sự và vụ án hành chính mà yêu cầu không được Tòa án chấp nhận;

Người đòi bồi thường thiệt hại về tính mạng, sức khỏe

...

Đối với những người có khó khăn về kinh tế được Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn, cơ quan, tổ chức xã hội nơi họ cư trú hoặc làm việc chứng nhận thì Tòa án có thể cho miễn nộp một phần hay toàn bộ tiền tạm ứng án phí, tiền án phí.

### **III. CÁC CHI PHÍ TỔ TỤNG KHÁC**

Tùy theo yêu cầu của quá trình giải quyết vụ án, các đương sự có thể phải chịu thêm một hoặc một số chi phí tố tụng khác. Những chi phí thường phát sinh trong quá trình giải quyết các vụ kiện dân sự là: chi phí giám định, chi phí định giá tài sản, chi phí cho người làm chứng, chi phí cho người phiên dịch, chi phí cho luật sư.

Về thực chất, đây là tiền thù lao trả cho các dịch vụ chuyên môn cần thiết để giúp hoạt động tố tụng hoàn thành một cách có căn cứ, đảm bảo tính công bằng trong hoạt động tố tụng dân sự. Chi phí cho các hoạt động chuyên môn này nhiều khi rất lớn. Vì vậy, việc xác định mức chi phí, nghĩa vụ chịu chi phí bao giờ cũng được pháp luật quy định rõ ràng. Các quy định về những chi phí này có những điểm chung sau:

Thứ nhất, các công việc chuyên môn liên quan đến việc giải quyết vụ kiện được thực hiện chỉ khi có yêu cầu của đương sự hay quyết định của Tòa án.

Thứ hai, mức chi phí cho các công việc đó được xác định trên cơ sở thỏa thuận giữa bên yêu cầu với nhà chuyên môn được mời, hoặc theo các quy định của pháp luật.

Thứ ba, nghĩa vụ nộp tiền tạm ứng chi phí tố tụng thuộc về bên có yêu cầu.

Thứ tư, nghĩa vụ chịu chi phí giám định, định giá tài sản, thù lao cho người làm chứng được xác định trên nguyên tắc: bên có ý kiến không phù hợp với kết luận của người được mời là người chịu chi phí. Trong trường hợp cả hai bên đương sự cùng yêu cầu thì mỗi bên chịu một nửa chi phí.

Thứ năm, nghĩa vụ chịu chi phí cho người phiên dịch, luật sư được xác định theo nguyên tắc người hưởng lợi phải chịu.

Pháp luật nước ta quy định cho các trường hợp cụ thể như sau:

*a. Chi phí giám định.*

Theo sự thỏa thuận lựa chọn của các bên đương sự hoặc theo yêu cầu của một hoặc các bên đương sự, Thẩm phán ra quyết định trưng cầu giám định. Trong quyết định trưng cầu giám định phải ghi rõ tên, địa chỉ của người giám định, đối tượng cần giám định,

những vấn đề cần giám định, các yêu cầu cụ thể cần có kết luận của người giám định.

Người giám định nhận được quyết định trưng cầu giám định phải tiến hành giám định theo quy định của pháp luật.

Trong trường hợp xét thấy kết luận giám định chưa đầy đủ, rõ ràng hoặc có vi phạm pháp luật thì theo yêu cầu của một hoặc các bên đương sự, Thẩm phán ra quyết định giám định bổ sung hoặc giám định lại. Việc giám định lại có thể do người đã tiến hành giám định trước đó thực hiện hoặc do tổ chức chuyên môn khác thực hiện theo quy định của pháp luật.

Người thực hiện các hoạt động như giám định chữ viết, giám định kế toán, tài chính, giám định pháp y... khi được Tòa án trưng cầu ý kiến phục vụ cho yêu cầu giải quyết vụ án dân sự được trả thù lao. Chi phí giám định bao gồm thù lao cho người giám định do pháp luật quy định và những chi phí hợp lý liên quan đến hoạt động giám định.

Như vậy, chi phí giám định là số tiền cần thiết và hợp lý phải chi trả cho công việc giám định và do tổ chức, cá nhân thực hiện việc giám định tính căn cứ vào quy định của pháp luật.

*- Nghĩa vụ nộp tiền tạm ứng chi phí giám định*

Khi các bên đương sự có yêu cầu giám định thì phải nộp tiền tạm ứng chi phí giám định. Người giám định được Tòa án trưng cầu giám định tạm trả khoản tiền này trước khi thực hiện việc giám định. Tiền tạm ứng chi phí giám định là số tiền tổ chức, cá nhân được Tòa án trưng cầu giám định tạm tính để tiến hành việc giám định theo quyết định của Tòa án.

Trừ trường hợp có các thỏa thuận khác hoặc có quy định khác, người yêu cầu trưng cầu giám định là người phải nộp tiền tạm

ứng chi phí giám định. Trong trường hợp các bên đương sự thỏa thuận lựa chọn tổ chức giám định hoặc cùng yêu cầu về cùng một đối tượng trung cầu giám định thì mỗi bên đương sự phải nộp một nửa số tiền tạm ứng chi phí giám định.

*- Nghĩa vụ chịu chi phí giám định*

Trong bản án, quyết định của Tòa án sẽ xác định người phải chịu chi phí giám định. Nguyên tắc xác định nghĩa vụ nộp chi phí giám định là nếu các bên đương sự không có thỏa thuận khác hoặc có quy định khác của pháp luật thì:

Người yêu cầu trung cầu giám định phải chịu chi phí giám định, nếu kết quả giám định chứng minh yêu cầu của người đó là không có căn cứ.

Người không chấp nhận yêu cầu trung cầu giám định phải chịu chi phí giám định, nếu kết quả giám định chứng minh yêu cầu của người yêu cầu trung cầu giám định là có căn cứ.

Căn cứ vào quyết định về chi phí giám định trong bản án hay quyết định của Tòa án, nếu người đã nộp tiền tạm ứng chi phí giám định không phải chịu chi phí giám định thì người phải chịu chi phí giám định theo quyết định của Tòa án phải hoàn trả cho người đã nộp tiền tạm ứng chi phí giám định. Đối với trường hợp người đã nộp tiền tạm ứng chi phí giám định phải chịu chi phí giám định: nếu số tiền tạm ứng đã nộp chưa đủ cho chi phí giám định thực tế thì họ phải nộp thêm phần tiền còn thiếu; và nếu số tiền tạm ứng đã nộp cao hơn chi phí giám định thực tế thì họ được trả lại phần tiền còn thừa.

*b. Chi phí định giá*

Thông thường, giá trị tài sản trong các vụ việc dân sự do người khởi kiện, người yêu cầu nêu ra. Trong trường hợp họ nêu

giá trị tài sản không phù hợp với giá trị thực tế của tài sản nhằm trốn tránh nghĩa vụ của họ thì khi giải quyết vụ việc dân sự Tòa án sẽ quyết định dựa trên giá trị thực tế của tài sản. Những mâu thuẫn trong việc định giá tài sản có tranh chấp thường dẫn đến yêu cầu định giá tài sản.

Theo quy định của pháp luật, Tòa án ra quyết định định giá tài sản đang tranh chấp trong các trường hợp sau đây:

a) Theo yêu cầu của một hoặc các bên đương sự;

b) Các bên thỏa thuận theo mức giá thấp nhằm mục đích trốn thuế hoặc giảm mức đóng án phí.

Hội đồng định giá do Tòa án quyết định thành lập gồm Chủ tịch Hội đồng và các thành viên là đại diện cơ quan tài chính và các cơ quan chuyên môn có liên quan. Hội đồng định giá chỉ tiến hành định giá khi có mặt đầy đủ các thành viên của Hội đồng. Trong trường hợp cần thiết, đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có tài sản định giá được mời chứng kiến việc định giá. Các đương sự được thông báo trước về thời gian, địa điểm tiến hành định giá, có quyền tham dự và phát biểu ý kiến về việc định giá. Quyền quyết định về giá đối với tài sản định giá thuộc Hội đồng định giá.

Cơ quan tài chính và các cơ quan chuyên môn có liên quan có trách nhiệm cử người tham gia Hội đồng định giá và tạo điều kiện để họ làm nhiệm vụ. Người được cử làm thành viên Hội đồng định giá có trách nhiệm tham gia đầy đủ vào việc định giá.

Việc định giá phải được ghi thành biên bản, trong đó ghi rõ ý kiến của từng thành viên, của đương sự nếu họ tham dự. Quyết định của Hội đồng định giá phải được quá nửa tổng số thành viên biểu quyết tán thành. Các thành viên Hội đồng định giá, đương sự, người chứng kiến ký tên vào biên bản.

Người thực hiện việc định giá khi có trưng cầu của Tòa án được hưởng thù lao định giá. Các chi phí hợp lý để thực hiện việc định giá cũng được thanh toán.

Chi phí định giá là số tiền cần thiết và hợp lý phải chi trả cho công việc định giá và do Hội đồng định giá tính căn cứ vào quy định của pháp luật.

Khi các bên đương sự có yêu cầu định giá thì phải nộp tiền tạm ứng chi phí định giá. Tiền tạm ứng chi phí định giá là số tiền mà Hội đồng định giá tạm tính để tiến hành việc định giá theo quyết định của Tòa án.

*- Nghĩa vụ nộp tạm ứng chi phí định giá*

Trừ trường hợp các bên đương sự có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác, người yêu cầu định giá phải nộp tiền tạm ứng chi phí định giá. Trong trường hợp các bên đương sự không thống nhất được về giá mà yêu cầu Tòa án định giá hoặc trường hợp Tòa án ra quyết định định giá tài sản đang tranh chấp trong trường hợp xác định các bên thỏa thuận theo mức giá thấp nhằm mục đích trốn thuế hoặc giảm mức đóng án phí thì mỗi bên đương sự phải nộp một nửa số tiền tạm ứng chi phí định giá.

*- Nghĩa vụ chịu chi phí định giá*

Trong bản án, quyết định của Tòa án sẽ xác định người phải chịu chi phí định giá. Trong trường hợp các bên đương sự không có thỏa thuận khác hoặc pháp luật không có quy định khác thì nghĩa vụ nộp tiền chi phí định giá được xác định như sau:

- Người yêu cầu định giá phải nộp tiền chi phí định giá, nếu kết quả định giá chứng minh yêu cầu của người đó là không có căn cứ;

- Người không chấp nhận yêu cầu định giá phải nộp chi phí định giá nếu kết quả định giá chứng minh yêu cầu của người yêu cầu định giá là có căn cứ;

- Trong trường hợp các bên không thống nhất được về giá mà yêu cầu Tòa án định giá thì mỗi bên đương sự phải nộp một nửa số tiền chi phí định giá;

- Trong trường hợp Tòa án ra quyết định định giá tài sản đang tranh chấp khi xác định các bên thỏa thuận theo mức giá thấp nhằm mục đích trốn thuế hoặc giảm mức đóng án phí thì:

- Mỗi bên đương sự phải nộp một nửa số tiền chi phí định giá nếu kết quả định giá chứng minh quyết định định giá của Tòa án là có căn cứ;

- Tòa án trả chi phí định giá nếu kết quả định giá chứng minh quyết định định giá của Tòa án là không có căn cứ;

- Trong trường hợp định giá để chia tài sản chung thì mỗi người được chia tài sản phải chịu phần chi phí định giá theo tỷ lệ giá trị phần tài sản mà họ được chia.

### *c) Chi phí cho người làm chứng*

Đó là số tiền phải trả cho công việc làm chứng trong việc giải quyết vụ việc dân sự. Chi phí cho người làm chứng gồm có thù lao cho người làm chứng khi được Tòa án triệu tập đến tham gia tố tụng và các chi phí hợp lý và thực tế cho việc làm chứng.

Các chi phí cho việc làm chứng của người làm chứng bao gồm chi phí đi lại, ở, tiền công của những ngày nghỉ việc để làm chứng tại phiên tòa v.v...

Chi phí hợp lý và thực tế cho người làm chứng do đương sự chịu và được xác định theo nguyên tắc:

Người đề nghị Tòa án triệu tập người làm chứng phải chịu tiền chi phí cho người làm chứng nếu lời làm chứng phù hợp sự thật nhưng không đúng với yêu cầu của người đề nghị.

Trong trường hợp lời làm chứng phù hợp với sự thật và đúng với yêu cầu của người đề nghị triệu tập người làm chứng thì chi

phí này do đương sự có yêu cầu độc lập với yêu cầu của người đề nghị chịu.

*d. Chi phí cho người phiên dịch*

Chi phí cho người phiên dịch là khoản tiền phải trả cho người phiên dịch trong quá trình giải quyết vụ việc dân sự theo thỏa thuận của đương sự với người phiên dịch hoặc theo quy định của pháp luật.

Người phiên dịch được trả thù lao cho hoạt động phiên dịch của mình khi được Tòa án triệu tập tham gia tố tụng theo yêu cầu của Tòa án hoặc theo yêu cầu của các bên đương sự. Chi phí phiên dịch được tính theo mức chi thực tế và hợp lý, trên cơ sở khung giá do nhà nước quy định hoặc theo thỏa thuận giữa các đương sự và người thực hiện công việc phiên dịch.

Đương sự có yêu cầu phiên dịch phải chịu chi phí phiên dịch trừ trường hợp Tòa án yêu cầu người phiên dịch, trong trường hợp này thì chi phí cho người phiên dịch do Tòa án trả.

*e) Chi phí cho luật sư*

Chi phí cho luật sư là khoản tiền phải trả cho luật sư theo thỏa thuận của đương sự với luật sư trong phạm vi quy định của Văn phòng Luật sư và theo quy định của pháp luật.

Luật sư tham gia tố tụng để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho các đương sự, khi thực hiện hoạt động này, luật sư được trả thù lao và các khoản chi phí cho hoạt động đó. Chi phí luật sư bao gồm chi phí ở, đi lại để tham gia tố tụng và thù lao của luật sư.

Đương sự và luật sư thỏa thuận với nhau về mức chi phí luật sư cụ thể cho mỗi việc theo quy định của văn phòng luật sư và theo quy định của pháp luật. Chi phí này do người có yêu cầu chịu, trừ trường hợp các bên đương sự có thỏa thuận khác.



### **CÂU HỎI HƯỚNG DẪN ÔN TẬP:**

1. Khái niệm chi phí tổ tụng, các loại chi phí tổ tụng.
2. Án phí, lệ phí tổ tụng.
3. Các chi phí tổ tụng khác trong tổ tụng dân sự.

## **CHƯƠNG 7**

# **KHỞI KIỆN VÀ THỤ LÝ VỤ ÁN DÂN SỰ**

## **I. KHỞI KIỆN VỤ ÁN DÂN SỰ**

### **1. Khái niệm quyền khởi kiện vụ án dân sự**

Quyền khởi kiện là một trong những quyền cơ bản được Hiến pháp quy định. Trên cơ sở đó, Bộ luật Tố tụng dân sự 2004, tại Điều 161 quy định: “Cá nhân, cơ quan, tổ chức có quyền tự mình hoặc thông qua người đại diện hợp pháp khởi kiện vụ án dân sự (sau đây gọi chung là người khởi kiện) tại Tòa án có thẩm quyền để yêu cầu bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình”.

Khởi kiện vụ án dân sự là một trong những phương thức để các chủ thể yêu cầu Tòa án bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp khi có tranh chấp xảy ra. Quyền khởi kiện là quyền đầu tiên của chủ thể làm phát sinh vụ án dân sự tại Tòa án. Người khởi kiện có thể tự mình hoặc thông qua người đại diện hợp pháp thực hiện việc khởi kiện.

Quy định “tự mình” khởi kiện nghĩa là cá nhân có đầy đủ năng lực hành vi tố tụng dân sự có thể tự mình hoặc nhờ người khác làm hộ đơn khởi kiện vụ án dân sự. Đơn khởi kiện phải được cá nhân ký tên hoặc điểm chỉ để xác định ý chí của mình về việc yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án dân sự.

Đối với cơ quan, tổ chức tự mình khởi kiện nghĩa là người đại diện hợp pháp của cơ quan, tổ chức đó có thể tự mình hoặc nhờ người khác làm hồ đơn khởi kiện vụ án. Tại mục tên, địa chỉ của người khởi kiện phải ghi tên, địa chỉ cơ quan, tổ chức và họ tên, chức vụ của người đại diện hợp pháp của cơ quan, tổ chức đó. Người đại diện hợp pháp là người đại diện theo pháp luật theo quyết định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền hoặc theo điều lệ của tổ chức. Người đại diện theo pháp luật cũng có thể ủy quyền bằng văn bản cho các thành viên của cơ quan, tổ chức đó khởi kiện. Đơn khởi kiện của cơ quan, tổ chức có ký tên của người đại diện hợp pháp và đóng dấu.

Việc “khởi kiện thông qua người đại diện hợp pháp”, theo hướng dẫn tại Nghị quyết số 02/2006/NQ-HĐTP ngày 12 tháng 5 năm 2006 của hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành các quy định trong phần thứ hai về “Thủ tục giải quyết tại Tòa án cấp sơ thẩm” của Bộ luật Dân sự như sau: Đối với cá nhân là người chưa thành niên (trừ trường hợp người từ đủ mười lăm đến chưa đủ mười tám tuổi đã được đề cập ở trên), người mất năng lực hành vi dân sự, người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự thì người đại diện hợp pháp của họ (đại diện theo pháp luật) có thể tự mình hoặc nhờ người khác làm hồ đơn khởi kiện vụ án. Tại mục tên, địa chỉ của người khởi kiện trong đơn phải ghi họ tên, địa chỉ của người đại diện và có chữ ký hoặc điểm chỉ của người đại diện hợp pháp. Đối với những trường hợp này nguyên đơn chưa đủ hoặc không có năng lực hành vi tố tụng dân sự, nên người đại diện hợp pháp của họ thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn tại Tòa án. Người đại diện phải xuất trình các giấy tờ như giấy khai sinh (đại diện theo pháp luật của người chưa

thành niên), giấy tờ chứng minh là người giám hộ (đại diện cho người được giám hộ).

Trường hợp cá nhân hoặc cơ quan, tổ chức ủy quyền hợp pháp cho người khác khởi kiện vụ án dân sự tại Tòa có được chấp nhận hay không? Người đại diện hợp pháp được cơ quan, tổ chức ủy quyền có thể là những cá nhân hoặc tổ chức khác có khả năng thực hiện việc khởi kiện như Luật sư, Trung tâm tư vấn pháp luật hay những tổ chức khác có đủ khả năng thực hiện việc khởi kiện. Theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 02/2006/NQ-HĐTP hình thức đơn khởi kiện vụ án như sau: nếu người khởi kiện là cá nhân phải ký tên hoặc điền chỉ; nếu cơ quan, tổ chức khởi kiện thì đại diện hợp pháp của cơ quan, tổ chức đó phải ký tên đóng dấu (khoản 2 Điều 163 Bộ luật Tố tụng dân sự). Việc khởi kiện thông qua người khác thì những người này có quyền đại diện cho cá nhân hoặc cơ quan, tổ chức ký đơn khởi kiện và có các giấy tờ chứng minh tư cách đại diện của họ như giấy uỷ quyền (đại diện uỷ quyền thực hiện việc khởi kiện trong những trường hợp pháp luật không cấm) là không đảm bảo về hình thức của đơn khởi kiện. Theo chúng tôi xuất phát từ các quy định của pháp luật về đại diện và quyền tự định đoạt của các chủ thể thì đây là những trường hợp cá nhân, cơ quan, tổ chức khởi kiện thông qua người đại diện hợp pháp, những người đại diện hợp pháp của họ có quyền ký đơn khởi kiện và thực hiện các quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn tại Tòa án trong phạm vi uỷ quyền.

Việc thực hiện quyền khởi kiện vụ án dân sự được thực hiện chủ yếu bởi các chủ thể có quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm, trừ một số trường hợp để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác, lợi ích công cộng, lợi ích Nhà nước. Điều 162 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định: Cơ quan dân số, gia đình và trẻ em; Hội

Liên hiệp phụ nữ trong phạm vi quyền hạn của mình có quyền khởi kiện vụ án về hôn nhân và gia đình. Công đoàn cấp trên của công đoàn cơ sở có quyền khởi kiện vụ án lao động trong trường hợp cần bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của tập thể người lao động do pháp luật quy định. Ngoài ra, cơ quan và tổ chức trong phạm vi quyền hạn của mình có quyền khởi kiện vụ án dân sự để yêu cầu Tòa án bảo vệ lợi ích công cộng, lợi ích Nhà nước thuộc lĩnh vực mình phụ trách.

Về phạm vi khởi kiện, cá nhân, cơ quan, tổ chức có thể khởi kiện một hoặc nhiều cá nhân, cơ quan, tổ chức khác về một quan hệ pháp luật hoặc nhiều quan hệ pháp luật có liên quan với nhau. Ngược lại, nhiều cá nhân, cơ quan, tổ chức cũng có thể khởi kiện một cá nhân hoặc một cơ quan, tổ chức về một quan hệ pháp luật hoặc nhiều quan hệ pháp luật có liên quan với nhau để cùng giải quyết trong một vụ án. Việc xác định “nhiều quan hệ pháp luật có liên quan với nhau” để giải quyết trong cùng một vụ án khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: Việc giải quyết quan hệ pháp luật này đòi hỏi phải giải quyết đồng thời quan hệ pháp luật khác; việc giải quyết quan hệ pháp luật có cùng đương sự và về cùng loại tranh chấp quy định trong một điều luật tương ứng tại một trong các Điều 25, Điều 27, Điều 29 và Điều 31 của Bộ luật Tố tụng dân sự (mục I.3 Nghị quyết số 02/2006/NQ-HĐTP).

Trên cơ sở các quy định của pháp luật, có thể khẳng định rằng quyền khởi kiện là do cá nhân, cơ quan, tổ chức thực hiện làm phát sinh vụ án dân sự tại Tòa án. Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004 không quy định quyền khởi tố vụ án dân sự của Viện kiểm sát nhân dân bởi vì các chủ thể tham gia vào các quan hệ pháp luật Dân sự hoàn toàn bình đẳng về mặt pháp lý và có quyền tự định đoạt. Việc

các chủ thể có thực hiện quyền khởi kiện hay không dựa trên sự cân nhắc mọi mặt của họ để đi đến quyết định nên sự can thiệp của các cơ quan tư pháp vào việc thực hiện quyền khởi kiện sẽ làm ảnh hưởng đến quyền tự định đoạt của các đương sự.

Từ những phân tích trên, có thể đưa ra khái niệm sau đây: *Khởi kiện vụ án dân sự là quyền yêu cầu Tòa án có thẩm quyền giải quyết một vụ án dân sự do cá nhân, cơ quan, tổ chức hoặc các chủ thể khác theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự thực hiện nhằm bảo vệ các quyền, lợi ích hợp pháp của mình hay của người khác.*

## **2. Điều kiện khởi kiện vụ án dân sự**

Điều 161 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định về thủ tục khởi kiện để đảm bảo cho cá nhân, cơ quan, tổ chức thực hiện quyền khởi kiện thuận lợi nhất. Các chủ thể khi thực hiện quyền khởi kiện phải đảm bảo các điều kiện do pháp luật quy định bao gồm:

*a. Chủ thể thực hiện phải có quyền khởi kiện và có đủ năng lực hành vi tố tụng dân sự*

Chủ thể khởi kiện vụ án dân sự bao gồm cá nhân, cơ quan hoặc tổ chức đảm bảo các điều kiện do pháp luật quy định.

Đối với cá nhân thực hiện khởi kiện vụ án dân sự phải có năng lực hành vi tố tụng và có quyền, lợi ích hợp pháp bị xâm phạm. Nếu cá nhân chưa đủ mười tám tuổi, bị mất năng lực hành vi dân sự,... việc thực hiện quyền khởi kiện do người đại diện hợp pháp của họ thực hiện, trừ những trường hợp pháp luật có quy định khác như: Trường hợp người từ đủ mười lăm tuổi đến chưa đủ mười tám tuổi không thuộc trường hợp mất năng lực hành vi dân sự, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự và đã tham gia lao động theo hợp đồng lao động hoặc giao dịch dân sự bằng tài sản

riêng của mình, thì có thể tự mình hoặc nhờ người khác làm hồ đơn khởi kiện về tranh chấp có liên quan đến hợp đồng lao động hoặc giao dịch dân sự đó, đồng thời phần cuối đơn, cá nhân phải ký tên hoặc điểm chỉ,...

Ngoài việc có năng lực hành vi tố tụng, người khởi kiện phải có quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm. Các quyền và lợi ích hợp pháp về nhân thân hoặc tài sản được pháp luật bảo vệ nhưng do bị các chủ thể khác xâm phạm nên cần thiết yêu cầu Tòa án có thẩm quyền ngăn chặn sự vi phạm, khôi phục các lợi ích cho họ. Pháp luật không cho phép cá nhân, cơ quan, tổ chức lợi dụng quyền khởi kiện để xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của người khác.

Cơ quan, tổ chức khởi kiện vụ án dân sự để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình hoặc của người khác. Việc khởi kiện của cơ quan, tổ chức phải đảm bảo điều kiện là có quyền, lợi ích hợp pháp bị xâm phạm và do người đại diện hợp pháp thực hiện. Để xác định chính xác chủ thể của quyền khởi kiện phải xem xét quyết định thành lập, quyết định bổ nhiệm người đứng đầu hoặc điều lệ của tổ chức đó. Nhiều trường hợp mặc dù là tổ chức có tư cách pháp nhân nhưng chỉ là chi nhánh hay đơn vị hạch toán trực thuộc của một cơ quan, tổ chức thì cũng không có quyền thực hiện khởi kiện độc lập.

Đối với cơ quan, tổ chức có quyền khởi kiện vụ án dân sự để yêu cầu Tòa án bảo vệ lợi ích công cộng, lợi ích Nhà nước theo quy định tại khoản 3 Điều 162 của Bộ luật Tố tụng dân sự khi có đủ các điều kiện sau đây:

*Một là*, cơ quan, tổ chức đó có những nhiệm vụ, quyền hạn trong việc thực hiện chức năng quản lý nhà nước, quản lý xã hội về một lĩnh vực nhất định (chẳng hạn như cơ quan tài nguyên môi trường trong lĩnh vực bảo vệ môi trường,...).

*Hai là, lợi ích công cộng, lợi ích nhà nước cần yêu cầu Tòa án bảo vệ phải thuộc lĩnh vực cơ quan, tổ chức đó phụ trách.*

Cơ quan, tổ chức khởi kiện vì lợi ích công cộng, lợi ích Nhà nước chính là nguyên đơn trong vụ án dân sự.

Đối với Công đoàn khởi kiện, theo quy định của pháp luật do Ban chấp hành Công đoàn cấp trên trực tiếp Công đoàn cơ sở. Cơ quan dân số, gia đình và trẻ em, Hội Liên hiệp phụ nữ cấp huyện mới được thực hiện quyền khởi kiện. Đối với cấp cơ sở của các cơ quan, tổ chức trên không được thực hiện quyền khởi kiện vụ án dân sự nên khi gặp những trường hợp do pháp luật quy định thì có quyền gửi văn bản đề nghị cấp trên trực tiếp của mình thực hiện quyền này. Tùy theo từng trường hợp cụ thể mà cá nhân hoặc tập thể người lao động có quyền, lợi ích hợp pháp được bảo vệ là nguyên đơn trong vụ án.

*b. Vụ án phải thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án*

Theo pháp luật Tố tụng dân sự, thẩm quyền xét xử các vụ án dân sự của Tòa án dựa vào các tiêu chí khác nhau nên bao gồm các loại:

- Thẩm quyền theo vụ việc là xác định những tranh chấp nào thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án (quy định tại các Điều 25, Điều 27, Điều 29 và Điều 31 của Bộ luật Tố tụng dân sự).

- Thẩm quyền của Tòa án các cấp là phân định những vụ án dân sự thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án nhân dân cấp tỉnh hay cấp huyện (quy định tại các Điều 33, Điều 34 của Bộ luật Tố tụng dân sự).

- Thẩm quyền theo lãnh thổ là phân định thẩm quyền xét xử các vụ án dân sự của Tòa án cùng cấp (quy định tại Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự).



Đối với một số vụ án dân sự, trước khi khởi kiện, các bên tranh chấp phải yêu cầu các cơ quan có thẩm quyền giải quyết trước, nếu họ không đồng ý với việc giải quyết của cơ quan đó mới thực hiện việc khởi kiện. Các trường hợp này bao gồm:

Các tranh chấp về quyền sử dụng đất thì theo Điều 136 Luật Đất đai năm 2003 phải tiến hành hòa giải tại Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn. Sau khi hòa giải tại cơ sở mà một hoặc các bên tranh chấp không đồng ý mới có quyền khởi kiện vụ án tại Tòa án.

Tranh chấp về bồi thường thiệt hại theo quy định của Luật Trách nhiệm bồi thường Nhà nước mà chủ thể bị thiệt hại có yêu cầu cơ quan Nhà nước gây thiệt hại bồi thường trước. Trong trường hợp các bên không thương lượng được thì chủ thể bị thiệt hại có quyền khởi kiện vụ án dân sự tại Tòa án.

Trong trường hợp các tranh chấp về kinh doanh, thương mại mà các bên tranh chấp có thỏa thuận trọng tài thì trung tâm trọng tài có thẩm quyền giải quyết.

*c. Vụ án dân sự chưa được Tòa án giải quyết bằng một bản án hay quyết định đã có hiệu lực pháp luật, trừ trường hợp có quy định khác của pháp luật*

Trong trường hợp vụ án dân sự đã được Tòa án Việt Nam giải quyết bằng một bản án hay quyết định đã có hiệu lực pháp luật thì các bên không có quyền khởi kiện lại vụ án đó về cùng một quan hệ tranh chấp, trừ những trường hợp sau đây:

- Bản án, quyết định của Tòa án xử bác đơn xin ly hôn;
- Yêu cầu thay đổi nuôi con, thay đổi mức cấp dưỡng, mức bồi thường thiệt hại;
- Vụ án đòi tài sản cho thuê, cho mượn, đòi nhà cho thuê, cho mượn, cho ở nhờ mà Tòa án chưa chấp nhận yêu cầu do

chưa đủ điều kiện và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Về thời hiệu khởi kiện, Điều 168 về trả lại đơn khởi kiện Bộ luật Tố tụng dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2010) không quy định trường hợp “thời hiệu khởi kiện đã hết”. Những tranh chấp về dân sự để được Tòa án có thẩm quyền nhận đơn khởi kiện thì phải đang còn thời hiệu khởi kiện.

Thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự là thời hạn mà chủ thể được quyền khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án dân sự bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm; nếu thời hạn đó kết thúc thì mất quyền khởi kiện, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự được thực hiện theo quy định của pháp luật. Trường hợp pháp luật không có quy định về thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự thì được thực hiện như sau:

*Một là*, tranh chấp về quyền sở hữu tài sản; tranh chấp về đòi lại tài sản do người khác quản lý, chiếm hữu; tranh chấp về quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai thì không áp dụng thời hiệu khởi kiện.

*Hai là*, những tranh chấp không thuộc trường hợp nêu trên thì thời hiệu khởi kiện vụ án dân sự là hai năm kể từ ngày cá nhân, cơ quan, tổ chức biết được quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm.

Bộ luật Tố tụng dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2010) quy định thời điểm bắt đầu thời hiệu khởi kiện từ khi “biết được” quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm. Thời điểm biết được quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm cũng có thể trùng lặp với thời điểm xảy ra hành vi xâm phạm (ví dụ như hành vi xâm phạm tài sản, sức khỏe, tính mạng,... thì ngày xảy ra hành vi xâm phạm tài sản, sức khỏe, tính mạng,... là thời điểm biết được

quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm); thời điểm biết được quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm cũng có thể khác với thời điểm xảy ra hành vi xâm phạm (ví dụ một doanh nghiệp sử dụng những biện pháp kỹ thuật xả nước thải ra môi trường gây thiệt hại về tài sản nhưng không phát hiện ra nguyên nhân nhưng năm năm sau cảnh sát môi trường mới phát hiện được hành vi trái pháp luật của doanh nghiệp này).

Ngoài ra, thời hiệu khởi kiện trong một số trường hợp mà các văn bản pháp luật có quy định khác thì áp dụng theo các văn bản pháp luật đó (Điều 30 Luật Kinh doanh bảo hiểm năm 2000, Điều 319 Luật Thương mại 2005, các Điều 136, 645 Bộ luật Dân sự năm 2005). Theo quy định tại Điều 160 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004 thì các quy định của Bộ luật Dân sự về thời hiệu được áp dụng trong tố tụng dân sự như: việc không áp dụng thời hiệu khởi kiện, thời gian không tính vào thời hiệu khởi kiện và bắt đầu lại thời hiệu khởi kiện.

### **3. Hình thức và thủ tục khởi kiện vụ án dân sự**

Về hình thức của đơn khởi kiện, Bộ luật Tố tụng dân sự mới chỉ quy định duy nhất là thông qua đơn khởi kiện. Đơn khởi kiện là hình thức biểu đạt yêu cầu của người khởi kiện đến Tòa án nhằm giải quyết các vụ án dân sự. Đơn khởi kiện phải thể hiện rõ nội dung và yêu cầu của người khởi kiện. Đây là cơ sở pháp lý quan trọng để Tòa án xem xét quyết định thụ lý vụ án dân sự, đồng thời quyết định phạm vi tố tụng ban đầu trên cơ sở yêu cầu trong đơn. Các nội dung trong đơn khởi kiện bao gồm:

Ngày, tháng, năm làm đơn khởi kiện;

Tên Tòa án nhận đơn khởi kiện;

Tên, địa chỉ của người khởi kiện và của người bị kiện;

Tên, địa chỉ của người có quyền và lợi ích được bảo vệ; của người có quyền lợi, nghĩa vụ có liên quan; của người làm chứng (nếu có);

Những vấn đề cụ thể yêu cầu giải quyết đối với bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ có liên quan;

Liệt kê các tài liệu và chứng cứ chứng minh cho yêu cầu là có căn cứ và hợp pháp, cũng như các thông tin cần thiết khác.

Đơn khởi kiện là sự thể hiện ý chí của cá nhân, cơ quan, tổ chức xuất phát từ quyền tự định đoạt của họ. Trong trường hợp cá nhân tự mình khởi kiện thì phải ký tên hoặc điểm chỉ vào đơn, nếu là cơ quan, tổ chức thì người đại diện hợp pháp phải ký tên, đóng dấu vào đơn. Trường hợp khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự thì đơn khởi kiện do người đại diện theo pháp luật của người này ký tên hoặc điểm chỉ. Trường hợp người không biết chữ, không nhìn được, không thể tự mình ký tên hoặc điểm chỉ thì phải có người làm chứng và người này ký xác nhận trước mặt người có thẩm quyền chứng thực của ủy ban nhân dân cấp xã. Người có thẩm quyền chứng thực của ủy ban nhân dân cấp xã chứng nhận trước mặt người khởi kiện và người làm chứng.

Kèm theo đơn khởi kiện là các tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp. Các chứng cứ hay tài liệu được gửi đến Tòa án gắn với nội dung của yêu cầu trong từng vụ việc cụ thể. Việc gửi đơn khởi kiện và các chứng cứ, tài liệu kèm theo đến Tòa án có thẩm quyền thông qua hai phương thức:

Trường hợp người khởi kiện trực tiếp nộp tại Tòa án thì được người có trách nhiệm ghi ngày, tháng, năm người khởi kiện nộp đơn khởi kiện vào sổ nhận đơn.

Trường hợp gửi qua đường bưu điện thì Tòa án ghi ngày, tháng, năm nhận đơn do bưu điện chuyển đến và ngày, tháng, năm có dấu bưu điện nơi gửi đơn. Ngày khởi kiện được tính từ ngày đương sự nộp đơn hợp lệ tại Tòa án có thẩm quyền hoặc ngày có dấu của bưu điện nơi gửi. Khi nhận được đơn khởi kiện qua đường bưu điện người có trách nhiệm nhận đơn của Tòa án phải đính kèm phong bì của người gửi, đây là căn cứ pháp lý để xác định việc khởi kiện khi còn thời hiệu hay đã hết thời hiệu khởi kiện. Nếu không xác định được ngày, tháng, năm theo dấu của bưu điện thì ghi chú trong sổ nhận đơn “không xác định được ngày, tháng, năm theo dấu bưu điện” và ngày khởi kiện được xác định là ngày Tòa án nhận được đơn khởi kiện do bưu điện chuyển tới.

Tòa án phải ghi (hoặc đóng dấu nhận đơn có ghi) ngày, tháng, năm nhận đơn vào góc bên trái của đơn khởi kiện và cấp giấy báo nhận đơn khởi kiện cho người khởi kiện. Nếu đơn khởi kiện gửi qua bưu điện, thì Tòa án gửi giấy báo nhận đơn khởi kiện để thông báo cho người khởi kiện biết.

## **II. THỤ LÝ VỤ ÁN DÂN SỰ**

### **1. Khái niệm và ý nghĩa của thụ lý vụ án dân sự**

Để tiến hành thụ lý vụ án, Tòa án phải xem xét đơn khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ kèm theo. Khi thấy việc khởi kiện đảm bảo các điều kiện mà pháp luật quy định thì thông báo cho nguyên đơn nộp tiền tạm ứng án phí và kết thúc bằng việc vào sổ thụ lý vụ án.

*Thụ lý vụ án dân sự là việc Tòa án chấp nhận đơn khởi kiện, vào sổ thụ lý để giải quyết vụ án theo thủ tục tố tụng dân sự.*

Việc thụ lý vụ án dân sự là thủ tục đầu tiên của quá trình tố tụng dân sự, nếu không có việc thụ lý vụ án của Tòa án có thẩm quyền thì không có cơ sở xác định trách nhiệm của Tòa án và hàng loạt các hoạt động tố tụng tiếp theo.

Việc thụ lý vụ án nhanh chóng, kịp thời góp phần bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ thể. Việc thụ lý chậm sẽ làm cho các tranh chấp dân sự kéo dài và giảm lòng tin của các đương sự vào hoạt động giải quyết các tranh chấp dân sự của Tòa án.

Thời điểm thụ lý vụ án dân sự là cơ sở để xác định thời điểm chuẩn bị xét xử sơ thẩm vụ án dân sự của Tòa án trong thời hạn do pháp luật tố tụng quy định. Các hoạt động tố tụng của Tòa án chỉ được thực hiện sau khi thụ lý vụ án mới được xác định là hợp pháp (trừ trường hợp pháp luật cho phép áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời trước khi thụ lý vụ án).

## **2. Thủ tục thụ lý vụ án dân sự**

*a. Nhận, trả lại đơn khởi kiện và hậu quả pháp lý của việc trả lại đơn khởi kiện*

Ngay sau khi nhận được đơn khởi kiện, việc phân công Thẩm phán xem xét đơn khởi kiện đối với Tòa án nhân dân cấp huyện do Chánh án hoặc Phó Chánh án được Chánh án ủy nhiệm thực hiện. Đối với Tòa án nhân dân cấp tỉnh thì Chánh án hoặc Phó Chánh án, Chánh toà, Phó Chánh toà được Chánh án ủy nhiệm phân công một Thẩm phán xem xét đơn khởi kiện.

Trong thời hạn năm ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn khởi kiện, Thẩm phán được phân công xem xét đơn khởi kiện phải có một trong các quyết định sau đây:

- Tiến hành thụ lý vụ án nếu vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết và đơn khởi kiện đảm bảo nội dung và hình thức. Nếu đơn

khởi kiện không đảm bảo nội dung được quy định tại khoản 2 Điều 164 thì Tòa án thông báo cho người khởi kiện biết để họ sửa đổi, bổ sung trong thời hạn do Tòa án ấn định nhưng không quá ba mươi ngày, nếu có gia hạn thêm không được quá mười lăm ngày (khoản 1 Điều 169 Bộ luật Tố tụng dân sự). Thời gian thực hiện sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện không tính vào thời hiệu khởi kiện.

- Chuyển đơn khởi kiện cho Tòa án có thẩm quyền và báo cho người khởi kiện nếu vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án khác;

- Trả lại đơn khởi kiện cho người khởi kiện khi có một trong các căn cứ được quy định tại Điều 168 và Điều 169 Bộ luật Tố tụng dân sự như sau:

Một là, người khởi kiện không có quyền khởi kiện hoặc không có đủ năng lực hành vi tố tụng dân sự;

Hai là, sự việc đã được giải quyết bằng bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án hoặc cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, trừ trường hợp vụ án mà Tòa án xử bác đơn xin ly hôn, thay đổi nuôi con, thay đổi mức cấp dưỡng, mức bồi thường thiệt hại, xin thay đổi người quản lý tài sản, thay đổi người quản lý di sản hoặc vụ án đòi tài sản, đòi tài sản cho thuê, cho mượn, đòi nhà, đòi quyền sử dụng đất cho thuê, cho mượn, cho ở nhờ mà Tòa án chưa chấp nhận yêu cầu do chưa đủ điều kiện khởi kiện;

Ba là, hết thời hạn được thông báo theo quy định tại khoản 2 Điều 171 Bộ luật Tố tụng dân sự. Theo quy định của điều luật, người khởi kiện phải nộp tạm ứng án phí trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được thông báo mà không đến làm thủ tục thụ lý vụ án, trừ trường hợp chứng minh bằng việc đưa ra các lý do chính đáng;

Bốn là, chưa có đủ điều kiện khởi kiện; điều kiện khởi kiện có thể do các đương sự có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định về

các điều kiện khởi kiện (kể cả quy định về hình thức, nội dung đơn kiện), nhưng đương sự đã khởi kiện khi thiếu một trong các điều kiện đó. Trong trường hợp này, Tòa án không xem xét đơn khởi kiện mà thông báo cho người bị khởi kiện khắc phục thiếu sót, nếu thiếu sót được khắc phục thì ngày nộp đơn được tính từ ngày khắc phục thiếu sót.

Năm là, vụ án không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

Điều 6 Luật Trọng tài thương mại (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2011) quy định về việc Tòa án từ chối thụ lý trong trường hợp các bên có thỏa thuận trọng tài: “Trong trường hợp các bên tranh chấp đã có thỏa thuận trọng tài mà một bên khởi kiện tại Tòa án thì Tòa án phải từ chối thụ lý, trừ trường hợp thỏa thuận trọng tài vô hiệu hoặc thỏa thuận trọng tài không thể thực hiện được”. Tuy nhiên, nếu là tranh chấp giữa nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ và người tiêu dùng thì mặc dù điều khoản trọng tài đã được ghi nhận trong các điều kiện chung về cung cấp hàng hóa, dịch vụ do nhà cung cấp soạn sẵn thỏa thuận trọng tài thì người tiêu dùng vẫn được quyền lựa chọn Trọng tài hoặc Tòa án để giải quyết tranh chấp. Do đó, trong trường hợp này, nếu người tiêu dùng lựa chọn Tòa án thì Tòa án không có quyền từ chối thụ lý giải quyết tranh chấp (Điều 17 Luật Trọng tài thương mại).

Khi trả lại đơn khởi kiện và các tài liệu chứng cứ kèm theo cho người khởi kiện, Tòa án phải có ghi rõ lý do trả lại đơn khởi kiện đồng thời gửi cho Viện Kiểm sát cùng cấp. Quy định này là cơ sở cho người khởi kiện thực hiện quyền khiếu nại của người khởi kiện về việc trả lại đơn khởi kiện, quyền kiến nghị của Viện Kiểm sát cùng cấp.



*b. Khiếu nại, kiến nghị và giải quyết khiếu nại, kiến nghị về việc trả lại đơn khởi kiện*

Theo quy định tại Điều 170 Bộ luật Tố tụng dân sự, trong thời hạn ba ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ kèm theo do Tòa án trả lại, người khởi kiện có quyền khiếu nại với Chánh án Tòa án đã trả lại đơn khởi kiện. Trong thời hạn ba ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn khiếu nại về việc trả lại đơn khởi kiện, Chánh án Tòa án phải ra một trong các quyết định sau: giữ nguyên việc trả lại đơn khởi kiện hoặc nhận lại đơn khởi kiện và các tài liệu chứng cứ kèm theo để tiến hành thụ lý vụ án. Theo Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004, quyết định của Chánh án Tòa án là quyết định cuối cùng, nếu người khởi kiện không đồng ý với quyết định đó cũng không có quyền khiếu nại đến Tòa án cấp trên. Quy định này có thể dẫn tới việc xem xét đơn khiếu nại của người khởi kiện không khách quan, minh bạch nhưng Tòa án cấp trên hoặc Viện Kiểm sát lại không có quyền can thiệp vào việc trả lại đơn khởi kiện của Chánh án Tòa án có thẩm quyền. Người khởi kiện cho rằng việc trả lại đơn khởi kiện không có căn cứ nhưng không biết khiếu nại đến cấp có thẩm quyền nào hoặc có khiếu nại cũng không được xem xét giải quyết. Bộ luật Tố tụng dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2011) đã quy định quyền khiếu nại, kiến nghị việc trả lại đơn khởi kiện như sau:

Trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định trả lời đơn khiếu nại, kiến nghị của việc trả lại đơn khởi kiện của Chánh án Tòa án, người khởi kiện có quyền khiếu nại, Viện Kiểm sát có quyền kiến nghị với Chánh án Tòa án cấp trên trực tiếp xem xét giải quyết. Khi nhận được đơn khiếu nại, kiến nghị về việc trả lại đơn khởi kiện, Chánh án Tòa án cấp trên trực tiếp phải ra một trong các quyết định sau trong thời

hạn mười ngày làm việc kể từ ngày nhận đơn: (i) Giữ nguyên việc trả lại đơn khởi kiện; (ii) Yêu cầu Tòa án cấp sơ thẩm nhận lại đơn khởi kiện và tài liệu chứng cứ kèm theo để tiến hành thụ lý vụ án.

Quyết định giải quyết khiếu nại, kiến nghị của Chánh án Tòa án cấp trên trực tiếp là quyết định cuối cùng. Quyết định của Chánh án Tòa án cấp trên trực tiếp phải được gửi ngay cho người khởi kiện, cho Viện Kiểm sát cùng cấp, Viện Kiểm sát đã kiến nghị với Tòa án về việc trả lại đơn khởi kiện. Việc quy định “gửi ngay” còn mang tính chất định tính, theo chúng tôi cần quy định thời hạn cụ thể.

### *c. Thủ tục thụ lý vụ án*

Sau khi nhận được đơn khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ kèm theo, nếu xét thấy vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết thì Tòa án thông báo ngay cho người khởi kiện biết để họ đến Tòa án làm thủ tục nộp tiền tạm ứng án phí trong trường hợp họ phải nộp tiền tạm ứng án phí (Điều 171 Bộ luật Tố tụng dân sự). Thủ tục thụ lý vụ án dân sự cụ thể như sau:

Trước hết, Tòa án dự tính số tiền tạm ứng án phí trên cơ sở các vụ việc có giá ngạch hoặc không có giá ngạch theo quy định của pháp luật. Sau đó ghi vào phiếu và báo cho người khởi kiện biết để họ đến cơ quan thi hành án có thẩm quyền nộp tiền tạm ứng án phí.

Thứ hai, trong thời hạn mười lăm ngày làm việc kể từ ngày nhận được giấy báo của Tòa án về việc nộp tiền tạm ứng án phí, người khởi kiện phải nộp tiền tạm ứng án phí. Tòa án ấn định cho người khởi kiện trong thời hạn bảy ngày, sau khi hết thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được giấy báo của Tòa án về việc nộp

tiền tạm ứng án phí, người khởi kiện phải nộp biên lai tạm ứng án phí cho Tòa án. Khi người kiện nộp cho Tòa án biên lai nộp tiền tạm ứng án phí thì Tòa án vào sổ thụ lý vụ án và xác định vụ án đã được Tòa án có thẩm quyền thụ lý, giải quyết.

Trong trường hợp hết thời hạn bảy ngày, người khởi kiện mới nộp cho Tòa án biên lai nộp tiền tạm ứng án phí thì giải quyết như sau:

+ Trường hợp chưa trả lại đơn khởi kiện thì Thẩm phán tiến hành thụ lý vụ án;

+ Trường hợp đã trả lại đơn khởi kiện mà người khởi kiện chứng minh được là họ đã nộp tiền tạm ứng án phí đúng hạn nhưng do trở ngại khách quan nên chậm nộp biên lai nộp tiền tạm ứng án phí thì Thẩm phán yêu cầu họ nộp lại đơn khởi kiện và các tài liệu kèm theo để thụ lý vụ án theo thủ tục chung. Trường hợp người khởi kiện không chứng minh được là do trở ngại khách quan thì được coi là nộp đơn khởi kiện lại và Tòa án tiếp tục thụ lý vụ án nếu còn thời hiệu khởi kiện (mục I.9.2 Nghị quyết số 02/2006/NQ-HĐTP).

Trong trường hợp người khởi kiện được miễn hoặc không phải nộp tiền tạm ứng án phí thì Tòa án phải thụ lý vụ án khi nhận được đơn khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ kèm theo.

#### *d. Thông báo về việc thụ lý vụ án*

Trong thời hạn ba ngày làm việc kể từ ngày thụ lý vụ án, Tòa án phải thông báo bằng văn bản cho bị đơn, cá nhân, cơ quan, tổ chức có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến việc giải quyết vụ án, cho Viện Kiểm sát cùng cấp về việc Tòa án đã thụ lý vụ án. Văn bản thông báo phải bao gồm những nội dung chính sau đây:

Ngày, tháng, năm làm văn bản thông báo;

Tên, địa chỉ Tòa án đã thụ lý vụ án;

Tên, địa chỉ của người khởi kiện;

Những vấn đề cụ thể người khởi kiện yêu cầu Tòa án thụ lý, giải quyết;

Danh sách, tài liệu chứng cứ người khởi kiện nộp kèm theo đơn khởi kiện;

Thời hạn người được thông báo phải có ý kiến bằng văn bản nộp cho Tòa án đối với yêu cầu của người khởi kiện và tài liệu, chứng cứ kèm theo (nếu có);

Hậu quả pháp lý của việc người được thông báo không nộp cho Tòa án văn bản về ý kiến của mình đối với yêu cầu.

Khi nhận được thông báo của Tòa án về việc thụ lý vụ án, người được thông báo có có nghĩa vụ phải nộp cho Tòa án văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu của người khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ kèm theo trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được thông báo. Nếu cần gia hạn thì phải có đơn gửi Tòa án nêu rõ lý do, nếu Tòa án chấp nhận gia hạn cũng không được quá mười lăm ngày. Quyền của người được thông báo là yêu cầu Tòa án cho xem, ghi chép, sao chụp đơn khởi kiện và tài liệu, chứng cứ kèm theo đơn khởi kiện. Trên cơ sở đơn khởi kiện, bị đơn hoặc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chuẩn bị các chứng cứ để phản bác yêu cầu của người khởi kiện hoặc thực hiện quyền phản tố theo quy định của pháp luật Tố tụng dân sự.

*Quyền yêu cầu phản tố của bị đơn hoặc yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.*

Khi bị đơn thực hiện nghĩa vụ nộp cho Tòa án văn bản ghi ý kiến của mình thì cũng có quyền yêu cầu phản tố đối với nguyên đơn. Tòa án xem xét yêu cầu phản tố để giải quyết trong cùng một vụ án để tránh những thủ tục tố tụng không cần thiết. Yêu cầu phản tố của bị đơn đối với nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ có

liên quan có yêu cầu độc lập được chấp nhận khi có một trong các trường hợp sau đây:

Một là, yêu cầu phản tố để bù trừ nghĩa vụ đối với yêu cầu của nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ có liên quan có yêu cầu độc lập là trường hợp bị đơn có nghĩa vụ đối với nguyên đơn và nguyên đơn cũng có nghĩa vụ đối với bị đơn, do đó bị đơn yêu cầu tòa án giải quyết để bù trừ nghĩa vụ mà họ phải thực hiện theo yêu cầu của nguyên đơn. Ví dụ: nguyên đơn khởi kiện đòi tiền cước phí vận chuyển theo hợp đồng, bị đơn có quyền phản tố yêu cầu nguyên đơn phải bồi thường thiệt hại hàng hóa do quá trình vận chuyển gây ra;

Hai là, yêu cầu phản tố để bù trừ nghĩa vụ đối với yêu cầu của nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập. Ví dụ: C cho H ở nhờ nhà thuộc sở hữu của mình, sau đó C đã bán nhà cho H với giá 500 triệu đồng, nhưng vẫn nói với các con của mình là cho H ở nhờ. Sau khi C chết, các con của C đã khởi kiện yêu cầu H trả lại nhà và tiền thuê nhà. H có yêu cầu phản tố công nhận quyền sở hữu nhà cho mình, khi yêu cầu của H được Tòa án chấp nhận dẫn đến loại trừ toàn bộ yêu cầu đòi lại nhà và tiền thuê nhà của nguyên đơn.

Ba là, giữa yêu cầu phản tố và yêu cầu của nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ có liên quan có yêu cầu độc lập có liên quan với nhau và nếu được giải quyết trong một vụ án thì làm cho việc giải quyết được chính xác và nhanh hơn.

Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ có liên quan không tham gia tố tụng với bên nguyên đơn hoặc bên bị đơn thì họ có quyền yêu cầu độc lập khi đảm bảo các điều kiện: việc giải quyết vụ án có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của họ; yêu cầu độc lập có liên quan đến vụ án đang được giải quyết và yêu cầu độc lập

được giải quyết trong cùng một vụ án làm cho việc giải quyết được chính xác và nhanh hơn. Chẳng hạn, trong vụ án ly hôn có tranh chấp về tài sản thì người cho vay có quyền yêu cầu trả khoản nợ chung của vợ chồng thì được xác định là người có quyền lợi, nghĩa vụ có liên quan.

Thủ tục phản tố và yêu cầu độc lập được thực hiện theo yêu cầu chung về thủ tục khởi kiện nên người phản tố phải có đơn yêu cầu Tòa án và kèm theo các tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu. Trường hợp có nhiều bị đơn có yêu cầu phản tố hoặc có nhiều người có quyền lợi, nghĩa vụ có liên quan có yêu cầu độc lập thì ngày thụ lý vụ án là ngày Tòa án nhận được đơn phản tố hoặc đơn về yêu cầu độc lập cuối cùng (nếu họ đều được miễn, không phải nộp tạm ứng án phí, án phí); là ngày người cuối cùng nộp biên lai tạm ứng án phí cho Tòa án nếu họ thuộc trường hợp phải nộp tiền tạm ứng án phí.

### **CÂU HỎI HƯỚNG DẪN ÔN TẬP:**

1. Quyền khởi kiện vụ án dân sự?
2. Điều kiện để khởi kiện vụ án dân sự?
3. Khái niệm thụ lý vụ án dân sự?
4. Thủ tục thụ lý vụ án dân sự?
5. Vai trò của Viện Kiểm sát trong thụ lý vụ án dân sự?

## CHƯƠNG 8

# CHUẨN BỊ XÉT XỬ SƠ THẨM VỤ ÁN DÂN SỰ

## I. HÒA GIẢI VỤ ÁN DÂN SỰ

### 1. Khái niệm và các nguyên tắc hòa giải

Hòa giải là một trong những nội dung thể hiện quyền tự định đoạt của đương sự. Đây là hình thức hòa giải trong tố tụng nên việc hòa giải được tiến hành tại Tòa án khi cơ quan này giải quyết tranh chấp theo yêu cầu của các bên. Người trung gian hòa giải trong trường hợp này là Tòa án (cụ thể là Thẩm phán có trách nhiệm giải quyết vụ án).

*Hòa giải trong tố tụng dân sự là một giai đoạn tố tụng, trong đó Tòa án là người trung gian có vai trò đề xuất các cách giải quyết để hai bên thỏa thuận, đồng thời công nhận giá trị pháp lý và đảm bảo thi hành bằng sức mạnh của Nhà nước kết quả thỏa thuận của các bên.*

Đặc điểm của hòa giải vụ án dân sự là:

*Thứ nhất*, hòa giải vụ án dân sự tại Tòa án khác với việc hòa giải trước khi khởi kiện vụ án (hòa giải trước tố tụng) là ngoài các bên tranh chấp còn có sự tham gia của Tòa án (Thẩm phán) làm trung gian hòa giải.

*Thứ hai*, Tòa án tiến hành hòa giải vụ án dân sự mang tính chất đại diện cho Nhà nước nên phải tuân theo những thủ tục tố tụng dân sự do pháp luật quy định.



*Thứ ba*, khi hòa giải thành thì Tòa án ra quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự. Trong trường hợp các bên không tự nguyện chấp hành sẽ được đảm bảo thi hành bằng sự cưỡng chế của Nhà nước.

Mục đích của việc hòa giải là làm cho các bên hiểu rõ quyền và nghĩa vụ của mình trong mối quan hệ đang tranh chấp với sự giúp đỡ của Tòa án. Thông qua hòa giải các đương sự thỏa thuận với nhau về giải quyết tranh chấp mà không cần phải đưa vụ án ra xét xử. Công tác hòa giải tốt góp phần làm giảm bớt số lượng vụ việc mà Tòa án phải giải quyết, tiết kiệm thời gian, tiền bạc cho Nhà nước, cho đương sự; đồng thời hạn chế sự can thiệp của Nhà nước trong việc thi hành các phán quyết của Tòa án. Hoà giải mang tính bắt buộc trước khi mở phiên tòa dân sự sơ thẩm. Việc hòa giải vụ án dân sự được tiến hành theo những nguyên tắc sau đây:

*- Tôn trọng sự thỏa thuận của các đương sự, không được dùng vũ lực hoặc đe dọa dùng vũ lực, bắt buộc các đương sự phải thỏa thuận không phù hợp với ý chí của mình.*

Tại phiên hòa giải, Thẩm phán chỉ phân tích, gợi ý các phương án mà các bên có thể lựa chọn mà không được dùng mệnh lệnh gò ép hoặc buộc các bên phải chấp nhận phương án mà mình đưa ra. Để đảm bảo thực hiện nguyên tắc này, khi hòa giải cần lưu ý đến từng loại tranh chấp khác nhau để đạt được mục đích của việc hòa giải, cụ thể:

Khi các chủ thể có thể bất đồng với nhau về lợi ích vật chất, bên cạnh việc giải thích pháp luật thì trước hết phải lấy lợi ích vật chất làm tiền đề để cho các bên hiểu, xích lại gần nhau để thống nhất thỏa thuận như các tranh chấp về hợp đồng, tranh chấp về thừa kế, tranh chấp về tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn,...

Khi các chủ thể có bất đồng với nhau về lợi ích tinh thần thì phải xuất phát từ đạo lý, lợi ích của gia đình hoặc lợi ích của các con để làm cơ sở cho các bên thỏa thuận với nhau như trong vụ án ly hôn (do một bên yêu cầu hoặc hai bên thuận tình), vụ án tranh chấp về quyền nhân thân,...

Tuy nhiên, khi hòa giải còn phải căn cứ vào từng quan hệ đặc thù, chẳng hạn trường hợp thuận tình ly hôn (có tranh chấp về việc nuôi con hoặc tài sản) thì Thẩm phán phải hòa giải về tình cảm cho hai người tiếp tục chung sống với nhau (hòa giải đoàn tụ); về tình cảm không thể hàn gắn được mới hòa giải về việc nuôi con và chia tài sản chung.

*- Nội dung thỏa thuận của các bên không được trái pháp luật và đạo đức xã hội.*

Đây là một nguyên tắc quan trọng trong hòa giải, các chủ thể có quyền thỏa thuận với nhau bất cứ những gì mà pháp luật không cấm hoặc không trái với thuần phong mỹ tục. Do đó, khi các bên thương lượng, hòa giải với nhau mà có những nội dung trái pháp luật, đạo đức xã hội thì Thẩm phán có trách nhiệm giải thích cho họ biết, nếu họ vẫn giữ ý kiến của mình thì Tòa án không công nhận sự thỏa thuận đó.

## **2. Các vụ án dân sự không được hòa giải hoặc không tiến hành hòa giải được**

Đối với những vụ án mà Tòa án không được tiến hành hòa giải, theo quy định tại Điều 184 Bộ luật Tố tụng dân sự bao gồm:

*Một là, yêu cầu đòi bồi thường thiệt hại đến tài sản của Nhà nước. Trong những vụ án này một bên là đại diện của Nhà nước (bên được bồi thường) và bên phải bồi thường không được tự hòa giải với nhau. Tài sản thuộc sở hữu của Nhà nước thì về*

nguyên tắc người gây thiệt hại phải bồi thường toàn bộ, theo đúng quy định của pháp luật. Người đại diện cho Nhà nước không được tự ý thỏa thuận để miễn, giảm mức bồi thường cho người phải bồi thường làm ảnh hưởng đến lợi ích của Nhà nước. Tuy nhiên khi áp dụng quy định tại khoản 1 Điều 181 Bộ luật Tố tụng dân sự cần phân biệt:

- Trường hợp tài sản của Nhà nước giao cho cơ quan, tổ chức, đơn vị vũ trang quản lý sử dụng hoặc đầu tư vào doanh nghiệp nhà nước do nhà nước thực hiện quyền sở hữu thông qua cơ quan có thẩm quyền, thì khi có yêu cầu bồi thường thiệt hại liên quan đến tài sản này tòa án không hòa giải.

- Tài sản của Nhà nước được Nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp nhà nước, góp vốn trong các doanh nghiệp liên doanh có vốn đầu tư của các chủ sở hữu khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư mà doanh nghiệp được quyền tự chủ chiếm hữu, sử dụng hoặc định đoạt tài sản và chịu trách nhiệm trước Nhà nước trong hoạt động sản xuất kinh doanh thì Tòa án vẫn tiến hành hòa giải theo thủ tục chung.

*Hai là*, những vụ án dân sự phát sinh từ giao dịch trái pháp luật hoặc trái đạo đức xã hội. Khi giao dịch dân sự vi phạm điều cấm của pháp luật hoặc trái đạo đức xã hội thì vô hiệu ngay từ thời điểm xác lập và không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên, không được Nhà nước thừa nhận. Do đó, trong những vụ án này, về phương diện pháp lý các bên không thể có sự tranh chấp về quyền và nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch đó nên Tòa án tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu.

Pháp luật Tố tụng dân sự hiện hành quy định bắt buộc hòa giải trước khi mở phiên tòa sơ thẩm. Tuy nhiên, cũng có những trường hợp Tòa án không thể tiến hành hòa giải được do một bên

vắng mặt hoặc không thể hiện được ý chí thì Tòa án đưa vụ án ra xét xử. Việc giải quyết vụ án không qua thủ tục hòa giải mà không bị xác định là vi phạm thủ tục tố tụng. Các vụ án Tòa án không tiến hành hòa giải được bao gồm:

- Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn cố tình vắng mặt;

- Đương sự không thể tham gia hòa giải được vì có lý do chính đáng;

- Đương sự là vợ hoặc chồng trong vụ án ly hôn là người mất năng lực hành vi dân sự.

### **3. Phiên hòa giải**

Tiến hành phiên hòa giải là tạo cơ hội thuận lợi nhất cho các bên tranh chấp, những người có quyền và nghĩa vụ có liên quan đạt được sự thỏa thuận. Sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên hòa giải có sự trợ giúp và ghi nhận của Tòa án sẽ tạo cho các bên yên tâm khi có sự thống nhất các vấn đề tranh chấp mà không sợ sự bội tín của bên kia. Để chuẩn bị cho phiên hòa giải có hiệu quả, Tòa án phải thông báo cho các đương sự, người đại diện hợp pháp của đương sự biết về thời gian, địa điểm tiến hành hòa giải, nội dung các vấn đề cần hòa giải trước một thời hạn nhất định. Khi được thông báo trước một thời hạn, các đương sự có thời gian chuẩn bị các vấn đề pháp lý (nghiên cứu văn bản pháp luật, tham khảo ý kiến các nhà chuyên môn) và chuẩn bị các phương án có khả năng diễn ra trong phiên hòa giải để đưa ra quyết định nhanh chóng và thuận lợi nhất.

*Thành phần phiên hòa giải:* Để việc hòa giải có hiệu quả, tại phiên hòa giải phải có đủ các thành phần như Thẩm phán chủ trì phiên hòa giải, Thư ký Tòa án ghi biên bản hòa giải, các đương sự

hoặc người đại diện hợp pháp của đương sự, nếu các đương sự không biết tiếng Việt thì phải có người phiên dịch.

Phiên hòa giải có thể bị hoãn khi có nhiều đương sự tham gia mà có đương sự vắng mặt và các đương sự khác đề nghị hoãn phiên hòa giải để có mặt tất cả các đương sự có mặt trong vụ án.

*Trách nhiệm của Thẩm phán chủ trì phiên hòa giải:* Để điều hành phiên hòa giải có hiệu quả, trước khi hòa giải, Thẩm phán phải nghiên cứu hồ sơ vụ án, nghiên cứu các văn bản pháp luật để phổ biến cho các đương sự biết các quy định của pháp luật có liên quan đến việc giải quyết vụ án để liên hệ với quyền và nghĩa vụ của mình, phân tích về hậu quả pháp lý của việc hòa giải thành để họ tự nguyện thỏa thuận với nhau. Trong phiên hòa giải, Thẩm phán còn có thể vận dụng những kinh nghiệm, những kiến thức xã hội đã tích lũy được để điều hành phiên hòa giải đạt hiệu quả cao nhất. Thẩm phán không được nói trước với các đương sự ai sai, ai đúng ở chỗ nào và nếu hòa giải không thành thì hướng xét xử như thế nào.

Thư ký Tòa án không được điều hành phiên hòa giải mà chỉ có trách nhiệm ghi biên bản phiên hòa giải. Biên bản có các nội dung chính như: thời gian, địa điểm, thành phần tham gia, ý kiến của các đương sự (hoặc người đại diện của họ) trong phiên hòa giải, các nội dung các đương sự đã thỏa thuận được và không thỏa thuận được. Trong biên bản hòa giải thành cần ghi “trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải nếu đương sự nào có thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận, thì phải làm văn bản gửi cho Tòa án”. Biên bản hòa giải phải có đầy đủ các chữ ký của (hoặc điểm chỉ) của các bên đương sự có mặt tại phiên hòa giải, chữ ký của Thẩm phán và Thư ký phiên hòa

giải. Nếu biên bản hòa giải gồm nhiều trang thì được ký (điểm chỉ) vào tất cả các trang.

#### **4. Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự**

Ra quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự: Về quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, Bộ luật Tố tụng dân sự quy định sau khi các đương sự thỏa thuận được với nhau về toàn bộ nội dung vụ án (các quan hệ pháp luật, các yêu cầu của các đương sự trong vụ án) và cả về án phí thì Thẩm phán lập biên bản hòa giải thành và gửi ngay cho các đương sự tham gia hòa giải. Trong trường hợp các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án nhưng không thỏa thuận được về trách nhiệm phải chịu án phí, mức án phí thì Tòa án không công nhận sự thỏa thuận của các đương sự mà tiến hành mở phiên tòa xét xử vụ án. Khi hết thời hạn bảy ngày làm việc kể từ ngày lập biên bản hòa giải thành mà không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó thì Thẩm phán chủ trì phiên hòa giải hoặc một Thẩm phán được phân công ra quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự trên cơ sở biên bản thỏa thuận. Trong thời hạn năm ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, Tòa án gửi quyết định cho đương sự và Viện kiểm sát cùng cấp (Điều 187 Bộ luật Tố tụng dân sự).

Bản chất của hòa giải là sự thể hiện quyền tự định đoạt, tự do tự nguyện cam kết thỏa thuận của các đương sự nên khi các đương sự đã tự nguyện thỏa thuận bằng việc ký vào biên bản thỏa thuận về các vấn đề giải quyết trong vụ án thì có giá trị pháp lý bắt buộc đối với các bên và các bên không có quyền thay đổi ý kiến nữa. Do đó pháp luật Tố tụng dân sự của một số nước

(như Liên bang Nga, Trung Quốc) căn cứ vào những nội dung đã thỏa thuận được trong biên bản hòa giải, Tòa án ra quyết định công nhận sự thỏa thuận giữa các đương sự, quyết định này có hiệu lực pháp luật kể từ thời điểm Thẩm phán ban hành. Quy định thời gian các đương sự thay đổi ý kiến trong thời hạn bảy ngày quy định trong Bộ luật Tố tụng dân sự nước ta, xuất phát từ nhận thức của Thẩm phán, của đương sự về mục đích, ý nghĩa và tầm quan trọng của công tác hòa giải còn khác nhau. Nếu những trường hợp Thẩm phán chuẩn bị cho việc hòa giải tốt, đảm bảo cho các bên đương sự tự nguyện thỏa thuận thì hầu như không có sự thay đổi ý kiến. Có những trường hợp đương sự ký vào biên bản hòa giải nhưng thực chất không hiểu nội dung thỏa thuận mà theo sự chỉ dẫn, gợi ý chủ quan của Thẩm phán nên sau đó đã thay đổi ý kiến, thậm chí còn khiếu nại quyết định công nhận sự thỏa thuận đã có hiệu lực pháp luật.

Theo khoản 2 Điều 187 Bộ luật Tố tụng dân sự, Thẩm phán chỉ ra quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự nếu các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án. Như vậy, khi hòa giải thành thì Tòa án ra quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về toàn bộ vụ án mà chưa thừa nhận việc công nhận một phần yêu cầu do các bên thỏa thuận được và mở phiên tòa xét xử phần yêu cầu mà các bên không thỏa thuận được với nhau. Nếu các bên chỉ thỏa thuận với nhau một hoặc một số yêu cầu trong vụ án thì Tòa án đưa toàn bộ vụ án ra xét xử.

Hiệu lực của quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự: quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm. Tuy nhiên, quyết định này

có thể bị kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm nếu có căn cứ cho rằng sự thỏa thuận bị nhầm lẫn, bị lừa dối, bị đe dọa hoặc trái pháp luật và trái đạo đức xã hội.

## **II. CHUẨN BỊ XÉT XỬ SƠ THẨM VỤ ÁN DÂN SỰ**

### **1. Việc chuẩn bị xét xử sơ thẩm vụ án dân sự**

*Lập hồ sơ vụ án dân sự, thu thập chứng cứ*

Sau khi thụ lý vụ án dân sự, đề tiên hành việc hòa giải, xét xử Tòa án có thẩm quyền tiến hành lập hồ sơ vụ án. Trên cơ sở đơn khởi kiện và các tài liệu có liên quan, Thẩm phán lập hồ sơ vụ án dân sự. Việc quy định Tòa án tiến hành lập hồ sơ vụ án, xác minh và đánh giá các chứng cứ do đương sự cung cấp để Tòa án thực hiện tốt nhiệm vụ tố tụng của mình. Tòa án không làm thay các đương sự mà chỉ tạo điều kiện cho họ thực hiện đúng, đầy đủ nghĩa vụ chứng minh yêu cầu của mình. Để đảm bảo cho hồ sơ vụ án được chính xác, đầy đủ và toàn diện Thẩm phán cần tiến hành giải quyết một số vấn đề sau đây:

- Xác định chính xác, đầy đủ quan hệ pháp luật phát sinh giữa các đương sự làm căn cứ cho việc xác định các sự kiện và mối quan hệ giữa các sự kiện trong vụ án. Nếu xác định sai quan hệ pháp luật cần giải quyết tất yếu áp dụng pháp luật cũng sai và dẫn đến việc xác định các đương sự trong vụ án không đầy đủ.

- Xác định đầy đủ các đương sự, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập phải tham gia vụ án dân sự. Khi xác định đúng, đầy đủ các đương sự trong vụ án để thực hiện nghĩa vụ cung cấp chứng cứ và chứng minh cho yêu cầu của mình phản bác lại yêu cầu của các đương sự khác hoặc các quyền khác theo quy định của pháp luật.



- Xác định rõ những vấn đề cần phải chứng minh trong vụ án và các chứng cứ cần thiết liên quan đến vụ án thông qua việc yêu cầu các đương sự cung cấp chứng cứ hoặc yêu cầu các cơ quan tổ chức hữu quan cung cấp các chứng cứ, tài liệu cần thiết để giải quyết vụ án theo yêu cầu của đương sự. Tòa án bước đầu xem xét đánh giá các chứng cứ cho việc giải quyết vụ án để yêu cầu các đương sự bổ sung thêm các chứng cứ hoặc tự thu thập thêm các chứng cứ cho việc giải quyết vụ án trong trường hợp pháp luật tố tụng có quy định.

- Xem xét và xác định những vấn đề khác có ý nghĩa cho việc giải quyết vụ án dân sự.

Trong quá trình chuẩn bị xét xử sơ thẩm vụ án dân sự, nhiệm vụ của Thẩm phán là căn cứ vào đơn khởi kiện, các tài liệu chứng cứ ban đầu để xác định rõ các vấn đề trên. Nếu việc xác định không đúng, không đầy đủ dễ dẫn đến việc lập hồ sơ chệch hướng và có thể đưa ra những phán quyết thiếu chính xác. Chẳng hạn, nếu xác định thiếu một trong các đương sự của vụ án như thiếu người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan sẽ ảnh hưởng đến việc cung cấp chứng cứ và quyền yêu cầu của đương sự.

Việc thu thập chứng cứ của Tòa án được thực hiện theo hai phương thức:

*Thứ nhất*, trong trường hợp xét thấy chứng cứ có trong hồ sơ vụ án dân sự chưa đủ cơ sở để giải quyết thì Thẩm phán yêu cầu đương sự giao nộp bổ sung chứng cứ. Việc đương sự nộp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án là phương thức chủ yếu để xây dựng hồ sơ vụ án. Không phải mọi trường hợp Tòa án đều thu thập các chứng cứ để giải quyết vụ án. “Việc dân sự cốt ở đôi bên” nên đương sự có toàn quyền cung cấp chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp. Căn cứ vào yêu cầu khởi

kiện của nguyên đơn và sự phản tố của bị đơn, Thẩm phán yêu cầu họ giao nộp các chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu, khi giao nộp có biên bản giao nhận chứng cứ. Theo Điều 84 Bộ luật Tố tụng dân sự việc giao nộp chứng cứ của đương sự là nghĩa vụ và quyền, nếu đương sự không nộp hoặc nộp không đầy đủ thì phải chịu hậu quả của việc không nộp hoặc nộp không đầy đủ đó (trừ trường hợp pháp luật có quy định khác). Trường hợp đương sự không cung cấp đầy đủ các chứng cứ sẽ dẫn đến hậu quả tất yếu là yêu cầu không được chấp nhận (bị bác yêu cầu). Bộ luật Tố tụng dân sự quy định việc giao nộp chứng cứ là nghĩa vụ và quyền nhưng không xác định rõ trong quan hệ nào, liên quan đến yêu cầu của mình hay yêu cầu của các chủ thể khác trong vụ án. Có trường hợp ở giai đoạn sơ thẩm, một bên đương sự cố tình không giao nộp các chứng cứ mà đợi đến thời điểm xét xử phúc thẩm mới nộp thì phải chịu hậu quả pháp lý như thế nào. Có ý kiến cho rằng nên quy định giao nộp chứng cứ là là nghĩa vụ của các chủ thể trong trường hợp không liên quan đến yêu cầu của mình và xác định rõ chế tài của sự vi phạm nghĩa vụ nếu đương sự cố tình không nộp chứng cứ ở giai đoạn sơ thẩm.

*Hai là*, Thẩm phán thực hiện một hoặc một số biện pháp để thu thập chứng cứ phục vụ cho việc giải quyết vụ án. Đối với việc thu thập chứng cứ của Tòa án có thể được xem xét ở nhiều góc độ khác nhau. Nếu xuất phát từ nguyên tắc bảo đảm quyền tự định đoạt của đương sự thì việc cung cấp, giao nộp chứng cứ chỉ là nghĩa vụ của đương sự. Tòa án vừa thu thập chứng cứ vừa xét xử thì sẽ không đảm bảo tính khách quan khi đưa ra các phán quyết. Do nhiều nguyên nhân khác nhau nên trong một số trường hợp, đương sự không thể tự mình thu thập chứng cứ mà cần có sự hỗ trợ của Tòa án trong việc thu thập

các chứng cứ liên quan đến việc giải quyết vụ án. Theo khoản 2 Điều 85 Bộ luật Tố tụng dân sự, trong trường hợp đương sự không thể tự mình thu thập được chứng cứ và có yêu cầu thì Tòa án có thể tiến hành một hoặc một số biện pháp để thu thập chứng cứ như sau:

+ Lấy lời khai của đương sự, của người làm chứng: Thẩm phán chỉ lấy lời khai của đương sự khi đương sự chưa có bản khai hoặc nội dung bản khai chưa đầy đủ rõ ràng. Đương sự phải tự viết bản khai và ký tên của mình. Trường hợp đương sự không thể tự viết được thì Thẩm phán lấy lời khai của đương sự. Biên bản lấy lời khai do Thẩm phán tự ghi hoặc do Thư ký Tòa án ghi. Việc lấy lời khai được tiến hành tại trụ sở Tòa án, trường hợp cần thiết có thể lấy lời khai của đương sự ngoài trụ sở Tòa án nhưng phải có người làm chứng hoặc xác nhận của Ủy ban nhân dân hay Công an xã, phường thị trấn hoặc cơ quan, tổ chức nơi lập biên bản. Đối với việc lấy lời khai của đương sự mà thuộc một trong các trường hợp theo quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều 57 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì phải có mặt người đại diện hợp pháp của họ.

Theo yêu cầu của đương sự hoặc khi xét thấy cần thiết, Thẩm phán tiến hành lấy lời khai của người làm chứng tại trụ sở Tòa án hoặc ngoài trụ sở Tòa án. Đối với người làm chứng chưa đủ mười tám tuổi, người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự thì phải có mặt của người đại diện theo pháp luật hoặc người đang thực hiện việc quản lý, trong nom người đó.

Về thủ tục thì biên bản lấy lời khai của đương sự hay người làm chứng phải được người khai tự đọc lại hay nghe lại và ký tên hoặc điểm chỉ. Đương sự có quyền yêu cầu ghi những sửa đổi, bổ sung vào lời khai và ký tên hoặc điểm chỉ xác nhận. Biên bản phải

có chữ ký của người lấy lời khai, người ghi biên bản và đóng dấu của Tòa án; nếu biên bản được ghi thành nhiều trang rời nhau thì phải ký vào từng trang và đóng dấu giáp lai.

+ Biện pháp đối chất: theo yêu cầu của đương sự hoặc xét thấy có sự mâu thuẫn trong lời khai của các đương sự, của người làm chứng, Thẩm phán tiến hành đối chất giữa các đương sự với nhau, giữa đương sự với người làm chứng hoặc giữa những người làm chứng với nhau. Mục đích của đối chất là để loại bỏ những mâu thuẫn và xác định được lời khai chính xác của đương sự hay người làm chứng để làm cơ sở cho việc giải quyết đúng đắn vụ án. Việc đối chất phải được ghi thành biên bản, có chữ ký của những người tham gia đối chất.

+ Xem xét, thẩm định tại chỗ: việc xem xét, thẩm định tại chỗ phải được tiến hành với sự có mặt của đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc cơ quan, tổ chức nơi có đối tượng cần xem xét, thẩm định và phải thông báo trước cho đương sự và người chứng kiến biết.

Việc xem xét, thẩm định tại chỗ phải được ghi thành biên bản, trong đó nội dung biên bản bao gồm: kết quả xem xét, thẩm định, mô tả hiện trường, có chữ ký của người xem xét, thẩm định và chữ ký (điểm chỉ) của đương sự nếu họ có mặt, của đại diện của Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc cơ quan, tổ chức nơi có đối tượng cần xem xét, thẩm định và những người khác được mời tham gia việc xem xét, thẩm định. Biên bản xem xét, thẩm định phải được đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc cơ quan, tổ chức nơi có đối tượng cần xem xét, thẩm định ký tên, đóng dấu (Điều 89 Bộ luật Tố tụng dân sự).

+ Trung cầu giám định: theo sự thỏa thuận, lựa chọn của các bên đương sự hoặc theo yêu cầu của một bên đương sự, Thẩm phán ra quyết định trung cầu giám định. Trong quyết định trung cầu giám định phải ghi rõ tên, địa chỉ của người giám định, đối tượng cần giám định, những vấn đề cần giám định và các yêu cầu cụ thể cần có kết luận của người cần giám định. Tùy theo đối tượng cần giám định mà yêu cầu các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền khác nhau. Chẳng hạn yêu cầu tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự thì yêu cầu kết luận của Tổ chức giám định pháp y tâm thần, xác định chữ viết trong hợp đồng hoặc chữ ký trong di chúc thì yêu cầu cơ quan giám định kỹ thuật hình sự của Công an,...

Khi nhận được quyết định trung cầu giám định, người giám định không được từ chối, trừ trường hợp có các căn cứ chứng minh rằng nếu tiến hành giám định sẽ không khách quan.

Đối với việc thu thập các chứng cứ do các cá nhân, tổ chức khác nắm giữ cũng đang còn vướng mắc về cơ chế thực hiện. Thẩm phán trực tiếp yêu cầu hay gửi công văn yêu cầu các tổ chức, cá nhân đang nắm giữ chứng cứ phải cung cấp. Thời hạn phải thực hiện là bao lâu và nếu cá nhân hoặc tổ chức đó cố tình từ chối hay có thái độ không hợp tác với Tòa án như không thông báo bằng văn bản, không nêu lý do từ chối thì Thẩm phán xử lý như thế nào vẫn chưa có hướng dẫn cụ thể.

- Thẩm phán có trách nhiệm tạo điều kiện cho các đương sự trao đổi các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án. Theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 01/2005/NQ-HĐTP ngày 31 tháng 3 năm 2005 của Hội đồng Thẩm phán thì chỉ khi đương sự có yêu cầu thì Tòa án tạo điều kiện cho họ được ghi chép, sao chụp tài liệu chứng cứ mà họ

yêu cầu trước khi mở phiên tòa xét xử vụ án. Yêu cầu của đương sự thể hiện bằng đơn, văn bản nộp cho Tòa án. Nếu họ trực tiếp đến Tòa án trình bày yêu cầu được ghi chép, sao chụp tài liệu, chứng cứ thì họ cũng phải thể hiện bằng văn bản nộp cho Tòa án. Nếu đương sự là người không biết chữ thì Tòa án lập biên bản ghi lại yêu cầu của họ. Đơn hoặc văn bản yêu cầu phải ghi cụ thể các tên tài liệu, chứng cứ mà mình cần sao ghi chép, sao chụp. Việc ghi chép, sao chụp tài liệu phải được thực hiện tại trụ sở Tòa án dưới sự giám sát của cán bộ Tòa án và phải tuân thủ các quy định về bảo vệ bí mật nhà nước, bí mật nghề nghiệp, bí mật kinh doanh và bí mật đời tư. Tòa án cung cấp cho đương sự những tài liệu, chứng cứ cần ghi chép, sao chụp theo yêu cầu của họ để họ thực hiện việc ghi chép, sao chụp bằng máy ảnh hoặc phương tiện kỹ thuật khác. Trường hợp đương sự không có máy ảnh hoặc các phương tiện kỹ thuật khác để tự mình thực hiện việc sao chụp và nhờ Tòa án sao chụp giúp thì tùy theo các điều kiện cụ thể của Tòa án để thực hiện nhưng đương sự phải trả chi phí sao chụp theo quy định chung. Việc sao chụp có thể thực hiện ngay hoặc trong một thời hạn do Tòa án ấn định. Thực hiện ghi chép, sao chụp các tài liệu hoặc chứng cứ có ý nghĩa rất quan trọng trong quá trình tranh luận tại phiên tòa. Nếu các đương sự không biết được các chứng cứ, tài liệu của bên kia có trong hồ sơ vụ án thì rất khó khăn cho việc tìm các căn cứ để phản bác hay lập luận cho các yêu cầu của mình tại phiên tòa.

- Khi hồ sơ được lập và chứng cứ tương đối đầy đủ, Tòa án bước đầu xem xét đánh giá các chứng cứ đó. Đây là hoạt động tố tụng có ý nghĩa hết sức quan trọng cho việc giải quyết vụ án. Nếu việc thu thập chứng cứ mà không có sự xem xét khoa học các chứng cứ có phù hợp với yêu cầu, mục đích của việc giải quyết vụ

án hay không thì dẫn đến việc ra các phán quyết của Tòa án không phù hợp với các tình tiết của vụ án.

## **2. Thời hạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm vụ án dân sự**

Thời hạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm được pháp luật quy định kể từ thời điểm thụ lý đến thời điểm Tòa án đưa vụ án ra xét xử. Quy định thời hạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm vụ án dân sự để nâng cao trách nhiệm của Tòa án và các chủ thể tố tụng khác trong quá trình giải quyết vụ án. Theo Điều 179 Bộ luật Tố tụng dân sự tùy theo từng loại vụ án mà thời hạn chuẩn bị xét xử được quy định khác nhau, cụ thể như sau:

Đối với những tranh chấp về dân sự và những tranh chấp về hôn nhân và gia đình (theo quy định tại Điều 25 và Điều 27 Bộ luật Tố tụng dân sự) thì thời hạn chuẩn bị xét xử là bốn tháng. Trong trường hợp vụ án có tính chất phức tạp hoặc do trở ngại khách quan thì Chánh án Tòa án có thể gia hạn thêm nhưng không được quá hai tháng.

Đối với các tranh chấp về kinh doanh, thương mại hoặc những tranh chấp về lao động (theo quy định tại Điều 29 và Điều 31 Bộ luật Tố tụng dân sự) thì thời hạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm là hai tháng. Những vụ án có tính chất phức tạp hoặc do trở ngại khách quan thì Chánh án Tòa án có thể quyết định gia hạn không quá một tháng. Thời hạn chuẩn bị xét xử các vụ án kinh doanh, thương mại và vụ án lao động được quy định ngắn hơn để đảm bảo ổn định sản xuất kinh doanh, ổn định việc làm và đời sống cho người lao động.

Theo Nghị quyết số 02/2006/ NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán thì “những vụ án có tính chất phức tạp” là những vụ án có nhiều đương sự, có liên quan đến nhiều lĩnh vực; vụ án có nhiều tài liệu, có chứng cứ mâu thuẫn với nhau cần có thêm

thời gian để nghiên cứu, tổng hợp các tài liệu có trong hồ sơ vụ án hoặc tham khảo ý kiến của cơ quan chuyên môn hoặc cần phải giám định phức tạp; vụ án mà đương sự là người nước ngoài đang ở nước ngoài hoặc là người Việt Nam đang cư trú học tập, làm việc ở nước ngoài, tài sản ở nước ngoài cần có thời gian ủy thác tư pháp cho cơ quan lãnh sự, ngoại giao Việt Nam ở nước ngoài, Tòa án nước ngoài. Trường hợp đợi kết quả giám định hoặc ủy thác tư pháp mà hết thời gian gia hạn thì Thẩm phán căn cứ vào khoản 4 Điều 189 ra quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án. “Trở ngại khách quan” được hiểu là những trở ngại do hoàn cảnh khách quan tác động như: thiên tai, địch họa, nhu cầu chiến đấu,... làm cho Tòa án không thể giải quyết vụ án trong thời hạn luật định.

Trong thời hạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm Tòa án phải ra một trong các quyết định như sau: quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định tạm đình chỉ hoặc đình chỉ giải quyết vụ án hoặc quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

Việc vi phạm thời hạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm vụ án dân sự là vi phạm pháp luật, tuy nhiên Bộ luật Tố tụng dân sự chưa quy định cụ thể chế tài mà mới chỉ dừng lại ở việc rút kinh nghiệm nếu đương sự có khiếu nại. Khi hết thời hạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm vụ án dân sự, Thẩm phán ra quyết định đưa vụ án ra xét xử (nếu không có đủ điều kiện ra các quyết định khác). Tòa án phải mở phiên tòa trong thời hạn một tháng kể từ ngày có quyết định đưa vụ án ra xét xử, nếu có lý do chính đáng thì thời hạn này là hai tháng. Có lý do chính đáng theo quy định tại khoản 3 Điều 179 là các sự kiện xảy ra một cách khách quan không lường trước được như: cần phải có sự thay đổi, phân công lại người tiến hành tố tụng có tên trong quyết định đưa vụ



án ra xét xử mà người có thẩm quyền chưa cử được người khác thay thế; vụ án có tính chất phức tạp đã xử nhiều lần ở nhiều cấp Tòa án khác nhau, nên không còn đủ Thẩm phán để xét xử vụ án đó mà phải chuyển vụ án cho tòa án cấp trên xét xử hoặc phải chờ biệt phái Thẩm phán từ Tòa án khác đến,... (điểm c mục II.1 Nghị quyết số 02/2006/NQ-HĐTP).

### **3. Các quyết định trong giai đoạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm vụ án dân sự**

#### *a. Quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự*

Tòa án ra quyết định tạm đình chỉ vụ án dân sự khi có một trong những căn cứ sau đây:

*Một là*, đương sự là cá nhân đã chết, cơ quan, tổ chức đã sáp nhập, chia, tách, giải thể mà chưa có cá nhân, cơ quan, tổ chức kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của cá nhân, cơ quan, tổ chức đó.

*Hai là*, đương sự là cá nhân mất năng lực hành vi dân sự mà chưa xác định được người đại diện theo pháp luật.

*Ba là*, chấm dứt đại diện hợp pháp của đương sự mà chưa có người thay thế.

*Bốn là*, cần đợi kết quả giải quyết vụ án khác có liên quan hoặc sự việc được pháp luật quy định là phải do cơ quan, tổ chức khác giải quyết trước khi mới giải quyết được vụ án.

*Năm là*, cần đợi kết quả thực hiện ủy thác tư pháp hoặc đợi cơ quan, tổ chức cung cấp tài liệu, chứng cứ theo yêu cầu của Tòa án mới giải quyết được vụ án mà thời hạn giải quyết đã hết.

*Sáu là*, các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

*b. Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự*

Sau khi thụ lý vụ án thuộc thẩm quyền của mình, Tòa án ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự các trường hợp sau đây:

*Một là*, nguyên đơn hoặc bị đơn là cá nhân đã chết mà quyền, nghĩa vụ của họ không được thừa kế.

*Hai là*, cơ quan, tổ chức đã bị giải thể hoặc bị tuyên bố phá sản mà không có cá nhân, cơ quan, tổ chức nào kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của cơ quan, tổ chức đó.

*Ba là*, người khởi kiện rút đơn khởi kiện và được Tòa án chấp nhận hoặc người khởi kiện không có quyền khởi kiện.

*Bốn là*, cơ quan, tổ chức rút văn bản khởi kiện trong trường hợp không có nguyên đơn hoặc nguyên đơn yêu cầu không tiếp tục giải quyết vụ án.

*Năm là*, các đương sự đã tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án tiếp tục giải quyết vụ án.

*Sáu là*, nguyên đơn đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt, trừ trường hợp người đó có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt hoặc vì sự kiện bất khả kháng.

*Bảy là*, đã có quyết định của Tòa án mở thủ tục phá sản đối với doanh nghiệp, hợp tác xã là một bên đương sự trong vụ án mà việc giải quyết vụ án có liên quan đến nghĩa vụ, tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã đó;

*Tám là*, thời hiệu khởi kiện đã hết;

*Chín là*, các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 168 của Bộ luật này mà Tòa án đã thụ lý.

*Mười là*, các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Tòa án ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự, xóa tên vụ án đó trong sổ thụ lý và trả lại đơn khởi kiện và tài liệu, chứng cứ kèm theo cho đương sự nếu có yêu cầu.

Hậu quả của việc đình chỉ giải quyết vụ án dân sự: Khi có quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự, đương sự không có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại vụ án dân sự đó, nếu việc khởi kiện vụ án không có gì khác với vụ án trước về nguyên đơn, bị đơn và quan hệ pháp luật có tranh chấp, trừ các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 168, các điểm c, e và g khoản 1 Điều 192 của Bộ luật này và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Trong trường hợp Tòa án ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự theo quy định tại các điểm a, b, d, đ, e và k khoản 1 Điều 192 của Bộ luật này thì tiền tạm ứng phí mà đương sự đã nộp được sung vào công quỹ nhà nước.

Trong trường hợp Tòa án ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự theo quy định tại các điểm c, g, h và i khoản 1 Điều 192 của Bộ luật này thì tiền tạm ứng án phí mà đương sự đã nộp được trả lại cho họ.

Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự có thể bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

### *c. Quyết định đưa vụ án ra xét xử*

Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm vụ án dân sự, nếu không có căn cứ để ra quyết định đình chỉ, tạm đình chỉ hoặc công nhận sự thỏa thuận của các đương sự thì Tòa án có thẩm quyền ra quyết định đưa vụ án ra xét xử. Quyết định đưa vụ án ra xét xử phải có các nội dung chính sau đây: (1) ngày, tháng, năm ra quyết định, (2) tên Tòa án ra quyết định; (3) vụ án được đưa ra xét xử, (4) tên,

địa chỉ của nguyên đơn, bị đơn hoặc người khác khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, (5) họ, tên Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký Tòa án và họ, tên Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân dự khuyết, nếu có, (6) họ, tên Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, Kiểm sát viên dự khuyết, nếu có, (7) ngày, giờ, tháng, năm, địa điểm mở phiên tòa, (8) xét xử công khai hoặc xét xử kín, (9) họ, tên những người được triệu tập tham gia phiên tòa.

Quyết định đưa vụ án ra xét xử phải được gửi cho các đương sự, Viện kiểm sát cùng cấp ngay sau khi ra quyết định. Trường hợp Viện kiểm sát tham gia phiên tòa theo quy định tại khoản 2 Điều 21 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì Tòa án phải gửi hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát cùng cấp; trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ, Viện kiểm sát phải nghiên cứu và trả lại hồ sơ cho Tòa án.

### **CÂU HỎI HƯỚNG DẪN ÔN TẬP:**

1. Khái niệm và các nguyên tắc hòa giải vụ án dân sự? Hòa giải vụ án ly hôn có điểm gì khác biệt?
2. Thủ tục hòa giải vụ án dân sự?
3. Thời hạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm vụ án dân sự?
4. Các quyết định của Tòa án trong giai đoạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm vụ án dân sự?
5. Những trường hợp Tòa án thu thập chứng cứ trong giai đoạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm vụ án dân sự?

## CHƯƠNG 9

# TRÌNH TỰ, THỦ TỤC TẠI PHIÊN TÒA SƠ THẨM

### I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG VỀ PHIÊN TÒA SƠ THẨM DÂN SỰ

Việc xét xử sơ thẩm vụ án dân sự thông qua phiên tòa sơ thẩm có ý nghĩa đặc biệt quan trọng vì phiên tòa là sự thể hiện rõ nhất chức năng xét xử của Tòa án. Các quy định về thủ tục phiên tòa sơ thẩm được quy định khá rõ ràng, cụ thể trong Bộ luật Tố tụng dân sự, thể hiện:

#### 1. Nguyên tắc tiến hành phiên tòa sơ thẩm

Xét xử sơ thẩm vụ án dân sự liên tục và căn cứ vào kết quả tranh tụng. Việc xét xử vụ án dân sự được thể hiện bằng lời nói và tiến hành liên tục, trừ thời gian nghỉ. Bản án chỉ được căn cứ vào kết quả tranh tụng, việc hỏi tại phiên tòa và các chứng cứ đã được kiểm tra xem xét tại phiên tòa (khoản 1 Điều 197). Quy định thể hiện rõ việc thực hiện cải cách tư pháp ở nước ta đảm bảo sự độc lập khi xét xử. Đây là vấn đề có ý nghĩa quan trọng trong hoạt động tố tụng vì nó ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng, hiệu quả xét xử cũng như đến quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ thể tranh chấp. Chỉ thông qua tranh tụng tại phiên tòa các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét, thẩm định khách quan đảm bảo cho việc ra các phán quyết của Tòa án.

Trong trường hợp đặc biệt việc xét xử có thể tạm ngừng không quá năm ngày làm việc. Khi hết thời hạn tạm ngừng thì việc xét xử vụ án được tiếp tục. Quy định này nhằm đảm bảo cho Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng nhận thức liên tục các tình tiết của vụ án và giải quyết dứt điểm từng vụ án dân sự.

## **2. Sự có mặt của những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng**

### *a. Sự có mặt của những người tiến hành tố tụng*

Đối với Hội đồng xét xử:

Theo quy định tại Điều 52, thành phần Hội đồng xét xử vụ án dân sự gồm một Thẩm phán và hai Hội thẩm nhân dân. Trong trường hợp đặc biệt thì Hội đồng xét xử có thể gồm hai Thẩm phán và ba Hội thẩm nhân dân. Tại phiên tòa dân sự sơ thẩm, vai trò của Hội đồng xét xử hết sức quan trọng, nếu thiếu một thành viên thì phiên tòa không thể tiến hành. Hội đồng xét xử nhân danh Nhà nước để đưa ra các phán quyết, do đó nếu có một thành viên nào của Hội đồng xét xử có lý do đặc biệt không thể tham gia xét xử được, việc thay thế được thực hiện như sau:

Trong trường hợp có Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân không thể tiếp tục tham gia xét xử vụ án nhưng có Thẩm phán hoặc Hội thẩm nhân dân dự khuyết thì những người này thay thế và được tham gia xét xử tiếp vụ án nếu họ có mặt tại phiên tòa ngay từ đầu. Nếu Hội đồng xét xử có hai Thẩm phán mà Thẩm phán chủ tọa phiên tòa không tiếp tục tham gia xét xử được thì Thẩm phán là thành viên Hội đồng xét xử chủ tọa phiên tòa và Thẩm phán dự khuyết được bổ sung làm thành viên Hội đồng xét xử.

Trường hợp không có Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân dự khuyết để thay thế thành viên Hội đồng xét xử hoặc thay đổi chủ tọa mà không có Thẩm phán thay thế thì vụ án được xét xử lại từ đầu.

Đối với những người tiến hành tố tụng khác:

Thư ký phiên tòa phải có mặt tại phiên tòa, còn đại diện Viện kiểm sát chỉ có mặt tại phiên tòa sơ thẩm khi đương sự khiếu nại việc thu thập chứng cứ của Tòa án. Tại phiên tòa sơ thẩm nếu đương sự tự nguyện rút đơn khiếu nại việc thu thập chứng cứ của Tòa án hoặc khi được hỏi mà các đương sự có thỏa thuận với nhau thì vai trò của đại diện Viện kiểm sát còn có các ý kiến khác nhau. Một số ý kiến cho rằng trong trường hợp này không cần sự tham gia của Viện kiểm sát tại phiên tòa nữa, nhưng một số ý kiến khác lại cho là đại diện Viện kiểm sát vẫn tham gia phiên tòa để kiểm sát hoạt động xét xử mà không có quyền phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án. Theo chúng tôi loại ý kiến thứ hai là hợp lý vì trong quyết định đưa vụ án ra xét xử đã có Kiểm sát viên tham gia phiên tòa nên vẫn có quyền kiểm sát hoạt động xét xử của Tòa án.

*b. Sự có mặt của những người tham gia phiên tòa sơ thẩm*

Những người tham gia phiên tòa sơ thẩm bao gồm nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ có liên quan, người làm chứng, người giám định, người phiên dịch,... Các đương sự trong phiên tòa sơ thẩm rất quan trọng bởi lẽ chỉ khi có mặt các đương sự thì việc tranh luận mới được thực hiện triệt để, các chứng cứ được kiểm tra thông qua các bên có quyền lợi đối lập nhau. Thông qua những lập luận, phản bác tại phiên tòa sẽ giúp cho Hội đồng xét xử đánh giá các tình tiết vụ án khách quan và



toàn diện hơn. Trường hợp vắng mặt đương sự thì việc thực hiện tranh luận tại phiên tòa sẽ gặp những khó khăn nếu Tòa án chỉ xét xử trên hồ sơ của vụ án. Do đó, pháp luật quy định rõ những trường hợp cụ thể nào đương sự được phép vắng mặt, trường hợp nào phải có mặt để đảm bảo việc tranh luận có hiệu quả. Vì vậy, sự có mặt của các đương sự tại phiên tòa không còn là lợi ích riêng tư của một đương sự nào mà làm cho việc xét xử của Tòa án khách quan và chính xác hơn.

Theo các quy định từ Điều 199 đến Điều 202 Bộ luật Tố tụng dân sự, mỗi đương sự có tư cách khác nhau vắng mặt tại phiên tòa thì sẽ có hướng giải quyết hậu quả khác nhau, cụ thể như sau:

Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ nhất, đương sự hoặc người đại diện của họ, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự phải có mặt; trường hợp có người vắng mặt thì Hội đồng xét xử hoãn phiên tòa, trừ trường hợp người đó có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Tòa án thông báo cho đương sự, người đại diện, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự biết việc hoãn phiên tòa.

Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai, đương sự hoặc người đại diện của họ, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự phải có mặt tại phiên tòa, nếu vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng thì xử lý như sau:

*Một là*, nguyên đơn, người đại diện theo pháp luật vắng mặt mà không có người đại diện tham gia phiên tòa thì bị coi là từ bỏ việc khởi kiện và Tòa án ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu khởi kiện của người đó, trừ trường hợp người đó có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Nguyên đơn có quyền khởi kiện lại, nếu thời hiệu khởi kiện vẫn còn.

*Hai là*, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập vắng mặt mà không có người đại diện tham gia phiên tòa thì Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt họ.

*Ba là*, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập vắng mặt mà không có người đại diện tham gia phiên tòa thì bị coi là từ bỏ yêu cầu độc lập của mình và Tòa án quyết định đình chỉ việc giải quyết đối với yêu cầu độc lập có người đó, trừ trường hợp người đó có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập có quyền khởi kiện lại đối với yêu cầu độc lập đó, nếu thời hiệu khởi kiện vẫn còn.

*Bốn là*, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự vắng mặt thì Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt họ.

Bộ luật Tố tụng dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2011) quy định Tòa án vẫn xét xử trong trường hợp đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích của đương sự vắng mặt tại phiên tòa trong các trường hợp sau đây: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người đại diện của họ vắng mặt tại phiên tòa có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt; Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa nhưng có người đại diện tham gia phiên tòa; Các trường hợp quy định tại điểm b và điểm d khoản 2 Điều 199 của Bộ luật này.

### **3. Hoãn phiên tòa sơ thẩm**

Phiên tòa sơ thẩm là sự thể hiện tập trung và đầy đủ nhất những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng nhằm giải quyết vụ án dân sự, Bộ luật Tố tụng dân sự quy định Hội đồng xét xử phải hoãn phiên tòa trong các trường hợp sau:

- Thay đổi Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân hay Thư ký Tòa án theo quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Vắng mặt Kiểm sát viên trong trường hợp pháp luật quy định Viện kiểm sát phải tham gia phiên tòa hoặc Kiểm sát viên bị thay đổi, không thể tiếp tục tham gia phiên tòa mà không có Kiểm sát viên dự khuyết thay thế theo Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự vắng mặt lần thứ nhất có lý do chính đáng theo quy định tại các Điều 199, Điều 200, Điều 201 và Điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Vắng mặt người phiên dịch mà không có người khác thay thế, trừ trường hợp các đương sự vẫn yêu cầu tiến hành xét xử theo quy định tại khoản 2 Điều 206 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Phải thay đổi người giám định mà không có người khác thay thế (quy định tại khoản 2 Điều 72 Bộ luật Tố tụng dân sự) hoặc Hội đồng xét xử quyết định giám định bổ sung, giám định lại (khoản 4 Điều 230 Bộ luật Tố tụng dân sự). Đối với trường hợp người làm chứng, người giám định vắng mặt, theo các Điều 204, 205 Bộ luật Tố tụng dân sự thì tùy theo từng trường hợp mà Hội đồng xét xử quyết định hoãn phiên tòa hay quyết định vẫn tiến hành xét xử.

Đối với những trường hợp đương sự đã nhận được quyết định đưa vụ án ra xét xử theo quy định tại khoản 2 Điều 195 và đã được tổng đạt hợp lệ giấy triệu tập phiên tòa, đồng thời đương sự cũng đã chuẩn bị tham dự phiên tòa sơ thẩm nhưng do sự kiện bất khả kháng hay trở ngại khách quan xảy ra ngay vào thời điểm trước ngày mở phiên tòa hoặc trên đường đến tham

dự phiên tòa (do thiên tai, địch họa, tai nạn, ốm nặng, người thân chết,...) theo hướng dẫn tại mục III.1.2 của Nghị quyết số 02/2006/NQ-HĐTP ngày 12 tháng 5 năm 2006 thì Tòa án phải hoãn phiên tòa. Trường hợp Tòa án không nhận được thông báo từ phía đương sự nên vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt họ, nếu sau khi bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật mà đương sự có khiếu nại và chứng minh được do sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan thì khiếu nại cần được xem xét theo thủ tục tái thẩm.

Thời hạn hoãn phiên tòa đối với các trường hợp được quy định tại khoản 2 Điều 51, khoản 2 Điều 72 và các Điều 199, 204, 205, 206, 207, 215 và khoản 4 Điều 230 và các trường hợp khác theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự là không quá ba mươi ngày, kể từ ngày ra quyết định hoãn phiên tòa. Quyết định hoãn phiên tòa phải được chủ tọa thay mặt Hội đồng xét xử ký tên và thông báo công khai cho những người có mặt tại phiên tòa và được gửi cho những người vắng mặt và Viện Kiểm sát cùng cấp.

Trong trường hợp sau khi hoãn phiên tòa mà Tòa án không thể mở lại phiên tòa đúng như thời gian, địa điểm ghi trong quyết định hoãn phiên tòa thì phải thông báo ngay cho Viện Kiểm sát cùng cấp và những người tham gia tố tụng biết về thời gian, địa điểm mở lại phiên tòa.

#### **4. Nội quy phiên tòa**

Nội quy phiên tòa là các quy định về quy tắc xử sự bắt buộc mà các chủ thể tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng cũng như những người tham dự phiên tòa phải tuân theo. Nội quy phiên tòa do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao ban hành căn cứ vào khoản 1 Điều 209 Bộ luật Tố tụng dân sự và các quy định khác của pháp

luật. Nội quy phiên tòa được Thư ký Tòa án phổ biến trước khi tiến hành khai mạc phiên tòa để tất cả mọi người trong phòng xử án được biết và thực hiện.

## **5. Bản án dân sự sơ thẩm**

Bản án dân sự sơ thẩm là kết quả của quá trình xét xử có hiệu lực pháp luật bắt buộc đối với cá nhân, tổ chức, cơ quan nhà nước và các chủ thể khác. Giá trị pháp lý của bản án dân sự sơ thẩm phải đảm bảo hai yếu tố: tính hợp pháp và tính có căn cứ.

Tính hợp pháp của bản án nghĩa là bản án sơ thẩm phải đúng pháp luật và có căn cứ pháp lý làm cơ sở cho phán quyết. Hoạt động xét xử sơ thẩm không chỉ tuân theo trình tự, thủ tục tố tụng mà còn là hoạt động áp dụng sáng tạo pháp luật vào những trường hợp cụ thể với những tình tiết khác nhau. Việc áp dụng pháp luật phải phù hợp với những tình tiết của vụ án, chẳng hạn: tranh chấp về hợp đồng kinh tế trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm, Tòa án phải áp dụng các quy định chung của pháp luật hay các quy định trong luật chuyên ngành. Muốn áp dụng đúng pháp luật và có căn cứ, Tòa án phải nghiên cứu đầy đủ các văn bản pháp luật có liên quan, các tình tiết, chứng cứ có trong hồ sơ và các hoạt động tố tụng của Tòa án, đồng thời các chủ thể khác tuân thủ nghiêm ngặt quy định của pháp luật tố tụng.

Giá trị pháp lý của bản án phải đảm bảo yếu tố thứ hai là tính có căn cứ, nghĩa là dựa trên những chứng cứ đã được thẩm tra, xem xét tại phiên tòa công khai. Thông qua việc hỏi, tranh luận tại phiên tòa, các chứng cứ được thẩm tra xem xét một cách toàn diện làm cơ sở cho các quyết định trong bản án của Tòa án.

Bản án dân sự đã được tuyên thì Tòa án đã ra bản án không có quyền sửa đổi bổ sung, khi bản án có hiệu lực pháp luật sẽ được thi hành trên thực tế.

## **II. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC VÀ VAI TRÒ CỦA CÁC CHỦ THỂ TRONG PHIÊN TÒA SƠ THẨM DÂN SỰ**

### **1. Chuẩn bị khai mạc phiên tòa sơ thẩm**

Chuẩn bị khai mạc phiên tòa là thủ tục bắt buộc đảm bảo cho phiên tòa được diễn ra theo đúng thời gian quy định. Theo quy định tại Điều 212 Bộ luật Tố tụng dân sự, việc chuẩn bị phiên tòa sơ thẩm do Thư ký Tòa án tiến hành để nhằm mục đích ổn định trật tự trong phòng xử án; kiểm tra, xác định sự có mặt, vắng mặt của những người tham gia phiên tòa theo giấy triệu tập hay giấy báo của Tòa án thông qua việc thu lại các giấy tờ đã tổng đạt và xác định lý do của những người vắng mặt; phổ biến nội quy phiên tòa và yêu cầu mọi người đứng dậy khi Hội đồng xét xử vào phòng xử án.

### **2. Thủ tục bắt đầu phiên tòa sơ thẩm**

- *Khai mạc phiên tòa*: là công việc đầu tiên do chủ tọa phiên tòa thực hiện bằng việc đọc quyết định đưa vụ án ra xét xử. Sau đó thủ tục khai mạc phiên tòa được tiến hành theo trình tự sau đây:

+ Thư ký phiên tòa báo cáo với Hội đồng xét xử về sự có mặt của những người tham gia phiên tòa theo giấy triệu tập, giấy báo của Tòa án và lý do vắng mặt (nếu có). Sau khi nghe Thư ký báo cáo đương sự vắng mặt tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phải vào phòng nghị án thảo luận việc hoãn phiên tòa theo quy định tại khoản 2 Điều 210 Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Chủ tọa phiên tòa kiểm tra sự có mặt của những người tham gia phiên tòa theo giấy triệu tập, giấy báo của Tòa án và kiểm tra căn cước của đương sự.

+ Chủ tọa phiên tòa phổ biến quyền, nghĩa vụ của các đương sự và của những người tham gia tố tụng khác; giới thiệu họ tên những người tiến hành tố tụng, người giám định, người phiên dịch.

+ Chủ tọa phiên tòa hỏi những người có quyền có đề nghị đề thay đổi những người tiến hành tố tụng như Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án, Kiểm sát viên (nếu có) và những người tham gia tố tụng (người giám định hay người phiên dịch).

Trường hợp có đề nghị thì Hội đồng xét xử phải xem xét, quyết định theo thủ tục mà Bộ luật Tố tụng dân sự quy định để chấp nhận hoặc không chấp nhận, trường hợp không chấp nhận thì phải nêu rõ lý do. Do tính chất quan trọng của việc khai mạc phiên tòa nên không cho phép tiến hành khai mạc nhiều phiên tòa một lần, làm ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của các đương sự (Điều 213 Bộ luật Tố tụng dân sự).

- *Xem xét, quyết định hoãn phiên tòa khi có người vắng mặt:* khi có người tham gia tố tụng vắng mặt tại phiên tòa mà không thuộc trường hợp phải hoãn phiên tòa thì chủ tọa phiên tòa phải hỏi xem có ai đề nghị hoãn phiên tòa hay không; nếu có người đề nghị thì Hội đồng xét xử xem xét, quyết định theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; nếu không đồng ý thì phải nêu rõ lý do (Điều 215 Bộ luật Tố tụng dân sự).

### **3. Trình tự, thủ tục hỏi tại phiên tòa sơ thẩm**

Thủ tục hỏi tại phiên tòa làm căn cứ cơ sở cho việc xem xét, đánh giá các tình tiết của vụ án dân sự. Thông qua hỏi tại phiên tòa

sẽ thẩm tra lại các tài liệu, chứng cứ do đương sự cung cấp. Trong thực tế, không phải mọi trường hợp các đương sự đều đã xem xét hồ sơ vụ án và nghiên cứu các chứng cứ do các đương sự khác cung cấp nên việc hỏi giúp cho các đương sự, người tham gia tố tụng khác nắm được toàn diện nội dung vụ án để làm cơ sở cho các đương sự tranh luận có hiệu quả và giúp cho Hội đồng xét xử quyết định đúng đắn.

- Thứ tự trình bày của đương sự và thứ tự hỏi tại phiên tòa được quy định trong Bộ luật Tố tụng dân sự đã thể hiện quan điểm đổi mới của Đảng và Nhà nước ta về đổi mới hoạt động tư pháp trong đó có việc đề cao vai trò của đương sự trong phiên tòa. Các quy định về thủ tục hỏi tại phiên tòa sơ thẩm đã thể hiện chủ trương đổi mới trong hoạt động tư pháp của Đảng và Nhà nước ta. Đó là việc mở rộng hơn quyền dân chủ và vai trò của đương sự, những người tham gia tố tụng khác trong việc cung cấp chứng cứ, thực hiện nghĩa vụ chứng minh tại phiên tòa để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Cụ thể như sau:

*Trước hết*, chủ tọa phiên tòa hỏi đương sự (nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập) về việc thay đổi, bổ sung, rút yêu cầu và xem xét việc thay đổi, bổ sung, rút yêu cầu. Tại phiên tòa sơ thẩm đương sự có quyền thay đổi, bổ sung và rút yêu cầu. Tuy nhiên, việc thay đổi, bổ sung yêu cầu của đương sự chỉ được chấp nhận nếu không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu phản tố hoặc yêu cầu độc lập ban đầu.

Xác định thời điểm ban đầu của yêu cầu độc lập của các đương sự còn có nhiều cách hiểu khác nhau. Cách hiểu thứ nhất là thời điểm ban đầu được xác định theo đơn khởi kiện hay văn bản phản tố; cách hiểu thứ hai là thời điểm ban đầu được xác định khi có yêu cầu cuối cùng trong giai đoạn xét xử sơ thẩm. Ví



dụ: nguyên đơn yêu cầu Công ty A phải thanh toán các khoản tiền theo hợp đồng và bồi thường thiệt hại (trong đơn khởi kiện), trong quá trình chuẩn bị xét xử sơ thẩm vụ án dân sự nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu của mình thì được xác định là yêu cầu ban đầu. Nếu trong quá trình chuẩn bị xét xử sơ thẩm, nguyên đơn đã rút một phần yêu cầu bằng văn bản hoặc việc rút yêu cầu được ghi nhận trong biên bản hòa giải. Thời điểm xác định yêu cầu ban đầu là thời điểm gửi văn bản cho Tòa án hoặc trong biên bản hòa giải cuối cùng là yêu cầu cuối cùng xuất phát từ quyền tự định đoạt của đương sự. Theo hướng dẫn tại mục III.6 của Nghị quyết số 02/2006/NQ-HĐTP thì yêu cầu độc lập ban đầu thể hiện trong đơn khởi kiện của nguyên đơn, đơn phản tố của bị đơn và đơn yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ có liên quan mà không xem xét đến những thay đổi trong quá trình chuẩn bị xét xử sơ thẩm vụ án dân sự.

Xác định phạm vi yêu cầu ban đầu bao gồm tổng hợp các yếu tố như: loại yêu cầu (yêu cầu bên kia phải thanh toán một khoản tiền, yêu cầu bồi thường thiệt hại, yêu cầu phạt hợp đồng...), giá trị yêu cầu (giá trị trong từng loại yêu cầu hoặc trong tổng các yêu cầu được giới hạn ban đầu là bao nhiêu), các yếu tố khác (yêu cầu Tòa án giải quyết toàn bộ hay chỉ yêu cầu giải quyết một phần).

Trong trường hợp có đương sự tự nguyện rút một phần hoặc toàn bộ yêu cầu thì Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu hoặc toàn bộ yêu cầu mà đương sự đã rút. Việc rút yêu cầu của đương sự trong một số trường hợp dẫn đến thay đổi địa vị tố tụng khi:

+ Nguyên đơn rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện, nhưng bị đơn vẫn giữ yêu cầu phản tố của mình thì bị đơn trở thành nguyên đơn

và nguyên đơn trở thành bị đơn (khoản 1 Điều 219 Bộ luật Tố tụng dân sự);

+ Trường hợp cả nguyên đơn và bị đơn đều rút yêu cầu, nhưng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vẫn giữ yêu cầu độc lập của mình thì họ trở thành nguyên đơn trong vụ án, còn người có nghĩa vụ đối với yêu cầu độc lập trở thành bị đơn (khoản 2 Điều 219 Bộ luật Tố tụng dân sự)

*Thứ hai*, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự. Tại phiên tòa sơ thẩm, Tòa án không tiến hành hòa giải mà chỉ hỏi các đương sự về việc thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án. Trường hợp các đương sự tự nguyện thỏa thuận được về giải quyết toàn bộ các yêu cầu trong vụ án thì Hội đồng xét xử thảo luận và ra quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phòng xử án. Sự thỏa thuận của các đương sự phải được ghi vào biên bản phiên tòa. Tuy nhiên, không phải bất kỳ sự thỏa thuận nào cũng được công nhận. Trường hợp sự thỏa thuận của các đương sự trái pháp luật hoặc vi phạm đạo đức xã hội Tòa án thì vẫn tiến hành xét xử và giải thích cho các đương sự biết rõ lý do (Điều 220 Bộ luật Tố tụng dân sự).

*Thứ ba*, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng nghe lời trình bày của các đương sự. Việc trình bày trước hết do người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, bị đơn và người có quyền, lợi ích có liên quan (nếu có) trình bày yêu cầu và các chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ có liên quan là có căn cứ và hợp pháp. Sau đó nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ có liên quan có quyền bổ sung các ý kiến. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, bị đơn hoặc của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (nếu có) là

những người có am hiểu, có kinh nghiệm thực tiễn nên việc trình bày của họ rõ ràng, cụ thể tiết kiệm thời gian và tránh được sự lặp lại.

Tại phiên tòa, đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự có quyền bổ sung chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu hay đề nghị của mình (Điều 221 Bộ luật Tố tụng dân sự).

*Thứ tư*, về thứ tự hỏi tại phiên tòa được quy định tại Điều 222 Bộ luật Tố tụng dân sự, theo đó chủ tọa phiên tòa hỏi trước rồi đến Hội thẩm nhân dân, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, đương sự và những người tham gia tố tụng khác, Kiểm sát viên (nếu có) tham gia phiên tòa là người hỏi sau cùng. Như vậy thứ tự hỏi trong phiên tòa dân sự hoàn toàn khác với phiên tòa hình sự thể hiện xu hướng dân chủ trong phiên tòa và đề cao vai trò của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự và các đương sự.

Phương thức thực hiện việc hỏi trong phiên tòa dân sự không phải là theo các câu hỏi đã chuẩn bị trước về tất cả các vấn đề trong vụ án. Việc hỏi và trả lời tập trung vào các vấn đề còn chưa rõ hay còn mâu thuẫn để làm sáng tỏ các tình tiết của vụ án, khẳng định lại giá trị của các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Để nắm bắt được các vấn đề cần làm sáng tỏ tại phiên tòa thì các thành viên của Hội đồng xét xử phải nghiên cứu kỹ hồ sơ vụ án, lắng nghe sự trình bày của các đương sự tại phiên tòa và phải có khả năng khái quát những vấn đề đã được làm rõ và những vấn đề cần hỏi. Có như vậy việc đặt câu hỏi mới đúng trọng tâm và có ý nghĩa cho việc giải quyết đúng đắn vụ án. Khi tiến hành hỏi, phải hỏi riêng từng người, xong người này mới đến người khác. Bộ luật Tố tụng dân sự quy định khá chi tiết việc hỏi tại phiên tòa, cụ thể như sau:

*Hỏi nguyên đơn:* Trong trường hợp có nhiều nguyên đơn thì phải hỏi riêng từng nguyên đơn. Chỉ hỏi nguyên đơn về những vấn đề mà người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, nguyên đơn trình bày chưa rõ, có mâu thuẫn với nhau hoặc mâu thuẫn với những lời khai của họ trước đó, mâu thuẫn với lời trình bày của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của những người này. Nguyên đơn có thể tự mình trả lời hoặc người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trả lời thay cho nguyên đơn và sau đó nguyên đơn trả lời bổ sung.

*Hỏi bị đơn:* Trong trường hợp có nhiều bị đơn thì phải hỏi riêng từng bị đơn.

Chỉ hỏi bị đơn về những vấn đề mà người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn, bị đơn trình bày chưa rõ, có mâu thuẫn với nhau hoặc mâu thuẫn với những lời khai của họ trước đó, mâu thuẫn với yêu cầu của nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của những người này.

Bị đơn có thể tự mình trả lời hoặc người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trả lời thay cho bị đơn và sau đó bị đơn trả lời bổ sung.

*Hỏi người có quyền lợi, nghĩa vụ có liên quan:* Trong trường hợp có nhiều người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thì phải hỏi riêng từng người một.

Chỉ hỏi người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về những vấn đề mà họ, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ trình bày chưa rõ, có mâu thuẫn với nhau hoặc mâu thuẫn với những lời khai của họ trước đó, mâu thuẫn với yêu cầu của

nguyên đơn, đề nghị của bị đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của những người này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có thể tự mình trả lời hoặc người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ trả lời thay cho họ và sau đó họ trả lời bổ sung.

*Hỏi người làm chứng:* Trong trường hợp có nhiều người làm chứng thì phải hỏi riêng từng người một.

Trước khi hỏi người làm chứng, chủ tọa phiên tòa phải hỏi rõ về quan hệ giữa họ với các đương sự trong vụ án; nếu người làm chứng là người chưa thành niên thì chủ tọa phiên tòa có thể yêu cầu cha, mẹ, người giám hộ hoặc thầy giáo, cô giáo giúp đỡ để hỏi.

Chủ tọa phiên tòa yêu cầu người làm chứng trình bày rõ những tình tiết của vụ án mà họ biết. Sau khi người làm chứng trình bày xong thì chỉ hỏi thêm người làm chứng về những điểm mà họ trình bày chưa rõ, chưa đầy đủ hoặc có mâu thuẫn với nhau, mâu thuẫn với những lời khai của họ trước đó, mâu thuẫn với lời trình bày của đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.

Sau khi đã trình bày xong, người làm chứng ở lại phòng xử án để có thể được hỏi thêm.

Trong trường hợp cần thiết phải bảo đảm an toàn cho người làm chứng và những người thân thích của họ, Hội đồng xét xử quyết định không tiết lộ những thông tin về nhân thân của người làm chứng và không để những người trong phiên tòa nhìn thấy họ.

*Hỏi người giám định:* Chủ tọa phiên tòa yêu cầu người giám định trình bày kết luận của mình về vấn đề được giao giám định. Khi trình bày, người giám định có quyền giải thích bổ sung về kết luận giám định, các căn cứ để đưa ra kết luận giám định.

Kiểm sát viên, những người tham gia tố tụng có mặt tại phiên tòa có quyền nhận xét về kết luận giám định, được hỏi những vấn đề còn chưa rõ, hoặc có mâu thuẫn trong kết luận giám định hoặc có mâu thuẫn với những tình tiết khác của vụ án.

Trong trường hợp người giám định không có mặt tại phiên tòa thì chủ tọa phiên tòa công bố kết luận giám định.

Khi có người tham gia tố tụng không đồng ý với kết luận giám định được công bố tại phiên tòa và có yêu cầu giám định bổ sung hoặc giám định lại, nếu xét thấy việc giám định bổ sung, giám định lại là cần thiết cho việc giải quyết vụ án thì Hội đồng xét xử quyết định giám định bổ sung, giám định lại; trong trường hợp này thì Hội đồng xét xử quyết định hoãn phiên tòa.

Ngoài ra, tùy theo từng trường hợp cụ thể do pháp luật tố tụng quy định Hội đồng xét xử có quyền công bố các tài liệu của vụ án; nghe băng ghi âm, đĩa nghi âm, băng ghi hình, đĩa ghi hình hoặc xem xét vật chứng theo quy định tại các Điều 227, Điều 228 và Điều 229 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Khi nhận thấy các tình tiết của vụ án đã được xem xét đầy đủ thì chủ tọa phiên tòa hỏi Kiểm sát viên (nếu có), đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự và những người tham gia tố tụng khác xem họ có yêu cầu hỏi vấn đề gì nữa không; trường hợp có yêu cầu và xét thấy yêu cầu đó là có căn cứ thì chủ tọa phiên tòa quyết định tiếp tục việc hỏi.

#### **4. Tranh luận tại phiên tòa sơ thẩm**

Các quy định về tranh luận tại phiên tòa sơ thẩm đã mở rộng quyền dân chủ cho các đương sự và những người tham gia tố tụng khác trong việc hỏi, tranh luận mà không bị hạn chế về

thời gian. Các đương sự tại phiên tòa thực hiện quyền định đoạt, phát huy triệt để nghĩa vụ cung cấp chứng cứ và lập luận cho các chứng cứ trước Tòa để chứng minh yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp, làm cho phiên tòa sơ thẩm thực sự theo hướng tranh tụng. Nếu xét thấy việc hỏi của Hội đồng xét xử chưa đầy đủ, chưa làm rõ được bản chất của vụ án đương sự có quyền trực tiếp đặt câu hỏi với phía bên kia. Những người tham gia tố tụng khác cũng có quyền được hỏi tương tự. Ngoài ra, những người tham gia tố tụng còn được quyền đặt câu hỏi với người giám định trong trường hợp thấy kết luận giám định chưa rõ ràng hoặc có nghi ngờ.

- Vấn đề tranh luận tại phiên tòa có ý nghĩa hết sức quan trọng trong hoạt động tố tụng vì mức độ ảnh hưởng của vấn đề đến chất lượng, hiệu quả xét xử của Tòa án cũng như quyền và lợi ích chính đáng của chủ thể. Khi xét xử các vụ án dân sự theo quan điểm cải cách tư pháp hiện nay thì việc tranh luận phải theo hướng tranh tụng, đồng thời đề cao vai trò của các đương sự. Việc tranh luận theo hướng tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm phải đảm bảo nâng cao chất lượng nên những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng phải phát huy tối đa các quyền năng tố tụng của mình. Những phiên tòa có nhiều tình tiết phức tạp, nhiều quan điểm khác nhau thì sự tranh luận của các đương sự tại phiên tòa càng cần thiết để cho Hội đồng xét xử thấy được hết các góc cạnh của vụ án, từ đó mới đưa ra được các phán quyết đúng pháp luật. Tăng cường tranh luận công khai và dân chủ tại phiên tòa không chỉ phụ thuộc vào quy định của pháp luật mà đòi hỏi những người tham gia tố tụng và những người tiến hành tố tụng có nhận thức đúng và chủ động khi tranh luận. Thời gian tranh luận

cũng như số lần phát biểu ý kiến về một vấn đề không bị hạn chế, chủ tọa phiên tòa chỉ có quyền cắt những ý kiến không liên quan đến vụ án. Pháp luật quy định theo hướng mở rộng tối đa thời gian tranh luận. Chủ tọa phiên tòa là người trung tâm điều khiển có quyền cắt những ý kiến không liên quan đến vụ án.

- Những người tham gia tranh luận theo quy định tại Điều 232 Bộ luật Tố tụng dân sự bao gồm: đương sự, người đại diện của đương sự, người bảo vệ quyền lợi của đương sự, cơ quan tổ chức khởi kiện. Vai trò chủ động của các đương sự hoặc người đại diện của đương sự tại phiên tòa có ý nghĩa hết sức quan trọng tạo cho việc tranh luận hiệu quả, còn Hội đồng xét xử vẫn giữ vai trò trung tâm thực hiện quyền điều khiển phiên tòa. Sự chuẩn bị của các đương sự cho phiên tòa đòi hỏi phải kỹ lưỡng, chu đáo sự tranh luận mới thực sự gay gắt và hiệu quả. Ngoài ra, những người tham gia tố tụng khác cũng có quyền phát biểu ý kiến hoặc tranh luận tại phiên tòa để làm sáng tỏ các tình tiết của vụ án.

Tranh luận tại phiên tòa nhằm sáng tỏ các sự kiện, các chứng cứ và các lý lẽ lập luận cho các chứng cứ nên tập trung vào các nội dung sau: Trước hết, phân tích, lập luận để bảo vệ các chứng cứ mà mình đã cung cấp hoặc bác bỏ các lý lẽ, chứng cứ của phía bên kia. Sau đó, đề xuất quan điểm của mình về hướng giải quyết vụ án, các quy định của pháp luật áp dụng để giải quyết vụ án cho phù hợp với các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét, tranh luận công khai tại phiên tòa.

- Trình tự phát biểu khi tranh luận được thực hiện như sau;



+ Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn phát biểu, sau đó nguyên đơn bổ sung ý kiến. Nếu cơ quan, tổ chức khởi kiện thì người đại diện của họ phát biểu ý kiến trước và người có quyền, lợi ích được bảo vệ bổ sung ý kiến;

+ Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn phát biểu ý kiến, sau đó bị đơn bổ sung ý kiến;

+ Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phát biểu, sau đó người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền bổ sung ý kiến.

Trường hợp những người nêu trên không có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp thì tự mình phát biểu ý kiến. Để đi vào những vấn đề trọng tâm của vụ án, người tham gia tranh luận phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã thu thập và đã được xem xét, kiểm tra tại phiên tòa cũng như kết quả của việc hỏi tại phiên tòa. Người tham gia tranh luận có quyền đáp lại ý kiến của người khác trong thời gian không hạn chế, trừ những ý kiến không có liên quan đến vụ án.

- Trở lại việc hỏi: qua việc tranh luận, nếu xét thấy có tình tiết của vụ án chưa được xem xét, việc xem xét chưa đầy đủ hoặc cần xem xét thêm chứng cứ thì Hội đồng xét xử quyết định trở lại việc hỏi; sau khi hỏi xong phải tiếp tục tranh luận (Điều 235 Bộ luật Tố tụng dân sự).

## **5. Nghị án và tuyên án**

### *a. Nghị án*

Bộ luật Tố tụng dân sự quy định khá đầy đủ trình tự, nội dung của việc nghị án. Thành phần nghị án chỉ là các thành viên của Hội đồng xét xử mới có quyền thảo luận, bàn bạc và quyết định.

Căn cứ nghị án được quy định cụ thể là dựa trên các chứng cứ, tài liệu đã được kiểm tra xem xét tại phiên tòa, kết quả hỏi và tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử có quyền trở lại việc hỏi và tranh luận nhằm làm sáng tỏ các tình tiết của vụ án để làm cơ sở pháp lý cho bản án kinh tế sơ thẩm khách quan, toàn diện và đúng pháp luật.

Khi nghị án Hội thẩm nhân dân ngang bằng với Thẩm phán. Để Hội thẩm nhân dân phát huy được quyền năng tố tụng của Hội thẩm nhân dân thì việc nghiên cứu hồ sơ phải thực sự nghiêm túc để nắm bắt được các tình tiết của vụ án để bị động và hoàn toàn phụ thuộc vào Thẩm phán; phải xuất phát từ các đặc thù của tranh chấp để có kinh nghiệm thực tiễn giúp cho Hội đồng xét xử nhận thức khách quan, toàn diện về vụ án. Khi nghị án, tất cả các thành viên của Hội đồng xét xử phải giải quyết tất cả các vấn đề của vụ án bằng cách biểu quyết theo đa số về từng vấn đề một. Khi phát biểu hoặc khi biểu quyết các Hội thẩm nhân dân phát biểu (hoặc biểu quyết trước), Thẩm phán chủ tọa phiên tòa phát biểu (biểu quyết sau cùng). Thành viên của Hội đồng xét xử có ý kiến thiểu số thì có quyền (không phải là nghĩa vụ) trình bày ý kiến của mình bằng văn bản riêng và văn bản đó được đưa vào hồ sơ vụ án.

Thời gian nghị án từ khi kết thúc tranh luận có thể tiến hành ngay, đối với vụ án phức tạp được kéo dài không quá 05 ngày. Quy định này là để đảm bảo thời gian cho Hội đồng xét xử xem xét, đánh giá toàn diện các chứng cứ trong hồ sơ vụ án. Vụ án được xác định là phức tạp như có nhiều người tham gia, các chứng cứ có trong hồ sơ và việc tranh luận phiên tòa có nhiều điểm mâu thuẫn với nhau, tại phiên tòa sơ thẩm các

đương sự mới xuất trình các chứng cứ mới để chứng minh cho yêu cầu,...

Qua nghị án, nếu xét thấy có tình tiết của vụ án chưa được xem xét, việc hỏi chưa đầy đủ hoặc cần xem xét thêm chứng cứ thì Hội đồng xét xử quyết định trở lại việc hỏi và tranh luận.

### *b. Tuyên án*

Tuyên án là việc Hội đồng xét xử nhân danh nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đọc phán quyết nên tất cả mọi người trong phòng xử án phải đứng dậy, trừ trường hợp đặc biệt được phép của chủ tọa phiên tòa (như người già yếu, ốm đau phải ngồi trên xe lăn,...). Chủ tọa phiên tòa hoặc một thành viên khác của Hội đồng xét xử đọc bản án và sau khi đọc xong có thể giải thích về việc thi hành bản án và quyền kháng cáo. Nếu có đương sự không biết tiếng Việt thì ngay sau khi tuyên án, người phiên dịch có nghĩa vụ dịch lại cho họ nghe toàn bộ bản án sang ngôn ngữ mà họ biết.

## **III. NHỮNG THỦ TỤC CẦN TIẾN HÀNH SAU PHIÊN TÒA SƠ THẨM**

### **1. Sửa chữa, bổ sung bản án**

Sau khi đã tuyên án, về nguyên tắc không được sửa chữa, bổ sung bản án dân sự đã tuyên. Tuy nhiên trong một số trường hợp có thể thực hiện việc sửa chữa nhưng phải tuân theo các quy định tại Điều 240 Bộ luật Tố tụng dân sự như sau:

- Trường hợp được tiến hành sửa chữa, bổ sung bản án: khi phát hiện lỗi rõ ràng về chính tả, về số liệu do nhầm lẫn hoặc tính toán sai. Người có thẩm quyền sửa chữa, bổ sung bản án là Thẩm phán và các Hội thẩm nhân dân là thành viên hội đồng xét xử vụ án đó thực hiện. Nếu Thẩm phán đã xét xử không còn đảm nhận chức

vụ Thẩm phán thì việc sửa chữa, bổ sung do Chánh án Tòa án đó thực hiện.

- Về thủ tục pháp luật quy định việc sửa chữa, bổ sung phải được thông báo ngay cho người có quyền lợi, nghĩa vụ có liên quan đến việc sửa chữa, bổ sung, đồng thời thông báo cho cơ quan, tổ chức khởi kiện và Viện Kiểm sát cùng cấp biết.

## **2. Cấp trích lục bản án và bản án**

Quy định việc cấp trích lục bản án và bản án được thực hiện như sau:

- Trong thời hạn ba ngày làm việc kể từ ngày kết thúc phiên toà, các đương sự, cơ quan, tổ chức khởi kiện được Tòa án cấp trích lục bản án;

- Trong thời hạn mười ngày kể từ ngày tuyên án, Tòa án phải giao hoặc phải gửi bản án cho các đương sự, cơ quan, tổ chức khởi kiện và Viện Kiểm sát cùng cấp.

Quy định trách nhiệm cấp trích lục bản án và bản án có ý nghĩa rất quan trọng, Tòa án có nghĩa vụ thực hiện trong thời hạn pháp luật quy định. Khi có trích lục bản án hoặc bản án, không chỉ giúp cho các đương sự biết rõ được các quyền và nghĩa vụ của mình đã được Tòa án xác định trong bản án mà còn là cơ sở cho các đương sự, cơ quan tổ chức khởi kiện xem xét thực hiện quyền kháng cáo và Viện Kiểm sát thực hiện việc kháng nghị trong thời hạn do pháp luật quy định.

## **3. Sửa chữa, bổ sung biên bản phiên tòa**

Sau khi phiên tòa dân sự kết thúc thì chủ tọa phiên tòa kiểm tra biên bản và cùng Thư ký ký vào biên bản đó. Khi có một trong những người được quy định tại khoản 4 Điều 211 của Bộ luật Tố tụng dân sự có yêu cầu được xem biên bản phiên tòa

ngay sau khi kết thúc phiên tòa, thì chủ tọa phiên tòa phải cho phép họ xem biên bản phiên tòa. Nếu họ có yêu cầu ghi những sửa đổi, bổ sung vào biên bản phiên tòa thì Thư ký phiên tòa ghi những điểm sửa chữa, bổ sung vào biên bản cho đúng với diễn biến tại phiên tòa. Việc sửa chữa, bổ sung không được tẩy xóa mà được ghi tiếp vào biên bản phiên tòa theo cách sau đây (những sửa đổi, bổ sung theo yêu cầu của (...) những vấn đề được ghi tại dòng từ trên xuống (hoặc từ dưới lên) trang... của biên bản phiên tòa yêu cầu ghi sửa, bổ sung như sau:...). Nếu có nhiều người yêu cầu sửa đổi, bổ sung thì ghi thứ tự từng người một sau đó yêu cầu họ ký xác nhận vào biên bản.

### **CÂU HỎI HƯỚNG DẪN ÔN TẬP:**

1. Sự có mặt của những người tiến hành tố tụng tại phiên tòa dân sự sơ thẩm, hậu quả pháp lý?
2. Sự có mặt của đương sự tại phiên tòa sơ thẩm, hậu quả pháp lý?
3. Những trường hợp hoãn phiên tòa dân sự sơ thẩm?
4. Tranh luận trong phiên tòa dân sự sơ thẩm?
5. Các quyết định của Tòa án trong phiên tòa dân sự sơ thẩm?

## CHƯƠNG 10

### THỦ TỤC GIẢI QUYẾT MỘT SỐ VIỆC DÂN SỰ CỤ THỂ

#### I. KHÁI NIỆM VÀ THẨM QUYỀN CỦA TÒA ÁN ĐỐI VỚI CÁC VIỆC DÂN SỰ

##### 1. Khái niệm việc dân sự

*Việc dân sự là việc cá nhân, cơ quan, tổ chức không có tranh chấp, nhưng có yêu cầu Tòa án nhân dân công nhận hoặc không công nhận một sự kiện pháp lý là căn cứ làm phát sinh quyền, nghĩa vụ dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động của mình hoặc của cá nhân, cơ quan, tổ chức khác; yêu cầu Tòa án nhân dân công nhận cho mình quyền về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.*

##### 2. Thẩm quyền giải quyết việc dân sự của Tòa án nhân dân

a. Tòa án nhân dân cấp huyện có thẩm quyền giải quyết những yêu cầu sau đây:

*- Yêu cầu về dân sự quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 6, và 7 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự, đó là:*

Yêu cầu tuyên bố một người mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự, hủy bỏ quyết định tuyên bố một người mất năng lực hành vi dân sự hoặc quyết định tuyên bố hạn chế năng lực hành vi dân sự.

Yêu cầu thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú và quản lý tài sản của người đó.

Yêu cầu tuyên bố một người mất tích, hủy bỏ quyết định tuyên bố một người mất tích.

Yêu cầu tuyên bố một người là đã chết, hủy bỏ quyết định tuyên bố một người là đã chết.

Yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu;

Yêu cầu xác định quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản; phân chia tài sản chung để thi hành án theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự.

- *Yêu cầu về hôn nhân và gia đình quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, và 5 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự, đó là:*

Yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật.

Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, nuôi con, chia tài sản khi ly hôn.

Yêu cầu công nhận sự thỏa thuận về thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn.

Yêu cầu hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên hoặc quyền thăm nom con sau khi ly hôn.

Yêu cầu chấm dứt việc nuôi con nuôi.

b. Tòa án nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền giải quyết các yêu cầu về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động, trừ những yêu cầu thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp huyện;

- Những việc dân sự mà có đương sự hoặc tài sản ở nước ngoài hoặc cần phải ủy thác tư pháp cho cơ quan Lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài, cho Tòa án nước ngoài không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện.

- Những vụ việc dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện mà Tòa án nhân dân cấp tỉnh lấy lên để giải quyết.



*\* Thẩm quyền giải quyết việc dân sự theo lãnh thổ*

Thẩm quyền giải quyết việc dân sự của Tòa án theo lãnh thổ được xác định như sau:

a) Tòa án nơi người bị yêu cầu tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự cư trú, làm việc có thẩm quyền giải quyết yêu cầu tuyên bố một người mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự;

b) Tòa án nơi người bị yêu cầu thông báo tìm kiếm vắng mặt tại nơi cư trú, bị yêu cầu tuyên bố mất tích hoặc là đã chết có nơi cư trú cuối cùng có thẩm quyền giải quyết yêu cầu thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú và quản lý tài sản của người đó, yêu cầu tuyên bố một người mất tích hoặc là đã chết;

c) Tòa án đã ra quyết định tuyên bố một người mất tích hoặc là đã chết có thẩm quyền giải quyết yêu cầu hủy bỏ quyết định tuyên bố mất tích hoặc là đã chết;

d) Tòa án nơi người phải thi hành bản án, quyết định dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động của Tòa án nước ngoài cư trú, làm việc, nếu người phải thi hành án là cá nhân hoặc nơi người phải thi hành án có trụ sở, nếu người phải thi hành án là cơ quan, tổ chức hoặc nơi có tài sản liên quan đến việc thi hành bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài có thẩm quyền giải quyết yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động của Tòa án nước ngoài;

đ) Tòa án nơi người gửi đơn cư trú, làm việc, nếu người gửi đơn là cá nhân hoặc nơi người gửi đơn có trụ sở, nếu người gửi đơn là cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giải quyết yêu cầu không công nhận bản án, quyết định dân sự, hôn nhân và gia

đình, kinh doanh, thương mại, lao động của Tòa án nước ngoài không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam;

e) Tòa án nơi người phải thi hành quyết định của Trọng tài nước ngoài cư trú, làm việc, nếu người phải thi hành là cá nhân hoặc nơi người phải thi hành có trụ sở, nếu người phải thi hành là cơ quan, tổ chức hoặc nơi có tài sản liên quan đến việc thi hành quyết định của Trọng tài nước ngoài có thẩm quyền giải quyết yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam quyết định của Trọng tài nước ngoài;

g) Tòa án nơi việc đăng ký kết hôn trái pháp luật được thực hiện có thẩm quyền giải quyết yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật;

h) Tòa án nơi một trong các bên thuận tình ly hôn, nuôi con, chia tài sản khi ly hôn cư trú, làm việc có thẩm quyền giải quyết yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, nuôi con, chia tài sản khi ly hôn;

i) Tòa án nơi một trong các bên thỏa thuận về thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn cư trú, làm việc có thẩm quyền giải quyết yêu cầu công nhận sự thỏa thuận về thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn;

k) Tòa án nơi cha hoặc mẹ của con chưa thành niên cư trú, làm việc có thẩm quyền giải quyết yêu cầu hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên hoặc quyền thăm nom con sau khi ly hôn;

l) Tòa án nơi cha, mẹ nuôi hoặc con nuôi cư trú, làm việc có thẩm quyền giải quyết yêu cầu chấm dứt việc nuôi con nuôi;

m) Thẩm quyền của Tòa án theo lãnh thổ giải quyết các yêu cầu liên quan đến việc Trọng tài thương mại Việt Nam giải quyết các vụ tranh chấp được thực hiện theo quy định của pháp luật về Trọng tài thương mại.

*\* Thẩm quyền của Tòa án theo sự lựa chọn của người yêu cầu*

Người yêu cầu có quyền lựa chọn Tòa án giải quyết yêu cầu về dân sự, hôn nhân và gia đình trong các trường hợp sau đây:

a) Đối với các yêu cầu về dân sự quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 26 của Bộ luật này (xem phần 1) thì người yêu cầu có thể yêu cầu Tòa án nơi mình cư trú, làm việc hoặc có trụ sở giải quyết;

b) Đối với yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì người yêu cầu có thể yêu cầu Tòa án nơi một trong các bên đăng ký kết hôn trái pháp luật giải quyết;

c) Đối với yêu cầu hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên hoặc quyền thăm nom con sau khi ly hôn thì người yêu cầu có thể yêu cầu Tòa án nơi người con cư trú giải quyết.

### **3. Những quy định chung về thủ tục giải quyết việc dân sự**

#### *a. Thời hiệu và đơn yêu cầu giải quyết việc dân sự*

Thời hiệu yêu cầu để giải quyết việc dân sự là một năm, kể từ ngày phát sinh quyền yêu cầu. Người yêu cầu Tòa án giải quyết việc dân sự phải gửi đơn đến Tòa án có thẩm quyền do Bộ luật Tố tụng dân sự quy định. Đơn yêu cầu phải có đầy đủ nội dung theo quy định tại Điều 313 Bộ luật tố tụng dân sự. Gửi kèm theo đơn là tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp.

#### *b. Thành phần giải quyết việc dân sự*

Thành phần giải quyết việc dân sự được pháp luật quy định có thể do một hoặc ba Thẩm phán tiến hành.

Những việc dân sự sau đây sẽ do ba Thẩm phán tiến hành giải quyết:

Yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định về dân sự, quyết định về tài sản trong bản án, quyết định hình sự, hành chính của Tòa án nước ngoài hoặc không công nhận bản án, quyết định về dân sự, quyết định về tài sản trong bản án, quyết định hình sự, hành chính của Tòa án nước ngoài mà không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam.

Yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định về hôn nhân và gia đình của Tòa án nước ngoài hoặc không công nhận bản án, quyết định về hôn nhân và gia đình của Tòa án nước ngoài mà không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam.

Yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định kinh doanh, thương mại của Tòa án nước ngoài hoặc không công nhận bản án, quyết định kinh doanh, thương mại của Tòa án nước ngoài mà không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam.

Yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam quyết định kinh doanh, thương mại của Trọng tài nước ngoài.

Những yêu cầu về lao động.

Một Thẩm phán giải quyết những yêu cầu về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động không thuộc những trường hợp trên.

Thành phần giải quyết những yêu cầu liên quan đến việc Trọng tài thương mại Việt Nam giải quyết các vụ tranh chấp theo quy định của pháp luật về trọng tài thương mại.

Do việc dân sự có đặc tính là các bên không có tranh chấp về quyền và nghĩa vụ mà chỉ yêu cầu Tòa án công nhận hoặc không công nhận đối với yêu cầu đưa ra nên pháp luật quy định thủ tục

giải quyết việc dân sự có những điểm khác so với thủ tục giải quyết vụ án dân sự. Điều này thể hiện ở chỗ thành phần giải quyết việc dân sự không có Hội thẩm nhân dân tham gia; tất cả các phiên họp giải quyết việc dân sự đều bắt buộc phải có sự tham gia của đại diện Viện Kiểm sát cùng cấp (khoản 2 Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự).

*c. Những người tham gia phiên họp giải quyết việc dân sự*

Những người sau đây phải tham gia phiên họp giải quyết việc dân sự:

Kiểm sát viên Viện Kiểm sát cùng cấp; trường hợp Kiểm sát viên vắng mặt thì phải hoãn phiên họp.

Người có đơn yêu cầu hoặc người đại diện hợp pháp của họ phải tham gia phiên họp theo giấy triệu tập của Tòa án.

Người có đơn yêu cầu vắng mặt lần thứ nhất có lý do chính đáng thì Tòa án hoãn phiên họp. Trường hợp người có đơn yêu cầu đề nghị giải quyết việc dân sự không có sự tham gia của họ thì Tòa án giải quyết việc dân sự vắng mặt họ; nếu người có đơn yêu cầu đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt thì bị coi là từ bỏ yêu cầu và Tòa án ra quyết định đình chỉ giải quyết việc dân sự.

Người có liên quan hoặc người đại diện hợp pháp của họ được Tòa án triệu tập tham gia phiên họp. Trong trường hợp cần thiết, Tòa án có thể triệu tập người làm chứng, người giám định, người phiên dịch tham gia phiên họp; nếu có người vắng mặt thì Tòa án quyết định hoãn phiên họp hoặc vẫn tiến hành phiên họp.

Việc thay đổi người tiến hành tố tụng khi giải quyết việc dân sự.

Bộ luật Tố tụng dân sự đã bổ sung Điều 313a quy định việc thay đổi người tiến hành tố tụng khi giải quyết việc dân sự.

#### **4. Thủ tục tiến hành phiên họp giải quyết việc dân sự**

Theo Điều 314 Bộ luật Tố tụng dân sự, phiên họp giải quyết việc dân sự được tiến hành theo trình tự sau:

Thư ký Tòa án báo cáo về sự có mặt, vắng mặt của những người tham gia phiên họp;

Thẩm phán khai mạc phiên họp, kiểm tra về sự có mặt, vắng mặt của những người được triệu tập tham gia phiên họp và căn cước của họ;

Người yêu cầu hoặc người đại diện hợp pháp của họ trình bày về những vấn đề cụ thể yêu cầu Tòa án giải quyết, lý do, mục đích và căn cứ của việc yêu cầu Tòa án giải quyết việc dân sự đó;

Người có liên quan hoặc người đại diện hợp pháp của họ trình bày ý kiến của mình về những vấn đề có liên quan đến quyền, nghĩa vụ của họ trong việc giải quyết việc dân sự;

Người làm chứng trình bày ý kiến; người giám định trình bày kết luận giám định, giải thích những vấn đề còn chưa rõ hoặc có mâu thuẫn;

Thẩm phán xem xét tài liệu, chứng cứ;

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện Kiểm sát về việc giải quyết việc dân sự;

Thẩm phán xem xét, quyết định chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu giải quyết việc dân sự;

Trong trường hợp có người vắng mặt thì Thẩm phán cho công bố lời khai, tài liệu, chứng cứ do người đó cung cấp hoặc đã khai với Tòa án.

#### **5. Quyết định giải quyết việc dân sự**

Quyết định giải quyết việc dân sự là văn bản pháp lý kết thúc quá trình giải quyết việc dân sự. Trong đó, Tòa án xác định rõ có hay không

sự tồn tại của một sự kiện pháp lý là căn cứ phát sinh quyền và nghĩa vụ dân sự giữa các đương sự; công nhận hay không công nhận quyền dân sự của người có yêu cầu.

Nội dung của quyết định giải quyết việc dân sự phải ghi đầy đủ các vấn đề được quy định trong Điều 315 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Quyết định giải quyết việc dân sự phải được gửi cho Viện Kiểm sát cùng cấp, cơ quan thi hành án có thẩm quyền, người yêu cầu giải quyết việc dân sự và cá nhân, cơ quan, tổ chức có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến quyết định đó trong thời hạn năm ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định.

\* Thủ tục phúc thẩm việc dân sự

*Kháng cáo, kháng nghị quyết định giải quyết việc dân sự*

Người yêu cầu và cá nhân, cơ quan, tổ chức có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến quyết định giải quyết việc dân sự có quyền kháng cáo, Viện Kiểm sát cùng cấp, Viện Kiểm sát cấp trên trực tiếp có quyền kháng nghị quyết định giải quyết việc dân sự để yêu cầu Tòa án cấp trên trực tiếp giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm.

Riêng đối với yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, nuôi con, chia tài sản khi ly hôn và yêu cầu công nhận sự thỏa thuận về thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn thì không được kháng cáo, kháng nghị.

*Thời hạn kháng cáo, kháng nghị*

Người yêu cầu và cá nhân, cơ quan, tổ chức có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến quyết định giải quyết việc dân sự có quyền kháng cáo quyết định đó trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày Tòa án ra quyết định. Trong trường hợp họ không có mặt tại phiên họp thì thời hạn đó tính từ ngày họ nhận được quyết định giải quyết việc dân sự hoặc kể từ ngày quyết định đó được thông báo, niêm yết.

Viện Kiểm sát cùng cấp có quyền kháng nghị quyết định giải quyết việc dân sự trong thời hạn bảy ngày, Viện Kiểm sát cấp trên trực tiếp có quyền kháng nghị trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày Tòa án ra quyết định.

Đối với trường hợp kháng cáo, kháng nghị đối với việc giải quyết yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài; yêu cầu không công nhận bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam thì thời hạn kháng cáo, kháng nghị thực hiện theo quy định tại Điều 358 và Điều 372 Bộ luật Tố tụng dân sự.

#### *Trình tự phúc thẩm quyết định giải quyết việc dân sự*

Thủ tục phúc thẩm quyết định giải quyết việc dân sự bị kháng cáo, kháng nghị được thực hiện giống như thủ tục phúc thẩm quyết định giải quyết vụ án dân sự của Tòa án cấp sơ thẩm bị kháng cáo, kháng nghị.

### **6. Thủ tục giải quyết một số việc dân sự cụ thể**

#### *a. Thủ tục giải quyết yêu cầu tuyên bố một người mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự*

Người có quyền, lợi ích liên quan, cơ quan, tổ chức hữu quan có quyền yêu cầu Tòa án tuyên bố một người mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự theo quy định của Bộ luật Dân sự.

Khi một người bị bệnh tâm thần hoặc các bệnh khác mà không thể nhận thức hoặc làm chủ được hành vi của mình thì theo yêu cầu của người có quyền, lợi ích liên quan, Tòa án ra quyết định tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự trên cơ sở kết luận của tổ chức giám định có thẩm quyền.



Người nghiện ma túy và các chất kích thích khác dẫn đến phá tán tài sản của gia đình thì theo yêu cầu của người có quyền, lợi ích liên quan, cơ quan, tổ chức hữu quan, Tòa án có thể ra quyết định tuyên bố là người đó bị hạn chế năng lực hành vi dân sự.

Đơn yêu cầu Tòa án tuyên bố một người mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự phải có đủ những nội dung của đơn yêu cầu giải quyết việc dân sự, bao gồm:

Ngày, tháng, năm viết đơn;

Tên Tòa án có thẩm quyền giải quyết đơn;

Tên, địa chỉ của người yêu cầu;

Những vấn đề cụ thể yêu cầu Tòa án giải quyết và lý do, mục đích, căn cứ của việc yêu cầu Tòa án giải quyết việc dân sự đó;

Tên, địa chỉ của những người liên quan đến việc giải quyết đơn yêu cầu, nếu có;

Các thông tin khác mà người yêu cầu xét thấy cần thiết cho việc giải quyết yêu cầu;

Người yêu cầu là cá nhân phải ký tên hoặc điểm chỉ, nếu là cơ quan, tổ chức thì đại diện hợp pháp của cơ quan, tổ chức đó phải ký tên và đóng dấu vào phần cuối đơn.

Kèm theo đơn yêu cầu Tòa án tuyên bố một người mất năng lực hành vi dân sự phải có kết luận của cơ quan chuyên môn và các chứng cứ khác để chứng minh người đó bị tâm thần hoặc mắc các bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình.

Kèm theo đơn yêu cầu Tòa án tuyên bố một người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự phải có chứng cứ để chứng minh người đó nghiện ma túy hoặc nghiện các chất kích thích khác dẫn đến phá tán tài sản của gia đình.

*\* Việc xét đơn yêu cầu tuyên bố một người mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự*

Thời hạn chuẩn bị xét đơn yêu cầu không quá ba mươi ngày kể từ ngày Tòa án thụ lý đơn yêu cầu. Trong thời hạn này, theo đề nghị của đương sự, Tòa án có thể trưng cầu giám định sức khỏe, bệnh tật của người bị yêu cầu tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự. Trong trường hợp này, khi nhận được kết luận giám định, Tòa án phải ra quyết định mở phiên họp để xét đơn yêu cầu.

Trong thời hạn xét đơn yêu cầu, nếu người yêu cầu rút đơn yêu cầu thì Tòa án ra quyết định đình chỉ việc xét đơn yêu cầu.

Hết thời hạn xét đơn yêu cầu, Tòa án phải ra quyết định mở phiên họp. Trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày ra quyết định mở phiên họp, Thẩm phán phải mở phiên họp xét đơn yêu cầu.

Tòa án có thể chấp nhận hoặc không chấp nhận đơn yêu cầu tuyên bố một người mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự.

Nếu chấp nhận đơn yêu cầu thì Tòa án ra quyết định tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự.

Trong quyết định tuyên bố bị hạn chế năng lực hành vi dân sự, Tòa án phải quyết định người đại diện theo pháp luật của người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự và phạm vi đại diện.

*\* Quyết định tuyên bố một người mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự*

Khi người bị Tòa án tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự không còn ở trong tình trạng đã bị tuyên bố thì chính người đó hoặc người có quyền, lợi ích liên quan hoặc cơ quan, tổ chức hữu quan có quyền làm đơn

yêu cầu Tòa án ra quyết định hủy bỏ quyết định tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự.

Thời hạn chuẩn bị xét đơn yêu cầu Tòa án hủy bỏ quyết định tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự không quá ba mươi ngày kể từ ngày Tòa án thụ lý đơn yêu cầu.

Tòa án có thể chấp nhận hoặc không chấp nhận đơn yêu cầu hủy bỏ quyết định tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự. Nếu chấp nhận đơn yêu cầu, Tòa án ra quyết định hủy bỏ quyết định tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự.

*b. Thủ tục giải quyết yêu cầu thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú*

Người có quyền, lợi ích liên quan có quyền yêu cầu Tòa án thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú khi người đó biệt tích trong sáu tháng liền trở lên và đồng thời có thể yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp quản lý tài sản của người vắng mặt đó theo quy định của Bộ luật Dân sự.

Đơn yêu cầu Tòa án thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú phải có đủ các nội dung như một đơn yêu cầu nói chung, trong đó nêu rõ yêu cầu Tòa án tìm kiếm ai; họ, tên, nơi cư trú của người đó; yêu cầu quản lý tài sản của người vắng mặt, nếu có; lý do, mục đích và các căn cứ chứng minh cho yêu cầu này.

Gửi kèm theo đơn yêu cầu Tòa án thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú phải có chứng cứ để chứng minh là người đó biệt tích trong sáu tháng liền trở lên như: xác nhận của cơ quan quản lý hộ tịch, của những người sống cùng với người đó trước khi vắng mặt, của người láng giềng, của tổ dân phố,

thời gian không nhận được tin tức của họ. Trong trường hợp Tòa án có yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp quản lý tài sản của người vắng mặt thì phải cung cấp tài liệu về tình hình tài sản của người đó, việc quản lý tài sản hiện có và danh sách những người thân thích của người đó.

*\* Việc xét đơn yêu cầu thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú*

Thời hạn chuẩn bị xét đơn yêu cầu thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú là hai mươi ngày, kể từ ngày Tòa án thụ lý đơn yêu cầu.

Trong thời hạn chuẩn bị xét đơn yêu cầu, Tòa án ra quyết định đình chỉ xét đơn yêu cầu thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú, nếu người yêu cầu rút đơn yêu cầu hoặc người bị yêu cầu thông báo tìm kiếm trở về về yêu cầu Tòa án đình chỉ việc xét đơn yêu cầu.

Cũng trong thời hạn này, Thẩm phán cần triệu tập một hoặc một số trong số những người thân thích của người bị yêu cầu thông báo tìm kiếm vắng mặt tại nơi cư trú đến tham gia tố tụng để có thể xác minh các thông tin liên quan đến tài sản, sự vắng mặt của người vắng mặt tại nơi cư trú. Đồng thời, khi có yêu cầu quản lý tài sản của người vắng mặt thì họ có thể sẽ là người quản lý tài sản của người vắng mặt. Theo yêu cầu của đương sự, Thẩm phán cũng có thể xác minh các thông tin liên quan đến người vắng mặt tại nơi người đó cư trú, cơ quan, tổ chức nơi người đó làm việc hoặc có tài sản.

Khi hết thời hạn chuẩn bị xét đơn yêu cầu, Tòa án phải ra quyết định mở phiên họp để xét đơn yêu cầu. Quyết định này được gửi cho Viện Kiểm sát cùng cấp, người có yêu cầu và những người có liên quan. Trong thời hạn mười ngày, kể từ ngày ra quyết định mở phiên họp, Thẩm phán phải mở phiên họp xét đơn yêu cầu.

Tại phiên họp xét đơn yêu cầu, nếu Tòa án chấp nhận đơn yêu cầu thì Tòa án ra quyết định chấp nhận đơn yêu cầu và ra thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú. Trường hợp có yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp quản lý tài sản của người vắng mặt tại nơi cư trú và được chấp nhận thì trong quyết định chấp nhận đơn yêu cầu Tòa án còn phải quyết định áp dụng biện pháp quản lý tài sản của người đó theo quy định của Bộ luật Dân sự.

Theo quy định tại Điều 75 Bộ luật Dân sự, tùy từng trường hợp, theo yêu cầu của người có quyền, lợi ích liên quan, Tòa án giao tài sản của người vắng mặt tại nơi cư trú cho những người sau đây quản lý:

- Đối với tài sản đã được người vắng mặt ủy quyền quản lý, thì người được ủy quyền tiếp tục quản lý;

- Đối với tài sản chung thì do chủ sở hữu chung còn lại quản lý;

- Tài sản do vợ hoặc chồng đang quản lý thì vợ hoặc chồng tiếp tục quản lý, nếu vợ hoặc chồng đã chết hoặc mất năng lực hành vi dân sự, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự, thì con đã thành niên hoặc cha, mẹ của người vắng mặt quản lý.

Trong trường hợp không có những người trên thì Tòa án chỉ định một trong số những người thân thích của người vắng mặt tại nơi cư trú quản lý tài sản của người vắng mặt; nếu không có người thân thích thì Tòa án chỉ định một người khác quản lý tài sản.

Thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú được đăng trên báo hàng ngày của trung ương trong ba số liên tiếp và phát sóng trên đài phát thanh hoặc truyền hình của trung ương ba lần trong ba ngày liên tiếp. Chi phí cho việc đăng, phát thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú do người yêu cầu chịu.

Quyết định thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú đương nhiên hết hiệu lực trong trường hợp người cần tìm kiếm trở về.

*c. Thủ tục giải quyết yêu cầu tuyên bố một người mất tích*

Người có quyền, lợi ích liên quan có quyền yêu cầu Tòa án tuyên bố một người mất tích theo quy định của Bộ luật Dân sự.

Theo quy định tại Điều 78 Bộ luật Dân sự, nếu một người biệt tích hai năm liền trở lên, mặc dù đã áp dụng đầy đủ các biện pháp thông báo, tìm kiếm theo quy định của pháp luật Tố tụng dân sự nhưng vẫn không có tin tức xác thực về việc người đó còn sống hay đã chết, thì theo yêu cầu của người có quyền, lợi ích liên quan, Tòa án có thể tuyên bố người đó mất tích. Thời hạn hai năm được tính từ ngày biết được tin tức cuối cùng về người đó. Nếu không xác định được ngày có tin tức cuối cùng thì thời hạn này được tính từ ngày đầu tiên của tháng tiếp theo tháng có tin tức cuối cùng; nếu không xác định được ngày, tháng có tin tức cuối cùng thì thời hạn được tính từ ngày đầu tiên của năm tiếp theo năm có tin tức cuối cùng.

Đơn yêu cầu Tòa án tuyên bố một người mất tích phải có đầy đủ nội dung của đơn yêu cầu giải quyết việc dân sự nói chung.

Người yêu cầu phải gửi kèm theo đơn này các chứng cứ để chứng minh người bị yêu cầu tuyên bố mất tích đã biệt tích hai năm liền trở lên mà không có tin tức xác thực về việc người đó còn sống hay đã chết và chứng minh cho việc người yêu cầu đã áp dụng đầy đủ các biện pháp thông báo tìm kiếm. Trong trường hợp trước đó đã có quyết định của Tòa án thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú thì phải có bản sao quyết định đó.

*\* Việc xét đơn yêu cầu tuyên bố một người mất tích*

Trong thời hạn hai mươi ngày kể từ ngày thụ lý đơn yêu cầu tuyên bố một người mất tích, Tòa án ra quyết định thông báo tìm kiếm người bị yêu cầu tuyên bố mất tích.

Việc thông báo tìm kiếm nhằm xác định lần cuối về tin tức của người biệt tích trước khi Tòa án quyết định về số phận pháp lý của họ đồng thời nâng cao tính xác thực của quyết định của Tòa án. Thông báo tìm kiếm người mất tích được đăng trên báo hằng ngày của trung ương trong ba số liên tiếp và phát sóng trên đài phát thanh hoặc truyền hình của trung ương ba lần trong ba ngày liên tiếp. Nội dung thông báo và công bố thông báo được thực hiện theo quy định tại Điều 327 và Điều 328 Bộ luật Tố tụng dân sự. Thời hạn thông báo là bốn tháng, kể từ ngày đăng, phát thông báo lần đầu tiên.

Chi phí cho việc đăng, phát thông báo tìm kiếm người mất tích do người yêu cầu chịu.

Trong thời hạn công bố thông báo, nếu người yêu cầu rút đơn yêu cầu hoặc người bị yêu cầu tuyên bố mất tích trở về và yêu cầu Tòa án đình chỉ việc xét đơn yêu cầu thì Tòa án ra quyết định đình chỉ việc xét đơn yêu cầu tuyên bố một người mất tích.

Theo Điều 332 Bộ luật Tố tụng dân sự, trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày hết thời hạn công bố thông báo, Tòa án phải mở phiên họp xét đơn yêu cầu tuyên bố một người mất tích. Tòa án có thể chấp nhận hoặc không chấp nhận đơn yêu cầu. Trong trường hợp Tòa án chấp nhận đơn yêu cầu thì Tòa án ra quyết định tuyên bố mất tích; trường hợp có yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp quản lý tài sản của người bị tuyên bố mất tích đó và được chấp nhận thì trong quyết định Tòa án còn phải quyết định áp dụng biện pháp quản lý tài sản tài sản của người đó theo quy định của Bộ luật Dân sự.

*\* Yêu cầu hủy bỏ quyết định tuyên bố một người bị mất tích*

Khi người bị tuyên bố mất tích trở về hoặc có tin tức xác thực là người đó còn sống thì người đó hoặc người có quyền, lợi ích liên quan có quyền yêu cầu Tòa án ra quyết định hủy bỏ quyết định tuyên bố mất tích.

Đơn yêu cầu hủy bỏ quyết định tuyên bố mất tích phải có đầy đủ nội dung của một đơn yêu cầu giải quyết việc dân sự nói chung. Gửi kèm theo đơn là chứng cứ để chứng minh người bị tuyên bố mất tích đã trở về hoặc chứng minh xác thực là người đó còn sống.

Trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày thụ lý đơn yêu cầu hủy bỏ quyết định tuyên bố một người mất tích, Tòa án phải mở phiên họp xét đơn yêu cầu. Tòa án có thể chấp nhận hoặc không chấp nhận đơn yêu cầu. Trong trường hợp chấp nhận đơn yêu cầu thì Tòa án ra quyết định hủy bỏ quyết định tuyên bố một người mất tích, trong đó phải quyết định về hậu quả pháp lý của việc hủy bỏ quyết định tuyên bố một người mất tích theo quy định của Bộ luật Dân sự.

*d. Thủ tục giải quyết yêu cầu tuyên bố một người là đã chết*

*\* Quyền yêu cầu tuyên bố một người là đã chết*

Người có quyền, lợi ích liên quan có quyền yêu cầu Tòa án tuyên bố một người là đã chết theo quy định của Bộ luật Dân sự.

Đơn yêu cầu Tòa án tuyên bố một người là đã chết phải có đầy đủ nội dung của một đơn yêu cầu giải quyết việc dân sự nói chung theo quy định tại khoản 2 Điều 312 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Gửi kèm theo đơn yêu cầu là chứng cứ để chứng minh người bị yêu cầu tuyên bố là đã chết thuộc trường hợp theo quy định của Bộ luật Dân sự.



Theo quy định tại Điều 81 Bộ luật Dân sự thì một người bị coi là đã chết trong các trường hợp sau:

Sau ba năm kể từ ngày quyết định tuyên bố mất tích của Tòa án có hiệu lực pháp luật mà vẫn không có tin tức xác thực là còn sống;

Biệt tích trong chiến tranh sau năm năm, kể từ ngày chiến tranh kết thúc mà vẫn không có tin tức xác thực là còn sống;

Bị tai nạn hoặc thảm họa, thiên tai mà sau một năm, kể từ ngày tai nạn hoặc thảm họa, thiên tai đó chấm dứt vẫn không có tin tức xác thực là còn sống, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;

Biệt tích năm năm liền trở lên và không có tin tức xác thực là còn sống, thời hạn này được tính theo quy định tại khoản 1 Điều 78 Bộ luật Dân sự;

*\* Việc xét đơn yêu cầu tuyên bố một người là đã chết*

Thời hạn chuẩn bị xét đơn yêu cầu tuyên bố một người là đã chết không quá ba mươi ngày, kể từ ngày Tòa án thụ lý đơn yêu cầu; hết thời hạn đó, Tòa án phải ra quyết định mở phiên họp để xét đơn yêu cầu.

Xuất phát từ ý nghĩa của việc thông báo tìm kiếm, thông báo tìm kiếm là thủ tục bắt buộc khi giải quyết yêu cầu tuyên bố một người mất tích. Vì vậy, khi giải quyết yêu cầu tuyên bố một người là đã chết mà chưa qua thủ tục tuyên bố người đó mất tích thì thông báo tìm kiếm cũng là một thủ tục bắt buộc.

Trong thời hạn chuẩn bị xét đơn yêu cầu, Tòa án ra quyết định đình chỉ việc xét đơn yêu cầu tuyên bố một người là đã chết nếu người yêu cầu rút đơn yêu cầu hoặc người bị yêu cầu tuyên bố là đã chết trở về và yêu cầu Tòa án đình chỉ việc xét đơn yêu cầu.

*\* Quyết định tuyên bố một người là đã chết*

Tòa án có thể chấp nhận hoặc không chấp nhận đơn yêu cầu tuyên bố một người là đã chết. Trong trường hợp chấp nhận đơn yêu cầu thì Tòa án ra quyết định tuyên bố một người là đã chết; trong quyết định này, Tòa án phải xác định ngày chết của người đó và hậu quả pháp lý của việc tuyên bố một người là đã chết theo quy định của Bộ luật Dân sự.

*\* Yêu cầu hủy bỏ quyết định tuyên bố một người là đã chết*

Khi một người bị tuyên bố là đã chết trở về hoặc có tin tức xác thực là người đó còn sống thì người đó hoặc người có quyền, lợi ích liên quan có quyền yêu cầu Tòa án ra quyết định hủy bỏ quyết định tuyên bố một người là đã chết.

Đơn yêu cầu Tòa án hủy bỏ quyết định tuyên bố một người là đã chết phải có đầy đủ nội dung như một đơn yêu cầu giải quyết việc dân sự nói chung. Gửi kèm theo đơn yêu cầu là chứng cứ để chứng minh người bị tuyên bố là đã chết trở về hoặc chứng minh xác thực là người đó còn sống.

Trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày thụ lý đơn yêu cầu hủy bỏ quyết định tuyên bố một người là đã chết, Tòa án phải mở phiên họp xét đơn yêu cầu.

Trong trường hợp chấp nhận đơn yêu cầu thì Tòa án ra quyết định hủy bỏ quyết định tuyên bố một người là đã chết; trong quyết định này, Tòa án phải quyết định về hậu quả pháp lý của việc hủy bỏ quyết định tuyên bố một người là đã chết theo quy định của Bộ luật Dân sự.

*e. Thủ tục giải quyết yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu (Điều 339a, 339b, 339c Bộ luật Tố tụng dân sự)*

*\* Quyền gửi đơn yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu:*

Theo Điều 339a Bộ luật Tố tụng dân sự, Công chứng viên đã thực hiện việc công chứng, người làm chứng, người có quyền,

lợi ích liên quan, cơ quan nhà nước có thẩm quyền có quyền yêu cầu Tòa án tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu khi có căn cứ cho rằng việc công chứng có vi phạm pháp luật theo quy định pháp luật về công chứng. Đơn yêu cầu Tòa án tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu phải có các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 312 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bên cạnh đó, người yêu cầu phải gửi kèm theo đơn yêu cầu những tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu là có căn cứ và hợp pháp.

*\* Chuẩn bị xét đơn và thụ lý đơn yêu cầu:*

Thời hạn chuẩn bị xét đơn yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu là ba mươi ngày, kể từ ngày Tòa án thụ lý đơn yêu cầu; hết thời hạn đó, Tòa án phải ra quyết định mở phiên họp để xét đơn yêu cầu.

Sau khi thụ lý đơn yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu, Tòa án thông báo ngay cho Phòng công chứng, Văn phòng công chứng hoặc Công chứng viên đã thực hiện việc công chứng, người yêu cầu công chứng, người có quyền, lợi ích liên quan, cơ quan nhà nước có thẩm quyền và Viện Kiểm sát nhân dân cùng cấp.

Trong thời hạn chuẩn bị xét đơn yêu cầu, nếu người yêu cầu rút đơn yêu cầu, thì Tòa án ra quyết định đình chỉ việc xét đơn yêu cầu.

*\* Mở phiên họp và quyết định tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu:*

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày ra quyết định mở phiên họp, Tòa án phải mở phiên họp để xét đơn yêu cầu.

Tòa án có thể chấp nhận hoặc không chấp nhận đơn yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu.

Trong trường hợp chấp nhận đơn yêu cầu thì Tòa án ra quyết định tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu, trong quyết định này

Tòa án phải quyết định về hậu quả pháp lý của việc tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu theo quy định của pháp luật.

*f. Thủ tục giải quyết các việc dân sự liên quan đến hoạt động của Trọng tài thương mại*

*\* Xác định Tòa án có thẩm quyền đối với hoạt động Trọng tài*

Theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 7 Luật Trọng tài thương mại việc xác định Tòa án có thẩm quyền đối với hoạt động trọng tài như sau:

Trường hợp các bên đã có thỏa thuận lựa chọn một Tòa án cụ thể thì Tòa án có thẩm quyền là Tòa án được các bên lựa chọn.

Trường hợp các bên không có thỏa thuận lựa chọn Tòa án thì thẩm quyền của Tòa án được xác định như sau:

Đối với việc chỉ định Trọng tài viên để thành lập Hội đồng trọng tài vụ việc thì Tòa án có thẩm quyền là Tòa án nơi cư trú của bị đơn nếu bị đơn là cá nhân hoặc nơi có trụ sở của bị đơn nếu bị đơn là tổ chức. Trường hợp có nhiều bị đơn thì Tòa án có thẩm quyền là Tòa án nơi cư trú hoặc nơi có trụ sở của một trong các bị đơn đó.

Trường hợp bị đơn có nơi cư trú hoặc trụ sở ở nước ngoài thì Tòa án có thẩm quyền là Tòa án nơi cư trú hoặc nơi có trụ sở của nguyên đơn;

Đối với việc thay đổi Trọng tài viên của Hội đồng trọng tài vụ việc thì Tòa án có thẩm quyền là Tòa án nơi Hội đồng trọng tài giải quyết tranh chấp;

Đối với yêu cầu giải quyết khiếu nại quyết định của Hội đồng trọng tài về thỏa thuận trọng tài vô hiệu, thỏa thuận trọng tài không thể thực hiện được, thẩm quyền của Hội đồng trọng tài thì Tòa án có thẩm quyền là Tòa án nơi Hội đồng trọng tài ra quyết định;

Đối với yêu cầu Tòa án thu thập chứng cứ thì Tòa án có thẩm quyền là Tòa án nơi có chứng cứ cần được thu thập;

Đối với yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời thì Tòa án có thẩm quyền là Tòa án nơi biện pháp khẩn cấp tạm thời cần được áp dụng;

Đối với việc triệu tập người làm chứng thì Tòa án có thẩm quyền là Tòa án nơi cư trú của người làm chứng;

Đối với yêu cầu hủy phán quyết trọng tài, đăng ký phán quyết trọng tài vụ việc thì Tòa án có thẩm quyền là Tòa án nơi Hội đồng trọng tài đã tuyên phán quyết trọng tài.

Tòa án có thẩm quyền đối với hoạt động trọng tài quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

*\* Thủ tục giải quyết các việc dân sự liên quan đến hoạt động của Trọng tài*

Theo quy định tại Điều 341 Bộ luật Tố tụng dân sự, thủ tục giải quyết các việc dân sự liên quan đến hoạt động Trọng tài thương mại Việt Nam được thực hiện theo quy định của pháp luật về Trọng tài thương mại Việt Nam, cụ thể từ Điều 41 đến Điều 72 Luật Trọng tài thương mại năm 2010.

### **CÂU HỎI HƯỚNG DẪN ÔN TẬP:**

1. Trình bày khái niệm, đặc điểm việc dân sự?
2. Các quy định pháp luật về thẩm quyền giải quyết việc dân sự?
3. Thẩm quyền và thủ tục giải quyết một số việc dân sự cụ thể?
4. Thủ tục hủy quyết định của Trọng tài?
5. Thủ tục giải quyết các việc dân sự liên quan đến hoạt động Trọng tài thương mại?

## CHƯƠNG 11

### THỦ TỤC PHỤC THẨM DÂN SỰ

#### I. KHÁI NIỆM, Ý NGHĨA CỦA THỦ TỤC PHỤC THẨM

##### 1. Khái niệm

Kết thúc phiên tòa sơ thẩm, bản án hoặc quyết định của tòa sơ thẩm chưa có hiệu lực ngay mà còn có một thời hạn để các đương sự có thể thực hiện quyền kháng cáo, nếu không đồng ý với phán quyết của Tòa án; hoặc Viện Kiểm sát có thể kháng nghị theo quy định của pháp luật. Trong trường hợp có kháng cáo hoặc kháng nghị thì bản án, quyết định sơ thẩm đó sẽ được tòa án cấp trên tiến hành xét xử lại. Thủ tục đó được gọi là thủ tục phúc thẩm dân sự. Vậy:

*Thủ tục phúc thẩm dân sự là thủ tục xét xử do Tòa án nhân dân cấp trên trực tiếp tiến hành nhằm xét xử lại bản án và quyết định sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân cấp dưới trên cơ sở có kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật.*

Phúc thẩm dân sự thực chất không phải là một thủ tục xét xử mới đối với một vụ án nhưng lại khác cơ bản so với thủ tục xét xử sơ thẩm. Nếu như thủ tục xét xử sơ thẩm nhằm mục đích xem xét tính công khai, trực tiếp tất cả các chứng cứ, tài liệu đã thu thập được; trên cơ sở đó tòa án sơ thẩm ra bản án, quyết định hợp pháp và có căn cứ thì mục đích của cấp phúc thẩm là kiểm

tra lại tính hợp pháp và tính có căn cứ của bản án, quyết định đó. Kiểm tra tính hợp pháp của bản án, quyết định sơ thẩm là xem việc áp dụng pháp luật trong bản án, quyết định sơ thẩm đó có phù hợp với pháp luật nội dung và pháp luật về tố tụng hay không? Kiểm tra tính có căn cứ của bản án, quyết định sơ thẩm là xem kết luận trong bản án, quyết định sơ thẩm đó có được chứng minh bằng những chứng cứ đã được xem xét, thẩm tra công khai tại phiên tòa hay chưa? Có phù hợp với sự thật khách quan của vụ án hay không?

Phúc thẩm dân sự được coi là cấp xét xử thứ hai, được tiến hành sau thủ tục sơ thẩm. Nói cách khác, thủ tục phúc thẩm luôn được tiến hành sau thủ tục sơ thẩm và ngược lại sơ thẩm luôn được thực hiện trước thủ tục phúc thẩm. Đây chính là nội dung của nguyên tắc hai cấp xét xử mà hệ thống tòa án của Việt Nam cũng như của nhiều nước trên thế giới áp dụng nhằm đảm bảo tính thận trọng cho các phán quyết nhân danh Nhà nước. Đối tượng của thủ tục phúc thẩm phải là những bản án, quyết định sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật. Đó là những bản án còn nằm trong thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm. Trường hợp nếu bản án, quyết định sơ thẩm đã có hiệu lực pháp luật mới bị đề nghị xét xử lại thì việc xét xử lại sẽ được tiến hành theo thủ tục đặc biệt là giám đốc thẩm hoặc tái thẩm.

Tuy nhiên, không phải tất cả các bản án, quyết định sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật đều bị đưa ra xét xử phúc thẩm. Việc phúc thẩm chỉ được tiến hành trên cơ sở có kháng cáo, kháng nghị đối với bản án hoặc quyết định đó theo quy định của pháp luật. Do vậy, việc có kháng cáo, kháng nghị sẽ mang tính chất quyết định cho việc tiến hành phúc thẩm một bản án, quyết định sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật.



## **2. Ý nghĩa của phúc thẩm dân sự**

Việc phúc thẩm bản án, quyết định sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật có ý nghĩa quan trọng trong việc có thể khắc phục những sai lầm có thể có trong những bản án, quyết định chưa có hiệu lực pháp luật của tòa án, đảm bảo cho quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân cũng như các lợi ích công cộng được thực hiện trong thực tế, góp phần bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa.

Thông qua việc phúc thẩm các bản án, quyết định sơ thẩm của Tòa án nhân dân, tòa án cấp trên có thể kiểm tra hoạt động xét xử của tòa án cấp dưới, qua đó có thể chỉ đạo một cách kịp thời và thống nhất việc áp dụng pháp luật trong hoạt động xét xử của các tòa án ở địa phương.

## **II. KHÁNG CÁO, KHÁNG NGHỊ THEO THỦ TỤC PHÚC THẨM**

### **1. Khái niệm kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm**

Sau khi tòa án cấp sơ thẩm tuyên án, đương sự và những người tham gia tố tụng khác nếu không đồng ý với cách giải quyết của tòa án cấp sơ thẩm thì có quyền kháng cáo lên tòa án cấp trên để yêu cầu xem xét lại theo thủ tục phúc thẩm. Tuy nhiên, để thực hiện quyền này, người kháng cáo phải thực hiện một loạt các hoạt động tố tụng như gửi đơn kháng cáo đến Tòa án có thẩm quyền để bày tỏ quan điểm, thái độ không đồng ý với phần nào trong bản án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật; trình bày các yêu cầu kháng cáo của mình; xuất trình các tài liệu, chứng cứ, căn cứ pháp lý, lý lẽ, lập luận để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình là có căn cứ và hợp pháp; nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm... Ngoài ra, người kháng cáo khi thực hiện hoạt động tố tụng này

còn phải tuân thủ các điều kiện về nội dung và thủ tục do pháp luật quy định như người kháng cáo phải có quyền và lợi ích liên quan đến vụ án, phải có năng lực hành vi tố tụng dân sự, đơn kháng cáo phải có đầy đủ nội dung theo quy định của pháp luật, kháng cáo trong thời hạn do pháp luật quy định, chỉ kháng cáo đối với bản án, quyết định sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật... Như vậy:

*Kháng cáo là hoạt động tố tụng của đương sự và các chủ thể khác theo quy định của pháp luật trong việc chống lại bản án, quyết định của tòa án cấp sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật, yêu cầu tòa án cấp trên xét xử lại vụ án dân sự.*

Kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm là một quyền tố tụng của Viện Kiểm sát nhân dân theo quy định của pháp luật nhằm phản đối bản án, quyết định sơ thẩm, đề nghị tòa án có thẩm quyền xem xét lại vụ án. Tuy nhiên, cũng giống như kháng cáo theo thủ tục phúc thẩm dân sự, để thực hiện quyền này Viện Kiểm sát cũng phải thực hiện một loạt các hoạt động tố tụng như gửi văn bản kháng nghị đến Tòa án có thẩm quyền để bày tỏ thái độ, quan điểm của mình về việc phản đối phần nào trong bản án, quyết định của tòa án cấp sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật; trình bày các yêu cầu kháng nghị của mình; xuất trình các tài liệu, chứng cứ, căn cứ pháp lý, lý lẽ và lập luận để chứng minh cho yêu cầu kháng nghị của mình là có căn cứ và hợp pháp... Ngoài ra, Viện Kiểm sát khi thực hiện các hoạt động tố tụng này còn phải tuân theo các điều kiện về nội dung và thủ tục do pháp luật quy định như chỉ kháng nghị đối với bản án, quyết định sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật và trong phạm vi nhất định, quyết định kháng nghị phải có đầy đủ nội dung theo quy định của pháp luật, phải kháng nghị trong thời hạn do pháp luật quy

định, phải thông báo kháng nghị đến những người có liên quan đến việc giải quyết kháng nghị... Việc kháng nghị phúc thẩm của Viện Kiểm sát là để thực hiện mục đích bảo vệ lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của các cá nhân, cơ quan, tổ chức. Thật vậy, trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm có thể ra phán quyết không phù hợp với sự thật khách quan, kết luận trong bản án, quyết định dựa vào những chứng cứ, tài liệu không được thẩm tra công khai tại phiên tòa. Việc áp dụng pháp luật nội dung và pháp luật tố tụng để giải quyết vụ án của tòa án cấp sơ thẩm không chính xác, xâm phạm đến lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự không có khả năng thực hiện quyền dân sự cũng như không có khả năng để bảo vệ mình hoặc những người không được triệu tập với tư cách là đương sự ở Tòa án cấp sơ thẩm. Do đó, Viện Kiểm sát phải kháng nghị để yêu cầu tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại vụ án dân sự nhằm bảo vệ lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự đó. Như vậy:

*Kháng nghị là hoạt động tố tụng của Viện Kiểm sát theo quy định của pháp luật trong việc phản đối lại bản án, quyết định của tòa án cấp sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật, đề nghị tòa án có thẩm quyền xem xét lại vụ án.*

Kháng cáo nhằm bảo đảm cho các đương sự có thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình trước tòa án. Kháng nghị bảo đảm cho Viện Kiểm sát thực hiện có hiệu quả công tác kiểm sát việc tuân theo pháp luật của Tòa án trong việc giải quyết vụ án dân sự. Ngoài ra, kháng cáo, kháng nghị bản án, quyết định của tòa án tạo điều kiện để tòa án cấp phúc thẩm tiến hành xét xử phúc thẩm vụ án. Những bản án, quyết định sơ thẩm dù có sai lầm nhưng nếu

không bị kháng cáo, kháng nghị thì vụ án cũng không được xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

Việc kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm của các chủ thể được thực hiện theo quy định của pháp luật tại các điều từ Điều 243 đến Điều 256 Bộ luật Tố tụng dân sự.

## **2. Khách thể của quyền kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm**

Theo quy định tại các Điều 243 và 250 Bộ luật Tố tụng dân sự, người có quyền kháng cáo, kháng nghị thực hiện quyền kháng cáo, kháng nghị của mình đối với những bản án, quyết định sau đây để yêu cầu tòa án cấp trên trực tiếp giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm:

- Bản án sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật;
- Quyết định tạm đình chỉ, đình chỉ giải quyết vụ án của tòa án cấp sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật.

Như vậy, khách thể của quyền kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm là những bản án, quyết định sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật. Cần lưu ý trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý, Tòa án có thể ra nhiều quyết định khác như quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, quyết định chuyển vụ án, quyết định công nhận sự thỏa thuận của đương sự... nhưng các quyết định này không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm, chỉ có hai quyết định bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm đó là quyết định đình chỉ và quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án của tòa án cấp sơ thẩm. Bản án sơ thẩm và quyết định đình chỉ, tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự là những văn bản tố tụng quyết định trực tiếp đến quyền và nghĩa vụ dân sự của các đương sự nên nó trở thành khách thể của quyền kháng cáo, kháng nghị và bị tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại.

### **3. Người có quyền kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm**

Theo quy định tại Điều 243 Bộ luật Tố tụng dân sự, thì người có quyền kháng cáo theo thủ tục phúc thẩm là các đương sự, người đại diện của đương sự, cơ quan, tổ chức đã khởi kiện vụ án.

Người có quyền kháng cáo theo thủ tục phúc thẩm trước tiên phải là người có quyền và lợi ích liên quan đến vụ án và họ đã kháng cáo vì không đồng ý với cách giải quyết của tòa án cấp sơ thẩm đồng thời cho rằng bản án, quyết định của tòa án cấp sơ thẩm đã không bảo vệ được quyền và lợi ích của họ. Chỉ những chủ thể nào là chủ thể của quan hệ pháp luật nội dung, có quyền liên quan đến vụ án thì mới có quyền kháng cáo và họ chứng minh được trong vụ án họ có một lợi ích thiết thực cần được bảo vệ thì kháng cáo của họ sẽ được chấp nhận. Còn nếu họ không có quyền lợi liên quan đến vụ án thì họ không có quyền kháng cáo và kháng cáo sẽ không được chấp nhận nếu họ không có lợi ích trong vụ án.

Như vậy, chỉ có những người có quyền và lợi ích liên quan đến vụ án dân sự được Tòa án cấp sơ thẩm triệu tập tham gia tố tụng với tư cách là các đương sự mới có quyền kháng cáo theo thủ tục phúc thẩm. Còn trong trường hợp những người có quyền và lợi ích liên quan đến vụ án dân sự nhưng không được Tòa án sơ thẩm triệu tập tham gia tố tụng với tư cách là các đương sự hoặc người đại diện hợp pháp thì không có quyền kháng cáo phúc thẩm. Họ chỉ có quyền khiếu nại đến những người có thẩm quyền yêu cầu người có thẩm quyền kháng nghị bản án, quyết định sơ thẩm theo thủ tục phúc thẩm nếu bản án, quyết định sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật hoặc kháng nghị giám đốc thẩm nếu bản án, quyết định sơ thẩm đã có hiệu lực pháp luật. Quy

định này của Bộ luật Tố tụng dân sự đã gây rất nhiều khó khăn cho đương sự trong việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình bởi thủ tục giải quyết khiếu nại phức tạp, quá nhiều khâu, nhiều công đoạn khác nhau, nhiều khi khiếu nại của đương sự chưa được giải quyết thì bản án, quyết định đã được đưa ra thi hành. Bên cạnh đó, các khiếu nại quá nhiều, người có thẩm quyền kháng nghị không thể xem xét hết các khiếu nại hoặc lại có sai lầm trong việc giải quyết khiếu nại, không chấp nhận khiếu nại nên không kháng nghị. Vì thế, cần thiết phải để người có quyền và lợi ích liên quan không phải là đương sự hoặc người đại diện hợp pháp ở Tòa án cấp sơ thẩm có quyền chống án nếu bản án, quyết định sơ thẩm xâm phạm đến quyền lợi của họ.

Ngoài đương sự có quyền kháng cáo thủ tục phúc thẩm thì người đại diện hợp pháp của đương sự cũng có quyền kháng cáo theo thủ tục phúc thẩm. Việc Bộ luật Tố tụng dân sự quy định người đại diện hợp pháp của đương sự là người tham gia tố tụng thay mặt cho đương sự thực hiện các quyền và nghĩa vụ tố tụng của đương sự để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự. Vì thế nên đương sự có quyền kháng cáo phúc thẩm thì người đại diện hợp pháp của đương sự cũng có quyền này.

Ngoài ra, Bộ luật Tố tụng dân sự còn quy định cơ quan, tổ chức khởi kiện vụ án dân sự có quyền kháng cáo theo thủ tục phúc thẩm.

Theo quy định tại Điều 250 Bộ luật Tố tụng dân sự thì người có quyền kháng nghị là Viện trưởng Viện Kiểm sát cùng cấp và Viện trưởng Viện Kiểm sát cấp trên trực tiếp có quyền kháng nghị bản án, quyết định tạm đình chỉ, đình chỉ giải quyết vụ án của tòa án cấp sơ thẩm để yêu cầu tòa án cấp trên trực tiếp giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm.

Theo quy định trên thì người có quyền kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm dân sự là Viện trưởng Viện Kiểm sát cùng cấp và cấp trên trực tiếp của Tòa án đã xét xử sơ thẩm. Đây vừa là quyền và nghĩa vụ của các chủ thể này. So với các Pháp lệnh trước đây, Bộ luật Tố tụng dân sự có sự sửa đổi về người có quyền kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm dân sự. Trước đây, các Pháp lệnh chỉ quy định Viện Kiểm sát cùng cấp hoặc trên một cấp có quyền kháng nghị bản án, quyết định sơ thẩm mà không nói cụ thể ai là người có quyền kháng nghị. Việc quy định như vậy dẫn đến đùn đẩy trách nhiệm trong việc thực hiện kháng nghị cũng như chịu trách nhiệm pháp lý trước quyết định kháng nghị của mình.

#### **4. Thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm**

Bản án, quyết định của tòa án cấp sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật có thể bị đương sự, người đại diện của đương sự, cơ quan, tổ chức khởi kiện kháng cáo, Viện Kiểm sát cùng cấp và Viện Kiểm sát cấp trên trực tiếp kháng nghị một phần hoặc toàn bộ trong thời hạn luật định.

Theo quy định tại Điều 245 Bộ luật Tố tụng dân sự thì:

*Thời hạn kháng cáo đối với bản án của tòa án cấp sơ thẩm là mười lăm ngày, kể từ ngày tuyên án; đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày bản án được giao cho họ hoặc được niêm yết.*

*Thời hạn kháng cáo đối với quyết định tạm đình chỉ, đình chỉ giải quyết vụ án của tòa án cấp sơ thẩm là bảy ngày, kể từ ngày người có quyền kháng cáo nhận được quyết định. Trong trường hợp đơn kháng cáo gửi qua bưu điện thì ngày kháng cáo được tính căn cứ vào ngày bưu điện nơi gửi đóng dấu ở phong bì.*

Nếu ngày cuối cùng của thời hạn là ngày nghỉ cuối tuần hoặc ngày nghỉ lễ thì thời hạn kết thúc tại thời điểm kết thúc ngày làm việc tiếp theo ngày nghỉ đó. Thời điểm kết thúc ngày cuối cùng của thời hạn vào lúc hai mươi tư giờ của ngày hôm đó (khoản 5, 6 Điều 153 BLDS)

Theo quy định tại Điều 252 Bộ luật tố tụng dân sự thì:

*Thời hạn kháng nghị đối với bản án của tòa án cấp sơ thẩm của Viện Kiểm sát cùng cấp là mười lăm ngày, của Viện Kiểm sát cấp trên trực tiếp là ba mươi ngày, kể từ ngày tuyên án. Trường hợp Kiểm sát viên không tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm thì thời hạn kháng nghị tính từ ngày Viện Kiểm sát cùng cấp nhận được bản án sơ thẩm.*

*Thời hạn kháng nghị của Viện Kiểm sát cùng cấp đối với quyết định tạm đình chỉ, đình chỉ giải quyết vụ án của tòa án cấp sơ thẩm là bảy ngày, của Viện Kiểm sát cấp trên trực tiếp là mười ngày, kể từ ngày Viện Kiểm sát nhận được quyết định.*

Việc Bộ luật Tố tụng dân sự quy định thời hạn kháng cáo, kháng nghị như trên là hoàn toàn hợp lý bởi người kháng cáo, Viện Kiểm sát có đủ thời gian cần thiết để suy nghĩ và quyết định xem mình có nên kháng cáo, kháng nghị hay không đồng thời khắc phục tình trạng kéo dài thời hạn giải quyết vụ án. Bên cạnh đó, Bộ luật Tố tụng dân sự còn quy định các trường hợp khác nhau để xác định thời hạn kháng cáo, kháng nghị. Nếu đương sự, Viện Kiểm sát có mặt tại phiên tòa sơ thẩm thì thời hạn kháng cáo, kháng nghị tính từ ngày tuyên án. Nếu đương sự, Viện Kiểm sát không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn tính từ ngày bản án được giao cho họ hoặc được niêm yết hoặc ngày Viện Kiểm sát cùng cấp nhận được bản án. Cụ thể, thời hạn kháng cáo, kháng nghị được xác định như sau:



- Nếu các chủ thể kháng cáo có mặt tại phiên tòa, Viện Kiểm sát cùng cấp tham gia phiên tòa sơ thẩm thì thời hạn kháng cáo và kháng nghị của Viện Kiểm sát cùng cấp là 15 ngày, của Viện Kiểm sát cấp trên là 30 ngày kể từ ngày tuyên án.

- Nếu các chủ thể kháng cáo có mặt tại phiên tòa, Viện Kiểm sát cùng cấp không tham gia phiên tòa thì thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Viện Kiểm sát cùng cấp không tham gia phiên tòa nên trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày tuyên án, Tòa án phải gửi bản án cho Viện Kiểm sát cùng cấp. Thời hạn kháng nghị của Viện Kiểm sát cùng cấp là 15 ngày, của Viện Kiểm sát cấp trên là 30 ngày kể từ ngày Viện Kiểm sát nhận được bản án.

- Nếu các chủ thể kháng cáo không có mặt tại phiên tòa, Viện Kiểm sát cùng cấp không tham gia phiên tòa thì trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày tuyên án, Tòa án phải giao hoặc gửi bản án cho các đương sự, cơ quan, tổ chức khởi kiện, Viện Kiểm sát cùng cấp. Thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày bản án được giao cho họ hoặc được niêm yết. Thời hạn kháng nghị của Viện Kiểm sát cùng cấp là 15 ngày, của Viện Kiểm sát cấp trên là 30 ngày kể từ ngày Viện Kiểm sát cùng cấp nhận được bản án.

- Nếu các chủ thể kháng cáo không có mặt tại phiên tòa, Viện Kiểm sát cùng cấp tham gia phiên tòa thì trong thời gian 10 ngày kể từ ngày tuyên án, Tòa án phải giao bản án cho các đương sự, cơ quan, tổ chức khởi kiện. Thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày bản án được giao cho họ hoặc được niêm yết. Thời hạn kháng nghị của Viện kiểm sát cùng cấp là 15 ngày, của Viện Kiểm sát cấp trên là 30 ngày kể từ ngày tuyên án.

- Đối với các quyết định thì dù các chủ thể kháng cáo, kháng nghị có tham gia phiên tòa hay không thì thời hạn kháng cáo là 7 ngày, kể từ ngày người có quyền kháng cáo nhận được quyết định; thời hạn kháng nghị của Viện kiểm sát cùng cấp là 7 ngày, của Viện Kiểm sát cấp trên là 10 ngày kể từ ngày Viện Kiểm sát cùng cấp nhận được quyết định.

Các chủ thể chỉ có thể thực hiện quyền của mình trong thời hạn luật định. Hết thời hạn đó họ không được thực hiện quyền của mình nữa. Ví dụ các đương sự chỉ được kháng cáo trong thời hạn 15 ngày. Hết thời hạn này mà đương sự không kháng cáo thì họ không có quyền kháng cáo. Về mặt lý luận thì lúc này vẫn còn thời hạn kháng nghị của Viện Kiểm sát nhân dân cấp trên. Do vậy, bản án, quyết định sơ thẩm vẫn chưa có hiệu lực pháp luật. Bởi cũng là bản án thì không thể phát sinh hiệu lực pháp luật với chủ thể này mà không có hiệu lực với chủ thể khác. Chỉ đến khi đã hết tất cả các thời hạn kháng cáo, kháng nghị mà không có kháng cáo, kháng nghị thì bắt đầu từ thời điểm này, bản án, quyết định sơ thẩm chính thức phát sinh hiệu lực và được thi hành.

## **5. Thực hiện quyền kháng cáo, kháng nghị**

Kháng cáo, kháng nghị là cơ sở để Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại vụ án dân sự nên việc kháng cáo, kháng nghị phải được thể hiện dưới một hình thức nhất định và theo một thủ tục do pháp luật quy định.

Người có quyền kháng cáo thực hiện quyền kháng cáo của mình trong thời hạn luật định bằng một đơn kháng cáo.

Theo quy định tại Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, người kháng cáo phải làm đơn kháng cáo có những nội dung chính như sau:

Ngày, tháng, năm làm đơn kháng cáo;

Tên, địa chỉ của người kháng cáo;

Kháng cáo phần nào của bản án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật;

Lý do của việc kháng cáo và yêu cầu của người kháng cáo;

Chữ ký hoặc điểm chỉ của người kháng cáo.

Đối với kháng nghị của Viện Kiểm sát, theo quy định tại Điều 251 Bộ luật Tố tụng dân sự, quyết định kháng nghị phải bằng văn bản và có nội dung chính sau:

- Ngày, tháng, năm ra quyết định kháng nghị và số của quyết định kháng nghị;

- Tên của Viện Kiểm sát ra quyết định kháng nghị;

- Kháng nghị phần nào của bản án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật;

- Lý do của việc kháng nghị và yêu cầu của Viện Kiểm sát;

- Họ tên của người ký quyết định kháng nghị và đóng dấu của Viện Kiểm sát ra quyết định kháng nghị.

Về nguyên tắc, đơn kháng cáo, quyết định kháng nghị phải được gửi cho Tòa án cấp sơ thẩm đã ra bản án, quyết định sơ thẩm bị kháng cáo, kháng nghị để Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành các thủ tục theo quy định của pháp luật và gửi hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp phúc thẩm để Tòa án cấp phúc thẩm tiến hành giải quyết lại vụ án dân sự. Trường hợp đơn kháng cáo gửi cho tòa

án cấp phúc thẩm thì Tòa án đó phải chuyển cho Tòa án cấp sơ thẩm để tiến hành các thủ tục cần thiết trước khi gửi hồ sơ vụ án lên Tòa án cấp phúc thẩm. Tuy nhiên, Bộ luật Tố tụng dân sự mới chỉ quy định Tòa án cấp sơ thẩm có trách nhiệm kiểm tra tính hợp lệ của đơn kháng cáo mà chưa quy định trường hợp trả lại đơn kháng cáo khi việc kháng cáo không thỏa mãn các điều kiện về nội dung và hình thức của việc kháng cáo. Để khắc phục thiếu sót này trong Bộ luật Tố tụng dân sự, Nghị quyết số 05/2006/NQ-HĐTP đã hướng dẫn như sau:

- Sau khi nhận được đơn kháng cáo, Tòa án cấp sơ thẩm phải kiểm tra đơn kháng cáo có đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; người làm đơn kháng cáo có thuộc chủ thể có quyền kháng cáo được quy định tại Điều 243 của Bộ luật Tố tụng dân sự; kiểm tra xem kháng cáo có được làm trong thời hạn quy định tại Điều 245 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Trường hợp đơn kháng cáo làm trong thời hạn luật định và là của người có quyền kháng cáo nhưng chưa có đầy đủ nội dung quy định tại khoản 1 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự hoặc nội dung kháng cáo chưa cụ thể, thì Tòa án cấp sơ thẩm phải thông báo ngay cho người kháng cáo để họ sửa đổi, bổ sung đơn kháng cáo cho đầy đủ hoặc thể hiện nội dung kháng cáo cho cụ thể, rõ ràng theo quy định của pháp luật. Sau khi người kháng cáo đã sửa đổi, bổ sung đơn kháng cáo theo yêu cầu của Tòa án thì Tòa án cấp sơ thẩm tiếp tục thực hiện các thủ tục theo quy định tại Điều 248 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Hết thời hạn do Tòa án ấn định mà người kháng cáo không thực hiện việc sửa đổi, bổ sung đơn kháng cáo và đơn kháng cáo không có đầy đủ các nội dung chính quy định tại khoản 1 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì đơn kháng cáo không được coi là hợp lệ. Tòa án cấp sơ thẩm trả lại

đơn cho người kháng cáo và ghi chú vào sổ nhận đơn về việc trả lại đơn.

- Nếu qua kiểm tra mà phát hiện thấy đơn kháng cáo là của người không có quyền kháng cáo hoặc nội dung kháng cáo không thuộc giới hạn của việc kháng cáo thì trong thời hạn ba ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn, Tòa án cấp sơ thẩm trả lại đơn và ghi chú vào sổ nhận đơn về việc trả lại đơn.

Có thể nói toàn bộ quá trình thực hiện quyền kháng cáo, kháng nghị của các chủ thể có quyền kháng cáo, kháng nghị được thực hiện ở những thời điểm không giống nhau. Do vậy nếu cứ tuân tực thực hiện việc chuyển hồ sơ vụ án và kháng cáo, kháng nghị mỗi khi nhận được chúng sẽ làm cho Tòa án sơ thẩm có thể phải làm công việc này nhiều lần. Do đó để hạn chế bớt những việc làm không cần thiết đó và hơn thế để có thể xác định chính xác ngày mà thủ tục phúc thẩm chính thức bắt đầu, tòa án cấp sơ thẩm nên đợi cho hết tất cả các thời hạn kháng cáo, kháng nghị để làm thủ tục một lần chuyển tất cả kháng cáo, kháng nghị (nếu có) cùng với hồ sơ vụ án cho tòa án có thẩm quyền phúc thẩm.

Pháp luật về Tố tụng dân sự hiện hành không quy định cụ thể trách nhiệm của tòa án cấp sơ thẩm xem xét đơn kháng cáo quá hạn và yêu cầu người kháng cáo trình bày lý do kháng cáo quá hạn và xuất trình tài liệu, chứng cứ chứng minh cho việc kháng cáo quá hạn là có lý do chính đáng hay không. Mà khi có kháng cáo của người có quyền kháng cáo thì tòa án cấp sơ thẩm phải chuyển hồ sơ vụ án lên tòa án cấp phúc thẩm trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày có người kháng cáo nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm. Trường hợp người kháng cáo không phải nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm hoặc chỉ có kháng nghị của

Viện Kiểm sát thì trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được kháng cáo, kháng nghị, tòa án cấp sơ thẩm phải gửi hồ sơ vụ án cho tòa án cấp phúc thẩm. Tuy nhiên, để giúp cho đương sự và những người có quyền kháng cáo kịp thời bổ sung, xuất trình chứng cứ chứng minh cho việc kháng cáo quá hạn là có lý do chính đáng, tòa án cấp sơ thẩm có trách nhiệm xem xét và yêu cầu đương sự, người có quyền kháng cáo bổ sung kháng cáo và tài liệu kèm theo. Theo đó Bộ luật tố tụng dân sự quy định trong trường hợp đơn kháng cáo quá hạn thì Tòa án cấp sơ thẩm yêu cầu người kháng cáo trình bày rõ lý do của việc làm đơn kháng cáo quá hạn và xuất trình tài liệu, chứng cứ (nếu có) để chứng minh cho việc nộp đơn kháng cáo quá hạn là có lý do chính đáng.

Khi có đương sự kháng cáo quá thời hạn theo quy định tại Điều 245 của Bộ luật thì tòa án cấp sơ thẩm phải gửi đơn kháng cáo quá hạn cùng với bản tường trình của người kháng cáo về lý do kháng cáo quá hạn và tài liệu, chứng cứ, nếu có, cho tòa án cấp phúc thẩm.

Trong thời hạn mười ngày kể từ ngày nhận được đơn kháng cáo về lý do kháng cáo quá hạn và tài liệu, chứng cứ kèm theo, Tòa án cấp phúc thẩm thành lập Hội đồng gồm ba Thẩm phán để xem xét kháng cáo quá hạn. Hội đồng có quyền ra quyết định chấp nhận hoặc không chấp nhận việc kháng cáo quá hạn và phải ghi rõ lý do của việc chấp nhận hoặc không chấp nhận trong quyết định. Tòa án cấp phúc thẩm phải gửi quyết định cho người kháng cáo quá hạn và Tòa án cấp sơ thẩm nếu Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận việc kháng cáo quá hạn thì Tòa án cấp sơ thẩm phải tiến hành các thủ tục do Bộ

luật này quy định và gửi hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp phúc thẩm để chuẩn bị đưa ra xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

## **6. Thông báo về việc nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm**

Ngay sau khi chấp nhận đơn kháng cáo hợp lệ, Tòa án cấp sơ thẩm có trách nhiệm thông báo cho người kháng cáo biết để họ nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật, nếu họ không thuộc trường hợp được miễn hoặc không phải nộp tiền tạm ứng án phí, án phí phúc thẩm.

Trong thời hạn mười ngày kể từ ngày nhận được thông báo của Tòa án về việc nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, người kháng cáo phải nộp tiền tạm ứng án phí và nộp cho Tòa án cấp sơ thẩm biên lai nộp tiền tạm ứng án phí. Hết thời hạn này mà người kháng cáo không nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm thì được coi là họ từ bỏ việc kháng cáo, trừ trường hợp có lý do chính đáng.

## **7. Thông báo về việc kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm**

Các Điều 249 và Điều 253 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định về việc thông báo kháng cáo, kháng nghị. Theo các quy định này, sau khi chấp nhận đơn kháng cáo hợp lệ, Tòa án cấp sơ thẩm phải thông báo ngay bằng văn bản cho Viện Kiểm sát cùng cấp và đương sự có liên quan đến kháng cáo biết về việc kháng cáo. Trường hợp Viện Kiểm sát kháng nghị thì Viện Kiểm sát đã kháng nghị phải gửi quyết định kháng nghị cho đương sự có liên quan biết việc kháng nghị.

Người được thông báo về việc kháng cáo, kháng nghị có quyền gửi văn bản nêu ý kiến của mình về nội dung kháng cáo,

kháng nghị cho Tòa án cấp phúc thẩm. Văn bản nêu ý kiến của họ được đưa vào hồ sơ vụ án.

## **8. Thay đổi, bổ sung, rút kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm**

Điều 256 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định trước khi bắt đầu phiên tòa hoặc tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo có quyền thay đổi, bổ sung kháng cáo, Viện Kiểm sát ra quyết định kháng nghị có quyền thay đổi, bổ sung kháng nghị nhưng việc thay đổi, bổ sung đó không được vượt quá phạm vi kháng cáo, kháng nghị ban đầu, nếu thời hạn kháng cáo, kháng nghị đã hết.

Quy định này nhằm tôn trọng quyền tự định đoạt của đương sự cũng như tôn trọng quan điểm của Viện kiểm sát và của người ký kháng nghị trong trường hợp họ muốn thay đổi, bổ sung kháng nghị. Bên cạnh đó, tạo điều kiện để các đương sự chuẩn bị tố chức việc biện hộ sau khi đã biết rõ thực trạng những nội dung kháng cáo, kháng nghị, qua đó có thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Khoản 2 Điều 256 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định trước khi bắt đầu phiên tòa hoặc tại phiên tòa thì người kháng cáo có quyền rút kháng cáo, Viện Kiểm sát ra quyết định kháng nghị có quyền rút kháng nghị hoặc Viện Kiểm sát cấp trên trực tiếp có quyền rút kháng nghị nếu xét thấy kháng nghị là không có căn cứ hoặc không cần thiết.

Khi có người rút kháng cáo hoặc kháng nghị thì Tòa án cấp phúc thẩm phải ra quyết định chấp nhận việc rút kháng cáo, kháng nghị đó. Nhưng trong trường hợp rút kháng cáo hoặc kháng nghị trước khi mở phiên tòa nên việc ra quyết định sẽ thuộc thẩm quyền của Thẩm phán Tòa án cấp phúc thẩm. Trường hợp rút kháng cáo



hoặc kháng nghị tại phiên tòa phúc thẩm thì Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm có thẩm quyền ra quyết định chấp nhận việc rút kháng cáo, rút kháng nghị.

Tòa án cấp phúc thẩm đình chỉ việc xét xử phúc thẩm đối với những phần của vụ án mà người kháng cáo đã rút kháng cáo hoặc Viện Kiểm sát đã rút kháng nghị. Người có quyền kháng cáo, Viện Kiểm sát có quyền kháng nghị nếu thay đổi, bổ sung, rút kháng cáo, kháng nghị trước khi mở phiên tòa phúc thẩm phải được lập thành văn bản gửi cho Tòa án cấp phúc thẩm; Tòa án cấp phúc thẩm phải thông báo cho các đương sự trong vụ án biết về việc thay đổi, bổ sung hoặc rút kháng cáo, kháng nghị.

Việc thay đổi, bổ sung, rút kháng cáo, kháng nghị tại phiên tòa không nhất thiết phải lập thành văn bản nhưng phải được ghi vào biên bản phiên tòa phúc thẩm.

Hậu quả pháp lý của việc rút kháng cáo hoặc rút kháng nghị là bản án quyết định sơ thẩm sẽ phát sinh hiệu lực pháp luật, do đó trong quyết định chấp nhận việc rút kháng cáo, kháng nghị thì Tòa án cấp phúc thẩm cũng phải tuyên bố rõ điều này để là căn cứ cho việc thi hành bản án sơ thẩm đó.

### **9. Gửi hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp phúc thẩm**

Để đảm bảo cho Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết lại được vụ án trong thời hạn do pháp luật quy định, Điều 255 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định Tòa án cấp sơ thẩm phải gửi hồ sơ vụ án, kháng cáo, kháng nghị và tài liệu, chứng cứ kèm theo cho Tòa án cấp phúc thẩm trong thời hạn năm ngày làm việc, kể từ ngày:

- Người kháng cáo nộp cho Tòa án cấp sơ thẩm biên lai nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm;

- Hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị, người kháng cáo không phải nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm.

Riêng đối với trường hợp kháng cáo quá hạn thì Tòa án cấp sơ thẩm chỉ gửi hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp phúc thẩm, sau khi nhận được văn bản của Tòa án cấp phúc thẩm về việc chấp nhận lý do kháng cáo quá hạn.

## **10. Căn cứ và phạm vi xét xử phúc thẩm**

### *a. Căn cứ xét xử phúc thẩm*

Đề tôn trọng nguyên tắc đương sự tự định đoạt và bảo đảm tính ổn định của bản án, quyết định của Tòa án, Bộ luật Tố tụng dân sự quy định Tòa án cấp phúc thẩm chỉ có quyền xem xét lại phần của bản án, quyết định sơ thẩm có kháng cáo, kháng nghị hoặc có liên quan đến việc xem xét lại nội dung kháng cáo, kháng nghị. Những phần không có kháng cáo, kháng nghị hoặc không liên quan đến kháng cáo, kháng nghị thì Hội đồng xét xử phúc thẩm không được quyền xem xét và quyết định về những phần này. Những phần này sẽ phát sinh hiệu lực và có hiệu lực thi hành. Nếu hội đồng xét xử phúc thẩm xét xử lại và quyết định cả những phần của bản án, quyết định không có kháng cáo, kháng nghị hoặc không có liên quan đến kháng cáo kháng nghị là có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, đây là một trong những căn cứ để kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm.

Như vậy, căn cứ để Tòa án cấp phúc thẩm tiến hành xét xử phúc thẩm là bản án, quyết định sơ thẩm phải có kháng cáo hoặc kháng nghị. Nói cách khác, Tòa án cấp phúc thẩm chỉ xét xử phúc thẩm trong phạm vi kháng cáo, kháng nghị. Ngoài ra Tòa án cấp phúc thẩm cũng có thể xem xét những phần khác của bản án hoặc quyết định có liên quan đến kháng cáo, kháng

ngộ. Khi xét xử phúc thẩm, Tòa án cấp phúc thẩm có thể sử dụng chứng cứ mới do đương sự cung cấp hoặc do Tòa án hay Viện Kiểm sát thu thập thêm. Tất cả chứng cứ cũ và chứng cứ mới đều phải được Hội đồng xét xử xem xét tại phiên tòa.

Tuy nhiên, cần phải chú ý rằng việc kháng cáo, kháng nghị phải nhằm vào bản án, quyết định sơ thẩm. Nếu có kháng cáo, kháng nghị nhưng lại về những vấn đề chưa được xét xử ở cấp sơ thẩm thì Tòa án cấp phúc thẩm cũng không có trách nhiệm phải giải quyết vì không thuộc phạm vi phúc thẩm.

#### *b. Phạm vi xét xử phúc thẩm*

Việc Tòa án có thẩm quyền phúc thẩm xác định phạm vi xét xử phúc thẩm là một yêu cầu hết sức quan trọng. Trên cơ sở đó, Tòa án phúc thẩm mới xác định được đúng đối tượng cần phải giải quyết, từ đó mới tiến hành những công việc chuẩn bị cho việc xét xử. Việc xác định phạm vi xét xử phúc thẩm dựa trên nguyên tắc là Tòa án chỉ xem xét lại phần của bản án, quyết định sơ thẩm có kháng cáo, kháng nghị hoặc có liên quan đến việc xem xét nội dung kháng cáo, kháng nghị. Điều này có nghĩa là các đương sự chỉ có quyền kháng cáo, Viện Kiểm sát chỉ có quyền kháng nghị về những nội dung đã được giải quyết ở Tòa án cấp sơ thẩm. Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết trong phạm vi những nội dung đã được giải quyết ở Tòa án cấp sơ thẩm và trong nội dung của kháng cáo, kháng nghị hoặc những phần có liên quan đến nội dung kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm. Quy định này của Bộ luật Tố tụng dân sự nhằm bảo đảm tính ổn định của phần bản án, quyết định sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị cũng như tôn trọng quyền kháng cáo, kháng nghị của các chủ thể. Bên cạnh đó, để đảm bảo bản án,

quyết định sơ thẩm trước khi được đưa ra thi hành là các bản án, quyết định đúng đắn, chính xác và đảm bảo quyền lợi hợp pháp của các đương sự thì Tòa án cấp phúc thẩm vẫn có thể xem xét phần khác của bản án, quyết định sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị nhưng có liên quan đến nội dung kháng cáo, kháng nghị.

Tòa án cấp phúc thẩm xem xét phần của bản án, quyết định sơ thẩm có liên quan đến việc xem xét nội dung kháng cáo, kháng nghị là trường hợp việc giải quyết kháng cáo, kháng nghị đối với phần này của bản án, quyết định sơ thẩm đòi hỏi phải xem xét, giải quyết đồng thời phần khác của bản án, quyết định sơ thẩm đó mặc dù phần này không bị kháng cáo, kháng nghị.

Ví dụ: Tại bản án số 45/2006/DS-ST ngày 17/3/2006, Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh TN đã quyết định chia di sản thừa kế của ông N cho năm thừa kế theo pháp luật của ông N. Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định các thừa kế của ông N phải thực hiện nghĩa vụ tài sản do ông N để lại đối với ông B. Sau khi xét xử sơ thẩm, ông B kháng cáo phần bản án sơ thẩm về thanh toán nghĩa vụ tài sản mà các thừa kế của ông N phải thực hiện đối với ông B trong khối di sản do ông N để lại. Trường hợp này, việc giải quyết kháng cáo của ông B đòi hỏi phải xem xét đồng thời phần bản án về chia di sản thừa kế của ông N cho các thừa kế theo đúng quy định của Bộ luật Dân sự là người hưởng thừa kế có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài sản trong phạm vi di sản do người chết để lại.

### **III. XÉT XỬ PHÚC THẨM VỤ ÁN DÂN SỰ**

## **1. Thụ lý và chuẩn bị xét xử phúc thẩm**

### *a. Thụ lý vụ án để xét xử phúc thẩm*

Theo quy định tại Điều 257 Bộ luật Tố tụng dân sự, để chuẩn bị xét xử theo thủ tục phúc thẩm thì ngay sau khi nhận được hồ sơ vụ án, kháng cáo, kháng nghị và tài liệu, chứng cứ kèm theo, Tòa án cấp phúc thẩm phải vào sổ thụ lý vụ án theo thủ tục phúc thẩm. Trong thời hạn ba ngày làm việc, kể từ ngày thụ lý vụ án, Tòa án phải thông báo bằng văn bản cho các đương sự và Viện Kiểm sát cùng cấp về việc Tòa án đã thụ lý vụ án. Đồng thời sau khi thụ lý vụ án, Chánh án Tòa án cấp phúc thẩm hoặc Chánh tòa Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao phải ra quyết định thành lập ngay Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm ba Thẩm phán và phân công một Thẩm phán làm chủ tọa phiên tòa. Vì xét xử phúc thẩm là việc Tòa án cấp trên trực tiếp xét xử các vụ án mà bản án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật bị kháng cáo, kháng nghị và bản án, quyết định phúc thẩm có hiệu lực pháp luật ngay nên Bộ luật Tố tụng dân sự tiếp tục quy định Hội đồng xét xử phúc thẩm phải gồm ba Thẩm phán, trong đó có một Thẩm phán làm chủ tọa phiên tòa, tuy nhiên các thẩm phán khác cũng có trách nhiệm nghiên cứu hồ sơ vụ án trước khi xét xử phúc thẩm.

### *b. Hội đồng xét xử phúc thẩm*

Điều 53 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm ba Thẩm phán, trong đó có một Thẩm phán làm chủ tọa phiên tòa, tuy nhiên các thẩm phán khác cũng có trách nhiệm nghiên cứu hồ sơ vụ án trước khi xét xử phúc thẩm.

### *c. Chuẩn bị xét xử phúc thẩm*

Theo quy định tại Điều 258 Bộ luật Tố tụng dân sự, trong thời hạn hai tháng kể từ ngày thụ lý vụ án, tùy từng trường hợp, Tòa án cấp phúc thẩm ra một trong các quyết định sau đây:

Tạm đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án;

Đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án;

Đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm.

Đối với các vụ án có tính chất phức tạp hoặc do trở ngại khách quan thì Chánh án Tòa án cấp phúc thẩm có thể quyết định kéo dài thời hạn chuẩn bị xét xử, nhưng không được vượt quá một tháng.

Trong thời hạn một tháng kể từ ngày có quyết định đưa vụ án ra xét xử, Tòa án phải mở phiên tòa phúc thẩm; trong trường hợp có lý do chính đáng thì thời hạn này là hai tháng.

Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm phải được gửi cho Viện Kiểm sát cùng cấp để Viện kiểm sát cử Kiểm sát viên tham gia phiên tòa trong trường hợp Viện Kiểm sát đã tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm hoặc Viện Kiểm sát kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm và những người có liên quan đến kháng cáo, kháng nghị.

Để chuẩn bị xét xử, thẩm phán phải tiến hành nghiên cứu hồ sơ vụ án, bản án, quyết định bị kháng cáo, kháng nghị, đơn kháng cáo, quyết định kháng nghị. Trong trường hợp thiếu chứng cứ, tài liệu thì yêu cầu đương sự bổ sung.

Thời hạn xét xử phúc thẩm quy định tại điều này bao gồm cả thời gian Viện Kiểm sát nghiên cứu hồ sơ vụ án để chuẩn bị cho việc tham gia phiên tòa phúc thẩm. Đối với những trường hợp Viện Kiểm sát tham gia phiên tòa thì sau khi thụ lý vụ án để Tòa án xét xử phúc thẩm, Tòa án cấp phúc thẩm phải chuyển hồ sơ vụ án cho

Viện Kiểm sát cùng cấp nghiên cứu. Thời hạn nghiên cứu hồ sơ của Viện Kiểm sát cùng cấp là mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ vụ án. Hết thời hạn đó, Viện Kiểm sát phải trả hồ sơ vụ án cho tòa án.

*d. Tạm đình chỉ, đình chỉ xét xử phúc thẩm*

Sau khi Tòa án cấp phúc thẩm đã thụ lý mà có các căn cứ cho thấy không thể xét xử phúc thẩm vụ án được thì tùy từng trường hợp Tòa án cấp phúc thẩm ra quyết định tạm đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án. Hậu quả của việc tạm đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án và tiếp tục xét xử phúc thẩm vụ án được thực hiện theo quy định tại các Điều 189, 190 và 191 của Bộ luật này.

Theo quy định tại Điều 260 Bộ luật Tố tụng dân sự thì Tòa án đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án dân sự trong các trường hợp sau đây:

- Khi có căn cứ quy định tại điểm a và b khoản 1 Điều 192 Bộ luật Tố tụng dân sự. Đây là trường hợp trong quá trình giải quyết vụ án ở Tòa án cấp phúc thẩm thì nguyên đơn hoặc bị đơn là cá nhân đã chết mà quyền và nghĩa vụ của họ không được thừa kế (quyền và nghĩa vụ gắn liền với nhân thân của các đương sự); Cơ quan, tổ chức đã bị giải thể hoặc bị tuyên bố phá sản mà không có cá nhân, cơ quan, tổ chức nào kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của cơ quan, tổ chức đó thì Tòa án cấp phúc thẩm ra quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm. Hay nói cách khác, căn cứ ở điểm a và b khoản 1 Điều 192 Bộ luật Tố tụng dân sự phải xuất hiện ở giai đoạn phúc thẩm thì Tòa án cấp phúc thẩm mới được ra quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm.

- Người kháng cáo rút toàn bộ kháng cáo hoặc Viện Kiểm sát cùng cấp hoặc Viện Kiểm sát cấp trên trực tiếp rút toàn bộ kháng nghị. Đây là trường hợp có nhiều kháng cáo, kháng nghị đối với một hoặc nhiều quyết định của bản án, quyết định sơ thẩm nhưng người kháng cáo, Viện Kiểm sát đã rút tất cả kháng

cáo, kháng nghị nên đối tượng xét xử của Tòa án không còn nữa. Điều này cũng đồng nghĩa với việc người kháng cáo, Viện Kiểm sát đồng ý với bản án, quyết định sơ thẩm. Do đó, Tòa án cấp phúc thẩm đình chỉ xét xử phúc thẩm và bản án, quyết định sơ thẩm có hiệu lực pháp luật.

- Người kháng cáo rút một phần kháng cáo hoặc Viện Kiểm sát rút một phần kháng nghị. Theo hướng dẫn tại Mục 10.2 Phần I Nghị quyết số 05/NQ- HĐTP thì Tòa án cấp phúc thẩm ra quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với những phần của vụ án mà người kháng cáo đã rút kháng cáo hoặc Viện kiểm sát đã rút kháng nghị khi có đủ các điều kiện sau:

+ Người kháng cáo rút kháng cáo hoặc Viện Kiểm sát rút kháng nghị mà trong vụ án không còn có kháng cáo của người khác, không có kháng nghị của Viện Kiểm sát đối với phần của bản án, quyết định sơ thẩm đó.

+ Phần bản án, quyết định sơ thẩm bị kháng cáo hoặc kháng nghị mà kháng cáo hoặc kháng nghị đó đã được rút độc lập với những phần khác của bản án, quyết định sơ thẩm bị kháng cáo, kháng nghị và việc xét kháng cáo, kháng nghị này không liên quan đến phần bản án, quyết định sơ thẩm có kháng cáo hoặc kháng nghị đã được rút.

- Và các trường hợp khác mà pháp luật có quy định.

*\* Thẩm quyền ra quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án dân sự*

Theo quy định tại các Điều 258, 260 và 265 Bộ luật Tố tụng dân sự thì việc đình chỉ xét xử phúc thẩm có thể xảy ra trước khi mở phiên tòa và tại phiên tòa phúc thẩm. Nếu các căn cứ đình chỉ xét xử phúc thẩm xuất hiện ở giai đoạn khi Tòa án cấp phúc thẩm chưa ra quyết định đưa vụ án ra xét xử thì Thẩm



phán được phân công chủ tọa phiên tòa sẽ ra quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm. Tuy nhiên, nếu các căn cứ này xuất hiện ở giai đoạn khi Tòa án cấp phúc thẩm đã ra quyết định đưa vụ án ra xét xử rồi thì Thẩm phán được phân công làm chủ tọa phiên tòa không thể ra quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm được vì trong một vụ án không thể đồng thời có hai quyết định: quyết định đưa vụ án ra xét xử và quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm. Do vậy, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định thẩm quyền ra quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm trước khi mở phiên tòa phúc thẩm như sau: trong trường hợp người kháng cáo rút toàn bộ kháng cáo hoặc Viện Kiểm sát rút toàn bộ kháng nghị trước khi Tòa án cấp phúc thẩm ra quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm, thì Thẩm phán được phân công làm chủ tọa phiên tòa ra quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm; trong trường hợp người kháng cáo rút toàn bộ kháng cáo, Viện Kiểm sát rút toàn bộ kháng nghị sau khi Tòa án cấp phúc thẩm ra quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm thì Hội đồng xét xử phúc thẩm ra quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm.

*e. Quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời.*

Việc áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời không chỉ được thực hiện trước khi Tòa án thụ lý vụ án và trong quá trình giải quyết vụ án tại tòa án cấp sơ thẩm mà còn được áp dụng ở Tòa án cấp phúc thẩm. Bộ luật Tố tụng dân sự quy định trong thời hạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm, Tòa án cấp phúc thẩm có quyền tự mình hoặc theo yêu cầu của đương sự, người đại diện hợp pháp của đương sự hoặc cơ quan, tổ chức khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 162 của Bộ luật Tố tụng dân sự quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời hoặc ra quyết

định thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời quy định tại chương VIII của Bộ luật.

## **2. Phiên tòa xét xử phúc thẩm**

### *a. Những người tham gia phiên tòa phúc thẩm*

Những người tham gia phiên tòa phúc thẩm phần lớn cũng là những người đã tham gia phiên tòa sơ thẩm. Theo quy định tại Điều 264 Bộ luật Tố tụng dân sự, người kháng cáo, đương sự, cá nhân, cơ quan, tổ chức có liên quan đến việc kháng cáo, kháng nghị và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự phải được triệu tập tham gia phiên tòa. Tòa án có thể triệu tập thêm những người tham gia tố tụng khác nếu xét thấy cần thiết cho việc giải quyết kháng cáo, kháng nghị.

Trong bất kỳ trường hợp nào thì Kiểm sát viên Viện Kiểm sát cùng cấp đều phải tham gia phiên tòa phúc thẩm.

### *b. Hoãn phiên tòa phúc thẩm*

Theo Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự, phiên tòa phúc thẩm bị hoãn trong những trường hợp sau đây:

- Trường hợp Kiểm sát viên phải tham gia phiên tòa vắng mặt thì phải hoãn phiên tòa;

- Người kháng cáo, người không kháng cáo nhưng có quyền và nghĩa vụ liên quan đến việc kháng cáo, kháng nghị, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ được Tòa án triệu tập hợp lệ mà vắng mặt thì phải hoãn phiên tòa. Trường hợp người đó có đơn đề nghị xét xử vắng mặt thì Tòa án tiến hành phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt họ.

- Người kháng cáo, người tham gia tố tụng khác không phải là người kháng cáo, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt thì việc

hoãn phiên tòa, đình chỉ xét xử phúc thẩm hay vẫn tiến hành xét xử phúc thẩm được thực hiện theo quy định tại các Điều 199, 202, 204, 205 và 206 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Thời hạn hoãn phiên tòa và quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm được thực hiện như ở phiên tòa sơ thẩm (Điều 208 Bộ luật Tố tụng dân sự).

### *c. Thủ tục tiến hành phiên tòa phúc thẩm*

Về cơ bản, thủ tục phiên tòa phúc thẩm được tiến hành giống như thủ tục phiên tòa sơ thẩm:

*\* Chuẩn bị khai mạc phiên tòa phúc thẩm và thủ tục bắt đầu phiên tòa*

Việc thực hiện các công việc trong bước chuẩn bị khai mạc phiên tòa phúc thẩm được áp dụng những quy định tương ứng trong phiên tòa sơ thẩm. Đây là thủ tục bắt buộc đảm bảo cho phiên tòa được diễn ra theo đúng thời gian quy định, và đảm bảo có sự tham dự đầy đủ của những người tham gia tố tụng; kiểm tra lại xem có trường hợp nào phải hoãn phiên tòa hay không; đồng thời còn nhằm xác lập lại trật tự của phiên tòa trước khi khai mạc. Theo quy định tại Điều 212 Bộ luật Tố tụng dân sự thì việc chuẩn bị khai mạc phiên tòa do Thư ký Tòa án tiến hành nhằm ổn định trật tự trong phòng xử án, kiểm tra, xác định rõ sự có mặt, vắng mặt của những người tham gia phiên tòa theo giấy triệu tập hay giấy báo của Tòa án thông qua việc thu lại các giấy tờ đã tổng đạt và xác định lý do của những người vắng mặt; phổ biến nội dung phiên tòa và yêu cầu mọi người trong phòng xử án đứng dậy khi Hội đồng xét xử vào phòng xử án.

Thủ tục bắt đầu phiên tòa phúc thẩm được thực hiện trước hết bằng thủ tục khai mạc phiên tòa. Đây là công việc đầu tiên do chủ tọa phiên tòa tiến hành bằng việc đọc quyết định đưa vụ

án ra xét xử phúc thẩm. Sau đó, thủ tục khai mạc phiên tòa sẽ được tiến hành theo trình tự sau đây:

- Thư ký Tòa án báo cáo với Hội đồng xét xử về sự có mặt, vắng mặt của những người tham gia phiên tòa theo giấy triệu tập, giấy báo của Tòa án và lý do vắng mặt. Sau khi nghe Thư ký báo cáo đương sự vắng mặt, Hội đồng xét xử phải vào phòng nghị án để thảo luận việc hoãn phiên tòa theo quy định tại Điều 210 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Chủ tọa phiên tòa kiểm tra lại sự có mặt của những người tham gia phiên tòa theo giấy triệu tập, giấy báo của tòa án và kiểm tra căn cước của đương sự.

- Chủ tọa phiên tòa phổ biến quyền, nghĩa vụ của các đương sự và của những người tham gia tố tụng khác; giới thiệu họ, tên những người tiến hành tố tụng, người giám định, người phiên dịch.

- Chủ tọa phiên tòa hỏi những người có quyền yêu cầu thay đổi những người tiến hành tố tụng, người giám định, người phiên dịch xem họ có yêu cầu thay đổi ai không. Trường hợp có đề nghị thì Hội đồng xét xử phải xem xét, quyết định theo thủ tục mà Bộ luật Tố tụng dân sự quy định để chấp nhận hoặc không chấp nhận, trường hợp không chấp nhận thì phải nêu rõ lý do. Do tính chất quan trọng của việc khai mạc phiên tòa nên không cho phép tiến hành khai mạc nhiều phiên tòa một lần, làm ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của các đương sự.

Xem xét, quyết định hoãn phiên tòa khi có người vắng mặt: khi có người tham gia tố tụng vắng mặt tại phiên tòa mà không thuộc trường hợp Tòa án phải hoãn phiên tòa thì chủ tọa phiên tòa phải hỏi xem có ai đề nghị hoãn phiên tòa hay không; nếu có người đề nghị thì Hội đồng xét xử xem xét, quyết định theo thủ tục do Bộ luật Tố tụng dân sự quy định và có thể chấp

nhận hoặc không chấp nhận, trường hợp không chấp nhận thì phải nêu rõ lý do.

*\* Thủ tục hỏi tại phiên tòa*

Sau khi kết thúc thủ tục bắt đầu phiên tòa phúc thẩm, một thành viên của Hội đồng xét xử phúc thẩm công bố nội dung của vụ án, quyết định của bản án sơ thẩm và nội dung kháng cáo, kháng nghị.

Tiếp theo, Chủ tọa phiên tòa tiến hành hỏi các đương sự về các vấn đề sau:

- Hỏi nguyên đơn có rút đơn khởi kiện hay không? Theo nguyên tắc chung, việc rút đơn khởi kiện là hành vi tự định đoạt của nguyên đơn được hiểu ở hai khía cạnh: thứ nhất đó là sự từ bỏ yêu cầu đối với bị đơn, và thứ hai là từ bỏ phương tiện bảo vệ yêu cầu bằng con đường tố tụng (thông qua Tòa án). Tuy nhiên, trong một số trường hợp, việc rút đơn khởi kiện chỉ có hàm ý là nguyên đơn từ bỏ phương tiện bảo vệ yêu cầu bằng con đường tố tụng. Chẳng hạn, việc nguyên đơn rút đơn khởi kiện là do bị đơn đã tự nguyện thực hiện nghĩa vụ đối với nguyên đơn, hoặc là cũng có thể do nguyên đơn không mong muốn tiếp tục giải quyết trước Tòa án.

Trước khi mở phiên tòa hoặc tại phiên tòa phúc thẩm, nếu nguyên đơn rút đơn khởi kiện thì để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cả hai bên đương sự, Hội đồng xét xử phải hỏi bị đơn có đồng ý hay không? Tùy từng trường hợp mà Hội đồng xét xử giải quyết như sau: nếu bị đơn không đồng ý thì Hội đồng xét xử không chấp nhận việc rút đơn khởi kiện của nguyên đơn và phiên tòa phúc thẩm vẫn tiến hành bình thường. Nếu bị đơn đồng ý thì Hội đồng xét xử chấp nhận việc rút đơn khởi kiện của nguyên

đơn và ra quyết định hủy bỏ bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án. Tuy nhiên, quy định này hiện nay vẫn còn nhiều vấn đề cần phải xem xét.

*Một là*, việc Bộ luật Tố tụng dân sự quy định việc rút đơn khởi kiện của nguyên đơn phải hỏi ý kiến của bị đơn là để nhằm tránh những trường hợp đương sự lạm dụng việc thực hiện quyền này gây khó khăn cho Tòa án trong việc giải quyết vụ việc dân sự và gây khó khăn cho các đương sự khác trong việc tham gia tố tụng bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của họ. Tuy nhiên, khi bị đơn đồng ý với việc rút đơn khởi kiện của nguyên đơn thì Hội đồng xét xử phúc thẩm ra quyết định hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án. Điều này được hiểu là nếu vụ án có người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập hoặc bị đơn có yêu cầu phản tố mà người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không rút lại yêu cầu độc lập, bị đơn không rút lại yêu cầu phản tố của mình thì phần bản án sơ thẩm giải quyết yêu cầu độc lập hoặc giải quyết yêu cầu phản tố của họ cũng bị hủy. Quy định này đã vi phạm quyền của bị đơn và của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập được quy định tại Điều 59, 61 Bộ luật Tố tụng dân sự cũng như nguyên tắc bình đẳng về quyền và nghĩa vụ giữa các đương sự.

Trên thực tế, khi nguyên đơn rút đơn khởi kiện ở phúc thẩm, Hội đồng xét xử chỉ hỏi ý kiến của bị đơn mà không hỏi ý kiến của những người khác đã dẫn đến có những quan điểm khác nhau khi giải quyết vụ án. Điển hình là trường hợp nguyên đơn rút đơn khởi kiện tại phiên tòa phúc thẩm trong vụ án ly hôn, giải quyết về tài sản và con cái giữa chị Nguyễn Thị B và anh Hoàng Văn C của Tòa án huyện N. Chị B và anh C kết hôn năm 1990 tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện N, tỉnh G. Trong thời gian chung sống, anh chị đã sinh được hai con là E và H. Về tài sản,

anh chị có hai căn nhà cấp 4 đã được Ủy ban nhân dân huyện N cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất tại tổ dân phố 8 và 10 huyện N tỉnh G và một số tài sản khác trị giá 600 triệu đồng. Về nợ chung, anh chị nợ chị M 20 triệu đồng, nợ chị X 30 triệu đồng, nợ anh V 10 triệu đồng, nợ Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn 40 triệu đồng. Chị B khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện N giải quyết ly hôn, nuôi con và chia tài sản chung.

Ngày 12/3/2006 Tòa án nhân dân huyện N đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm công khai. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 23/2006/LH-ST ngày 27/3/2006 của Tòa án nhân dân huyện N quyết định công nhận thuận tình ly hôn giữa chị B và anh C. Chị B nuôi cháu E và anh C nuôi cháu H. Tài sản chia cho mỗi người 300 triệu đồng. Chị B phải trả nợ cho Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện N 40 triệu đồng và trả cho anh V 10 triệu đồng. Chị B và anh C kháng cáo bản án sơ thẩm về phần quan hệ hôn nhân và nuôi con. Tại phiên tòa phúc thẩm, chị B rút đơn khởi kiện và anh C đồng ý. Về cách giải quyết vụ án này của Tòa án cấp phúc thẩm có bốn quan điểm khác nhau:

Thứ nhất, Tòa án cấp phúc thẩm áp dụng Điều 278 Bộ luật Tố tụng dân sự ra bản án phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm.

Thứ hai, Tòa án cấp phúc thẩm áp dụng Điều 276 Bộ luật Tố tụng dân sự ra bản án phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng hủy bản án về phần quan hệ hôn nhân, tranh chấp nuôi con và chia tài sản chung. Phần vay nợ của chị M, X, anh V và ngân hàng thì Tòa án công nhận sự thỏa thuận của anh C và chị B.

Thứ ba, Tòa án cấp phúc thẩm áp dụng khoản 3 Điều 275 Bộ luật Tố tụng dân sự ra bản án hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ

vụ án cho Tòa án sơ thẩm giải quyết lại. Tòa án cấp sơ thẩm sẽ đình chỉ giải quyết quan hệ hôn nhân, tranh chấp nuôi con và chia tài sản chung, tách phần vay nợ của chủ nợ để giải quyết thành một vụ án dân sự độc lập.

Thứ tư, Tòa án cấp phúc thẩm áp dụng Điều 269 Bộ luật Tố tụng dân sự ra bản án hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án, các khoản nợ chung sẽ được Tòa án huyện N thụ lý để giải quyết vụ án dân sự độc lập nếu có yêu cầu.

*Hai là*, Bộ luật Tố tụng dân sự mới chỉ đề cập đến việc rút đơn khởi kiện của nguyên đơn mà chưa có quy định về việc bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan rút lại yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập của mình hoặc nguyên đơn chỉ rút lại một phần yêu cầu của mình ở phúc thẩm. Rút yêu cầu là một trong những quyền tự định đoạt của đương sự và việc các đương sự rút lại yêu cầu của mình ở phúc thẩm đều có thể được chấp nhận. Tuy nhiên, việc rút các yêu cầu này phải xuất phát từ ý chí tự nguyện, không trái pháp luật, đạo đức xã hội và được sự đồng ý của các đương sự khác.

- Hỏi người kháng cáo, Kiểm sát viên có thay đổi, bổ sung, rút kháng cáo, kháng nghị hay không? Trước khi bắt đầu phiên tòa hoặc tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo có quyền thay đổi, bổ sung kháng cáo, Viện Kiểm sát ra quyết định kháng nghị có quyền thay đổi, bổ sung kháng nghị nhưng không được vượt quá phạm vi kháng cáo, kháng nghị ban đầu, nếu thời hạn kháng cáo, kháng nghị đã hết.

Trước khi bắt đầu phiên tòa hoặc tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo có quyền rút kháng cáo, Viện Kiểm sát ra quyết định kháng nghị hoặc Viện Kiểm sát cấp trên trực tiếp có quyền rút kháng nghị.



Tòa án cấp phúc thẩm đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với những phần của vụ án mà người kháng cáo đã rút kháng cáo hoặc Viện Kiểm sát đã rút kháng nghị.

Việc thay đổi, bổ sung, rút kháng cáo, kháng nghị trước khi mở phiên tòa phải được làm thành văn bản và gửi cho Tòa án cấp phúc thẩm. Tòa án cấp phúc thẩm phải thông báo cho các đương sự biết về việc thay đổi, bổ sung, rút kháng cáo, kháng nghị.

Việc thay đổi, bổ sung, rút kháng cáo, kháng nghị tại phiên tòa phải được ghi vào biên bản phiên tòa.

- Hỏi các đương sự có thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án hay không?

Vừa là quyền tự định đoạt của các đương sự, vừa là một thủ tục và cũng là một nguyên tắc trong tố tụng dân sự, hòa giải được thực hiện đối với mọi vụ án dân sự và ở tất cả các giai đoạn tố tụng, nếu các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, và thỏa thuận của họ là xuất phát từ sự tự nguyện của các bên, không trái pháp luật và đạo đức xã hội thì Hội đồng xét xử phúc thẩm ra bản án phúc thẩm sửa lại bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự. Các đương sự cũng có quyền thỏa thuận với nhau về án phí sơ thẩm, nếu không thỏa thuận được thì Hội đồng xét xử sẽ quyết định theo quy định của pháp luật.

Tòa án phải tôn trọng sự thỏa thuận của các đương sự, không được dùng vũ lực hoặc đe dọa dùng vũ lực bắt buộc các bên đương sự phải thỏa thuận không phù hợp với ý chí của mình. Tại phiên tòa, Thẩm phán chỉ phân tích, gợi ý các phương án mà các bên có thể lựa chọn mà không dùng mệnh lệnh gò ép hoặc buộc các bên phải chấp nhận phương án mà mình đưa ra.

Sau khi chủ tọa phiên tòa đã hỏi các đương sự mà nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, người kháng cáo vẫn giữ nguyên kháng cáo, Viện Kiểm sát vẫn giữ kháng nghị và các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án thì Hội đồng xét xử bắt đầu xét xử bằng việc nghe lời trình bày của các đương sự, Kiểm sát viên theo thứ tự sau:

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự kháng cáo là nguyên đơn trình bày về kháng cáo, yêu cầu của nguyên đơn, và chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu đó là có căn cứ và hợp pháp. Nguyên đơn có quyền bổ sung ý kiến nếu thấy chưa đầy đủ.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự kháng cáo là bị đơn trình bày kháng cáo của bị đơn, yêu cầu đối với yêu cầu của nguyên đơn, đề nghị của bị đơn và chứng cứ để chứng minh cho đề nghị đó là có căn cứ và hợp pháp. Bị đơn có quyền bổ sung ý kiến.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự kháng cáo là người có quyền, nghĩa vụ liên quan trình bày kháng cáo của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, những ý kiến của họ đối với đề nghị của nguyên đơn, bị đơn; yêu cầu độc lập; đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và chứng cứ để chứng minh cho đề nghị đó là có căn cứ và hợp pháp. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền bổ sung ý kiến.

Trong trường hợp nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình thì tự họ trình bày về kháng cáo, những yêu cầu, đề nghị của mình và các chứng cứ chứng minh cho yêu cầu, đề nghị trong kháng cáo là có căn cứ và hợp pháp.

Đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự cùng song hành tham gia tố tụng, cả hai người cùng có quyền bổ sung chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu, đề nghị của đương sự. Những quy định này cho thấy chủ trương đổi mới hoạt động tư pháp của Đảng và Nhà nước ta đã được thể chế hóa. Đó là kết quả của việc mở rộng dân chủ trong hoạt động tư pháp và vai trò của các đương sự, người tham gia tố tụng khác trong việc cung cấp chứng cứ, chứng minh để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Trong trường hợp chỉ có Viện Kiểm sát kháng nghị thì Kiểm sát viên trình bày về nội dung kháng nghị và các căn cứ của việc kháng nghị. Trường hợp vừa có kháng cáo, vừa có kháng nghị thì đương sự trình bày về nội dung kháng cáo và các căn cứ của việc kháng cáo trước, sau đó Kiểm sát viên trình bày về nội dung kháng nghị và các căn cứ của việc kháng nghị.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự khác có liên quan đến kháng cáo, kháng nghị trình bày ý kiến về nội dung kháng cáo, kháng nghị. Đương sự có quyền bổ sung ý kiến.

Trường hợp đương sự không có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình thì họ tự trình bày ý kiến về nội dung kháng cáo, kháng nghị và đề nghị của mình.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đương sự, Kiểm sát viên có quyền xuất trình bổ sung chứng cứ.

*Thủ tục hỏi và công bố tài liệu, xem xét vật chứng tại phiên tòa phúc thẩm:*

Thủ tục hỏi những người tham gia tố tụng và công bố tài liệu, xem xét vật chứng tại phiên tòa phúc thẩm được thực hiện như tại phiên tòa sơ thẩm.

Thủ tục hỏi tại phiên tòa làm căn cứ cho việc xem xét, đánh giá các tình tiết của vụ án dân sự. Thông qua hỏi tại phiên tòa, Hội đồng xét xử sẽ thẩm tra lại các tài liệu, chứng cứ do đương sự cung cấp. Trong thực tế không phải mọi trường hợp các đương sự đều đã xem xét hồ sơ vụ án và nghiên cứu các chứng cứ do các đương sự khác cung cấp nên việc hỏi giúp các đương sự, người tham gia tố tụng khác nắm được toàn diện nội dung vụ án để làm cơ sở cho các đương sự tranh luận có hiệu quả và giúp cho Hội đồng xét xử quyết định đúng đắn.

Thứ tự trình bày của đương sự và thứ tự hỏi tại phiên tòa được quy định giống như ở phiên tòa sơ thẩm và được quy định tại Điều 222 Bộ luật Tố tụng dân sự, theo đó, chủ tọa phiên tòa hỏi trước rồi đến Hội thẩm nhân dân, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, đương sự và những người tham gia tố tụng khác, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa là người hỏi sau cùng. Như vậy, thứ tự hỏi trong phiên tòa dân sự hoàn toàn khác với phiên tòa hình sự, thể hiện xu hướng dân chủ trong phiên tòa và đề cao vai trò của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự và các đương sự.

Phương thức thực hiện việc hỏi trong phiên tòa dân sự không phải là theo các câu hỏi đã chuẩn bị trước về tất cả các vấn đề trong vụ án. Việc hỏi và trả lời chỉ tập trung vào những vấn đề còn chưa rõ hay còn mâu thuẫn cần phải làm sáng tỏ các tình tiết của vụ án, khẳng định lại giá trị của các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đặc biệt chỉ thực hiện những vấn đề thuộc phạm vi xét xử phúc thẩm mà thôi. Để nắm bắt được các vấn đề cần làm sáng tỏ tại các phiên tòa thì các thành viên của Hội đồng xét xử phải nghiên cứu hồ sơ vụ án, lắng nghe sự trình bày của các đương sự tại phiên tòa và phải có khả năng

khái quát những vấn đề đã được làm rõ và những vấn đề cần hỏi. Có như vậy thì việc đặt câu hỏi mới đúng trọng tâm và có ý nghĩa cho việc giải quyết vụ án. Khi tiến hành hỏi phải hỏi riêng từng người, xong người này mới đến người khác. Đương sự được hỏi có thể tự trả lời hoặc người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự trả lời thay, sau đó đương sự bổ sung. Bộ luật Tố tụng dân sự quy định khá chi tiết việc hỏi tại phiên tòa, cụ thể như sau:

- Hỏi nguyên đơn, chỉ hỏi về những vấn đề mà người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, nguyên đơn trình bày chưa rõ, có mâu thuẫn với nhau, hoặc mâu thuẫn với lời trình bày của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của những người này.

- Hỏi bị đơn những vấn đề mà người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn, bị đơn trình bày chưa rõ, có mâu thuẫn với nhau hoặc mâu thuẫn với những lời khai của họ trước đó, mâu thuẫn với yêu cầu của nguyên đơn, và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của những người này.

- Hỏi người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan những vấn đề mà họ, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ trình bày chưa rõ, có mâu thuẫn với nhau hoặc mâu thuẫn với những lời khai của họ trước đó, mâu thuẫn với yêu cầu của nguyên đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của những người này.

- Đối với người làm chứng, trước tiên chủ tọa phiên tòa hỏi rõ xem quan hệ giữa họ với các đương sự trong vụ án; nếu người làm chứng là người chưa thành niên thì chủ tọa phiên tòa có thể yêu cầu cha mẹ, người giám hộ hoặc thầy cô giáo giúp đỡ để hỏi. Sau đó, chủ tọa phiên tòa yêu cầu người làm chứng trình bày về những tình tiết của vụ án mà họ biết. Sau khi người làm chứng

trình bày xong, Hội đồng xét xử chỉ hỏi thêm những vấn đề mà họ trình bày chưa rõ, chưa đầy đủ hoặc có mâu thuẫn với nhau, mâu thuẫn với lời khai của họ trước đó, mâu thuẫn với lời trình bày của đương sự, của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự. Sau khi đã trình bày xong, người làm chứng có thể được hỏi thêm.

- Đối với người giám định, chủ tọa phiên tòa yêu cầu người giám định trình bày kết luận của mình về vấn đề giám định. Người giám định có quyền bổ sung về kết luận giám định, các căn cứ để đưa ra kết luận giám định. Nếu người giám định không có mặt tại phiên tòa thì chủ tọa phiên tòa công bố kết luận giám định.

Ngoài ra, tùy theo những trường hợp cụ thể do pháp luật Tố tụng dân sự quy định Hội đồng xét xử có quyền công bố các tài liệu của vụ án, nghe băng ghi âm, đĩa ghi âm, đĩa ghi hình, hoặc xem xét các vật chứng.

Khi nhận thấy các tình tiết của vụ án đã được xem xét đầy đủ, chủ tọa phiên tòa hỏi Kiểm sát viên, đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự và những người tham gia tố tụng khác xem họ có yêu cầu hỏi vấn đề gì nữa không, trường hợp có yêu cầu và xét thấy yêu cầu đó là có căn cứ thì chủ tọa phiên tòa quyết định tiếp tục việc hỏi.

#### *Tranh luận tại phiên tòa phúc thẩm*

Các quy định về tranh luận tại phiên tòa phúc thẩm được thực hiện như tranh luận tại phiên tòa sơ thẩm. Các quy định này cũng đã mở rộng quyền dân chủ cho các đương sự và những người tham gia tố tụng khác trong việc hỏi, tranh luận mà không bị hạn chế về thời gian. Các đương sự tại phiên tòa thực hiện quyền tự

định đoạt, phát huy triệt để nghĩa vụ cung cấp chứng cứ và lập luận cho các chứng cứ trước tòa để chứng minh yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp, làm cho phiên tòa thực sự theo hướng tranh tụng. Nếu xét thấy việc hỏi của Hội đồng xét xử chưa đầy đủ, chưa làm rõ được bản chất của vụ án thì đương sự có quyền đặt câu hỏi trực tiếp đối với phía bên kia. Những người tham gia tố tụng khác cũng có quyền được hỏi tương tự.

Vấn đề tranh luận tại phiên tòa có ý nghĩa hết sức quan trọng trong hoạt động tố tụng và mức độ ảnh hưởng của nó đến vấn đề chất lượng, hiệu quả xét xử của tòa án cũng như quyền và lợi ích chính đáng của các chủ thể. Khi xét xử các vụ án dân sự theo quan điểm cải cách tư pháp hiện nay thì việc tranh luận phải theo hướng tranh tụng, đồng thời đề cao vai trò của các đương sự. Việc tranh luận theo hướng tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm phải đảm bảo nâng cao chất lượng nên những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng phải phát huy tối đa các quyền năng tố tụng của mình. Những phiên tòa có nhiều tình tiết phức tạp, nhiều quan điểm khác nhau thì sự tranh luận của các đương sự tại phiên tòa càng cần thiết để cho Hội đồng xét xử thấy được chiều sâu và sự toàn diện của vấn đề, từ đó mới đưa ra được các phán quyết đúng đắn. Tăng cường tranh luận công khai và dân chủ tại phiên tòa không chỉ phụ thuộc vào quy định của pháp luật mà còn đòi hỏi những người tham gia tố tụng và những người tiến hành tố tụng có nhận thức đúng và chủ động khi tranh luận. Thời gian tranh luận cũng như số lần phát biểu ý kiến về một vấn đề không bị hạn chế, chủ tọa phiên tòa chỉ có quyền cắt những ý kiến không liên quan đến vụ án. Pháp luật quy định theo hướng mở rộng tối đa thời gian tranh luận.

Tranh luận tại phiên tòa nhằm làm sáng tỏ các sự kiện, các chứng cứ và các lý lẽ lập luận cho các chứng cứ nên tập trung vào các nội dung sau: trước hết phân tích, lập luận để bảo vệ các chứng cứ mà mình đã cung cấp hoặc bác bỏ các lý lẽ, chứng cứ của phía bên kia và chỉ rõ việc áp dụng quy phạm pháp luật nội dung nào để giải quyết vụ án. Sau đó, đề xuất quan điểm của mình về hướng giải quyết vụ án, các quy định của pháp luật áp dụng để giải quyết vụ án cho phù hợp với các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét, tranh luận công khai tại phiên tòa.

Pháp luật Tố tụng dân sự quy định thủ tục tranh luận tại phiên tòa là nhằm tạo điều kiện tối đa về thời cơ để các bên đương sự tự chứng minh cho các yêu cầu của họ bằng các chứng cứ, lý lẽ mà họ phân tích, đánh giá công khai ngay tại phiên tòa. Vai trò chủ động của cá nhân đương sự trong tranh luận được xem là yếu tố quyết định trong việc chứng minh, tự chứng minh cho các yêu cầu kiện tụng mà họ nêu ra và họ cho rằng yêu cầu đó là đúng đắn. Bộ luật Tố tụng dân sự cũng đã quy định về căn cứ phát biểu khi tranh luận và đối đáp là:

- Khi phát biểu và đánh giá chứng cứ, đề xuất quan điểm của mình về việc giải quyết vụ án, người tham gia tranh luận phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã thu thập được và đã được xem xét, kiểm tra tại phiên tòa cũng như kết quả việc hỏi tại phiên tòa;

- Khi tham gia tranh luận, các bên đương sự và những người tham gia tố tụng khác không được dựa vào suy đoán cảm tính để tranh luận mà phải theo nguyên lý nói có sách, mách có chứng.

Trình tự phát biểu khi tranh luận được thực hiện như sau:

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn phát biểu, sau đó nguyên đơn bổ sung ý kiến.



- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn phát biểu ý kiến, sau đó bị đơn bổ sung ý kiến.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phát biểu, sau đó người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền bổ sung ý kiến.

Trường hợp những người nêu trên không có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp thì tự mình phát biểu ý kiến.

Người tham gia tranh luận có quyền đáp lại ý kiến của người khác trong thời gian không hạn chế, trừ những ý kiến không có liên quan đến vụ án.

Qua việc tranh luận, nếu thấy có tình tiết của vụ án chưa được xem xét, việc xem xét chưa đầy đủ hoặc cần xem xét thêm chứng cứ thì Hội đồng xét xử quyết định trở lại việc hỏi; sau khi hỏi xong phải tiếp tục tranh luận.

#### *Nghị án và tuyên án*

Việc nghị án, trở lại việc hỏi và tranh luận, thời gian nghị án và tuyên án, sửa chữa, bổ sung bản án phúc thẩm được thực hiện giống như thủ tục sơ thẩm. Cụ thể như sau:

Thành phần nghị án là các thành viên của Hội đồng xét xử.

Căn cứ nghị án được quy định cụ thể là dựa trên các chứng cứ, tài liệu đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, kết quả hỏi và trình bày ý kiến của nguyên đơn, bị đơn và những người có quyền, lợi ích hợp pháp và tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử có quyền trở lại việc hỏi và tranh luận nhằm làm sáng tỏ các tình tiết của vụ án để làm cơ sở pháp lý cho bản án khách quan, toàn diện và đúng pháp luật.

Khi nghị án, Hội thẩm nhân dân ngang bằng với Thẩm phán. Để Hội thẩm nhân dân phát huy được quyền năng tố tụng của Hội thẩm nhân dân thì việc nghiên cứu hồ sơ phải thực sự nghiêm túc để nắm bắt được các tình tiết của vụ án để không bị

động và phụ thuộc vào Thẩm phán; phải xuất phát từ các đặc thù của tranh chấp để có kinh nghiệm thực tiễn giúp cho Hội đồng xét xử nhận thức khách quan, toàn diện về vụ án. Khi nghị án, chủ tọa phiên tòa nêu từng vấn đề để Hội đồng xét xử thảo luận và quyết định. Tất cả các thành viên của Hội đồng xét xử phải giải quyết tất cả các vấn đề của vụ án bằng cách biểu quyết theo đa số từng vấn đề một. Khi phát biểu hoặc khi biểu quyết các Hội thẩm nhân dân phát biểu hoặc biểu quyết trước, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa phát biểu hoặc biểu quyết sau cùng. Thành viên của Hội đồng xét xử có ý kiến thiểu số thì có quyền (không phải là nghĩa vụ) trình bày ý kiến của mình bằng văn bản riêng và văn bản đó được đưa vào hồ sơ vụ án.

Hội đồng xét xử chỉ được căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, kết quả việc hỏi tại phiên tòa và phải xem xét đầy đủ ý kiến của những người tham gia tố tụng, kiểm sát viên để quyết định giải quyết vụ án.

Phải có biên bản nghị án ghi lại ý kiến đã thảo luận và quyết định của Hội đồng xét xử. Biên bản nghị án phải được các thành viên Hội đồng xét xử ký tên tại phòng nghị án trước khi tuyên án.

Thời gian nghị án từ khi kết thúc tranh luận có thể tiến hành ngay, đối với vụ án phức tạp được kéo dài không quá 5 ngày. Quy định này là để đảm bảo thời gian cho Hội đồng xét xử xem xét, đánh giá toàn diện các chứng cứ trong hồ sơ vụ án. Vụ án được xác định là phức tạp như có nhiều người tham gia, các chứng cứ có trong hồ sơ và việc tranh luận phiên tòa có nhiều điểm mâu thuẫn với nhau, tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự mới xuất trình các chứng cứ mới để chứng minh cho yêu cầu... Hội đồng xét xử phải thông báo cho những người có mặt tại phiên tòa và người tham gia tố tụng vắng mặt tại phiên tòa và

những người tham gia tố tụng vắng mặt tại phiên tòa biết ngày, giờ và địa điểm tuyên án; nếu Hội đồng xét xử đã thực hiện việc thông báo mà đến ngày tuyên án vẫn có người tham gia tố tụng vắng mặt thì Hội đồng vẫn tiến hành tuyên án.

Qua nghị án, nếu xét thấy tình tiết của vụ án chưa được xem xét, việc hỏi chưa đầy đủ hoặc cần xem xét thêm chứng cứ thì Hội đồng xét xử quyết định trở lại việc hỏi và tranh luận.

Tuyên án là việc Hội đồng xét xử nhân danh nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đọc phán quyết nên tất cả mọi người trong phòng xử án phải đứng dậy, trừ trường hợp đặc biệt được phép của chủ tọa phiên tòa (như người già yếu, ốm đau phải ngồi trên xe lăn...). Chủ tọa phiên tòa hoặc một thành viên khác của Hội đồng xét xử đọc bản án và sau khi đọc xong có thể giải thích về việc thi hành bản án. Nếu có đương sự không biết tiếng Việt thì ngay sau khi tuyên án, người phiên dịch có nghĩa vụ dịch lại cho họ nghe toàn bộ bản án sang ngôn ngữ mà họ biết.

### *Bản án phúc thẩm*

Hội đồng xét xử ra bản án phúc thẩm nhân danh nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Cơ cấu bản án phúc thẩm gồm ba phần: phần mở đầu, phần nội dung vụ án, kháng cáo, kháng nghị, nhận định và phần quyết định. Nội dung từng phần bản án phải được ghi đầy đủ các vấn đề theo quy định tại Điều 279 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

### **3. Thẩm quyền của Hội đồng xét xử phúc thẩm**

Khi xét xử vụ án theo thủ tục phúc thẩm thì Hội đồng xét xử phúc thẩm chỉ có quyền xem xét lại phần có kháng cáo, kháng nghị hoặc có liên quan đến kháng cáo, kháng nghị.

Khi tiến hành phiên tòa, một thành viên của Hội đồng xét xử trình bày nội dung của vụ án, quyết định của bản án sơ thẩm và nội dung của kháng cáo, kháng nghị. Trên cơ sở này, Hội đồng xét xử phúc thẩm tiến hành xem xét giải quyết kháng cáo hoặc kháng nghị bằng một trình tự giống như phiên tòa sơ thẩm. Cuối cùng, Hội đồng phúc thẩm ra bản án phúc thẩm thực hiện quyền hạn của mình được quy định tại Điều 275 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Theo quy định tại Điều 275 Bộ luật Tố tụng dân sự thì Hội đồng xét xử phúc thẩm có quyền: (1) Giữ nguyên bản án sơ thẩm; (2) Sửa bản án sơ thẩm; (3) Hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án; (4) Hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án. Tuy nhiên, trên thực tế còn có trường hợp Hội đồng xét xử không chỉ hủy toàn bộ bản án sơ thẩm mà còn hủy một phần bản án sơ thẩm. Do đó, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự có quy định bổ sung vào khoản 3 trường hợp Hội đồng xét xử phúc thẩm có thẩm quyền hủy một phần bản án sơ thẩm.

Như vậy, nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm có quyền ra bản án giải quyết mọi vấn đề của vụ án trên cơ sở yêu cầu của đương sự, có quyền ra quyết định chấp nhận một phần hay toàn bộ yêu cầu hoặc bác yêu cầu của đương sự thì Hội đồng xét xử phúc thẩm không phải lúc nào cũng xem xét và quyết định về mọi vấn đề của vụ án mà chỉ xem xét và quyết định về những phần của bản án sơ thẩm có kháng cáo, kháng nghị hoặc những phần có liên quan đến nội dung kháng cáo, kháng nghị.

Quyền hạn này của Hội đồng xét xử phúc thẩm cũng khác với quyền hạn của Hội đồng giám đốc thẩm, tái thẩm. Hội đồng xét xử phúc thẩm có quyền sửa đổi bản án sơ thẩm hoặc hủy bản án sơ thẩm và ra bản án mới còn hội đồng giám đốc thẩm, tái thẩm không có quyền sửa bản án cũng như không có quyền ra một bản án mới thay thế cho bản án của tòa án cấp dưới. Bởi vì Hội đồng giám đốc thẩm, tái thẩm không có quyền quyết định đối với những vấn đề về nội dung vụ án mà chỉ có quyền xem xét bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án cấp dưới bị kháng nghị có căn cứ và hợp pháp hay không. Nếu bản án, quyết định đó là có căn cứ và hợp pháp thì giữ nguyên bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật. Nếu bản án quyết định không có căn cứ và không hợp pháp thì hủy bản án, quyết định đó.

*a. Giữ nguyên bản án sơ thẩm*

Đây là trường hợp kháng cáo, kháng nghị hợp lệ nhưng không có căn cứ và Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết vụ án dân sự hoàn toàn có căn cứ và đúng pháp luật. Như đã phân tích ở phần trên, sau khi nhận đơn kháng cáo, quyết định kháng nghị thì Tòa án cấp sơ thẩm phải kiểm tra tính hợp lệ của đơn kháng cáo, quyết định kháng nghị xem đơn kháng cáo, quyết định kháng nghị có phải là của người có quyền kháng cáo, người có thẩm quyền kháng nghị hay không? Nội dung đơn kháng cáo, quyết định kháng nghị có thuộc giới hạn, phạm vi kháng cáo, kháng nghị hay không? Đơn kháng cáo, quyết định kháng nghị có được nộp trong thời hạn kháng cáo, kháng nghị và có đầy đủ nội dung theo quy định của pháp luật Tố tụng dân sự hay không?... Nếu đơn kháng cáo, quyết định kháng nghị chưa thỏa mãn các điều kiện đó thì Tòa án trả lại đơn kháng cáo, quyết định kháng nghị

hoặc yêu cầu sửa đổi, bổ sung. Khi đơn kháng cáo, quyết định kháng nghị đã hợp lệ và người kháng cáo đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm thì Tòa án cấp sơ thẩm mới gửi hồ sơ vụ án, kháng cáo, kháng nghị và tài liệu, chứng cứ kèm theo cho Tòa án cấp phúc thẩm. Tòa án cấp phúc thẩm sẽ thụ lý vụ án khi nhận được các tài liệu này. Như vậy, về nguyên tắc, Tòa án cấp phúc thẩm không có trách nhiệm kiểm tra đơn kháng cáo, quyết định kháng nghị mà chỉ xem xét nội dung của kháng cáo, kháng nghị có căn cứ hay không? Bản án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm có hợp pháp và có căn cứ hay không?

Do không có hướng dẫn cụ thể căn cứ để Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm nên có nhiều cách hiểu khác nhau về quyền hạn này.

Cách hiểu thứ nhất là Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo, kháng nghị và giữ nguyên bản án sơ thẩm nếu kháng cáo, kháng nghị không được chấp nhận về hình thức hoặc về nội dung.

Cách hiểu thứ hai là Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm khi kháng cáo, kháng nghị là hợp lệ nhưng nội dung của kháng cáo, kháng nghị không có căn cứ và Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử đúng.

Có thể nhận thấy rằng cả hai cách hiểu này đều thống nhất Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo, kháng nghị do kháng cáo, kháng nghị không được chấp nhận về nội dung. Điều này có nghĩa là kháng cáo, kháng nghị là hợp lệ nhưng không có căn cứ. Các yêu cầu nêu trong kháng cáo, kháng nghị là hợp lệ nhưng không có căn cứ. Các yêu cầu nêu trong kháng cáo, kháng nghị không được chấp nhận do bản án sơ thẩm là hoàn toàn có căn cứ và hợp pháp. Tuy nhiên, có nhiều trường hợp Tòa án cấp sơ

thẩm đã xét xử đúng nhưng Tòa án cấp phúc thẩm không thể quyết định giữ nguyên bản án sơ thẩm do không có điều kiện để xét xử phúc thẩm.

Ví dụ: Bản án sơ thẩm tuyên A có nghĩa vụ cấp dưỡng cho B 1 triệu đồng/1 tháng trong thời hạn 5 năm. Sau khi Tòa sơ thẩm tuyên án, A kháng cáo cho rằng mức cấp dưỡng này quá cao. Khi tiến hành giải quyết vụ án theo thủ tục phúc thẩm, B bị chết nên Tòa án cấp phúc thẩm căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 260 Bộ luật Tố tụng dân sự ra quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm.

#### *b. Sửa bản án sơ thẩm*

Nếu qua việc xét xử phúc thẩm, Hội đồng xét xử thấy Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết vụ án không đúng pháp luật thì hội đồng xét xử có thể sửa một phần hoặc toàn bộ bản án sơ thẩm. Theo Điều 276 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa một phần hoặc toàn bộ bản án sơ thẩm nếu Tòa án cấp sơ thẩm quyết định không đúng pháp luật trong những trường hợp sau:

- Việc chứng minh và thu thập chứng cứ đã được thực hiện đầy đủ theo đúng quy định của pháp luật;

- Việc chứng minh và thu thập chứng cứ chưa thực hiện đầy đủ ở cấp sơ thẩm nhưng tại phiên tòa phúc thẩm đã được bổ sung đầy đủ.

Trước đây, theo Điều 69 Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án dân sự chỉ quy định Hội đồng xét xử phúc thẩm có quyền sửa bản án sơ thẩm mà không quy định quyền sửa một phần bản án sơ thẩm. Do đó, khi việc giải quyết vụ án của Tòa án cấp sơ thẩm chỉ sai sót một phần thì Tòa án cấp phúc thẩm không có căn cứ pháp lý để sửa một phần bản án sơ thẩm. Sự thiếu sót này của Pháp lệnh đã được bổ sung trong Bộ luật Tố tụng dân sự.

Theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, việc sửa một phần hoặc toàn bộ bản án sơ thẩm là trong trường hợp việc chứng minh và thu thập chứng cứ đã được thực hiện đầy đủ. Có thể là việc chứng minh và thu thập chứng cứ được thực hiện đầy đủ ở Tòa án cấp sơ thẩm hoặc được bổ sung đầy đủ ở Tòa án cấp phúc thẩm. Với những chứng cứ được xem xét ở giai đoạn sơ thẩm và chứng cứ được bổ sung ở phúc thẩm thì Tòa án cấp phúc thẩm nhận thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định không đúng pháp luật.

Ví dụ: Vụ tranh chấp về quyền sử dụng đất giữa nguyên đơn là ông Nguyễn Văn Lý và bị đơn là bà Lê Thị Vân. Bản án dân sự sơ thẩm số 367/2006/DSST ngày 12/12/2006 của TAND quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh đã chấp nhận yêu cầu đòi trả lại đất của ông Lý, buộc bà Vân phải trả cho ông Lý 271,7m<sup>2</sup> đất thửa số (BK) phân chiết 285-1, 285-2 của giấy chứng nhận tạm thời quyền sử dụng đất số 1155/UB-CNRĐ ngày 20/7/1991 do ông Lý đứng tên và bản đồ hiện trạng vị trí số 89346/ĐĐBĐ-VPTT của trung tâm đo đạc bản đồ Sở tài nguyên và môi trường Thành phố Hồ Chí Minh ký phát hành ngày 06/3/2006. Trong đó, 171,95m<sup>2</sup> đất bà Vân phải thanh toán bằng tiền cho ông Lý là 722.192.000 đồng. Bà Vân phải tháo dỡ một phần căn nhà số 42/1 Tân Kỳ Tân Quý, phường Sơn Kỳ, Quận Tân Phú trả cho ông Lý 99,75m<sup>2</sup> đất. Ông Lý có trách nhiệm thanh toán phần xây dựng nhà số 42/1 Tân Kỳ Tân Quý cho bà Vân với số tiền là 61.725.000 đồng. Bác yêu cầu phản tố của bà Vân về nhà đất số 42/1 Tân Kỳ Tân Quý. Bà Vân kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Tại giai đoạn phúc thẩm bà Vân xuất trình chứng cứ mới đó là công văn số 1201/UBND-TNMT ngày 29/3/2007 của Phòng Tài nguyên môi trường quận Tân Phú xác nhận bà Vân có kê khai 400m<sup>2</sup> đất tại thửa số 285, tờ bản đồ thứ



2 và sổ đăng ký ruộng đất của phường 16 ngày 20/4/1983. Với chứng cứ mới này Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu của ông Lý đòi bà Vân trả lại diện tích đất 271,7m<sup>2</sup> tại số nhà 42/1 Tân Kỳ Tân Quý. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Vân là công nhận quyền sử dụng phần diện tích đất 303,7m<sup>2</sup>.

*c. Hủy bản án sơ thẩm, hủy một phần bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm để giải quyết lại vụ án*

Tòa án cấp sơ thẩm có thể sai lầm trong việc xác định sự thật khách quan của vụ án. Tuy nhiên, sai lầm này của tòa án cấp sơ thẩm nếu không thể khắc phục được ở Tòa án cấp phúc thẩm thì Hội đồng xét xử phúc thẩm sẽ hủy một phần hoặc toàn bộ bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm xét xử sơ thẩm lại.

Ngoài ra, việc giải quyết vụ án dân sự còn phải được tiến hành theo đúng các quy định của pháp luật Tố tụng dân sự. Mọi hành vi vi phạm nghiêm trọng pháp luật tố tụng dân sự dẫn đến việc Tòa án ra một bản án, quyết định dân sự không đúng, xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự đều phải bị xét xử lại. Tuy nhiên, ở đây cần phải thấy rằng, việc vi phạm pháp luật Tố tụng dân sự phải đến mức nghiêm trọng, tức là làm cho quá trình ra phán quyết của Tòa án thiếu khách quan, toàn diện, xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự thì bản án, quyết định sơ thẩm mới bị hủy để xét xử sơ thẩm lại. Còn những vi phạm pháp luật Tố tụng dân sự không làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự, bản án sơ thẩm của Tòa án đã giải quyết đúng về nội dung thì không coi

là căn cứ để Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án, quyết định sơ thẩm và xét xử lại.

Theo quy định tại Điều 277 Bộ luật Tố tụng dân sự sửa đổi, bổ sung thì Hội đồng xét xử phúc thẩm có quyền hủy bản án sơ thẩm, hủy một phần bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại trong các trường hợp sau:

*Thứ nhất*, việc chứng minh và thu thập chứng cứ không đúng theo quy định tại chương VII Bộ luật Tố tụng dân sự hoặc chưa được thực hiện đầy đủ mà tại phiên tòa phúc thẩm không thể thực hiện bổ sung được.

- Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm, hủy một phần bản án sơ thẩm để xét xử lại khi việc chứng minh và thu thập chứng cứ không theo đúng quy định tại chương VII Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chứng minh và chứng cứ là vấn đề cơ bản trong tố tụng dân sự, mang tính chất quyết định đến kết quả giải quyết vụ án dân sự, làm cơ sở cho Tòa án giải quyết vụ án dân sự được chính xác và đúng pháp luật. Do vậy, việc chứng minh và thu thập chứng cứ phải được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật Tố tụng dân sự. Bất kỳ một Tòa án nào khi ra quyết định về việc giải quyết vụ án dân sự đều phải xác định hết những tình tiết, sự kiện nào trong vụ án dân sự cần phải chứng minh? Những tin tức, dấu vết mà các chủ thể cung cấp có thỏa mãn ba thuộc tính khách quan, liên quan và hợp pháp của chứng cứ hay không? Nó có được rút ra từ nguồn hợp pháp được quy định tại Điều 82, Điều 83 Bộ luật Tố tụng dân sự hay không? Những chứng cứ đó có được giao nộp, thu thập, củng cố, nghiên cứu và đánh giá theo một trình tự, thủ tục do Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 04/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao

ngày 17/9/2005 hướng dẫn thi hành một số quy định về chứng minh và chứng cứ của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định hay không? Những chứng cứ này đã đủ để giải quyết vụ án dân sự hay chưa?... Trong trường hợp việc chứng minh và thu thập chứng cứ không thực hiện đúng các quy định này thì bị coi là không hợp pháp và là căn cứ để Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ về cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại.

- Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm, hủy một phần bản án sơ thẩm để xét xử lại khi việc chứng minh và thu thập chứng cứ chưa được thực hiện đầy đủ mà tại phiên tòa phúc thẩm không thể thực hiện bổ sung được. Đây là trường hợp Tòa án cấp sơ thẩm khi giải quyết vụ án đã không xác định được đầy đủ các chứng cứ, tài liệu để giải quyết vụ án nhưng Tòa án vẫn giải quyết vụ án nên quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm là thiếu cơ sở thực tế. Chẳng hạn, Tòa án cấp sơ thẩm chưa yêu cầu đương sự cung cấp các chứng cứ cần thiết, không lấy lời khai của người làm chứng mà lời khai của họ có ý nghĩa quan trọng đối với vụ án, không tiến hành trưng cầu giám định theo yêu cầu của đương sự, không tiến hành đối chất trong trường hợp lời khai của các đương sự mâu thuẫn nhau hoặc mâu thuẫn với lời khai của người làm chứng, thiếu các chứng cứ dẫn đến xác định sai quan hệ pháp luật tranh chấp... nhưng việc thu thập chứng cứ chưa thực hiện đầy đủ để là căn cứ Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại phải đảm bảo điều kiện là Tòa án cấp phúc thẩm không thể bổ sung được. Điều này có nghĩa là việc thiếu chứng cứ quan trọng để giải quyết vụ án không thể khắc phục được ở Tòa án cấp phúc thẩm nên Tòa án cấp phúc thẩm phải hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại.

*Thứ hai*, thành phần của Hội đồng xét xử sơ thẩm không đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự hoặc có vi phạm nghiêm trọng khác về thủ tục tố tụng.

Hội đồng xét xử phúc thẩm có thể hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại trong hai trường hợp:

- Thành phần của Hội đồng xét xử sơ thẩm không đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đây là trường hợp thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm không tuân theo đúng quy định tại Điều 52 Bộ luật Tố tụng dân sự; thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm tuân theo đúng quy định của pháp luật nhưng Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân đã bị miễn nhiệm, bãi nhiệm, đã hết nhiệm kỳ chưa được tái nhiệm, bầu lại mà vẫn xét xử hoặc Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân thuộc những trường hợp phải từ chối hoặc bị thay đổi theo quy định tại Điều 46, Điều 47 Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng họ vẫn tham gia xét xử.

- Có vi phạm nghiêm trọng khác về thủ tục tố tụng. Do Bộ luật Tố tụng dân sự không có quy định cụ thể các trường hợp sai sót bị coi là vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng nên việc đánh giá trường hợp nào là vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng hoàn toàn dựa vào ý chí chủ quan của Hội đồng xét xử.

Ví dụ: tranh chấp về hợp đồng mua bán hàng hóa giữa nguyên đơn là Công ty xuất nhập khẩu thiết bị toàn bộ và kỹ thuật và bị đơn là Công ty cổ phần An Biên. Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 15/2006/KDTM-ST ngày 18/4/2006 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xác định đây là tranh chấp về kinh doanh thương mại và quyết định chấp nhận một phần đơn kiện của nguyên đơn, buộc Công ty An Biên thanh toán trả Công ty xuất nhập khẩu thiết bị toàn bộ và kỹ thuật số tiền 732.864.140 đồng. Công ty An Biên kháng cáo bản án sơ thẩm. Bản án kinh doanh

thương mại phúc thẩm số 142/2006/KDTM-PT ngày 19/7/2006 của Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội xác định đây là tranh chấp dân sự do hai bên đã xác nhận công nợ và quyết định hủy bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm lại.

*d. Hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án dân sự*

Theo Điều 278 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án, nếu trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, vụ án thuộc một trong các trường hợp được quy định tại Điều 192 Bộ luật Tố tụng dân sự, cụ thể là:

a. Nguyên đơn hoặc bị đơn là cá nhân đã chết mà quyền, nghĩa vụ của họ không được thừa kế;

b. Cơ quan, tổ chức đã bị giải thể hoặc bị tuyên bố phá sản mà không có cá nhân, cơ quan, tổ chức nào kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của cơ quan, tổ chức đó;

c. Người khởi kiện rút đơn khởi kiện và được Tòa án chấp nhận hoặc người khởi kiện không có quyền khởi kiện;

d. Cơ quan, tổ chức rút văn bản khởi kiện trong trường hợp không có nguyên đơn hoặc nguyên đơn yêu cầu không tiếp tục giải quyết vụ án;

đ. Các đương sự đã tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án tiếp tục giải quyết vụ án;

e. Nguyên đơn đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt, trừ trường hợp người đó có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt hoặc vì sự kiện bất khả kháng;

g. Đã có quyết định của Tòa án mở thủ tục phá sản đối với doanh nghiệp, hợp tác xã là một bên đương sự trong vụ án mà việc

giải quyết vụ án có liên quan đến nghĩa vụ, tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã đó;

h. Thời hiệu khởi kiện đã hết;

i. Các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 168 của Bộ luật Tố tụng dân sự mà Tòa án đã thụ lý;

k. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Tòa án ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự, xóa tên vụ án đó trong sổ thụ lý và trả lại đơn khởi kiện và tài liệu, chứng cứ kèm theo cho đương sự nếu có yêu cầu.

*e. Tạm đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án dân sự*

Theo quy định tại các Điều 259, Điều 265 Bộ luật Tố tụng dân sự, khi có một trong những căn cứ quy định tại Điều 189 Bộ luật Tố tụng dân sự thì Hội đồng xét xử phúc thẩm có quyền tạm đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án dân sự.

*f. Đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án dân sự*

Theo quy định tại Điều 265 Bộ luật Tố tụng dân sự, khi có một trong các căn cứ được quy định tại Điều 260 Bộ luật Tố tụng dân sự thì Hội đồng xét xử phúc thẩm có quyền đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án dân sự.

#### **IV. THỦ TỤC PHÚC THẨM QUYẾT ĐỊNH CỦA TÒA ÁN CẤP SƠ THẨM VÀ GỬI BẢN ÁN, QUYẾT ĐỊNH PHÚC THẨM**

##### **1. Thủ tục phúc thẩm các quyết định của tòa án cấp phúc thẩm**

Khác với việc xét xử phúc thẩm bản án của tòa án cấp sơ thẩm chưa có hiệu lực bị kháng cáo, kháng nghị Tòa án phải mở phiên tòa với sự có mặt của đương sự, người kháng cáo, cá nhân, có quan, tổ chức có liên quan đến việc giải quyết kháng cáo,

kháng nghị và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự. Kiểm sát viên Viện Kiểm sát cùng cấp chỉ phải tham gia phiên tòa trong hai trường hợp là Viện Kiểm sát kháng nghị hoặc đã tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm. Bộ luật Tố tụng dân sự quy định khi phúc thẩm các quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm bị kháng cáo, kháng nghị, bao gồm quyết định tạm đình chỉ và quyết định đình chỉ giải quyết vụ án, Tòa án cấp phúc thẩm không phải mở phiên tòa. Điều đó có nghĩa là Tòa án cấp phúc thẩm không phải triệu tập các đương sự, trừ trường hợp cần phải nghe ý kiến của họ trước khi quyết định.

Việc phúc thẩm được thực hiện bằng một hội đồng gồm ba Thẩm phán. Một thành viên của Hội đồng xét xử phúc thẩm quyết định bị kháng cáo, kháng nghị sẽ trình bày tóm tắt nội dung quyết định bị kháng cáo, kháng nghị, nội dung của kháng cáo, kháng nghị và tài liệu, chứng cứ kèm theo, nếu có. Các Thẩm phán sẽ thảo luận để giải quyết kháng cáo, kháng nghị.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cùng cấp phải tham gia phiên họp phúc thẩm. Kiểm sát viên phải phát biểu ý kiến của Viện Kiểm sát trước khi Hội đồng xét xử phúc thẩm ra quyết định.

Khi xem xét quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm bị kháng cáo, kháng nghị, hội đồng xét xử phúc thẩm có quyền:

Giữ nguyên quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm;

Sửa quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm;

Hủy quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm;

Các quyết định phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày ra quyết định.

## **2. Gửi bản án, quyết định phúc thẩm**

Trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày ra bản án, quyết định phúc thẩm, Tòa án cấp phúc thẩm phải gửi bản án, quyết định phúc thẩm cho Tòa án đã xét xử sơ thẩm, Viện Kiểm sát cùng cấp, cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền, người kháng cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến việc kháng cáo, kháng nghị hoặc người đại diện hợp pháp của họ.

Trong trường hợp Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao xét xử phúc thẩm thì thời hạn này có thể dài hơn nhưng không quá hai mươi lăm ngày.



### **CÂU HỎI HƯỚNG DẪN ÔN TẬP:**

1. Trình bày khái niệm, vai trò, ý nghĩa của thủ tục phúc thẩm dân sự?
2. Trình bày quyền kháng cáo, kháng nghị và thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm?
3. Trình bày trình tự xét xử theo thủ tục phúc thẩm?
4. Thẩm quyền của Hội đồng xét xử phúc thẩm?

## CHƯƠNG 12

# THỦ TỤC GIÁM ĐỐC THẨM, TÁI THẨM VÀ THỦ TỤC ĐẶC BIỆT CỦA HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO

## A. THỦ TỤC GIÁM ĐỐC THẨM

### I. KHÁI NIỆM VÀ Ý NGHĨA CỦA THỦ TỤC GIÁM ĐỐC THẨM

#### 1. Khái niệm giám đốc thẩm

Ở nước ta, Tòa án thực hiện chế độ xét xử hai cấp là sơ thẩm và phúc thẩm, ngoài ra pháp luật tố tụng còn quy định thủ tục xét lại bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật mắc sai lầm hoặc có tình tiết mới và bị kháng nghị bao gồm thủ tục giám đốc thẩm và thủ tục tái thẩm. Nội dung này là một trong những nguyên tắc cơ bản được gọi là “Giám đốc việc xét xử” quy định tại Điều 18 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Giám đốc thẩm và tái thẩm là hai hình thức của thủ tục xem xét lại bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật có sai lầm và bị kháng nghị. Điều đó có nghĩa là thủ tục này được thực hiện sau khi bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật chứ không phải là thủ tục nối tiếp với hai cấp xét xử sơ thẩm, phúc thẩm và nhờ đó bản án mới có hiệu lực pháp luật, vì vậy giám đốc thẩm cũng như tái thẩm không

phải là cấp xét xử thứ ba. Đối với những bản án, quyết định của Tòa án nếu phát hiện thấy tình tiết mới, được xét lại theo thủ tục tái thẩm.

Giám đốc thẩm là việc xét lại bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án bị kháng nghị do phát hiện có sai lầm, vi phạm pháp luật trong việc giải quyết vụ án.

Mục đích của Giám đốc thẩm là khắc phục những sai lầm trong các bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân, bảo đảm tính hợp pháp và tính có căn cứ cho các phán quyết của Tòa án. Vì vậy, thẩm quyền tiến hành Giám đốc thẩm luôn luôn thuộc về Tòa án cấp trên trực tiếp của Tòa án đã có bản án, quyết định bị Giám đốc thẩm. Tính chất của Giám đốc thẩm được quy định tại Điều 282 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Thủ tục Giám đốc thẩm được quy định lần đầu tiên trong Luật tổ chức Tòa án nhân dân năm 1960. Điều 21 Luật tổ chức Tòa án nhân dân năm 1960 quy định: Tòa án nhân dân tối cao có thẩm quyền xét lại hoặc giao cho Tòa án nhân dân cấp dưới xét lại những bản án và quyết định đã có hiệu lực pháp luật nhưng phát hiện có sai lầm. Từ năm 1981, theo Luật tổ chức Tòa án nhân dân năm 1981, Luật tổ chức Tòa án nhân dân năm 1992 thì Tòa án cấp tỉnh cũng có thẩm quyền Giám đốc thẩm các bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án cấp dưới. Năm 1982, Tòa án nhân dân tối cao đã ra Thông tư số 01/TATC ngày 01/02/1982 về thủ tục Giám đốc thẩm. Tất cả những vấn đề này được quy định cụ thể trong chương XII của Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án dân sự. Hiện nay, thủ tục Giám đốc thẩm được quy định cụ thể tại chương XVIII Bộ luật Tố tụng dân sự.

## **2. Ý nghĩa của thủ tục Giám đốc thẩm**

Việc xét lại các bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật theo thủ tục Giám đốc thẩm có ý nghĩa rất lớn. Nó giúp cho Tòa án cấp trên có thể kiểm tra việc xét xử của Tòa án cấp dưới, qua đó có thể chỉ đạo kịp thời và thống nhất việc áp dụng pháp luật trong hoạt động xét xử tại các Tòa án địa phương. Vì vậy, Giám đốc thẩm còn là một phương tiện quan trọng để Tòa án cấp trên có thể hướng dẫn và kiểm tra hoạt động xét xử của Tòa án cấp dưới, thực hiện nhiệm vụ được quy định rõ trong Luật tổ chức Tòa án nhân dân.

Thủ tục Giám đốc thẩm, rõ ràng đã tạo ra một khả năng mới cho các Tòa án trong việc thực hiện nhiệm vụ bảo vệ pháp luật và thực hiện pháp chế xã hội chủ nghĩa. Trên cơ sở đó quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự được bảo vệ một cách thực sự. Có thể nói Giám đốc thẩm là một bảo đảm quan trọng cho tính hợp pháp và có căn cứ cho những bản án, quyết định của Tòa án.

## **II. TRÌNH TỰ THỰC HIỆN QUYỀN KHÁNG NGHỊ THEO THỦ TỤC GIÁM ĐỐC THẨM**

Yếu tố quan trọng quyết định đến thủ tục Giám đốc thẩm là phải có kháng nghị của người có thẩm quyền. Để đề cao trách nhiệm của những người có thẩm quyền trong việc tổ chức kiểm sát, giám đốc việc xét xử, tránh việc kháng nghị tràn lan làm mất tính ổn định của bản án, quyết định thì chỉ những người đó mới có quyền kháng nghị bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật yêu cầu Tòa án có thẩm quyền xét xử lại. Việc kháng nghị được thực hiện với những quy định sau:

## **1. Người có quyền kháng nghị**

Thủ tục Giám đốc thẩm là một giai đoạn đặc biệt của tố tụng dân sự xét lại bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật có sai lầm của Tòa án cấp dưới. Do vậy các đương sự của vụ án không có quyền đề nghị xét xử Giám đốc thẩm mà phải là những người có thẩm quyền mới có quyền kháng nghị. Theo quy định tại Điều 285 Bộ luật Tố tụng dân sự, người có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục Giám đốc thẩm là những người sau đây:

Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao có quyền kháng nghị theo thủ tục Giám đốc thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án các cấp, trừ quyết định Giám đốc thẩm của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân cấp tỉnh có quyền kháng nghị theo thủ tục Giám đốc thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân cấp huyện. Người đã kháng nghị bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật có quyền tạm đình chỉ việc thi hành bản án, quyết định đó cho đến khi có quyết định Giám đốc thẩm.

## **2. Đối tượng kháng nghị theo thủ tục Giám đốc thẩm**

Đối tượng kháng nghị theo thủ tục Giám đốc thẩm là những bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật phát hiện thấy sai lầm, vi phạm pháp luật trong việc giải quyết vụ án dân sự. Theo quy định tại các Điều 188, Điều 279, Điều 302... Bộ luật Tố tụng dân sự thì các bản án, quyết định này bao gồm:

Bản án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm đã hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Quyết định sự công nhận thỏa thuận của các đương sự;

Bản án, quyết định của Tòa án cấp phúc thẩm;

Quyết định của Tòa án Giám đốc thẩm hoặc tái thẩm.

Nói chung đối với tất cả các bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật đều có thể bị kháng nghị theo thủ tục Giám đốc thẩm nếu phát hiện được sai lầm, vi phạm pháp luật trong việc giải quyết vụ án.

Đối với các bản án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật dù có sai lầm thì cũng không phải là đối tượng của quyền kháng nghị theo thủ tục Giám đốc thẩm. Tuy vậy, đối với quyết định Giám đốc thẩm của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì không bị kháng nghị theo thủ tục Giám đốc thẩm vì Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao là cơ quan xét xử cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

### **3. Căn cứ để kháng nghị theo thủ tục Giám đốc thẩm**

Do bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật, nên việc kháng nghị phải dựa trên những căn cứ nhất định do pháp luật quy định. Theo Điều 283 Bộ luật Tố tụng dân sự thì việc kháng nghị theo thủ tục Giám đốc thẩm khi có một trong những căn cứ sau:

Một là, kết luận trong bản án, quyết định không phù hợp với những tình tiết khách quan của vụ án.

Việc xác định sự thật khách quan của vụ án là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của cơ quan tiến hành tố tụng. Kết luận của

Tòa án trong bản án, quyết định không phù hợp với những tình tiết khách quan của vụ án cũng có nghĩa là Tòa án giải quyết vụ án không đúng với bản chất của sự việc. Trên thực tế, những nguyên nhân làm cho kết luận của Tòa án không phù hợp với các tình tiết khách quan của vụ án rất nhiều. Được thể hiện dưới dạng chưa đủ chứng cứ, tài liệu để giải quyết vụ án nhưng Tòa án vẫn giải quyết vụ án nên quyết định của Tòa án thiếu cơ sở, Tòa án đánh giá sai chứng cứ, tài liệu của vụ án nên quyết định giải quyết vụ án sai.

Hai là, có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

Để bảo đảm tính hợp pháp cho các bản án, quyết định của Tòa án là việc xét xử phải tuân thủ chặt chẽ những quy định về thủ tục. Mọi vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng đều có thể dẫn đến việc giải quyết vụ án không đúng, xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự. Việc xét xử phải được thực hiện bởi Tòa án có thẩm quyền, thành phần Hội đồng xét xử theo quy định của pháp luật tố tụng. Tòa án phải tiến hành thủ tục hòa giải trong quá trình giải quyết vụ án, trừ những vụ án không phải hòa giải... Việc xét xử sẽ bị coi là có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng nếu không thực hiện đầy đủ các quy định này và là căn cứ để kháng nghị theo thủ tục Giám đốc thẩm. Trong pháp luật Tố tụng dân sự, không có quy định thế nào là vi phạm nghiêm trọng trong thủ tục tố tụng, tuy nhiên trên thực tế các vi phạm nghiêm trọng trong thủ tục tố tụng thường được hiểu dưới các dạng như vi phạm các nguyên tắc cơ bản quy định tại chương II Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án giải quyết vụ án sai thẩm quyền, thành phần Hội đồng xét xử không đúng quy định của pháp luật, Tòa án không hòa giải trước khi xét xử...

Ba là, có sai lầm nghiêm trọng trong việc áp dụng pháp luật.

Sai lầm nghiêm trọng trong việc áp dụng pháp luật được hiểu là Tòa án ra bản án, quyết định hiểu, vận dụng không đúng pháp luật vào việc giải quyết vụ án. Tòa án xác định không đúng quan hệ pháp luật cần giải quyết sẽ dẫn đến việc không giải quyết đúng quyền lợi của các đương sự trong vụ án. Ví dụ, chia di sản cho cả những người không được thừa kế... Đây cũng là căn cứ để người có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục Giám đốc thẩm. Các sai lầm trong việc áp dụng pháp luật thường thể hiện đa dạng, rất phong phú như Tòa án đã áp dụng văn bản pháp luật không đúng hoặc áp dụng không đúng điều luật, không đúng nội dung quy định của điều luật. Trong đó phổ biến nhất là việc Tòa án áp dụng sai điều luật hoặc không đúng nội dung quy định của điều luật vào việc giải quyết vụ án.

Hậu quả của việc kháng nghị sẽ dẫn đến việc Tòa án có thẩm quyền xét lại bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật và tạm đình chỉ việc thi hành án. Do đó, trước khi kháng nghị người có thẩm quyền kháng nghị cần phải nghiên cứu xác định kỹ căn cứ kháng nghị để tránh việc kháng nghị không đúng. Đối với những bản án, quyết định tuy có sai lầm nhưng thực tế không sửa chữa được thì không nên kháng nghị. Ví dụ: Bản án cho ly hôn không có căn cứ nhưng một bên đã kết hôn với người khác.

Đối với Viện Kiểm sát, khi cần nghiên cứu hồ sơ để xem xét việc kháng nghị thì Viện Kiểm sát phải có công văn yêu cầu Tòa án chuyển hồ sơ cho Viện Kiểm sát mượn. Tòa án phải chuyển hồ sơ cho Viện Kiểm sát mượn để nghiên cứu xem xét việc kháng nghị. Khi nghiên cứu xong hồ sơ vụ án, Viện Kiểm sát phải chuyển trả hồ sơ cho Tòa án nếu không kháng nghị theo thủ tục Giám đốc thẩm.



#### **4. Thời hạn kháng nghị, thay đổi, bổ sung và rút kháng nghị**

Để việc kháng nghị bản án, quyết định theo thủ tục Giám đốc thẩm được tốt, kịp thời sửa chữa những sai lầm của Tòa án trong các bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật, bảo vệ được lợi ích của các đương sự, việc kháng nghị cần được thực hiện trong thời hạn nhất định. Theo quy định Điều 288 Bộ luật Tố tụng dân sự, thời hạn kháng nghị theo thủ tục Giám đốc thẩm là ba năm kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật. Hết thời hạn này, nếu bản án, quyết định của Tòa án có bị phát hiện thấy sai lầm thì cũng không được kháng nghị nữa.

Trong quá trình xem xét việc kháng nghị Giám đốc thẩm, người có thẩm quyền kháng nghị có quyền yêu cầu hoãn thi hành bản án, quyết định để xem xét việc kháng nghị theo thủ tục Giám đốc thẩm (khoản 1 Điều 286 Bộ luật Tố tụng dân sự).

Người đã kháng nghị theo thủ tục Giám đốc thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật có quyền quyết định tạm đình chỉ thi hành bản án, quyết định đó cho đến khi có quyết định Giám đốc thẩm (khoản 2, Điều 286 Bộ luật Tố tụng dân sự).

Đối với Viện Kiểm sát cùng cấp. Viện Kiểm sát nghiên cứu hồ sơ trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ vụ án; hết thời hạn đó, Viện Kiểm sát phải chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án có thẩm quyền Giám đốc thẩm. Ngoài ra, để tránh việc giải quyết yêu cầu kháng nghị một cách không cần thiết, pháp luật quy định việc thay đổi, bổ sung, rút kháng nghị. Người đã kháng nghị giám đốc thẩm có quyền thay đổi, bổ sung quyết định kháng nghị nếu chưa hết thời hạn kháng nghị mà

pháp luật quy định. Người đã kháng nghị bản án, quyết định có quyền rút một phần hoặc toàn bộ quyết định kháng nghị trước khi mở phiên tòa hoặc tại phiên tòa Giám đốc thẩm (Điều 289 Bộ luật Tố tụng dân sự).

### **5. Hình thức kháng nghị và gửi quyết định kháng nghị**

Trong thời hạn luật định, người có thẩm quyền kháng nghị, nếu phát hiện thấy những sai lầm làm căn cứ cho việc kháng nghị được quy định trong luật thì sẽ thực hiện quyền kháng nghị của mình bằng văn bản, quyết định kháng nghị. Nội dung quyết định kháng nghị phải ghi đầy đủ các vấn đề theo quy định tại Điều 287 Bộ luật Tố tụng dân sự. Để bảo đảm việc xét xử lại bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật, quyết định kháng nghị Giám đốc thẩm phải được gửi ngay cho Tòa án ra bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị, các đương sự, cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền và những người khác có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến nội dung kháng nghị. Trong trường hợp Chánh án Tòa án nhân dân tối cao hoặc Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh kháng nghị thì quyết định kháng nghị cùng hồ sơ vụ án phải được gửi ngay cho Viện Kiểm sát cùng cấp. Viện Kiểm sát nghiên cứu hồ sơ trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ vụ án; hết thời hạn đó, Viện kiểm sát phải chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án có thẩm quyền Giám đốc thẩm. Trong trường hợp Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao hoặc Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân cấp tỉnh kháng nghị thì quyết định kháng nghị phải được gửi ngay cho Tòa án có thẩm quyền Giám đốc thẩm. (Điều 290 Bộ luật Tố tụng dân sự).

### **III. XÉT XỬ THEO THỦ TỤC GIÁM ĐỐC THẨM**

#### **1. Thẩm quyền Giám đốc thẩm**

Thẩm quyền Giám đốc thẩm các bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật được quy định tại Điều 291 Bộ luật Tố tụng dân sự. Căn cứ vào quy định của điều luật này thì chỉ có Tòa án nhân dân cấp tỉnh và Tòa án nhân dân tối cao mới có chức năng Giám đốc thẩm. Cụ thể như sau:

Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp tỉnh Giám đốc thẩm những bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân cấp huyện bị kháng nghị.

Tòa dân sự, Tòa kinh tế, Tòa lao động của Tòa án nhân dân tối cao Giám đốc thẩm những bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân cấp tỉnh bị kháng nghị.

Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao Giám đốc thẩm những bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của các Tòa phúc thẩm, Tòa dân sự, Tòa kinh tế, Tòa lao động của Tòa án nhân dân tối cao bị kháng nghị.

Những bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật về cùng một vụ án dân sự thuộc thẩm quyền của các cấp Tòa án khác nhau, thì Tòa án có thẩm quyền cấp trên Giám đốc thẩm toàn bộ vụ án.

#### **2. Hội đồng Giám đốc thẩm**

Giám đốc thẩm là xét lại bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị nên giống như ở thủ tục phúc thẩm các thành viên của Hội đồng giám đốc thẩm phải là những thẩm phán xét xử chuyên nghiệp. Trong Hội đồng Giám đốc thẩm, không có sự tham gia của Hội thẩm nhân dân. Thành phần Hội

đồng Giám đốc thẩm được quy định tại Điều 54 Bộ luật Tố tụng dân sự như sau:

- Hội đồng Giám đốc thẩm Tòa án nhân dân cấp tỉnh là Ủy ban thẩm phán Tòa án nhân dân cấp tỉnh. Khi Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp tỉnh tiến hành Giám đốc thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật thì phải có ít nhất hai phần ba tổng số thành viên tham gia;

- Hội đồng Giám đốc thẩm các tòa chuyên trách của Tòa án nhân dân tối cao gồm có ba thẩm phán;

- Hội đồng Giám đốc thẩm Tòa án nhân dân tối cao là Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao khi Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao tiến hành Giám đốc thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật thì phải có ít nhất hai phần ba tổng số thành viên tham gia.

### **3. Chuẩn bị mở phiên tòa Giám đốc thẩm**

Do đặc điểm của thủ tục Giám đốc thẩm là việc Tòa án cấp trên trực tiếp kiểm tra lại tính hợp pháp và tính có căn cứ của những bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án cấp dưới nên phiên tòa Giám đốc thẩm được tiến hành với nhiều quy định khác với phiên tòa sơ thẩm và phiên tòa phúc thẩm. Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định phiên tòa Giám đốc thẩm phải được tiến hành trong thời hạn bốn tháng, kể từ ngày nhận được kháng nghị kèm theo hồ sơ vụ án. Trong thời hạn này, Tòa án tiến hành tất cả các công việc cần thiết cho việc mở phiên tòa Giám đốc thẩm.

Sau khi nhận được kháng nghị, Tòa án Giám đốc thẩm yêu cầu Tòa án đã ra bản án, quyết định bị kháng nghị chuyển hồ sơ vụ án cho tòa mình nghiên cứu chuẩn bị cho việc xét xử. Chánh án Tòa án phân công một Thẩm phán làm bản thuyết trình về vụ

án tại phiên tòa. Bản thuyết trình tóm tắt nội dung vụ án và các bản án, quyết định của các cấp Tòa án, nội dung của kháng nghị. Các thành viên khác của Hội đồng xét xử cũng tham gia nghiên cứu hồ sơ vụ án, nắm vững nội dung vụ án để tham gia xét xử. Bản thuyết trình phải được gửi trước cho các thành viên Hội đồng Giám đốc thẩm chậm nhất là bảy ngày trước ngày mở phiên tòa Giám đốc thẩm.

#### **4. Những người tham gia phiên tòa Giám đốc thẩm**

Giám đốc thẩm là thủ tục tố tụng xét lại bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật. Do vậy, để bảo đảm thủ tục này tiến hành đúng pháp luật, phiên tòa Giám đốc thẩm phải có sự tham gia của Viện Kiểm sát cùng cấp.

Khi xét thấy cần thiết Tòa án triệu tập những người tham gia tố tụng và những người khác có liên quan đến việc kháng nghị tham gia phiên tòa Giám đốc thẩm (Điều 292 Bộ luật Tố tụng dân sự). Trong trường hợp triệu tập người đến tham gia phiên tòa thì Tòa án phải gửi giấy triệu tập cho họ và trong giấy triệu tập phải ghi rõ ngày, giờ, địa điểm mở phiên tòa.

#### **5. Phạm vi Giám đốc thẩm**

Việc xét lại bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật theo thủ tục Giám đốc thẩm nhằm khắc phục, sửa chữa những sai lầm trong các bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật. Để giải quyết đúng đắn vụ án, Hội đồng xét xử Giám đốc thẩm chỉ xem xét lại phần quyết định của bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị hoặc có liên quan đến việc xem xét nội dung kháng nghị.

Ngoài ra, Hội đồng Giám đốc thẩm có quyền xem xét phần quyết định của bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật không bị

kháng nghị hoặc không có liên quan đến việc xem xét nội dung kháng nghị, nếu phần quyết định đó xâm phạm đến lợi ích của Nhà nước, lợi ích của người thứ ba không phải là đương sự trong vụ án (Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự).

## **6. Thủ tục tiến hành phiên tòa Giám đốc thẩm**

Phiên tòa Giám đốc thẩm có nhiều điểm khác biệt với phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm vì nó được tiến hành trên cơ sở xem xét các tài liệu có trong hồ sơ vụ án là chủ yếu. Thủ tục tiến hành phiên tòa Giám đốc thẩm được quy định cụ thể tại Điều 295 Bộ luật Tố tụng dân sự:

Phiên tòa Giám đốc thẩm không mở công khai, nếu có người tham gia tố tụng đã được tòa án triệu tập vắng mặt thì phiên tòa vẫn được tiến hành. Trong trường hợp Kiểm sát viên vắng mặt hoặc bị thay đổi mà không có người thay thế ngay thì phải hoãn phiên tòa.

Sau khi chủ tọa khai mạc phiên tòa, một thành viên của Hội đồng Giám đốc thẩm trình bày tóm tắt nội dung vụ án, quá trình xét xử vụ án, quyết định của bản án, quyết định của tòa án đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị. Sau đó, đại diện Viện Kiểm sát phát biểu ý kiến của Viện Kiểm sát về quyết định kháng nghị.

Trong trường hợp có người tham gia tố tụng hoặc người khác được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa Giám đốc thẩm thì họ được trình bày ý kiến riêng của mình về quyết định kháng nghị. Sau khi thành viên của hội đồng xét xử trình bày tóm tắt nội dung vụ án, quá trình xét xử vụ án, quyết định của bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị, các căn cứ, nhận định của kháng nghị và đề nghị của người kháng nghị. Nếu thấy có vấn đề nào chưa rõ thì hội đồng

xét xử có thể hỏi thêm. Khi những người được triệu tập tham gia phiên tòa trình bày xong ý kiến của mình, các thành viên của hội đồng xét xử hỏi xong thì đại diện Viện Kiểm sát phát biểu ý kiến của Viện Kiểm sát về quyết định kháng nghị.

Các thành viên của Hội đồng Giám đốc thẩm thảo luận và phát biểu ý kiến của mình về việc giải quyết vụ án. Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu ý kiến của Viện Kiểm sát về việc giải quyết vụ án. Hội đồng Giám đốc thẩm biểu quyết về việc giải quyết vụ án theo trình tự tán thành, không tán thành với kháng nghị và ý kiến khác. Quyết định Giám đốc thẩm của Ủy ban Thẩm phán Tòa án cấp tỉnh, Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao phải được quá nửa tổng số thành viên của Ủy ban Thẩm phán phát biểu tán thành. Trong trường hợp không được quá nửa tổng số thành viên của Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp tỉnh hoặc Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao biểu quyết tán thành thì phải hoãn phiên tòa. Trong thời gian hạn ba mươi ngày, kể từ ngày ra quyết định hoãn phiên tòa, Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao phải tiến hành xét xử lại với sự tham gia của toàn thể các thành viên.

## **7. Quyền hạn của Hội đồng Giám đốc thẩm**

Căn cứ vào tính chất Giám đốc thẩm, Điều 297 Bộ luật Tố tụng dân sự qui định quyền hạn của Hội đồng Giám đốc thẩm. Theo đó, khi xét lại bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị, Hội đồng Giám đốc thẩm có các quyền hạn sau :

Một là, không chấp nhận kháng nghị và giữ quyền bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật.

Hội đồng Giám đốc thẩm không chấp nhận kháng nghị và giữ quyền bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật trong trường hợp bản án, quyết định đúng, việc kháng nghị không có căn cứ.

Hai là giữ nguyên bản án, quyết định đúng pháp luật của tòa án cấp dưới đã bị hủy hoặc sửa.

Theo Điều 298 Bộ luật Tố tụng dân sự, nếu kháng nghị có căn cứ, bản án, quyết định của Tòa án cấp dưới đã hủy hoặc sửa không đúng thì Hội đồng Giám đốc thẩm ra quyết định hủy bản án, quyết định của Tòa án cấp dưới xét xử đúng pháp luật, nhưng đã bị bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị hủy bỏ hoặc sửa đổi một phần hay toàn bộ. Ví dụ: Khi xét xử theo thủ tục Giám đốc thẩm Hội đồng Giám đốc thẩm của Tòa án nhân dân tối cao có thể hủy bản án, quyết định của Tòa án nhân dân cấp tỉnh và giữ nguyên bản án, quyết định của Tòa án nhân dân cấp huyện đã bị Tòa án nhân dân cấp tỉnh sửa hoặc bị hủy.

Ba là, hủy bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật để xét xử sơ thẩm lại hoặc xét xử phúc thẩm lại.

Theo quy định tại Điều 299 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng Giám đốc thẩm có quyền ra quyết định hủy bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị để xét xử sơ thẩm lại hoặc xét xử phúc thẩm lại trong các trường hợp sau:

- Việc thu thập chứng cứ và chứng minh chưa thực hiện đầy đủ hoặc không theo đúng quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Kết luận trong bản án, quyết định không phù hợp với những tình tiết khách quan của vụ án hoặc có sai lầm nghiêm trọng trong việc áp dụng pháp luật;



- Thành phần của Hội đồng xét xử sơ thẩm hoặc phúc thẩm không đúng quy định Bộ luật Tố tụng dân sự hoặc có vi phạm nghiêm trọng khác về thủ tục tố tụng.

Khi xét xử theo thủ tục Giám đốc thẩm, Hội đồng xét xử Giám đốc thẩm có thể hủy bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị giao cho Tòa án cấp mình hoặc cấp dưới xét xử sơ thẩm hoặc phúc thẩm lại vụ án. Đồng thời, Hội đồng Giám đốc thẩm có thể hướng dẫn Tòa án xử lại vụ án những vấn đề cần thiết như đánh giá chứng cứ, việc vận dụng pháp luật để giải quyết vụ án v.v... Nhưng Hội đồng Giám đốc thẩm không được chỉ rõ phải quyết định giải quyết vụ án như thế nào khi vụ án được xét lại. Tòa án giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm hoặc phúc thẩm quyết định giải quyết vụ án căn cứ vào diễn biến của vụ án và pháp luật áp dụng giải quyết vụ án mà không bị ràng buộc vào ý kiến hướng dẫn của Tòa án cấp giám đốc thẩm.

Nếu vụ án được xét lại theo thủ tục sơ thẩm thì bản án, quyết định của Tòa án xét lại cũng bị kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm. Nếu vụ án được xét lại theo thủ tục phúc thẩm thì bản án, quyết định của Tòa án xét lại có sai lầm có thể bị kháng nghị theo thủ tục Giám đốc thẩm.

Bôn là, hủy bản án, quyết định của Tòa án đã xét xử vụ án và đình chỉ giải quyết vụ án.

Theo Điều 300 Bộ luật Tố tụng Dân sự nếu có một trong các căn cứ quy định tại Điều 192 của Bộ luật này thì Hội đồng Giám đốc thẩm quyết định hủy bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật và đình chỉ giải quyết vụ án. Trường hợp quyết định đình chỉ giải quyết vụ án đối với trường hợp sự việc không thuộc thẩm quyền của Tòa án thì Tòa án cần hướng dẫn đương sự yêu cầu cơ quan có thẩm quyền giải quyết.

## **8. Quyết định giám đốc thẩm**

Khi xét lại bản án, quyết định theo thủ tục Giám đốc thẩm, Tòa án ra quyết định giám đốc thẩm. Quyết định giám đốc thẩm phải có các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 301 Bộ luật Tố tụng dân sự. Quyết định giám đốc thẩm có hiệu lực thi hành ngay.

Theo quy định tại Điều 303 Bộ luật Tố tụng dân sự trong thời hạn năm ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định, Hội đồng Giám đốc thẩm phải gửi quyết định giám đốc thẩm cho đương sự và những người khác có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quyết định giám đốc thẩm; Tòa án ra bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị; Viện Kiểm sát cùng cấp và cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

## **B. THỦ TỤC TÁI THẨM**

### **I. KHÁI NIỆM VÀ Ý NGHĨA CỦA THỦ TỤC TÁI THẨM**

#### **1. Khái niệm tái thẩm**

Bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân có thể bị phát hiện ra tình tiết mới làm thay đổi nội dung của vụ án, tức là làm thay đổi kết quả đã xét xử. Trong trường hợp này, bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật đó sẽ bị người có thẩm quyền kháng nghị để đề nghị cấp có thẩm quyền xem xét lại. Thủ tục xét lại này được gọi là thủ tục tái thẩm. Tái thẩm dân sự là việc xét lại bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án bị kháng nghị do mới phát hiện được tình tiết quan trọng của vụ án mà Tòa án và các đương sự đã không biết được khi Tòa án giải quyết vụ án.

Thực chất, thủ tục tái thẩm cũng là việc Tòa án cấp trên kiểm tra tính hợp pháp và tính có căn cứ của các bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án cấp dưới khi có kháng nghị. Tuy nhiên việc xét lại bản án, quyết định theo thủ tục này dựa trên cơ sở phát hiện được tình tiết mới là những tình tiết mà Tòa án và những người tham gia tố tụng đã không thể biết hoặc không buộc phải biết. Sự xuất hiện của tình tiết này đã làm thay đổi hoàn toàn nội dung của vụ án. Tính chất của tái thẩm dân sự được quy định tại Điều 304 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Thủ tục tái thẩm lần đầu tiên được quy định trong Luật tổ chức Tòa án nhân dân năm 1981. Khoản 3, Điều 21 của luật này quy định: Tòa án nhân dân tối cao có thẩm quyền Giám đốc thẩm hoặc tái thẩm những bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân cấp tỉnh. Khoản 3, Điều 31 của Luật này quy định: Tòa án nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền Giám đốc thẩm hoặc tái thẩm những bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của các Tòa án nhân dân cấp huyện.

Thủ tục tái thẩm được quy định tại Thông tư liên ngành số 02/TTLN ngày 01/02/1982 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ tư pháp. Sau đó được quy định tại Luật tổ chức Tòa án nhân dân năm 1992, Luật tổ chức Tòa án nhân dân năm 2002, Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án dân sự và Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án lao động. Hiện nay thủ tục tái thẩm được quy định tại chương XIX Bộ luật Tố tụng dân sự.

## **2. Ý nghĩa**

Việc xét lại bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật theo thủ tục tái thẩm là sự đảm bảo cho tính pháp chế xã hội chủ nghĩa trong công tác xét xử của Tòa án. Đảm bảo cho bản án,

quyết định của Tòa án hợp pháp và có căn cứ, bảo vệ một cách thực sự quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự và của cả những người có quyền và lợi ích liên quan đến vụ án. Trên cơ sở đó, Tòa án có thể bảo đảm cho các bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của mình phải luôn luôn là những bản án, quyết định đúng pháp luật. Đây cũng là điều kiện để Tòa án nói riêng, cũng như cơ quan bảo vệ pháp luật nói chung nâng cao uy tín và chất lượng làm việc của mình.

## **II. TRÌNH TỰ THỰC HIỆN QUYỀN KHÁNG NGHỊ THEO THỦ TỤC TÁI THẨM**

Thủ tục tái thẩm là một thủ tục xét xử đặc biệt xét lại các bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án, cho dù bị phát hiện ra có tình tiết mới làm thay đổi nội dung vụ án, nhưng không có kháng nghị của người có thẩm quyền thì cũng không thể bị xét xử lại theo thủ tục tái thẩm. Viện Kiểm sát, Tòa án phải thông báo bằng văn bản cho những người có quyền kháng nghị biết để họ xem xét việc kháng nghị.

### **1. Người có quyền kháng nghị**

Theo quy định của Điều 307 Bộ luật Tố tụng dân sự, thì những người sau đây mới có quyền kháng nghị theo thủ tục tái thẩm.

- Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao có quyền kháng nghị theo thủ tục tái thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án các cấp, trừ quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

- Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân cấp tỉnh có quyền kháng nghị bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân cấp huyện.

- Người đã kháng nghị bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật có quyền quyết định tạm đình chỉ thi hành bản án, quyết định đó cho đến khi có quyết định tái thẩm.

## **2. Đối tượng kháng nghị**

Đối tượng kháng nghị theo thủ tục tái thẩm là những bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật phát hiện được tình tiết mới quan trọng của vụ án trước đó Tòa án và các đương sự không thể biết được khi giải quyết vụ án dân sự. Cũng giống như thủ tục Giám đốc thẩm, đối tượng kháng nghị theo thủ tục tái thẩm bao gồm tất cả các bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật, trừ quyết định giám đốc thẩm của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân. Tuy vậy, khác với đối tượng kháng nghị giám đốc thẩm, những bản án, quyết định là đối tượng kháng nghị theo thủ tục tái thẩm trong quá trình giải quyết vụ án dân sự, Tòa án không có sai lầm, vi phạm pháp luật. Nếu không phát hiện ra được những tình tiết mới quan trọng của vụ án dân sự mà Tòa án, đương sự đã không thể biết được khi giải quyết vụ án và không xác định được mối liên quan của nó với bản án, quyết định thì những bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật này vẫn được coi là đúng đắn.

## **3. Căn cứ kháng nghị**

Những căn cứ để kháng nghị theo thủ tục tái thẩm được pháp luật quy định dựa trên cơ sở phát hiện được tình tiết mới quan trọng của vụ án dân sự mà trước đó Tòa án và đương sự đã không thể biết được. Theo Điều 305 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị theo thủ tục tái thẩm khi có một trong những căn cứ sau:

*Một là*, mới phát hiện được tình tiết quan trọng của vụ án mà đương sự đã không thể biết được trong quá trình giải quyết vụ án.

- Khi xác định những tình tiết mới là căn cứ để kháng nghị theo thủ tục tái thẩm thì phải chú ý tới đặc điểm của nó. Tình tiết mới được phát hiện phải là những tình tiết đã có vào lúc Tòa án giải quyết vụ án mà Tòa án và đương sự đã không thể biết được. Những tình tiết mới phát sinh sau khi Tòa án giải quyết vụ án thì không phải là căn cứ để kháng nghị theo thủ tục tái thẩm.

- Những tình tiết đó phải là những tình tiết quan trọng liên quan đến vụ án, làm thay đổi hẳn nội dung vụ án, làm cho bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật không hợp pháp, không có căn cứ. Những tình tiết mới đó phải là những sự kiện làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quan hệ pháp luật giữa các đương sự mà Tòa án có nhiệm vụ giải quyết. Nó có mối quan hệ nhân quả đối với quyết định của Tòa án tái thẩm.

- Những tình tiết mới được phát hiện phải là những tình tiết Tòa án muốn xác định được phải qua quá trình xét xử lại. Những tình tiết đã có sẵn trong hồ sơ vụ án, Tòa án không đánh giá sử dụng hoặc những tình tiết đã có vào lúc Tòa án giải quyết vụ án nhưng do sai lầm nên Tòa án không phát hiện được, không tiến hành điều tra đầy đủ thì không được coi là tình tiết mới.

*Hai là*, có cơ sở chứng minh kết luận của người giám định, lời dịch của người phiên dịch không đúng sự thật hoặc có giả mạo chứng cứ.

Kết luận của người giám định, lời dịch của người phiên dịch là những yếu tố quan trọng được Tòa án sử dụng để xác

định sự thật của vụ án. Nó mang tính chất quyết định đối với việc giải quyết vụ việc dân sự. Vì vậy, khi có cơ sở chứng minh kết luận của người giám định, lời dịch của người phiên dịch là những yếu tố quan trọng được Tòa án sử dụng để xác định sự thật của vụ án. Nó mang tính chất quyết định đối với việc giải quyết vụ việc dân sự. Vì vậy, khi có cơ sở chứng minh kết luận của người giám định, lời của người phiên dịch rõ ràng không đúng sự thật hoặc có giả mạo chứng cứ thì phải kháng nghị xét lại bản án, quyết định theo thủ tục tái thẩm.

*Ba là*, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Kiểm sát viên cố ý làm sai lệch hồ sơ vụ án hoặc cố ý kết luận trái pháp luật.

Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân và Kiểm sát viên là những người có trách nhiệm trong việc giải quyết vụ án. Nếu họ đã cố tình làm sai lệch hồ sơ vụ án hoặc cố tình kết luận trái pháp luật thì vụ án sẽ được giải quyết đúng với bản chất của nó. Vì vậy, nếu đã phát hiện được Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Kiểm sát viên cố tình làm sai lệch hồ sơ vụ án hoặc cố tình kết luận trái pháp luật thì phải kháng nghị xét lại bản án, quyết định theo thủ tục tái thẩm.

*Bốn là*, bản án, quyết định hình sự, hành chính, dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động của Tòa án hoặc quyết định của cơ quan Nhà nước mà Tòa án căn cứ vào đó để giải quyết vụ án đã bị hủy bỏ.

Để xác định căn cứ kháng nghị, người có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục tái thẩm có thể dựa vào những nguồn tin tức của các đương sự, công dân, các tổ chức kinh tế xã hội, các cơ quan Nhà nước... và cả phản ánh của Tòa án để giải quyết vụ án. Người có thẩm quyền phải xác minh trước khi kháng nghị sẽ dẫn đến việc Tòa án có thẩm quyền xét lại bản án quyết định có

hiệu lực pháp luật và tạm đình chỉ việc thi hành án, quyết định nêu kháng nghị cũng không sửa chữa được thì không nên kháng nghị. Trường hợp Viện Kiểm sát muốn nghiên cứu hồ sơ vụ án để xem xét việc kháng nghị thì việc mượn hồ sơ, nghiên cứu hồ sơ của Viện Kiểm sát ở thủ tục này cũng được tiến hành như ở thủ tục Giám đốc thẩm.

#### **4. Thời hạn kháng nghị, thay đổi, bổ sung và rút kháng nghị**

Thời hạn kháng nghị theo thủ tục tái thẩm được quy định tại Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, theo đó thời hạn kháng nghị là một năm kể từ ngày phát hiện ra tình tiết mới làm căn cứ cho việc kháng nghị. Người đã kháng nghị tái thẩm có quyền thay đổi, bổ sung quyết định kháng nghị nếu chưa hết thời hạn kháng nghị quy định Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự. Người đã kháng nghị có quyền rút một phần hoặc toàn bộ quyết định kháng nghị trước khi mở phiên tòa hoặc tại phiên tòa tái thẩm (Điều 289, Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự).

#### **5. Hình thức kháng nghị và giữ quyết định kháng nghị**

Việc kháng nghị theo thủ tục tái thẩm cũng được tiến hành bằng văn bản - quyết định kháng nghị. Quyết định này phải được gửi ngay cho Tòa án ra bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật được kháng nghị, các đương sự, cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền và những người khác có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến nội dung kháng nghị. Trong trường hợp Chánh án Tòa án nhân dân tối cao hoặc Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh kháng nghị thì quyết định kháng nghị cùng hồ sơ vụ án phải được gửi ngay cho Viện Kiểm sát nhân dân cùng cấp. Viện Kiểm sát nghiên cứu hồ sơ trong thời hạn mười lăm ngày kể từ



ngày nhân được hồ sơ vụ án, hết thời hạn đó Viện Kiểm sát phải chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án có thẩm quyền tái thẩm. Trong trường hợp Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao hoặc Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân cấp tỉnh kháng nghị thì quyết định kháng nghị phải được gửi ngay cho Tòa án có thẩm quyền tái thẩm.

## **6. Xét xử theo thủ tục tái thẩm**

Thủ tục tái thẩm và thủ tục Giám đốc thẩm có những vấn đề cơ bản giống nhau là cùng xét lại bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị bảo đảm cho bản án, quyết định hợp pháp và có căn cứ. Do đó, Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định các vấn đề về thẩm quyền, thời hạn, phạm vi và phiên tòa tái thẩm giống như thủ tục Giám đốc thẩm.

### **a. Thẩm quyền tái thẩm**

- Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền tái thẩm những bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân cấp huyện bị kháng nghị;

- Tòa dân sự, tòa kinh tế, tòa lao động của Tòa án nhân dân tối cao có thẩm quyền tái thẩm những bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân cấp tỉnh bị kháng nghị;

- Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao có thẩm quyền tái thẩm những bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của các tòa phúc thẩm, tòa dân sự, tòa kinh tế, tòa lao động của Tòa án nhân dân tối cao bị kháng nghị;

- Những bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật về cùng một vụ án dân sự bị kháng nghị theo thủ tục tái thẩm thuộc thẩm

quyền của các cấp Tòa án khác nhau thì Tòa án cấp trên có thẩm quyền tái thẩm toàn bộ vụ án.

**b. Hội đồng tái thẩm**

- Hội đồng tái thẩm của Tòa án nhân dân cấp tỉnh là Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp tỉnh.

Khi Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp tỉnh tiến hành tái thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật thì phải có ít nhất hai phần ba tổng số thành viên tham gia.

- Hội đồng tái thẩm tòa chuyên trách của Tòa án nhân dân gồm có ba Thẩm phán;

- Hội đồng tái thẩm Tòa án nhân dân tối cao là Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Khi Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao tiến hành tái thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật thì phải có ít nhất hai phần ba tổng số thành viên tham gia.

**7. Chuẩn bị mở phiên tòa tái thẩm**

Trong thời hạn bốn tháng, kể từ ngày nhận được kháng nghị, kèm theo hồ sơ vụ án, trong thời hạn này Tòa án tiến hành tất cả công việc cần thiết cho việc mở phiên tòa tái thẩm.

Sau khi nhận được kháng nghị, Tòa án tái thẩm yêu cầu Tòa án đã ra bản án, quyết định bị kháng nghị chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa mình nghiên cứu chuẩn bị xét xử. Chánh án Tòa án phân công một Thẩm phán làm bản thuyết trình về vụ án tại phiên tòa. Bản thuyết trình tóm tắt nội dung vụ án và các bản án, quyết định của các cấp Tòa án, nội dung của kháng nghị. Các thành viên khác của Hội đồng xét xử cũng tham gia nghiên cứu hồ sơ vụ án, nắm vững nội dung vụ án để tham gia xét xử.

Bản thuyết trình phải được gửi trước cho các thành viên Hội đồng tái thẩm chậm nhất là bảy ngày trước ngày mở phiên tòa tái thẩm.

## **8. Những người tham gia phiên tòa tái thẩm**

Tái thẩm là thủ tục xét lại bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật. Do vậy, để bảo đảm thủ tục này tiến hành đúng pháp luật, phiên tòa tái thẩm phải có sự tham gia của Viện Kiểm sát nhân dân cùng cấp.

Khi xét thấy cần thiết, Tòa án triệu tập những người tham gia tái thẩm và những người khác có liên quan đến việc kháng nghị tham gia phiên tòa tái thẩm (Điều 292 Bộ luật Tố tụng dân sự).

Trong trường hợp triệu tập người đến tham gia phiên tòa thì Tòa án phải gửi giấy triệu tập cho họ và trong giấy triệu tập phải ghi rõ ngày, giờ, địa điểm mở phiên tòa.

## **9. Phạm vi tái thẩm**

Việc xét lại bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật theo thủ tục tái thẩm là nhằm phát hiện, xác định tình tiết mới. Để bảo đảm tính ổn định của bản án, quyết định, căn cứ vào Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng tái thẩm chỉ xem xét lại phần quyết định của bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị hoặc có liên quan đến việc xem xét nội dung kháng nghị.

Hội đồng tái thẩm có quyền xem xét phần quyết định của bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật không bị kháng nghị hoặc không có liên quan đến việc xem xét nội dung kháng nghị, nếu phần quyết định đó xâm phạm đến lợi ích của Nhà nước, lợi ích của người thứ ba không phải là đương sự trong vụ án.

## **10. Thủ tục tiến hành phiên tòa tái thẩm**

Theo quy định tại Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự, thủ tục tiến hành phiên tòa tái thẩm cũng được thực hiện như phiên tòa Giám đốc thẩm, phiên tòa tái thẩm không mở công khai. Nếu có những người tham gia tái thẩm đã được Tòa án triệu tập vắng mặt thì phiên tòa vẫn được tiến hành. Trong trường hợp Kiểm sát viên vắng mặt hoặc bị thay đổi mà không có người thay thế ngay thì phải hoãn phiên tòa.

Tại phiên tòa, một thành viên của Hội đồng tái thẩm trình bày tóm tắt nội dung của vụ án, quyết định của bản án, quyết định bị kháng nghị, các căn cứ, nhận định của người kháng nghị và đề nghị của người kháng nghị. Sau đó, đại diện Viện Kiểm sát phát biểu ý kiến của Viện Kiểm sát về quyết định kháng nghị.

Nếu có người tham gia tái thẩm hoặc người khác được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa tái thẩm thì họ được trình bày ý kiến của mình về quyết định kháng nghị. Cuối cùng các thành viên của Hội đồng tái thẩm thảo luận và phát biểu ý kiến của mình về việc giải quyết vụ án. Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu ý kiến của Viện Kiểm sát về việc giải quyết vụ án Hội đồng tái thẩm biểu quyết về việc giải quyết vụ án theo trình tự tán thành, không tán thành với kháng nghị và ý kiến khác. Quyết định tái thẩm của Ủy ban Thẩm phán Tòa án cấp tỉnh, Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao phải được quá nửa tổng số thành viên của Ủy ban Thẩm phán hoặc Hội đồng Thẩm phán biểu quyết tán thành.

Trong trường hợp không được quá nửa tổng số thành viên của Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp tỉnh hoặc Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao biểu quyết tán thành thì phải hoãn phiên tòa. Trong thời hạn ba mươi ngày kể từ ngày ra quyết định

hoãn phiên toà, Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao phải tiến hành xét xử lại với sự tham gia của toàn thể các thành viên. Tuy vậy, do mục đích tái thẩm khác với mục đích Giám đốc thẩm nên ở trong phiên tòa tái thẩm, Hội đồng tái thẩm chủ yếu tập trung vào việc xác định căn cứ kháng nghị. Trường hợp có căn cứ kháng nghị thì Hội đồng tái thẩm sẽ khôi phục lại vụ án để xét xử lại từ đầu.

## **11. Quyền hạn của Hội đồng tái thẩm**

Theo quy định của Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự thì Hội đồng tái thẩm có các quyền hạn sau:

*Một là*, không chấp nhận kháng nghị và giữ nguyên bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật.

Hội đồng tái thẩm giữ nguyên bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật bác kháng nghị nếu việc kháng nghị không có căn cứ. Bản án quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án bị kháng nghị có hiệu lực thi hành.

*Hai là*, hủy bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật để xét xử sơ thẩm lại theo thủ tục chung.

Khi kháng nghị có căn cứ, nghĩa là quyết định của Tòa án trong các bản án, quyết định bị kháng nghị không phù hợp với thực tế khách quan của Tòa án thì Hội đồng tái thẩm hủy bản án, quyết định để xét xử lại. Tòa án xử lại vụ án phải tiến hành giải quyết lại vụ án như đối với vụ án mới. Trong quá trình giải quyết lại vụ án, Tòa án phải tuân thủ tất cả các quy định của pháp luật Tố tụng dân sự.

Khi hủy án để điều tra xét xử lại, Hội đồng tái thẩm có thể hướng dẫn Tòa án xử lại vụ án về những vấn đề cần thiết. Tuy nhiên, khi giải quyết lại vụ án Tòa án cấp dưới vẫn phải căn cứ vào hồ sơ vụ án, diễn biến vụ án mà quyết định. Bản án, quyết định của

Tòa án xét xử lại vụ án cũng có thể bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

*Ba là*, hủy bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật và đình chỉ giải quyết vụ án.

Theo quy định tại Điều 192 Bộ luật Tố tụng dân sự thì Hội đồng tái thẩm có quyền hủy bản án, quyết định bị kháng nghị và đình chỉ giải quyết vụ án. Trong trường hợp nguyên đơn hoặc bị đơn là cá nhân đã chết mà quyền và nghĩa vụ của họ không được thừa kế; cơ quan, tổ chức bị giải thể hoặc bị tuyên bố phá sản mà không có cá nhân, cơ quan tổ chức nào kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của cơ quan, tổ chức đó; người khởi kiện rút đơn khởi kiện và được Tòa án chấp nhận hoặc người khởi kiện không có quyền khởi kiện; cơ quan tổ chức rút văn bản khởi kiện trong trường hợp không có nguyên đơn hoặc nguyên đơn yêu cầu không tiếp tục giải quyết vụ án; các đương sự đã tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án tiếp tục giải quyết vụ án; nguyên đơn đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt; thời hiệu khởi kiện đã hết v.v... Thì khi xét lại bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật theo thủ tục tái thẩm, Tòa án tái thẩm có quyền hủy bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị và đình chỉ việc giải quyết vụ án.

## **12. Quyết định tái thẩm**

Khi xét lại bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật theo thủ tục tái thẩm, Tòa án ra quyết định tái thẩm. Quyết định tái thẩm phải có các nội dung theo quy định tại Điều 287 Bộ luật Tố tụng dân sự. Quyết định tái thẩm có hiệu lực thi hành ngay. Theo quy định tại Điều 303; 310 Bộ luật Tố tụng dân sự trong thời hạn năm ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định Hội đồng tái thẩm phải gửi quyết định tái thẩm cho đương sự và những người khác

có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quyết định tái thẩm; Tòa án ra bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị; Viện Kiểm sát cùng cấp, cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

## **C. THỦ TỤC ĐẶC BIỆT XEM XÉT LẠI QUYẾT ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO**

### **1. Căn cứ để xem lại quyết định của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao**

Theo Điều 310a Bộ luật Tố tụng dân sự, nếu có yêu cầu của ủy ban Thường vụ Quốc hội, kiến nghị của ủy ban Tư pháp của Quốc hội, kiến nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao hoặc đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao thì Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xem xét lại quyết định đó khi có một trong những căn cứ sau đây:

+ Quyết định của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao có vi phạm pháp luật nghiêm trọng mà đương sự, Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao không biết được khi ra quyết định đó;

+ Quyết định của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao phát hiện được tình tiết quan trọng mới của vụ án có thể làm thay đổi cơ bản nội dung của quyết định mà Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, đương sự không biết được khi ra quyết định đó.

### **2. Thời hạn xem xét lại quyết định của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao**

Điều 310b Bộ luật Tố tụng dân sự trong thời hạn 4 tháng kể từ ngày nhận được yêu cầu của ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định tại khoản 2 Điều 310a của Bộ luật Tố tụng dân sự hoặc kể từ

ngày có quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao quy định tại khoản 3 Điều 310a của Bộ luật Tố tụng dân sự thì Chánh án Tòa án nhân dân tối cao có trách nhiệm tổ chức việc nghiên cứu hồ sơ vụ án, xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ, báo cáo Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao để xem xét lại quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

### **3. Hình thức xem xét lại quyết định của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao**

+ Trường hợp có kiến nghị của Ủy ban Tư pháp của Quốc hội, kiến nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao hoặc Chánh án Tòa án nhân dân tối cao phát hiện vi phạm, tình tiết mới thì Chánh án Tòa án nhân dân tối cao có trách nhiệm báo cáo Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xem xét kiến nghị, đề nghị đó. Phiên họp của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xem xét kiến nghị này phải có sự tham gia của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao.

+ Trường hợp nhất trí với kiến nghị của Ủy ban Tư pháp của Quốc hội, kiến nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao hoặc đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, thì Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao ra quyết định giao Chánh án Tòa án nhân dân tối cao tổ chức nghiên cứu hồ sơ vụ án, báo cáo Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xem xét, quyết định.

+ Trường hợp Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao không nhất trí với kiến nghị, đề nghị phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

### **4. Thẩm quyền xem xét lại quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao**



Khoản 3 Điều 310b thì thẩm quyền của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao được quy định như sau:

+ Hủy quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, hủy bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật và quyết định về nội dung vụ án;

+ Hủy quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, hủy bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật có vi phạm pháp luật và xác định trách nhiệm bồi thường thiệt hại của Tòa án nhân dân tối cao có quyết định vi phạm pháp luật nghiêm trọng bị hủy do lỗi vô ý hoặc cố ý và gây thiệt hại cho đương sự hoặc xác định trách nhiệm bồi hoàn giá trị tài sản theo quy định của pháp luật;

+ Hủy quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, hủy bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật có vi phạm pháp luật để giao hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp dưới giải quyết theo quy định của pháp luật.

Quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao phải được ít nhất ba phần tư tổng số thành viên của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao biểu quyết tán thành.

### **CÂU HỎI HƯỚNG DẪN HỌC TẬP:**

1. Trình bày khái niệm và ý nghĩa của thủ tục Giám đốc thẩm dân sự.
2. Kháng nghị theo thủ tục Giám đốc thẩm dân sự (chủ thể và căn cứ).
3. Trình bày thẩm quyền và thủ tục tiến hành phiên tòa Giám đốc thẩm, quyền hạn của Hội đồng Giám đốc thẩm.
4. Trình bày thủ tục tái thẩm dân sự (căn cứ, quyền kháng nghị, thẩm quyền và quyền hạn của Hội đồng tái thẩm).
5. Nêu căn cứ quyền hạn của thủ tục đặc biệt xem xét lại quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

## CHƯƠNG 13

### THỦ TỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

#### I. KHÁI NIỆM VÀ Ý NGHĨA THI HÀNH ÁN DÂN SỰ

##### 1. Khái niệm thi hành án dân sự

*Thi hành án dân sự là giai đoạn cuối cùng, kết thúc quá trình tố tụng, trong đó các bản án, quyết định dân sự của Tòa án được đưa ra thi hành nhằm bảo vệ quyền lợi của cá nhân, cơ quan, tổ chức.*

Đặc điểm của giai đoạn thi hành án là Tòa án không ra một quyết định nào giải quyết về nội dung của vụ án mà chỉ giải thích bản án, quyết định. Các hành vi của cơ quan thi hành án và những người tham gia vào quá trình thi hành án chỉ nhằm thực hiện các quyết định của Tòa án trong bản án, quyết định được thi hành. Các nguyên tắc chỉ đạo hoạt động tố tụng dân sự cũng chỉ đạo hoạt động thi hành án dân sự, trước hết là nguyên tắc bảo đảm hiệu lực của bản án, quyết định của Tòa án tức là bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật phải được các đương sự nghiêm chỉnh thi hành, các cơ quan Nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân và công dân tôn trọng.

Ngoài ra, hoạt động thi hành án phải tuân theo nguyên tắc tự định đoạt của đương sự, nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật, nguyên tắc bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của người có liên quan

đến việc thi hành án,... Việc tuân thủ đúng các nguyên tắc đó trong quá trình thi hành án có ý nghĩa rất lớn, tạo nên sự bảo đảm cho việc thi hành án tốt.

## **2. Ý nghĩa của thi hành án dân sự**

Thi hành án là giai đoạn không thể thiếu được của quá trình bảo vệ quyền lợi của người bị hại. Chỉ có công tác thi hành án dân sự mới làm cho bản án, quyết định của Tòa án được đưa ra thi hành có hiệu lực thực tế trong cuộc sống.

Thi hành án củng cố kết quả của công tác xét xử, bảo đảm hiệu lực của bản án, quyết định, bảo vệ lợi ích của Nhà nước; bảo hộ các quyền, lợi ích hợp pháp của các tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội và công dân; góp phần tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa.

Thông qua việc thi hành án, cơ quan thi hành án còn phát hiện được các sai sót của Tòa án trong việc áp dụng pháp luật, trên cơ sở đó tổng kết, rút kinh nghiệm, nâng cao chất lượng xét xử; kiến nghị; sửa đổi, bổ sung các quy định của pháp luật.

## **II. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ**

### **1. Những bản án, quyết định được thi hành**

Đối tượng thi hành án theo luật Thi hành án dân sự là những bản án, quyết định được thi hành gồm:

Bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật:

a) Bản án, quyết định hoặc phần bản án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm;

b) Bản án, quyết định của Tòa án cấp phúc thẩm;

c) Quyết định giám đốc thẩm hoặc tái thẩm của Tòa án;

d) Bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài đã được Tòa án Việt Nam công nhận và cho thi hành tại Việt Nam;

đ) Quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh của Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh mà sau 30 ngày kể từ ngày có hiệu lực pháp luật đương sự không tự nguyện thi hành, không khởi kiện tại Tòa án;

e) Quyết định của Trọng tài thương mại.

Về nguyên tắc, bản án, quyết định được thi hành phải là những bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật, nhưng theo khoản 3, Luật Thi hành án dân sự bản án, quyết định được thi hành còn gồm cả những bản án, quyết định chưa có hiệu lực pháp luật được thi hành ngay. Việc thi hành bản án, quyết định chưa có hiệu lực có ý nghĩa lớn trong việc bảo vệ quyền và lợi ích của đương sự, bảo đảm việc giải quyết tốt vụ án.

Những bản án, quyết định sau đây của Tòa án cấp sơ thẩm được thi hành ngay, mặc dù có thể bị kháng cáo, kháng nghị:

a) Bản án, quyết định về cấp dưỡng, trả lương, trả công lao động, trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm, trợ cấp mất sức lao động hoặc bồi thường thiệt hại về tính mạng, sức khỏe, tổn thất về tinh thần, nhận người lao động trở lại làm việc;

b) Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời.

## **2. Thời hiệu yêu cầu thi hành án dân sự**

Thời hiệu yêu cầu thi hành án là thời hạn mà người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự tổ chức thi hành án; hết thời hạn đó thì mất quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự tổ chức thi hành án.

Thời hiệu yêu cầu thi hành án dân sự được quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự như sau:

“1. Trong thời hạn 05 năm, kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền ra quyết định thi hành án.

Trường hợp thời hạn thực hiện nghĩa vụ được ấn định trong bản án, quyết định thì thời hạn 05 năm được tính từ ngày nghĩa vụ đến hạn.

Đối với bản án, quyết định thi hành theo định kỳ thì thời hạn 05 năm được áp dụng cho từng định kỳ, kể từ ngày nghĩa vụ đến hạn.

2. Đối với các trường hợp hoãn, tạm đình chỉ thi hành án theo quy định của Luật này thì thời gian hoãn, tạm đình chỉ không tính vào thời hiệu yêu cầu thi hành án, trừ trường hợp người được thi hành án đồng ý cho người phải thi hành án hoãn thi hành án.

3. Trường hợp người yêu cầu thi hành án chứng minh được do trở ngại khách quan hoặc do sự kiện bất khả kháng mà không thể yêu cầu thi hành án đúng thời hạn thì thời gian có trở ngại khách quan hoặc sự kiện bất khả kháng không tính vào thời hiệu yêu cầu thi hành án”.

Thời hạn được tính theo ngày nhận đơn, nếu đơn được gửi trực tiếp đến cơ quan thi hành án, hoặc tính theo ngày gửi được ghi dấu trên bưu điện.

Trường hợp người được thi hành án yêu cầu thi hành án quá hạn nhưng chứng minh được do trở ngại khách quan nên không thể yêu cầu thi hành án đúng hạn, thời hạn thi hành án được tính từ khi trở ngại đó không còn.

*Những sự kiện sau đây được gọi là trở ngại khách quan:*

- Người được thi hành án không nhận được bản sao bản án, quyết định mà không phải do lỗi của họ;
- Người được thi hành án vắng mặt ở nơi thi hành án trong một thời gian dài do yêu cầu công tác, chữa bệnh hoặc lý do khách quan khác;
- Người được thi hành án chết mà chưa xác định được người thừa kế;
- Do thiên tai, hỏa hoạn;
- Do lỗi của cơ quan thi hành án.

### **3. Hệ thống tổ chức thi hành án dân sự và Chấp hành viên**

*a. Hệ thống tổ chức thi hành án dân sự*

*Cơ quan quản lý thi hành án dân sự:*

- Cơ quan quản lý thi hành án dân sự thuộc Bộ Tư pháp;
- Cơ quan quản lý thi hành án thuộc Bộ Quốc phòng.

*Cơ quan thi hành án dân sự:*

- Cơ quan thi hành án dân sự tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là cơ quan thi hành án dân sự cấp tỉnh);
- Cơ quan thi hành án dân sự huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là cơ quan thi hành án dân sự cấp huyện);
- Cơ quan thi hành án quân khu và tương đương (sau đây gọi chung là cơ quan thi hành án cấp quân khu).

Theo Điều 2 và Điều 8 Nghị định số 74/2009/NĐ-CP ngày 09/09/2009 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi hành án dân sự về cơ quan quản lý thi hành án dân sự, cơ quan thi hành án dân sự và công chức làm công tác thi hành án dân sự thì hệ thống tổ chức thi hành án dân sự được quy định như sau:

*Hệ thống tổ chức thi hành án dân sự (trừ hệ thống tổ chức thi hành án trong quân đội) được tổ chức và quản lý tập trung, thống nhất, gồm có:*

+ Ở Trung ương: Tổng cục Thi hành án dân sự là cơ quan quản lý thi hành án dân sự trực thuộc Bộ Tư pháp;

+ Ở cấp tỉnh: Cục Thi hành án dân sự tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Cục Thi hành án dân sự tỉnh) là cơ quan thi hành án dân sự trực thuộc Tổng cục Thi hành án dân sự;

+ Ở cấp huyện: Chi cục Thi hành án dân sự huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là Chi cục Thi hành án dân sự huyện) là cơ quan thi hành án dân sự huyện trực thuộc Cục Thi hành án dân sự tỉnh.

Cục Thi hành án dân sự tỉnh và Chi cục Thi hành án dân sự huyện sau đây gọi chung là cơ quan thi hành án dân sự địa phương.

Tổng cục Thi hành án dân sự, cơ quan thi hành án dân sự địa phương có tư cách pháp nhân, con dấu hình Quốc huy, trụ sở và tài khoản riêng.

*Hệ thống tổ chức thi hành án trong quân đội gồm có:*

+ Ở Bộ Quốc phòng: Cục Thi hành án Bộ Quốc phòng là cơ quan quản lý thi hành án trực thuộc Bộ Quốc phòng;

+ Ở quân khu và tương đương: Phòng Thi hành án quân khu và tương đương (sau đây gọi chung là Phòng Thi hành án cấp quân khu) là cơ quan thi hành án trực thuộc quân khu.

Cục Thi hành án Bộ Quốc phòng, Phòng Thi hành án cấp quân khu có tư cách pháp nhân, con dấu hình Quốc huy, trụ sở và tài khoản riêng.

*b. Chấp hành viên và Thủ trưởng cơ quan thi hành án*

\* Chấp hành viên:

Chấp hành viên là người được Nhà nước giao nhiệm vụ thi hành các bản án, quyết định của Tòa án. Chấp hành viên có ba



ngạch là: Chấp hành viên sơ cấp, Chấp hành viên trung cấp và Chấp hành viên cao cấp. Chấp hành viên do Bộ trưởng Bộ Tư pháp bổ nhiệm. Chính phủ quy định trình tự, thủ tục thi tuyển, bổ nhiệm Chấp hành viên.

Theo quy định tại Điều 18 Luật Thi hành án dân sự thì công dân Việt Nam có đủ các tiêu chuẩn sau đây thì có thể được bổ nhiệm làm Chấp hành viên:

+ Trung thành với Tổ quốc, trung thực, liêm khiết, có phẩm chất đạo đức tốt;

+ Có trình độ cử nhân luật trở lên;

+ Có sức khỏe để hoàn thành nhiệm vụ được giao.

Ngoài các tiêu chuẩn chung trên, đối với các ngạch Chấp hành viên phải có đủ các điều kiện sau:

*Chấp hành viên cấp cơ sở:*

+ Có thời gian làm công tác pháp luật từ 03 năm trở lên;

+ Đã được đào tạo nghiệp vụ thi hành án dân sự;

+ Trúng tuyển kỳ thi tuyển Chấp hành viên sơ cấp.

*Chấp hành viên trung cấp:*

+ Có thời gian làm Chấp hành viên sơ cấp từ 05 năm trở lên;

+ Trúng tuyển kỳ thi tuyển Chấp hành viên trung cấp.

*Chấp hành viên cao cấp:*

+ Có thời gian làm Chấp hành viên trung cấp từ 05 năm trở lên;

+ Trúng tuyển kỳ thi tuyển Chấp hành viên cao cấp.

- *Đối với Chấp hành viên trong quân đội:*

Người có đủ tiêu chuẩn quy định tại khoản 2, Điều 18 Luật Thi hành án dân sự, là sỹ quan quân đội tại ngũ thì được bổ nhiệm làm Chấp hành viên trong quân đội.

Tiêu chuẩn để được bổ nhiệm Chấp hành viên sơ cấp, Chấp hành viên trung cấp và Chấp hành viên cao cấp trong quân đội

được thực hiện theo quy định tương tự như đối với Chấp hành viên cấp cơ sở; Chấp hành viên trung cấp; Chấp hành viên cao cấp nêu trên.

Ngoài ra, đối với người đang là Thẩm phán, Kiểm sát viên, Điều tra viên chuyên công tác đến cơ quan thi hành án dân sự có thể được bổ nhiệm làm Chấp hành viên ở ngạch tương đương mà không qua thi tuyển và các trường hợp đặc biệt do Chính phủ quy định, người có đủ tiêu chuẩn quy định tại khoản 1, Điều 18 Luật Thi hành án dân sự, đã có thời gian làm công tác pháp luật từ 10 năm trở lên thì có thể được bổ nhiệm Chấp hành viên trung cấp hoặc đã có thời gian làm công tác pháp luật từ 15 năm trở lên thì có thể được bổ nhiệm Chấp hành viên cao cấp.

*Khi thực hiện nhiệm vụ, Chấp hành viên có các nhiệm vụ và quyền hạn sau:*

+ Kịp thời tổ chức thi hành vụ việc được phân công; ra các quyết định về thi hành án theo thẩm quyền.

+ Thi hành đúng nội dung bản án, quyết định; áp dụng đúng các quy định của pháp luật về trình tự, thủ tục thi hành án, bảo đảm lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; thực hiện nghiêm chỉnh chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp Chấp hành viên.

+ Triệu tập đương sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan để giải quyết việc thi hành án.

+ Xác minh tài sản, điều kiện thi hành án của người phải thi hành án; yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp tài liệu để xác minh địa chỉ, tài sản của người phải thi hành án hoặc phối hợp với cơ quan có liên quan xử lý vật chứng, tài sản và những việc khác liên quan đến thi hành án.

+ Quyết định áp dụng biện pháp bảo đảm thi hành án, biện pháp cưỡng chế thi hành án; lập kế hoạch cưỡng chế thi hành án; thu giữ tài sản thi hành án.

+ Yêu cầu cơ quan Công an tạm giữ người chống đối việc thi hành án theo quy định của pháp luật.

+ Lập biên bản về hành vi vi phạm pháp luật về thi hành án; xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền; kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người vi phạm.

+ Quyết định áp dụng biện pháp cưỡng chế để thu hồi tiền, tài sản đã chi trả cho đương sự không đúng quy định của pháp luật, thu phí thi hành án và các khoản phải nộp khác.

+ Được sử dụng công cụ hỗ trợ trong khi thi hành công vụ theo quy định của Chính phủ.

+ Thực hiện nhiệm vụ khác theo sự phân công của Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự.

Khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Chấp hành viên phải tuân theo pháp luật, chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thi hành án và được pháp luật bảo vệ tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm và uy tín.

#### \* Thủ trưởng cơ quan thi hành án

Thủ trưởng, Phó thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự phải là Chấp hành viên. Thủ trưởng, Phó thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự do Bộ trưởng Bộ Tư pháp bổ nhiệm, miễn nhiệm; Thủ trưởng, Phó thủ trưởng cơ quan thi hành án trong quân đội do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng bổ nhiệm, miễn nhiệm.

Chính phủ quy định tiêu chuẩn, trình tự, thủ tục bổ nhiệm, miễn nhiệm Thủ trưởng, Phó thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự và cơ quan thi hành án trong quân đội.

*Khi thực hiện nhiệm vụ, Thủ trưởng, Phó thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự có các nhiệm vụ và quyền hạn sau:*

+ Ra quyết định về thi hành án theo thẩm quyền;

+ Quản lý, chỉ đạo hoạt động thi hành án dân sự của cơ quan thi hành án dân sự;

+ Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân phối hợp tổ chức thi hành án;

+ Yêu cầu cơ quan đã ra bản án, quyết định giải thích bằng văn bản những điểm chưa rõ hoặc không phù hợp với thực tế trong bản án, quyết định đó để thi hành;

+ Kiến nghị người có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm hoặc tái thẩm đối với bản án, quyết định theo quy định của pháp luật;

+ Trả lời kháng nghị, kiến nghị của Viện Kiểm sát; giải quyết khiếu nại, tố cáo về thi hành án, xử phạt vi phạm hành chính theo thẩm quyền; kiến nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người vi phạm;

+ Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Chấp hành viên;

+ Tổ chức thực hiện chế độ báo cáo, thống kê thi hành án;

+ Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự cấp tỉnh có quyền điều động, hướng dẫn nghiệp vụ, chỉ đạo, kiểm tra công tác thi hành án đối với Chấp hành viên, công chức cơ quan thi hành án dân sự cấp tỉnh và cấp huyện trên địa bàn và những việc khác theo hướng dẫn, chỉ đạo của cơ quan quản lý thi hành án dân sự thuộc Bộ Tư pháp.

*Phó thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo sự phân công hoặc ủy quyền của Thủ trưởng cơ*

quan thi hành án dân sự và chịu trách nhiệm trong phạm vi công việc được giao.

#### **4. Thẩm quyền thi hành án, ủy thác thi hành án và chuyển giao thi hành án dân sự**

##### *a. Thẩm quyền thi hành án*

Thẩm quyền thi hành án của cơ quan thi hành án các cấp được quy định tại điều 35 Luật Thi hành án dân sự như sau:

*\* Cơ quan thi hành án dân sự cấp huyện có thẩm quyền thi hành các bản án, quyết định sau đây:*

- Bản án, quyết định sơ thẩm của Tòa án cấp huyện nơi cơ quan thi hành án dân sự có trụ sở;

- Bản án, quyết định phúc thẩm của Tòa án cấp tỉnh đối với bản án, quyết định sơ thẩm của Tòa án cấp huyện nơi cơ quan thi hành án dân sự cấp huyện có trụ sở;

- Quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm của Tòa án cấp tỉnh đối với bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án cấp huyện nơi cơ quan thi hành án dân sự cấp huyện có trụ sở;

- Bản án, quyết định do cơ quan thi hành án dân sự cấp huyện nơi khác, cơ quan thi hành án dân sự cấp tỉnh hoặc cơ quan thi hành án cấp quân khu ủy thác.

*\* Cơ quan thi hành án dân sự cấp tỉnh có thẩm quyền thi hành các bản án, quyết định sau đây:*

- Bản án, quyết định sơ thẩm của Tòa án cấp tỉnh trên cùng địa bàn;

- Bản án, quyết định của Tòa án nhân dân tối cao chuyển giao cho cơ quan thi hành án dân sự cấp tỉnh;

- Bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài được Tòa án công nhận và cho thi hành tại Việt Nam;

- Quyết định của Trọng tài thương mại;
- Quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh của Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh;
- Bản án, quyết định do cơ quan thi hành án dân sự nơi khác hoặc cơ quan thi hành án cấp quân khu ủy thác;
- Bản án, quyết định thuộc thẩm quyền thi hành của cơ quan thi hành án dân sự cấp huyện quy định tại khoản 1 Điều này mà thấy cần thiết lấy lên để thi hành;
- Bản án, quyết định quy định tại khoản 1 Điều này mà có đương sự hoặc tài sản ở nước ngoài hoặc cần phải ủy thác tư pháp về thi hành án.

*\* Cơ quan thi hành án cấp quân khu có thẩm quyền thi hành các bản án, quyết định sau đây:*

- Quyết định về hình phạt tiền, tịch thu tài sản, truy thu tiền, tài sản thu lợi bất chính, xử lý vật chứng, tài sản, án phí và quyết định dân sự trong bản án, quyết định hình sự của Tòa án quân sự quân khu và tương đương trên địa bàn;
- Quyết định về hình phạt tiền, tịch thu tài sản, truy thu tiền, tài sản thu lợi bất chính, xử lý vật chứng, tài sản, án phí và quyết định dân sự trong bản án, quyết định hình sự của Tòa án quân sự khu vực trên địa bàn;
- Quyết định về hình phạt tiền, tịch thu tài sản, xử lý vật chứng, tài sản, truy thu tiền, tài sản thu lợi bất chính, án phí và quyết định dân sự trong bản án, quyết định hình sự của Tòa án quân sự trung ương chuyển giao cho cơ quan thi hành án cấp quân khu;
- Bản án, quyết định dân sự của Tòa án nhân dân tối cao chuyển giao cho cơ quan thi hành án cấp quân khu;
- Bản án, quyết định do cơ quan thi hành án dân sự cấp tỉnh, cơ quan thi hành án dân sự cấp huyện, cơ quan thi hành án cấp quân khu khác ủy thác.

*Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự chủ động ra quyết định thi hành đối với phần bản án, quyết định sau đây:*

- Hình phạt tiền, truy thu tiền, tài sản thu lợi bất chính, án phí;
- Trả lại tiền, tài sản cho đương sự;
- Tịch thu sung quỹ Nhà nước, tịch thu tiêu hủy vật chứng, tài sản;
- Thu hồi quyền sử dụng đất và tài sản khác thuộc diện sung quỹ Nhà nước;
- Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được bản án, quyết định, Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự phải ra quyết định thi hành án.

Trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi nhận được quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời do Tòa án chuyển giao hoặc do đương sự giao trực tiếp, Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự phải ra quyết định thi hành án và phân công Chấp hành viên tổ chức thi hành.

Ngoài ra, Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự chỉ ra quyết định thi hành án khi có đơn yêu cầu thi hành án.

Thời hạn ra quyết định thi hành án theo đơn yêu cầu là 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn yêu cầu thi hành án.

Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định thi hành án, Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự phải phân công Chấp hành viên tổ chức thi hành quyết định thi hành án đó.

*b. Ủy thác thi hành án dân sự*

Khi bản án, quyết định có liên quan đến nhiều người phải thi hành án ở những nơi khác nhau, tài sản, thu nhập của người phải thi hành án ở những nơi khác nhau, người phải thi hành án

chuyên đi nơi khác thì cần ủy thác thi hành án để đảm bảo việc thi hành án.

*Việc ủy thác thi hành án được tiến hành dựa trên các nguyên tắc:*

+ Chỉ được ủy thác cho cơ quan thi hành án nơi người phải thi hành án có tài sản, làm việc, cư trú hoặc có trụ sở.

+ Trường hợp người phải thi hành án có tài sản, làm việc, cư trú hoặc có trụ sở ở nhiều địa phương thì Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự Ủy thác thi hành án từng phần cho cơ quan thi hành án dân sự nơi người phải thi hành án có điều kiện thi hành án để thi hành phần nghĩa vụ của họ.

+ Trường hợp ủy thác thi hành nghĩa vụ liên quan đến tài sản thì Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ủy thác đến cơ quan thi hành án dân sự nơi người phải thi hành án có tài sản; nếu không xác định được nơi có tài sản hoặc nơi có tài sản trùng với nơi làm việc, cư trú, có trụ sở của người phải thi hành án thì ủy thác đến nơi làm việc, cư trú hoặc nơi có trụ sở của người đó.

+ Trường hợp thi hành nghĩa vụ liên đới mà người phải thi hành án cư trú hoặc có tài sản ở các địa phương khác nhau thì Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ủy thác toàn bộ nghĩa vụ thi hành án đến cơ quan thi hành án dân sự thuộc một trong các địa phương nơi người phải thi hành án có điều kiện thi hành án.

Thẩm quyền ra quyết định ủy thác thi hành án được quy định tại Điều 56 Luật Thi hành án dân sự như sau:

“1. Cơ quan thi hành án dân sự cấp tỉnh ủy thác thi hành các bản án, quyết định sau đây:

a) Ủy thác cho cơ quan thi hành án dân sự cấp tỉnh nơi khác thi hành các bản án, quyết định về nhận người lao động trở lại làm việc hoặc bồi thường thiệt hại mà người phải thi hành án là cơ quan



Nhà nước cấp tỉnh trở lên; bản án, quyết định có yếu tố nước ngoài hoặc liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ; quyết định của Trọng tài thương mại; quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh của Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh;

b) Ủy thác cho cơ quan thi hành án cấp quân khu thi hành vụ việc mà đương sự hoặc tài sản có liên quan đến quân đội trên địa bàn;

c) Ủy thác cho cơ quan thi hành án dân sự cấp huyện vụ việc khác, trừ những trường hợp quy định tại điểm a và điểm b của khoản này.

2. Cơ quan thi hành án dân sự cấp huyện ủy thác vụ việc thuộc thẩm quyền thi hành án của mình cho cơ quan thi hành án dân sự cấp tỉnh nơi khác, cơ quan thi hành án cấp quân khu, cơ quan thi hành án dân sự cấp huyện khác có điều kiện thi hành.

3. Cơ quan thi hành án cấp quân khu ủy thác vụ việc thuộc thẩm quyền thi hành án của mình cho cơ quan thi hành án cấp quân khu khác, cơ quan thi hành án dân sự cấp tỉnh hoặc cơ quan thi hành án dân sự cấp huyện có điều kiện thi hành”.

*Việc ủy thác thi hành án được thực hiện như sau:*

Trước khi ủy thác, cơ quan thi hành án dân sự phải xử lý xong tài sản tạm giữ, thu giữ, tài sản kê biên tại địa bàn có liên quan đến khoản ủy thác. Trường hợp Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự đã ra quyết định thi hành án nhưng xét thấy cần ủy thác thì phải ra quyết định thu hồi một phần hoặc toàn bộ quyết định thi hành án và ra quyết định ủy thác cho nơi có điều kiện thi hành.

Cơ quan thi hành án dân sự nhận ủy thác không được trả lại quyết định ủy thác cho cơ quan thi hành án dân sự đã ủy thác mà phải tiếp tục thực hiện việc thi hành án theo quy định của Luật này, trừ trường hợp quyết định ủy thác có sự nhầm lẫn, sai sót rõ ràng về

thẩm quyền của cơ quan nhận ủy thác thi hành án, nội dung thi hành án.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định ủy thác, Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định thi hành án và thông báo bằng văn bản cho cơ quan thi hành án dân sự đã ủy thác về việc nhận được quyết định ủy thác.

## **5. Biện pháp thi hành án**

### *a. Các biện pháp thi hành án*

Thi hành án dân sự được tiến hành kết hợp giữa hai biện pháp: Tự nguyện và cưỡng chế thi hành án.

Khi bản án, quyết định của Tòa án được đưa ra thi hành thì người phải thi hành án có nghĩa vụ tự nguyện thi hành. Tòa án, cơ quan thi hành án cần giáo dục, giải thích cho người phải thi hành án biết rõ nghĩa vụ của mình trong việc thi hành án để họ tự nguyện thi hành. Điều này có ý nghĩa rất lớn, vì nếu người phải thi hành án tự nguyện thi hành không gây thêm mâu thuẫn giữa các đương sự, tránh được các vụ án phát sinh từ việc thi hành án. Mặt khác, nó còn tiết kiệm được tiền của, công sức của đương sự, của Nhà nước trong việc thi hành án, tạo điều kiện thuận lợi cho việc thi hành án.

Tuy vậy, việc tự nguyện thi hành án được giới hạn trong một thời gian nhất định. Để bảo đảm hiệu lực của các bản án, quyết định, khi hết thời hạn tự nguyện người phải thi hành án không tự nguyện thi hành thì cơ quan thi hành án áp dụng biện pháp cưỡng chế thi hành.

Trong quá trình thi hành án, Chấp hành viên có quyền tự mình hoặc theo yêu cầu bằng văn bản của đương sự áp dụng ngay biện pháp bảo đảm thi hành án nhằm ngăn chặn việc tẩu tán, hủy hoại tài sản, trốn tránh việc thi hành án. Khi áp dụng biện pháp bảo

đảm thi hành án, Chấp hành viên không phải thông báo trước cho đương sự.

Người yêu cầu Chấp hành viên áp dụng biện pháp bảo đảm phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về yêu cầu của mình. Trường hợp yêu cầu áp dụng biện pháp bảo đảm không đúng mà gây thiệt hại cho người bị áp dụng biện pháp bảo đảm hoặc cho người thứ ba thì phải bồi thường.

*b. Các biện pháp bảo đảm thi hành án bao gồm:*

- + Phong tỏa tài khoản;
- + Tạm giữ tài sản, giấy tờ;
- + Tạm dừng việc đăng ký, chuyển dịch, thay đổi hiện trạng về tài sản.

### **III. THỦ TỤC THI HÀNH ÁN, HOÃN THI HÀNH ÁN, TẠM ĐÌNH CHỈ THI HÀNH ÁN, ĐÌNH CHỈ THI HÀNH ÁN VÀ TRẢ LẠI ĐƠN YÊU CẦU THI HÀNH ÁN DÂN SỰ**

#### **1. Thủ tục thi hành án dân sự**

*a. Cấp, chuyển giao bản án, quyết định*

Tòa án, Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh, Trọng tài thương mại đã ra bản án, quyết định được quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự phải cấp cho đương sự bản án, quyết định có ghi “*để thi hành*”.

Khi ra bản án, quyết định, Tòa án, Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh, Trọng tài thương mại phải giải thích cho đương sự, đồng thời ghi rõ trong bản án, quyết định về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu yêu cầu thi hành án.

Đối với bản án, quyết định quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 1 Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì Tòa án đã ra bản án, quyết định phải chuyển giao cho cơ quan thi hành

án dân sự có thẩm quyền trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật.

Đối với bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì Tòa án đã ra bản án, quyết định phải chuyển giao cho cơ quan thi hành án dân sự trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày ra bản án, quyết định.

Đối với quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời thì Tòa án đã ra quyết định phải chuyển giao cho cơ quan thi hành án dân sự ngay sau khi ra quyết định.

Trường hợp cơ quan có thẩm quyền đã kê biên tài sản, tạm giữ tài sản, thu giữ vật chứng hoặc thu giữ các tài liệu khác có liên quan đến việc thi hành án thì khi chuyển giao bản án, quyết định cho cơ quan thi hành án dân sự, Tòa án phải gửi kèm theo bản sao biên bản về việc kê biên, tạm giữ tài sản, thu giữ vật chứng hoặc tài liệu khác có liên quan.

Khi nhận bản án, quyết định do Tòa án chuyển giao, cơ quan thi hành án dân sự phải kiểm tra, vào sổ nhận bản án, quyết định.

Sổ nhận bản án, quyết định phải ghi rõ số thứ tự; ngày, tháng, năm nhận bản án, quyết định; số, ngày, tháng, năm của bản án, quyết định và tên Tòa án đã ra bản án, quyết định; họ, tên, địa chỉ của đương sự và tài liệu khác có liên quan.

Việc giao, nhận trực tiếp bản án, quyết định phải có chữ ký của hai bên. Trong trường hợp nhận được bản án, quyết định và tài liệu có liên quan bằng đường bưu điện thì cơ quan thi hành án dân sự phải thông báo bằng văn bản cho Tòa án đã chuyển giao biết.

*b. Yêu cầu thi hành án, ra quyết định thi hành án*

Căn cứ vào bản án, quyết định, người được thi hành án có quyền yêu cầu người phải thi hành án thi hành. Nếu người phải thi hành án không tự nguyện thi hành thì người được thi hành án có quyền gửi đơn đến cơ quan thi hành án có thẩm quyền để yêu cầu thi hành án.

Việc yêu cầu thi hành án chỉ được thực hiện trong thời hiệu thi hành án. Đơn yêu cầu thi hành án phải nêu rõ nội dung yêu cầu để cơ quan thi hành án ra quyết định thi hành. Người được thi hành án phải gửi kèm theo đơn yêu cầu thi hành án, phải có bản án, quyết định được yêu cầu thi hành và tài liệu khác có liên quan, nếu có. Người được thi hành án cũng có thể trực tiếp đến cơ quan thi hành án yêu cầu thi hành án. Trong trường hợp đó, cơ quan thi hành án lập biên bản ghi rõ nội dung, yêu cầu, có chữ ký của đương sự.

Nhận được đơn yêu cầu của người được thi hành án, cơ quan thi hành án dân sự phải kiểm tra nội dung đơn và các tài liệu kèm theo, vào sổ nhận đơn yêu cầu thi hành án và cấp giấy biên nhận cho người nộp đơn.

Thời hạn ra quyết định thi hành án theo đơn yêu cầu là 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn yêu cầu thi hành án.

Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định thi hành án, Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự phải phân công Chấp hành viên tổ chức thi hành quyết định thi hành án đó.

Đối với phần bản án, quyết định về: Hình phạt tiền, truy thu tiền, tài sản thu lợi bất chính, án phí; Trả lại tiền, tài sản cho đương sự; Tịch thu sung quỹ Nhà nước, tịch thu tiêu hủy vật chứng, tài sản; Thu hồi quyền sử dụng đất và tài sản khác thuộc diện sung quỹ Nhà nước, trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được

bản án, quyết định, Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự phải ra quyết định thi hành án.

Đối với các quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự phải ra quyết định thi hành án và phân công Chấp hành viên tổ chức thi hành trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi nhận được quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời do Tòa án chuyển giao hoặc do đương sự giao trực tiếp.

Quyết định về thi hành án phải được gửi cho Viện Kiểm sát cùng cấp. Quyết định cưỡng chế thi hành án phải được gửi cho Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã) nơi tổ chức cưỡng chế thi hành án hoặc cơ quan, tổ chức có liên quan đến việc thực hiện quyết định cưỡng chế thi hành án.

Quyết định về thi hành án, giấy báo, giấy triệu tập và văn bản khác có liên quan đến việc thi hành án phải thông báo cho đương sự, người có quyền, nghĩa vụ liên quan để họ thực hiện quyền, nghĩa vụ theo nội dung của văn bản đó.

Việc thông báo phải thực hiện trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày ra văn bản, trừ trường hợp cần ngăn chặn đương sự tẩu tán, hủy hoại tài sản, trốn tránh việc thi hành án.

### *c, Tổ chức thi hành án*

#### *\* Xác minh điều kiện thi hành án*

Trường hợp chủ động ra quyết định thi hành án, Chấp hành viên phải tiến hành xác minh điều kiện thi hành án của người phải thi hành án.

Trường hợp thi hành án theo đơn yêu cầu, nếu người được thi hành án đã áp dụng các biện pháp cần thiết mà không thể tự

xác minh được điều kiện thi hành án của người phải thi hành án thì có thể yêu cầu Chấp hành viên tiến hành xác minh. Việc yêu cầu này phải được lập thành văn bản và phải ghi rõ các biện pháp đã được áp dụng nhưng không có kết quả, kèm theo tài liệu chứng minh.

Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày chủ động ra quyết định thi hành án hoặc kể từ ngày nhận được yêu cầu xác minh của người được thi hành án, Chấp hành viên phải tiến hành việc xác minh; trường hợp thi hành quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời thì phải xác minh ngay.

Việc xác minh phải được lập thành biên bản, có xác nhận của tổ trưởng tổ dân phố, Ủy ban nhân dân, Công an cấp xã hoặc cơ quan, tổ chức nơi tiến hành xác minh. Biên bản xác minh phải thể hiện đầy đủ kết quả xác minh.

*\* Tự nguyện thi hành án*

Sau khi nhận được quyết định thi hành án theo đơn yêu cầu của người được thi hành án, Chấp hành viên định cho người phải thi hành án một thời hạn không quá là 15 ngày, kể từ ngày người phải thi hành án nhận được hoặc được thông báo hợp lệ quyết định thi hành án.

Trường hợp cần ngăn chặn người phải thi hành án có hành vi tẩu tán, hủy hoại tài sản hoặc trốn tránh việc thi hành án thì Chấp hành viên có quyền tự mình hoặc theo yêu cầu bằng văn bản của đương sự áp dụng ngay biện pháp bảo đảm thi hành án nhằm ngăn chặn việc tẩu tán, hủy hoại tài sản, trốn tránh việc thi hành án.

*\* Biện pháp cưỡng chế thi hành án*

Biện pháp cưỡng chế thi hành án là biện pháp bảo đảm việc thi hành án, được Chấp hành viên áp dụng trong trường hợp người phải thi hành án không tự nguyện thi hành.

Cưỡng chế thi hành án là dùng quyền lực Nhà nước bắt phải thi hành bản án, quyết định. Việc áp dụng biện pháp cưỡng chế thi hành án có ý nghĩa quan trọng, bảo đảm cho việc thực hiện các nghĩa vụ của người phải thi hành án đã được Tòa án xác định trong các bản án, quyết định được thi hành; bảo vệ quyền lợi của người được thi hành; tránh việc dây dưa kéo dài quá trình thi hành án. Mặt khác, việc áp dụng biện pháp cưỡng chế còn nâng cao hiệu quả của công tác giáo dục pháp luật của việc thi hành án, tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa.

*Biện pháp cưỡng chế thi hành án bao gồm:*

+ Khấu trừ tiền trong tài khoản; thu hồi, xử lý tiền, giấy tờ có giá của người phải thi hành án.

+ Trừ vào thu nhập của người phải thi hành án.

+ Kê biên, xử lý tài sản của người phải thi hành án, kê cả tài sản đang do người thứ ba giữ.

+ Khai thác tài sản của người phải thi hành án.

+ Buộc chuyển giao vật, chuyển giao quyền tài sản, giấy tờ.

+ Buộc người phải thi hành án thực hiện hoặc không được thực hiện công việc nhất định.

Về nguyên tắc, việc áp dụng các biện pháp cưỡng chế phải đúng theo các quy định của pháp luật, phải bảo đảm được quyền và lợi ích hợp pháp của những người liên quan đến việc thi hành án. Chấp hành viên chỉ được áp dụng các biện pháp cưỡng chế thi hành trong trường hợp người phải thi hành án không tự nguyện thi hành án hoặc cần phải ngăn chặn việc tẩu tán tài sản. Để tránh những sai sót trong việc áp dụng các biện pháp cưỡng chế thi hành án và không làm sáo trộn trật tự sinh hoạt của nhân dân địa phương, Chấp hành viên không được áp dụng biện pháp cưỡng chế trong khoảng



thời gian từ 22 giờ đến 06 giờ sáng ngày hôm sau, các ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định của pháp luật và các trường hợp đặc biệt khác do Chính phủ quy định.

Trước khi tiến hành cưỡng chế thi hành án, Chấp hành viên phải lập kế hoạch cưỡng chế, trừ trường hợp phải cưỡng chế ngay. Kế hoạch cưỡng chế thi hành án bao gồm các nội dung chính sau đây:

- + Biện pháp cưỡng chế cần áp dụng;
- + Thời gian, địa điểm cưỡng chế;
- + Phương án tiến hành cưỡng chế;
- + Yêu cầu về lực lượng tham gia và bảo vệ cưỡng chế;
- + Dự trù chi phí cưỡng chế.

Kế hoạch cưỡng chế phải được gửi ngay cho Viện Kiểm sát, cơ quan Công an cùng cấp, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi tổ chức cưỡng chế hoặc cơ quan, tổ chức có liên quan đến việc cưỡng chế thi hành án.

Trong trường hợp Chấp hành viên áp dụng các biện pháp cưỡng chế thi hành án, thì người phải thi hành án phải chịu các chi phí về cưỡng chế thi hành án. Các chi phí đó bao gồm:

- + Chi phí thông báo về cưỡng chế thi hành án;
- + Chi phí mua nguyên liệu, nhiên liệu, thuê phương tiện, thiết bị bảo vệ, y tế, phòng, chống cháy, nổ, các thiết bị, phương tiện cần thiết khác cho việc cưỡng chế thi hành án;
- + Chi phí cho việc định giá, giám định tài sản, bán đấu giá tài sản; chi phí định giá lại tài sản (trừ chi phí xác minh theo quy định tại khoản 1 Điều 44 của Luật Thi hành án dân sự; chi phí định giá lại tài sản nếu người được thi hành án yêu cầu định giá lại, trừ trường hợp định giá lại do có vi phạm quy định về định giá và chi phí định giá lại tài sản khi có vi phạm quy định về định giá).

+ Chi phí cho việc thuê, trông coi, bảo quản tài sản; chi phí bốc dỡ, vận chuyển tài sản; chi phí thuê nhân công và khoản chi phục vụ cho việc xây ngăn, phá dỡ; chi phí thuê đo đạc, xác định mốc giới để thực hiện việc cưỡng chế thi hành án;

+ Chi phí cho việc tạm giữ, thu giữ tài sản, giấy tờ;

+ Tiền bồi dưỡng cho những người trực tiếp tham gia cưỡng chế và bảo vệ cưỡng chế thi hành án.

Thủ tục áp dụng các biện pháp cưỡng chế thi hành án dân sự cụ thể được quy định tại các Mục 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 và 10 chương IV Luật Thi hành án dân sự.

## **2. Hoãn thi hành án, tạm đình chỉ thi hành án và đình chỉ thi hành án dân sự**

### **a. Hoãn thi hành án**

Việc ra quyết định hoãn thi hành án thuộc thẩm quyền của Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự.

Hoãn thi hành án dân sự được quy định tại Điều 48 Luật Thi hành án dân sự như sau:

“1. Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định hoãn thi hành án trong các trường hợp sau đây:

a) Người phải thi hành án bị ốm nặng, có xác nhận của cơ sở y tế từ cấp huyện trở lên; chưa xác định được địa chỉ của người phải thi hành án hoặc vì lý do chính đáng khác mà người phải thi hành án không thể tự mình thực hiện được nghĩa vụ theo bản án, quyết định;

b) Người được thi hành án đồng ý cho người phải thi hành án hoãn thi hành án. Việc đồng ý hoãn phải lập thành văn bản ghi rõ thời hạn hoãn, có chữ ký của các bên. Trong thời gian hoãn thi hành án do có sự đồng ý của người được thi hành án thì người phải thi hành án không phải chịu lãi suất chậm thi hành án;

c) Người phải thi hành các khoản nộp ngân sách Nhà nước không có tài sản hoặc có tài sản nhưng giá trị tài sản đó không đủ chi phí cưỡng chế thi hành án hoặc có tài sản nhưng tài sản thuộc loại không được kê biên;

d) Tài sản kê biên có tranh Chấp đã được Tòa án thụ lý để giải quyết;

đ) Việc thi hành án đang trong thời hạn cơ quan có thẩm quyền giải thích bản án, quyết định và trả lời kiến nghị của cơ quan thi hành án dân sự theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 179 của Luật này.

2. Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định hoãn thi hành án khi nhận được yêu cầu hoãn thi hành án của người có thẩm quyền kháng nghị ít nhất 24 giờ trước thời điểm cưỡng chế thi hành án đã được ấn định trong quyết định cưỡng chế. Trường hợp cơ quan thi hành án nhận được yêu cầu hoãn thi hành án của người có thẩm quyền kháng nghị ít hơn 24 giờ trước thời điểm cưỡng chế đã được ấn định trong quyết định cưỡng chế thi hành án thì Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự có quyền quyết định hoãn thi hành án khi xét thấy cần thiết.

Trường hợp vụ việc đã được thi hành một phần hoặc đã được thi hành xong thì cơ quan thi hành án dân sự phải có văn bản thông báo ngay cho người yêu cầu hoãn thi hành án.

Người có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục Giám đốc thẩm hoặc tái thẩm đối với bản án, quyết định của Tòa án chỉ được yêu cầu hoãn thi hành án một lần để xem xét kháng nghị nhằm tránh hậu quả không thể khắc phục được.

Thời hạn hoãn thi hành án theo yêu cầu của người có thẩm quyền kháng nghị bản án, quyết định không quá 03

tháng, kể từ ngày ra văn bản yêu cầu hoãn thi hành án; trong thời gian hoãn thi hành án thì người phải thi hành án không phải chịu lãi suất chậm thi hành án.

3. Thời hạn ra quyết định hoãn thi hành án là 05 ngày làm việc, kể từ ngày có căn cứ hoãn thi hành án quy định tại khoản 1 Điều này. Trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này thì phải ra ngay quyết định hoãn thi hành án khi nhận được yêu cầu của người có thẩm quyền.

4. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ khi căn cứ hoãn thi hành án quy định tại khoản 1 Điều này không còn, hết thời hạn hoãn thi hành án theo yêu cầu của người có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều này hoặc khi nhận được văn bản trả lời của người có thẩm quyền kháng nghị về việc không có căn cứ kháng nghị thì Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự phải ra quyết định tiếp tục thi hành án”.

#### *b. Tạm đình chỉ thi hành án*

Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự thông báo về việc tạm đình chỉ thi hành án khi nhận được quyết định tạm đình chỉ thi hành án của người có thẩm quyền kháng nghị bản án, quyết định theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định đã được thi hành một phần hoặc toàn bộ thì Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự phải thông báo ngay bằng văn bản cho người đã kháng nghị.

Trong thời gian tạm đình chỉ thi hành án do có kháng nghị thì người phải thi hành án không phải chịu lãi suất chậm thi hành án.

Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định tạm đình chỉ thi hành án khi nhận được thông báo của Tòa án về việc

đã thụ lý đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản đối với người phải thi hành án.

Thời hạn ra quyết định tạm đình chỉ thi hành án là 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo của Tòa án.

Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định tiếp tục thi hành án trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được một trong các quyết định sau đây:

+ Quyết định rút kháng nghị của người có thẩm quyền;

+ Quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm của Tòa án giữ nguyên bản án, quyết định bị kháng nghị;

+ Quyết định của Tòa án về việc đình chỉ tiến hành thủ tục phá sản, đình chỉ thủ tục phục hồi hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, hợp tác xã lâm vào tình trạng phá sản.

#### *c. Đình chỉ thi hành án*

Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự phải ra quyết định đình chỉ thi hành án trong các trường hợp sau đây:

+ Người phải thi hành án chết không để lại di sản hoặc theo quy định của pháp luật nghĩa vụ của người đó theo bản án, quyết định không được chuyển giao cho người thừa kế;

+ Người được thi hành án chết mà theo quy định của pháp luật quyền và lợi ích của người đó theo bản án, quyết định không được chuyển giao cho người thừa kế hoặc không có người thừa kế;

+ Đương sự có thỏa thuận bằng văn bản hoặc người được thi hành án có văn bản yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự không tiếp tục việc thi hành án, trừ trường hợp việc đình chỉ thi hành án ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của người thứ ba;

+ Bản án, quyết định bị hủy một phần hoặc toàn bộ;

+ Người phải thi hành án là tổ chức đã bị giải thể, không còn tài sản mà theo quy định của pháp luật nghĩa vụ của họ không được chuyển giao cho tổ chức khác;

+ Có quyết định miễn hoặc giảm một phần nghĩa vụ thi hành án;

+ Tòa án ra quyết định mở thủ tục phá sản đối với người phải thi hành án;

+ Người chưa thành niên được giao nuôi dưỡng theo bản án, quyết định đã thành niên.

Thời hạn ra quyết định đình chỉ thi hành án là 05 ngày làm việc, kể từ ngày có căn cứ đình chỉ thi hành án theo quy định trên.

### **3. Trả lại đơn yêu cầu thi hành án dân sự**

Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ra quyết định trả lại đơn yêu cầu thi hành án trong các trường hợp sau đây:

+ Người phải thi hành án không có tài sản để thi hành án hoặc có tài sản nhưng giá trị tài sản chỉ đủ để thanh toán chi phí cưỡng chế thi hành án hoặc tài sản đó theo quy định của pháp luật không được xử lý để thi hành án;

+ Người phải thi hành án không có thu nhập hoặc mức thu nhập thấp, chỉ bảo đảm cuộc sống tối thiểu cho người phải thi hành án và gia đình;

+ Tài sản kê biên không bán được mà người được thi hành án không nhận để thi hành án;

+ Người phải thi hành án phải thi hành nghĩa vụ về trả vật đặc định nhưng vật phải trả không còn hoặc hư hỏng đến mức không thể sử dụng được mà đương sự không có thỏa thuận khác.

Khi người phải thi hành án có điều kiện thi hành thì người được thi hành án có quyền yêu cầu thi hành bản án, quyết định trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự, kể từ ngày phát hiện người phải thi hành án có điều kiện thi hành.

#### **IV. NHỮNG VẤN ĐỀ KHÁC VỀ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ**

##### **1. Xử lý vật chứng, tài sản tạm giữ bị tuyên tịch thu, sung quỹ Nhà nước**

Đối với vật chứng, tài sản tạm giữ mà bản án, quyết định tuyên tịch thu, sung quỹ Nhà nước thì trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày ra quyết định thi hành án, cơ quan thi hành án dân sự phải thông báo bằng văn bản và tiến hành giao vật chứng, tài sản tạm giữ đó cho cơ quan tài chính cùng cấp. Đối với tài sản tịch thu, sung quỹ Nhà nước do cơ quan thi hành án cấp quân khu thi hành thì chuyển cho cơ quan tài chính cấp tỉnh nơi cơ quan thi hành án cấp quân khu có trụ sở.

Chi phí xử lý vật chứng, tài sản tạm giữ bị tuyên tịch thu, sung quỹ Nhà nước do cơ quan tài chính nơi nhận vật chứng, tài sản tạm giữ chi trả theo quy định của pháp luật.

Khi chuyển giao vật chứng, tài sản tạm giữ phải kèm theo quyết định thi hành án, bản án, quyết định hoặc bản sao bản án, quyết định do cơ quan thi hành án dân sự sao y bản chính.

Việc chuyển giao vật chứng, tài sản tạm giữ phải có sự tham gia của Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự hoặc người được Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự ủy quyền, kế toán, thủ kho và đại diện cơ quan tài chính. Việc giao, nhận vật chứng, tài sản tạm giữ được lập biên bản, mô tả cụ thể thực trạng vật

chứng, tài sản tạm giữ, có chữ ký của người đại diện và dấu của cơ quan bên giao, chữ ký của người đại diện và dấu của cơ quan bên nhận, nếu có.

Trường hợp quyết định tịch thu vật chứng, tài sản tạm giữ đã được thi hành nhưng sau đó phát hiện có sai lầm và đã được cơ quan có thẩm quyền ra quyết định hủy bỏ quyết định tịch thu thì cơ quan thi hành án dân sự phối hợp với cơ quan tài chính cùng cấp hoặc cơ quan tài chính cấp tỉnh nơi cơ quan thi hành án cấp quân khu có trụ sở để làm thủ tục hoàn trả lại số tiền đã nộp vào ngân sách Nhà nước theo quy định của pháp luật.

## **2. Giải quyết khiếu nại về thi hành án dân sự**

Để bảo vệ lợi ích của Nhà nước, các quyền, lợi ích hợp pháp của các tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội và công dân, thủ trưởng cơ quan thi hành án và Chấp hành viên có trách nhiệm phải tổ chức việc thi hành án đúng pháp luật. Nếu thủ trưởng cơ quan thi hành án và Chấp hành viên có hành vi trái pháp luật trong việc tổ chức thi hành án thì người được thi hành án, người phải thi hành án, người có quyền, lợi ích liên quan đến việc thi hành án có quyền khiếu nại.

*Những hành vi trái pháp luật đó bao gồm:*

+ Không ra hoặc chậm ra quyết định thi hành án; ra quyết định thi hành án không đúng, như cho thi hành bản án, quyết định đã hủy bỏ,...;

+ Ra quyết định ủy thác không đúng, làm mất thời gian, gây phiền hà cho đương sự;

+ Ra quyết định hoãn, tạm đình chỉ, đình chỉ thi hành án không đúng; hết thời hạn hoãn, tạm đình chỉ thi hành án vẫn không ra quyết định tiếp tục thi hành,...;



+ Không định thời hạn tự nguyện thi hành cho người phải thi hành án theo quy định của pháp luật;

+ Định giá tài sản kê biên không phù hợp với giá trị thực tế của tài sản,...

Thẩm quyền giải quyết khiếu nại theo quy định tại Điều 142 Luật Thi hành án dân sự như sau:

“1. Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự cấp huyện giải quyết khiếu nại đối với quyết định, hành vi trái pháp luật của Chấp hành viên thuộc quyền quản lý của cơ quan thi hành án dân sự cấp huyện.

2. Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự cấp tỉnh giải quyết đối với các khiếu nại sau đây:

a) Khiếu nại quyết định, hành vi trái pháp luật của Chấp hành viên thuộc quyền quản lý của cơ quan thi hành án dân sự cấp tỉnh;

b) Khiếu nại quyết định, hành vi trái pháp luật của Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự cấp huyện;

c) Khiếu nại đối với quyết định giải quyết khiếu nại của Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự cấp huyện. Quyết định giải quyết khiếu nại của Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự cấp tỉnh có hiệu lực thi hành.

3. Thủ trưởng cơ quan quản lý thi hành án dân sự thuộc Bộ Tư pháp giải quyết đối với các khiếu nại sau đây:

a) Khiếu nại quyết định, hành vi trái pháp luật của Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự cấp tỉnh;

b) Khiếu nại đối với quyết định giải quyết khiếu nại của Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự cấp tỉnh. Quyết định giải quyết khiếu nại của Thủ trưởng cơ quan quản lý thi hành án dân sự thuộc Bộ Tư pháp có hiệu lực thi hành.

4. Bộ trưởng Bộ Tư pháp giải quyết các khiếu nại sau đây:

a) Khiếu nại đối với quyết định giải quyết khiếu nại của Thủ trưởng cơ quan quản lý thi hành án dân sự thuộc Bộ Tư pháp quy định tại điểm a khoản 3 Điều này. Quyết định giải quyết khiếu nại của Bộ trưởng Bộ Tư pháp có hiệu lực thi hành;

b) Trường hợp cần thiết, Bộ trưởng Bộ Tư pháp có quyền xem xét lại quyết định giải quyết khiếu nại đã có hiệu lực thi hành quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

5. Thủ trưởng cơ quan thi hành án cấp quân khu giải quyết khiếu nại đối với quyết định, hành vi trái pháp luật của Chấp hành viên cơ quan thi hành án cấp quân khu.

6. Thủ trưởng cơ quan quản lý thi hành án thuộc Bộ Quốc phòng giải quyết các khiếu nại sau đây:

a) Khiếu nại đối với quyết định, hành vi trái pháp luật của Thủ trưởng cơ quan thi hành án cấp quân khu;

b) Khiếu nại đối với quyết định giải quyết khiếu nại của Thủ trưởng cơ quan thi hành án cấp quân khu. Quyết định giải quyết khiếu nại của Thủ trưởng cơ quan quản lý thi hành án thuộc Bộ Quốc phòng có hiệu lực thi hành.

7. Bộ trưởng Bộ Quốc phòng giải quyết các khiếu nại sau đây:

a) Khiếu nại đối với quyết định giải quyết khiếu nại của Thủ trưởng cơ quan quản lý thi hành án thuộc Bộ Quốc phòng. Quyết định giải quyết khiếu nại của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng có hiệu lực thi hành;

b) Trường hợp cần thiết, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng có quyền xem xét lại quyết định giải quyết khiếu nại của Thủ trưởng cơ quan quản lý thi hành án thuộc Bộ Quốc phòng được quy định tại điểm b khoản 6 Điều này”.

*\* Thời hiệu khiếu nại đối với quyết định, hành vi của Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự, Chấp hành viên như sau:*

Đối với quyết định, hành vi về thi hành án trước khi áp dụng biện pháp bảo đảm, biện pháp cưỡng chế là 15 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định hoặc biết được hành vi đó;

Đối với quyết định về áp dụng biện pháp phong tỏa tài khoản là 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định;

Đối với quyết định, hành vi về áp dụng biện pháp bảo đảm khác là 10 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định hoặc biết được hành vi đó;

Đối với quyết định, hành vi về áp dụng biện pháp cưỡng chế là 30 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định hoặc biết được hành vi đó;

Đối với quyết định, hành vi sau khi áp dụng biện pháp cưỡng chế là 30 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định hoặc biết được hành vi đó.

Trường hợp do trở ngại khách quan hoặc do sự kiện bất khả kháng mà người khiếu nại không thực hiện được quyền khiếu nại theo đúng thời hạn thì thời gian có trở ngại khách quan hoặc sự kiện bất khả kháng không tính vào thời hạn khiếu nại.

Lần khiếu nại tiếp theo, thời hiệu là 15 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định giải quyết khiếu nại của người có thẩm quyền.

*\* Những trường hợp khiếu nại không được thụ lý giải quyết:*

+ Quyết định, hành vi bị khiếu nại không liên quan trực tiếp đến quyền, lợi ích hợp pháp của người khiếu nại.

+ Người khiếu nại không có năng lực hành vi dân sự đầy đủ mà không có người đại diện hợp pháp, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

+ Người đại diện không có giấy tờ chứng minh về việc đại diện hợp pháp của mình.

+ Thời hiệu khiếu nại đã hết.

+ Việc khiếu nại đã có quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực thi hành, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 4 và điểm b khoản 7 Điều 142 của Luật Thi hành án dân sự.

*\* Thời hạn giải quyết khiếu nại:*

Đối với quyết định, hành vi quy định tại điểm a khoản 2 Điều 140 của Luật Thi hành án dân sự thì thời hạn giải quyết khiếu nại lần đầu là 15 ngày, lần hai là 30 ngày, kể từ ngày thụ lý đơn khiếu nại.

Đối với quyết định, hành vi quy định tại điểm b khoản 2 Điều 140 của Luật Thi hành án dân sự thì thời hạn giải quyết khiếu nại là 05 ngày làm việc, kể từ ngày thụ lý đơn khiếu nại.

Đối với quyết định, hành vi quy định tại điểm c khoản 2 Điều 140 của Luật Thi hành án dân sự thì thời hạn giải quyết khiếu nại lần đầu là 30 ngày, lần hai là 45 ngày, kể từ ngày thụ lý đơn khiếu nại.

Trường hợp cần thiết, đối với những vụ việc có tính chất phức tạp thì thời hạn giải quyết khiếu nại có thể kéo dài nhưng không quá 30 ngày, kể từ ngày hết thời hạn giải quyết khiếu nại.

Đối với quyết định, hành vi quy định tại điểm d khoản 2 Điều 140 của Luật Thi hành án dân sự thì thời hạn giải quyết khiếu nại lần đầu là 15 ngày, lần hai là 30 ngày, kể từ ngày thụ lý đơn khiếu nại.

### **3. Giải quyết kháng nghị về thi hành án**

Trong phạm vi chức năng, quyền hạn của mình, Viện Kiểm sát có trách nhiệm kiểm sát công tác thi hành án. Khi kiểm sát công tác thi hành án, Viện Kiểm sát có quyền kháng nghị với quyết định, hành vi của Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự, Chấp hành viên cơ quan thi hành án dân sự cùng cấp và cấp dưới theo quy định của Luật tổ chức Viện Kiểm sát nhân dân.

Thời hạn kháng nghị của Viện Kiểm sát cùng cấp là 15 ngày, của Viện Kiểm sát cấp trên trực tiếp là 30 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định hoặc phát hiện hành vi vi phạm.

*Việc trả lời kháng nghị của Viện Kiểm sát được thực hiện theo Điều 161 Luật Thi hành án dân sự như sau:*

“1. Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự có trách nhiệm trả lời kháng nghị của Viện Kiểm sát đối với quyết định về thi hành án của mình hoặc của Chấp hành viên thuộc quyền quản lý trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được kháng nghị.

Trường hợp chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát thì trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày có văn bản trả lời kháng nghị, Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự phải thực hiện kháng nghị của Viện Kiểm sát.

2. Trường hợp Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự không nhất trí với kháng nghị của Viện Kiểm sát thì giải quyết như sau:

a) Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự cấp huyện nơi có quyết định, hành vi bị kháng nghị phải báo cáo với Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự cấp tỉnh và Viện trưởng Viện Kiểm sát cấp trên trực tiếp. Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự cấp tỉnh phải xem xét, trả lời trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được báo

cáo. Văn bản trả lời của Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự cấp tỉnh có hiệu lực thi hành;

b) Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự cấp tỉnh có quyết định, hành vi bị kháng nghị phải báo cáo với Thủ trưởng cơ quan quản lý thi hành án dân sự thuộc Bộ Tư pháp và Viện Kiểm sát nhân dân tối cao. Thủ trưởng cơ quan quản lý thi hành án dân sự thuộc Bộ Tư pháp xem xét và trả lời trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được báo cáo. Văn bản trả lời của Thủ trưởng cơ quan quản lý thi hành án dân sự thuộc Bộ Tư pháp có hiệu lực thi hành;

c) Thủ trưởng cơ quan thi hành án cấp quân khu có quyết định, hành vi bị kháng nghị phải báo cáo với Thủ trưởng cơ quan quản lý thi hành án thuộc Bộ Quốc phòng và Viện Kiểm sát quân sự trung ương. Thủ trưởng cơ quan quản lý thi hành án thuộc Bộ Quốc phòng phải xem xét và trả lời trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được báo cáo. Văn bản trả lời của Thủ trưởng cơ quan quản lý thi hành án thuộc Bộ Quốc phòng có hiệu lực thi hành.

3. Trường hợp xét thấy văn bản trả lời kháng nghị được quy định tại khoản 2 Điều này không có căn cứ thì Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao yêu cầu Bộ trưởng Bộ Tư pháp xem xét lại văn bản trả lời đã có hiệu lực thi hành của Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự cấp tỉnh, Thủ trưởng cơ quan quản lý thi hành án dân sự thuộc Bộ Tư pháp; Bộ trưởng Bộ Quốc phòng xem xét lại văn bản trả lời đã có hiệu lực thi hành của Thủ trưởng cơ quan thi hành án cấp quân khu, Thủ trưởng cơ quan quản lý thi hành án thuộc Bộ Quốc phòng”.

#### **4. Xử lý vi phạm về thi hành án dân sự**

*\* Hành vi vi phạm hành chính trong thi hành án dân sự:*

+ Đã nhận giấy báo, giấy triệu tập lần thứ hai nhưng không có mặt để thực hiện việc thi hành án mà không có lý do chính đáng.

+ Cố tình không thực hiện quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của Tòa án hoặc bản án, quyết định phải thi hành ngay.

+ Không thực hiện công việc phải làm hoặc không chấm dứt thực hiện công việc không được làm theo bản án, quyết định.

+ Có điều kiện thi hành án nhưng cố tình trì hoãn việc thực hiện nghĩa vụ thi hành án.

+ Tẩu tán hoặc làm hư hỏng tài sản để không thực hiện nghĩa vụ thi hành án hoặc để trốn tránh việc kê biên tài sản.

+ Không thực hiện yêu cầu của Chấp hành viên về việc cung cấp thông tin, giao giấy tờ liên quan đến tài sản bị xử lý để thi hành án mà không có lý do chính đáng.

+ Sử dụng trái phép, tiêu dùng, chuyển nhượng, đánh tráo, cất giấu hoặc thay đổi tình trạng tài sản đã kê biên nhưng chưa tới mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

+ Chống đối, cản trở hay xúi giục người khác chống đối, cản trở; có lời nói, hành động lăng mạ, xúc phạm người thi hành công vụ trong thi hành án; gây rối trật tự nơi thi hành án hoặc có hành vi vi phạm khác gây trở ngại cho hoạt động thi hành án dân sự nhưng chưa tới mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

+ Phá hủy niêm phong hoặc hủy hoại tài sản đã kê biên nhưng chưa tới mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

+ Không Chấp hành quyết định của Chấp hành viên về việc khấu trừ tài khoản, trừ vào thu nhập, thu hồi giấy tờ có giá của người phải thi hành án.

*\* Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính*

Những người sau đây có quyền xử phạt vi phạm hành chính trong thi hành án dân sự:

- + Chấp hành viên đang giải quyết việc thi hành án;
- + Tổ trưởng tổ quản lý, thanh lý tài sản của vụ án phá sản;
- + Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự cấp huyện;
- + Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự cấp tỉnh, Thủ trưởng cơ quan thi hành án cấp quân khu.

Mức xử phạt vi phạm hành chính trong thi hành án dân sự theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

*\* Xử lý vi phạm*

Người phải thi hành án cố ý không Chấp hành bản án, quyết định; không tự nguyện thi hành các quyết định về thi hành án thì tùy theo tính chất và mức độ vi phạm mà bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Cơ quan, tổ chức, cá nhân không thực hiện các quyết định về thi hành án thì tùy theo tính chất và mức độ vi phạm mà bị xử phạt vi phạm hành chính, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường; nếu là cá nhân thì còn có thể bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

Người lợi dụng chức vụ, quyền hạn cố ý cản trở việc thi hành án hoặc ép buộc Chấp hành viên thi hành án trái pháp luật; phá hủy niêm phong, tiêu dùng, chuyển nhượng, đánh tráo, cất giấu, hủy hoại vật chứng, tài sản tạm giữ, tài sản bị kê biên thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật



hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường.

Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự cố ý không ra quyết định thi hành án hoặc ra quyết định về thi hành án trái pháp luật; Chấp hành viên không thi hành đúng bản án, quyết định, trì hoãn việc thi hành án, áp dụng biện pháp cưỡng chế thi hành án trái pháp luật; vi phạm quy chế đạo đức của Chấp hành viên thì bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

### **CÂU HỎI HƯỚNG DẪN ÔN TẬP:**

1. Khái niệm, ý nghĩa của thi hành án dân sự;
2. Thẩm quyền thi hành án dân sự;
3. Thời hiệu thi hành án dân sự;
4. Biện pháp thi hành án dân sự;
5. Giải quyết khiếu nại về thi hành án dân sự.

## CHƯƠNG 14

# THỦ TỤC CÔNG NHẬN VÀ CHO THI HÀNH TẠI VIỆT NAM BẢN ÁN, QUYẾT ĐỊNH DÂN SỰ CỦA TOÀ ÁN NƯỚC NGOÀI, QUYẾT ĐỊNH CỦA TRỌNG TÀI NƯỚC NGOÀI

### **I. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ CÔNG NHẬN VÀ CHO THI HÀNH TẠI VIỆT NAM BẢN ÁN, QUYẾT ĐỊNH DÂN SỰ CỦA TOÀ ÁN NƯỚC NGOÀI, QUYẾT ĐỊNH CỦA TRỌNG TÀI NƯỚC NGOÀI**

Bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài là bản án, quyết định về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động, quyết định về tài sản trong bản án, quyết định hình sự, hành chính của Tòa án nước ngoài và bản án, quyết định khác của Tòa án nước ngoài mà theo pháp luật của Việt Nam được coi là bản án, quyết định dân sự [khoản 1 Điều 342 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004 (sửa đổi, bổ sung năm 2011)].

Còn theo khoản 2 Điều 342 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004 (sửa đổi, bổ sung năm 2011), quyết định của Trọng tài nước ngoài là quyết định được tuyên ở ngoài lãnh thổ Việt Nam hoặc trong lãnh thổ Việt Nam của Trọng tài nước ngoài do các bên thỏa thuận lựa chọn để giải quyết tranh chấp phát sinh từ các quan hệ pháp luật kinh doanh, thương mại, lao động.

Việc công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài được tiến

hành trên cơ sở nguyên tắc có đi có lại. Nguyên tắc này được thể hiện trên cơ sở điều ước quốc tế mà Việt Nam đã ký kết hoặc gia nhập hoặc không trên cơ sở điều ước quốc tế (các khoản 1, 2, 3 Điều 343 Bộ luật Tố tụng dân sự hiện hành). Trong trường hợp thứ hai (không trên cơ sở điều ước quốc tế) Tòa án Việt Nam phải cho công nhận và thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài khi có cơ sở pháp lý chứng minh rằng quốc gia nước ngoài trên cũng công nhận và cho thi hành tại đó bản án, quyết định dân sự của Tòa án Việt Nam, quyết định của Trọng tài Việt Nam. Điều này có nghĩa là trên thực tế có thể chưa có việc công nhận và cho thi hành (bởi vì có thể chưa có việc đó đặt ra), nhưng về nguyên tắc quốc gia đó sẽ công nhận và cho thi hành (Điều 343).

Về thủ tục công nhận và cho thi hành tại Việt Nam, bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài chỉ được thi hành tại Việt Nam sau khi được Tòa án Việt Nam công nhận và cho thi hành [khoản 4 Điều 343 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004 (sửa đổi, bổ sung năm 2011)]. Điều này khác với việc cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án Việt Nam, quyết định của Trọng tài Việt Nam. Thủ tục này cũng phù hợp với thông lệ phổ biến trên thế giới và có ý nghĩa trong việc bảo vệ lợi ích chính đáng của các bên và bảo vệ trật tự công cộng.

Tuy nhiên, khi xem xét công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài, Tòa án Việt Nam chỉ xem xét về mặt hình thức mà không xét lại thực chất vụ việc.

Đối với các bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam và không có đơn yêu cầu không công nhận thì đương nhiên được công nhận tại Việt Nam theo điều ước quốc tế mà Việt

Nam đã ký kết hoặc gia nhập (khoản 5 Điều 343). Điều này có nghĩa là việc công nhận bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài trên không cần tới thủ tục xét công nhận của tòa án Việt Nam. Tuy nhiên, đối với quốc gia mà Việt Nam chưa ký kết hoặc gia nhập các điều ước quốc tế về vấn đề trên thì thủ tục đó vẫn là cần thiết.

Theo khoản 6 Điều 343 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004 (sửa đổi, bổ sung năm 2011), Tòa án Việt Nam chỉ xem xét việc không công nhận bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam khi có đơn yêu cầu không công nhận.

Những người sau đây có quyền yêu cầu công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài:

- Người được thi hành hoặc người đại diện hợp pháp của họ có quyền gửi đơn yêu cầu Tòa án Việt Nam công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài, nếu cá nhân phải thi hành cư trú, làm việc tại Việt Nam hoặc cơ quan, tổ chức phải thi hành có trụ sở chính tại Việt Nam hoặc tài sản liên quan đến việc thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài có tại Việt Nam vào thời điểm gửi đơn yêu cầu. Điều này nhằm đảm bảo tính khả thi của việc công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài;

- Đương sự, người có quyền, lợi ích hợp pháp liên quan hoặc người đại diện hợp pháp của họ có quyền gửi đơn yêu cầu Tòa án Việt Nam không công nhận bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam. Điều này nhằm bảo vệ lợi ích chính đáng của các chủ

thể trên liên quan tới giá trị pháp lý của bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài tại Việt Nam.

Quyết định của Tòa án Việt Nam công nhận hoặc không công nhận bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài có thể được Tòa án cấp trên xem xét lại theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự khi có đơn kháng cáo của đương sự hoặc kháng nghị của Viện Kiểm sát đối với quyết định trên (Điều 345 Bộ luật Tố tụng dân sự).

Sau khi được Tòa án Việt Nam công nhận và cho thi hành tại Việt Nam, bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài có hiệu lực pháp luật như bản án, quyết định dân sự của Tòa án Việt Nam đã có hiệu lực pháp luật và được thi hành theo thủ tục thi hành án dân sự. Bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài không được Tòa án Việt Nam công nhận thì không có hiệu lực pháp luật tại Việt Nam.

Thủ tục công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài mang một ý nghĩa to lớn. Trước hết, đây là cơ sở pháp lý quan trọng đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các bên đương sự trong quan hệ tố tụng dân sự, bảo vệ quyền lợi của công dân nước ngoài tại Việt Nam cũng như quyền lợi của công dân Việt Nam tại các quốc gia khác, góp phần mở rộng, thúc đẩy sự phát triển của các quan hệ pháp luật Dân sự, tăng cường hợp tác đầu tư, thương mại, kinh doanh giữa các quốc gia. Bên cạnh đó, thủ tục công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài còn góp phần giải quyết các xung đột về thẩm quyền tài phán giữa các quốc gia với nhau, tránh tình trạng một vụ việc

có thể được cơ quan giải quyết tranh chấp của hai quốc gia cùng giải quyết.

## **II. CÔNG NHẬN VÀ CHO THI HÀNH TẠI VIỆT NAM BẢN ÁN, QUYẾT ĐỊNH DÂN SỰ CỦA TOÀ ÁN NƯỚC NGOÀI**

### **1. Khái niệm công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài**

Về nguyên tắc, Tòa án hoặc cơ quan có thẩm quyền của một quốc gia chỉ công nhận và thi hành các bản án, quyết định của các Tòa án quốc gia đó. Điều này xuất phát từ nguyên tắc chủ quyền quốc gia trong lĩnh vực luật Quốc tế. Tuy nhiên, cũng xuất phát từ nguyên tắc chủ quyền, các quốc gia có quyền quyết định công nhận và thực thi các bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài tại lãnh thổ của mình trong các điều kiện xác định.

Trong lĩnh vực quan hệ mang tính chất dân sự không có yếu tố nước ngoài, việc công nhận và thực thi các bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài không đặt ra. Ngược lại, trong lĩnh vực quan hệ mang tính chất dân sự có yếu tố nước ngoài, các trường hợp như vậy thường xuyên đặt ra. Bởi vì sự phát triển các quan hệ mang tính chất dân sự có yếu tố nước ngoài sẽ làm nảy sinh nhiều trường hợp Tòa án hoặc cơ quan có thẩm quyền khác của quốc gia này phải giải quyết vấn đề về công nhận và thi hành bản án, quyết định của Tòa án quốc gia khác trên lãnh thổ của mình.

Tòa án của nước ngoài cũng như Tòa án của quốc gia sở tại là cơ quan tài phán trong hệ thống Tòa án của một quốc gia. Khác với Tòa án quốc gia sở tại, Tòa án nước ngoài được thành lập và hoạt động trên cơ sở của pháp luật nước ngoài. Tòa án nước ngoài có thể ra các bản án, quyết định về các vụ việc khác nhau như hành chính, hình sự, kinh tế, dân sự, lao động, hôn nhân và gia đình...

Việc công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài là một trong những vấn đề tố tụng dân sự quốc tế. Bởi vậy, thủ tục và các điều kiện xem xét công nhận và thực thi bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài cũng được tiến hành trên cơ sở phù hợp với các nguyên tắc cơ bản của tố tụng dân sự quốc tế.

Bản án, quyết định mang tính chất dân sự của Tòa án nước ngoài là kết quả của quá trình giải quyết các tranh chấp mang tính chất dân sự có yếu tố nước ngoài ở quốc gia khác. Bản án, quyết định đó có thể chỉ cần công nhận và thi hành tại nơi ra quyết định. Song cũng có trường hợp bản án, quyết định trên cần được công nhận và thi hành tại lãnh thổ quốc gia khác. Khi đó vấn đề công nhận và thực thi bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài được đặt ra. Và Tòa án hoặc cơ quan có thẩm quyền sẽ ra quyết định, công nhận hay không công nhận bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài.

Trong việc công nhận và cho thi hành bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài, các bản án, quyết định đó có thể phân làm hai loại: *i) Các bản án, quyết định chỉ cần công nhận và ii) Các bản án, quyết định cần được thi hành một cách cưỡng bức.* Các bản án, quyết định thuộc loại thứ nhất thường là các bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài về tuyên bố một người mất tích, xác nhận sự kiện chết, hôn nhân vô hiệu, xác nhận cha cho con, ly hôn. Đó là các bản án, quyết định không mang tính chất tài sản, vì vậy sự cưỡng chế ở đây là không cần thiết. Tuy nhiên, sự công nhận hay không công nhận có ý nghĩa rất quan trọng. Ví dụ, nếu như công nhận quyết định ly hôn của Tòa án nước ngoài thì việc cho phép kết hôn tiếp đối với các bên mới có thể được thực hiện (đối với các quốc gia ghi nhận chế độ một vợ một chồng).



Có bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài không chỉ cần công nhận mà còn cần được thi hành một cách cưỡng bức. Đó thường là các bản án, quyết định mang tính chất sản như các bản án, quyết định về chia di sản thừa kế, nghĩa vụ cấp dưỡng, chia tài sản khi ly hôn, bồi thường thiệt hại trong hoặc ngoài hợp đồng... Đối với các bản án, quyết định loại này, việc thi hành thường là hệ quả tất yếu sau sự công nhận. Ví dụ, Tòa án Nga ra quyết định về cấp dưỡng nuôi con sống cùng mẹ ở Nga đối với công dân Việt Nam (cha của đứa trẻ đó). Việc công nhận và thi hành quyết định trên tại cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam nơi công dân trên cư trú là cần thiết.

## **2. Ý nghĩa của việc công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài**

Việc công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài là một việc làm cần thiết của các quốc gia. Hay nói một cách khác, công việc đó có một ý nghĩa rất quan trọng với chính các quốc gia nơi quyết định cần được công nhận và thi hành.

Trước hết, việc đó là cần thiết để bảo vệ quyền lợi chính đáng của các cá nhân và pháp nhân nước ngoài. Bởi lẽ các quan hệ mang tính chất dân sự có yếu tố nước ngoài phát triển, đương nhiên làm nảy sinh các tranh chấp có yếu tố nước ngoài. Và các tranh chấp đó có trường hợp được giải quyết ở Tòa án nước ngoài. Việc công nhận và thi hành quyết định của Tòa án đó với các điều kiện phù hợp sẽ bảo vệ được lợi ích chính đáng của cá nhân và pháp nhân nước ngoài.

Ví dụ, có một người nước ngoài được hưởng di sản thừa kế ở Việt Nam theo bản án của Tòa án nước ngoài. Nếu như Tòa án Việt Nam không công nhận và cho thi hành bản án đó, người nước ngoài trên sẽ không thể được hưởng di sản ấy trong trường hợp

người chiếm hữu di sản đó không tự nguyện thực hiện. Ngoài ra, việc không công nhận và cho thi hành bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài sẽ có thể làm thiệt hại tới lợi ích công dân và pháp nhân của quốc gia nơi quyết định đó cần được công nhận và thi hành. Bởi vì, nếu bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài về đền bù thiệt hại trong hợp đồng không được công nhận và thực thi tại Việt Nam trong các điều kiện phù hợp thì các cá nhân và pháp nhân Việt Nam khó có thể tham gia vào các quan hệ hợp đồng với các bên nước ngoài trong tương lai.

Ngoài ra, việc công nhận và cho thi hành phán quyết của Tòa án nước ngoài trong các điều kiện phù hợp là cơ sở để bản án, quyết định của Tòa án quốc gia đó được công nhận và cho thi hành tại nước ngoài tương ứng (trong trường hợp các quốc gia thực hiện chính sách có đi có lại). Như vậy, trong trường hợp đó, việc công nhận và cho thi hành trên có ý nghĩa không chỉ trong việc bảo vệ lợi ích của cá nhân và pháp nhân quốc gia nơi bản án, quyết định cần được công nhận và cho thi hành mà còn trong việc đảm bảo hiệu quả của bản án, quyết định Tòa án quốc gia đó ngoài lãnh thổ trong trường hợp cần thiết.

Cuối cùng, việc công nhận và cho thi hành bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài trong các trường hợp thỏa đáng có ý nghĩa quan trọng trong việc thúc đẩy các quan hệ mang tính chất dân sự có yếu tố nước ngoài phát triển. Tất nhiên, sự phát triển các quan hệ mang tính chất dân sự có yếu tố nước ngoài phụ thuộc không chỉ vào việc công nhận và cho thi hành bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài ở các quốc gia mà còn phụ thuộc vào các vấn đề như giải quyết xung đột pháp luật, phân định thẩm quyền, ủy thác tư pháp quốc tế. Tuy nhiên, việc công nhận và cho thi hành bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài

là mắt xích rất quan trọng của hệ thống dây chuyền đó. Không giải quyết vấn đề đó hoặc giải quyết không phù hợp (công nhận và cho thi hành trong mọi trường hợp hoặc quá chặt chẽ) sẽ làm cho việc giải quyết các vấn đề khác trở nên vô nghĩa. Ví dụ, việc giải quyết xung đột pháp luật phù hợp sẽ giúp các quan tòa ra được phán quyết chuẩn xác bảo vệ được lợi ích chính đáng của các bên, song nếu việc công nhận và thi hành bị trục trặc thì phán quyết trên của Tòa án nước ngoài chỉ còn lại ý nghĩa là mang tính chất đạo đức.

### **3. Thủ tục xét đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài**

Đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài phải được gửi đến Bộ Tư pháp Việt Nam và phải có các nội dung chính sau đây:

a) Họ, tên, địa chỉ nơi cư trú hoặc nơi làm việc của người được thi hành, người đại diện hợp pháp của người đó; nếu người được thi hành án là cơ quan, tổ chức thì phải ghi đầy đủ tên và địa chỉ trụ sở chính của cơ quan, tổ chức đó;

b) Họ, tên, địa chỉ nơi cư trú hoặc nơi làm việc của người phải thi hành; nếu người phải thi hành là cơ quan, tổ chức thì ghi đầy đủ tên và địa chỉ trụ sở chính của cơ quan, tổ chức đó; trường hợp người phải thi hành là cá nhân không có nơi cư trú hoặc nơi làm việc tại Việt Nam, người phải thi hành là cơ quan, tổ chức không có trụ sở chính tại Việt Nam thì trong đơn yêu cầu còn phải ghi rõ địa chỉ nơi có tài sản và các loại tài sản liên quan đến việc thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài tại Việt Nam;

c) Yêu cầu của người được thi hành; trường hợp bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài đã được thi hành một phần thì người

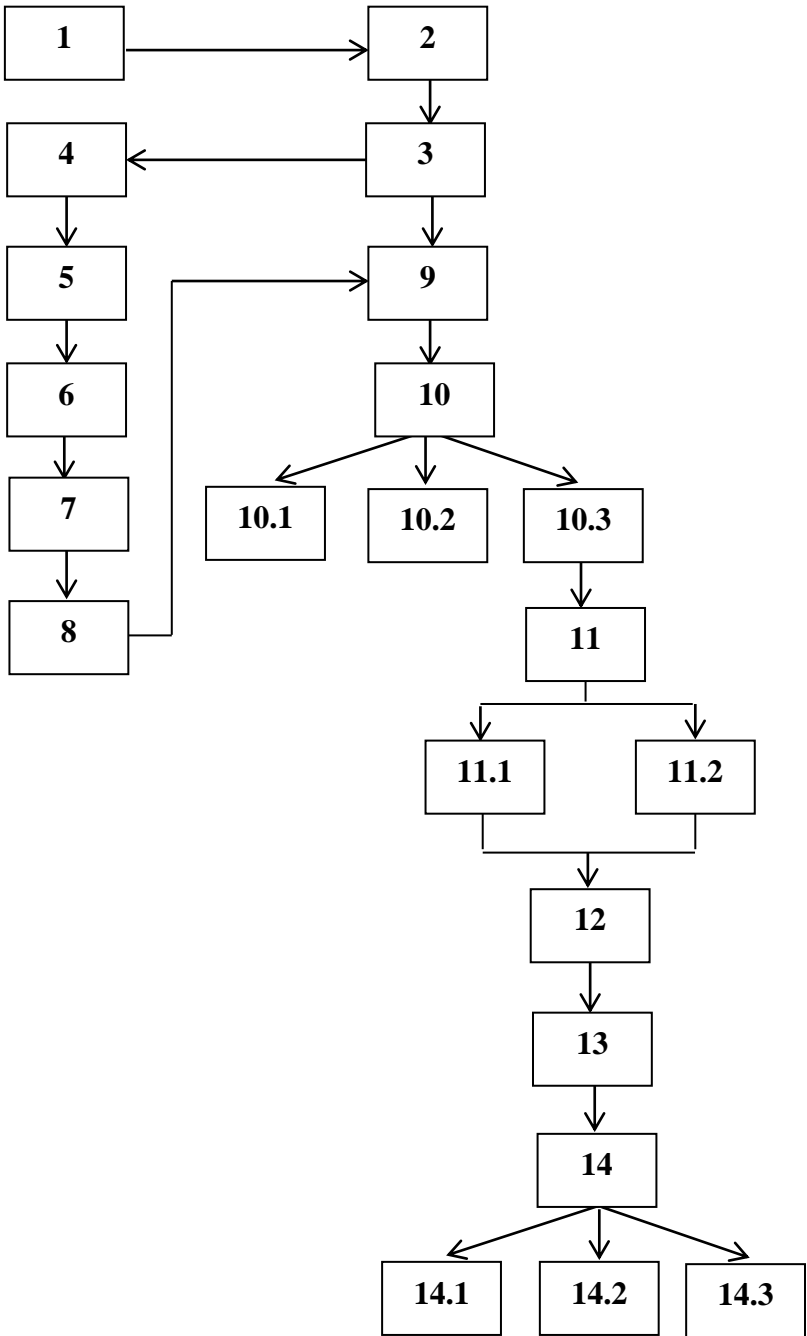
được thi hành phải ghi rõ phần đã được thi hành và phần còn lại có yêu cầu công nhận và cho thi hành tiếp tại Việt Nam.

Đơn yêu cầu bằng tiếng nước ngoài phải được gửi kèm theo bản dịch ra tiếng Việt, được công chứng, chứng thực hợp pháp [Điều 350 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004 (sửa đổi, bổ sung năm 2011)].

Giấy tờ, tài liệu gửi kèm theo đơn yêu cầu bao gồm: các giấy tờ, tài liệu được quy định trong điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập. Trong trường hợp điều ước quốc tế không quy định hoặc không có điều ước quốc tế liên quan thì kèm theo đơn yêu cầu phải có bản sao hợp pháp bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài; văn bản xác nhận bản án, quyết định đó có hiệu lực pháp luật, chưa hết thời hiệu thi hành và cần được thi hành tại Việt Nam, trừ trường hợp trong bản án, quyết định đó đã thể hiện rõ những điểm này; văn bản xác nhận việc đã gửi cho người phải thi hành bản sao bản án, quyết định đó. Trường hợp người phải thi hành hoặc người đại diện hợp pháp của người đó vắng mặt tại phiên tòa của Tòa án nước ngoài thì phải có văn bản xác nhận người đó đã được triệu tập hợp lệ.

Các giấy tờ, tài liệu gửi kèm theo đơn yêu cầu bằng tiếng nước ngoài phải được gửi kèm theo bản dịch ra tiếng Việt, được công chứng, chứng thực hợp pháp [Điều 350 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004 (sửa đổi, bổ sung năm 2011)].

*Sơ đồ thủ tục xét đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài*



*Chú thích sơ đồ thủ tục xét đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài:*

1. Đơn yêu cầu và tài liệu kèm theo trên được chuyển tới Bộ Tư pháp của Việt Nam (Điều 350 Bộ luật Tố tụng dân sự);

2. Trong thời hạn 7 ngày kể từ ngày nhận đơn, Bộ Tư pháp chuyển đơn yêu cầu và tài liệu kèm theo trên tới Tòa án có thẩm quyền theo quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 352 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

3. Tòa án có thẩm quyền, trong thời hạn 3 ngày làm việc kể từ ngày nhận đơn, thụ lý và thông báo cho Viện Kiểm sát cùng cấp biết;

4. Yêu cầu giải thích của Tòa án đối với đương sự hoặc Tòa án nước ngoài (trong trường hợp có vấn đề cần giải thích);

5. Tòa án có thẩm quyền chuyển yêu cầu tới Bộ Tư pháp;

6. Trong thời hạn 7 ngày, Bộ Tư pháp chuyển yêu cầu trên tới đương sự hoặc Tòa án nước ngoài;

7. Trả lời yêu cầu được chuyển tới Bộ Tư pháp;

8. Trong thời hạn 7 ngày, Bộ Tư pháp chuyển trả lời đối với yêu cầu trên tới Tòa án có thẩm quyền;

9. Trong thời hạn 4 tháng kể từ ngày thụ lý đơn yêu cầu (nếu có yêu cầu giải thích thì thời hạn là 6 tháng), Tòa án có thẩm quyền mở phiên tòa xét đơn yêu cầu và ra một trong ba quyết định;

10.1. Quyết định đình chỉ xét đơn yêu cầu nếu người gửi đơn rút đơn yêu cầu hoặc người phải thi hành đã tự nguyện thi hành hoặc người phải thi hành là cá nhân đã chết mà quyền và nghĩa vụ của người đó không được thừa kế hoặc nếu người phải

thi hành là cơ quan tổ chức đã bị giải thể, phá sản mà quyền và nghĩa vụ của cơ quan đó đã được giải quyết theo quy định của pháp luật Việt Nam;

10.2. Quyết định đình chỉ xét đơn yêu cầu và trả lại hồ sơ cho Bộ Tư pháp trong trường hợp không đúng thẩm quyền hoặc không xác định được địa chỉ của người phải thi hành hoặc nơi có tài sản liên quan tới việc thi hành;

10.3. Quyết định mở phiên họp xét đơn yêu cầu;

11. Trong thời hạn 1 tháng kể từ ngày ra quyết định mở phiên họp xét đơn yêu cầu, Tòa án có thẩm quyền mở phiên họp xét đơn yêu cầu để ra một trong hai quyết định;

11.1. Quyết định công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài;

11.2. Quyết định không công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài;

12. Tòa án gửi quyết định (11.1 hoặc 11.2) tới các đương sự và Viện Kiểm sát cùng cấp;

13. Trong thời hạn 15 ngày (đối với Viện Kiểm sát nhân dân tối cao thì thời hạn là 30 ngày) kể từ ngày Tòa án có thẩm quyền ra quyết định: đương sự, người đại diện hợp pháp của họ có quyền kháng cáo (nếu họ không có mặt tại phiên họp xét đơn yêu cầu thì thời hạn trên kể từ ngày họ nhận được quyết định); Viện Kiểm sát cùng cấp hoặc Viện Kiểm sát nhân dân tối cao có quyền kháng nghị đối với quyết định trên lên Tòa án nhân dân tối cao;

14. Trong thời hạn 1 tháng (nếu có yêu cầu giải thích thì thời hạn là 2 tháng), Tòa án nhân dân tối cao xét quyết định bị kháng cáo hoặc kháng nghị và ra một trong ba quyết định;

14.1. Quyết định giữ nguyên quyết định;

14.2. Quyết định sửa một phần hoặc toàn bộ quyết định;

14.3. Quyết định đình chỉ xét kháng cáo, kháng nghị (trong trường hợp đương sự rút kháng cáo, Viện Kiểm sát rút kháng nghị hoặc có các căn cứ như: nếu người gửi đơn rút đơn yêu cầu hoặc người phải thi hành đã tự nguyện thi hành hoặc người phải thi hành là cá nhân đã chết mà quyền và nghĩa vụ của người đó không được thừa kế hoặc nếu người phải thi hành là cơ quan tổ chức đã bị giải thể, phá sản mà quyền và nghĩa vụ của cơ quan đó đã được giải quyết theo quy định của pháp luật Việt Nam).

### **III. CÔNG NHẬN VÀ CHO THI HÀNH TẠI VIỆT NAM QUYẾT ĐỊNH CỦA TRỌNG TÀI NƯỚC NGOÀI**

#### **1. Sự cần thiết của công nhận và cho thi hành quyết định của Trọng tài nước ngoài**

Về nguyên tắc, xuất phát từ nguyên tắc chủ quyền quốc gia trong Luật Quốc tế, quyết định của trọng tài một nước chỉ có hiệu lực trong phạm vi lãnh thổ nước đó (ví dụ, quyết định của Trung tâm Trọng tài quốc tế Singapore, về nguyên tắc có hiệu lực thi hành tại lãnh thổ Singapore). Tuy nhiên, trong quan hệ quốc tế, các tranh chấp phát sinh trong quan hệ giữa các cá nhân và pháp nhân của các nước được trọng tài giải quyết đặt ra nhiều trường hợp phải công nhận và thi hành các quyết định của trọng tài quốc gia này tại lãnh thổ quốc gia khác. Vấn đề công nhận và thi hành quyết định của trọng tài nước ngoài chỉ đặt ra khi các quyết định đó là các quyết định được tuyên ngoài lãnh thổ quốc gia cần công nhận và thi hành (có trường hợp tại lãnh thổ quốc gia đó nhưng chỉ với quyết định của Trọng tài không được coi là Trọng tài trong nước). Thông thường, cơ quan có thẩm quyền



thực hiện công việc này là các Tòa án và các cơ quan thuộc về hệ thống tư pháp. Sau khi Tòa án ra quyết định công nhận quyết định của trọng tài nước ngoài thì quyết định đó được thực hiện ở giai đoạn thi hành án giống như việc thực thi các quyết định của Tòa án quốc gia đó. Về nguyên tắc, việc công nhận và thi hành quyết định của trọng tài nước ngoài được tiến hành trên cơ sở các quy định Tổ tụng dân sự của quốc gia nơi quyết định cần được công nhận và thi hành. Ví dụ, một pháp nhân Việt Nam và pháp nhân Singapore tranh chấp về hợp đồng đầu tư nước ngoài và thỏa thuận đưa tranh chấp ra Trung tâm Trọng tài quốc tế Singapore; pháp nhân Singapore thắng kiện yêu cầu các cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam công nhận và cho thi hành quyết định của Trọng tài Singapore. Như vậy, trước các cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam đặt ra một số vấn đề liên quan đến việc công nhận và cách thức cho thi hành quyết định đó.

Việc công nhận và cho thi hành quyết định của Trọng tài nước ngoài là cần thiết, bởi vì, việc công nhận và cho thi hành quyết định của Trọng tài nói chung và của Trọng tài nước ngoài nói riêng là một trong các giai đoạn của quá trình giải quyết tranh chấp kinh tế. Nếu thực hiện chính sách không công nhận và cho thi hành quyết định của Trọng tài nước ngoài thì có nguy cơ lợi ích chính đáng của các bên không được bảo vệ, những hành vi không tuân thủ hợp đồng hoặc vi phạm pháp luật không làm phát sinh hậu quả bất lợi cho các chủ thể các hành vi đó. Sự bất an toàn pháp lý này sẽ kìm hãm các quan hệ mang tính chất dân sự - những quan hệ được xem xét theo trình tự Trọng tài.

Việc công nhận và thi hành quyết định của Trọng tài nước ngoài được tiến hành không chỉ trên cơ sở điều ước quốc tế, mà còn trên cơ sở pháp luật quốc gia (theo nguyên tắc có đi có lại

hoặc là không trên cơ sở nguyên tắc ấy). Việc công nhận và cho thi hành quyết định của Trọng tài nước ngoài là thẩm quyền của mỗi quốc gia. Không một quốc gia nào hoặc một tổ chức quốc tế bất kỳ có quyền bắt buộc một quốc gia nào đó phải thực hiện sự công nhận và cho thi hành quyết định của Trọng tài nước ngoài. Do vậy, việc một quốc gia ký kết điều ước quốc tế hoặc ban hành văn bản pháp luật về việc công nhận và cho thi hành quyết định của Trọng tài nước ngoài đều xuất phát từ lợi ích của chính quốc gia đó.

Việc công nhận và thi hành quyết định của trọng tài nước ngoài, trước hết, góp phần thúc đẩy quan hệ hợp tác bình đẳng tự nguyện giữa các cá nhân và pháp nhân của các quốc gia. Các quan hệ mang tính chất dân sự không có yếu tố nước ngoài làm phát sinh các tranh chấp thường được giải quyết bởi các Trọng tài của các quốc gia đó (ít có trường hợp được giải quyết bởi Trọng tài nước ngoài). Và, việc công nhận và thi hành quyết định trọng tài cũng chỉ thường đặt ra tại các cơ quan có thẩm quyền của các quốc gia đó mà thôi.

Trong khi đó, quan hệ mang tính chất dân sự có yếu tố nước ngoài làm phát sinh các tranh chấp thường được giải quyết bởi các Trọng tài của các quốc gia khác nhau (thậm chí có trường hợp bởi các Trọng tài được hình thành trên cơ sở điều ước quốc tế). Và, khi đó, các quyết định được tuyên bởi các Trọng tài thường cần phải được công nhận và cho thi hành tại nước ngoài. Nói cách khác, ở các quốc gia, việc công nhận và thi hành quyết định của Trọng tài nước ngoài thường xuyên đặt ra. Nếu như vấn đề đó không được giải quyết một cách hợp lý thì các trọng tài như vậy sẽ không phát huy được tác dụng. Hậu quả

tiếp theo là các quan hệ của các bên sẽ không phát triển được một cách bình thường.

Trong đời sống quốc tế hiện nay, khi các quốc gia đều cho phép giải quyết các tranh chấp bằng trọng tài, việc công nhận và thi hành quyết định của Trọng tài nước ngoài có ý nghĩa to lớn trên ba phương diện: chính trị, kinh tế và pháp luật.

Về phương diện chính trị, việc thi hành quyết định của Trọng tài nước ngoài sẽ góp phần thúc đẩy quan hệ hữu nghị giữa các quốc gia và các dân tộc. Rõ ràng quan hệ hợp tác giữa các quốc gia phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác nhau, trong đó có vấn đề đảm bảo việc công nhận và thi hành quyết định của trọng tài được tuyên tại lãnh thổ quốc gia này ở quốc gia khác. Nếu như một quốc gia nào đó từ chối trong mọi trường hợp việc công nhận và thi hành quyết định của Trọng tài nước ngoài thì lợi ích của cá nhân và pháp nhân của quốc gia đó có thể không được bảo vệ trong trường hợp họ là bên được thi hành ở các quốc gia khác quyết định của Trọng tài nước mình (vì các nước đó áp dụng nguyên tắc có đi có lại). Và như vậy, điều đó sẽ ảnh hưởng không nhỏ tới sự bang giao giữa các quốc gia thực hiện chính sách đó với quốc gia nước ngoài trên.

Về phương diện kinh tế, sự công nhận và cho thi hành quyết định của Trọng tài nước ngoài sẽ góp phần thúc đẩy các quan hệ kinh tế giữa các quốc gia hữu quan phát triển. Bởi vì, về nguyên tắc, các quốc gia phải tạo các điều kiện thuận lợi sau:

- Tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế cạnh tranh lành mạnh;
- Có môi trường pháp lý thuận lợi đảm bảo cho cuộc cạnh tranh đó;
- Có một cơ chế giải quyết tranh chấp thuận lợi;

- Có biện pháp đảm bảo cho các quyết định của Tòa án hoặc Trọng tài được công nhận và thực thi một cách có hiệu quả (kể cả trong nước và nước ngoài).

Như vậy, việc công nhận và cho thi hành quyết định của Trọng tài nước ngoài là một trong các điều kiện rất quan trọng để thúc đẩy sự hợp tác kinh tế.

Về phương diện pháp luật, việc công nhận và thi hành quyết định của Trọng tài nước ngoài góp phần khắc phục các khiếm khuyết của pháp luật điều chỉnh các quan hệ mang tính chất dân sự có yếu tố nước ngoài thuộc đối tượng được xem xét bằng con đường trọng tài. Pháp luật nhiều quốc gia thường quy định cho phép các bên lựa chọn trọng tài để giải quyết các tranh chấp kinh tế - thương mại, trong đó có Trọng tài nước ngoài.

Nếu Trọng tài nước ngoài giải quyết và đưa ra quyết định, song việc công nhận và cho thi hành quyết định đó cần tiến hành ở các quốc gia cho phép việc lựa chọn trọng tài trên thì công việc đó được các quốc gia ấy giải quyết như thế nào? Trong trường hợp đó xuất hiện hai khả năng có thể:

- Các quốc gia trên từ chối công nhận và thi hành;

- Các quốc gia trên công nhận và cho thi hành với những điều kiện nhất định.

Nếu sự việc được giải quyết theo hướng thứ nhất, thì rõ ràng việc cho phép các bên lựa chọn Trọng tài nước ngoài là không phù hợp. Vấn đề lựa chọn Trọng tài phải được tiến hành trên cơ sở bình đẳng và tự nguyện của các bên. Ngoài ra, vấn đề lựa chọn Trọng tài quốc gia này hay quốc gia khác không chỉ căn cứ vào yếu tố uy tín của Trọng tài trong quá trình xét xử mà còn phải căn cứ vào việc công nhận và thi hành các quyết định của Trọng tài trong tương lai.

Do vậy, việc công nhận và thực thi các quyết định của Trọng tài nước ngoài cần phải được coi là hậu quả pháp lý tất yếu của việc pháp luật cho phép các bên lựa chọn Trọng tài nước ngoài.

## **2. Trình tự, thủ tục công nhận và cho thi hành tại Việt Nam quyết định của Trọng tài nước ngoài**

*a. Trình tự, thủ tục xét đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam quyết định của Trọng tài nước ngoài*

Người được thi hành, người đại diện hợp pháp của họ có quyền gửi đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam quyết định của Trọng tài nước ngoài đến Bộ Tư pháp Việt Nam. Đơn yêu cầu phải có nội dung sau đây:

+ Tên gọi đầy đủ và địa chỉ trụ sở chính của cơ quan, tổ chức được thi hành hoặc họ tên, địa chỉ nơi cư trú, nơi làm việc của cá nhân được thi hành và của người đại diện hợp pháp tại Việt Nam của tổ chức, cá nhân đó, nếu có;

+ Tên gọi đầy đủ và địa chỉ trụ sở chính của cơ quan, tổ chức phải thi hành hoặc họ tên, địa chỉ nơi cư trú, nơi làm việc của cá nhân phải thi hành (trong trường hợp cơ quan, tổ chức phải thi hành không có trụ sở chính tại Việt Nam, cá nhân phải thi hành không cư trú, làm việc tại Việt Nam, thì còn phải ghi rõ địa điểm nơi có tài sản tại Việt Nam liên quan đến việc thi hành);

+ Yêu cầu của cơ quan, tổ chức, cá nhân được thi hành.

Đơn yêu cầu bằng tiếng nước ngoài phải được dịch ra tiếng Việt và bản dịch phải được chứng thực phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam.

Ngoài đơn yêu cầu, người nộp đơn còn phải nộp các giấy tờ sau: các giấy tờ được quy định tại điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ký kết hoặc gia nhập; trong trường hợp điều ước quốc tế không quy định về giấy tờ kèm theo đơn yêu cầu

hoặc không có điều ước quốc tế liên quan, thì kèm theo đơn yêu cầu phải có các giấy tờ sau đây:

- + Bản sao quyết định của Trọng tài nước ngoài;
- + Bản sao thỏa thuận trọng tài (giấy tờ kèm theo bằng tiếng nước ngoài phải được dịch ra tiếng Việt và bản dịch phải được công chứng, chứng thực hợp pháp).

Trong thời hạn bảy ngày, kể từ ngày nhận được đơn yêu cầu và giấy tờ hợp lệ kèm theo, Bộ Tư pháp chuyển hồ sơ cho Tòa án có thẩm quyền theo quy định tại các Điều 34 và Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trong trường hợp Bộ Tư pháp đã chuyển hồ sơ cho Tòa án mà sau đó lại nhận được thông báo của cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài về việc đang xem xét hoặc đã hủy bỏ, đình chỉ thi hành quyết định của Trọng tài nước ngoài, thì Bộ Tư pháp thông báo ngay bằng văn bản cho Tòa án biết.

Sau khi nhận được hồ sơ do Bộ Tư pháp chuyển đến (trong thời hạn ba ngày làm việc), Tòa án có thẩm quyền phải thụ lý và thông báo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân phải thi hành và Viện Kiểm sát cùng cấp biết. Tòa án có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân đã gửi đơn yêu cầu giải thích những điều chưa rõ trong hồ sơ.

Trong thời hạn hai tháng, kể từ ngày thụ lý, tùy từng trường hợp, Tòa án ra một trong những quyết định sau đây:

+ Tạm đình chỉ việc xét đơn yêu cầu trong trường hợp nhận được thông báo bằng văn bản của Bộ Tư pháp về việc cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài đang xem xét quyết định của Trọng tài nước ngoài.

+ Đình chỉ việc xét đơn yêu cầu, nếu cơ quan, tổ chức, cá nhân được thi hành rút đơn yêu cầu hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân phải thi hành đã tự nguyện thi hành; cơ quan, tổ chức phải

thi hành đã bị giải thể, phá sản mà quyền, nghĩa vụ của tổ chức đó đã được giải quyết theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc cá nhân phải thi hành đã chết mà quyền, nghĩa vụ của người đó không được thừa kế;

+ Đình chỉ việc xét đơn yêu cầu trong trường hợp nhận được thông báo bằng văn bản của Bộ Tư pháp về việc cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài đã hủy bỏ hoặc đình chỉ thi hành quyết định của Trọng tài nước ngoài;

+ Đình chỉ việc xét đơn yêu cầu và trả lại hồ sơ cho Bộ Tư pháp trong trường hợp không đúng thẩm quyền hoặc cơ quan, tổ chức phải thi hành không có trụ sở chính tại Việt Nam, cá nhân phải thi hành không cư trú, làm việc tại Việt Nam hoặc không xác định được địa điểm nơi có tài sản liên quan đến việc thi hành;

+ Mở phiên tòa xét đơn yêu cầu.

Trong trường hợp có yêu cầu giải thích quy định tại khoản 2 Điều 367 Bộ luật Tố tụng dân sự, thì thời hạn được kéo dài thêm hai tháng nữa.

*b. Trình tự, thủ tục mở phiên tòa xét đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam quyết định của Trọng tài nước ngoài*

Tòa án phải mở phiên tòa xét đơn trong thời hạn hai mươi ngày, kể từ ngày ra quyết định xét đơn yêu cầu. Ngay sau khi ra quyết định mở phiên tòa, Tòa án phải chuyển hồ sơ cho Viện Kiểm sát cùng cấp trong thời hạn mười ngày, trước ngày mở phiên họp.

Việc xét đơn yêu cầu được tiến hành tại phiên tòa do một hội đồng gồm ba Thẩm phán, trong đó một Thẩm phán làm chủ tọa. Kiểm sát viên Viện Kiểm sát cùng cấp phải tham gia phiên tòa. Trong trường hợp kiểm sát viên vắng mặt, thì phải hoãn

phiên tòa. Phiên tòa được tiến hành với sự có mặt của người đại diện hợp pháp của cơ quan, tổ chức phải thi hành, của cá nhân phải thi hành hoặc người đại diện hợp pháp của người đó. Những người này được triệu tập đến phiên tòa theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Việc xét đơn yêu cầu vẫn được tiến hành, nếu người đại diện hợp pháp của tổ chức phải thi hành, cá nhân phải thi hành hoặc người đại diện hợp pháp của người đó yêu cầu tòa án xét đơn vắng mặt họ, hoặc sau hai lần triệu tập hợp lệ mà vẫn vắng mặt không có lý do chính đáng.

Khi xét đơn yêu cầu, hội đồng không xét xử lại vụ tranh chấp đã được Trọng tài nước ngoài giải quyết mà chỉ kiểm tra, đối chiếu quyết định của Trọng tài nước ngoài và giấy tờ kèm theo với quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, nếu các điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc gia nhập không quy định khác, đề ra quyết định.

Hội đồng có quyền ra quyết định công nhận và cho thi hành tại Việt Nam quyết định của Trọng tài nước ngoài hoặc quyết định không công nhận quyết định của trọng tài nước ngoài.

Ngay sau khi ra quyết định, tòa án gửi Viện Kiểm sát cùng cấp bản sao quyết định đó.

*c. Trình tự, thủ tục xét kháng cáo, kháng nghị quyết định của tòa án về việc xét đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam quyết định của trọng tài nước ngoài*

Trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày Tòa án ra quyết định, đương sự, người đại diện hợp pháp của họ có quyền kháng cáo quyết định đó. Đơn kháng cáo phải nêu rõ lý do và yêu cầu kháng cáo.



Trong trường hợp đương sự không có mặt tại phiên tòa xét đơn yêu cầu, thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày bản sao quyết định được giao cho họ; nếu kháng cáo quá hạn mà có lý do chính đáng, thì thời hạn được tính từ ngày trở ngại cho việc kháng cáo không còn nữa. Viện Kiểm sát cùng cấp hoặc Viện Kiểm sát nhân dân tối cao có quyền kháng nghị quyết định của tòa án trong các trường hợp được quy định tại các Điều 368 và Điều 369 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Thời hạn kháng nghị của Viện Kiểm sát cùng cấp là mười lăm ngày, của Viện kiểm sát nhân dân tối cao là ba mươi ngày, kể từ ngày tòa án ra quyết định.

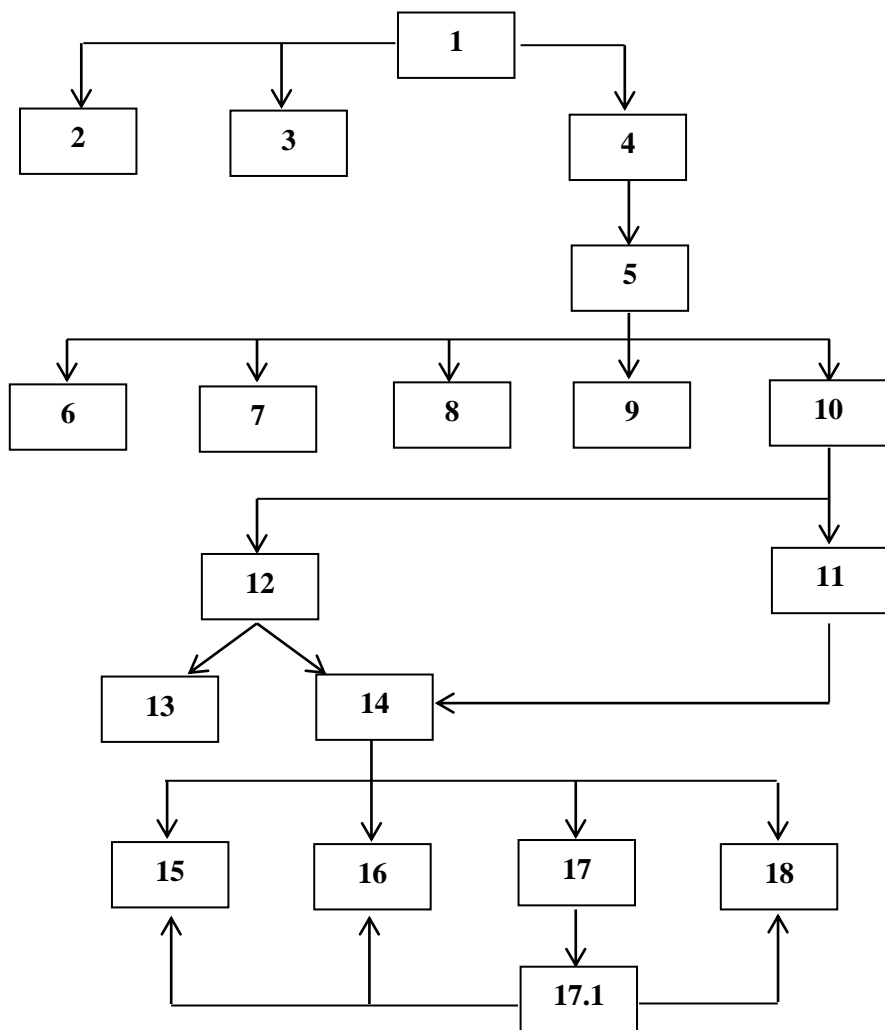
Tòa án nhân dân tối cao xét quyết định của tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, khi có kháng cáo, kháng nghị, trong thời hạn một tháng, kể từ ngày nhận được hồ sơ; nếu cần phải yêu cầu giải thích theo quy định tại khoản 2 Điều 367 Bộ luật Tố tụng dân sự, thì thời hạn được kéo dài nhưng không quá hai tháng nữa.

Thủ tục xét lại quyết định được tiến hành như thủ tục xét đơn yêu cầu quy định tại Điều 369 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Hội đồng có quyền giữ nguyên, sửa một phần hoặc toàn bộ quyết định của Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; tạm đình chỉ, đình chỉ việc xét kháng cáo, kháng nghị trong trường hợp đương sự rút kháng cáo, Viện Kiểm sát rút kháng nghị hoặc có căn cứ quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 368 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Quyết định của Tòa án nhân dân tối cao là quyết định cuối cùng và có hiệu lực thi hành.

*Sơ đồ về trình tự, thủ tục công nhận và cho thi hành tại Việt Nam quyết định của Trọng tài nước ngoài:*



*Chú thích sơ đồ trình tự, thủ tục công nhận và cho thi hành tại Việt Nam quyết định của Trọng tài nước ngoài:*

1. Quyết định của Trọng tài nước ngoài.
2. Quyết định được bên phải thi hành tự nguyện thi hành trong thời gian pháp luật quy định (pháp luật nước ngoài, nơi có Trọng tài nước ngoài ra quyết định).

3. Quyết định không được bên phải thi hành tự nguyện thi hành, trong thời gian hạn định, cũng không được bên được thi hành yêu cầu thi hành trong thời gian còn hiệu lực thi hành.

4. Quyết định được chuyển tới Bộ Tư pháp Việt Nam cùng với đơn yêu cầu của bên được thi hành kèm theo các giấy tờ trên cơ sở các Điều 364, Điều 365 Bộ luật Tố tụng dân sự.

5. Quyết định cùng hồ sơ cần thiết kèm theo được Bộ Tư pháp Việt Nam chuyển tới tòa án có thẩm quyền theo quy định của các Điều 34 và Điều 35 Bộ luật Tố tụng Dân sự, nơi tổ chức phải thi hành có trụ sở chính, nơi cá nhân phải thi hành cư trú, làm việc hoặc nơi có tài sản liên quan đến việc thi hành trên cơ sở khoản 1 Điều 366 Bộ luật Tố tụng dân sự.

6. Tòa án có thẩm quyền ra quyết định tạm đình chỉ việc xét đơn yêu cầu trong trường hợp nhận được thông báo bằng văn bản của Bộ Tư pháp về việc cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài đang xem xét việc hủy bỏ hoặc đình chỉ thi hành quyết định của Trọng tài nước ngoài.

7. Tòa án có thẩm quyền ra quyết định đình chỉ việc xét đơn yêu cầu, nếu tổ chức, cá nhân được thi hành rút đơn yêu cầu hoặc tổ chức, cá nhân phải thi hành đã tự nguyện thi hành; tổ chức phải thi hành đã bị giải thể, phá sản mà quyền, nghĩa vụ của tổ chức đó đã được giải quyết theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc cá nhân phải thi hành đã chết mà quyền, nghĩa vụ của người đó không được thừa kế;

8. Tòa án có thẩm quyền ra quyết định đình chỉ việc xét đơn yêu cầu trong trường hợp nhận được thông báo bằng văn bản của Bộ Tư pháp về việc cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài đã hủy bỏ hoặc đình chỉ thi hành quyết định của Trọng tài nước ngoài;

9. Tòa án có thẩm quyền ra quyết định đình chỉ việc xét đơn yêu cầu và trả lại hồ sơ cho Bộ Tư pháp trong trường hợp không đúng thẩm quyền hoặc cơ quan, tổ chức phải thi hành không có trụ sở chính tại Việt Nam, cá nhân phải thi hành không cư trú, làm việc tại Việt Nam hoặc không xác định được địa điểm nơi có tài sản liên quan đến việc thi hành;

10. Tòa án có thẩm quyền mở phiên tòa xét đơn yêu cầu;

11. Tòa án ra quyết định không công nhận và cho thi hành tại Việt Nam quyết định của Trọng tài nước ngoài;

12. Tòa án ra quyết định công nhận và cho thi hành tại Việt Nam quyết định của Trọng tài nước ngoài;

13. Quyết định được yêu cầu cho thi hành tại Việt Nam theo pháp luật Việt Nam (Luật Thi hành án dân sự năm 2008);

14. Quyết định của Tòa án có thẩm quyền đã nêu ở các mục 11 và 12 bị kháng nghị hoặc kháng cáo lên Tòa án nhân dân tối cao (trên cơ sở Điều 372 Bộ luật Tố tụng dân sự).

15. Tòa án nhân dân tối cao ra quyết định giữ nguyên quyết định của Tòa án xét công nhận và cho thi hành quyết định (trên cơ sở khoản 3 Điều 373 Bộ luật Tố tụng Dân sự);

16. Tòa án nhân dân tối cao ra quyết định sửa một phần hoặc toàn bộ quyết định của Tòa án xét công nhận và cho thi hành tại Việt Nam quyết định của trọng tài nước ngoài (trên cơ sở khoản 3 Điều 373 Bộ luật Tố tụng dân sự);

17. Tòa án nhân dân tối cao ra quyết định tạm đình chỉ việc xét kháng cáo, kháng nghị (trên cơ sở khoản 3 Điều 373 Bộ luật Tố tụng dân sự);

17.1. Tòa án tiếp tục xét kháng cáo, kháng nghị khi nhận được thông báo của Bộ Tư pháp, về việc cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài khi xem xét việc ủng hộ hoặc đình chỉ thi hành quyết định của Trọng tài nước ngoài đã ra quyết định đình chỉ việc xem xét đó, hoặc không hủy bỏ, hoặc không đình chỉ thi hành quyết định của Trọng tài nước ngoài;

18. Tòa án nhân dân tối cao ra quyết định đình chỉ việc xét kháng cáo, kháng nghị (trên cơ sở khoản 3 Điều 373 Bộ luật Tố tụng dân sự).

### **CÂU HỎI HƯỚNG DẪN ÔN TẬP:**

1. Trình bày nhận thức chung về công nhận và cho thi hành tại Việt Nam, bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài, quyết định của Trọng tài nước ngoài?
2. Phân tích khái niệm và ý nghĩa của việc công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài?
3. Trình bày thủ tục xét đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài?
4. Hãy nêu sự cần thiết của công nhận và cho thi hành quyết định của Trọng tài nước ngoài?
5. Trình bày trình tự, thủ tục công nhận và cho thi hành tại Việt Nam quyết định của Trọng tài nước ngoài?

## CHƯƠNG 15

# XỬ LÝ CÁC HÀNH VI CẢN TRỞ HOẠT ĐỘNG TỔ TỤNG, KHIẾU NẠI VÀ TỐ CÁO TRONG TỔ TỤNG DÂN SỰ

### I. XỬ LÝ CÁC HÀNH VI CẢN TRỞ HOẠT ĐỘNG TỔ TỤNG

#### 1. Hành vi cản trở hoạt động tố tụng

*Hành vi cản trở hoạt động tố tụng là hành vi của cá nhân, cơ quan, tổ chức gây trở ngại cho các hoạt động xác minh, thu thập chứng cứ, hòa giải và xét xử của Tòa án*

Hành vi cản trở hoạt động tố tụng phải là những hành vi trái pháp luật. Tuy nhiên, không phải mọi hành vi trái pháp luật của cá nhân, cơ quan, tổ chức trong quá trình Tòa án giải quyết vụ việc dân sự đều là hành vi cản trở hoạt động tố tụng. Hành vi cản trở hoạt động tố tụng dân sự phải có các đặc điểm sau:

- Phải là hành vi trái pháp luật của cá nhân, cơ quan, tổ chức trong quá trình Tòa án giải quyết vụ việc dân sự;
- Gây trở ngại cho các hoạt động xác minh, thu thập chứng cứ, hòa giải và xét xử vụ việc dân sự của tòa án.

Việc xử lý các hành vi cản trở hoạt động tố tụng có ý nghĩa vô cùng quan trọng. Một mặt, nó bảo đảm cho việc giải quyết vụ việc dân sự được nhanh chóng và đúng đắn, mặt khác tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong xã hội góp phần

giáo dục mọi người tôn trọng Tòa án, cơ quan thi hành án, nâng cao ý thức chấp hành pháp luật, phòng ngừa vi phạm pháp luật có thể xảy ra.

Theo quy định tại chương XXXII, phần thứ tám Bộ luật Tố tụng dân sự, các hành vi cản trở hoạt động tố tụng bao gồm:

- Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn không có mặt tại Tòa án hoặc không có mặt tại phiên tòa không có lý do chính đáng;

- Làm giả, hủy hoại những chứng cứ quan trọng gây trở ngại cho việc giải quyết vụ án của Tòa án;

- Khai báo gian dối hoặc cung cấp tài liệu sai sự thật;

- Từ chối khai báo, từ chối kết luận giám định hoặc từ chối cung cấp tài liệu;

- Lừa dối, đe dọa, mua chuộc, sử dụng vũ lực nhằm ngăn cản người làm chứng ra làm chứng hoặc buộc người khác ra làm chứng gian dối;

- Lừa dối, đe dọa, mua chuộc, sử dụng vũ lực nhằm ngăn cản người giám định thực hiện nhiệm vụ hoặc buộc người giám định kết luận sai với sự thật khách quan;

- Lừa dối, đe dọa, mua chuộc, sử dụng vũ lực nhằm ngăn cản người phiên dịch thực hiện nhiệm vụ hoặc buộc người phiên dịch dịch không trung thực, không khách quan, không đúng nghĩa khi dịch;

- Xúc phạm danh dự, nhân phẩm, uy tín của người tiến hành tố tụng; đe dọa, sử dụng vũ lực hoặc có hành vi khác cản trở người tiến hành tố tụng thực hiện các biện pháp xác minh, thu thập chứng cứ do Bộ luật này quy định;

- Người làm chứng đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng cố ý không đến Tòa án hoặc không có mặt tại phiên tòa mà không có



lý do chính đáng và nếu sự vắng mặt của họ gây trở ngại cho việc thu thập, xác minh chứng cứ hoặc xét xử vụ án;

- Vi phạm nội quy phiên tòa;

- Cá nhân, cơ quan, tổ chức không thi hành quyết định của Tòa án về việc cung cấp chứng cứ cho Tòa án;

- Các hành vi vi phạm pháp luật khác mà pháp luật có quy định.

Khi các cá nhân, cơ quan, tổ chức có các hành vi cản trở hoạt động tố tụng thì sẽ bị áp dụng các biện pháp xử lý nhất định theo quy định của pháp luật.

## **2. Biện pháp xử lý các hành vi cản trở hoạt động tố tụng dân sự**

Việc áp dụng các biện pháp xử lý các hành vi cản trở phải tương xứng với mức độ, tính chất của hành vi cản trở các hoạt động tố tụng và phải tương xứng với từng loại đối tượng bị xử lý. Ngoài ra, việc áp dụng các biện pháp xử lý các hành vi cản trở tố tụng còn phải tuân thủ các nguyên tắc sau:

- Chỉ áp dụng các biện pháp xử lý các hành vi cản trở do pháp luật quy định;

- Mọi hành vi cản trở hoạt động tố tụng phải được phát hiện và xử lý kịp thời; mọi hậu quả do hành vi cản trở gây ra phải được khắc phục kịp thời;

- Việc áp dụng các biện pháp xử lý hành vi cản trở tố tụng phải thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật.

Các biện pháp xử lý được áp dụng đối với cá nhân, cơ quan, tổ chức có hành vi cản trở hoạt động tố tụng bao gồm:

\* *Phạt cảnh cáo*: Là biện pháp xử lý bằng việc công khai lên án, phê phán của Tòa án áp dụng đối với cá nhân, cơ quan, tổ chức có hành vi cản trở hoạt động tố tụng dân sự. Biện pháp này chỉ áp dụng khi có đủ các điều kiện sau:

+ Được pháp luật quy định;

+ Chỉ áp dụng đối với hành vi cản trở hoạt động tố tụng lần đầu.

Theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự thì biện pháp này có thể được áp dụng đối với tất cả các hành vi cản trở hoạt động tố tụng của cá nhân, cơ quan, tổ chức.

\* *Buộc rời khỏi phòng xử án*: Là biện pháp được áp dụng đối với người có hành vi vi phạm nội quy phiên tòa làm ảnh hưởng tới việc tiến hành phiên tòa. Trong trường hợp này, Cơ quan Công an có nhiệm vụ bảo vệ phiên tòa thi hành quyết định của chủ tọa phiên tòa về việc buộc rời khỏi phòng xử án.

\* *Phạt tiền*: Là biện pháp xử lý buộc cá nhân, cơ quan, tổ chức có hành vi cản trở hoạt động tố tụng phải nộp một khoản tiền vào ngân sách Nhà nước. Biện pháp này có thể được áp dụng để xử lý đối với tất cả các hành vi cản trở hoạt động tố tụng. Thủ tục, thẩm quyền xử phạt, mức tiền phạt đối với các hành vi cản trở hoạt động tố tụng dân sự do Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định.

\* *Tạm giữ hành chính*: Là biện pháp được áp dụng khi cần ngăn chặn, đình chỉ ngay người có hành vi cản trở hoạt động xác minh, thu thập chứng cứ của người tiến hành tố tụng hoặc người có hành vi vi phạm nội quy phiên tòa. Thẩm quyền tạm giữ hành chính do tòa án quyết định theo đúng quy định của pháp luật. Cơ quan Công an có nhiệm vụ thi hành quyết định của Tòa án tạm giữ hành chính người có hành vi vi phạm.

\* *Truy cứu trách nhiệm hình sự*: Là biện pháp được áp dụng trong trường hợp người có hành vi cản trở hoạt động xác minh, thu thập chứng cứ của người tiến hành tố tụng hoặc người có hành vi vi phạm nội quy phiên tòa ở mức nghiêm trọng.

Trong trường hợp này, Tòa án có quyền khởi tố vụ án hình sự theo quy định của pháp luật về hình sự.

Trong trường hợp Tòa án khởi tố vụ án hình sự theo quy định tại khoản 1 Điều 385 và khoản 3 Điều 387 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì trong thời hạn mười ngày, kể từ ngày ra quyết định khởi tố, Tòa án phải chuyển cho Viện Kiểm sát có thẩm quyền quyết định khởi tố vụ án và tài liệu, chứng cứ để chứng minh hành vi phạm tội.

Viện Kiểm sát phải xem xét việc khởi tố, truy tố bị can trong thời hạn do Bộ luật Tố tụng Hình sự quy định; nếu Viện Kiểm sát không khởi tố, truy tố bị can thì Viện Kiểm sát phải thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do của việc không khởi tố, truy tố bị can cho Tòa án đã ra quyết định khởi tố vụ án biết.

## **II. KHIẾU NẠI VÀ TỐ CÁO TRONG TỐ TỤNG DÂN SỰ**

### **1. Khiếu nại trong tố tụng dân sự**

#### *a. Khái niệm khiếu nại trong tố tụng dân sự*

Quyền khiếu nại là một trong những quyền cơ bản của công dân, thể hiện quyền tự do dân chủ của công dân. Theo quy định tại Điều 74 Hiến pháp năm 1992 thì: “Công dân có quyền khiếu nại, tố cáo với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về những việc làm trái pháp luật của cơ quan Nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội,... hoặc bất cứ cá nhân nào,...” Cụ thể hóa quy định này của Hiến pháp, Điều 24 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định: “Cá nhân, cơ quan, tổ chức có quyền khiếu nại, cá nhân có quyền tố cáo những việc làm trái pháp luật của người tiến hành tố tụng dân sự hoặc của bất cứ cá nhân, cơ quan, tổ chức nào trong hoạt động tố tụng dân sự”.

Như vậy, *Khiếu nại trong tố tụng dân sự là hoạt động của cá nhân, cơ quan, tổ chức theo thủ tục do luật định đề nghị cơ quan, người có thẩm quyền xem xét lại quyết định, hành vi tố tụng dân sự khi có căn cứ cho rằng quyết định, hành vi đó là trái pháp luật, xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của mình.*

Người có quyền khiếu nại trong tố tụng dân sự là cá nhân, cơ quan, tổ chức cho rằng quyết định, hành vi tố tụng của người có thẩm quyền là trái pháp luật, xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Đối tượng của khiếu nại là quyết định, hành vi trong tố tụng dân sự của cơ quan, người tiến hành tố tụng. Ngoài ra, đối với bản án, quyết định sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm của Tòa án và các quyết định tố tụng khác do người tiến hành tố tụng dân sự ban hành, nếu có kháng cáo, kháng nghị, khiếu nại, kiến nghị thì không thuộc đối tượng của khiếu nại tố tụng mà được giải quyết theo quy định của các chương tương ứng của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Thời hiệu khiếu nại là mười lăm ngày, kể từ ngày người khiếu nại nhận được hoặc biết được quyết định, hành vi tố tụng mà người đó cho rằng có vi phạm pháp luật. Trong trường hợp có sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan mà người khiếu nại không thực hiện được quyền khiếu nại theo đúng thời hạn quy định tại điều này thì thời gian có sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan đó không tính vào thời hiệu khiếu nại (Điều 394 Bộ luật Tố tụng dân sự).

*b. Giải quyết khiếu nại trong tố tụng dân sự*

*\* Thẩm quyền và thời hạn giải quyết khiếu nại đối với Kiểm sát viên, Phó Viện trưởng và Viện trưởng Viện Kiểm sát:*

+ Khiếu nại quyết định, hành vi tố tụng của Kiểm sát viên, Phó Viện trưởng do Viện trưởng Viện Kiểm sát giải quyết trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được khiếu nại; nếu không đồng ý với kết quả giải quyết thì người khiếu nại có quyền khiếu nại đến Viện Kiểm sát cấp trên trực tiếp. Trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được khiếu nại, Viện Kiểm sát cấp trên trực tiếp phải xem xét, giải quyết. Viện Kiểm sát cấp trên trực tiếp có thẩm quyền giải quyết cuối cùng.

+ Khiếu nại quyết định, hành vi tố tụng của Viện trưởng Viện Kiểm sát do Viện Kiểm sát cấp trên trực tiếp giải quyết trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được khiếu nại. Viện Kiểm sát cấp trên trực tiếp có thẩm quyền giải quyết cuối cùng.

*\* Thẩm quyền và thời hạn giải quyết khiếu nại đối với Thư ký Tòa án, Hội thẩm nhân dân, Thẩm phán, Phó Chánh án và Chánh án Tòa án:*

+ Khiếu nại quyết định, hành vi tố tụng của Thư ký Tòa án, Hội thẩm nhân dân, Thẩm phán, Phó Chánh án do Chánh án Tòa án giải quyết trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được khiếu nại; nếu không đồng ý với kết quả giải quyết thì người khiếu nại có quyền khiếu nại đến Tòa án cấp trên trực tiếp. Trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được khiếu nại, Tòa án cấp trên trực tiếp phải xem xét, giải quyết. Tòa án cấp trên trực tiếp có thẩm quyền giải quyết cuối cùng.

+ Khiếu nại quyết định, hành vi tố tụng của Chánh án Tòa án do Tòa án cấp trên trực tiếp giải quyết trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được khiếu nại. Tòa án cấp trên trực tiếp có thẩm quyền giải quyết cuối cùng.

Quyết định giải quyết khiếu nại của Chánh án Tòa án phải được gửi cho người khiếu nại và Viện Kiểm sát cùng cấp.

*\* Thẩm quyền và thời hạn giải quyết khiếu nại đối với người giám định*

Khiếu nại về hành vi trong tổ tụng dân sự của người giám định do người đứng đầu tổ chức giám định trực tiếp quản lý người giám định giải quyết trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được khiếu nại; nếu không đồng ý với kết quả giải quyết thì người khiếu nại có quyền khiếu nại với người đứng đầu cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp của tổ chức giám định. Trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được khiếu nại, người đứng đầu cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp phải xem xét, giải quyết. Quyết định của người đứng đầu cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp là quyết định cuối cùng.

*\* Quyền, nghĩa vụ của người khiếu nại*

- + Tự mình hoặc thông qua người đại diện hợp pháp khiếu nại;
- + Khiếu nại trong bất kỳ giai đoạn nào của quá trình giải quyết vụ án;
- + Rút khiếu nại trong bất kỳ giai đoạn nào của quá trình giải quyết khiếu nại;
- + Được nhận văn bản trả lời về việc thụ lý để giải quyết khiếu nại; nhận quyết định giải quyết khiếu nại;
- + Được khôi phục quyền và lợi ích hợp pháp đã bị xâm phạm, được bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.
- + Khiếu nại đến đúng người có thẩm quyền giải quyết;
- + Trình bày trung thực sự việc, cung cấp thông tin, tài liệu cho người giải quyết khiếu nại; chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung trình bày và việc cung cấp thông tin, tài liệu đó;
- + Chấp hành nghiêm chỉnh quyết định giải quyết khiếu nại đã có hiệu lực pháp luật.

*\* Quyền, nghĩa vụ của người bị khiếu nại*

+ Đưa ra bằng chứng về tính hợp pháp của quyết định, hành vi trong tố tụng bị khiếu nại;

+ Được nhận quyết định giải quyết khiếu nại về quyết định, hành vi trong tố tụng của mình.

+ Giải trình về quyết định, hành vi trong tố tụng dân sự bị khiếu nại; cung cấp thông tin, tài liệu liên quan khi cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền yêu cầu;

+ Chấp hành nghiêm chỉnh quyết định giải quyết khiếu nại đã có hiệu lực pháp luật;

+ Bồi thường thiệt hại, hoàn trả hoặc khắc phục hậu quả do quyết định, hành vi trong tố tụng dân sự trái pháp luật của mình gây ra theo quy định của pháp luật.

*\* Trình tự giải quyết khiếu nại:*

Người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại nghiên cứu đơn khiếu nại và các tài liệu do người khiếu nại cung cấp. Người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại tiếp xúc với người khiếu nại. Thông qua đó, người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại hiểu rõ hơn mong muốn, yêu cầu của người khiếu nại.

Sau khi xác định được thẩm quyền giải quyết thì người giải quyết khiếu nại quyết định thụ lý việc khiếu nại. Người giải quyết khiếu nại tiến hành thẩm tra, xác minh để giải quyết khiếu nại, khi xác minh cần bảo đảm sự khách quan, trung thực, bảo đảm tính xác thực của chứng cứ, tài liệu. Sau khi xác minh được các vấn đề liên quan đến khiếu nại và đủ căn cứ giải quyết khiếu nại thì người có thẩm quyền phải ra quyết định giải quyết khiếu nại.

Quyết định giải quyết khiếu nại của người có thẩm quyền phải được mọi cá nhân, cơ quan, tổ chức tôn trọng. Khi quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực pháp luật các cá nhân, cơ quan, tổ

chức hữu quan có nghĩa vụ chấp hành nghiêm chỉnh, nếu không sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật; người bị thiệt hại được khôi phục quyền, lợi ích hợp pháp và được bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

## **2. Tố cáo trong tố tụng dân sự**

### *a. Khái niệm tố cáo trong tố tụng dân sự*

Điều 74 Hiến pháp năm 1992 ghi nhận quyền tố cáo là một trong những quyền cơ bản của công dân. Công dân sử dụng quyền tố cáo như là một công cụ pháp lý để đấu tranh chống các hiện tượng tiêu cực trong xã hội, góp phần ổn định trật tự, an toàn xã hội. Bất kỳ công dân nào khi phát hiện hành vi trái pháp luật của cá nhân, cơ quan, tổ chức gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại cho tài sản của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức có thẩm quyền để có biện pháp xử lý kịp thời.

Điều 24 và Điều 398 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định: “*Cá nhân, cơ quan, tổ chức có quyền khiếu nại, cá nhân có quyền tố cáo những việc làm trái pháp luật của người tiến hành tố tụng dân sự hoặc của bất cứ cá nhân, cơ quan, tổ chức nào trong hoạt động tố tụng dân sự*”, “*Công dân có quyền tố cáo với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền về hành vi vi phạm pháp luật của người có thẩm quyền tiến hành tố tụng gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức*”.

Như vậy, *tố cáo trong tố tụng dân sự là hoạt động của cá nhân báo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền về hành vi trái pháp luật của người có thẩm quyền tiến hành tố tụng dân sự gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại đến lợi ích Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân.*



Đối tượng của tố cáo là hành vi vi phạm pháp luật của người có thẩm quyền tiến hành tố tụng gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức.

*b. Giải quyết tố cáo trong tố tụng dân sự*

Việc giải quyết tố cáo phải bảo đảm khách quan, chính xác và có hiệu quả đồng thời cũng phải hạn chế việc tố cáo tràn lan, lợi dụng tố cáo để vu khống người có thẩm quyền tiến hành tố tụng. Do đó, không xem xét, giải quyết tố cáo giấu tên, mạo tên, không rõ địa chỉ, không có chữ ký trực tiếp mà sao chụp chữ ký.

*\* Thẩm quyền và thời hạn giải quyết tố cáo:*

Tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của người có thẩm quyền tiến hành tố tụng thuộc cơ quan có thẩm quyền nào thì người đứng đầu cơ quan đó có trách nhiệm giải quyết.

Trong trường hợp người bị tố cáo là Chánh án, Phó Chánh án Tòa án, Viện trưởng, Phó Viện trưởng Viện Kiểm sát thì Chánh án Tòa án cấp trên trực tiếp, Viện trưởng Viện Kiểm sát cấp trên trực tiếp có trách nhiệm giải quyết.

Thời hạn giải quyết tố cáo là không quá sáu mươi ngày, kể từ ngày thụ lý; đối với vụ việc phức tạp thì thời hạn giải quyết tố cáo có thể dài hơn, nhưng không quá chín mươi ngày.

*\* Quyền và nghĩa vụ của người tố cáo:*

Người tố cáo trong tố tụng dân sự là người báo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền về hành vi vi phạm pháp luật của người có thẩm quyền tiến hành tố tụng gây ra thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại đến lợi ích của nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức.

Điều 399 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định, người tố cáo có các quyền và nghĩa vụ sau:

+ Gửi đơn hoặc trực tiếp tố cáo với cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền;

+ Yêu cầu giữ bí mật họ, tên, địa chỉ, bút tích của mình;

+ Yêu cầu được thông báo kết quả giải quyết tố cáo;

+ Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền bảo vệ khi bị đe dọa, trù dập, trả thù.

+ Trình bày trung thực về nội dung tố cáo;

+ Nêu rõ họ, tên, địa chỉ của mình;

+ Chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc tố cáo sai sự thật.

*\* Quyền và nghĩa vụ của người bị tố cáo:*

Người bị tố cáo trong tố tụng dân sự là người có thẩm quyền tiến hành tố tụng có vi phạm pháp luật gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức bị công dân tố cáo với cá nhân, cơ quan, tổ chức có thẩm quyền. Để tránh làm oan người bị tố cáo đồng thời bảo đảm dân chủ, công khai trong việc giải quyết tố cáo, Điều 400 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định người bị tố cáo có quyền và nghĩa vụ sau:

+ Được thông báo về nội dung tố cáo;

+ Đưa ra bằng chứng để chứng minh nội dung tố cáo là không đúng sự thật;

+ Được khôi phục quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm; được phục hồi danh dự, được bồi thường thiệt hại do việc tố cáo không đúng gây ra;

+ Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xử lý người tố cáo sai sự thật.

+ Giải trình về hành vi bị tố cáo; cung cấp thông tin, tài liệu liên quan khi cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền yêu cầu;

+ Chấp hành nghiêm chỉnh quyết định xử lý của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền;

+ Bồi thường thiệt hại, hoàn trả hoặc khắc phục hậu quả do hành vi tố tụng dân sự trái pháp luật của mình gây ra theo quy định của pháp luật.

*\* Trình tự thực hiện tố cáo*

Khi thực hiện tố cáo, người tố cáo phải làm đơn tố cáo. Trong đơn tố cáo phải nêu rõ họ tên, địa chỉ của người tố cáo, nội dung tố cáo. Đơn tố cáo được gửi đến cơ quan có thẩm quyền giải quyết. Trường hợp, người tố cáo trực tiếp đến cơ quan có thẩm quyền giải quyết tố cáo để tố cáo thì người có trách nhiệm tiếp nhận tố cáo của cơ quan đó phải ghi lại nội dung tố cáo, họ tên, địa chỉ của người tố cáo,... Khi tiếp nhận các thông tin, tài liệu do người tố cáo, người bị tố cáo hoặc do cá nhân, cơ quan, tổ chức cung cấp thì người giải quyết tố cáo phải làm giấy biên nhận và có chữ ký của người tiếp nhận và người cung cấp.

Sau khi tiếp nhận đơn tố cáo, người có thẩm quyền giải quyết tố cáo phải tiến hành xác minh nội dung tố cáo bằng việc thu thập các chứng cứ để chứng minh tính đúng đắn của nội dung tố cáo.

Trên cơ sở xác minh nội dung tố cáo, người có thẩm quyền giải quyết phải kết luận và xử lý kịp thời. Nếu người bị tố cáo không có hành vi vi phạm pháp luật phải có kết luận và thông báo bằng văn bản cho người bị tố cáo, cơ quan quản lý người bị tố cáo biết. Nếu người bị tố cáo có hành vi vi phạm pháp luật thì kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý. Trường hợp hành vi bị tố cáo có dấu hiệu phạm tội thì chuyển hồ sơ vụ việc cho cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

### **3. Trách nhiệm của người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại, tố cáo**

Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tiếp nhận và giải quyết kịp thời, đúng pháp luật; xử lý nghiêm minh người vi phạm; áp dụng biện pháp cần thiết nhằm ngăn chặn thiệt hại có thể xảy ra; bảo đảm cho quyết định giải quyết được thi hành nghiêm chỉnh và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình.

Người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại, tố cáo mà không giải quyết, thiếu trách nhiệm trong việc giải quyết, giải quyết trái pháp luật thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, Viện Kiểm sát nhân dân kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong việc giải quyết khiếu nại, tố cáo trong tổ tụng dân sự theo quy định của pháp luật. Viện Kiểm sát có quyền yêu cầu, kiến nghị đối với Tòa án cùng cấp và cấp dưới, cơ quan, tổ chức và cá nhân có trách nhiệm để bảo đảm việc giải quyết khiếu nại, tố cáo có căn cứ, đúng pháp luật.

### **CÂU HỎI HƯỚNG DẪN ÔN TẬP:**

1. Trình bày khái niệm hành vi cản trở trong tố tụng dân sự;
2. Trình bày biện pháp xử lý các hành vi cản trở trong tố tụng dân sự;
3. Trình bày khiếu nại và giải quyết khiếu nại trong Tố tụng dân sự;
4. Trình bày tố cáo và giải quyết tố cáo trong tố tụng dân sự.

## CHƯƠNG 16

# THỦ TỤC GIẢI QUYẾT CÁC VỤ VIỆC DÂN SỰ CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI VÀ TƯƠNG TRỢ TƯ PHÁP

## I. THỦ TỤC GIẢI QUYẾT CÁC VỤ VIỆC DÂN SỰ CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI

### 1. Vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài

Công cuộc đổi mới, mở cửa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam đã tạo điều kiện cho cá nhân, pháp nhân được cư trú, đi lại cũng như tiến hành và tham gia các quan hệ dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động mang tính quốc tế một cách dễ dàng và tự do, từ đó làm gia tăng mạnh mẽ các quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài. Khi mà các quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài có sự phát triển phong phú và đa dạng như vậy, thì một điều tất yếu xảy ra là các vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài mà Tòa án phải thụ lý giải quyết cũng ngày một nhiều.

Theo khoản 2 Điều 405 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004 (sửa đổi, bổ sung năm 2011): *“Vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài là vụ việc dân sự có ít nhất một trong các đương sự là người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài hoặc các quan hệ dân sự giữa các đương sự là công dân, cơ quan, tổ chức Việt Nam nhưng căn cứ để xác lập, thay đổi, chấm dứt quan hệ đó theo pháp*

*luật nước ngoài, phát sinh tại nước ngoài hoặc tài sản liên quan đến quan hệ đó ở nước ngoài”.*

Sự khác biệt giữa vụ việc dân sự trong nước và vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài do tính chất quốc tế của quan hệ về giải quyết tranh chấp quyết định. Những vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài được giải quyết theo quy định về trình tự, thủ tục tố tụng dân sự có yếu tố nước ngoài tại văn bản pháp luật quốc gia và các điều ước quốc tế mà quốc gia là thành viên.

Để nhận diện một vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài và phân biệt với một vụ việc dân sự trong nước, cơ quan tài phán có thể căn cứ vào các dấu hiệu có tính quốc tế, như chủ thể của tranh chấp, nơi phát sinh tranh chấp, nơi phát sinh hậu quả có liên quan đến tranh chấp hoặc nơi có tài sản là đối tượng của tranh chấp... Cụ thể, một vụ việc dân sự được coi là vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài khi có một trong các yếu tố sau:

*Thứ nhất*, đương sự trong vụ việc dân sự có quốc tịch hoặc nơi cư trú khác nhau;

*Thứ hai*, căn cứ để xác lập, thay đổi, chấm dứt quan hệ dân sự theo pháp luật nước ngoài hoặc phát sinh tại nước ngoài;

*Thứ ba*, tài sản liên quan đến quan hệ dân sự ở nước ngoài.

Vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài là vụ việc được đặt trong trạng thái pháp lý liên quan đến chủ quyền và quyền tài phán của các quốc gia hữu quan, thể hiện qua dấu hiệu quốc tế gắn với các yếu tố cấu thành vụ việc đó. Việc xuất hiện khả năng cùng điều chỉnh một quan hệ dân sự có yếu tố nước ngoài của các hệ thống pháp luật quốc gia là thực tế khách quan. Chính vì vậy, trong hệ thống pháp luật từng quốc gia và trong cả hệ thống luật quốc tế đã dần hình thành và phát triển loại quy phạm đặc thù, với chức năng

chủ yếu là lựa chọn nguồn luật thích hợp để giải quyết hiệu quả quan hệ phát sinh.

Vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài có những điểm giống với vụ việc dân sự thuộc phạm vi điều chỉnh của các ngành luật tư trong hệ thống pháp luật quốc gia. Vì vậy, quá trình giải quyết vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài, tuy không nằm ngoài khuôn khổ pháp luật quốc gia, nhưng vẫn phải thông qua khâu điều chỉnh trung gian của tư pháp quốc tế với ý nghĩa chọn luật để chỉ ra hệ thống luật nhất định được áp dụng giải quyết thực tế vụ việc. Vì vậy, trên phương diện kỹ năng pháp lý, khi giải quyết một vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài thường phải qua hai giai đoạn: 1) Xác định đúng quan hệ phát sinh để xem xét thẩm quyền giải quyết và luật áp dụng; 2) Giải quyết vụ việc theo quy định của các ngành luật tư trong nước. Việc xác định quan hệ phát sinh, thẩm quyền tài phán và luật áp dụng ở giai đoạn 1 không đúng sẽ dẫn đến áp dụng luật thực định sai và dẫn đến hậu quả pháp lý nhất định, chẳng hạn như bản án, quyết định đưa ra có thể bị cơ quan có thẩm quyền của quốc gia liên quan không công nhận.

## **2. Nguyên tắc giải quyết các vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài**

Các vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài tuy liên quan đến lợi ích của công dân, pháp nhân, nhà nước các quốc gia khác nhau, nhưng lại được giải quyết tại hệ thống tòa án của một quốc gia, cho nên luôn có sự xung đột về lợi ích giữa các bên chủ thể trong quá trình giải quyết. Chính vì vậy, quá trình giải quyết các vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài phải tuân thủ một số nguyên tắc chung của tư pháp quốc tế như: nguyên tắc tôn trọng chủ quyền quốc gia, nguyên tắc bình đẳng giữa người nước ngoài và pháp nhân nước ngoài với công dân và pháp nhân nước sở tại, nguyên tắc có đi có



lại và không phân biệt đối xử; nguyên tắc tôn trọng quyền miễn trừ tư pháp của quốc gia... và nguyên tắc Luật Tòa án (Lex fori): Tòa án thụ lý vụ việc của một quốc gia sẽ áp dụng luật nước mình để giải quyết vụ việc. Pháp luật quốc gia theo nguyên tắc Luật Tòa án bao gồm các quy định của pháp luật trong nước (luật hình thức và luật nội dung) cùng các quy định tư pháp quốc tế của quốc gia, nơi Tòa án có thẩm quyền thụ lý vụ việc. Thực chất, việc viện dẫn nguyên tắc Luật Tòa án để giải quyết vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài nhằm: i) Xác định cơ quan tài phán có thẩm quyền thụ lý giải quyết vụ việc và ii) Luật áp dụng giải quyết vụ việc. Đối với luật hình thức, Tòa án chỉ áp dụng pháp luật tố tụng của nước mình để giải quyết các vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài, trừ những trường hợp điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập có quy định khác.

### **3. Thẩm quyền của Tòa án Việt Nam trong giải quyết các vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài**

Khác với thẩm quyền giải quyết vụ việc dân sự thông thường, thẩm quyền giải quyết vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài được xác định vừa dựa trên cơ sở: điều ước quốc tế mà quốc gia ký kết hoặc gia nhập, vừa dựa trên cơ sở pháp luật quốc gia và thường phải trải qua 2 bước:

Bước thứ nhất là xác định quốc gia mà Tòa án nước đó đủ thẩm quyền giải quyết vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài: Đối với những nước có Hiệp định tương trợ tư pháp với Việt Nam, việc xác định thẩm quyền giải quyết vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài tuân theo các quy định trong Hiệp định tương trợ tư pháp. Đối với những nước chưa có Hiệp định tương trợ tư pháp với Việt Nam, việc xác định thẩm quyền giải quyết vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài tuân theo pháp luật Tố tụng dân sự của Việt Nam.

Sau khi xác định được quốc gia có thẩm quyền giải quyết vụ việc, nếu Việt Nam là nước được lựa chọn, thì bước tiếp theo mới xác định Tòa án cụ thể của Việt Nam có thẩm quyền giải quyết. Thẩm quyền của Tòa án Việt Nam giải quyết các vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài được xác định theo quy định tại chương III Bộ luật Tố tụng dân sự, trừ trường hợp chương này có quy định khác [khoản 1 Điều 410 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004 (sửa đổi, bổ sung năm 2011)].

Theo Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004 (sửa đổi, bổ sung năm 2011), Tòa án Việt Nam có thẩm quyền giải quyết các vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài được phân định ở cấp quốc gia thuộc về Tòa án nhân dân cấp tỉnh. Khoản 2 Điều 410 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004 (sửa đổi, bổ sung năm 2011) quy định Tòa án Việt Nam giải quyết các vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài trong các trường hợp sau đây:

a) Bị đơn là cơ quan, tổ chức nước ngoài có trụ sở chính tại Việt Nam hoặc bị đơn có cơ quan quản lý, chi nhánh, văn phòng đại diện tại Việt Nam;

b) Bị đơn là công dân nước ngoài, người không quốc tịch cư trú, làm ăn, sinh sống lâu dài tại Việt Nam hoặc có tài sản trên lãnh thổ Việt Nam;

c) Nguyên đơn là công dân nước ngoài, người không quốc tịch cư trú, làm ăn, sinh sống lâu dài tại Việt Nam đối với vụ việc dân sự về yêu cầu đòi tiền cấp dưỡng, xác định cha mẹ;

d) Vụ việc dân sự về quan hệ dân sự mà căn cứ để xác lập, thay đổi, chấm dứt quan hệ đó theo pháp luật Việt Nam hoặc xảy ra trên lãnh thổ Việt Nam, nhưng có ít nhất một trong các đương sự là cá nhân, cơ quan, tổ chức nước ngoài;

đ) Vụ việc dân sự về quan hệ dân sự mà căn cứ để xác lập, thay đổi, chấm dứt quan hệ đó theo pháp luật nước ngoài hoặc xảy ra ở nước ngoài, nhưng các đương sự đều là công dân, cơ quan, tổ chức Việt Nam và nguyên đơn hoặc bị đơn cư trú tại Việt Nam;

e) Tranh chấp phát sinh từ hợp đồng mà việc thực hiện toàn bộ hoặc một phần hợp đồng xảy ra trên lãnh thổ Việt Nam;

g) Vụ việc ly hôn mà nguyên đơn hoặc bị đơn là công dân Việt Nam.

Về nguyên tắc, Tòa án của các nước liên quan đều có thể có thẩm quyền giải quyết các vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài. Mặc dù vậy, trong một số trường hợp, để bảo vệ chủ quyền và lợi ích quốc gia, tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện các hành vi tố tụng để giải quyết một cách có hiệu quả các tranh chấp và để có điều kiện bảo đảm thi hành án giúp cho bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực trên thực tế, pháp luật quy định những vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài thuộc thẩm quyền riêng biệt của Tòa án Việt Nam [Điều 411 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004 (sửa đổi, bổ sung năm 2011)]. Đó là:

- Vụ án dân sự có liên quan đến quyền đối với tài sản là bất động sản có trên lãnh thổ Việt Nam;

- Tranh chấp phát sinh từ hợp đồng vận chuyển mà người vận chuyển có trụ sở chính hoặc chi nhánh tại Việt Nam;

- Vụ án ly hôn giữa công dân Việt Nam với công dân nước ngoài hoặc người không quốc tịch, nếu cả hai vợ chồng cư trú, làm ăn, sinh sống ở Việt Nam;

- Xác định một sự kiện pháp lý, nếu sự kiện đó xảy ra trên lãnh thổ Việt Nam;

- Tuyên bố công dân nước ngoài, người không quốc tịch bị hạn chế năng lực hành vi dân sự, mất năng lực hành vi dân sự nếu họ cư trú, làm ăn, sinh sống ở Việt Nam và việc tuyên bố đó có liên quan đến việc xác lập quyền, nghĩa vụ của họ trên lãnh thổ Việt Nam;

- Tuyên bố công dân nước ngoài, người không quốc tịch mất tích, đã chết nếu họ có mặt ở Việt Nam tại thời điểm có sự kiện xảy ra mà sự kiện đó là căn cứ để tuyên bố một người mất tích, đã chết và việc tuyên bố đó có liên quan đến việc xác lập quyền, nghĩa vụ của họ trên lãnh thổ Việt Nam;

- Yêu cầu Tòa án Việt Nam tuyên bố công dân Việt Nam mất tích, đã chết nếu việc tuyên bố đó có liên quan đến việc xác lập quyền, nghĩa vụ của họ trên lãnh thổ Việt Nam;

- Công nhận tài sản có trên lãnh thổ Việt Nam là vô chủ hoặc công nhận quyền sở hữu của người đang quản lý đối với bất động sản vô chủ trên lãnh thổ Việt Nam.

Tuy nhiên, không loại trừ trường hợp, trong quá trình giải quyết vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài, có thể có sự thay đổi quốc tịch, nơi cư trú, địa chỉ của các đương sự hoặc có những tình tiết mới khác làm cho vụ việc dân sự đó thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án khác của Việt Nam hoặc của Tòa án nước ngoài. Đối với các trường hợp đó, nếu vụ việc dân sự đã được Tòa án Việt Nam thụ lý giải quyết theo đúng quy định về thẩm quyền xét xử thì Tòa vẫn tiếp tục giải quyết chứ không thay đổi thẩm quyền giải quyết trên cơ sở phát sinh tình tiết mới [Điều 412 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004 (sửa đổi, bổ sung năm 2011)]. Quy định này góp phần ổn định, tạo sự nhất quán trong quá trình giải quyết vụ việc và đặc biệt là để tránh tình trạng các đương sự cố tình thay đổi quốc

tịch, thay đổi nơi cư trú hoặc tạo ra những tình tiết mới để lẩn tránh pháp luật.

#### **4. Địa vị pháp lý của người nước ngoài, pháp nhân nước ngoài khi tham gia quá trình tố tụng giải quyết vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài**

Xuất phát từ địa vị pháp lý của người nước ngoài, pháp nhân nước ngoài trong quan hệ tư pháp quốc tế, quyền và nghĩa vụ tố tụng quốc tế của người nước ngoài, pháp nhân nước ngoài được điều chỉnh bởi pháp luật tố tụng quốc gia mà người nước ngoài, pháp nhân nước ngoài có quốc tịch và pháp luật tố tụng của quốc gia mà Tòa án có thẩm quyền thụ lý, giải quyết vụ việc phát sinh (trên cơ sở áp dụng nguyên tắc Luật Tòa án). Điều này đảm bảo sự bình đẳng cho các bên chủ thể khi tham gia tố tụng tại Tòa án một quốc gia.

Theo Điều 406 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004 (sửa đổi, bổ sung năm 2011), người nước ngoài, pháp nhân nước ngoài có quyền khởi kiện đến Tòa án Việt Nam để yêu cầu bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình khi có tranh chấp hoặc bị xâm phạm. Khi tham gia tố tụng dân sự trước các cơ quan tài phán Việt Nam, người nước ngoài, pháp nhân nước ngoài được hưởng quyền và có nghĩa vụ ngang bằng như công dân Việt Nam. Tuy nhiên, quy định này chỉ được áp dụng trên cơ sở của nguyên tắc có đi có lại. Nếu công dân, cơ quan, tổ chức của Việt Nam ở nước ngoài bị phân biệt đối xử, bị hạn chế các quyền tố tụng dân sự, thì Việt Nam có thể áp dụng các biện pháp trả đũa. Nhà nước Việt Nam có thể áp dụng nguyên tắc có đi có lại để hạn chế quyền tố tụng dân sự tương ứng của công dân, cơ quan, tổ chức nước ngoài mà Tòa án của nước đó đã hạn chế quyền tố tụng đối với công dân, cơ quan, tổ chức Việt Nam.

Năng lực pháp luật và năng lực hành vi tố tụng của người nước ngoài được xác định theo pháp luật của nước người nước ngoài mang quốc tịch, hoặc theo luật nơi cư trú trong trường hợp có nhiều quốc tịch nước ngoài, có nơi cư trú tại Việt Nam hoặc theo luật nơi thực hiện hành vi tố tụng (ví dụ, trường hợp người nước ngoài đang cư trú hoặc thực hiện hành vi tố tụng tại Việt Nam, thì có năng lực pháp luật tố tụng và năng lực hành vi theo quy định của pháp luật Việt Nam). Ngoài ra, công dân nước ngoài, người không quốc tịch có thể được công nhận có năng lực hành vi tố tụng dân sự trên lãnh thổ Việt Nam, nếu theo quy định của pháp luật nước ngoài thì họ không có năng lực hành vi tố tụng dân sự, nhưng theo quy định của pháp luật Việt Nam thì họ có năng lực hành vi tố tụng dân sự [Điều 407 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004 (sửa đổi, bổ sung năm 2011)].

Đối với pháp nhân nước ngoài, năng lực pháp luật tố tụng của pháp nhân được xác định theo pháp luật nước nơi pháp nhân thành lập. Đối với các tổ chức quốc tế, năng lực pháp luật được xác định theo điều ước quốc tế thành lập tổ chức quốc tế đó, theo quy chế hoạt động của tổ chức quốc tế hoặc điều ước quốc tế đã được ký kết với cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam [Điều 408 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004 (sửa đổi, bổ sung năm 2011)].

## **5. Trả lại đơn khởi kiện, đơn yêu cầu hoặc đình chỉ giải quyết vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài**

Vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài liên quan đến nhiều nước khác nhau. Mỗi quốc gia có thể có cách xác định thẩm quyền giải quyết các vụ việc dân sự không giống nhau. Vì vậy, có thể xảy ra trường hợp cùng một vụ việc dân sự, nhưng Tòa án của hai hay nhiều quốc gia đều nhận xét xử. Điều này dẫn đến các bản án, quyết định do Tòa án của các nước đó tuyên có thể khác nhau về

nội dung, thậm chí trái ngược nhau và gây khó khăn cho việc thi hành án cũng như bảo vệ quyền và lợi ích của các đương sự. Để khắc phục tình trạng trên, Điều 413 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004 (sửa đổi, bổ sung năm 2011) quy định Tòa án Việt Nam trả lại đơn khởi kiện, đơn yêu cầu hoặc đình chỉ giải quyết vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài trong trường hợp:

i) Đã có bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài giải quyết vụ việc dân sự đó và nước có Tòa án ra bản án, quyết định dân sự đó và Việt Nam đã ký kết hoặc gia nhập điều ước quốc tế quy định việc công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự;

ii) Đã có Tòa án nước ngoài đã thụ lý vụ việc dân sự đó và bản án, quyết định của Tòa án nước ngoài về vụ việc dân sự đó được công nhận và cho thi hành tại Việt Nam.

## **II. TƯƠNG TRỢ TƯ PHÁP TRONG TỐ TỤNG DÂN SỰ**

Quá trình giải quyết vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài trong nhiều trường hợp cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam không thể tự mình tiến hành các hoạt động tố tụng vì đương sự có quốc tịch, nơi cư trú ở các nước khác nhau hoặc tài sản tranh chấp nằm ở nước ngoài. Do vậy, để thực hiện tốt việc tổng đạt giấy tờ, lấy lời khai, thu thập chứng cứ, trưng cầu giám định... khi giải quyết vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài, thì nhu cầu hợp tác, phối hợp với nhau giữa các cơ quan tư pháp của các nước hữu quan là rất cần thiết. Sự hợp tác, giúp đỡ lẫn nhau giữa các cơ quan có thẩm quyền của các quốc gia khác nhau khi giải quyết vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài được gọi là hoạt động tương trợ tư pháp. Hoạt động tương trợ tư pháp chủ yếu được thực hiện trên cơ sở các điều ước quốc tế hoặc pháp luật quốc gia và theo nguyên tắc có đi có lại nhằm tạo ra sự công bằng, bình đẳng và

cùng có lợi trong quá trình hợp tác. Ngoài ra, hoạt động tương trợ tư pháp phải được thực hiện trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc chủ quyền, an ninh quốc gia. Điều 414 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004 (sửa đổi, bổ sung năm 2011) quy định:

“1. Việc tương trợ tư pháp trong tố tụng dân sự giữa Tòa án Việt Nam và Tòa án nước ngoài được thực hiện trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ quốc gia, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng và cùng có lợi, phù hợp với các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc gia nhập, phù hợp với pháp luật Việt Nam.

2. Trong trường hợp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước ngoài chưa ký kết hoặc gia nhập điều ước quốc tế có quy định về tương trợ tư pháp trong tố tụng dân sự thì việc tương trợ tư pháp trong tố tụng dân sự có thể được Tòa án Việt Nam chấp nhận trên nguyên tắc có đi có lại nhưng không được trái pháp luật Việt Nam, pháp luật quốc tế và tập quán quốc tế”.

Theo quy định của pháp luật hiện hành (Luật Tương trợ tư pháp năm 2007), cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam có thể yêu cầu cơ quan có thẩm quyền nước ngoài tương trợ tư pháp về dân sự theo quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập hoặc theo nguyên tắc có đi có lại trong các trường hợp sau:

- a. Tổng đạt giấy tờ, hồ sơ, tài liệu liên quan đến tương trợ tư pháp về dân sự;
- b. Triệu tập người làm chứng, người giám định;
- c. Thu thập, cung cấp chứng cứ;
- d. Các yêu cầu tương trợ tư pháp khác về dân sự.



Tương trợ tư pháp trong tố tụng dân sự có yếu tố nước ngoài được thực hiện trên cơ sở yêu cầu giữa cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam và cơ quan có thẩm quyền nước ngoài thông qua các ủy thác tư pháp về việc thực hiện một hoặc một số hành vi tố tụng dân sự theo quy định của pháp luật được áp dụng hoặc điều ước quốc tế. Theo nguyên tắc chung, Tòa án một quốc gia chỉ có thể thực hiện các hành vi tố tụng trong phạm vi lãnh thổ nước mình. Vì vậy, các hành vi tố tụng ở nước ngoài được tiến hành chỉ có thể trên cơ sở ủy thác tư pháp. Tuy nhiên, Tòa án Việt Nam không chấp nhận thực hiện việc ủy thác tư pháp của Tòa án nước ngoài trong các trường hợp sau đây:

- Việc thực hiện ủy thác tư pháp xâm phạm đến chủ quyền của Việt Nam hoặc đe dọa đến an ninh của Việt Nam;

- Việc thực hiện ủy thác tư pháp không thuộc thẩm quyền của Tòa án Việt Nam.

Việc ủy thác tư pháp trong tố tụng dân sự có yếu tố nước ngoài phải được lập thành văn bản và gửi đến cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam theo quy định của điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập hoặc theo quy định của pháp luật Việt Nam. Kèm theo văn bản ủy thác, Tòa án phải gửi những giấy tờ, tài liệu cần thiết cho việc thực hiện ủy thác, nếu có. Văn bản ủy thác tư pháp phải có các nội dung chính sau đây:

- Ngày, tháng, năm lập văn bản ủy thác tư pháp;
- Tên, địa chỉ của cơ quan ủy thác tư pháp;
- Tên, địa chỉ của cơ quan được ủy thác tư pháp;
- Họ, tên, địa chỉ của cá nhân, tên, địa chỉ của cơ quan, tổ chức có liên quan đến ủy thác tư pháp;
- Nội dung công việc ủy thác;
- Yêu cầu của cơ quan ủy thác.

Giấy tờ, tài liệu do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài lập, cấp hoặc xác nhận theo quy định của pháp luật nước ngoài hoặc ở ngoài lãnh thổ Việt Nam được Tòa án Việt Nam công nhận nếu giấy tờ, tài liệu đó đã được hợp pháp hóa lãnh sự, trừ trường hợp điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập có quy định khác. Giấy tờ, tài liệu lập bằng tiếng nước ngoài phải được gửi cho Tòa án Việt Nam kèm theo bản dịch ra tiếng Việt đã được công chứng, chứng thực hợp pháp.

Cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam nhận được văn bản ủy thác tư pháp phải chuyển ngay cho Tòa án Việt Nam hoặc cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài nhận văn bản ủy thác của Tòa án Việt Nam. Theo quy định của pháp luật hiện hành, Bộ Tư pháp là cơ quan đầu mối tiếp nhận các ủy thác tư pháp với nước ngoài về dân sự.

Trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng như hiện nay, các nhu cầu về tương trợ tư pháp ngày càng gia tăng, không ít vấn đề phát sinh trong quan hệ với các nước mà Việt Nam chưa ký kết hiệp định tương trợ tư pháp hoặc chưa có thỏa thuận, cam kết quốc tế cần được giải quyết. Mặc dù Bộ luật Tố tụng dân sự đã đưa ra một số quy định về tương trợ tư pháp trong tố tụng dân sự, song các quy định này còn mang tính chất đơn lẻ, chưa đồng bộ, chưa đầy đủ. Để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nhà nước Việt Nam, các cơ quan, tổ chức, công dân Việt Nam ở nước ngoài cũng như ở trong nước, phục vụ đắc lực cho quá trình hội nhập kinh tế quốc tế năm 2007 Việt Nam đã ban hành Luật Tương trợ tư pháp nhằm quy định cụ thể, rõ ràng trình tự, thủ tục thực hiện các yêu cầu về tương trợ tư pháp, cơ chế phối hợp giữa các bộ, ngành trong xử lý, giải quyết những vấn đề thuộc lĩnh vực tương trợ tư pháp quốc tế.

## **CÂU HỎI HƯỚNG DẪN ÔN TẬP**

1. Phân tích và trình bày thủ tục giải quyết các vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài?
2. Tương trợ tư pháp trong tố tụng dân sự?

# MỤC LỤC

Trang

## Chương 1

### **KHÁI NIỆM VÀ CÁC NGUYÊN TẮC CƠ BẢN CỦA LUẬT TỔ TỤNG DÂN SỰ VIỆT NAM**

I. KHÁI NIỆM LUẬT TỔ TỤNG DÂN SỰ VIỆT NAM.....	03
1. Khái niệm vụ việc dân sự .....	03
2. Khái niệm tố tụng dân sự và trình tự thủ tục tố tụng dân sự .....	07
II. KHÁI NIỆM LUẬT TỔ TỤNG DÂN SỰ, ĐỐI TƯỢNG, PHƯƠNG PHÁP ĐIỀU CHỈNH VÀ HỆ THỐNG LUẬT TỔ TỤNG DÂN SỰ .....	14
1. Khái niệm Luật Tố tụng dân sự .....	14
2. Đối tượng điều chỉnh và phương pháp điều chỉnh của Luật Tố tụng dân sự .....	16
3. Hệ thống Luật Tố tụng dân sự và nguồn Luật Tố tụng dân sự.....	21
4. Quy phạm pháp luật tố tụng dân sự .....	25
III. KHOA HỌC LUẬT TỔ TỤNG DÂN SỰ .....	29
IV. CÁC NGUYÊN TẮC CƠ BẢN CỦA LUẬT TỔ TỤNG DÂN SỰ .....	30
1. Ý nghĩa của các nguyên tắc cơ bản trong Tố tụng dân sự .....	30
2. Nội dung các nguyên tắc cơ bản trong Bộ luật Dân sự năm 2004 .....	31

**Chương 2**  
**QUAN HỆ PHÁP LUẬT TỔ TỤNG DÂN SỰ**  
**VÀ CÁC CHỦ THỂ TRONG TỔ TỤNG DÂN SỰ VIỆT NAM**

I. QUAN HỆ PHÁP LUẬT TỔ TỤNG DÂN SỰ.....	42
1. Khái niệm và đặc điểm của quan hệ pháp luật Tổ tụng dân sự.....	42
2. Thành phần của quan hệ pháp luật Tổ tụng dân sự .....	47
II. KHÁI NIỆM VÀ SỰ PHÂN LOẠI CÁC CHỦ THỂ TRONG TỔ TỤNG DÂN SỰ .....	51
III. ĐỊA VỊ PHÁP LÝ CỦA CÁC CHỦ THỂ TRONG TỔ TỤNG DÂN SỰ .....	53
1. Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng và thành phần Hội đồng xét xử .....	53
2. Người tham gia tố tụng.....	62
3. Những người tham gia tố tụng khác.....	66

**Chương 3**  
**THẨM QUYỀN DÂN SỰ CỦA TÒA ÁN NHÂN DÂN**

I. KHÁI NIỆM THẨM QUYỀN DÂN SỰ CỦA TÒA ÁN .....	76
II. Ý NGHĨA VIỆC XÁC ĐỊNH THẨM QUYỀN DÂN SỰ CỦA TÒA ÁN.....	76
III. THẨM QUYỀN CỦA TÒA ÁN ĐỐI VỚI QUYẾT ĐỊNH CÁ BIỆT CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC .....	87
IV. THẨM QUYỀN DÂN SỰ CỦA TÒA ÁN CÁC CẤP .....	88
1. Cơ sở phân định thẩm quyền dân sự của Tòa án theo cấp.....	88
2. Thẩm quyền giải quyết vụ việc dân sự của Tòa án nhân dân các cấp.....	89
V. THẨM QUYỀN DÂN SỰ CỦA TÒA ÁN THEO LÃNH THỔ .....	91
1. Cơ sở xác định thẩm quyền dân sự của Tòa án theo lãnh thổ ....	91
2. Việc phân định thẩm quyền dân sự của Tòa án theo lãnh thổ .....	92

VI. THẨM QUYỀN CỦA TÒA ÁN ĐỐI VỚI MỘT SỐ CÔNG VIỆC KHÁC CÓ LIÊN QUAN.....	95
1. Chuyển vụ việc dân sự cho Tòa án khác.....	95
2. Giải quyết tranh chấp về thẩm quyền .....	96
3. Nhập và tách vụ án dân sự .....	96

#### **Chương 4**

### **CHỨNG CỨ VÀ HOẠT ĐỘNG CHỨNG MINH TRONG TỔ TỤNG DÂN SỰ**

I. KHÁI NIỆM CHỨNG CỨ VÀ HOẠT ĐỘNG CHỨNG MINH TRONG TỔ TỤNG DÂN SỰ.....	100
1. Khái niệm chứng cứ .....	100
2. Các thuộc tính của chứng cứ .....	101
II. PHÂN LOẠI CHỨNG CỨ .....	106
1. Phân loại chứng cứ dựa vào nguồn thu nhận chứng cứ.....	106
2. Phân loại chứng cứ dựa vào nguồn gốc hình thành chứng cứ.....	106
3. Phân loại chứng cứ dựa vào mối liên hệ giữa chứng cứ với các sự kiện cần chứng minh trong vụ án.....	107
III. HOẠT ĐỘNG CHỨNG MINH TRONG TỔ TỤNG DÂN SỰ .....	108
1. Chủ thể chứng minh .....	108
2. Quá trình chứng minh.....	113
3. Nghiên cứu, đánh giá chứng cứ .....	126
IV. ĐỐI TƯỢNG CHỨNG MINH VÀ CÁC TÌNH TIẾT, SỰ KIỆN KHÔNG PHẢI CHỨNG MINH .....	128
1. Đối tượng chứng minh .....	128
2. Các tình tiết, sự kiện không cần chứng minh.....	130

**Chương 5**  
**CÁC BIỆN PHÁP KHẨN CẤP TẠM THỜI,**  
**VẤN ĐỀ CẤP, TỔNG ĐẠT, THÔNG BÁO VĂN BẢN TỔ TỤNG**

I. CÁC BIỆN PHÁP KHẨN CẤP TẠM THỜI .....	134
1. Khái niệm và ý nghĩa của biện pháp khẩn cấp tạm thời trong tổ tụng dân sự .....	134
2. Quyền yêu cầu áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời và nghĩa vụ của chủ thể trong một số trường hợp cụ thể .....	138
3. Thẩm quyền, thủ tục áp dụng, thay đổi và hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời.....	141
4. Hiệu lực thi hành quyết định áp dụng, thay đổi và hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời .....	144
5. Khiếu nại, kiến nghị đối với quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời .....	145
6. Trách nhiệm bồi thường do áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời gây thiệt hại cho đương sự .....	145
II. CẤP TỔNG ĐẠT, THÔNG BÁO VĂN BẢN TỔ TỤNG .....	146
1. Khái niệm và ý nghĩa của việc cấp, tổng đạt, thông báo văn bản tổ tụng .....	146
2. Chủ thể và phương thức cấp, tổng đạt, thông báo văn bản tổ tụng.....	147
3. Thủ tục cấp, tổng đạt, thông báo văn bản tổ tụng.....	149

**Chương 6**  
**ÁN PHÍ, LỆ PHÍ VÀ CÁC CHI PHÍ TỔ TỤNG KHÁC**

I. KHÁI NIỆM CHUNG VỀ CHI PHÍ TỔ TỤNG .....	154
1. Khái niệm .....	154
2. Các loại chi phí tổ tụng .....	155
II. ÁN PHÍ VÀ LỆ PHÍ TRONG PHÁP LUẬT TỔ TỤNG VIỆT NAM .....	155

1. Nghĩa vụ tạm ứng án phí, lệ phí .....	155
2. Phân bổ nghĩa vụ chịu án phí, lệ phí .....	156
3. Mức án phí, lệ phí .....	159
III. CÁC CHI PHÍ TỔ TỤNG KHÁC .....	161

## **Chương 7**

### **KHỞI KIẾN VÀ THỤ LÝ VỤ ÁN DÂN SỰ**

I. KHỞI KIẾN VỤ ÁN DÂN SỰ .....	170
1. Khái niệm quyền khởi kiện vụ án dân sự .....	170
2. Điều kiện khởi kiện vụ án dân sự .....	174
3. Hình thức và thủ tục khởi kiện vụ án dân sự .....	179
II. THỤ LÝ VỤ ÁN DÂN SỰ .....	181
1. Khái niệm và ý nghĩa của thụ lý vụ án dân sự .....	181
2. Thủ tục thụ lý vụ án dân sự .....	182

## **Chương 8**

### **CHUẨN BỊ XÉT XỬ SƠ THẨM VỤ ÁN DÂN SỰ**

I. HÒA GIẢI VỤ ÁN DÂN SỰ .....	192
1. Khái niệm và các nguyên tắc hòa giải .....	192
2. Các vụ án dân sự không được hòa giải hoặc không tiến hành hòa giải được .....	194
3. Phiên hòa giải .....	196
4. Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự .....	198
II. CHUẨN BỊ XÉT XỬ SƠ THẨM VỤ ÁN DÂN SỰ .....	200
1. Việc chuẩn bị xét xử sơ thẩm vụ án dân sự .....	200
2. Thời hạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm vụ án dân sự .....	207
3. Các quyết định trong giai đoạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm vụ án dân sự .....	209



## **Chương 9**

### **TRÌNH TỰ, THỦ TỤC TẠI PHIÊN TÒA SƠ THẨM**

I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG VỀ PHIÊN TÒA SƠ THẨM DÂN SỰ .....	214
1. Nguyên tắc tiến hành phiên tòa sơ thẩm .....	214
2. Sự có mặt của những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng .....	215
3. Hoãn phiên tòa sơ thẩm .....	218
4. Nội quy phiên tòa .....	220
5. Bản án dân sự sơ thẩm.....	221
II. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC VÀ VAI TRÒ CỦA CÁC CHỦ THỂ TRONG PHIÊN TÒA SƠ THẨM DÂN SỰ .....	222
1. Chuẩn bị khai mạc phiên tòa sơ thẩm .....	222
2. Thủ tục bắt đầu phiên tòa sơ thẩm .....	222
3. Trình tự, thủ tục hỏi tại phiên tòa sơ thẩm .....	223
4. Tranh luận tại phiên tòa sơ thẩm.....	230
5. Nghị án và tuyên án .....	233
III. NHỮNG THỦ TỤC CẦN TIẾN HÀNH SAU PHIÊN TÒA SƠ THẨM .....	235
1. Sửa chữa, bổ sung bản án.....	235
2. Cấp trích lục bản án và bản án.....	236
3. Sửa chữa, bổ sung biên bản phiên tòa.....	236

## **Chương 10**

### **THỦ TỤC GIẢI QUYẾT MỘT SỐ VIỆC DÂN SỰ CỤ THỂ**

I. KHÁI NIỆM VÀ THẨM QUYỀN CỦA TÒA ÁN ĐỐI VỚI CÁC VIỆC DÂN SỰ.....	239
1. Khái niệm việc dân sự .....	239

2. Thẩm quyền giải quyết việc dân sự của Tòa án nhân dân.....	239
3. Những quy định chung về thủ tục giải quyết việc dân sự.....	243
4. Thủ tục tiến hành phiên họp giải quyết việc dân sự.....	246
5. Quyết định giải quyết việc dân sự.....	246
6. Thủ tục giải quyết một số việc dân sự cụ thể.....	248

## **Chương 11**

### **THỦ TỤC PHÚC THẨM DÂN SỰ**

I. KHÁI NIỆM, Ý NGHĨA CỦA THỦ TỤC PHÚC THẨM.....	263
1. Khái niệm.....	263
2. Ý nghĩa của phúc thẩm dân sự.....	265
II. KHÁNG CÁO, KHÁNG NGHỊ THEO THỦ TỤC PHÚC THẨM ...	265
1. Khái niệm kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.....	265
2. Khách thể của quyền kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.....	268
3. Người có quyền kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.....	269
4. Thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.....	271
5. Thực hiện quyền kháng cáo, kháng nghị.....	274
6. Thông báo về việc nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm.....	279
7. Thông báo về việc kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.....	279
8. Thay đổi, bổ sung, rút kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.....	280
9. Gửi hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp phúc thẩm.....	281
10. Căn cứ và phạm vi xét xử phúc thẩm.....	282

III. XÉT XỬ PHÚC THẨM VỤ ÁN DÂN SỰ .....	285
1. Thủ lý và chuẩn bị xét xử phúc thẩm .....	285
2. Phiên tòa xét xử phúc thẩm.....	290
3. Thẩm quyền của Hội đồng xét xử phúc thẩm .....	308
IV. THỦ TỤC PHÚC THẨM QUYẾT ĐỊNH CỦA TÒA ÁN CẤP SƠ THẨM VÀ GỬI BẢN ÁN, QUYẾT ĐỊNH PHÚC THẨM .....	318
1. Thủ tục phúc thẩm các quyết định của tòa án cấp phúc thẩm ...	318
2. Gửi bản án, quyết định phúc thẩm.....	320

## **Chương 12**

### **THỦ TỤC GIÁM ĐỐC THẨM, TÁI THẨM VÀ THỦ TỤC ĐẶC BIỆT CỦA HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO**

<b>A. THỦ TỤC GIÁM ĐỐC THẨM .....</b>	<b>322</b>
I. KHÁI NIỆM VÀ Ý NGHĨA CỦA THỦ TỤC GIÁM ĐỐC THẨM ....	322
1. Khái niệm giám đốc thẩm .....	322
2. Ý nghĩa của thủ tục Giám đốc thẩm.....	324
II. TRÌNH TỰ THỰC HIỆN QUYỀN KHÁNG NGHỊ THEO THỦ TỤC GIÁM ĐỐC THẨM.....	324
1. Người có quyền kháng nghị .....	325
2. Đối tượng kháng nghị theo thủ tục Giám đốc thẩm .....	325
3. Căn cứ để kháng nghị theo thủ tục Giám đốc thẩm .....	326
4. Thời hạn kháng nghị, thay đổi, bổ sung và rút kháng nghị.....	329
5. Hình thức kháng nghị và gửi quyết định kháng nghị.....	330
III. XÉT XỬ THEO THỦ TỤC GIÁM ĐỐC THẨM.....	331
1. Thẩm quyền Giám đốc thẩm .....	331
2. Hội đồng Giám đốc thẩm.....	331

3. Chuẩn bị mở phiên tòa Giám đốc thẩm .....	332
4. Những người tham gia phiên tòa Giám đốc thẩm.....	333
5. Phạm vi Giám đốc thẩm .....	333
6. Thủ tục tiến hành phiên tòa Giám đốc thẩm .....	334
7. Quyền hạn của Hội đồng Giám đốc thẩm .....	335
8. Quyết định giám đốc thẩm.....	338
<b>B. THỦ TỤC TÁI THẨM.....</b>	<b>338</b>
<b>I. KHÁI NIỆM VÀ Ý NGHĨA CỦA THỦ TỤC TÁI THẨM .....</b>	<b>338</b>
1. Khái niệm tái thẩm.....	338
2. Ý nghĩa.....	339
<b>II. TRÌNH TỰ THỰC HIỆN QUYỀN KHÁNG NGHỊ THEO THỦ TỤC TÁI THẨM.....</b>	<b>340</b>
1. Người có quyền kháng nghị .....	340
2. Đối tượng kháng nghị.....	341
3. Căn cứ kháng nghị .....	341
4. Thời hạn kháng nghị, thay đổi, bổ sung và rút kháng nghị.....	344
5. Hình thức kháng nghị và giữ quyết định kháng nghị.....	344
6. Xét xử theo thủ tục tái thẩm.....	345
7. Chuẩn bị mở phiên tòa tái thẩm .....	346
8. Những người tham gia phiên tòa tái thẩm .....	347
9. Phạm vi tái thẩm.....	347
10. Thủ tục tiến hành phiên tòa tái thẩm .....	348
11. Quyền hạn của Hội đồng tái thẩm .....	349
12. Quyết định tái thẩm.....	350
<b>C. THỦ TỤC ĐẶC BIỆT XEM XÉT LẠI QUYẾT ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO .....</b>	<b>351</b>

1. Căn cứ để xem lại quyết định của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.....	351
2. Thời hạn xem xét lại quyết định của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.....	351
3. Hình thức xem xét lại quyết định của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.....	352
4. Thẩm quyền xem xét lại quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.....	353

### **Chương 13**

#### **THỦ TỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ**

I. KHÁI NIỆM VÀ Ý NGHĨA THI HÀNH ÁN DÂN SỰ .....	355
1. Khái niệm thi hành án dân sự.....	355
2. Ý nghĩa của thi hành án dân sự.....	356
II. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ .....	356
1. Những bản án, quyết định được thi hành .....	356
2. Thời hiệu yêu cầu thi hành án dân sự .....	357
3. Hệ thống tổ chức thi hành án dân sự và Chấp hành viên.....	359
4. Thẩm quyền thi hành án, ủy thác thi hành án và chuyển giao thi hành án dân sự .....	365
5. Biện pháp thi hành án.....	370
III. THỦ TỤC THI HÀNH ÁN, HOÃN THI HÀNH ÁN, TẠM ĐÌNH CHỈ THI HÀNH ÁN, ĐÌNH CHỈ THI HÀNH ÁN VÀ TRẢ LẠI ĐƠN YÊU CẦU THI HÀNH ÁN DÂN SỰ.....	371
1. Thủ tục thi hành án dân sự.....	371
2. Hoãn thi hành án, tạm đình chỉ thi hành án và đình chỉ thi hành án dân sự .....	378

3. Trả lại đơn yêu cầu thi hành án dân sự .....	382
<b>IV. NHỮNG VẤN ĐỀ KHÁC VỀ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ.....</b>	<b>383</b>
1. Xử lý vật chứng, tài sản tạm giữ bị tuyên tịch thu, sung quỹ Nhà nước.....	383
2. Giải quyết khiếu nại về thi hành án dân sự.....	384
3. Giải quyết kháng nghị về thi hành án.....	389
4. Xử lý vi phạm về thi hành án dân sự .....	391

## **Chương 14**

### **THỦ TỤC CÔNG NHẬN VÀ CHO THI HÀNH TẠI VIỆT NAM BẢN ÁN, QUYẾT ĐỊNH DÂN SỰ CỦA TOÀ ÁN NƯỚC NGOÀI, QUYẾT ĐỊNH CỦA TRỌNG TÀI NƯỚC NGOÀI**

I. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ CÔNG NHẬN VÀ CHO THI HÀNH TẠI VIỆT NAM BẢN ÁN, QUYẾT ĐỊNH DÂN SỰ CỦA TOÀ ÁN NƯỚC NGOÀI, QUYẾT ĐỊNH CỦA TRỌNG TÀI NƯỚC NGOÀI .....	395
II. CÔNG NHẬN VÀ CHO THI HÀNH TẠI VIỆT NAM BẢN ÁN, QUYẾT ĐỊNH DÂN SỰ CỦA TOÀ ÁN NƯỚC NGOÀI .....	399
1. Khái niệm công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài .....	399
2. Ý nghĩa của việc công nhận và cho thi hành bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài.....	401
3. Thủ tục xét đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài.....	403
III. CÔNG NHẬN VÀ CHO THI HÀNH TẠI VIỆT NAM QUYẾT ĐỊNH CỦA TRỌNG TÀI NƯỚC NGOÀI .....	408
1. Sự cần thiết của công nhận và cho thi hành quyết định của Trọng tài nước ngoài .....	408
2. Trình tự, thủ tục công nhận và cho thi hành tại Việt Nam quyết định của Trọng tài nước ngoài .....	413

## **Chương 15**

### **XỬ LÝ CÁC HÀNH VI CẢN TRỞ HOẠT ĐỘNG TỔ TỤNG, KHIẾU NẠI VÀ TỔ CÁO TRONG TỔ TỤNG DÂN SỰ**

I. XỬ LÝ CÁC HÀNH VI CẢN TRỞ HOẠT ĐỘNG TỔ TỤNG .....	423
1. Hành vi cản trở hoạt động tổ tụng .....	423
2. Biện pháp xử lý các hành vi cản trở hoạt động tổ tụng dân sự.....	425
II. KHIẾU NẠI VÀ TỔ CÁO TRONG TỔ TỤNG DÂN SỰ .....	427
1. Khiếu nại trong tổ tụng dân sự .....	427
2. Tố cáo trong tổ tụng dân sự .....	432
3. Trách nhiệm của người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại, tố cáo ...	436

## **Chương 16**

### **THỦ TỤC GIẢI QUYẾT CÁC VỤ VIỆC DÂN SỰ CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI VÀ TƯƠNG TRỢ TƯ PHÁP**

I. THỦ TỤC GIẢI QUYẾT CÁC VỤ VIỆC DÂN SỰ CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI.....	438
1. Vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài .....	438
2. Nguyên tắc giải quyết các vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài .....	440
3. Thẩm quyền của Tòa án Việt Nam trong giải quyết các vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài .....	441
4. Địa vị pháp lý của người nước ngoài, pháp nhân nước ngoài khi tham gia quá trình tố tụng giải quyết vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài .....	445
5. Trả lại đơn khởi kiện, đơn yêu cầu hoặc đình chỉ giải quyết vụ việc dân sự có yếu tố nước ngoài.....	446
II. TƯƠNG TRỢ TƯ PHÁP TRONG TỔ TỤNG DÂN SỰ.....	447

## **NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC HUẾ**

07 Hà Nội, Huế - Điện thoại: 0234.3834486; Fax: 0234.3819886

Website: <http://nhaxuatban.hueuni.edu.vn>

---

**Chịu trách nhiệm xuất bản và nội dung**

**Giám đốc - Tổng biên tập**

Nguyễn Thanh Hà

**Biên tập viên**

Tôn Nữ Quỳnh Chi

**Biên tập kỹ thuật**

Trần Bình Tuyên

**Trình bày, minh họa**

Minh Hoàng

**Sửa bản in**

Mai An

---

**Đối tác liên kết xuất bản**

Trung tâm Giáo dục Thường xuyên, Đại học Huế,

05 Hà Nội, thành phố Huế

---

**GIÁO TRÌNH**

**LUẬT TỔ TỤNG DÂN SỰ VIỆT NAM**

*(Tái bản lần thứ hai)*

In 1080 bản, khổ 16x24cm tại Công ty TNHH in Thanh Bình, 432 đường K2, phường Cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội. Số xác nhận đăng ký xuất bản: 97-2018/CXBIPH/10-01/ĐHH. Quyết định xuất bản số: 38/QĐ/ĐHH-NXB, cấp ngày 05 tháng 4 năm 2018. In xong và nộp lưu chiểu năm 2018.